

YUVAL NOAH HARARI

Nguyễn Thúy Chung dịch, Võ Minh Tuấn hiệu đính

Sapiens

Lược sử loài người

(Tái bản có chỉnh sửa)



Dấu mốc Thời gian của Lịch sử

13,5 tỉ năm-Vật chất và năng lượng xuất hiện. Bắt đầu của vật lý. Những atoms và molecules xuất hiện. Bắt đầu của Hóa học.

4,5 tỉ năm-Thành hình của hành tinh Quả đất.

3,8 tỉ năm-Sự xuất hiện của những cấu trúc sống, những sinh vật. Bắt đầu của Sinh học.

6.000.000-Bà tằng tổ cõ ...cõ ...cõ ngoại cuối cùng chung của con người và chimpanzees.

2.500.000-Sự phát triển của *chi Homo* ở châu Phi. Dụng cụ bằng đá đầu tiên.

2.000.000-Loài Người lan từ châu Phi tới lục địa Âu-Á. Sự tiến hoá của những loài người khác nhau.

500.000-Người *Neanderthal* tiến hóa ở châu Âu và Trung Đông.

300,000-Dùng lửa hàng ngày.

200.000-*Homo sapiens* tiến hóa ở Đông Phi.

70,000-Cuộc Cách mạng Nhận thức. Sự xuất hiện của ngôn ngữ nói những điều tưởng tượng.

Bắt đầu của Lịch sử. *Sapiens* lan ra khỏi châu Phi.

45.000-*Sapiens* định cư ở châu Australia. Megafauna của Australia tuyệt chủng

30.000-Tuyệt chủng của người Neanderthal.

16.000-*Sapiens* định cư ở châu Mỹ. Tuyệt chủng của Megafauna của châu Mỹ.

13.000-Tuyệt chủng của *Homo floresiensis*. *Homo sapiens* là loài người duy nhất còn sống sót.

12,000-Cuộc Cách mạng Nông nghiệp. Sự Thuần hoá của Thực vật và Động vật. Định cư lâu dài.

5000-Những vương quốc đầu tiên, chữ viết và tiền bạc. Những tôn giáo *tin-có-nhiều-gót*.

4250-Đế quốc đầu tiên – Đế quốc Akkad của Sargon.

2.500-Sáng chế ra tiền đúc – một tiền tệ phổ quát.

Đế quốc Persia – một trật tự chính trị phổ quát “vì lợi ích của tất cả mọi người”

Đạo Phật ở India – một chân lý phổ quát “để giải thoát tất cả chúng sinh khỏi đau khổ”.

2.000-Đế quốc Hán ở nước Tàu. Đế quốc Roma ở vùng biển Mediterranean.

Đạo Kitô

1.400-Đạo Islam.

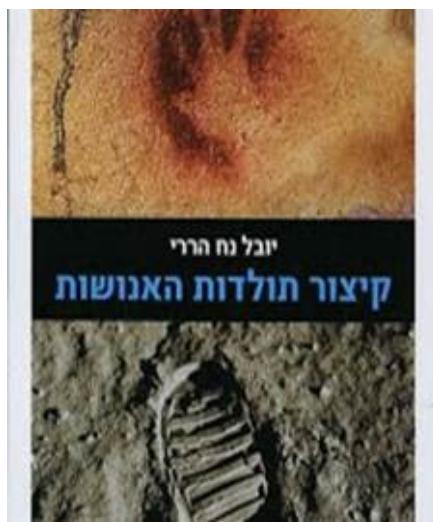
500-Cuộc Cách mạng Khoa học. Nhân loại thừa nhận sự Không-biết của mình, và bắt đầu có được sức mạnh chưa từng có. Người Âu bắt đầu chinh phục châu Mỹ và những đại dương. Toàn thể hành tinh trở thành một đấu trường lịch sử duy nhất. Sự nổi lên của chủ nghĩa Tư bản.

200-Cuộc Cách mạng Kỹ nghệ. Nhà nước và thị trường thay thế Gia đình và cộng đồng.

Sự tuyệt chủng hàng loạt của những loài thực vật và động vật.

Hiện tại-Loài người vượt qua những ranh giới của hành tinh Quả đất. Vũ khí nguyên tử đe dọa sự sống còn của loài người. Những cơ cấu sinh vật đang ngày càng định hình bởi thiết kế thông minh hơn là bởi chọn lọc tự nhiên.

Tương lai-Thiết kế thông minh sẽ trở thành nguyên tắc cơ bản của sự sống? *Superhumans* thay thế *Homo sapiens*?



Từ bìa sách

1. “Tôi khuyến khích tất cả chúng ta, dusk có những tin tưởng tín ngưỡng nào, để đặt câu hỏi về những thuật ngữ cơ bản về thế giới chúng ta, để nối những phát triển ngày xưa với những quan tâm ngày nay, và để không sợ hãi những

vấn đề tranh luận” (Tác giả)

2. Một trăm nghìn năm trước đây, ít nhất có sáu loài của con người cư ngụ trên mặt đất. Ngày nay chỉ còn một. Chúng ta. *Homo Sapiens*

Tại sao loài người chúng ta đã thành công trong cuộc chiến chiếm ngôi thống trị? Tại sao những tổ tiên kiếm ăn bằng săn bắt hái lượm của chúng ta đã đi đến cùng nhau thành lập những thành phố và những vương quốc? Tại sao chúng ta đã đi đến tin tưởng vào những gót, những quốc gia, và những quyền con người? tin cậy vào tiền bạc, sách vở, và luật pháp, và chịu nô lệ bởi guồng máy hành chính, lý thuyết đề cao tiêu thụ hàng hoá, và chạy theo sau chân của hạnh phúc? Và thế giới chúng ta sẽ giống như thế nào trong nghìn năm sắp tới?

Táo bạo, mở ra những tầm xa rộng, khơi động khiêu khích. *Sapiens* thách thức tất cả mọi sự vật việc chúng ta nghĩ chúng ta đã biết về con người: niềm tin của chúng ta, hành động của chúng ta, quyền năng của chúng ta,... và tương lai của chúng ta.

3. *Sapiens*, cuốn sách này, đưa chúng ta vào một chuyến đi kinh ngạc sững sờ qua toàn bộ lịch sử loài người, từ những gốc rễ tiến hóa của nó đến thời đại của chủ nghĩa tư bản và kỹ thuật di truyền, để khám phá tại sao chúng ta đang trong những điều kiện sinh sống hiện tại.

Sapiens tập trung vào các quá trình quan trọng đã định hình loài người và thế giới quanh nó, chẳng hạn như sự ra đời của sản xuất nông nghiệp, việc tạo ra tiền, sự lan truyền của những tôn giáo, và sự nổi lên của những nhà nước quốc gia. Không giống như những quyền sách khác cùng loại, *Sapiens* đã có một lối tiếp cận liên ngành học, bắc cầu qua những khoảng cách giữa lịch sử, sinh học, triết học và kinh tế theo một lối trước đây chưa từng có. Hơn nữa, lấy cả quan điểm vĩ mô và vi mô, *Sapiens* truyền tải không chỉ những gì đã xảy ra và tại sao, nhưng cũng còn qua lịch sử nếu đã như thế đó, những cá nhân trong lịch sử đó đã cảm nhận nó như thế nào.

Câu hỏi lớn và sâu của Harari là: *chúng ta thực sự muốn gì?* Có cách nào để đạt được hạnh phúc cho con người chúng ta, hoặc thậm chí liệu chúng ta có biết được nó là gì hay không? Nhiều những dẫn gợi của ông đến đạo Phật, và sự quan tâm ghi nhận của ông với thực hành suy tưởng thiền định, nhắc nhở đến thao thức của đạo Phật với khổ đau và ý tưởng làm vơi khổ đau con người, qua sự chấm dứt những ham muốn bất tận, ngầm cho chúng ta hiểu diễn giải của ông về những thăng trầm của lịch sử. Trong cốt lõi của nó, *Sapiens* biện luận rằng chúng ta không biết về bản thân chúng ta, huống chi biết được những nhu cầu của những loài sinh vật khác. Chúng ta đã quá

thường xuyên bị những tưởng tượng hư cấu của chúng ta lừa dối. Lịch sử cũng là một hư cấu, nhưng một hư cấu đã được kiềm chế bởi thực tại và biện luận: một hình thức của huyền thoại – một hư cấu hữu ích – khiến nó có thể mang lại sự giác ngộ của sự tự biết chính mình.



4. Giáo Sư Yuval Noah Harari sinh ở Haifa, Israel, năm 1976. Ông nhận bằng Tiến sĩ từ Đại học Oxford vào năm 2002, hiện là giảng viên Khoa Lịch sử, Đại học Hebrew ở Jerusalem.

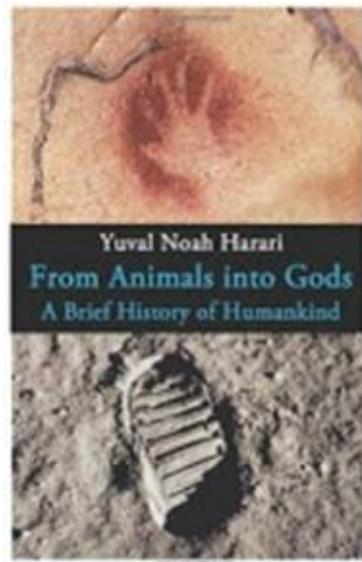
Ông chuyên về lịch sử thế giới, lịch sử thời Trung cổ và lịch sử quân sự. Nghiên cứu hiện nay của ông tập trung vào những câu hỏi khái quát lớn, loại như: quan hệ giữa lịch sử và sinh học là gì? Sự khác biệt chủ yếu giữa *Homo sapiens* và các động vật khác là gì? Có công lý trong lịch sử không? Liệu lịch sử có một hướng đi? Có phải con người trở nên hạnh phúc hơn không như lịch sử đã đang diễn ra?

Prof. Harari cũng dạy một giảng khoá mở online MOOC (Massive Open Online Course) *Tóm tắt lịch sử của nhân loại*. Hơn 80.000 sinh viên đến từ khắp thế giới đã tham dự giảng khoá này, lần đầu trong năm 2013. Lần thứ hai, trong ba tuần đầu tiên, bắt đầu vào tháng Tám năm 2014, đã có 30.000 sinh viên ghi tên tham dự. Tập sách *Sapiens* này, xem như bản in của giảng khoá, đã nằm trong danh sách những sách quốc tế bán chạy nhất, và được xuất bản trên khắp thế giới, trong gần 30 thứ tiếng.

Prof. Harari hai lần đoạt giải Giải thưởng Polonsky, hàng năm dành cho cộng đồng giảng dạy của trường đại học Hebrew Jerusalem, bộ môn khoa học Nhân văn, về tính Sáng tạo và Độc đáo (*Polonsky Prizes for Creativity and Originality*), trong những năm 2009 và 2012. Năm 2011, ông đoạt giải thưởng Moncado của Hội Lịch sử quân sự (Mỹ) cho các bài viết xuất sắc về lịch sử quân sự. Năm 2012 ông được bầu vào Viện Hàn lâm Khoa học những người Israel trẻ tuổi (Young Israeli Academy of Sciences).

Ông đã xuất bản nhiều sách và bài báo, trong đó có: *Sapiens: A Brief History of Humankind*. (London: Harvill Secker, 2014); *The Ultimate Experience*:

Battlefield Revelations and the Making of Modern War Culture, 1450-2000 (Hounds Mills: Palgrave-Macmillan, 2008); *Special Operations in the Age of Chivalry, 1100-1550* (Woodbridge: Boydell & Brewer, 2007).



Sapiens: Một lịch sử ngắn gọn của loài Người

Phần Một

Cuộc Cách mạng Nhận thức



Hình 1. Một dấu tay con người làm khoảng 30.000 năm trước đây, trên những bức tường của hầm Chauvet-Pont-d'Arc ở miền nam nước Pháp. Ai đó đã cố gắng như để nói, “Tôi đã ở đây!”

1 - Một động vật vô nghĩa, không quan trọng

Khoảng 13,5 tỉ năm trước, vật chất, năng lượng, thời gian và không gian đã trở thành hiện hữu trong những gì được biết như là Big Bang. Câu chuyện của những đặc trưng cơ bản này của vũ trụ chúng ta được gọi là Vật lý.

Khoảng 300.000 năm sau sự xuất hiện của chúng, vật chất và năng lượng đã bắt đầu pha trộn nhau vào thành những cấu trúc phức tạp, gọi là những atom, chúng sau đó kết hợp thành những molecule. Câu chuyện của những atom, molecule và những tác động lẫn nhau của chúng được gọi là Hóa học.

Khoảng 3,8 tỉ năm trước đây, trên một hành tinh gọi là Quả đất, một số những molecule nào đó đã kết hợp để tạo thành những cấu trúc đặc biệt lớn và chi li phức tạp được gọi là những cấu trúc sống, hay những sinh vật. Câu chuyện của những sinh vật được gọi là Sinh học.

Khoảng 70.000 năm trước đây, những sinh vật thuộc loài *Homo Sapiens* đã bắt đầu thành hình những cấu trúc ngay cả còn phức tạp hơn, gọi là những văn hóa. Sự phát triển tiếp sau đó của những văn hóa này của con người được gọi là Lịch sử.

Ba cuộc cách mạng quan trọng đã định hình cho tiến trình của lịch sử: Cuộc Cách mạng Nhận thức đã phát khởi lịch sử, khoảng 70.000 năm trước đây. Cuộc Cách mạng Nông nghiệp đã làm nó tăng vận tốc thêm lên, khoảng 12.000 năm trước. Cuộc Cách mạng Khoa học, vốn bắt đầu tiến hành chỉ 500 năm trước, cũng rất có thể chấm dứt lịch sử và bắt đầu một một gì đó hoàn toàn khác biệt. Quyển sách này kể câu chuyện về ba cuộc cách mạng này đã có ảnh hưởng như thế nào vào loài người và những sinh vật đồng hành của họ.

Đã có những con người từ rất lâu trước khi có lịch sử. Những động vật rất giống như con người hiện đại, đầu tiên đã xuất hiện vào khoảng 2,5 triệu năm về trước. Nhưng trong chuỗi những thế hệ dài không đếm nổi, họ đã không có gì nổi bật so với vô vàn những sinh vật khác cùng chia sẻ môi trường sinh thái với họ.

Khoảng 2 triệu năm trước đây, trong một chuyến đi bộ đường dài giữa thiên nhiên hoang dã ở Đông Phi, bạn rất có thể đã gặp một khuôn hình quen thuộc của những nhân vật người: những bà mẹ đăm chiêu âu yếm đang ôm giữ những trẻ sơ sinh của họ, và những trẻ em vô tư đang chơi trong bùn; những thanh niên có tính khí nóng máu bức dọc chống lại những mệnh lệnh của xã hội, và những người già mệt mỏi chỉ muốn được bỏ mặc trong yên bình; những kẻ đầy nam tính vỗ ngực tự tôn, khi gắng gây ấn tượng với phái đẹp địa phương, và những trưởng tộc già lão khôn ngoan, là người đã từng nhìn

thấy tất cả những sự việc đó rồi. Những con người sơ khai này, đã yêu, đã chơi, đã thành hình những tình bạn thân thiết, và đã tranh đua để dành địa vị và quyền lực – nhưng những con chimpanzee, những con baboon, và những con voi cũng đã đều làm như vậy. Không có gì đặc biệt về họ. Không ai, ít nhất là tất cả chính những con người này, không hề có đến một ý tưởng dù mơ hồ rằng con cháu của họ sẽ một ngày đi bộ trên mặt trăng, phân vỡ hạt atom, thấu hiểu được ký hiệu di truyền, và viết những sách lịch sử. Điều quan trọng nhất để biết về con người thời tiền sử là rằng họ là những động vật không đáng kể, gây tác động vào môi trường của họ, không nhiều hơn loài gorilla, loài đom đóm, hay loài jellyfish.

Những nhà sinh vật học phân loại sinh vật vào thành những loài. Động vật được nói là thuộc cùng loài nếu chúng có khuynh hướng giao hợp với nhau, sinh sản những con cái cũng lại có khả năng sinh sản. Loài ngựa và loài lừa có cùng một tổ tiên mới gần đây, và vẫn còn có chung nhiều đặc điểm thể chất. Nhưng chúng cho thấy ít có quan tâm tình dục với nhau. Chúng sẽ giao hợp nếu được dẫn dụ để làm như vậy – nhưng con của chúng, được gọi là con la, là vô sinh. Những đột biến trong DNA của lừa có thể do đó không bao giờ truyền sang ngựa, hoặc ngược lại. Hai loại động vật do đó được xem là hai loài riêng biệt, di chuyển dọc theo những đường tiến hóa riêng biệt. Ngược lại, một con chó giống bulldog và một con chó giống spaniel có thể trông rất khác biệt, nhưng chúng đều là thành viên của cùng một loài, cùng chia sẻ một “ao” DNA chung. Chúng sẽ săn sàng vui thích giao hợp với nhau, và những con chó con của chúng sẽ lớn lên và sẽ bắt cặp với những con chó khác, và lại sẽ sinh sản thêm nhiều những con chó con khác nữa.

Loài sinh vật vốn đã tiến hóa từ một tổ tiên chung được gom lại dưới cùng một đề mục gọi là “chi” (“genus” số nhiều là “genera”) Sư tử, hổ, báo và báo đốm là những loài khác biệt trong cùng một chi là *Panthera*. Những nhà sinh vật học đặt tên những sinh vật với một tên Latin gồm hai phần, tên *chi* tiếp đến tên *loài*. Sư tử, lấy thí dụ, được gọi là *Panthera leo*, loài *leo* thuộc chi *Panthera*. Giả định là, tất cả mọi người đọc quyển sách này là một *Homo Sapiens* – chi “người” (*Homo*) thuộc loài “khôn ngoan” (*Sapiens*).

Những “chi”, đến phiên, chúng được gộp vào thành những “họ”, hay những gia đình (families), chẳng hạn như họ mèo (sư tử, báo cheetah, mèo nhà), họ chó (chó sói, cáo, chó rừng) và họ voi (voi, mammoths, mastodons). Tất cả những thành viên của một gia đình truy dõi dòng họ của mình ngược về một tổ phụ nam hay nữ. Tất cả những họ mèo, lấy thí dụ, từ những mèo nhà nhỏ nhất đến những con sư tử hung dữ nhất, chia sẻ một tổ tiên mèo chung, sống khoảng 25 triệu năm trước đây.

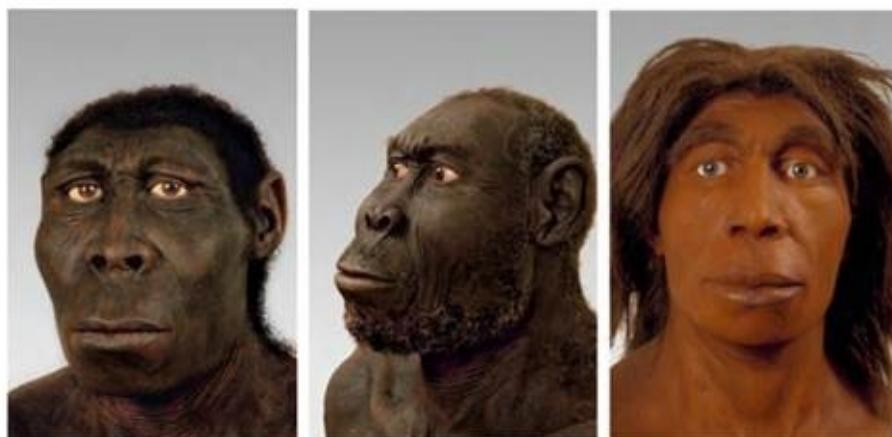
Homo Sapiens, cũng thế, thuộc về một gia đình. Thực tế vô vị tầm thường này đã thường là một trong những bí mật được gìn giữ chặt chẽ nhất trong lịch

sử. *Homo Sapiens* đã từ lâu, vẫn thích tự xem mình như tách biệt với những loài động vật, như một trẻ mồ côi, bị lấy mất gia đình, thiếu anh chị em ruột hay anh chị em họ, và quan trọng nhất, không cha không mẹ. Nhưng đó đúng là không phải vậy. Dù, thích hay không thích; chúng ta đều là những thành viên của một gia đình lớn và đặc biệt ồn ào, gọi là họ *ape lớn*. Những họ hàng còn sống gần nhất của chúng ta gồm loài chimpanzee, gorilla và orang-utans; Loài chimpanzee là gần nhất. Khoảng 6 triệu năm trước, một con *ape* nữ đơn độc đã có hai con gái. Một đã trở thành tổ tiên của tất cả những chimpanzee, một kia là bà tằng tổ cố ngoại riêng của chúng ta.

Những bộ Xương khô trong tủ áo ẩn sau tường

Homo Sapiens đã dấu diếm một bí mật ngay cả còn gây xáo động lo lắng hơn. Không chỉ chúng ta thực đã có một số lượng đông đảo gồm những anh em họ không-văn minh, đã có một thời chúng ta hầu như có một số không ít những anh chị em ruột nữa. Chúng ta đã quen với suy nghĩ về chúng ta như những con người duy nhất, vì trong 10.000 năm vừa qua, loài động vật chúng ta đã quả thực là loài người duy nhất ở quanh đây. Tuy nhiên, ý nghĩa thực sự của từ “con người” là “một động vật thuộc chi *Homo*”, và đã từng có nhiều những loài khác của chi này bên cạnh *Homo Sapiens*. Thêm nữa, như chúng ta sẽ thấy trong chương cuối của tập sách, trong tương lai không xa chúng ta có thể lại phải tranh đua với những con người *không-Sapiens*. Để làm rõ điểm này, tôi sẽ thường sử dụng từ “*Sapiens*” để chỉ những thành viên của loài *Homo Sapiens*, trong khi dành riêng từ “con người” để chỉ tất cả những thành viên còn sót lại của chi *Homo*.

Con người đã tiến hóa đầu tiên ở Đông Phi khoảng 2,5 triệu năm trước, từ một chi trước của *ape* gọi là *Australopithecus*, có nghĩa là ‘Ape phượng Nam’. Khoảng 2 triệu năm trước đây, một số trong những người nam và nữ sơ khai này đã bỏ quê hương của họ để làm một chuyến đi dài băng qua và định cư ở những khu vực rộng lớn của Bắc Phi, Châu Âu và Châu Á. Vì sống còn trong những khu rừng tuyết của Bắc Âu đã đòi hỏi những đặc tính xác định di truyền khác biệt so với của những đặc tính di truyền đã cần thiết để sống còn trong rừng nhiệt đới hết sức nóng bức của Indonesia, quần thể loài người đã tiến hóa trong những hướng khác biệt. Kết quả đã là có nhiều loài khác biệt; với mỗi loài, những nhà khoa học đã gán cho một tên Latin nghe rất kêu.



Hình 2. Những anh chị em của chúng ta, tái tạo theo suy đoán (trái sang phải): *Homo rudolfensis* (Đông Phi); *Homo erectus* (Đông Á); và *Homo neanderthalensis* (Châu Âu và Tây Á). Tất cả đều là con người.

Con người ở châu Âu và Tây Á đã tiến hóa thành *Homo neanderthalensis* ('Người từ thung lũng Neander'), thường được gọi phổ thông là "người Neanderthal". Những người Neanderthal, dềnh dàng hơn và bắp thịt vạm vỡ hơn chúng ta, những *Sapiens*, đã thích nghi giỏi với khí hậu lạnh của thời kỳ Băng Giá (Ice Age) của vùng Tây Eurasia. Những khu vực xa hơn về hướng đông của châu Á đã có dân cư là những *Homo erectus*, 'Người Đứng Thẳng', những người đã sống sót ở đó trong gần 2 triệu năm, điều đó làm họ thành loài người từng bao giờ lâu bền nhất. Kỷ lục này thì khó có thể phá, ngay cả bởi chính loài chúng ta. Điều nghi ngờ là không biết *Homo Sapiens* vẫn còn quanh đây khoảng một nghìn năm từ giờ về sau hay không, thế nên 2 triệu năm thì thực sự ngoài sự vươn tới của đoàn ngũ chúng ta.

Trên đảo Java, ở Indonesia, đã sống những *Homo soloensis*, 'Người từ thung lũng Solo', là người đã thích ứng với sự sống trong vùng nhiệt đới. Trên một hòn đảo khác của Indonesia – hòn đảo nhỏ Flores – những người cổ đã trải qua một tiến trình của sự còi cọc. Những con người đầu tiên đến đảo Flores khi mực nước biển đã đặc biệt thấp, và đã dễ dàng đến được đảo từ đất liền. Khi mực nước biển đã dâng cao trở lại, một số người đã bị kẹt lại trên đảo, vốn đã vẫn nghèo về tài nguyên. Những người có tầm vóc to lớn, người cần rất nhiều thức ăn, chết trước. Những đồng bạn nhỏ vóc người hơn, ho sống sót giỏi hơn nhiều. Qua những thế hệ, cư dân của Flores đã trở thành những người lùn. Loài độc đáo này, được những nhà khoa học gọi tên là *Homo floresiensis*, đạt chiều cao tối đa chỉ có một mét, và nặng không quá hai mươi lăm kilogram. Dẫu vậy, họ vẫn có khả năng sản xuất những dụng cụ bằng đá, và ngay cả đôi khi vẫn xoay sở để săn bắt một vài con voi của đảo – Tuy nhiên, để cho công bằng, những con voi này đã cũng là một loài lùn như họ.

Năm 2010, một anh chị em thất lạc khác, đã được cứu thoát khỏi lãng quên, khi những nhà khoa học khai quật Hang Denisova ở Siberia, đã khám phá ra một xương ngón tay đã hóa thạch. Phân tích di truyền đã chứng minh rằng ngón tay thuộc về một loài người trước đó chưa từng biết, đã đặt tên là *Homo Denisova*. Ai biết được đã có bao nhiêu những người thân đã thất lạc của chúng ta đang chờ để được khám phá trong những hang động khác, trên những hòn đảo khác, và trong những khí hậu khác.

Trong khi những con người này đang tiến hóa ở châu Âu và châu Á, sự tiến hóa ở Đông Phi đã không dừng lại. Cái nôi của nhân loại đã tiếp tục nuôi dưỡng nhiều loài mới, chẳng hạn như *Homo rudolfensis*, 'Người ở vùng Hồ Rudolf', *Homo ergaster*, 'Người Làm việc', và cuối cùng là loài riêng của chúng ta, mà chúng ta đã không khiêm tốn chút nào, xưng tên là *Homo Sapiens*, 'Người Khôn ngoan'.

Những thành viên của một số loài trong số này là rất to lớn, và những loài khác là những người lùn. Một số đã là những người đi săn trông đáng sợ, và

những người khác là những người hiền lành hái lượm thực vật. Một số chỉ sống trên một hòn đảo duy nhất, trong khi nhiều loài khác đã lang thang trên những lục địa. Nhưng họ đều tất cả thuộc về chi *Homo*. Họ đã tất cả là những con người.

Đó là một dối trá phổ biến để hình dung những loài này như được sắp xếp theo một đường thẳng của dòng dõi, với *Ergaster* đã sinh ra *Erectus*, *Erectus* đã sinh ra những Neanderthal và những Neanderthal tiến hóa vào thành chúng ta. Mô hình đường thẳng này đem cho ấn tượng sai lầm rằng ở bất cứ mỗi thời điểm cụ thể nào, chỉ có một loại của con người sống trên mặt đất, và rằng tất cả những loài trước đó đã không gì hơn nhưng chỉ là những mô hình cũ hơn của chúng ta. Sự thật là từ khoảng 2 triệu năm trước cho đến khoảng 10.000 năm trước đây, thế giới đã là nhà ở, tại một chỗ và cùng một thời điểm, của nhiều những loài người. Và tại sao không? Ngày nay có rất nhiều loài cáo, loài gấu, và loài lợn. Quả đất của một trăm nghìn năm trước đây, đã có ít nhất sáu loài khác biệt của con người bước đi trên đó. Độc cử của chúng ta là trong hiện tại, không phải của quá khứ vốn đã gồm nhiều loài, điều đó là khác thường – và có lẽ đáng buộc tội. Như chúng ta sẽ sớm thấy, Những *Sapiens* chúng ta có những lý do hiển nhiên để dìm khuất ký ức về những anh chị em của chúng ta.

Phí tổn của sự suy nghĩ

Dẫu nhiều những khác biệt của họ, tất cả những loài người chia sẻ một số đặc điểm rõ nét. Đáng ghi nhận nhất, người có bộ óc cực kỳ lớn so với những động vật khác. Động vật lớp có vú nặng sáu mươi kg có kích thước não trung bình là 200 cm khối. Những người nam và nữ, xuất hiện sớm nhất, 2,5 triệu năm trước, đã có bộ óc khoảng 600 cm khối. Những *Sapiens* hiện đại “ngất ngưởng” với một bộ óc trung bình 1,200-1,400 cm khối. Não Neanderthal thậm chí còn lớn hơn.

Răng sự tiến hóa nên chọn lấy những bộ óc lớn hơn, có thể đổi với chúng ta có vẻ, vâng, không cần phải nghỉ ngơi. Chúng ta quá mê đắm với sự thông minh khác thường của chúng ta khiến chúng ta cho rằng khi nói đến khả năng thông minh của bộ óc, càng nhiều phải càng hay hơn. Nhưng nếu đó đã là sự thật xảy ra, họ nhà mèo ắt cũng đã sinh sản ra những con mèo có thể làm những phép toán calculus. Tại sao chi *Homolà* duy nhất trong toàn bộ vương quốc động vật đã đi đến với những bộ máy suy nghĩ lớn nặng quá mức như vậy?

Thực tế là một bộ óc lớn quá khổ là một ống cống lớn quá khổ hút cạn kiệt cơ thể. Không dễ dàng để tha nó đi quanh, đặc biệt là khi nó được bọc kín bên trong một vỏ (xương) sọ lớn. Thậm chí còn khó khăn hơn để tiếp dưỡng nhiên liệu cho nó. Trong *Homo Sapiens*, não chiếm khoảng 2-3 phần trăm của tổng số trọng lượng cơ thể, nhưng nó tiêu thụ 25 phần trăm năng lượng của cơ thể khi cơ thể nghỉ ngơi. Để so sánh, bộ óc của những con *Ape* khác chỉ đòi hỏi 8 phần trăm của năng lượng khi cơ thể nghỉ ngơi. Con người sơ khai đã trả tổn phí cho bộ óc lớn của họ trong hai cách. Thứ nhất, họ đã tốn nhiều thì giờ hơn để tìm thức ăn. Thứ hai, những bắp thịt của họ bị teo dần, thành nhỏ yếu. Giống như một chính phủ chuyển ngân quỹ từ quốc phòng sang giáo dục, con người chuyển năng lượng từ những bắp thịt sang những tế bào thần kinh. Một kết luận không thể tránh, đó là hầu như không thể nói rằng đây là một chiến lược tốt để sống còn trên đồng cỏ. Một con chimpanzee không thể thắng một cuộc tranh biện với một *Homo Sapiens*, nhưng con *ape* có thể xé xác con người giống như xé một con búp bê kết băng rỉ rách.

Ngày nay, bộ óc lớn của chúng ta tử tế trả hết phí tổn, vì chúng ta có thể sản xuất xe ô tô, và súng, chúng cho chúng ta khả năng di chuyển nhanh hơn nhiều so với chimpanzee, và bắn chúng từ một khoảng cách an toàn, thay vì phải ôm vật với chúng. Nhưng xe và súng là một hiện tượng mới. Trong hơn 2 triệu năm, mạng lưới nơron tiếp tục tăng trưởng và phát triển, nhưng ngoài một số dao bằng đá mài và que nhọn, con người đã có rất ít đồ quý giá để đem nó ra trưng bày. Như thế, điều gì đã đẩy tới trước sự tiến hóa của bộ óc to lớn

của con người trong 2 triệu năm đó? Thành thật mà nói, chúng ta không biết.

Một nét độc đáo khác của con người là chúng ta bước đi trên hai chân với lưng thẳng đứng. Đứng thẳng lên, đó là dễ dàng hơn để nhìn vượt trên khắp đồng cỏ khi tìm con mồi hoặc nhũng kẻ địch, và nhũng cánh tay khi không cần thiết cho sự di động đã được trả tự do cho nhũng mục đích khác, như ném đá hoặc ra dấu làm hiệu. Càng nhiều hơn nhũng công việc nhũng bàn tay này có thể làm thêm, càng thành công hơn cho nhũng chủ nhân của chúng, áp lực tiến hóa như thế đã là nguyên nhân tạo nên một sự tập trung dày đặc của nhũng dây thần kinh và nhũng bắp thịt được uốn rèn tinh tế trong lòng bàn tay và nhũng ngón tay. Kết quả là, con người có thể thực hiện nhũng công việc rất chi ly phức tạp với hai bàn tay của họ. Đặc biệt, họ có thể sản xuất và sử dụng nhũng dụng cụ tinh xảo. Bằng chứng đầu tiên cho sự sản xuất dụng cụ được định năm tháng khoảng 2,5 triệu năm trước, và việc sản xuất và sử dụng nhũng dụng cụ là nhũng tiêu chuẩn vốn qua chúng nhũng nhà khảo cổ nhận ra con người thời cổ.

Tuy nhiên, đi thẳng người có nhược điểm của nó. Bộ xương của tổ tiên bộ linh trưởng của chúng ta đã phát triển trong hàng triệu năm để chống đỡ cho một sinh vật vốn bước đi bằng bốn chân và có một cái đầu tương đối nhỏ. Điều chỉnh sang một vị trí thẳng đứng đã gần như một thách thức, đặc biệt là khi nhũng giàn dựng của bộ xương đã phải hỗ trợ một bộ xương sọ cực lớn. Loài người đã phải chịu phí tổn cho tầm nhìn cao và bàn tay cần cù khéo léo với nhũng bệnh đau lưng và cứng cổ.

Phụ nữ phải chịu thêm tổn phí. Một dáng đi thẳng đứng đòi hỏi xương hông hẹp (giữ thẳng bằng), nên thắt hẹp ống dẫn đẻ – và điều này xảy ra đúng khi nhũng đầu của trẻ sơ sinh được dần dần thành to hơn. Chết khi sinh con đã trở thành một mối nguy hiểm lớn với người nữ. Nhũng phụ nữ nào đã sinh con sớm hơn, khi não và đầu trẻ sơ sinh tương đối vẫn còn nhỏ và mềm, ở vào tình trạng tốt hơn và sống sót để có thêm con. Chọn lọc tự nhiên do đó ủng hộ nhũng sinh nở sớm. Và, quả thật, so với nhũng động vật khác, con người đã được đẻ non, khi còn rất nhiều nhũng hệ thống quan trọng của cơ thể họ vẫn chưa phát triển trọn vẹn. Một con ngựa con có thể phóng chạy ngay sau khi sinh; một con mèo con rời mẹ nó, một mình đi kiếm thức ăn, khi nó chỉ được một vài tuần. Nhũng trẻ sơ sinh của con người thì bất lực, phải tuỳ thuộc nhiều năm vào nhũng người lớn tuổi của chúng để được nuôi dưỡng, bảo vệ và giáo dục.

Sự kiện này đã đóng góp rất lớn cho cả hai: cho khả năng xã hội khác thường của con người và cho nhũng vấn đề xã hội duy nhất xảy ra với nó. Nhũng người mẹ đơn độc khó có thể kiểm đủ thức ăn cho con cái và bản thân họ với bầy trẻ thiếu thốn đứng dài như đuôi sau lưng. Nuôi trẻ con cần sự giúp đỡ liên tục từ nhũng thành viên của nhũng gia đình khác và của hàng xóm. Cần

cả một bộ tộc để nuôi dạy thành khôn lớn một con người. Tiến hóa do đó ủng hộ những ai có khả năng thành hình những quan hệ xã hội chặt chẽ. Thêm nữa, vì con người được sinh ra nhưng còn vẫn chưa phát triển đầy đủ, họ có thể được giáo dục và được xã hội hoá đến một mức độ lớn hơn nhiều so với những loài động vật khác. Hầu hết những động vật lớp có vú lọt khỏi lòng mẹ như đất nung tráng men lấy ra từ một lò nung – bất kỳ nỗ lực uốn nắn nào đều sẽ làm trầy xước hoặc phá vỡ chúng. Con người từ trong bụng mẹ chui ra, như thủy tinh nóng chảy mới lấy từ một lò lửa. Họ có thể được xe sợi, kéo dài và tạo hình dạng với một mức độ tự do đáng ngạc nhiên. Đây là tại sao ngày nay chúng ta có thể giáo dục con em chúng ta để trở thành theo đạo Kitô hay đạo Phật, theo chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội, thành hiếu chiến hay yêu hòa bình.

Chúng ta giả định rằng một bộ óc lớn, việc sử dụng những dụng cụ, khả năng học tập cao và những cấu trúc xã hội phức tạp là những lợi thế rất lớn. Điều xem thường hiển nhiên là những sự việc này khiến loài người thành những động vật có quyền năng nhất trên quả đất. Nhưng con người được hưởng tất cả những lợi thế này trọn vẹn trong suốt 2 triệu năm, trong thời gian đó họ vẫn còn là những sinh vật yếu đuối và nằm ngoài rìa của giới động vật. Như thế, những con người đã sống một triệu năm trước đây, dẫu có bộ óc lớn và những dụng cụ bằng đá sắc bén, đã sống trong sơ hãi liên tục những con thú săn mồi, hiếm khi săn những con thú lớn, và sinh sống chủ yếu bằng cách thu nhặt những cây cỏ, đào bới tìm côn trùng, rình rập những loài động vật nhỏ, và ăn thịt thối còn thừa của những động vật ăn thịt mạnh hơn bỏ lại.

Một trong những cách dùng phổ thông nhất của những dụng cụ bằng đá đầu tiên đã là ghè xương dập ra để moi đến tận tủy. Một số những nhà nghiên cứu tin rằng đây là ưu thế ban đầu của chúng ta. Cũng giống như chim gõ kiến chuyên khều rút những loài côn trùng ra từ những thân cây, những con người đầu tiên có chuyên môn trong việc moi móc lấy tủy xương. Tại sao lại tủy? Vâng, giả sử bạn quan sát một con sư tử ngạo nghễ vừa vật ngã và cắn xé ngấu nghiến một con hươu cao cổ. Bạn kiên nhẫn chờ đợi cho đến khi nó ăn xong. Nhưng vẫn chưa đến lượt bạn, vì thoát thân là những con chó *hyenas* và *jackals* – và bạn không dám chen vào với chúng để nhặt vét những thức ăn thừa. Chỉ sau đó, bạn và bầy đoàn của bạn mới dám đến gần xác con vật còn trơ lại, thận trọng nhìn trái và phải – và bối vào những mảnh xương dính thịt vẫn còn ăn được.

Đây là chìa khóa để hiểu lịch sử và tâm lý của chúng ta. Vị trí của chi *Homo* trong *Chuỗi Thức ăn*, cho đến thời gian gần đây, đứng vững ở khoảng giữa. Trong hàng triệu năm, con người săn bắt những sinh vật nhỏ hơn và nhặt nhạnh những gì họ có thể hái lượm, tất cả trong khi vẫn bị những con thú săn mồi lớn hơn săn đuổi. Đã chỉ trong 400.000 năm trước đây, một

số loài của con người mới bắt đầu thường xuyên săn bắt những con thú lớn, và chỉ trong 100.000 năm vừa qua – với sự nổi lên của *Homo Sapiens* – con người mới nhảy lên đỉnh của Chuỗi thức ăn (trong đó cho thấy động thực vật nào ăn động thực vật nào để sống).

Bước nhảy ngoạn mục đó từ giữa đền đinh có những hậu quả to lớn. Những động vật khác ở trên đỉnh pyramid của chuỗi thức ăn, như sư tử và cá mập, đã tiến hóa vào vị trí đó rất từ từ, qua hàng triệu năm. Điều này cho phép những hệ sinh thái phát triển những tự kiểm soát và cân bằng để ngăn chặn sư tử và cá mập không gây tàn hoại quá lớn lao. Khi loài sư tử thành nguy hiểm mất mạng, do đó loài gazelles đã tiến hóa để chạy nhanh hơn, loài hyenas để biết hợp đoàn tốt hơn, và loài tê giác để thành nóng nảy xấu tính hơn. Ngược lại, loài người lên tới đỉnh như thế một cách quá nhanh chóng khiến những hệ sinh thái đã không có thời giờ điều chỉnh. Thêm nữa, con người đã thất bại, không thể tự điều chỉnh. Hầu hết những động vật ăn thịt đứng đầu của hành tinh là những sinh vật oai hùng và tự trọng. Hàng triệu năm thống trị đã làm chúng đầy sự tự tin. *Sapiens* ngược lại, giống như một nhà độc tài của những quốc gia nhỏ chuyên sống bằng trồm chuối bán chuối lấy ngoại viện. Sau một thời gian vừa mới đây còn là một trong những con thú yếu kém của đồng cỏ, chúng ta có đầy những sợ hãi và những lo lắng với vị trí mới của chúng ta, làm cho chúng ta độc ác và nguy hiểm gấp đôi. Nhiều những tai ương lịch sử, từ những chiến tranh chí tử hàng loạt, đến những thảm họa trong môi trường sinh thái, đã là kết quả từ bước nhảy quá vội vàng này.

Một cuộc chạy đua của những người nấu bếp

Một bước quan trọng đáng chú ý trên con đường lên đỉnh của chuỗi thức ăn là sự thuần hoá lửa. Một vài loài người có thể đã thỉnh thoảng có cơ hội dùng lửa, cũng sớm đến từ 800.000 năm trước. Đến khoảng 300.000 năm trước, *Homo erectus*, người Neanderthal và những tổ tiên của *Homo Sapiens* đã sử dụng lửa trên một cơ sở hàng ngày. Con người bây giờ đã có một nguồn tin cậy của ánh sáng và sự ấm áp, và một vũ khí giết hại để chống lại loài sư tử rình mò. Không lâu sau đó, con người có thể ngay cả đã bắt đầu cố tình để đốt trụi chính những vùng hàng xóm của họ. Một ngọn lửa được tính toán cẩn thận có thể biến những bụi cây cằn cỗi không quả ăn, chẳng hạn không thể vượt qua, thành những đồng cỏ đầy thú mồi. Ngoài ra, khi ngọn lửa đã tàn, những nhà làm ăn kỷ Đồ Đá có thể đã dạo bước qua đám khói, và thu hoạch những động vật, những loại hạt và củ, tất cả đã được nướng chín.

Nhưng điều tốt nhất lửa đã làm là nấu chín thức ăn. Những thực phẩm mà con người không thể tiêu hóa trong dạng tự nhiên của chúng – chẳng hạn như lúa mì, gạo và khoai tây – đã trở thành lương thực chủ yếu của sự dinh dưỡng hàng ngày của chúng ta, nhờ vào việc nấu ăn. Lửa không chỉ thay đổi hóa học của thực phẩm, nó cũng thay đổi sinh học của nó nữa. Nấu nướng giết chết những vi trùng và ký sinh trùng vốn đã lan nhiễm trong thực phẩm. Con người cũng đã có một thời gian dễ dàng hơn nhiều để nhai và tiêu hóa những món yêu thích cũ, như những trái cây, những loại hạt, những côn trùng và xác động vật thối rữa nếu chúng được nấu chín. Chimpanzee mất hết năm giờ một ngày để nhai thức ăn thô, trong khi đó, chỉ một giờ cũng đủ cho mỗi người ăn thực phẩm nấu chín.

Sự ra đời của sự nấu chín thức ăn đã đem cho con người khả năng để ăn được nhiều loại thức ăn, để tốn ít thời gian hơn vào việc ăn, và để ứng biến với răng nhỏ hơn và ruột ngắn hơn. Một số học giả tin rằng có một liên kết trực tiếp giữa sự ra đời của sự nấu ăn, sự rút ngắn đường ruột con người, và sự phát triển của bộ óc con người. Bởi ruột dài và bộ óc lớn, cả hai đều là những tiêu thụ năng lượng rất lớn, thật khó để có cả hai. Bằng cách rút ngắn ruột và giảm sự tiêu thụ năng lượng của chúng, sự nấu ăn đã vô tình mở đường đến bộ óc to khác thường của người Neanderthal và *Sapiens*.

Lửa cũng đã mở ra vực sâu ngăn cách quan trọng đầu tiên giữa con người và những loài động vật khác. Quyền năng của gần như tất cả những loài động vật tùy thuộc vào cơ thể của chúng: sức mạnh bắp thịt của chúng, kích thước răng nhọn của chúng, chiều dài cánh bay của chúng. Dẫu chúng có thể khai thác sức gió và những dòng nước cuồn, chúng không có khả năng kiểm soát những sức mạnh tự nhiên này, và luôn luôn phải chịu giới hạn từ thể dạng săn có của

chúng. Loài chim ưng, lấy thí dụ, đón nhận được những luồng không khí nóng bốc lên từ mặt đất, dang rộng đôi cánh khổng lồ của chúng và để cho cột gió nóng nâng bổng chúng lên. Tuy nhiên, loài chim ưng không thể điều khiển vị trí của những luồng gió nóng, và khả năng chuyên chở tối đa của chúng tỉ lệ chặt chẽ với sải cánh bay của chúng.

Khi con người đã thuần hoá ngọn lửa, họ đã nắm được một sức mạnh tuân phục và có khả năng vô hạn. Không giống như loài chim ưng, con người có thể chọn khi nào và ở đâu để đốt lên một ngọn lửa, và họ có thể khai thác lửa cho một số nhiệm vụ bất kỳ nào. Quan trọng nhất, sức mạnh của lửa đã không bị giới hạn bởi những hình thức, cấu tạo, sức mạnh của cơ thể con người. Một người phụ nữ đơn độc với một viên đá lửa, hoặc que gỗ cháy có thể thiêu rụi toàn bộ một khu rừng trong một vài giờ. Sự thuần hoá lửa là một dấu hiệu của những sự việc sắp xảy đến.

Những người chăm sóc cho những anh em của chúng ta

Dẫu có những lợi ích của lửa, 150.000 năm trước đây con người vẫn là sinh vật thứ yếu. Bấy giờ họ có thể xua đuổi sư tử, sưởi ấm họ trong những đêm lạnh, và thỉnh thoảng đốt trụi rừng. Tuy nhiên, đêm tất cả những loài người với nhau, chỉ vẫn có không hơn khoảng một triệu con người sống giữa quần đảo Indonesia và bán đảo Iberia, một đốm sáng lập loè trên màn ảnh radar sinh thái.

Loài riêng của chúng ta, *Homo Sapiens*, đã có mặt rồi trên sân khấu thế giới, nhưng cho đến khi đó, nó đã chỉ lo những công chuyện riêng của mình, trong một góc của châu Phi. Chúng ta không biết chính xác ở đâu, và khi nào những động vật có thể được phân loại là *Homo Sapiens* đầu tiên đã tiến hóa từ một vài loại trước đó của con người, nhưng hầu hết những nhà khoa học đồng ý rằng khoảng 150.000 năm trước, những *Sapiens* mà trông giống như chúng ta đã cư trú ở vùng Đông Phi. Nếu một trong số họ hiện lên trong một nhà xác hiện đại, những y sĩ ngành bệnh lý học ở đó sẽ không nhận thấy có gì đặc biệt. Nhờ vào những ơn huệ của lửa, họ đã có răng và hàm nhỏ hơn so với tổ tiên của họ, trong khi họ đã có bộ óc lớn, bằng kích thước với của chúng ta.

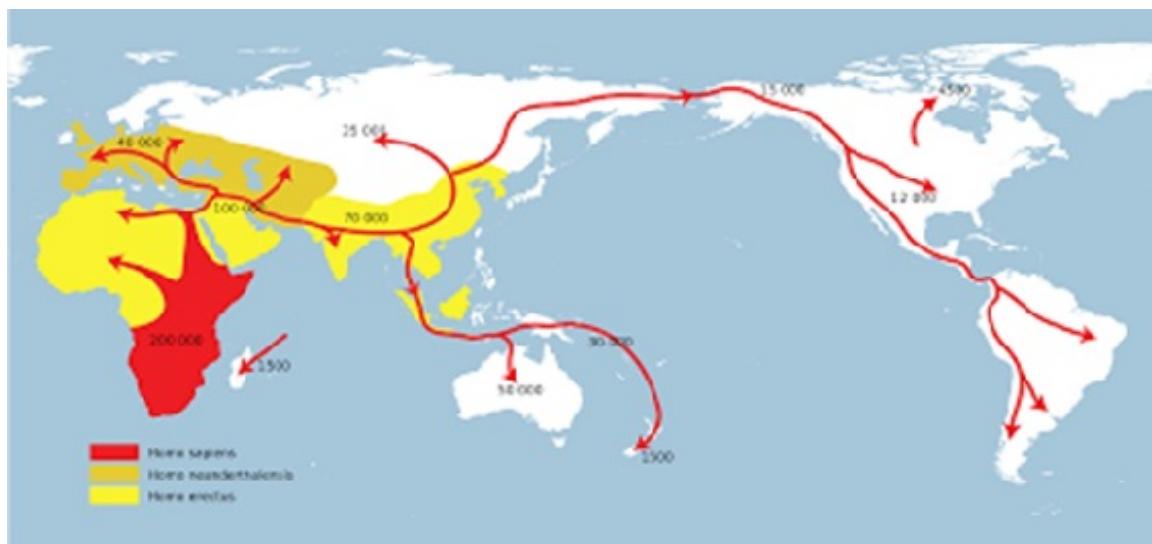
Những nhà khoa học cũng đồng ý rằng khoảng 70.000 năm trước đây, *Sapiens* từ Đông Phi đã lan rộng sang bán đảo Arab, và từ đó họ đã nhanh chóng tràn ngập toàn bộ vùng đất liền Á-Âu bao la.

Khi *Homo Sapiens* đặt chân lên bán đảo Arab, hầu hết lục địa Á-Âu đã có những loài người khác định cư. Những gì xảy ra với họ? Có hai lý thuyết mâu thuẫn nhau. “Thuyết Lai giống” kể một câu chuyện về sự hấp dẫn, phái tính và pha trộn. Khi những di dân từ châu Phi lan truyền ra khắp thế giới, họ giao phối với những quần thể con người khác, và con người ngày nay là kết quả của sự lai giống này.

Lấy thí dụ, khi *Sapiens* đạt đến Trung Đông và châu Âu, họ đã gặp những Neanderthal. Những con người này có bắp thịt vạm vỡ hơn những *Sapiens*, có bộ óc lớn hơn, và đã thích nghi khéo hơn với những vùng có thời tiết lạnh. Họ đã dùng những dụng cụ và lửa, là những người săn thú giỏi, và có thể thấy rằng đã chăm sóc những người bệnh và tàn tật của họ. (Những nhà khảo cổ đã tìm ra xương của những Neanderthal là người đã sống trong nhiều năm với tật nguyền về thể chất nghiêm trọng, bằng chứng rằng họ đã được những người thân của họ chăm sóc). Những người Neanderthal thường được vẽ trong tranh hí họa như những người “ăn lông ở lỗ”, sống trong hang động, rập khuôn hình ảnh của sự thô lỗ và ngu độn, nhưng bằng chứng gần đây thay đổi hình ảnh của họ.

Theo lý thuyết Lai giống, khi những *Sapiens* lan sang những vùng đất của người Neanderthal, *Sapiens* đã giao phối với những người Neanderthal cho đến khi hai quần cư sáp nhập. Nếu đây là trường hợp xảy ra, Những người Âu Á ngày nay không phải thuần *Sapiens*. Họ là một hỗn hợp của *Sapiens* và *Neanderthals*. Tương tự như vậy, khi *Sapiens* đến Đông Á, họ lai giống với những *Erectus* địa phương, như thế người Tàu và Hàn là một hỗn hợp của những *Sapiens* và những *Erectus*.

Quan điểm đối lập, gọi là ‘Thuyết Thay thế’ kể một câu chuyện rất khác biệt – một của sự không tương đồng, sự ghê tởm, và có lẽ ngay cả sự diệt chủng. Theo lý thuyết này, *Sapiens* và những loài người khác đã có cấu trúc cơ thể khác biệt, và rất có nhiều cơ hội xảy ra rằng có thói quen giao phối khác biệt và ngay cả có những mùi cơ thể khác biệt. Họ có thể hàn đẽo ít có quan tâm tình dục với nhau. Và ngay cả nếu một Romeo Neanderthal và một Juliet *Sapiens* yêu nhau, họ đã không thể sinh sản được con cái mà chúng có thể tiếp tục có con cái được, vì hố sâu ngăn cách gene phân tách hai quần thể dân cư là đã không thể vượt qua được. Hai quần thể vẫn hoàn toàn khác biệt, và khi người Neanderthal chết hết, hoặc bị giết sạch, gene của họ đã chết với họ. Theo quan điểm này, *Sapiens* thay thế tất cả những quần thể người có trước đó mà không trộn nhập với họ. Nếu đó là trường hợp, những dòng dõi của tất cả con người hiện đại có thể được truy trở lại, loại trừ hết tất cả, về Đông Phi, 70.000 năm trước. Chúng ta là tất cả ‘thuần *Sapiens*’.



Bản đồ 1. *Homo Sapiens* chinh phục thế giới.

Rất nhiều còn tuỳ thuộc vào cuộc tranh luận này. Từ một quan điểm tiến hóa, 70.000 năm là một khoảng thời gian tương đối ngắn. Nếu thuyết Thay thế là đúng, tất cả con người hiện đang sống đều có mớ hành lý di truyền xấp xỉ giống nhau, và những khác biệt đặc biệt về chủng tộc trong số đó là không đáng kể. Nhưng nếu thuyết Lai giống là đúng, có thể cũng có những khác biệt di truyền giữa người châu Phi, châu Âu và châu Á đó quay ngược trở lại hàng

trăm nghìn năm. Đây là thuốc nổ chính trị, vốn nó có thể cung cấp nguyên liệu cho những lý thuyết kỳ thị chủng tộc bùng nổ.

Trong những chục năm gần đây, thuyết Thay thế đã là sự khôn ngoan phổ thông trong lĩnh vực này. Nó có sự ủng hộ về khảo cổ vững chắc hơn, và đã là đúng đắn trong ăn nói chính trị nhiều hơn (Những nhà khoa học không có mong muốn mở hộp của Pandora về kỳ thị chủng tộc bằng cách tuyên bố có sự đa dạng di truyền đáng kể trong những quần thể con người hiện đại). Nhưng điều đó đã chấm dứt vào năm 2010, khi những kết quả của một nỗ lực bốn năm, để lập genome của người Neanderthal, đã được công bố. Những nhà di truyền học đã có khả năng thu thập đủ DNA Neanderthal nguyên vẹn từ những hóa thạch để làm một so sánh rộng rãi rõ ràng giữa nó và DNA của con người hiện đại. Những kết quả đã làm choáng váng cộng đồng khoa học.

Hóa ra là 1- 4 phần trăm của những DNA duy nhất đặc biệt của con người của quần thể hiện đại ở Trung Đông và châu Âu là DNA Neanderthal. Đó không phải là một số lượng rất lớn, nhưng nó có ý nghĩa. Vài tháng sau đó đến một cú sốc choáng váng thứ hai, khi DNA trích từ những ngón tay hóa thạch khai quật trong hang Denisova (ở Trung Á) được định vị trí trong biểu đồ những chromosomes . Những kết quả đã chứng minh rằng có đến 6 phần trăm của những DNA duy nhất đặc biệt của những người Melanesians hiện đại và thổ dân Australia là DNA của người Denisova.

Nếu những kết quả này là có cơ sở chắc chắn – và là điều quan trọng để nhớ rằng vẫn đang tiến hành nghiên cứu thêm, và chúng có thể hoặc làm vững vàng hơn hoặc thay đổi những kết luận này – những người theo thuyết Lai giống ít nhất đã có một số điều đúng. Nhưng điều đó không có nghĩa là những người theo thuyết Thay thế là hoàn toàn sai. Bởi người Neanderthal và Denisovan chỉ đóng góp một lượng nhỏ DNA vào bộ genome ngày nay của chúng ta, khiến là không thể nói về một sự ‘sát nhập’ giữa *Sapiens* và những loài khác của con người. Dẫu sự khác biệt giữa họ đã không đủ lớn để hoàn toàn ngăn chặn sự giao hợp di truyền giòng dõi, chúng đã đủ để làm thành những liên hệ rất hiếm như vậy.

Nếu như thế, chúng ta nên hiểu quan hệ sinh học của loài *Sapiens*, loài Neanderthal và loài Denisovan như thế nào? Rõ ràng, họ không phải là loài hoàn toàn khác biệt như loài ngựa và loài lừa. Mặt khác, họ không phải chỉ là những quần thể dân cư khác biệt của cùng một loài, giống như chó bulldogs và spaniels. Thực trạng sinh học không như màu trắng và màu đen. Ngoài ra cũng còn có những vùng quan trọng màu xám. Cứ hai loài tiến hóa từ một tổ tiên chung, như ngựa và lừa, đã tại một thời điểm chỉ là hai quần thể của cùng một loài, giống như con chó bulldogs và spaniels. Phải từng có một điểm khi hai quần thể là đã hoàn toàn khác biệt, nhưng vẫn có khả năng vào những dịp hiếm hoi có quan hệ tình dục và sản sinh con cái có khả năng sinh sản tiếp

nối. Sau đó, một đột biến khác cắt đứt sợi kết nối cuối cùng này, và họ đã đi theo con đường tiến hóa riêng biệt của họ.

Dường như vào khoảng 50.000 năm trước đây, *Sapiens*, Neanderthals và Denisovans đã ở trên điểm phân biên giới đó. Họ gần như, nhưng không hoàn toàn, là những loài hoàn toàn riêng biệt. Như chúng ta sẽ thấy trong chương tiếp theo, *Sapiens* là đã rất khác so với người Neanderthal và Denisovans không chỉ trong những ký hiệu di truyền và những đặc điểm thể chất của họ, nhưng cũng trong những khả năng nhận thức và kết hợp xã hội của họ, thế nhưng xem đường điệu đã xảy ra là vẫn có thể, vào những dịp hiếm hoi, cho một *Sapiens* và một Neanderthal để sản sinh một đứa con có khả năng sinh sản tiếp nối. Như thế, những quần thể đã không hợp nhất, nhưng một ít gene Neanderthal may mắn đã đi nhờ, không vé, trên đoàn tàu tốc hành của *Sapiens*. Điều phá rối sự yên lòng – và có lẽ ly kỳ – để nghĩ rằng những *Sapiens* chúng ta đã một thời, có thể ăn nằm, có quan hệ tình dục, với một con vật thuộc một loài người khác biệt, và cùng nhau sinh sản con cái.



Hình 3. Một đứa trẻ người Neanderthal, được tái tạo theo phỏng đoán. Những bằng chứng di truyền gợi ý rằng ít nhất một số người Neanderthal có thể đã có da trắng và tóc vàng.

Nhưng nếu loài người Neanderthal, Denisovans và những loài người khác không hợp nhất với loài người *Sapiens*, tại sao họ đã biến mất? Một điều có thể xảy ra là *Homo Sapiens* đã đẩy họ đến tuyệt chủng. Hãy tưởng tượng một nhóm *Sapiens* đến một thung lũng Balkan, nơi người Neanderthal đã sống hàng trăm nghìn năm. Những người mới đến bắt đầu đi săn hươu nai và hái lượm những loại hạt và những loại quả mọng nước *berries* vốn đã là thức ăn truyền thống chính yếu của người Neanderthal. *Sapiens* là những thợ săn và hái lượm thành thạo hơn – nhờ kỹ thuật khéo hơn và kỹ năng xã hội tốt hơn – vì thế họ nhân lên đông đảo và toả rộng. Những người Neanderthal kém tháo vát thấy ngày càng khó khăn để kiểm thức ăn nuôi sống bản thân họ. Dân số của họ giảm đi và họ từ từ chết sạch, ngoại trừ một hoặc hai thành viên đã

nhập vào với những lảng giềng mới, nhóm người *Sapiens*, của họ.

Một điều khác có thể xảy ra là sự cạnh tranh những nguồn thực phẩm hay nguyên liệu đã bùng lên thành bạo động và giết hại tuyệt chủng. Khoan dung không phải là một nhãn hiệu của loài *Sapiens*. Trong những thời hiện đại, chỉ một sự khác biệt nhỏ về màu da, phong ngữ hay tôn giáo đã đủ để nhắc nhở một nhóm *Sapiens* về sự tiêu diệt một nhóm khác. Có thể nào những *Sapiens* thời cổ đã là khoan dung hơn với một loài người hoàn toàn khác biệt? Điều cũng rất có thể là khi loài *Sapiens* gặp loài Neanderthals, kết quả đã là chiến dịch đầu tiên và quan trọng nhất trong lịch sử về thảm sát tập thể những nhóm khác đàn khát giống, ngay nay chúng ta gọi tên là “giết sạch giòng lạ rửa máu bẩn”

Dù nó đã xảy ra cách nào đi nữa, loài Neanderthal (và những loài người khác) đặt ra cho một lịch sử một trong những câu hỏi bắt đầu bằng chữ “nếu” thật lớn. Hãy tưởng tượng mọi sự việc đã xảy ra thế nào nếu loài Neanderthal hay Denisovans đã thành ra cùng sống sót với loài *Homo Sapiens*. Những loại văn hóa, xã hội và cấu trúc chính trị nào, nếu thế, đã có thể đã xuất hiện trong một thế giới mà nhiều những loài người khác biệt cùng tồn tại? Lấy thí dụ, những tín ngưỡng tôn giáo đã lần lượt khai mở như thế nào? sách Sáng Thế Kitô có đã cũng tuyên bố rằng người Neanderthal từ Adam và Eve sinh ra? Jesus có đã cũng chết cho “tội lỗi” của giống Denisovans, và Qur'an có đã cũng xếp chỗ trên thiên đàng cho tất cả mọi người ngay thẳng, dù họ thuộc bất cứ loài người nào? Những Neanderthal có đã cũng có thể phục vụ trong quân đội Rome, hoặc trong bộ máy quan liêu vươn rộng của đế quốc Tàu? Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ có đã cũng nêu cao như một chân lý hiển nhiên rằng tất cả những thành viên của những giống *Homo* đều được sinh ra bình đẳng? Karl Marx có đã cũng sẽ kêu gọi giới vô sản của tất cả mọi loài người khác biệt hãy cùng đoàn kết lại không?

Hơn 10.000 năm qua, *Homo Sapiens* đã phát triển quá quen thuộc như thế với tư cách là loài người duy nhất, khiến là điều khó khăn cho chúng ta để mường tượng trong đầu được một bất kỳ có thể xảy ra nào khác. Thiếu hụt về những anh chị em của chúng ta khiến là điều dễ dàng hơn để tưởng tượng rằng chúng ta là khuôn mẫu thu nhỏ tuyệt đỉnh của sự sáng tạo, và rằng một vực thẳm ngăn cách chúng ta với phần còn lại của vương quốc động vật. Khi Charles Darwin đã chỉ ra rằng *Homo Sapiens* chỉ là một loài khác của những động vật, người ta đã hết sức giận dữ tự cho rằng mình bị xúc phạm. Ngay cả đến ngày nay, nhiều người vẫn không chịu tin, vẫn phủ nhận sự kiện đó. Nếu như loài Neanderthal đã sống sót, chúng ta có sẽ vẫn tưởng tượng mình tách biệt là một sinh vật đứng ngoài tất cả? Có lẽ đây đích xác là tại sao tổ tiên chúng ta đã xóa sạch giống người Neanderthal. Họ đã quá giống chúng ta để có thể làm ngơ, nhưng cũng quá khác biệt để có thể khoan nhượng.

Cho dù giống người *Sapiens* phải gánh trách nhiệm hay không, họ đã đến một địa điểm mới hơn, không muộn hơn so với sự tuyệt chủng của cư dân bản địa. Những gì cuối cùng còn lại của giống *Homo soloensis* năm tháng được khoảng 50.000 năm trước đây. Giống *Homo denisova* biến mất không lâu sau đó. Giống Neanderthal đã ra đi khoảng 30.000 năm trước đây. Những người lùn cuối cùng đã biến mất khỏi đảo Flores khoảng 12.000 năm trước đây. Họ bỏ lại đằng sau một số xương, những dụng cụ bằng đá, một ít gene trong DNA của chúng ta, và rất nhiều câu hỏi chưa được trả lời. Họ cũng để lại phía sau chúng ta, *Homo Sapiens*, loài người cuối cùng.

Bí mật của sự thành công của loài *Sapiens* là gì? Chúng ta đã xoay sở thế nào để định cư rất nhanh chóng như thế, trong nhiều môi trường sống xa cách và những sinh thái khác biệt? Chúng ta đã đẩy tất cả những loài người khác mất tuyệt vào quên lãng như thế nào? Tại sao ngay cả những người loài Neanderthal vạm vỡ khoẻ mạnh, óc lớn, chịu lạnh giỏi, lại không thể tồn tại được trước sự tấn công của chúng ta? những tranh luận vẫn tiếp tục giằng co. Trả lời có lẽ có thể xảy ra nhất chính là điều làm những tranh luận thành có thể có được: *Homo Sapiens* đã chinh phục thế giới, trên tất cả, nhờ vào ngôn ngữ khác thường, có một không hai, của nó.

2 - Cây của sự Hiểu biết

Trong chương trước chúng ta đã thấy rằng dẫu những người *Sapiens* đã ngụ cư ở Đông Phi từ 150.000 năm trước, họ bắt đầu lấn tràn ra phần còn lại của hành tinh Quả đất, và đẩy những loài người khác vào tuyệt chủng, chỉ khoảng 70.000 năm trước đây. Trong những nghìn năm giữa của khoảng thời gian đó, dẫu những người *Sapiens* sơ khai này trông giống đúng như chúng ta và bộ óc của họ cũng đã lớn như của chúng ta, họ đã không được hưởng bất kỳ lợi thế đáng ghi dấu nào so với những loài người khác, đã không tạo được bất kỳ những đồ dùng tinh xảo cụ thể nào, và không thành tựu được bất luận một kỳ công đặc biệt nào khác.

Thực sự, trong cuộc gặp gỡ đầu tiên được ghi lại giữa người *Sapiens* và người Neanderthal, người Neanderthal đã thắng. Khoảng 100.000 năm trước đây, một số nhóm người *Sapiens* di cư về phía bắc tới vùng Cận Đông, đó là lãnh thổ của người Neanderthal, nhưng họ đã thất bại, không giữ được một địa bàn chắc chắn. Đó có thể là do những người bản địa khó chịu, một khí hậu khắc nghiệt, hoặc không quen thuộc với những ký sinh trùng ở địa phương. Dù lý do là gì, cuối cùng những *Sapiens* đã rút lui, để lại những người Neanderthal như là chủ nhân của vùng Trung Đông.

Chứng tích kém cỏi này đã dẫn những học giả đến suy đoán rằng cấu trúc bên trong những bộ óc của những *Sapiens* này có lẽ đã khác với của chúng ta. Họ trông giống như chúng ta, nhưng khả năng nhận thức của họ – học tập, ghi nhớ, truyền đạt thông tin – đã hạn hẹp hơn nhiều. Một *Sapiens* sơ khai như thế, nếu dạy tiếng Anh cho anh, thuyết phục anh về “chân lý” của tín điều Kitô, hoặc làm cho anh hiểu được thuyết tiến hóa, đều có lẽ sẽ là những toan tính vô vọng. Ngược lại, chúng ta sẽ gặp rất nhiều khó khăn để học ngôn ngữ của anh ta và hiểu được cách suy nghĩ của anh.

Nhưng sau đó, bắt đầu khoảng 70.000 năm trước, *Homo Sapiens* đã khởi đầu làm những sự việc rất đặc biệt. Khoảng thời gian đó, những nhóm *Sapiens* đã rời châu Phi lần thứ hai. Lần này, họ đã đẩy loài Neanderthal và tất cả những loài khác của con người, không chỉ sạch khỏi vùng Trung Đông, nhưng khỏi tất cả mặt đất. Trong một khoảng thời gian ghi nhận là rất ngắn, *Sapiens* đến được châu Âu và Đông Á. Khoảng 45.000 năm trước đây, bằng cách nào đó họ đã vượt biển khơi và đặt chân lên Australia – một lục địa, trước đó vẫn chưa có con người. Thời gian, từ khoảng 70.000 năm trước cho đến khoảng 30.000 năm trước, đã chứng kiến sự phát minh thuyền, đèn dầu, cung bắn tên, và kim khâu (cần thiết để khâu quần áo ấm). Những vật thể đầu tiên, có thể tin tưởng để gọi được là mỹ thuật, có năm tháng từ thời kỳ này (xem tượng người-sư tử Stadel trên trang này), như cũng là bằng chứng rõ ràng đầu tiên

về tôn giáo, thương mại và sự phân chia tầng lớp xã hội.

Hầu hết những nhà nghiên cứu tin rằng những thành tựu chưa từng có này đã là sản phẩm của một cuộc cách mạng trong những khả năng nhận thức của người *Sapiens*. Họ chủ trương rằng những người đã đẩy người Neanderthal vào tuyệt chủng, định cư ở Australia, và khắc tượng người-sư tử Stadel đã cũng thông minh, sáng tạo và nhạy cảm như chúng ta. Nếu chúng ta đã ngẫu nhiên gặp những nghệ sĩ của Hang Stadel, chúng ta có thể học ngôn ngữ của họ và họ học của chúng ta. Chúng ta có thể giải thích cho họ tất cả mọi thứ chúng ta biết – từ những *Phiêu lưu của Alice trong Xứ Kỳ diệu*, đến những nghịch lý của vật lý quantum – và họ có thể dạy chúng ta cái nhìn của họ về thế giới là như thế nào.

Sự xuất hiện của những cách suy nghĩ và truyền đạt thông tin mới, giữa 70.000 và 30.000 năm trước đây, tạo thành cuộc Cách mạng Nhận thức. Nguyên nhân của nó là gì? Chúng ta không biết chắc. Lý thuyết phổ thông nhất cho rằng những đột biến di truyền ngẫu nhiên đã thay đổi hệ thống kết cấu những nơron bên trong bộ óc của *Sapiens*, khiến họ có khả năng để suy nghĩ theo những cách chưa từng có và để truyền đạt thông tin bằng cách sử dụng một loại ngôn ngữ hoàn toàn mới. Chúng ta có thể gọi nó là sự đột biến *Cây của Kiến thức*. Tại sao nó lại xảy ra trong DNA *Sapiens* hơn là trong DNA của người Neanderthal? Đó đã là việc hoàn toàn ngẫu nhiên, đến chừng mức như chúng ta có thể nói được về nó. Nhưng điều là quan trọng hơn là hiểu được những hậu quả của sự đột biến *Cây của Kiến thức* thay vì những nguyên nhân của nó. Có gì đặc biệt về ngôn ngữ mới của *Sapiens* khiến nó đã đem cho chúng ta khả năng để chinh phục thế giới?

Nó không phải là ngôn ngữ đầu tiên. Mỗi động vật đều có ngôn ngữ thuộc một loại nào đó. Ngay cả côn trùng, chẳng hạn như loài ong, kiến, đều biết làm thế nào để thông tin theo những cách tinh tế, con này cho con khác biết ở những chỗ nào có thức ăn. Cũng không phải là ngôn ngữ có thanh điệu đầu tiên. Nhiều loài động vật, bao gồm tất cả những loài trong họ ape và những loài khỉ, có ngôn ngữ thanh điệu. Lấy thí dụ, loài khỉ có lông chỏm đầu màu xanh sử dụng những tiếng gọi nhiều loại khác biệt để thông tin. Những nhà động vật học đã xác định được một tiếng kêu có nghĩa là, “Cẩn thận! Một con chim ưng!”; Một tiếng kêu hơi khác để báo động: “Cẩn thận! Một con sư tử!”. Khi những nhà nghiên cứu cho phát thanh một bản ghi âm tiếng gọi đầu tiên cho một nhóm khỉ này nghe, những con khỉ ngừng lại những gì chúng đang làm và ngược lên sợ hãi. Khi cùng nhóm này nghe đoạn ghi âm tiếng gọi thứ hai, báo động có sư tử, chúng nhanh biến trèo vọt lên cây. *Sapiens* có thể sản xuất nhiều âm thanh phân biệt rõ ràng hơn so với loài khỉ có lông chỏm đầu màu xanh, nhưng loài cá voi và loài voi có khả năng đáng phục không kém. Một con vẹt có thể nói bất cứ điều gì Albert Einstein có thể nói, cũng như bắt

chước những âm thanh của chuông điện thoại, cửa đóng sầm và còi cứu cấp rền rĩ. Bất cứ ưu điểm gì mà Einstein đã có hơn một con vẹt, đó không phải là giọng nói. Như thế, điều gì khiến ngôn ngữ của chúng ta quá đặc biệt như thế?

Trả lời phổ biến nhất là ngôn ngữ của chúng ta thì mềm dẻo đến mức kinh ngạc. Chúng ta có thể kết nối một số giới hạn về âm thanh và dấu hiệu để tạo ra một số lượng vô hạn những câu nói, mỗi câu có một ý nghĩa khác biệt. Chúng ta do đó có thể hấp thụ, lưu trữ và truyền đạt một số lượng thông tin khổng lồ về thế giới xung quanh chúng ta. Một con khỉ lông chỏm đầu xanh có thể kêu những đồng bạn của mình, “Cẩn thận! Một con sư tử!”. Nhưng một con người hiện đại có thể nói với bạn bè của mình rằng sáng nay, gần khúc quanh của dòng sông, cô nhìn thấy một con sư tử theo dõi một đàn bò rừng. Sau đó, cô có thể mô tả chính xác vị trí, gồm cả những lối khác nhau dẫn đến khu vực này. Với thông tin này, những thành viên trong đoàn của cô có thể chụm đầu họ lại với nhau và thảo luận về việc họ có nên tiến gần đến khúc sông đó hay không, để đuổi con sư tử đi và săn lấy bầy bò rừng.

Một thuyết thứ hai đồng ý rằng ngôn ngữ độc đáo của chúng ta đã tiến hóa như là một phương tiện để chia sẻ thông tin về thế giới. Nhưng thông tin quan trọng nhất vốn cần được truyền đạt là về con người, không phải về những con sư tử và bầy bò rừng. Ngôn ngữ của chúng ta đã phát triển như là một cách để tán ngẫu tâm phào, hay nói chuyện ngồi lê đài mách, đồn đãi xấu về nhau. Theo lý thuyết này, *Homo Sapiens* chủ yếu là một động vật xã hội. Sự hợp tác xã hội là chìa khóa của chúng ta cho sự sống còn và tái sinh sản. Điều là không đủ cho những cá nhân nam và nữ để biết hành tung của những con sư tử và bò rừng. Điều là quan trọng hơn nhiều đối với họ là để biết trong đoàn của họ có ai ghét ai, ai ngủ với ai, ai là người trung thực, và ai là người gian lận.



Hình 4. Một bức tượng bằng ngà của một ‘người-nam-sư tử’ (hoặc ‘người-nữ-sư tử’) từ hang Stadel ở Germany (c.32,000 năm trước đây). Thân người, nhưng đầu sư tử. Đây là một trong những thí dụ đầu tiên không thể chối cãi về nghệ thuật, và có lẽ cả về tín ngưỡng, và về khả năng của não thức con người để tưởng tượng những sự vật việc vốn chúng không thực sự hiện hữu.

Lượng thông tin mà người ta phải có được và lưu trữ để theo dõi những mối quan hệ luôn thay đổi của một vài tá gồm những cá nhân là đáng kinh ngạc. (Trong một đoàn gồm 50 cá nhân, có 1.225 những quan hệ một-với-một, và vô số những kết hợp xã hội phức tạp hơn, không đếm nổi). Tất cả những loài trong họ *ape* đều cho thấy một quan tâm bền bỉ với thông tin xã hội thuộc loại giống như vậy, nhưng chúng gặp khó khăn trong việc nói chuyện ngồi lê đê mách, đồn đãi xấu về nhau một cách hiệu quả. Neanderthal và *Homo Sapiens* sơ khai có lẽ cũng đã có một thời gặp khó khăn trong việc nói xấu sau lưng nhau – một khả năng thâm hiểm nhiều ác độc, vốn trong thực tế thì cần thiết cho sự cộng tác với số lượng lớn. Những kỹ năng ngôn ngữ mới

mà *Sapiens* hiện đại đã có được khoảng bảy mươi nghìn năm trước đây, đã cho phép họ buôn chuyện ngồi lê đồi mách hàng giờ mới dứt. Thông tin đáng tin cậy về những người có thể tin cậy được có nghĩa là bầy đàn nhỏ có thể mở rộng thành những bầy đàn lớn hơn, và *Sapiens* có thể phát triển những loại hợp tác chặt chẽ hơn và tinh vi hơn.

Lý thuyết về tán ngẫu tầm phào, hay nói chuyện ngồi lê đồi mách, đồn đãi xấu về nhau nghe có vẻ giống như một đứa bỡn, nhưng có số rất lớn những nghiên cứu hỗ trợ nó. Thậm chí ngày nay phần lớn những thông tin liên lạc của con người – dù dưới dạng email, điện thoại hay cột báo trang bình luận – là sự đồn đãi, nói chuyện ngồi lê đồi mách. Điều đi đến với chúng ta hết sức tự nhiên rằng có vẻ ngôn ngữ của chúng ta phát triển như nếu đã chỉ chính cho đúng mục đích này. Có phải bạn nghĩ rằng những giáo sư lịch sử bàn tán về những lý do của chiến tranh thế giới khi họ gặp nhau trong bữa ăn trưa, hoặc những nhà vật lý nghiên cứu nhân atom tại những hội nghị khoa học, trong giờ tạm nghỉ, uống cà phê và nói về những quark? Đôi khi. Nhưng thường xuyên hơn, họ đồn đãi về vị giáo sư là người bắt quả tang chồng mình ngoại tình, hay cuộc cãi vã giữa giáo sư trưởng ban và giáo sư khoa trưởng, hoặc những tin đồn rằng một đồng nghiệp đã dùng tiền quỹ nghiên cứu của mình để mua một chiếc Lexus. Chuyện ngồi lê đồi mách thường tập trung vào những việc làm sai trái. Những người buôn chuyện đồn đãi ban đầu là giới báo chí, những nhà báo thông báo cho xã hội về việc này người nọ, và như thế bảo vệ nó khỏi những kẻ gian dối và những kẻ ăn bám.

Có thể xảy ra với xác xuất cao nhất, cả hai thuyết tin đồn đãi nói chuyện ngồi lê đồi mách và thuyết có-một-sư-tử-gần-bờ-sông đều là thuận lý. Tuy nhiên, tính năng thực sự độc đáo của ngôn ngữ chúng ta không phải là khả năng của nó để truyền tải thông tin về những con người và những con sư tử. Đúng hơn, đó là khả năng để truyền tải thông tin về những sự vật việc hoàn toàn không hiện hữu. Theo như chúng ta biết, chỉ *Sapiens* mới có thể nói chuyện về toàn bộ những loại thực thể mà họ chưa bao giờ nhìn thấy, chạm vào hay ngửi mùi.

Những truyền thuyết, thần thoại, gót và tôn giáo đã xuất hiện lần đầu tiên với cuộc Cách mạng Nhận thức. Nhiều loài động vật và loài người trước đây có thể nói, “Cẩn thận! Một con sư tử!” Nhờ cuộc Cách mạng Nhận thức, *Homo Sapiens* có được khả năng để nói, “Sư tử là thần tinh bảo hộ cho bộ lạc của chúng ta”. Khả năng này để nói về những chuyện bịa đặt chế biến giả dối là tính năng độc đáo nhất của ngôn ngữ của loài *Sapiens*.

Đó là tương đối dễ dàng để đồng ý rằng chỉ *Homo Sapiens* mới có thể nói về những điều vốn không thực sự hiện hữu, và tin vào sáu điều không thể nào có thể có được trước bữa ăn sáng. Bạn không bao giờ có thể thuyết phục được một con khỉ để nó đem cho bạn một quả chuối, bằng cách hứa hẹn nó sẽ có vô hạn những quả chuối sau khi chết trong thiên đường của loài khỉ. Nhưng tại

sao nó quan trọng? Sau tất cả, chuyện bịa đặt, pha chế giả tạo có thể gây hiểu lầm hoặc làm mất tập trung chú ý, rất nguy hiểm. Những người đi vào rừng tìm những nàng tiên và những con ngựa một sừng hắn đã dường như có ít cơ hội sống sót hơn những người đi tìm nấm và nai. Và nếu bạn bỏ ra hàng giờ để cầu nguyện thần linh giám hộ không hiện hữu, không phải là bạn lãng phí thời gian quý báu hay sao, thời gian tốt hơn nên dành vào việc tìm kiếm thức ăn, đánh nhau và làm tình?

Nhưng tin tưởng vào những chuyện bịa đặt chế biến giả dối đã giúp chúng ta không chỉ đơn thuần là để tưởng tượng ra những sự vật việc, nhưng để làm như vậy *cùng chung với nhau*. Chúng ta có thể dệt những huyền thoại phổ biến, như câu chuyện sáng thế của kinh thánh, những huyền thoại Dreamtime của những thổ dân Australia , và những huyền thoại quốc gia của những nhà nước hiện đại. Những huyền thoại như vậy cho *Sapiens* khả năng chưa từng có, để hợp tác linh hoạt với nhau trong số lượng khổng lồ. Kiến và ong, với số lượng lớn, cũng có thể làm việc cùng nhau, nhưng chúng làm như vậy một cách rất khô cứng và chỉ với những người thân. Loài chó sói và loài chimpanzee hợp tác với nhau linh hoạt hơn nhiều nếu so với loài kiến, nhưng chúng có thể làm như vậy chỉ với một số lượng nhỏ của những cá nhân khác mà chúng có quen biết mệt thiết. *Sapiens* có thể hợp tác trong những cách cực kỳ linh hoạt với vô số những người lạ. Đó là tại sao *Sapiens* thống trị thế giới, trong khi kiến ăn thức ăn thừa của chúng ta, và chimpanzee bị chúng ta nhốt trong vườn thú và những phòng thí nghiệm nghiên cứu.

Truyền thuyết về công ty ô tô Peugeot

Những em họ chimpanzee của chúng ta thường sống trong những bầy nhỏ gồm vài tá những cá nhân. Chúng hình thành những tình bạn thân thiết, cùng đi săn và cùng chiến đấu kề cận nhau chống lại loài baboon, loài báo và những con chimpanzee đối địch. Cấu trúc xã hội của chúng có khuynh hướng phân đẳng cấp. Con vật đứng đầu, là con hầu như luôn luôn là con đực, được gọi là con trùm đực (“alpha male”). Những con đực và cái khác cho thấy sự tùng phục của chúng với con trùm đực của chúng bằng cách cúi thấp đầu trước con này, trong khi tạo những âm đục, ngắn, ẩn ỉn như tiếng lợn kêu; và không phải là không giống như những con người “thần dân” cúi đầu quỳ lạy vạn tuế trước một ông vua. Con trùm đực cố gắng để duy trì sự hài hòa xã hội trong bầy đàn của nó. Khi có hai con cùng bầy đánh nhau, nó sẽ can thiệp và ngăn chặn bạo động. Ít rộng rãi hơn, nó có thể giữ độc quyền những thức ăn đặc biệt thèm muốn, và ngăn chặn những con đực cấp thấp hơn, không được giao phối với những con cái.

Khi hai con chimpanzee cùng nhảy vào tranh dành vị thế trùm đực, chúng thường làm như vậy bằng cách thành hình những liên minh rộng lớn của những con nhập phe ủng hộ, cả đực và cái, trong cùng bầy đàn. Ràng buộc chặt chẽ giữa những thành viên liên minh dựa trên tiếp xúc thân mật hàng ngày – ôm, sờ, hôn, chải lông tóc cho nhau và giúp đỡ qua lại với nhau. Cũng như những chính trị gia của loài người, vào những chiến dịch vận động tranh cử, những mùa bầu cử, đã đi quanh để bắt tay và hôn những em bé, vì vậy con thú muốn theo đuổi vị trí hàng đầu trong một nhóm chimpanzee đã dành nhiều thời gian để ôm, vỗ lưng và hôn những bé con chimpanzee. Con trùm đực thường giành được ngôi vị của mình không phải vì nó có thể chất mạnh mẽ hơn, nhưng vì nó đang dẫn đầu một liên minh lớn và ổn định. Những liên minh này đóng một vai trò trung tâm không chỉ trong những tranh giành công khai cho những vị trí alpha, nhưng trong hầu hết những hoạt động thường ngày. Thành viên của một liên minh dành nhiều thời gian với nhau, chia sẻ thức ăn và giúp đỡ lẫn nhau trong những lúc khó khăn.

Có những giới hạn rõ ràng về kích thước của những nhóm có thể được thành hình và duy trì trong một cách như vậy. Ngõ hầu có thể hoạt động được, tất cả những thành viên của một nhóm phải biết nhau mặt thiết. Hai con chimpanzee đã chưa từng bao giờ gặp nhau, chưa từng bao giờ đánh nhau, và chưa từng bao giờ tham gia vào việc chải chuốt cho nhau sẽ không biết liệu chúng có thể tin nhau được không, liệu sẽ đáng bô công giúp đỡ nhau không, và con nào trong bọn sẽ đứng hàng cao hơn. Trong những điều kiện tự nhiên, một nhóm chimpanzee điển hình gồm khoảng 20-50 con thú. Khi số lượng chimpanzee trong một nhóm tăng lên, trật tự xã hội mất quân bằng, cuối cùng dẫn đến một

rạn vỡ và sự thành hình một nhóm mới của một số con thú. Chỉ trong một số ít đếm được trên đầu ngón tay, những nhà động vật học đã quan sát được những trường hợp có những nhóm lớn hơn một trăm con. Những nhóm riêng biệt hiếm khi hợp tác, và có khuynh hướng tranh dành nhau về đất sống và thức ăn. Những nhà nghiên cứu đã ghi chép tài liệu về chiến tranh dai dẳng, hay “trường kỳ kháng chiến” giữa những nhóm, và ngay cả một trường hợp của hoạt động “diệt chủng”, trong đó một nhóm đã giết chết, một cách có hệ thống, gần hết những thành viên của một nhóm láng giềng.

Những mô hình tương tự có thể đã chiếm ảnh hưởng ưu thắng trong đời sống xã hội của những con người ban đầu, gồm cả những người loài *Homo Sapiens* sơ khai. Con người, giống như chimpanzee, có bản năng xã hội vốn đã cho tổ tiên chúng ta khả năng để thành hình những quan hệ bằng hữu và những hệ thống đẳng cấp, và để săn bắt hoặc chiến đấu cùng với nhau. Tuy nhiên, giống như bản năng xã hội của chimpanzee, những bản năng này của con người này đã được chuyển biến thuận hợp chỉ cho những nhóm nhỏ gần gũi mật thiết. Khi nhóm đã phát triển quá lớn, trật tự xã hội của nó mất quân bằng và bầy đoàn bị rạn nứt, phân ly. Ngay cả nếu có một thung lũng màu mỡ đặc biệt nào đó có thể nuôi 500 *Sapiens* sơ khai, không có cách nào khiến rất nhiều người lạ như thế có thể sống chung với nhau. Làm thế nào họ có thể đồng ý người nào sẽ là người lãnh đạo, người nào nên săn ở chỗ nào, hoặc ai sẽ nên ăn nằm với ai?

Trong bối cảnh của cuộc Cách mạng Nhận thức, sự ngồi lê đói mách, truyền kháo đồn đãi đã giúp *Homo Sapiens* thành hình bầy đoàn lớn hơn và ổn định hơn. Nhưng ngay cả sự ngồi lê đói mách, đồn đãi về nhau cũng có giới hạn của nó. Nghiên cứu xã hội học đã chỉ ra rằng kích thước tối đa ‘tự nhiên’ của một nhóm người được gắn bó bằng ngồi lê đói mách đồn đãi là khoảng 150 cá nhân. Hầu hết mọi người có thể, hoặc không biết rõ lẫn nhau, hoặc sự ngồi lê đói mách đồn đãi giữa đám họ không có hiệu quả, nếu có hơn 150 con người.

Ngay cả ngày nay, một đường ranh giới hạn trong những tổ chức nhân văn nằm đâu đó gần con số kỳ diệu này. Dưới đường ranh giới hạn này, những cộng đồng, những doanh nghiệp, những mạng lưới xã hội và những đơn vị quân đội có thể tự duy trì, chủ yếu dựa vào sự quen biết mật thiết và tung tin đồn đãi. Không đòi hỏi phải có những hàng ngũ hình thức, tước vị và sổ sách luật lệ để giữ trật tự. Một trung đội gomba mươi binh sĩ, hoặc ngay cả một đại đội gồm một trăm binh lính có thể hoạt động tốt trên cơ sở của những quan hệ thân mật, với một tối thiểu về kỷ luật chính thức. Một trung sĩ có uy tín có thể trở thành “ông vua của cả đại đội” và hành xử với thẩm quyền ngay cả trên những sĩ quan uỷ nhiệm. Một kinh doanh gia đình nhỏ có thể tồn tại và phát triển mà không có một hội đồng quản trị, một giám đốc điều hành, hay một ban kế toán tài chính.

Nhưng một khi đường ranh giới 150 cá nhân bị vượt qua, mọi sự vật việc có thể không còn làm việc theo cách đó. Bạn không thể điều hành một sư đoàn với hàng ngàn binh sĩ cùng một cách như bạn điều hành một trung đội. Những doanh nghiệp gia đình thành công thường phải đổi mặt với một khủng hoảng khi chúng phát triển thành lớn hơn và phải thuê thêm người làm. Nếu chúng không thể tái tạo bản thân chúng, chúng đi đến đổ vỡ.

Homo Sapiens đã xoay sở giải quyết thế nào để vượt qua đường ranh quan trọng này, cuối cùng đã thành lập những thành phố gồm hàng chục nghìn cư dân và những đế quốc thống trị hàng trăm triệu người? Bí mật có lẽ là sự xuất hiện của chuyện tưởng tượng bịa đặt. Một số lớn gồm những người xa lạ có thể hợp tác thành công bằng cách tin tưởng vào những huyền thoại chung.

Bất kỳ một sự hợp tác trên quy mô rộng lớn nào của con người – cho dù là một nhà nước hiện đại, một hội nhà thờ Trung cổ, một thành phố thời cổ, hoặc một bộ lạc sơ khai – đều bắt gốc rễ từ những huyền thoại phổ biến có chung vốn chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng tập thể của con người. Những hội Nhà thờ có gốc rễ trong những thần thoại tôn giáo phổ biến có chung. Hai người Catô, là những người chưa từng bao giờ biết nhau, vẫn có thể cùng nhập đoàn viễn chinh đi thánh chiến, hoặc góp tiền vào quỹ chung để xây dựng một nhà cứu tế, vì cả hai đều tin rằng Gót đã nhập thể trong xương thịt con người và đã để cho Người đó chịu đóng đinh chết trên giá gỗ chử thập, để chuộc “tội” cho “chúng ta”. Những nhà nước đã có gốc rễ từ những huyền thoại chung của quốc gia. Hai người Serb đã chưa bao giờ gặp nhau, nhưng người này có thể liều mạng sống của mình để cứu người kia, vì cả hai đều tin vào sự hiện hữu của quốc gia Serbia, tổ quốc Serbia, và lá cờ Serbia. Hệ thống tư pháp đã bắt nguồn từ huyền thoại pháp luật phổ biến. Hai luật sư, những người đã chưa bao giờ từng gặp nhau, vẫn có thể kết hợp những nỗ lực để bảo vệ một người lạ hoàn toàn, vì họ đều tin vào sự hiện hữu của pháp luật, công lý, nhân quyền – và vào tiền lệ phí trả cho dịch vụ của họ.

Thế nhưng, không một nào trong số những điều này hiện hữu ở ngoài những câu chuyện mà người ta tạo dựng lên và kể cho nhau nghe. Không có những gót trong vũ trụ, không có những nhà nước, không có tiền bạc, không có nhân quyền, không có luật pháp, và không có công lý bên ngoài sự tưởng tượng phổ thông có chung của loài người.

Mọi người dễ dàng hiểu rằng những người ‘nguyên thủy’ gắn chặt trật tự xã hội của họ bằng sự tin tưởng vào những ma quỷ và những hồn thiêng, và tụ tập mỗi khi trăng tròn để cùng nhảy múa quanh ngọn lửa trại đốt ngoài trời. Điều chúng ta không cảm nhận được là chính những tổ chức hội đoàn tôn giáo hay xã hội hiện đại của chúng ta thực hiện những vai trò của chúng cũng đích xác trên cùng một cơ sở. Lấy thế giới của những tập đoàn kinh doanh làm thí dụ. Những doanh nhân và luật sư hiện đại, trên thực tế, là những phù

thủy uy quyền. Sự khác biệt chính, giữa họ và những thày mo bộ lạc, là những luật sư hiện đại kể những câu chuyện tưởng tượng lạ lùng hơn nhiều. Truyền thuyết về Peugeot có thể cho chúng ta một thí dụ tốt.

Một biểu tượng mà có phần nào giống như người-sư tử Stadel xuất hiện ngày hôm nay trên những xe ô tô, xe vận tải, xe gắn máy từ Paris đến Sydney. Đó là vật trang trí trên đầu mũi xe để làm cho thêm đẹp những chiếc xe do Peugeot sản xuất, một trong những hãng xe ô tô lâu đời nhất và lớn nhất của châu Âu. Peugeot đã bắt đầu như một doanh nghiệp gia đình nhỏ ở làng Valentigney, cách Hang Stadel chỉ 300 km. Ngày nay công ty thu dụng khoảng 200.000 người trên toàn thế giới, hầu hết trong số họ là những người hoàn toàn xa lạ với nhau. Những người xa lạ này hợp tác hết sức hiệu quả khiến năm 2008 Peugeot đã sản xuất hơn 1,5 triệu xe ô tô, tiền lãi thu nhập khoảng 55 tỉ euro.

Trong ý hướng nào chúng ta có thể nói rằng Peugeot SA (tên chính thức của công ty) hiện hữu? Có rất nhiều xe Peugeot, nhưng rõ ràng chúng không phải là công ty. Ngay cả nếu mọi xe Peugeot trên thế giới đã nhạt loạt thành rác tạp vô dụng phải vứt bỏ, và đem bán như đồ đồng nát, Peugeot SA sẽ không biến mất. Nó sẽ tiếp tục sản xuất những xe mới và phát hành báo cáo tổng kết hàng năm của công ty. Công ty sở hữu những xưởng máy, những máy móc và những phòng trưng bày bán xe, và thuê dùng những thợ máy, kế toán và thư ký, nhưng tất cả những người, sự vật việc này gộp lại với nhau không bao gồm Peugeot SA. Giả thử, một thảm họa có thể xảy ra, làm chết tất cả, không chừa lại một người nào trong những nhân viên của Peugeot, và tiếp tục huỷ hoại tất cả những hệ thống dây chuyền lắp ráp và những văn phòng điều hành của nó. Dẫu thế sau đó, công ty có thể vay tiền, thuê nhân viên mới, dựng những nhà máy mới và mua máy móc mới. Peugeot có những nhà quản lý và những người giữ cổ phần, nhưng không nhóm nào của họ tạo thành công ty. Tất cả những nhà quản lý có thể cho nghỉ việc, và tất cả những cổ phần đem bán sạch, nhưng bản thân công ty sẽ vẫn còn nguyên vẹn.



Hình 5. Sư tử Peugeot

Nó không có nghĩa rằng công ty Peugeot SA thì bất khả xâm phạm, hoặc bất

tử. Nếu một quan toà đã được ủy thác việc giải thể công ty, những nhà máy của nó sẽ vẫn còn nguyên, và những người làm công, những nhân viên kế toán, quản lý và những người có cổ phần của nó, đều vẫn tiếp tục sống – nhưng Peugeot SA sẽ ngay lập tức biến mất. Trong văn tắt, Peugeot SA dường như không có kết nối thiết yếu nào với thế giới vật chất. Có phải nó thực sự hiện hữu?

Peugeot là một bịa đặt của óc tưởng tượng tập thể của chúng ta. Những luật sư gọi đây là một “bịa đặt pháp luật”. Không thể lấy tay chỉ vào nó; nó không phải là một đối tượng vật lý. Nhưng nó hiện hữu như một thực thể pháp lý. Cũng giống như bạn hay tôi, nó bị pháp luật của những đất nước mà nó hoạt động ràng buộc. Nó có thể mở một trương mục nhà băng và sở hữu nhà đất. Nó đóng tiền thuế, và nó có thể bị thưa kiện, và ngay cả bị truy tố biệt lập với bất kỳ một người nào sở hữu hoặc làm việc cho nó.

Peugeot thuộc về một thể loại đặc biệt của những bịa đặt pháp luật, gọi là “những công ty trách nhiệm hữu hạn”. Ý tưởng đằng sau những công ty như thế là một trong những phát minh tài tình nhất của loài người. *Homo Sapiens* trong không biết bao nhiêu hàng nghìn năm mà kể, đã sống không có chúng. Trong hầu hết thời gian có lịch sử được ghi chép, tài sản chỉ có thể được sở hữu bởi những con người bằng xương thịt, loại đứng trên hai chân và có bộ óc lớn. Trong thế kỷ XIII ở nước Pháp, nếu Jean đã dựng lập một xưởng máy sản xuất toa xe goòng, bản thân ông là công việc kinh doanh. Nếu một toa xe ông đã làm ra bị hỏng, chỉ sau khi mua một tuần, người mua bất mãn đã kiện cá nhân Jean. Nếu Jean đã vay 1.000 đồng tiền vàng để thành lập xưởng máy của mình và công việc kinh doanh thất bại, ông sẽ phải trả nợ bằng cách bán tài sản riêng của mình – nhà của ông, con bò của ông, đất đai của ông. Ông ngay cả có thể đã phải “bán vợ đợt con” của mình vào thân phận nô lệ. Nếu ông không thể trang trải những khoản nợ, ông ta có thể bị nhà nước tống vào tù, hoặc làm nô lệ cho những chủ nợ của mình. Ông hoàn toàn chịu trách nhiệm, không giới hạn, về tất cả những trách nhiệm này sinh từ xưởng máy của ông.

Nếu bạn đã trở lại sống vào thời đó, bạn có lẽ sẽ nghĩ đi nghĩ lại trước khi bạn mở một doanh nghiệp của riêng bạn. Và quả thực tình trạng pháp luật này không khuyến khích sự đầu tư kinh doanh. Người ta đã sợ để khởi đầu những doanh nghiệp mới và phải nhận những rủi ro về kinh tế. Hầu như khó mà dám liều lĩnh với cơ hội may rủi khiến cả gia đình họ cuối cùng bị táng gia bại sản.

Đây là tại sao người ta đã bắt đầu để cùng nhau tưởng tượng ra sự hiện hữu của những công ty có trách nhiệm hữu hạn. Những công ty như thế được độc lập về mặt pháp lý với những người là những cá nhân đã thiết lập chúng, hoặc đã đầu tư tiền vốn trong chúng, hay quản lý chúng. Trong vài thế kỷ vừa qua, những công ty loại giống như thế đã trở thành “người chơi bài” chính trong

đầu trường kinh tế, và chúng ta đã trở nên quá quen thuộc với chúng, khiến chúng ta quên rằng chúng chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng của chúng ta. Ở US, thuật ngữ kỹ thuật cho một công ty trách nhiệm hữu hạn là một “tập đoàn” (*corporation*), vốn là trái khoáy buồn cười, vì thuật ngữ này có gốc từ ‘*corpus*’ (‘cơ thể’ trong tiếng Latin) – một điều chính yếu những tập đoàn này vốn không có. Mặc dù chúng không có “cơ thể” thực tại, hệ thống pháp luật của Mỹ đối xử với những tập đoàn, như những pháp nhân, như thể chúng là những con người bằng xương bằng thịt.

Trở lại năm 1896, hệ thống pháp luật Pháp đã làm như vậy, khi Armand Peugeot, người đã thừa hưởng từ cha mẹ mình một xưởng máy kim loại, vốn sản xuất những lò xo, cửa và xe đạp, đã quyết định đi vào kỹ nghệ làm ô tô. Đến mục đích đó, ông thành lập một công ty trách nhiệm hữu hạn. Ông lấy tên mình đặt cho công ty, nhưng nó thì độc lập với ông. Nếu một trong những chiếc ô tô bị hỏng máy, người mua có thể kiện Peugeot, nhưng không kiện được Armand Peugeot. Nếu công ty đã vay hàng triệu franc và sau đó bị sụp đổ, vỡ nợ. Armand Peugeot không nợ những chủ nợ một đồng franc nào. Khoản tiền đã vay, sau cùng tất cả, đã được trao cho Peugeot, công ty, không phải cho Armand Peugeot, người *Homo Sapiens*. Armand Peugeot đã chết năm 1915. Peugeot, công ty, vẫn còn sống và “khoẻ mạnh”.

Armand Peugeot, con người, đã tạo dựng Peugeot, công ty, đích xác như thế nào? Trong cùng một cách rất giống những nhà chăn chiên và những nhà phù thủy đã tạo dựng những gót và những qui thần, trong suốt dòng lịch sử loài người; và trong cách đó, hàng ngàn những ông “cha sờ” ở nước Pháp vẫn đã tạo ra cơ thể của Christ mỗi Chủ Nhật trong những nhà thờ giáo xứ. Tất cả đều xoay quanh những câu chuyện kể, và thuyết phục người ta để họ tin vào chúng. Trong trường hợp của những ông “cha sờ” ở Pháp, câu chuyện quyết định chủ yếu là đời sống và cái chết của Christ, theo như lời kể của Hội Nhà thờ Catô. Theo câu chuyện này, nếu một vị chăn chiên Catô, trong lễ phục thiêng liêng của ông, trịnh trọng nói những lời đúng ở thời điểm đúng, bánh và rượu trần tục trở thành máu và thịt của Gót. Nhà chăn chiên kêu lên “Hoc est Corpus meum!” (Tiếng Latinh có nghĩa: “Đây là cơ thể của ta!”). Và *úm ba la* – mẫu bánh bột mì biến thành thịt của Christ. Sau khi thấy rằng vị chăn chiên đã khuôn mẫu và cần mẫn tuân hành tất cả những thủ tục, hàng triệu người Catô mộ đạo nước Pháp đã cư xử như thể Gót thực sự hiện hữu trong bánh và rượu linh thiêng.

Trong trường hợp của Peugeot SA, câu chuyện quyết định chủ yếu đã là bộ luật dân sự của Pháp, như đã được quốc hội Pháp soạn ra. Theo những nhà lập pháp của Pháp, nếu một luật sư có chứng nhận được hành nghề, tuân theo tất cả những “tập tục cúng bái như đã ãn định trong tôn giáo” tương ứng và những nghi thức, đã viết tất cả những bùa chú và thề nguyền đòi hỏi trên một

mảnh giấy trang trí tuyệt đẹp, và ký tên đóng dấu gắn nhãn vào cuối tài liệu này, sau đó “úm ba la ra cái này” – một công ty mới có quyền tự trị được thành lập. Năm 1896, khi Armand Peugeot muốn tạo ra công ty của ông, ông trả tiền một luật sư để làm hết tất cả những thủ tục thiêng liêng này. Một khi vị luật sư đã thực hiện đúng tất cả những nghi lễ và tuyên đọc tất cả những bùa chú và tuyên thệ cần thiết, hàng triệu người dân Pháp ngay thẳng đều xử sự như thể công ty Peugeot thực sự hiện hữu.

Kể những câu chuyện cho hiệu quả thì không dễ dàng. Khó khăn không nằm trong việc kể chuyện, nhưng trong việc thuyết phục những người khác tin nó. Phần lớn lịch sử xoay quanh câu hỏi này: làm thế nào để một người thuyết phục hàng triệu người tin vào những câu chuyện cụ thể về những gót, hoặc những quốc gia, hoặc những công ty trách nhiệm hữu hạn? Tuy nhiên, khi thành công, nó mang lại cho *Sapiens* sức mạnh hết sức lớn rộng đến không bờ bến, vì nó khiến được hàng triệu người xa lạ hợp tác và làm việc hướng tới những mục tiêu chung. Hãy thử cố gắng để tưởng tượng khó khăn hẳn đã phải đến thế nào để tạo ra những nhà nước, hoặc những hội nhà thờ, hoặc những hệ thống pháp lý, nếu chúng ta chỉ có thể nói về những điều thực sự hiện hữu, như sông núi, cây cối và sự tử.

Qua năm tháng, con người đã dệt một mạng lưới vô cùng phức tạp gồm những câu chuyện. Trong hệ thống này, những chuyện bịa đặt, pha chế giả tạo như Peugeot không chỉ hiện hữu, mà còn tích lũy sức mạnh hết sức lớn rộng. Những loại của những sự vật việc mà mọi người tạo ra qua mạng lưới này của những câu chuyện được biết trong giới học thuật là “những chuyện bịa đặt, pha chế giả tạo”, “những cấu trúc xã hội”, hoặc “những thực tại tưởng tượng”. Một thực tại tưởng tượng không phải là một nói dối. Tôi nói dối khi tôi nói rằng có một con sư tử gần con sông khi tôi biết rất rõ rằng không có sư tử nào ở đó. Không có gì đặc biệt về những lời nói dối. Loài khỉ có lông chỏm đầu xanh và loài chimpanzee có thể nói dối. Một con khỉ lông chỏm đầu xanh, lấy thí dụ, đã từng được quan sát, gọi “Hãy cẩn thận! Một con sư tử!” Khi không có sư tử nào ở xung quanh. Báo động này đã gây sợ hãi khiến một con khỉ đồng bọn vừa tìm thấy một quả chuối, hoảng sợ vội bỏ chạy để lại tất cả cho kẻ nói dối, con khỉ này thừa dịp thuận tiện, đã ăn cắp món quà quý giá cho riêng nó.

Không giống như nói dối, một thực tại tưởng tượng là một gì đó mà mọi người đều tin vào, và miễn là chừng nào tin tưởng cộng đồng này vẫn tiếp tục hiện hữu, thực tại tưởng tượng có sức mạnh tác động trong thế giới. Nhà điêu khắc của hang Stadel có thể đã chân thành tin vào sự hiện hữu của người-sư-tử như thần tinh bảo hộ. Một số những phù thủy là những kẻ lừa dối, nhưng hầu hết đều chân thành tin vào sự hiện hữu của những gót và những quỷ thần. Hầu hết những triệu phú thật sự tin vào sự hiện hữu của tiền bạc và những

công ty trách nhiệm hữu hạn. Hầu hết những nhà hoạt động nhân quyền thật sự tin vào sự hiện hữu của những quyền con người. Không ai nói dối, năm 2011, khi Liên Hiệp Quốc yêu cầu chính phủ Libya tôn trọng những quyền con người của những công dân của nó, mặc dù Liên Hiệp Quốc, Libya và nhân quyền tất cả đều là những bịa đặt của óc tưởng tượng phong phú của chúng ta.

Kể từ cuộc Cách mạng Nhận thức, *Sapiens* như thế đã vẫn sống trong một thực tại kép. Một mặt, thực tại khách quan của những con sông, cây cối và loài sư tử; và mặt khác, thực tại tưởng tượng của những gót, những quốc gia và những tổ chức loại như những công ty trách nhiệm hữu hạn. Với thời gian trôi đi, thực tại tưởng tượng này đã trở nên ngày càng mạnh mẽ hơn, vì vậy mà ngày nay sự hiện hữu của những dòng sông, cây cối và những loài động vật như sư tử, đều tuỳ thuộc vào đặc ân tử tế của những thực thể tưởng tượng như những gót, những quốc gia và những tổ chức tập đoàn.

Vượt qua Genome

Khả năng để tạo một thực tại được tưởng tượng ra từ những lời nói đã khiến cho những số lượng lớn những người xa lạ với nhau có thể hợp tác được một cách hiệu quả. Nhưng nó cũng đã làm một gì đó hơn thế. Kể từ khi sự hợp tác trên quy mô lớn của con người được dựa trên những huyền thoại, cách thức mọi người hợp tác có thể được sửa đổi bằng sự thay đổi những huyền thoại – bằng cách kể những câu chuyện khác biệt. Dưới những trường hợp thuận hợp, những huyền thoại có thể thay đổi nhanh chóng. Năm 1789 dân chúng Pháp đã chuyển, gần như chỉ qua đêm, từ tin tưởng vào huyền thoại về những quyền thiêng liêng của nhà vua sang tin tưởng vào huyền thoại về chủ quyền của người dân. Hệ quả là, từ khi có cuộc Cách mạng Nhận thức, *Homo Sapiens* đã có khả năng xem xét và sửa đổi hành vi ứng xử của mình nhanh chóng trong thuận hợp với những nhu cầu thay đổi. Điều này mở ra một lối đi nhanh cho sự tiến hóa văn hóa, vượt qua những tắc nghẽn giao thông của sự tiến hóa di truyền sinh học. Tăng tốc độ lên trên lối đi nhanh này, *Homo Sapiens* sớm vượt xa tất cả những loài người và động vật khác trong khả năng của nó để hợp tác.

Hành vi ứng xử của những loài động vật xã hội khác được ấn định trong một mức độ lớn bởi những gene của chúng. DNA không phải là một nhà độc tài chuyên chế. Hành vi động vật cũng bị ảnh hưởng bởi những yếu tố môi trường và những thói quen ứng xử khác thường cá nhân. Tuy nhiên, trong một môi trường nhất định, những động vật cùng loài sẽ có khuynh hướng cư xử theo một cách tương tự. Những thay đổi đáng kể trong hành vi xã hội không thể xảy ra, trong tổng quát, nếu không có những đột biến di truyền. Lấy thí dụ, loài chimpanzee thông thường có khuynh hướng di truyền để sinh sống trong những nhóm phân đẳng cấp, đứng đầu là một con trùm đực. Thành viên của một loài có liên quan chặt chẽ với chimpanzee, loài bonobo, thường sống trong những nhóm bình đẳng hơn, chi phối bởi những liên minh “phái nữ”. Phái nữ chimpanzee thông thường không thể học những bài học từ những thân thuộc bonobo của chúng, và dàn dựng một cách mạng đòi bình đẳng nam nữ. Những con chimpanzee đực không thể tụ họp trong một hội đồng lập hiến để bãi bỏ những văn phòng của con trùm đực và tuyên bố rằng từ giờ trở đi tất cả những con chimpanzee phải được đối xử bình đẳng. Những thay đổi lớn trong hành vi như vậy sẽ chỉ xảy ra nếu một gì đó đã thay đổi trong DNA của loài chimpanzee.

Do những lý do tương tự, con người sơ khai đã không khởi động bất kỳ một cách mạng nào. Đến chừng mức như chúng ta có thể nói, những thay đổi về cấu trúc mô hình xã hội, sự phát minh những kỹ thuật mới và sự định cư trong những môi trường sống xa lạ, đều là kết quả của những đột biến về gene di

truyền và những áp lực từ môi trường sống nhiều hơn là từ những sáng kiến văn hóa. Đây là lý do con người đã cần hàng trăm của hàng nghìn năm để thực hiện những bước này. Hai triệu năm trước đây, những đột biến di truyền dẫn đến sự xuất hiện của một loài người mới được gọi là *Homo erectus*. Sự xuất hiện của nó đã đi kèm với sự phát triển của một kỹ thuật làm đồ đá mới, ngày nay được công nhận như một đặc điểm xác định của loài này. Miễn là chừng nào *Homo erectus* đã không trải qua những biến đổi di truyền khác nữa, những dụng cụ bằng đá của nó vẫn gần như nhau – trong gần 2 triệu năm!

Ngược lại, kể từ khi có cuộc Cách mạng Nhận thức, *Sapiens* đã có thể thay đổi hành vi ứng xử của họ một cách nhanh chóng, truyền hành vi ứng xử mới cho những thế hệ tương lai mà không cần bất kỳ sự thay đổi di truyền hoặc môi trường nào. Như một thí dụ chính yếu, hãy xem xét sự xuất hiện vẫn tái diễn của giới thiểu số ưu tú tự chọn lựa không sinh con cái, chẳng hạn như giới chăn chiên Catô, những dòng tu đạo Phật, và những thái giám quan liêu trong triều đình Tàu. Sự hiện hữu của những nhóm ưu tú loại như thế, đi ngược lại những nguyên tắc cơ bản nhất của sự chọn lọc tự nhiên, vì những thành viên có ảnh hưởng chi phối xã hội này đã tự nguyện từ bỏ sự sinh sản. Trong khi những con trùm đực chimpanzee dùng quyền lực của chúng để có quan hệ tình dục với càng nhiều những chimpanzee cái càng tốt – và do đó làm cha của một tỉ lệ lớn những con trẻ trong bầy – Con trùm đực Catô hoàn toàn kiềm chế, tránh khỏi quan hệ tình dục và chăm nuôi con trẻ. Kiêng cữ này không phát sinh từ những điều kiện môi trường đặc biệt khác thường như một sự khan hiếm trầm trọng thực phẩm, hoặc thiếu sự mong ước những bạn tình tương lai. Cũng không phải là kết quả của một vài đột biến gen kỳ lạ. Hội Nhà thờ Catô đã tồn tại trong nhiều thế kỷ, không phải bằng cách truyền đi một loại “gene sống độc thân” từ vị vua chiên này sang vị sau kế tiếp, nhưng bằng cách tiếp tục truyền đi những câu chuyện của kinh Thánh mới và của giáo luật Catô.

Nói cách khác, trong khi những mô hình hành vi ứng xử của con người sơ khai vẫn cố định trong hàng chục nghìn năm, *Sapiens* có thể biến đổi cấu trúc xã hội của họ, bản chất của sự quan hệ giữa những cá nhân của họ, hoạt động kinh tế của họ và một loạt những hành vi ứng xử khác trong vòng một hoặc hai chục năm. Hãy xem xét một người dân của thành phố Berlin, sinh năm 1900 và sống già lão đến tuổi 100. Bà đã trải qua thời thơ ấu của mình trong Đế quốc Hohenzollern của hoàng đế Wilhelm II; những năm tuổi trưởng thành trong Cộng hòa Weimar, Reich đệ Tam Nazi, và Đông Germany Cộng sản; và bà đã chết như một công dân của nước Germany dân chủ và thống nhất. Bà đã xoay sở sinh sống để là một phần của năm hệ thống chính trị xã hội rất khác biệt, mặc dầu DNA của bà giữ nguyên, trước sau vẫn là một như nhau.

Đây đã là chìa khóa của sự thành công của *Sapiens*. Trong một trận ấu đả, lấy một chọi một, một Neanderthal có lẽ đã đánh bại một *Sapiens*. Nhưng trong một xung đột hàng trăm người, loài Neanderthal sẽ không có cơ may nào thắng nổi. Neanderthal có thể chia sẻ với nhau thông tin về nơi ở của những con sư tử, nhưng có lẽ họ không thể nói – và sửa đổi – những câu chuyện về những thần linh bộ lạc. Không có khả năng sáng tác truyện bịa đặt, người Neanderthal đã không có khả năng để hợp tác hiệu quả với số lượng lớn, họ cũng không có thể điều chỉnh hành vi xã hội của họ trước những thách thức thay đổi nhanh chóng.

Trong khi chúng ta không thể đi vào trong não thức Neanderthal để hiểu họ nghĩ như thế nào, chúng ta có bằng chứng gián tiếp về những giới hạn với nhận thức của họ, so với những đối thủ *Sapiens* của họ. Những nhà khảo cổ khai quật địa điểm *Sapiens* có tuổi 30.000 năm, ở trung tâm châu Âu, đôi khi thấy có những vỏ sò từ những bờ biển Mediterranean và Atlantic. Trong tất cả những gì đã có thể xảy ra, những vỏ sò này đã vào sâu bên trong đất liền thông qua đối chác buôn bán đường xa, giữa những nhóm *Sapiens* khác biệt. Những địa điểm Neanderthal thiếu bất một bằng chứng nào về thương mại giống như thế. Mỗi nhóm sản xuất những dụng cụ riêng của mình từ những vật liệu địa phương.



Hình 6. Con trùm-đực của hội nhà thờ Kitô tự kiềm chế quan hệ tình dục và không chăm nuôi con cái, dấu không có lý do di truyền hoặc sinh thái khiến ông ta làm như vậy.

Một thí dụ khác đến từ Nam Pacific. Những đoàn *Sapiens* sống trên đảo New Ireland, phía bắc của New Guinea, sử dụng một loại thuỷ tinh lấy từ núi lửa gọi là *obsidian* để sản xuất những dụng cụ đặc biệt cứng chắc và sắc bén. New Ireland, tuy nhiên, không có trầm tích tự nhiên của *obsidian*. Những thử nghiệm trong phòng thí nghiệm cho thấy rằng *obsidian* họ đã sử dụng được

mang đến từ những trầm tích trên New Britain, một hòn đảo cách xa 400 km. Một số cư dân ở những hòn đảo này đã phải là những người đi biển làm nghề, những người đã buôn bán trao đổi từ đảo này sang đảo khác trên những khoảng cách dài.

Thương mại có thể dường như là một hoạt động rất thực tiễn, một hoạt động vốn không cần có cơ sở của sự bịa đặt của tưởng tượng. Tuy thế, thực tế là không có động vật nào khác ngoài *Sapiens* đã tham dự vào thương mại, và tất cả những mạng lưới thương mại *Sapiens* về chúng mà chúng ta có bằng chứng chi tiết đều đã được dựa trên những bịa đặt tưởng tượng. Thương mại không thể hiện hữu mà không có tin cậy, và là điều rất khó khăn để tin cậy người lạ. Mạng lưới thương mại trên toàn thế giới của ngày hôm nay là dựa trên sự tin tưởng của chúng ta vào những thực thể độc lập đến từ sự tưởng tượng bịa đặt, như đồng đôla, như Nhà băng Dự trữ Liên bang, và những nhãn hiệu cầu chứng mang những tòtem biểu tượng của những tập đoàn. Khi hai người xa lạ trong một xã hội bộ lạc muốn đổi chác buôn bán, thường thường họ sẽ thiết lập sự tin cậy bằng cách gọi đến một gót, tố tiên thần thoại, hay tòtem động vật, vốn cả hai có chung.

Nếu những *Sapiens* cổ sơ tin vào những bịa đặt tưởng tượng đã đổi chác buôn bán những vỏ sò và thuỷ tinh obsidian, điều đúng vững được để lý luận rằng họ cũng có thể có thông tin thương mại, thế nên tạo ra một mạng lưới kiến thức dày đặc hơn và rộng lớn hơn, so với của những gì đã phục vụ những người Neanderthal và những người cổ sơ khác.

Những thuật săn bắn cung cấp một minh họa khác của những khác biệt này. Neanderthal thường đi săn một mình, hoặc từng nhóm nhỏ. *Sapiens*, mặt khác, phát triển kỹ thuật dựa trên sự hợp tác giữa hàng chục những cá nhân đông đảo, và có lẽ ngay cả giữa những đoàn khác nhau. Một phương pháp đặc biệt hiệu quả là bao vây trọn một bầy thú, như bầy ngựa hoang, sau đó đuổi chúng vào một hẻm núi hẹp, nơi sẽ dễ dàng giết chúng hàng loạt. Nếu tất cả diễn ra theo đúng như toan tính, đoàn người có thể thu hoạch hàng tấn thịt, mỡ và da động vật, trong chỉ một buổi chiều của nỗ lực tập thể, và có thể tiêu thụ thức ăn phong phú này một trong hai cách: nấu ăn chung vui trong một tiệc *potlatch* lớn, hoặc phơi khô, hun khói, hay (ở vùng Artic) đông lạnh chúng, để ăn dần về sau. Những nhà khảo cổ đã tìm ra ra những địa điểm trong đó toàn thể những bầy thú đã bị giết lấy thịt hàng năm theo những cách như vậy. Ngay cả cũng có những địa điểm ở đó có những hàng rào và những chướng ngại, dựng lên để tạo những bầy nhán tạo và những vùng đất giết thú.

Chúng ta có thể cho rằng người Neanderthal đã không hài lòng khi thấy những vùng đất săn bắn truyền thống của họ biến thành những lò giết thú do *Sapiens* kiểm soát. Tuy nhiên, nếu bạo lực nổ ra giữa hai loài, người Neanderthal không khác nhiều so với những con ngựa hoang. Năm mươi

Neanderthal hợp tác trong mô hình tinh theo truyền thống và đã không thể đọ sức với 500 *Sapiens* linh hoạt và sáng tạo. Và ngay cả nếu *Sapiens* bị thua vòng đầu tiên, họ có thể nhanh chóng phát minh những mưu chước mới cho phép họ sẽ thắng trong vòng sau.

Những gì đã xảy ra trong cuộc Cách mạng Nhận thức?

<i>Khả năng mới</i>	<i>Những hậu quả rộng hơn</i>
<i>Khả năng truyền tải những lượng thông tin lớn hơn về thế giới xung quanh <i>Homo Sapiens</i></i>	Kế hoạch và thực hiện những động tác phức tạp, chẳng hạn như tránh sư tử và săn bò rừng
<i>Khả năng truyền tải một lượng lớn thông tin xã hội lớn hơn về những quan hệ <i>Sapiens</i></i>	Những nhóm gần kết lớn hơn và chặt chẽ hơn, số lượng lên đến 150 cá nhân
<i>Khả năng truyền tải thông tin về những sự vật việc không thực sự hiện hữu, chẳng hạn như thần linh của bộ lạc, những quốc gia, những công ty trách nhiệm hữu hạn, và nhân quyền.</i>	a. Hợp tác giữa những con số rất lớn của những người lạ b. Đổi mới nhanh chóng của hành vi ứng xử xã hội

Lịch sử và Sinh học

Sự đa dạng bao la không bờ bến của những thực tại được tưởng tượng vốn *Sapiens* đã phát minh, và sự đa dạng kết quả của những mô hình hành vi ứng xử, là những thành phần chính của những gì chúng ta gọi là những “văn hóa”. Một khi đã xuất hiện những văn hóa, chúng không bao giờ ngừng thay đổi và phát triển, và những sửa đổi không thể ngăn cản được này là những gì chúng ta gọi là “lịch sử”.

Cuộc Cách mạng Nhận thức theo đó là điểm khi lịch sử đã tuyên bố sự độc lập của nó với sinh học. Cho đến khi có cuộc Cách mạng Nhận thức, những hoạt động của tất cả những loài người thuộc về lĩnh vực của sinh học, hoặc, nếu bạn thích thế, thời tiền sử (tôi có khuynh hướng tránh dùng từ ngữ ‘thời tiền sử’, vì nó ngụ ý sai lầm rằng ngay cả trước khi xảy ra cuộc Cách mạng Nhận thức, con người đã ở trong một phạm trù của riêng họ). Từ cuộc Cách mạng Nhận thức trở đi, những diễn kẽ lịch sử thay thế những lý thuyết sinh học như những phương tiện chính yếu của chúng ta trong việc giải thích sự phát triển của *Homo Sapiens*. Để hiểu được sự nổi lên của đạo Kitô, hay Cách mạng Pháp, điều là không đủ để hiểu sự tác động hỗ tương giữa những gene, hormone và những cơ cấu sinh vật. Điều là cần thiết để đưa vào trong giải thích cũng cả sự tác động hỗ tương của những ý tưởng, những hình ảnh và những hoang tưởng.

Điều này không có nghĩa là *Homo Sapiens* và văn hóa của con người đã trở thành được miễn trừ khỏi những luật sinh học. Chúng ta vẫn là những con vật, và khả năng thể chất, tình cảm và nhận thức của chúng ta vẫn còn được định hình bởi DNA của chúng ta. Những xã hội của chúng ta được xây dựng từ những khối xây dựng giống như của những xã hội của người Neanderthal hoặc của chimpanzee, và chúng ta càng xem xét những khối xây dựng này – cảm giác, xúc động, quan hệ gia đình – càng thấy sự khác biệt giữa chúng ta và những loài (vượn, khỉ không đuôi) khác trong họ ape càng ít hơn.



Tuy nhiên, đó là một sai lầm để tìm kiếm những khác biệt ở mức độ cá nhân hoặc gia đình. Một với một, ngay cả mười với mươi, chúng ta tương tự với những chimpanzee một cách hổ thẹn. Những khác biệt đáng kể bắt đầu xuất hiện chỉ khi chúng ta vượt qua ngưỡng cửa của 150 cá nhân, và khi chúng ta đạt đến 1,000-2,000 cá nhân, sự khác biệt thì kinh ngạc. Nếu bạn cố gắng tụm lại với nhau hàng ngàn chimpanzee vào công trường Tiananmen, đường Wall, tòa nhà Vatican, hoặc trụ sở của Liên Hiệp Quốc, kết quả sẽ là cảnh tượng hỗn độn và náo động. Ngược lại, hàng ngàn những *Sapiens* thường xuyên tụ họp ở những nơi như vậy. Cùng nhau, họ tạo ra những mô hình có trật tự – chẳng hạn như những mạng lưới thương mại, lễ bí tích thánh thể, hay những tổ chức chính trị – mà họ không bao giờ có thể tạo ra trong sự đơn độc. Sự khác biệt thực sự giữa chúng ta và những chimpanzee là chất keo huyền thoại vốn nó gắn kết vào cùng với nhau những số lớn gồm những cá nhân, gia đình và những nhóm. Chất keo này đã làm chúng ta thành những chủ nhân của sự sáng tạo.

Dĩ nhiên, chúng ta cũng cần những kỹ năng khác, chẳng hạn như khả năng để làm và dùng những dụng cụ. Thế nhưng, làm được dụng cụ thì ít có hệ quả quan trọng, trừ khi nó được ghép cặp với khả năng để hợp tác với nhiều những người khác. Làm thế nào mà bây giờ chúng ta có tên lửa liên lục địa với đầu đạn nguyên tử, trong khi 30.000 năm trước, chúng ta chỉ có những gậy xiên với đầu nhọn bằng đá mài? Về phương diện sinh lý, không có cải thiện đáng kể nào trong khả năng làm dụng cụ của chúng ta trong 30.000 năm qua. Albert Einstein đã kém khéo léo với đôi tay của mình hơn một người săn bắt hái lượm thời cổ. Tuy nhiên, khả năng của chúng ta để hợp tác với một số lượng lớn những người xa lạ đã cải thiện nỗi bật đến mức gây ấn tượng sâu sắc. Những mũi nhọn bằng đá mài thời cổ đã được chế tạo, cẩn thận từng li từng tí, bởi một người duy nhất, là người đã dựa trên cổ vắn và giúp đỡ của một vài người bạn thân thiết. Việc sản xuất một đầu đạn nguyên tử hiện đại đòi hỏi sự hợp tác của hàng triệu người lá khắp nơi trên thế giới – từ những người thợ mỏ khai thác quặng uranium ở sâu dưới lòng đất, đến những nhà

vật lý lý thuyết, những người viết những công thức toán học dài từ trang sách này sang trang khác, để mô tả những phản ứng của những sub-atom.

Để tóm tắt quan hệ giữa sinh học và lịch sử sau cuộc Cách mạng Nhận thức:

a. Sinh học lập những tham số cơ bản cho những hành vi ứng xử và năng lực của người *Homo Sapiens*. Toàn bộ lịch sử diễn ra bên trong những giới hạn của diễn trường hoạt động sinh học này.

b. Tuy nhiên, diễn trường hoạt động này thì vô cùng lớn rộng; cho phép *Sapiens* dấn mình vào một đa dạng đáng kinh ngạc gồm những sinh hoạt. Nhờ vào khả năng của họ để phát minh truyện bịa đặt tưởng tượng, *Sapiens* tạo ra những sinh hoạt ngày càng phức tạp hơn, trong đó mỗi thế hệ lại phát triển và trau chuốt chúng thêm hơn nữa.

c. Hệ quả là ngõ hầu để hiểu được *Sapiens* cư xử thế nào, chúng ta phải mô tả sự tiến hoá lịch sử của những hành vi của họ. Nếu chỉ dẫn chứng đến những giới hạn sinh học của chúng ta, sẽ cũng giống như một ký giả truyền thanh thể thao; người đang trực tiếp tường thuật trận tranh giải vô địch bóng bầu dục thế giới, nhưng chỉ cung cấp cho những người nghe radio của mình một mô tả chi tiết về sân chơi bóng, chứ không phải là một giải thích về những cầu thủ, ai và ai đang làm những gì trên sân chơi lúc ấy.

Những trò chơi, những sinh hoạt nào đã tổ tiên thời Đồ Đá của chúng ta chơi, hoạt động trong diễn trường của lịch sử? Theo như chúng ta biết, những người khắc người-sư tử Stadel khoảng 30.000 năm trước đây đã có cùng những khả năng thể chất, tình cảm và trí tuệ như chúng ta đang có. Họ đã làm gì vào buổi sáng khi họ thức dậy? Họ đã ăn gì trong bữa ăn sáng – và bữa ăn trưa? Những tổ chức xã hội của họ đã giống như thế nào? Họ có quan hệ một vợ một chồng? và gia đình là đơn vị xã hội hay không? Có phải họ đã có những lễ hội, những luật lệ đạo đức, những cuộc thi thể thao và những nghi thức tôn giáo? Có phải họ đã có những chiến tranh? Chương tiếp theo hãy đảo mắt một cái nhìn vội vàng phía sau tấm màn của những thời đại, xem xét cuộc sống đã giống những gì trong hàng nghìn năm phân cách cuộc Cách mạng Nhận thức với cuộc Cách mạng Nông nghiệp.

3 - Một ngày trong Đời sống của người Nam và Nữ đầu tiên

Để hiểu bản chất, lịch sử và tâm lý của chúng ta, chúng ta phải vào được bên trong những bộ óc của những tổ tiên săn bắn hái lượm của chúng ta. Đối với gần như toàn bộ lịch sử của loài người chúng ta, *Sapiens* đã sinh sống như những người săn bắn hái lượm. Trong 200 năm vừa qua, liên tục tăng lên số lượng những *Sapiens* đã sinh sống, kiếm được thức ăn hàng ngày của họ, như những người lao động thành thị và những nhân viên văn phòng, và trong thời gian 10,000 năm trước đó, hầu hết những *Sapiens* đã sinh sống như những người trồng trọt và chăn nuôi, nhưng tất cả là chớp mắt ngắn ngủi đem so với hàng chục nghìn năm trong đó tổ tiên chúng ta đã săn bắn và hái lượm.

Trường phái tâm lý học tiến hóa đang hưng thịnh, thuyết phục rằng nhiều những đặc tính xã hội và tâm lý trong thời hiện đại của chúng ta đã được định hình trong suốt thời kỳ tiền-canhh nông lâu dài này. Thậm chí ngày nay, những học giả trong lĩnh vực này, khẳng định rằng bộ óc và não thức của chúng ta đã thích ứng với một đời sống của săn bắn và hái lượm. thói quen ăn uống của chúng ta, những xung đột của chúng ta và khuynh hướng tình dục của chúng ta, đều tất cả là kết quả của đường lối não thức săn bắn hái lượm của chúng ta tác động qua lại với môi trường hậu-kỹ nghệ hiện tại của nó, với những thành phố lớn hàng triệu dân, những máy bay, những điện thoại và những computer của nó. Mỗi trường này cho chúng ta nhiều tài nguyên vật chất hơn và sống đời lâu hơn, so với những gì của bất kỳ thế hệ nào trước đó đã được hưởng, nhưng nó thường làm cho chúng ta cảm thấy lạc lõng xa lạ, chán nản, và bị áp lực căng thẳng. Để hiểu lý do tại sao, những nhà tâm lý học tiến hóa cho rằng chúng ta cần phải đào bới sâu vào trong thế giới săn bắn hái lượm vốn đã định hình chúng ta, thế giới vốn chúng ta vẫn đang cư ngụ trong tiềm thức.

Tại sao, lấy thí dụ, người ta tống vào mồm thức ăn nhiều calori vốn đem lại cho cơ thể họ rất ít bổ béo tốt lành? Ngày nay, những xã hội giàu có đang trong một hiềm ngèo đau ốm của chứng béo phì, như một bệnh dịch nhanh chóng lan rộng sang những nước đang phát triển. Đó là một câu đố, tại sao chúng ta ngẫu nhiên, ăn lấy ăn để, thực phẩm nhiều chất đường ngọt ngào nhất và chất béo mỡ màng nhất mà chúng ta có thể tìm thấy, cho đến khi chúng ta xem xét những thói quen ăn uống của những tổ tiên chúng ta thời còn lục lợi kiếm ăn. Trong những cánh đồng cỏ và những khu rừng họ đã cư ngụ, những chất ngọt nhiều calori là cực kỳ hiếm hoi, và thực phẩm nói chung là không đủ thoả mãn nhu cầu. Một người đi kiếm ăn điển hình 30.000 năm trước đây, với điều kiện chỉ có được một loại thức ăn chứa nhiều chất ngọt – những quả chín. Nếu một người phụ nữ, kỹ Đồ Đá, đi qua một cây quắn đầy

những quả sung chín, điều hợp lý nhất để làm đã là hái ăn thoả thích cho đến mức hết có thể ăn nỗi nữa, ngay tại chỗ, trước khi bầy đoàn baboon địa phương đến lọc hết quả chỉ còn cây trơ. Bản năng để ngẫu nghiên, ăn lấy ăn để thực phẩm nhiều calorie đã được “gài dây bắt mạch điện” vào trong những gene của chúng ta. Ngày nay chúng ta có thể đang sống trong những bin-định nhiều tầng cao, với những tủ lạnh chật kín thức ăn, nhưng DNA của chúng ta vẫn nghĩ chúng ta đang ở trong cảnh đồng cỏ. Đó là điều khiến chúng ta không ngừng vụt thia xuống, với sạch cả một thùng con đầy cà rem, yogurt, hay sorbet của hiệu Ben & Jerry, khi chúng ta tìm thấy một thùng như thế trong tủ lạnh, và nuốt nó trơn tru trôi xuống cổ họng với một chai nước ngọt Coke to tướng.

Thuyết “gene ăn tọng nuốt chửng” này thì được chấp nhận rộng rãi. Những thuyết khác vẫn chưa ngã ngũ, còn nhiều tranh luận. Lấy thí dụ, một số nhà tâm lý học tiến hóa cho rằng bầy đoàn tìm kiếm thức ăn thời thời cổ này đã không tạo nên từ những gia đình cơ bản [1], tập trung vào những cặp một vợ một chồng. Thay vào đó, đã sinh sống trong những công xã không có sở hữu cá nhân, không có quan hệ một vợ một chồng, và ngay cả không có sự làm cha. Trong một bầy đoàn như vậy, một người nữ có thể có quan hệ tình dục và thành hình những ràng buộc chăn gối với nhiều người nam (và nữ) cùng một lúc, và tất cả những người lớn của bầy đoàn cùng hợp tác trong việc nuôi dạy những con trẻ của nó. Vì không có người nam nào biết đích xác đứa trẻ nào là con của riêng mình, những người nam cho thấy sự quan tâm bình đẳng với tất cả những trẻ con.

Một cấu trúc xã hội như vậy không phải là một không tưởng Aquarius [2]. Nó đã được ghi chép tài liệu rất đầy đủ giữa những loài động vật, đặc biệt là những họ hàng gần nhất của chúng ta, loài chimpanzee và bonobo. Ngay cả ngày nay vẫn có một số văn hóa con người, trong đó thực hành sự làm cha tập thể, lấy thí dụ như những người Barí, thổ dân ở châu Mỹ [3]. Theo những sự tin tưởng của những xã hội loại như thế, một đứa trẻ thì không được sinh ra từ tinh trùng của một người nam duy nhất, nhưng từ sự tích tụ của tinh trùng trong tử cung của một người nữ. Một người mẹ tốt sẽ luôn luôn thực hiện một điều thiết yếu và quan trọng là có quan hệ tình dục với nhiều những người nam khác biệt, đặc biệt là khi nàng đang mang thai, do đó con của nàng sẽ được thụ hưởng những phẩm chất (và sự chăm sóc của người cha) không chỉ đơn thuần của người thợ săn tốt nhất, mà còn của người kể chuyện hay nhất, người lính trận mạnh nhất và người tình suy nghĩ chu đáo nhất. Nếu điều này nghe ngớ ngẩn dại dột, hãy nhớ rằng trước khi có sự phát triển của ngành nghiên cứu phôi thai hiện đại, người ta không có bằng chứng vững chắc rằng những trẻ sơ sinh luôn luôn được sinh ra bởi một người cha đẻ duy nhất, hơn là bởi nhiều người.

Những người ủng hộ thuyết “công xã thời cổ” này tranh luận rằng sự phản bội thường xuyên đặc trưng cho những hôn nhân hiện đại, và tỉ lệ ly dị cao, chưa kể đến sự thừa thãi đầy ối của những mặc cảm tâm lý mà cả trẻ em lẫn người lớn đều chịu đựng đau khổ, tất cả kết quả từ sự bắt buộc con người phải sống trong chế độ gia đình cơ bản và những quan hệ một vợ một chồng, vốn không phù hợp với *software sinh học* của chúng ta [4].

Nhiều học giả đã cực lực bác bỏ lý thuyết này, nhấn mạnh rằng cả hai, chế độ một chồng một vợ và sự thành hình của những gia đình cơ bản, là cốt lõi của những hành vi ứng xử của con người. Dẫu xã hội săn bắn hái lượm thời cổ nghiêng nhiều về công xã hơn và bình đẳng hơn so với những xã hội hiện đại, những nhà nghiên cứu cho rằng, chúng vẫn gồm những “tế bào” riêng biệt, mỗi tế bào chứa một cặp vợ chồng ghen tuông và những đứa trẻ họ đã có và giữ chung. Đây là lý do tại sao ngày nay những quan hệ một vợ một chồng và gia đình cơ bản là định khuôn thông thường trong phần lớn những nền văn hóa, tại sao những đàn ông và phụ nữ có khuynh hướng muốn nắm giữ chặt chẽ vợ hay chồng và con cái của họ, và tại sao ngay cả ở những quốc gia hiện đại như Bắc Korea và Syria thẩm quyền chính trị được truyền từ cha xuống con.

Để giải quyết cuộc tranh luận này và hiểu được xã hội, chính trị và khuynh hướng tình dục của chúng ta, chúng ta cần phải tìm hiểu một gì đó về những điều kiện sinh sống của tổ tiên chúng ta, để xem xét những *Sapiens* đã sống giữa cuộc Cách mạng Nhận thức của 70.000 năm trước đây và bắt đầu của cuộc Cách mạng Nông nghiệp về 12.000 năm trước đây.

Thật không may, có rất ít những điều chắc chắn liên quan đến cuộc sống của tổ tiên thời lang thang kiếm ăn của chúng ta. Cuộc tranh luận giữa những trường phái “công xã sơ khai” và “một vợ một chồng vĩnh viễn” đều dựa trên những bằng chứng mỏng manh. Chúng ta rõ ràng là không những tài liệu ghi chép từ thời đại của hái lượm kiếm ăn, và những bằng chứng khảo cổ bao gồm chủ yếu là những xương hóa thạch và những dụng cụ bằng đá. Những vật tạo tác bằng những vật liệu dễ hỏng – như gỗ, tre hoặc da – chỉ tồn tại được trong điều kiện đặc biệt. Ảnh tượng phổ biến rằng con người trước-canonical đã sống trong một thời đại của đồ dùng bằng đá là một quan niệm sai lầm dựa trên thiên kiến khảo cổ này. Kỷ Đồ Đá nên chính xác hơn được gọi là Thời Đồ Gỗ, vì hầu hết những dụng cụ được những người thợ săn sờ khai sử dụng làm bằng gỗ.

Bất kỳ sự tái dựng nào về đời sống của người săn bắn hái lượm thời cổ từ những cổ vật còn tồn tại đến nay là chưa đựng rất nhiều những vấn đề khó khăn. Một trong những sự khác biệt rõ ràng nhất, giữa những người kiếm ăn hái lượm sơ khai và những con cháu sinh sống bằng canh nông và kỹ nghệ của họ, trước tiên là những người kiếm ăn có rất ít những đồ vật do con người

làm ra, và những đồ vật nhân tạo này đóng một vai trò tương đối khiêm tốn trong sinh hoạt của họ. Trong suốt cuộc đời của mình, một thành viên điển hình của một xã hội giàu có hiện đại, nam hay nữ, sẽ sở hữu một số hàng triệu những đồ vật nhân tạo – từ xe cộ và nhà cửa, đến khăn ăn, giấy và những hộp sữa bằng các tông, đều dùng một lần rồi vứt đi. Hầu như không có một hoạt động, một tin tưởng, hoặc ngay cả một cảm xúc mà không có những đối tượng của sự chế đặt ra của chúng ta chen vào, đứng làm trung gian. Thói quen ăn uống của chúng ta được trung gian bởi một tập hợp tràn ngập đến choáng váng của những hạng mục đó, từ thia và ly đến những phòng thí nghiệm (chế biến thức ăn theo) kỹ thuật di truyền, và những tàu biển (như những nhà hàng nổi) khổng lồ. Trong chơi đùa, chúng ta dùng một lượng thừa thãi quá đáng những đồ chơi, từ những quân bài bằng nhựa đến những sân vận động 100.000 chỗ ngồi. Những quan hệ tình cảm lâng mạn và tình dục của chúng ta được trang bị bởi những nhẫn, những giường, những quần áo đẹp, những đồ lót sexy, những condom, những hiệu ăn hợp thời trang, những nhà trọ đồ xe bên đường giá rẻ, những phòng ăn uống khi tạm nghỉ ở những sân bay, những toà nhà lớn rộng cho đám cưới và những công ty chuyên cung cấp thức ăn cho những đám tiệc. Tôn giáo mang sự linh thiêng vào đời sống của chúng ta với những nhà thờ kiểu Gothic, những mosque đạo Islam, những ashram Hindu, những cuộn giấy da (chép luật) Torah, những vòng bánh xe cầu nguyện của người Tibet, áo dài cassock của nhà chăn chiên, nến, nhang, cây Noel, bánh mì matzah của người Jews, những bia mộ và những biếu tượng.

Chúng ta hiếm khi ghi nhận những vật dụng của chúng ta thì đâu cũng có, nhanh chóng khắp nơi như thế nào, đến khi chúng ta phải di chuyển chúng đến một ngôi nhà mới. Những người hái lượm kiếm ăn chuyển nhà hàng tháng, hàng tuần, và đôi khi ngay cả mỗi ngày, bất cứ gì họ có họ tải trên lưng họ. Không có những công ty di chuyển chuyên nghiệp, xe wagong, hoặc ngay cả những thú vật thô hàng để chia sẻ gánh nặng. Họ do đó buộc phải sinh hoạt với chỉ những vật dụng sở hữu thiết yếu nhất. Điều là hợp lý để giả định, khi đó, là một phần lớn của đời sống tinh thần, tôn giáo và tình cảm của họ đã được tiến hành với không có những vật dụng nhân tạo giúp đỡ. Một nhà khảo cổ học, làm việc 100.000 năm sau, có thể ghép những mảnh vụn vào nhau thành một bức tranh hợp lý về sự tin tưởng và thực hành của người Muslim từ vô số những vật dụng mà ông khai quật được tại một mosque Islam đã bị hư hoại. Nhưng chúng ta phần lớn là hoang mang, phân vân trong việc cố gắng để hiểu được tin tưởng và nghi lễ của những người săn bán hái lượm thời cổ. Đó rất giống cùng một *dilemma* mà một sử gia tương lai sẽ phải đối mặt, nếu ông phải mô tả thế giới xã hội của những trẻ tuổi teen của thế kỷ 21, chỉ trên cơ sở của những thư từ gửi qua bưu điện còn sót lại của họ – vì không có hồ sơ nào của những nói chuyện phone, email, blog và tin nhắn các loại của họ

sẽ còn.

Việc phụ thuộc vào những đồ tạo tác như vậy khiến một giải thích về cuộc sống săn bắn hái lượm thời cổ sẽ bị thiên lệch. Một cách để khắc phục điều này là nhìn vào những xã hội hái lượm kiêm ăn hiện đại. Những xã hội này có thể được nghiên cứu trực tiếp, bằng sự quan sát trong ngành nhân loại học. Nhưng có những lý do chân thực để phải rất cẩn thận trong việc suy diễn từ những xã hội hái lượm hiện đại mở rộng về những xã hội hái lượm kiêm ăn thời cổ.

Thứ nhất, tất cả những xã hội hái lượm kiêm ăn sống sót còn tồn tại vào trong kỷ nguyên hiện đại đã bị ảnh hưởng bởi những xã hội canh nông và kỹ nghệ lân cận. Do đó, điều là liều lĩnh để cho rằng những gì là đúng thực với họ là cũng đã đúng thực hàng chục nghìn năm trước đây.

Thứ nhì, những xã hội hái lượm kiêm ăn trong thời hiện đại đã sống sót chủ yếu ở những vùng có điều kiện khí hậu khắc nghiệt và địa hình khó khăn, không thích hợp cho canh nông. Những xã hội đã thích nghi với những điều kiện cực đoan của những nơi như sa mạc Kalahari ở miền nam châu Phi cũng có thể cung cấp một mô hình rất lừa dối cho sự tìm hiểu những xã hội thời cổ ở những khu vực phì nhiêu, chẳng hạn như thung lũng sông Yangtze. Đặc biệt, mật độ dân số trong khu vực như sa mạc Kalahari thì thấp hơn rất nhiều, so với vùng bao quanh sông Yangtze thời cổ, và điều này có những diễn dịch ý nghĩa sâu xa cho những câu hỏi quan trọng về kích thước và cấu trúc của những bầy đoàn con người và những quan hệ giữa chúng.

Thứ ba, đặc điểm đáng chú ý nhất của những xã hội săn bắn hái lượm, giữa xã hội này với một xã hội khác, là chúng khác biệt như thế nào. Chúng khác biệt không chỉ từ một vùng này của thế giới với một vùng khác, nhưng ngay cả trong cùng khu vực. Một thí dụ điển hình là sự đa dạng lớn lao những người châu Âu định cư đầu tiên đã tìm thấy giữa những thổ dân của Australia. Ngay trước khi có cuộc chinh phục của người Anh, có khoảng từ 300.000 đến 700.000 những thổ dân săn bắn hái lượm sống trên lục địa này, trong khoảng 200 đến 600 bộ lạc, mỗi trong số đó đã lại được phân thành nhiều bầy đoàn [5]. Mỗi bộ lạc có ngôn ngữ, tín ngưỡng, khuôn thức và tập quán riêng của họ. Sinh sống quanh vùng bấy giờ là Adelaide, ở miền nam Australia, đã có nhiều gia tộc theo chế độ phụ hệ vốn nhìn nhận dòng dõi từ bên người cha. Những gia tộc này liên kết với nhau thành những bộ lạc hoàn toàn trên cơ sở lãnh thổ. Ngược lại, có một số bộ lạc ở miền bắc Australia đã cho dòng dõi bên mẹ là quan trọng hơn, và danh tính bộ lạc của một người tùy thuộc vào tòtem của người ấy hơn là lãnh thổ của người ấy.

Xem đường hợp lý rằng sự đa dạng về dân tộc và văn hóa giữa người săn bắn hái lượm thời cổ cũng gây ấn tượng sâu sắc không kém, và rằng 5 triệu đến 8 triệu những người kiêm ăn cư ngụ trên thế giới, vào đêm trước của cuộc Cách

mạng Nông nghiệp, được chia thành hàng ngàn bộ lạc riêng, với hàng ngàn ngôn ngữ và văn hoá khác biệt [6]. Sự kiện này, sau cùng tất cả, là một trong những di sản chính của cuộc Cách mạng Nhận thức. Nhờ sự xuất hiện của truyện bịa đặt, ngay cả những người có cùng cấu tạo gene di truyền, là người sống trong những điều kiện sinh thái tương tự, đã có thể tạo ra những thực tại tưởng tượng rất khác biệt, trong đó thể hiện rõ trong những khuôn thức và những giá trị khác biệt.

Lấy thí dụ, có mọi lý do để tin rằng, nếu có một bầy đoàn kiểm ăn sống khoảng 30.000 năm trước đây tại nơi hiện nay là đại học Oxford, hẳn đã nói một ngôn ngữ khác biệt với một bầy đoàn khác, khi ấy đang sống ở nơi trường Cambridge hiện nay toạ lạc. Một bầy đoàn có thể là hiếu chiến và bầy đoàn kia thì chuộng hòa bình. Có lẽ bầy đoàn tại địa điểm Cambridge theo tổ chức công xã, trong khi bầy đoàn tại Oxford dựa trên những gia đình cơ bản. Những người ở Cambridge có thể đã dành nhiều thời giờ vào việc khắc những tượng gỗ những thần linh giám hộ của họ, trong khi những người ở Oxford thế đã thể hiện sự thờ phụng qua hình thức nhảy múa. Những người kể trước có lẽ tin vào sự tái sinh, trong khi những người kể sau, họ nghĩ rằng điều này là vô nghĩa. Trong một xã hội này, những quan hệ đồng tính có thể được chấp nhận, trong khi ở một xã hội kia, chúng là những *tabu*.

Nói cách khác, trong khi những quan sát nhân loại học về những người hái lượm kiểm ăn của thời hiện đại có thể giúp chúng ta hiểu được một vài những điều có thể xảy ra với những người kiểm ăn thời cổ, chân trời của những điều có thể xảy ra thời xa xưa đã rộng rãi hơn nhiều, và nó hầu hết bị che dấu khỏi tầm nhìn của chúng ta [7]. Những tranh luận sôi nổi về “cách sinh sống tự nhiên” của *Homo Sapiens* đã bỏ hụt mất điểm chính. Kể từ cuộc Cách mạng Nhận thức, đã chưa bao giờ từng có một cách sinh sống tự nhiên duy nhất cho những *Sapiens*. Chỉ có những lựa chọn văn hóa, từ một bảng đầy những màu sắc, phức tạp đến lúng túng, rắc rối đến hoang mang, của những những điều đã có thể xảy ra.

Xã hội Giàu có Nguyên thủy

Dù sao đi nữa, những khái quát gì chúng ta có thể nói được về đời sống trong thế giới ở thời trước-canhh nông? Điều xem đường an toàn để nói rằng đại đa số dân chúng đã sống trong những bầy đoàn nhỏ đếm được trong số nhiều vài tá, hoặc nhiều nhất vài trăm cá nhân, và rằng tất cả những cá nhân này là những con người. Điểm sau này là quan trọng để lưu ý, vì nó khá ngược với những gì vẫn xem là hiển nhiên. Hầu hết những thành viên của những xã hội canhh nông và kỹ nghệ là những động vật đã được thuần hóa. Dĩ nhiên, chúng và những chủ nhân của chúng không ngang bằng, nhưng chúng tất cả như nhau đều là những thành viên. Ngày nay, xã hội gọi là New Zealand gồm 4,5 triệu *Sapiens* và 50 triệu con cừu.

Chỉ có một ngoại lệ với luật tổng quát này: con chó. Con chó là con vật đầu tiên đã được *Homo Sapien* thuần hóa bởi và điều này đã xảy ra *trước* cuộc Cách mạng Nông nghiệp. những nhà chuyên môn không đồng ý về năm tháng chính xác, nhưng chúng ta có bằng chứng không thể phủ nhận của loài chó đã thuần hóa khoảng từ 15.000 năm trước đây. Chúng có thể đã nhập vào những bầy người hàng ngàn năm trước đó.

Chó đã dùng để đi săn và chiến đấu, và như một hệ thống báo động chống lại thú dữ và kẻ lạ đột nhập. Trải qua nhiều thế hệ, hai loài này đã cùng tiến hóa để truyền thông tốt với nhau. Những con chó nào đã chăm chú nhất với những nhu cầu và cảm xúc của con người đồng bạn của chúng, nhận thêm được chăm sóc và thức ăn hơn, và chắc đã có nhiều cơ hội để sống còn. Đồng thời, giống chó học gây được ảnh hưởng vào con người cho những nhu cầu riêng của chúng. Một gắn bó chặt chẽ 15.000 năm đã mang lại một hiểu biết và tình cảm sâu xa giữa loài người và loài chó, hơn giữa loài người và bất kỳ loài vật nào khác [8]. Trong một vài trường hợp, những con chó chết đã được chôn theo nghi lễ, rất giống như con người.

Những thành viên của một bầy đoàn hiểu biết lẫn nhau rất riêng tư chi tiết, và có bạn bè và người thân bao bọc quanh họ suốt cuộc đời. Sự cô đơn và sự riêng tư là rất hiếm hoi. Những bầy đoàn láng giềng có thể tranh dành những nguồn tài nguyên, và ngay cả đã chiến đấu với nhau, nhưng họ cũng có những tiếp xúc thân thiện. Họ trao đổi những thành viên, cùng đi săn với nhau, trao đổi những vật dụng xa xỉ hiếm lạ, thắt chặt liên minh chính trị và ăn mừng những lễ hội tín ngưỡng. Sự hợp tác như thế đã là một trong những nhãn hiệu quan trọng của *Homo Sapiens*, và đem cho nó một sự lấn lướt sắc bén chủ yếu trên những loài khác của con người. Đôi khi liên hệ với những bầy đoàn lân cận đã đủ chặt chẽ khiến họ đã cùng nhau tạo thành một bộ lạc duy nhất, chia sẻ một ngôn ngữ chung, những huyền thoại phổ biến, và những chuẩn mực và

giá trị chung.

Tuy nhiên, chúng ta không nên đoán định quá mức về sự quan trọng của những liên hệ mặt ngoài như vậy. Ngay cả trong những thời khùng hoảng, những bầy đoàn lảng giêng đã xích lại gần nhau hơn, và ngay cả nếu họ thỉnh thoảng tụ tập để săn bắn hoặc ăn uống chung với nhau, họ vẫn dành phần lớn thời giờ của họ trong cô lập hoàn toàn và độc lập. Đôi chác buôn bán hầu hết giới hạn trong những mặt hàng được xem trọng như những vỏ sò, hổ phách và những bột màu. Không có bằng chứng cho thấy người ta trao đổi thức ăn hàng ngày như trái cây và thịt, hay sự hiện hữu của một bầy đoàn phụ thuộc vào việc nhập cảng hàng hóa từ bầy đoàn khác. Quan hệ chính trị xã hội cũng vậy, có khuynh hướng lẻ tẻ bất định. Bộ lạc đã không được dùng trong khả năng như một khuôn khổ chính trị thường trực, và ngay cả nếu nó có những địa điểm hội họp theo mùa, không thường xuyên, đã không có những thị trấn hoặc những tổ chức cố định. Con người trung bình sống trong nhiều tháng mà không nhìn thấy, hoặc nghe một con người nào khác từ bên ngoài bầy đoàn riêng của mình, và trong suốt cuộc đời của mình, người ấy gặp không quá một vài trăm người. Dân chúng *Sapiens* đã trải mỏng rộng ra trên những lãnh thổ rộng lớn. Trước Cách mạng Nông nghiệp, dân số của cả hành tinh đã nhỏ hơn so với của thành phố Cairo ngày nay.



Fig. 8 - Tomb H, Tell el-Medina, showing the human skeleton and dog skeleton.

Hình 7. Thú cưng đầu tiên? Một ngôi mộ 12.000 năm được tìm thấy ở miền bắc Israel. Nó chứa bộ xương của một người phụ nữ năm mươi tuổi, bên cạnh đó có bộ xương của một con chó con (góc dưới cùng bên trái). Con chó con đã được chôn gần đầu của người phụ nữ. Tay trái của bà được đặt nằm trên con chó trong một cách mà có thể chỉ định một liên hệ tình cảm. Dĩ nhiên, có thể có những cách giải thích khác. Lấy thí dụ, có lẽ con chó là một món quà cho người gác cổng của thế giới bên kia.

Hầu hết những bầy đoàn *Sapiens* sống trên đường, lang thang nơi này đến nơi

khác để tìm thức ăn. Những chuyến dịch của họ đã chịu ảnh hưởng của sự thay đổi mùa màng, những di cư hàng năm của những loài động vật và những chu kỳ sinh trưởng của những thực vật. Họ thường đi lại tới lui xuyên ngang trên cùng một lãnh thổ quê nhà, có diện tích từ hàng chục đến hàng trăm cây số vuông.

Thỉnh thoảng, những bầy đoàn lang thang ra ngoài đồng cỏ của họ và thám hiểm những đất mới, dù nguyên nhân là thiên tai, xung đột bạo động, áp lực dân số hay sự khởi đầu của một người thủ lãnh có sức lôi cuốn. Những lang thang này đã là động cơ của sự mở rộng trên toàn thế giới của con người. Nếu một bầy đoàn kiểm ăn phân đôi một lần mỗi khoảng bốn mươi năm, và nhóm phân ly của nó di cư đến một lãnh thổ mới một trăm cây số về phía đông, khoảng cách từ Đông Phi sang Tàu sẽ đi được trong khoảng 10.000 năm.

Trong một vài những trường hợp ngoại lệ, khi có những nguồn thức ăn đặc biệt phong phú, những bầy đoàn đã ở lại liên tục một chỗ, theo mùa trong năm, và ngay cả vĩnh viễn. Kỹ thuật phơi khô, hun khói và đông lạnh thực phẩm cũng làm nó có thể ở yên trong những thời gian lâu dài hơn. Quan trọng nhất, dọc theo những vùng biển và những con sông giàu thuỷ sản và những loài chim nước, con người lập làng đánh cá vĩnh viễn – những khu định cư lâu dài đầu tiên trong lịch sử, trước khi có cuộc Cách mạng Nông nghiệp từ lâu. Những làng đánh cá có thể đã xuất hiện trên những bờ biển của quần đảo Indonesia, sớm cũng khoảng 45.000 năm trước đây. Đây có thể là căn cứ để từ đó *Homo Sapiens* đã bắt đầu công trình vượt đại dương đầu tiên của mình: sự xâm lăng châu Australia.

Trong hầu hết những môi trường sống, những bầy đoàn *Sapiens* tự cung tự cấp thức ăn trong một kiểu thức co dãn và cơ hội. Họ lùng kiếm những loài mồi, hái quả chín, đào đất tìm củ, đuổi theo thỏ và săn bò bison và voi mammoth. Mặc dù hình ảnh phổ biến là “con người thợ săn”, nhưng hái lượm là hoạt động chính của *Sapiens*, và nó cung cấp cho họ hầu hết những calorie, cũng như những vật liệu thô như đá lửa, gỗ và tre.

Sapiens đã lùng kiếm không chỉ thức ăn và vật liệu. Họ cũng tìm kiếm kiến thức nữa. Để tồn tại, họ cần biết nắm lòng một bản đồ chi tiết lãnh thổ của họ trong đầu óc họ. Để có hiệu quả nhất sự tìm kiếm hàng ngày của họ với thức ăn, họ đòi hỏi thông tin về những mô hình phát triển của mỗi thực vật và những thói quen của mỗi động vật. Họ cần phải biết những loại thực phẩm nào đã nuôi dưỡng, đã gây bệnh, và dùng những thức ăn uống khác để chữa trị như thế nào. Họ cần biết sự tiến triển của mùa màng và những dấu hiệu nào báo trước một cơn bão, hoặc một mùa khô. Họ đã học hỏi tất cả mỗi dòng nước, mỗi cây walnut, mỗi hang có gấu, và mỗi mạch ngầm đá flint, trong vùng xung quanh họ. Mỗi cá nhân phải biết làm một con dao bằng đá flint như thế nào, và một chiếc áo choàng bị rách như thế nào, đặt một cái bẫy thỏ

như thế nào, và đối phó với nạn tuyết lở, rắn cắn hoặc sư tử đói mồi như thế nào. Thành thạo mỗi một của những kỹ năng này đòi hỏi nhiều năm học nghề và thực hành. Một người kiếm ăn trung bình thời cổ, đã có thể biến đá lửa vào thành một mũi giáo nhọn trong vòng vài phút. Khi chúng ta cố gắng bắt chước kỹ công này, chúng ta thường thất bại thảm hại. Hầu hết chúng ta thiếu kiến thức về những thuộc tính của đá flint, và đá bazan, và những kỹ năng vận động cần thiết để làm việc chính xác với chúng.

Nói cách khác, người thu lượm kiếm ăn trung bình có kiến thức sâu hơn, rộng hơn, và đa dạng hơn về môi trường trực tiếp xung quanh, so với hầu hết những hậu duệ hiện đại của mình. Ngày nay, hầu hết mọi người trong những xã hội kỹ nghệ không cần biết nhiều về thế giới tự nhiên để có thể sống còn. Những gì bạn thực sự cần biết ngõ hầu vượt qua khó khăn, thành công được như một kỹ sư computer, một đại diện bán bảo hiểm, một thày giáo dạy lịch sử, hay một công nhân nhà máy? Bạn cần phải biết thật nhiều về lĩnh vực chuyên môn nhỏ nhoi của mình, còn đối với phần lớn những nhu cầu cần thiết của đời sống, bạn mù loà, dựa vào sự giúp đỡ của những nhà chuyên môn khác, vốn có hiểu biết riêng chỉ giới hạn trong một lĩnh vực nhỏ cũng của chuyên môn. Tập thể con người ngày nay hiểu biết hơn rất nhiều so với những bầy đoàn cổ đã hiểu biết. Nhưng ở mức độ cá nhân, những người kiếm ăn hái lượm ngày xưa đã là những người am hiểu nhất, và khéo léo nhất trong lịch sử.

Có một vài bằng chứng cho thấy kích thước bộ óc *Sapiens* trung bình thực sự đã giảm nhỏ đi từ thời hái lượm [9]. Sống còn trong thời đại đó đòi hỏi tất cả mọi người phải có những khả năng não thức trác tuyệt. Chuyển sang thời canh nông và kỹ nghệ, con người ngày càng có thể dựa vào những kỹ năng của người khác để sống còn, và đã mở ra “những hang ẩn náu mới cho những đàn độn”. Bạn có thể sống còn và truyền những gene tầm thường của mình cho thế hệ sau bằng cách làm việc như một người gánh nước hoặc một công nhân làm việc trong hệ thống dây chuyền-lắp ráp.

Những người hái lượm kiếm ăn đã không chỉ thành thạo tinh thông về thế giới xung quanh của những động vật, thực vật và những vật dụng, nhưng cũng cả về thế giới bên trong cơ thể và những giác quan của họ. Họ lắng nghe động tĩnh nhỏ nhất trong đám cỏ để tìm xem liệu một con rắn có thể rình mò ở đó hay không. Họ cẩn thận quan sát những vòm lá nhằm tìm ra những trái cây, tổ ong và tổ chim. Họ di chuyển với tối thiểu sức lực và tiếng động, và biết cách thế nào để ngồi, để đi bộ và chạy một cách nhanh nhẹn và hiệu quả nhất. Liên tục sử dụng cơ thể trong nhiều cách khác biệt khiến họ sung sức mạnh khoẻ cũng như những lực sĩ điền kinh marathon. Họ có sự khéo léo tay chân mà con người ngày nay không thể đạt được, ngay cả sau nhiều năm tập luyện yôga hoặc tài chí.

Cách sinh hoạt của người săn bắn hái lượm khác biệt đáng kể từ vùng này sang vùng khác, từ mùa trước sang mùa sau, nhưng trên toàn bộ, những người kiếm ăn bằng săn bắn hái lượm dường như đã vui hưởng một phong cách sống dễ chịu thoải mái hơn và thoả mãn đáng làm hơn so với của hầu hết những người nông dân, người chăn cừu, những người lao động và nhân viên văn phòng, là những người tiếp bước theo chân họ.

Trong khi mọi người trong xã hội giàu có ngày nay làm việc trung bình 40-45 giờ một tuần, và mọi người trong thế giới đang phát triển làm việc 60, ngay cả 80 giờ một tuần, những người săn bắn hái lượm ngày nay sống trong những môi trường sống khắc nghiệt nhất – chẳng hạn như những người ở sa mạc Kalahari làm việc trung bình chỉ 35-45 giờ một tuần. Họ đi săn chỉ một trong ba ngày, và hái lượm chỉ chiếm 3-6 giờ mỗi ngày. Trong bình thường, thế này là đủ để nuôi bầy đoàn. Điều cũng rất có thể là những người săn bắn hái lượm thời cổ, sống trong một vùng màu mỡ hơn Kalahari, đã dành thời gian ngay cả còn ít hơn để có được thức ăn và vật liệu thô sống. Thêm vào đó, những người hái lượm kiếm ăn vui hưởng một gánh gồm những công việc bếp núc gia đình nhẹ hơn. Họ không có đĩa ăn để phải rửa, không có thảm để phải hút bụi, không có sàn nhà để phải đánh bóng, không có tã lót trẻ con để phải thay, và không có những hóa đơn để phải thanh toán.

Nền kinh tế hái lượm kiếm ăn đã cung cấp cho hầu hết con người với đời sống thú vị hơn, so với của canh nông hay kỹ nghệ. Ngày nay, một thợ máy người Tàu ra khỏi nhà khoảng 7 giờ sáng, đi đến xưởng lao động loại tất bật mồ hôi vất vả của mình, qua những đường phố bị ô nhiễm, và ở đó, điều khiển cùng một thiết bị máy móc, theo cùng một cách, ngày này sang ngày kia, đằng đẵng suốt 10 tiếng đồng hồ đầu óc ê ẩm, khoảng 7 giờ tối trở về nhà lại làm việc, để rửa chén bát và giặt ủi, chẳng hạn. Ba mươi nghìn năm trước đây, một người kiếm ăn Tàu có thể rời khỏi trại định cư với bạn của cô, tạm nói, khoảng 8 giờ sáng. Họ đi lang thang trong những khu rừng lân cận và những đồng cỏ, nhặt nấm, đào rễ, bắt ếch và đôi khi chạy trốn những con hổ. Đến sớm chiều, họ đã trở lại trại định cư để làm bữa ăn trưa. Điều đó cho họ rất nhiều thời gian để buôn chuyện rồi hơi, kể chuyện, chơi với trẻ em, và chỉ rong chơi, chẳng phải làm gì. Dĩ nhiên đôi khi những con hổ vồ họ, hay một con rắn cắn họ, nhưng mặt khác, họ không phải đối phó với những tai nạn ô tô, và sự ô nhiễm kỹ nghệ.

Ở hầu hết mọi nơi và trong hầu hết thời gian, đi tìm kiếm hái lượm thức ăn đem cho sự dinh dưỡng lý tưởng. Điều đó hầu như không có gì phải ngạc nhiên – đây đã từng là tập hợp những thức ăn uống thông thường của con người trong hàng trăm nghìn năm, và cơ thể con người cũng đã giỏi thích nghi với nó. Bằng chứng từ những bộ xương hóa thạch chỉ ra rằng những người hái lượm kiếm ăn sơ khai ít có khả năng bị chết đói hoặc thiếu dinh

dưỡng, và nhìn chung, họ cao hơn và khỏe mạnh hơn những con cháu tròng trọt làm ruộng của họ. Tuổi thọ trung bình là dường như chỉ khoảng bốn mươi năm, nhưng điều này phần lớn do tỉ lệ tử vong cao của trẻ em. Trẻ em nào vượt qua được những năm tháng nguy hiểm đầu tiên, có một cơ hội may mắn hơn để sống cho đến những năm sáu mươi, và một số ngay cả còn đến những năm tám mươi của họ. Trong số những người hái lượm kiêm ăn hiện đại, phụ nữ đã 45 tuổi hy vọng có thể sống thêm 20 năm, và khoảng 5-8 phần trăm dân số trên 60. [10]

Bí mật của sự thành công của những người hái lượm kiêm ăn, vốn bảo vệ họ khỏi chết đói và thiếu dinh dưỡng, là tập hợp những thức ăn uống thông thường đa dạng của họ. Những nông dân có khuynh hướng ăn một tập hợp những thức ăn uống thông thường rất hạn chế và không cân bằng. Đặc biệt trong thời tiền hiện đại, hầu hết những calori bồi dưỡng một dân số canh nông đến từ một cây tròng duy nhất – chẳng hạn như bột mì, khoai tây, hay gạo – thiếu một số vitamin, khoáng chất và nguyên liệu dinh dưỡng khác vốn con người cần. Người nông dân điển hình trong truyền thống Tàu, bữa ăn sáng ăn cơm, bữa trưa ăn cơm và bữa tối ăn cơm. Nếu cô ấy thật may mắn, cô có thể mong đợi ngày hôm sau lại được ăn cơm. Ngược lại, những người hái lượm kiêm ăn thời cổ thường xuyên ăn hàng chục thực phẩm khác biệt. Tổ tiên của những người tròng trọt canh tác sơ khai, những người hái lượm kiêm ăn, có thể ăn những quả berries, và nấm cho bữa sáng; trái cây, ốc và rùa cho bữa trưa; và thịt thỏ với hành tây mọc hoang cho bữa tối. Thực đơn ngày mai có thể là khác biệt hoàn toàn. Sự đa dạng này bảo đảm rằng những người chuyên hái lượm kiêm ăn thời cổ, nhận được tất cả những chất dinh dưỡng cần thiết.

Hơn nữa, do không bị lệ thuộc vào bất kỳ một loại thực phẩm duy nhất nào, họ ít phải chịu khổ khi một nguồn thực phẩm đặc biệt nào đó bị hư hỏng. Xã hội canh nông bị nạn đói tàn phá khi hạn hán, hỏa hoạn, hay động đất, chúng tàn phá một vụ lúa hoặc khoai tây toàn năm. Xã hội kiêm ăn hiếm mà hoàn toàn được miễn nhiệm với những thảm họa thiên nhiên, và với những thời kỳ phải chịu thiếu thốn và đói khát, nhưng họ thường có khả năng đối phó với thiên tai thuộc những loại như thế dễ dàng nhiều hơn. Nếu họ bị mất một số những gì ăn được hàng ngày, những nguồn thức ăn chính của họ, họ có thể hái lượm hoặc săn bắt những loài khác, hoặc chuyển tới một khu vực bị ảnh hưởng ít hơn.

Những người hái lượm kiêm ăn thời cổ cũng ít phải khổ vì những bệnh truyền nhiễm. Hầu hết những bệnh truyền nhiễm từng khiến những xã hội canh nông và kỹ nghệ (như bệnh đậu mùa, bệnh sởi và bệnh lao) có nguồn gốc từ những động vật được thuần hóa và được truyền sang con người chỉ sau cuộc Cách mạng Nông nghiệp. Những người hái lượm kiêm ăn thời cổ, đã thuần hóa chỉ một mình loài chó, họ đã không bị buộc vào với những tai họa này. Hơn nữa,

hầu hết mọi người trong xã hội canh nông và kỹ nghệ sống trong những khu định cư lâu dài đong đảo, dày đặc, thiếu vệ sinh – những hang ổ lý tưởng cho bệnh tật. Những người hái lượm, trong những bầy đoàn nhỏ, đã rong ruổi đây đó kiếm ăn, khiến không thể duy trì những dịch bệnh.

Tập hợp những thức ăn uống thông thường lành mạnh và đa dạng, tuân làm việc tương đối ngắn, và sự hiếm có của những bệnh truyền nhiễm đã khiến nhiều nhà chuyên môn định nghĩa xã hội kiểm ăn trước-canh nông là ‘xã hội giàu có nguyên thuỷ’. Sẽ là một điều sai lầm, tuy nhiên, để lý tưởng hoá cuộc sống của những người cổ xưa này. Dẫu họ có một cuộc sống tốt hơn so với hầu hết mọi người trong xã hội canh nông và kỹ nghệ, thế giới của họ vẫn có thể là khắc nghiệt, hiềm thù và và không khoan dung. những giai đoạn của thiếu thốn và khó khăn không phải là không phổ thông, tỉ lệ tử vong trẻ em đã cao, và một tai nạn nào đó sẽ là nhỏ trong thời nay có thể dễ dàng trở thành một bản án tử hình. Hầu hết mọi người có thể được hưởng sự thân mật gần gũi của những bầy đoàn di chuyển lang thang, nhưng những người không may đó, người đã gây nên sự thù địch hay nhạo báng của những thành viên của bầy đoàn mình có thể cực kỳ đau khổ. Những người hái lượm kiểm ăn hiện đại đôi khi bỏ rơi, và ngay cả giết chết, những người già hoặc người tàn tật, khi họ không thể còn theo kịp với bầy đoàn. Những trẻ sơ sinh không mong muốn và trẻ em có thể bị giết, và ngay cả có những trường hợp hy sinh con người đã hứng khởi từ tôn giáo.

Dân tộc Aché, những người săn bắn hái lượm, họ sống trong những khu rừng già ở Paraguay cho đến tận những năm 1960, thoảng cho chúng ta một cái nhìn vào phía mặt tối của xã hội kiểm ăn bằng săn bắn hái lượm. Khi một thành viên được trọng vọng của bầy đoàn qua đời, những người Aché theo tập tục, đã giết một em bé gái và chôn chung. Những nhà nhân loại học đã hỏi chuyện những người Aché đã ghi lại một trường hợp trong đó một bầy đoàn bỏ rơi một người tuổi trung niên đã bị ốm và không thể theo kịp sinh hoạt với những người khác. Ông đã bị lại dưới một gốc cây. Kèn kèn lượn săn bên trên, chờ đợi một bữa ăn thịnh soạn. Nhưng con người này hồi phục, và, bước đi nhanh nhau, ông ta đã xoay sở để tái nhập với bầy đoàn. Mình mẩy ông đầy những phân chim rơi, do đó, từ đó có biệt danh “Đống phân rơi Kên kên”.

Khi một phụ nữ Aché già đã trở thành một gánh nặng cho phần còn lại của bầy đoàn, một trong những người nam trẻ tuổi sẽ lẩn ra đằng sau bà, và giết bà bằng một cái rìu bổ vào đầu. Một người nam Aché nói với những nhà nhân loại học tờ mờ hỏi chuyện về những năm tuổi trẻ của mình trong khu rừng nhiệt đới. “Tôi đã theo tập tục giết những phụ nữ già. Tôi đã thường giết những cô dì của tôi … Những người phụ nữ sợ tôi … Nay giờ, ở đây với những người da trắng, tôi đã trở nên yếu đuối”. Những trẻ em sinh ra không có tóc, người được coi là chậm phát triển, đã bị giết chết ngay lập tức. Một

người phụ nữ kể lại rằng đứa con gái đầu tiên của bà đã bị giết vì những người trong bầy đoàn đã không muốn một bé gái khác. Trong một dịp khác, một người đã giết một bé trai nhỏ vì ông đã đang ‘trong một tâm trạng xấu và đứa trẻ đang khóc’. Một đứa trẻ khác đã bị chôn sống vì “nó trông buồn cười và những trẻ em khác cười nhạo nó”.[11]

Tuy nhiên, chúng ta nên cẩn thận, đừng phán đoán những người Aché quá vội vàng. Những nhà nhân loại học, những người đã sống với họ trong nhiều năm, thường thuật rằng bạo lực giữa những người trưởng thành là rất hiếm. Cả đàn bà và đàn ông đều tự do thay đổi những bạn tình ăn nằm theo ý muốn. Họ không ngừng cười mỉm và cười lớn tiếng, không có hệ thống cấp bậc lãnh đạo, và thường xa lánh những người hay sai bảo ra lệnh. Họ hết sức hào phóng với một ít của cải của họ, và đã không bị ám ảnh với sự thành công hay sự giàu có. Những điều họ cho là có giá trị nhất trong đời sống là những tương quan tốt đẹp trong xã hội và tình bạn có phẩm chất cao. Họ xem việc giết trẻ em, người bệnh và người già như nhiều người ngày nay xem việc phá thai và giết tránh đau [12]. Cũng nên lưu ý rằng người Aché đã bị những nông dân Paraguay săn đuổi và giết không thương tiếc. Sự cần thiết phải né tránh kẻ thù của họ có thể là nguyên nhân khiến người Aché chấp nhận một thái độ khắc nghiệt khác thường với bất cứ ai là người có thể trở thành một gánh nặng cho cả bầy đoàn.

Sự thật là xã hội Aché, như mọi xã hội loài người, là rất phức tạp. Chúng ta nên cẩn thận với sự bôi đen xấu ác hoặc tô hồng lý tưởng nó trên cơ sở của một sự quen biết hời hợt. Những người Aché không phải là những thiên thần hay quái vật – họ là con người. Như thế, cũng vậy đã là những người săn bắn hái lượm thời cổ.

Nói chuyện Hồn ma Bóng Quế

Chúng ta có thể nói được những gì về đời sống tâm linh và tinh thần của những người săn bắn hái lượm thời cổ? Những cơ bản của nền kinh tế hái lượm kiếm ăn có thể được tái tạo với một vài tự tin dựa trên những yếu tố định lượng và khách quan. Lấy thí dụ, chúng ta có thể tính toán một người cần bao nhiêu calori mỗi ngày để sống còn, thu được bao nhiêu calori từ một kilogram những hạt walnut, và bao nhiêu hạt walnut có thể thu thập được từ diện tích đất rừng một cây số vuông. Với dữ liệu này, chúng ta có thể làm một phỏng đoán dựa trên hiểu biết về tầm quan trọng tương đối của hạt walnut trong tập hợp những thức ăn uống thông thường của họ.

Nhưng có phải họ đã xem hạt walnut là một món ăn chán ngắt hay khoái khẩu? Có phải họ đã tin rằng có những thần linh trú ngụ trên những cây walnut? Có phải họ đã thấy lá cây walnut đẹp? Nếu một chàng trai săn bắn hái lượm muốn đưa một cô gái săn bắn hái lượm đến một địa điểm thơ mộng, có phải bóng mát của một cây walnut là đủ lãng mạn? Thế giới của tư tưởng, tín ngưỡng và cảm xúc là theo định nghĩa rất nhiều khó khăn để giải đoán chúng.

Hầu hết những học giả đều đồng ý rằng những tin tưởng mang nội dung vật có hồn [13] đã là phổ thông giữa những người săn bắn hái lượm thời cổ. Thuyết vật có hồn (từ ‘anima’ “linh hồn” hay “tinh thần” trong tiếng Latin) [14] là tin tưởng rằng hầu hết mọi nơi chốn, mọi động vật, mọi thực vật và mọi hiện tượng tự nhiên đều có nhận thức và cảm xúc, và có thể truyền thông trực tiếp với con người. Thế nên, những người theo thuyết vật có hồn có thể tin tưởng rằng tảng đá lớn ở trên đỉnh đồi có những ham muốn và những đòi hỏi. Tảng đá có thể tức giận về một gì đó mà người ta đã làm và mừng rỡ về một vài hành động khác. Tảng đá có thể khiển trách con người hoặc đòi hỏi những đổi xử đặc biệt. Con người, về phần mình, có thể nói chuyện với tảng đá, hoặc để xoa dịu hoặc đe dọa nó. Không chỉ tảng đá, nhưng cũng cả cây sồi dưới chân đồi là một hữu thể sống động, và cũng thế là dòng nước chảy dưới ngọn đồi, là con suối trong khoảng rừng trống, là những bụi cây mọc quanh nó, là con đường dẫn đến khoảng rừng trống, và là những con chuột đồng, những con chó sói và những con quạ vốn chúng uống nước ở đó. Trong thế giới của những người theo thuyết vật có hồn, đối tượng và những sự vật việc không chỉ là sinh vật sống động. Ngoài ra còn có những thực thể phi vật chất – những thần linh của người chết, và những hữu thể thân thiện và ác độc, những loại mà ngày nay chúng ta gọi là những quỷ thần, tiên thần và thiên thần [15].

Những người theo thuyết vật có hồn tin rằng không có rào cản giữa con người

và những sinh vật khác. Họ tất cả có thể truyền đạt thông tin trực tiếp qua lời nói, bài hát, vũ điệu và nghi lễ. Một người thợ săn có thể nói chuyện với một đàn hươu và yêu cầu rằng một trong số chúng tự hy sinh. Nếu chuyến đi săn thành công, người thợ săn có thể đòi hỏi con vật đã chết hãy tha thứ cho mình. Khi có người ốm đau, một thày mo có thể liên hệ với thần linh gây bệnh và cố gắng để trấn an nó hay làm nó sợ phải bỏ đi. Nếu cần, thày mo có thể hỏi những thần linh khác trợ giúp. Những gì đặc trưng cho tất cả những hành vi truyền đạt thông tin này là những thực thể được giải quyết là những hữu thể địa phương. Họ không phải là những gót phổ quát, nhưng đúng hơn, là một con nai cụ thể, một cái cây cụ thể, một dòng nước cụ thể, một bóng ma cụ thể.

Đúng như không có rào cản giữa con người và những sinh vật khác, cũng không có một hệ thống đẳng cấp nghiêm ngặt. Những thực thể không-nhân không hiện hữu chỉ để cung ứng cho những nhu cầu của con người. Họ cũng chẳng là những vị gót toàn năng điều hành thế giới theo như ý họ muốn. Thế giới không xoay quanh con người, hoặc quanh bất kỳ nhóm những sinh vật đặc biệt nào khác.

Thuyết vật có hồn không phải là một tôn giáo xác định rõ ràng được. Nó là một tên gọi chung cho hàng ngàn những tôn giáo, những giáo phái và những tin tưởng, tất cả đều rất khác biệt. Những gì làm tất cả chúng có tính “tin vật có hồn”, tin cây cỏ, đất đá và những hiện tượng thiên nhiên đều có hồn, là cách tiếp cận có chung này với thế giới và vị trí của con người trong thế giới đó. Khi nói rằng có lẽ những người kiêm ăn hái lượm thời cổ đã là những người tin vật có hồn, thì giống như nói rằng những người canh nông thời trước-hiện đại chủ yếu là những người tin có gót. Thuyết tin có gót (từ ‘theos’, ‘gót’ trong tiếng Greek) [16] là quan điểm rằng trật tự vũ trụ dựa trên một mối quan hệ theo thứ bậc giữa con người và một nhóm nhỏ những đối tượng siêu trần gọi là những gót. Điều chắc chắn là đúng khi nói rằng những người canh nông thời trước hiện đại có khuynh hướng tin có gót, nhưng nó không dạy cho chúng ta biết nhiều về những tính chất đặc thù. Đề mục chung những người “tin có gót” bao gồm những рапбай Jew từ thế kỷ XVIII ở Poland, Những tín đồ Puritans thiêu sống phù thủy trong thế kỷ XVII ở Massachusetts, những giáo sĩ Aztec thế kỷ XV Mexico, những tín đồ thần bí Sufi thế kỷ XII của Iran, Những chiến binh Viking thế kỷ X, những lính lê dương Roma thế kỷ II, và những quan lại nước Tàu thế kỷ thứ nhất. Những khác biệt giữa những tin tưởng và những thực hành của những nhóm tin “vật có hồn” chuyên kiêm ăn bằng săn bắn hái lượm có lẽ cũng lớn như thế. Những kinh nghiệm tôn giáo của họ có thể đã từng là rối loạn chao đảo, và đầy những cạnh tranh bất hoà, những cải cách và những cách mạng.

Nhưng những khái quát hoá dùt dè này là cũng đã xa đến như mức độ chúng

ta có thể đến được. Bất kỳ cổ gǎng nào để mô tả những chi tiết cụ thể về tâm linh con người thời cổ là phỏng đoán rất nhiều, vì bằng chứng nếu có để đi theo là hầu như cạnh sự không có gì; và ít ỏi bằng chứng chúng ta có – một nắm tay những vật dụng tạo tác và những tranh vẽ trong những hang động – chúng có thể giải thích được theo vô số cách. Những lý thuyết của những học giả là người tuyên bố hiểu biết những người chuyên hái lượm kiếm ăn cảm nhận gì, chiếu sáng về những thành kiến của những tác giả của chúng, hơn là về những tôn giáo của kỷ Đồ Đá.

Thay vì vi dựng lên những núi lý thuyết trên một đụn đất của những di tích mộ địa, những tranh hang động và những tượng nhỏ bằng xương, điều tốt hơn là thẳng thắn và thú nhận rằng chúng ta chỉ có những khái niệm lờ mờ nhất về những tôn giáo của những người săn bắn, hái lượm, kiếm ăn thời cổ. Chúng ta giả định rằng họ là những người theo thuyết vật có hồn, nhưng đó không phải là thông tin rất nhiều hữu ích. Chúng ta không biết họ cầu nguyện với những thần linh nào, họ tổ chức ăn mừng những lễ hội nào, hoặc họ tuân giữ những tabu gì. Quan trọng nhất, chúng ta không biết họ kể cho nhau những những câu chuyện gì. Đó là một trong những lỗ hổng lớn nhất trong sự hiểu biết của chúng ta về lịch sử loài người.

Thế giới chính trị xã hội của những những người chuyên kiếm ăn săn bắn, hái lượm là một lĩnh vực khác mà chúng không biết gì về nó. Như đã giải thích ở trên, những học giả ngay cả không thể đồng ý về những điều cơ bản, chẳng hạn như sự hiện hữu của sở hữu cá nhân, cơ bản gia đình nòng cốt và những quan hệ một vợ một chồng. Có nhiều phần xảy ra rằng những bầy đoàn khác biệt đã có những cấu trúc khác biệt. Một số có thể đã là theo định chế thứ bậc, căng thẳng và bạo lực như những nhóm chimpanzee xấu tính nhất, trong khi những đoàn khác đã là nhàn nhã dễ dãi, yên bình và đậm đật như một bầy những bonobo.



Hình 8. Một bức họa trong hang Lascaux, khoảng 15,000-20,000 năm trước. Chính xác chúng ta nhìn thấy gì, và ý nghĩa của bức tranh là gì? Một số người cho rằng chúng ta nhìn thấy một con người với cái đầu của một con chim và

một dương vật cương cứng, bị giết bởi một con bò rừng. Bên dưới con người là một con chim mà có thể tượng trưng cho hồn người, thoát ra từ cơ thể vào lúc chết. Nếu vậy, hình ảnh mô tả không phải là một tai nạn săn bắn tầm thường, mà là sự chuyển dịch từ thế giới này sang thế giới tiếp theo. Nhưng chúng ta không có cách nào để biết liệu những suy đoán này là đúng sự thật. Đó là một thử nghiệm Rorschach mà tiết lộ nhiều về những định kiến của những học giả hiện đại, và ít về tin tưởng của những người săn bắn hái lượm thời cổ.

Tại địa điểm Sungir, Russia, những nhà khảo cổ tìm ra vào năm 1955, một nơi chôn cất có tuổi khoảng 30.000 năm, thuộc một nền văn hóa săn loài mammoth. Trong một ngôi mộ, họ tìm thấy bộ xương của một người 50 tuổi, được bao phủ với chuỗi hạt bằng ngà voi mammoth, có một tổng số khoảng 3.000 hạt. Trên đầu của người chết là một chiếc mũ trang trí với răng chồn, và trên cổ tay ông, có 25 lăm vòng đeo tay bằng ngà voi. Những ngôi mộ khác từ cùng một địa điểm lại có chứa rất ít những đồ vật như thế. Những học giả suy luận rằng những người Sungir săn voi mammoth đã sống trong một xã hội phân đẳng cấp, và răng người chết đó có lẽ là người thủ lĩnh của một bầy đoàn, hay của một bộ lạc gồm toàn bộ một số bầy đoàn. Điều không chắc rằng nếu chỉ một vài chục thành viên của một bầy đoàn duy nhất đã tự họ có thể sản xuất được những đồ vật tìm thấy nhiều đến như thế chôn theo trong mộ.



Hình 9. Những người săn bắn hái lượm đã làm những dấu tay này, khoảng 9.000 năm trước đây trong “Hang những bàn tay - Hands Cave”, ở Argentina. Có vẻ như những bàn tay đã chết từ lâu này, từ bên trong tảng đá, đang vươn ra về phía chúng ta. Đây là một trong những di tích cảm động nhất của thế giới kiếm ăn thời cổ – nhưng không ai biết nó có nghĩa gì.

Các nhà khảo cổ sau đó, tìm ra một ngôi mộ lại còn thú vị hơn. Nó chứa hai bộ xương, chôn nối đầu vào nhau. Một bộ xương thuộc về một đứa bé trai ở tuổi khoảng 12 hay 13, và bộ xương kia là của đứa bé gái khoảng 9 hoặc 10 tuổi. Cậu bé được phủ với 5.000 hạt ngà. Em đội một chiếc mũ răng chồn và một dây lưng với 250 răng chồn (phải nhỏ răng của ít nhất là 60 con chồn để

có được số đó). Em bé gái được trang trí với 5.250 hạt ngà voi. Cả hai em được bao quanh bởi những tượng nhỏ và những vật thể khác biệt đều bằng ngà. Một thợ thủ công lành nghề (nam hay nữ) có lẽ cần khoảng 45 phút để chuẩn bị một hạt ngà duy nhất. Nói cách khác, làm thành trang điểm 10.000 hạt ngà bao phủ hai trẻ em, chưa kể đến những vật thể khác, đòi hỏi một số 7.500 giờ làm việc cần mẫn tỉ mỉ, hơn 3 năm lao động của một nghệ nhân nhiều kinh nghiệm!

Có rất nhiều phần không chắc rằng ở một tuổi còn trẻ như vậy, những em bé Sungir đã chứng tỏ mình là những lanh tu, hay đã là những thợ săn voi mammoth. Chỉ có những tin tưởng văn hóa mới có thể giải thích tại sao họ nhận được một chôn cất lộng lẫy quá mức hoang phí như vậy. Một giả thuyết cho rằng họ có được như thế nhờ vào thứ hạng với cha mẹ của họ. Có lẽ họ là con cái của những lanh tu, trong một nền văn hóa mà tin tưởng hoặc vào uy tín gia đình hoặc vào những quy luật kế thừa nghiêm ngặt. Theo một giả thuyết thứ hai, những em bé đã được xác định khi sinh ra là hiện thân của một số hồn người đã chết từ lâu. Một giả thuyết thứ ba cho rằng cách chôn cất những trẻ em phản ánh cách họ chết hơn là thân thế của họ trong đời sống. Họ đã bị giết theo nghi lễ hiến sinh – có lẽ là phần của những nghi lễ chôn cất của người lanh tu – và sau đó được chôn với nghi lễ đầy huy hoàng và quan trọng hoá.[17]

Dù câu trả lời nào là đúng đi nữa, những trẻ em Sungir là một trong những mảnh tốt nhất của những bằng chứng rằng 30.000 năm trước *Sapiens* đã có thể phát minh ra những qui định chính trị xã hội, vượt xa những mệnh lệnh của DNA của chúng ta, và mô hình những hành vi ứng xử của những loài người và động vật khác.

Hòa bình hay chiến tranh?

Cuối cùng, có câu hỏi gai góc về vai trò của chiến tranh trong những xã hội kiểm ăn bằng săn bắn hái lượm. Một số học giả tưởng tượng xã hội săn bắn hái lượm xưa như là những thiên đường hòa bình, và cho rằng chiến tranh và bạo lực khởi đầu chỉ với Cách mạng Nông nghiệp, khi người ta bắt đầu tích lũy tài sản cá nhân. Những học giả khác khẳng định rằng thế giới của những người chuyên kiếm ăn bằng săn bắn hái lượm thời cổ đã là đặc biệt tàn nhẫn và bạo động. Cả hai trường phái tư tưởng đều là những lâu đài xây trên không, nối với mặt đất bởi những sợi dây mỏng dính của những di vật khảo cổ ít ỏi và những quan sát nhân loại học trên những người kiếm ăn bằng săn bắn hái lượm còn sống ngày nay.

Các băng chứng nhân loại học thì hấp dẫn nhưng kèm theo rất nhiều câu hỏi khó khăn. Những người kiếm ăn bằng săn bắn hái lượm ngày nay sống chủ yếu ở những khu vực bị cô lập và khắc nghiệt như Bắc Cực hay Kalahari, nơi mật độ dân số rất thấp và những cơ hội để đánh nhau với những người khác thì hạn hẹp ít ỏi. Hơn nữa, trong những thế hệ gần đây, những săn bắn hái lượm ngày càng thành đối tượng thuộc thẩm quyền của những nhà nước hiện đại, vốn ngăn chặn những bùng nổ của những xung đột với quy mô lớn. Những học giả châu Âu đã chỉ có hai cơ hội để quan sát những người săn bắn hái lượm độc lập trong những quần thể lớn và tương đối tập trung đông đảo: ở Tây Bắc châu Mỹ trong thế kỷ XIX, và ở miền bắc Australia trong thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Cả hai nền văn hóa của thổ dân Australia và Amerindian đều chứng kiến những cuộc xung đột vũ trang thường xuyên. Điều gây tranh luận, tuy nhiên, là không biết sự việc này biểu hiện cho một tình trạng “phi thời gian”, hoặc nó là tác động từ chủ nghĩa thực dân của những đế quốc châu Âu.

Những kết quả tìm được trong khảo cổ học đều hiếm hoi và không rõ ràng. Những manh mối thuật kể nào có thể may còn lại được về những chiến tranh diễn ra đã hàng chục nghìn năm trước? Thời đó chưa có những hào luỹ và những tường thành, không có vỏ đạn hoặc ngay cả gươm và khiên. Một mũi giáo nhọn thời cổ có thể đã được dùng trong chiến tranh, nhưng nó cũng rất có thể đã dùng trong một cuộc đi săn. Những xương người hóa thạch đều không kém khăn để giải thích. Một vết nứt có thể chỉ ra một vết thương chiến tranh hay một tai nạn. Cũng không phải sự vắng mặt của những vết vỡ nứt và những vết cắt trên một bộ xương cổ là bằng chứng kết luận rằng người có bộ xương đó đã không chết một cái chết hung bạo đau đớn. Cái chết có thể được gây ra bởi chấn thương vào những mô mềm của cơ thể mà không để lại dấu vết trên xương. Quan trọng hơn nữa, trong thời tiền kỹ nghệ, hơn 90 phần trăm những cái chết do chiến tranh đã bị giết chết bởi đói, lạnh và bệnh chứ

không bằng vũ khí. Hãy tưởng tượng rằng 30.000 năm trước đây, một bộ tộc đã đánh bại hàng xóm của mình và đuổi nó ra khỏi địa bàn thức ăn thèm muốn. Trong trận chiến quyết định, chỉ 10 thành viên của bộ tộc bị bại đã bị giết. Trong năm sau, 100 thành viên của bộ tộc bại trận này bị chết vì đói, lạnh và bệnh tật. Những nhà khảo cổ đào và gặp 110 bộ xương này, có thể quá dễ dàng đi đến kết luận rằng hầu hết đã là những nạn nhân của một vài thiên tai tự nhiên. Làm thế nào chúng ta có thể nói rằng tất cả họ đều là nạn nhân của một cuộc chiến tranh tàn nhẫn?

Đã báo trước theo thông lệ như thế, bây giờ chúng ta có thể quay sang những tìm kiếm khảo cổ học. Ở Portugal, đã thực hiện một cuộc khảo sát 400 bộ xương của thời kỳ ngay trước khi có Cách mạng Nông nghiệp. Chỉ có hai bộ xương cho thấy những dấu hiệu rõ ràng về bạo lực. Một khảo sát tương tự, trên 400 bộ xương của cùng thời kỳ, ở Israel, đã tìm ra một vết nứt duy nhất trong một xương sọ duy nhất vốn có thể được quy cho bạo lực của con người. Một cuộc khảo sát thứ ba, trên 400 bộ xương thuộc thời kỳ tiền-canhh nông ở khác biệt, ở những địa điểm trong vùng thung lũng Danube, đã tìm thấy bằng chứng của bạo lực trong 18 bộ xương. Mười tám bộ xương trong tổng số 400, xem có vẻ không nhiều, nhưng nó thực sự là một tỉ lệ rất cao. Nếu tất cả 18 người này thực sự chết đều vì bạo động, nó có nghĩa là khoảng 4,5 phần trăm những tử vong ở thung lũng Danube thời cổ, đã do bạo lực của con người gây ra. Ngày nay, tỉ lệ này trên toàn cầu trung bình chỉ là 1,5 phần trăm, gộp chung cả chiến tranh và những tội ác với nhau. Trong thế kỷ XX, chỉ có 5 phần trăm những trường hợp tử vong của con người là kết quả của bạo lực con người – và đây là trong một thế kỷ đã chứng kiến những chiến tranh đẫm máu nhất và nạn diệt chủng lớn nhất của lịch sử. Nếu sự vén lên cho thấy này là điển hình, hung bạo, bạo động của thung lũng Danube thời cổ đã cũng khốc liệt như của thế kỷ XX. [18]

Những khám phá nản lòng đáng buồn từ thung lũng Danube được hỗ trợ bằng một chuỗi những khám phá cũng đều nản lòng đáng buồn từ những khu vực khác. Tại Jabl Sahaba ở Sudan, một nghĩa trang cổ khoảng 12.000 năm, tìm thấy được 59 bộ xương. Đầu mũi tên và mũi giáo đã được tìm thấy gắn trong, hoặc nằm gần xương của 24 bộ xương, 40 phần trăm của tổng số tìm thấy. Một bộ xương của một người nữ cho thấy 12 vết thương. Trong hang Ofnet ở Bavaria, những nhà khảo cổ đã tìm ra ra di tích của 38 người kiểm ăn bằng săn bắn hái lượm, chủ yếu là phụ nữ và trẻ em, những người đã bị ném vào hai hố chôn. Một nửa những bộ xương, bao gồm cả những trẻ em và trẻ sơ sinh, mang dấu hiệu rõ ràng về thương tích từ vũ khí của con người như những gậy và dao. Một vài bộ xương thuộc về nam giới trưởng thành mang những dấu hiệu tồi tệ nhất của bạo lực. Tất cả, với xác xuất phỏng đoán cao, bầy đoàn kiểm ăn bằng săn bắn hái lượm tại Ofnet, tất cả đã bị tàn sát.

Sự việc nào đại diện tốt hơn cho thế giới của những người kiêm ăn sơ khai: những bộ xương yên bình từ Israel và Portugal, hay những lò giết mổ, tàn sát của Jabl Sahaba và Ofnet? Trả lời không là sự việc nào. Cũng đúng như những người kiêm ăn bằng săn bắn hái lượm đã trưng bày một mảng rộng của những tôn giáo và những cấu trúc xã hội, cũng như thế, họ có lẽ đã cho thấy rõ một loạt những mức độ khác biệt về bạo động. Trong khi một số khu vực, và thời kỳ của thời gian có thể được hưởng hòa bình và yên tĩnh, những khu vực, thời kỳ khác đã bị xé nát bởi những xung đột hung bạo. [19]

Bức màn của Im lặng

Nếu hình ảnh rộng lớn hơn của đời sống kiêm ăn săn bắn hái lượm xa xưa là khó để tái tạo, những sự kiện đặc biệt đều phần lớn là vĩnh viễn không thể phục hồi. Khi một bầy đoàn *Sapiens* đầu tiên đi vào một thung lũng đã có người Neanderthal sinh sống, những năm tiếp sau đó có thể đã chứng kiến một vở kịch lịch sử nín thở ngoạn mục. Thật không may, không gì đã có thể tồn tại từ một cuộc gặp gỡ loại như vậy, trừ ra tốt nhất, một vài xương hóa thạch và một số ít những dụng cụ bằng đá vốn vẫn câm lặng dưới những tra khảo mãnh liệt nhất của những học giả. Chúng ta có thể rút ra từ chúng thông tin về cơ thể con người, kỹ thuật của con người, tập hợp những thức ăn uống thông thường của con người, và có lẽ ngay cả cấu trúc xã hội con người. Nhưng chúng không tiết lộ gì về những liên minh chính trị giả dối giữa những đoàn *Sapiens* giềng, về thần linh của người chết đã ban phúc cho liên minh này, hoặc về những hạt ngà voi đã bí mật trao cho những thày mo thông thái địa phương để bảo đảm những phước lành của những thần linh.

Bức màn của sự im lặng này trùm trên hàng chục nghìn năm lịch sử. Những nghìn năm dài này cũng rất có thể đã chứng kiến những chiến tranh và những cách mạng, những phong trào tôn giáo xuất thần ngây ngất, những lý thuyết triết học sâu xa, những kiệt tác nghệ thuật vô song. Những người chuyên kiêm ăn bằng săn bắn hái lượm có thể đã có những Napoleon-chinh phục-tất cả, người cai trị những đế quốc có kích thước bằng một nửa của Luxembourg; có những Beethoven thiên tài, người thiêu dàn nhạc symphony, nhưng làm người ta rơi nước mắt bằng âm thanh của những sáo tre của họ; và những tiên tri lôi cuốn đám đông, những người đã vén màn lên cho thấy, đã tiết lộ những lời thiêng của một cây sồi tại địa phương hơn là của một đấng sáng tạo phổ quát. Nhưng đó là tất cả chỉ những phỏng đoán. Bức màn của im lặng thì quá dày đến nỗi chúng ta ngay cả không thể chắc chắn những điều thế đó đã có xảy ra hay không – chứ đừng nói chi đến việc mô tả chúng trong chi tiết.

Những học giả có khuynh hướng đặt chỉ những câu hỏi mà họ có thể thuận lý mong đợi để trả lời được. Nếu không có sự khám phá của những dụng cụ khảo cứu vẫn còn chưa có sẵn, chúng ta có lẽ sẽ không bao giờ biết những người kiêm ăn sơ khai đã tin tưởng gì, hoặc những vở kịch chính trị nào mà họ có kinh nghiệm. Thế nhưng, điều là quan trọng để đặt những câu hỏi mà những trả lời là vẫn chưa sẵn sàng, nếu không chúng ta có thể bị cám dỗ để gạt bỏ 60.000 đến 70.000 năm của lịch sử loài người với lý do là “những người sống vào thời đó đã không làm gì quan trọng”.

Sự thật là họ đã làm được rất nhiều điều quan trọng. Đặc biệt, họ đã định hình dạng thế giới xung quanh chúng ta đến một mức độ lớn hơn nhiều so với hầu

hết mọi người nhận ra. Những người đi bộ đường trường đến thăm đồng cỏ hàn đới (tundra) Siberia, những sa mạc ở trung tâm Australia, và những khu rừng nhiệt đới Amazon, đã tin rằng họ đã đến những cảnh quan nguyên sơ, hầu như bàn tay con người chưa chạm đến. Nhưng đó là một ảo tưởng. Những người chuyên kiếm ăn bằng săn bắn hái lượm đã ở đó trước chúng ta, và họ đã đem đến những thay đổi đột ngột mạnh mẽ, ngay cả trong những khu rừng sâu dày nhất và vùng hoang dã vắng vẻ nhất. Chương tiếp theo giải thích những người chuyên kiếm ăn bằng săn bắn hái lượm đã hoàn toàn thay đổi lại hình dạng hệ sinh thái của hành tinh của chúng ta rất lâu, trước khi những làng canh nông đầu tiên được xây dựng. Những bầy đoàn lang thang của những *Sapiens* biết kể chuyện là động lực quan trọng nhất và huỷ diệt tàn khốc nhất vốn thế giới động vật đã từng sản xuất được.

4 - Trận Lụt Lớn

Trước cuộc Cách mạng Nhận thức, tất cả con người của tất cả mọi loài đều hoàn toàn sống trên những vùng đất rộng của hai châu Á-Phi. Đúng thế, họ đã định cư trên một vài hòn đảo bằng cách bơi qua những quãng nước ngắn, hoặc vượt qua chúng trên những bè ứng biến tự chế. Đảo Flores, lấy thí dụ, đã bị chiếm làm thuộc địa đã từ lâu, khoảng 850.000 năm trước đây. Tuy nhiên, họ không có khả năng mạo hiểm ra biển khơi, và chưa ai đã từng đến châu Mỹ, Australia, hay những đảo biển xa xôi như Madagascar, New Zealand và Hawaii.

Rào cản của biển đã ngăn chặn không chỉ con người nhưng cũng cả nhiều loài động vật và thực vật Á-Phi khác đều không đến được ‘Thế giới Ngoài’ này. Kết quả là, những sinh vật của vùng đất xa xôi như Australia và Madagascar đã tiến hóa trong sự cô lập trong hàng triệu năm, tiếp nhận những hình dạng và tính chất rất khác biệt với của những họ hàng xa của chúng ở châu Á-Phi. Hành tinh Đất đã được phân thành nhiều những hệ sinh thái khác biệt, mỗi hệ gồm một kết tập đặc biệt của động vật và thực vật. *Homo Sapiens* đã đang sắp sửa đưa đến một chấm dứt cho sự thịnh vượng sinh học này.

Tiếp theo sau cuộc Cách mạng Nhận thức, *Sapiens* thu nhận kỹ thuật, kỹ năng tổ chức, và có lẽ ngay cả tầm nhìn cần thiết để thoát ra khỏi Á-Phi và định cư ở Thế giới Ngoài. Thành tích đầu tiên của họ là thuộc địa Australia khoảng 45.000 năm trước đây. Những nhà chuyên môn đã bị thúc ép để giải thích kỳ công này. Để đến được Australia, con người đã phải vượt qua một số eo biển, một vài rộng hơn một trăm cây số, và khi đến nơi họ phải thích ứng gần như qua đêm với một hệ sinh thái hoàn toàn mới.

Lý thuyết hợp lý nhất nêu rằng, khoảng 45.000 năm trước đây, những *Sapiens* sống ở quần đảo Indonesia (một nhóm những đảo biệt lập với đất liền châu Á và tách biệt nhau bởi những eo biển hẹp) đã phát triển những cộng đồng đi biển đầu tiên. Họ đã học được cách để đóng và điều động thuyền đi biển và trở thành những người đánh cá biển khơi, những người buôn bán, và những người thám hiểm. Điều này đã gây nên một sự chuyển biến chưa từng có về những khả năng và những lối sống của con người. Mỗi loài động vật lớp có vú khác mà trở nên đi biển được – hải cẩu, bò biển, cá heo – đã phải tiến hóa hàng aeon để phát triển những cơ quan chuyên biệt và một cơ thể theo thủy động lực học. Những *Sapiens* ở Indonesia, hậu duệ của những apes sống trên đồng cỏ châu Phi, đã trở thành những người đi biển Pacific mà không phải phát triển chân chèo, không cần phải chờ đợi cho mũi của mình chuyển lên đến đỉnh đầu của họ như loài cá voi đã làm. Thay vào đó, họ đã đóng thuyền và học cách chèo lái chúng. Và những kỹ năng này cho

phép họ đến được và định cư ở Australia.

Đúng, những nhà khảo cổ chưa khai quật được những bè mảng, những mái chèo hay những làng chài có niên đại xa đến 45.000 năm về trước (rất khó để họ săn được, vì mực nước biển đã dâng cao, chôn bờ biển Indonesia thời cổ dưới sâu một trăm mét của đại dương). Tuy nhiên, có bằng chứng gián tiếp mạnh mẽ ủng hộ lý thuyết này, đặc biệt sự kiện là trong hàng nghìn năm sau khi định cư ở Australia, *Sapiens* đã thành lập thuộc địa, trên một số lượng lớn những đảo nhỏ và biệt lập ở hướng Bắc của Australia. Một số, chẳng hạn như Buka và Manus, tách biệt với đất gần 200 km nước biển sâu. Thật khó để tin rằng bất cứ ai có thể đến được và dựng thuộc địa ở Manus nếu không có những thuyền đi biển tinh xảo, và kỹ năng dùng buồm. Như đã đề cập trước đó, cũng có bằng chứng vững chắc về thương mại trên biển, thường xuyên giữa một số những hòn đảo này, chẳng hạn như New Ireland và New Britain[1]

Cuộc hành trình của những người đầu tiên đến Australia là một trong những sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử, ít nhất cũng quan trọng như cuộc hành trình Columbus đến châu Mỹ, hay cuộc thám hiểm của Apollo II lên mặt trăng. Đó đã là lần đầu tiên bất cứ con người nào đã xoay sở để rời hệ thống sinh thái Á-Phi – thực sự, lần đầu tiên của bất kỳ động vật lớn nào thuộc lớp có vú sống trên cạn đã tìm cách vượt đất liền Á-Phi đến Australia. Thậm chí quan trọng hơn là những gì những con người tiên phong đã làm trong thế giới mới này. Thời điểm những người săn bắn hái lượm đầu tiên đặt chân trên một bãi biển của Australia là thời điểm mà *Homo Sapiens* đã leo lên nấc thang đỉnh trong chuỗi thức ăn trên một vùng đất bao la đặc biệt, và từ đó về sau đã trở thành loài cực kỳ nguy hiểm nhất trong lịch sử của hành tinh Trái đất.

Cho đến khi đó, con người đã trưng bày một số thói nghi và hành vi ứng xử sáng tạo, nhưng ảnh hưởng của chúng với môi trường của họ đã là không đáng kể. Họ đã chứng minh thành công đáng kể trong việc di chuyển vào trong, và điều chỉnh với những môi trường sống khác biệt, nhưng họ đã làm như vậy với không có thay đổi đáng kể vào những môi trường sống đó. Những người định cư ở Australia, hay chính xác hơn, những người chinh phục nó, đã không chỉ thích ứng, họ chuyển đổi hệ sinh thái Australia vượt quá mức còn có thể còn nhận ra được.

Dấu chân của con người đầu tiên trên một bờ biển cát Australia bị những sóng biển cuốn đi ngay lập tức. Tuy nhiên, khi những kẻ xâm lược tiến vào đất liền, họ đã để lại một dấu chân khác biệt, một dấu chân sẽ không bao giờ bị xoá sạch. Khi họ lấn vào, họ đã gặp phải một vũ trụ kỳ lạ của những sinh vật không từng biết, trong đó có một kangaroo nặng 200 kg, dài hai mét, và một con sư tử có túi, cũng lớn như một con hổ thời nay, đó là loài động vật ăn thịt lớn nhất lục địa. *Koalas* quá lớn để âu yếm được và sột soạt dễ thương trong

bụi cây, và những loài chim không bay được có kích thước gấp hai của đà điểu chạy nhanh trên những đồng bằng. Thăn lăn hình-giống-rồng và rắn dài năm mét trườn dưới đất ngầm. Loài thú có túi *Diprotodon* khổng lồ, loài gấu *wombat* hai-tấn-rưỡi, lang thang trong rừng. Ngoại trừ những loài chim và những loài bò sát, tất cả những loài động vật này là những loài thú có túi – giống như loài kangaroo, chúng đã sinh ra con bé tí, bất lực, những con trẻ như thai nhi mà sau đó chúng được nuôi dưỡng bằng sữa trong những túi bụng. Động vật lớp có vú và có túi hầu như chưa được biết ở châu Phi và châu Á, nhưng ở Australia chúng đã trị vì từ trên cao nhất.

Trong vòng một vài nghìn năm, hầu như tất cả những sinh vật khổng lồ này đều đã biến mất. Trong số hai mươi bốn loài động vật Australia nặng 50 kilogram trở lên, 23 loài đã trở thành tuyệt giông. [2] Một số lượng lớn những loài nhỏ hơn cũng biến mất. Chuỗi thức ăn trong suốt toàn bộ hệ sinh thái của Australia đã bị phá vỡ và sắp xếp lại. Đó là sự chuyển đổi quan trọng nhất của hệ sinh thái Australia trong hàng triệu năm. Có phải tất cả đã là lỗi của *Homo Sapiens*?

Phạm tội như đã bị Lê án

Một số học giả cố gắng để giải tội cho loài người chúng ta, gán trách nhiệm vào những thay đổi bất thường của khí hậu (vật tế thần bình thường trong những trường hợp như thế). Tuy nhiên, thật khó để tin rằng *Homo Sapiens* là hoàn toàn vô tội. Có ba mẩu bằng chứng làm suy yếu khí hậu như chứng cớ vắng mặt, và cho thấy tổ tiên chúng ta có can dự vào sự tuyệt chủng của những động vật to lớn của Australia.

Thứ nhất, dấu khí hậu của Australia đã thay đổi khoảng 45.000 năm trước đây, nó không phải là một biến động rất đáng chú ý. Thật khó để xem mô hình thời tiết mới đã như thế nào lại có thể gây ra sự tuyệt chủng lớn lao như vậy. Ngày nay là thông thường để giải thích bất cứ điều gì và tất cả mọi thứ như là kết quả của sự thay đổi khí hậu, nhưng sự thật là khí hậu của trái đất không bao giờ yên nghỉ. Nó là dòng chảy liên tục. Mỗi sự kiện trong lịch sử xảy ra trong bối cảnh của một vài sự biến đổi của khí hậu.

Đặc biệt, hành tinh của chúng ta đã trải qua nhiều chu kỳ của lạnh đi và ấm lên. Trong triệu năm vừa qua, trung bình cứ mỗi 100.000 năm đã có một kỳ [3] băng giá. Kỳ băng giá cuối cùng kéo dài khoảng từ 75.000 đến 15.000 năm trước đây. Không phải là bất thường nghiêm trọng cho một kỳ băng giá, nó có hai đỉnh cao, đỉnh thứ nhất khoảng 70.000 năm trước đây, và đỉnh thứ hai vào khoảng 20.000 năm trước đây. Loài Diprotodon khổng lồ xuất hiện ở Australia hơn 1,5 triệu năm trước và đã trải qua thành công ít nhất là mười kỳ băng giá trước đó. Nó cũng đã tiếp tục sống qua đỉnh đầu tiên của kỳ băng giá cuối cùng, khoảng 70.000 năm trước đây. Tại sao, sau đó nó đã biến mất, khoảng 45.000 năm trước đây? Dĩ nhiên, nếu diprotodon là loài động vật to lớn duy nhất đã biến mất vào thời điểm này, điều đó có thể đã chỉ là một không may ngẫu nhiên. Nhưng hơn 90 phần trăm của những động vật to lớn lớp có vú sống cùng một vùng[4] của Australia đã biến mất cùng với diprotodon. Bằng chứng thì gián tiếp, nhưng thật khó để tưởng tượng rằng *Sapiens*, chỉ do trùng hợp ngẫu nhiên, đã đến Australia vào đúng thời điểm mà tất cả những loài động vật này đều ngã lăn ra chết vì giá lạnh [5].

Thứ nhì, khi sự biến đổi khí hậu gây ra sự tuyệt chủng hàng loạt, những loài sinh vật sống dưới biển cũng chịu nạn nặng nề như những loài sống trên đất liền. Thế nhưng, không có bằng chứng nào về sự mất tích đáng kể của những động vật to lớn lớp có vú sống cùng một vùng dưới biển khoảng 45.000 năm trước đây. Sự tham dự của con người có thể dễ dàng giải thích tại sao làn sóng tuyệt chủng đã xoá sạch những loài động vật to lớn lớp có vú sống cùng một vùng trên đất liền của Australia, trong khi chưa ra những động vật to lớn lớp có vú sống cùng một vùng dưới biển lớn gần đó. Dấu đang phát triển khả

năng đi biển của mình, *Homo Sapiens* vẫn là một đe dọa ưu thắng và áp đảo trên mặt đất.

Thứ ba, sự tuyệt chủng hàng loạt có tính chất tương tự với sự sát hại có điển hình nguyên mẫu ở Australia đã xảy ra lặp đi lặp lại trong những nghìn năm tiếp theo – bất cứ khi nào có con người định cư ở một phần khác của Thế giới Ngoài. Trong những trường hợp này, tội lỗi của *Sapiens* thì không thể chối cãi. Lấy thí dụ, những loài động vật to lớn lớp có vú sống cùng một vùng của New Zealand – vốn đã vượt qua được sự ‘biến đổi khí hậu’ bị cáo buộc – của khoảng 45,000 năm trước mà không bị một vết trầy xước nào – đã bị đánh bạt ngay lập tức tàn hoại sau khi con người đầu tiên đặt chân lên quần đảo. Những người Maoris, những *Sapiens* thực dân đầu tiên của New Zealand, đã đến quần đảo khoảng 800 năm trước đây. Trong vòng một vài thế kỷ, phần lớn những động vật to lớn lớp có vú sống cùng một vùng tại địa phương này đã tuyệt chủng, cùng với 60 phần trăm của tất cả những loài chim.

Một số phận tương tự đã chụp xuống với loài mammoth sống trên đảo Wrangel ở Biển Arctic (200 km về phía bắc của bờ biển Siberia). Loài voi khổng lồ mammoth đã phát triển thịnh vượng trong hàng triệu năm ở hầu hết vùng phía bắc của Bắc bán cầu, nhưng khi *Homo Sapiens* lan đến – đầu tiên trên lục địa Á-Âu, và sau đó là Bắc Mỹ – loài voi mammoth đã rút lui. Đến 10.000 năm trước đây, đã không tìm thấy được dù chỉ một con mammoth trên toàn thế giới, ngoại trừ ở một vài hòn đảo xa xôi Bắc Cực, dễ thấy nhất là ở đảo Wrangel [6]. Loài mammoth ở Wrangel tiếp tục thịnh vượng thêm một vài nghìn năm nữa, sau đó đột nhiên biến mất khoảng 4.000 năm trước đây, đúng khi những con người đầu tiên đến được đảo này.

Nếu sự tuyệt chủng của Australia đã là duy nhất, chúng ta có thể ban con người tiện ích của sự còn ngờ[7]. Nhưng những ghi chép lịch sử làm cho *Homo Sapiens* trông giống như một kẻ giết nhiều người tương tự thành chuỗi của môi trường sinh thái [8].

Những người định cư ở Australia, tất cả họ có trong tay đã chỉ là kỹ thuật của kỷ Đồ Đá. Làm thế nào họ có thể gây ra một thảm họa sinh thái như thế? Có ba giải thích đan lưới vào nhau khá gọn ghẽ.

Những loài động vật lớn – những nạn nhân chính của sự tuyệt chủng của Australia – gây giống chậm. Mang thai thì lâu, con cái mỗi kỳ mang thai thì rất ít, và có những quãng nghỉ dài giữa những kỳ thai nghén. Do đó, nếu con người bắt hạ một diprotodon để giết, dấu chỉ vài tháng một lần, điều đó sẽ là đủ để gây ra số diprotodon bị chết đi đông hơn số sinh thêm. Trong vòng một vài nghìn năm, con diprotodon cuối cùng sống sót, sẽ chết trong đơn độc, và cùng với nó toàn thể loài của nó. [9]

Trong thực tại, với tất cả kích thước đồ sộ của chúng, loài diprotodon và

những loài thú khổng lồ khác của Australia có lẽ sẽ không có gì là quá khó để bị săn lùng, vì chúng sẽ hoàn toàn bất ngờ khi bị những kẻ tấn công chúng đi trên hai chân tìm bắt. Những loài người khác nhau đã rình mò kiếm mồi, và tiến hóa trong khu vực châu Á-Phi trong 2 triệu năm. Họ dần dần mài dũa kỹ năng săn bắn của họ, và bắt đầu đi săn những động vật lớn khoảng 400.000 năm trước đây. Những con thú lớn của châu Phi và châu Á đã học được để tránh con người, vì vậy khi *động vật khủng săn mồi* mới [10] – *Homo Sapiens* – xuất hiện trên sân khấu Á-Phi, những loài động vật lớn đã biết để giữ khoảng cách với những sinh vật trông giống như nó. Ngược lại, những loài thú khổng lồ của Australia không có thời gian để học được rằng phải bỏ chạy. Con người khi gặp bất ngờ, thấy không có gì đặc biệt nguy hiểm. Họ không có răng dài, hay sắc nhọn hoặc không có cơ thể với bắp thịt uốn cuộn uyển chuyển. Vì vậy, khi một con *diprotodon*, loài thú có túi [11] lớn nhất từng bước đi trên mặt đất, lần đầu tiên đặt mắt nhìn vào con *ape* yếu đuối này, đã một lần cho con thú này một cái nhìn, sau đó lại tiếp tục quay về nhai lá cây. Những loài động vật này phải tiến hóa để có một sự sợ hãi con người, nhưng trước khi chúng có thể làm như vậy, chúng đã bị con người làm mất sạch.

Giải thích thứ nhì là thời gian khi *Sapiens* đến Australia, họ đã làm chủ kỹ thuật đốt rừng làm rẫy, đốt lửa khai hoang canh tác. Đối mặt với một môi trường xa lạ và đe dọa, họ cố tình đốt cháy những khu vực rộng lớn của những rừng rậm, dày đặc không thể đi qua, để mở ra những đồng cỏ, vốn thu hút những loài thú với họ đi săn mồi dễ dàng hơn, và phù hợp hơn với nhu cầu của họ. Qua đó, họ hoàn toàn thay đổi hệ sinh thái của những khu vực rộng lớn của Australia trong vòng ngắn ngủi vài nghìn năm.

Một phần chính của những bằng chứng hỗ trợ quan điểm này là ghi chép về những thực vật hóa thạch. Cây loài *Eucalyptus* rất hiếm ở Australia 45.000 năm trước đây. Nhưng sự xuất hiện của *Homo Sapiens* đã mở đầu một thời hoàng kim cho những cây thuộc loài này. Vì loài eucalyptuses đặc biệt chống được lửa nóng, chúng lan xa và rộng, trong khi những loài cây mọc đơn và loài cây mọc bụi khác đều dần biến mất.

Những thay đổi này trong thảm màu thực vật đã ảnh hưởng đến những loài động vật ăn thực vật và những loài ăn thịt ăn những loài không ăn thịt nhưng ăn chỉ những lá rẽ cây. Koalas, vốn sinh sống hoàn toàn nhờ vào lá eucalyptuse, vui vẻ ôm cây này gặm nhấm, mở đường của chúng vào những vùng lãnh thổ mới. Hầu hết những loài động vật khác phải chịu khổ lụy rất nhiều. Nhiều chuỗi thức ăn của Australia bị sụp đổ, đẩy những mồi xích nối kết yếu nhất vào tuyệt chủng. [12]

Giải thích thứ ba đồng ý rằng săn bắn và hoả canh đóng một vai trò quan trọng trong sự tuyệt chủng, nhưng nhấn mạnh rằng chúng ta không thể hoàn

toàn bỏ qua vai trò của khí hậu. Những thay đổi khí hậu khấy động Australia khoảng 45.000 năm trước đây đã làm hệ sinh thái mất ổn định và khiến nó đặc biệt dễ bị tổn thương. Trong những trường hợp bình thường hệ thống sẽ có thể đã hồi phục, như đã từng xảy ra nhiều lần trước đây. Tuy nhiên, con người xuất hiện trên sân khấu đúng vào thời điểm quan trọng này, và đã đẩy hệ sinh thái vốn đã dễ tan dễ vỡ này xuống vực thẳm. Sự kết hợp của sự thay đổi khí hậu và sự săn bắt của con người là đặc biệt nghiêm trọng đối với những loài động vật lớn, vì nó tấn công chúng từ nhiều góc độ khác biệt. Thật khó để tìm một chiến lược sinh tồn tốt để sẽ làm việc cùng lúc với nhiều mối đe dọa.

Nếu không có thêm bằng chứng nào nữa, sẽ không có cách để chọn lựa quyết định nào giữa ba màn kịch. Nhưng chắc chắn có những lý do vững để tin rằng nếu *Homo Sapiens* đã chưa bao giờ từng đi xuống Vùng Dưới, nó vẫn sẽ là nơi trú ngụ của loài sư tử có túi, loài diprotodons và loài kangaroo khổng lồ.



Tận cùng của loài Sloth

Sự tuyệt chủng của *megafauna* (những động vật to lớn lớp có vú sống cùng một vùng) của Australia có lẽ là dấu hiệu có ý nghĩa quan trọng đầu tiên *Homo Sapiens* đã để lại trên hành tinh của chúng ta. Có theo sau nó là một thảm họa sinh thái lớn hơn, lần này ở châu Mỹ. *Homo Sapiens* là loài người đầu tiên và duy nhất đã đến được vùng đất rộng của tây bán cầu, khoảng 16.000 năm trước, đó là trong hoặc xung quanh năm 14.000 TCN. Những người châu Mỹ đầu tiên đã đến nơi bằng chân, vốn họ có thể làm được, vì vào thời điểm đó, mực nước biển thấp đủ khiến đất nôì đã bắc “cầu” nối đông bắc Siberia với tây bắc Alaska. Điều đó đã không phải là dễ dàng – là một hành trình rất khó khăn, có lẽ khó khăn hơn so với đường biển đến Australia. Để qua được thành công, trước tiên *Sapiens* phải học cách chịu đựng những điều kiện khí hậu khắc nghiệt của Bắc Cực vùng tây bắc Siberia, nơi mặt trời không chiếu sáng suốt mùa đông, và nơi nhiệt độ có thể giảm xuống đến trừ 50 độ Celsius.

Không có loài người nào trước đó đã cõ găng thâm nhập được vào những nơi như vùng Bắc Siberia. Ngay cả những người *Neanderthal* đã thích nghi với khí hậu lạnh, nhưng chính họ chỉ tự giới hạn vào những khu vực tương đối ấm hơn, xa hơn về phía nam. Nhưng *Homo Sapiens*, dù có cơ thể đã thích nghi với đời sống ở đồng cỏ châu Phi hơn là với những vùng đất của tuyết và băng, đã nghĩ ra những giải pháp tài tình. Khi những đoàn *Sapiens* đi lang thang đó đây kiếm ăn băng săn bắn hái lượm di cư vào những vùng khí hậu lạnh hơn, họ đã học được cách làm những loại giày đi tuyết và quần áo giữ ấm hiệu quả, gồm nhiều lớp lông và da thú, khâu vào nhau chặt chẽ với tiện dụng của kim khâu. Họ đã phát triển vũ khí mới và kỹ thuật săn thú phức tạp cho họ khả năng theo dõi và giết loài mammoth và những con thú mồi lớn khác của miền cực Bắc. Khi quần áo giữ ấm và kỹ thuật săn thú của họ đã cải thiện, *Sapiens* dám mạo hiểm, liên tục lặn lội càng sâu hơn vào những vùng đóng băng. Và khi họ di chuyển dần về phía bắc, quần áo, chiến lược săn thú và những kỹ năng sống khác của họ đều tiếp tục được cải thiện.

Nhưng tại sao họ đã gánh lấy nhọc nhăn? Tại sao lựa chọn lưu đày chính mình đến Siberia? Có lẽ một số bầy đoàn đã bị đẩy về phương Bắc do chiến tranh, áp lực dân số hay những thiên tai thiên nhiên. Những bầy đoàn khác có thể đã bị lôi cuốn về phương Bắc bởi những lý do tích cực hơn, chẳng hạn như protein động vật. Những vùng đất Bắc Cực đã đầy những động vật lớn thịt nhiều tươi ngon như loài reindeer và loài mammoth. Mỗi con mammoth là một nguồn của một số lượng lớn thịt (vốn, trong điều kiện nhiệt độ băng giá có sẵn, lại còn có thể đông lạnh để dành ăn sau), mỡ béo, lông ấm và ngà có giá trị. Như những phát hiện ở Sungir minh chứng, những người săn mammoth đã không chỉ tồn tại ở phương bắc đông giá – họ đã phát triển mạnh. Với thời gian trôi, những bầy đoàn lan xa và toả rộng, săn đuổi theo loài mammoth, loài mastodons, loài tê giác và reindeer. Khoảng 14.000 TCN, sự săn đuổi đã đem một vài trong số họ từ phía đông bắc Siberia đến Alaska. Dĩ nhiên, họ không biết họ đã khám phá ra một thế giới mới. Đối với mammoth cũng như loài người, Alaska chỉ là một phần mở rộng của Siberia.

Lúc đầu, những khối băng lớn đã chặn đường từ Alaska đến những phần còn lại của châu Mỹ, có lẽ cho phép không quá một vài người tiên phong cô lập để thăm dò vùng đất xa hơn về phía nam. Tuy nhiên, khoảng 12.000 TCN, hiện tượng quá đất ấm lên [13] làm tan băng và đã mở một lối đi thông dễ dàng hơn. Đem hành lang mới vào sử dụng, con người di chuyển về phương nam đông đảo theo đoàn, lan rộng khắp lục địa. Dẫu nguyên thuỷ đã thích nghi với việc săn thú lớn ở Bắc Cực, họ nhanh chóng điều chỉnh với những hệ sinh thái và khí hậu nhiều loại khác nhau đến ngạc nhiên không thể ngờ. Những hậu duệ dòng dõi của những người trước ở Siberia nay định cư ở những khu rừng rậm của miền đông nước Mỹ, những đầm lầy của vùng đồng băng sông Mississippi, những sa mạc ở Mexico, và những rừng rậm nhiệt đới

oi bức Trung Mỹ. Một số làm nhà của họ trong thế giới sông ngòi của lưu vực Amazon, những người khác gây rẽ trong những thung lũng núi Andes hoặc đồng cỏ pampas [14] của Argentina. Và tất cả điều này xảy ra chỉ vỏn vẹn trong một hoặc hai nghìn năm! Đến khoảng 10.000 năm TCN, loài người đã có cư trú ở điểm xa nhất về phương nam châu Mỹ, đảo Tierra del Fuego, ở mũi cực nam của lục địa này. Cuộc di chuyển thần tốc của con người xuyên châu Mỹ đã chứng minh cho sự khéo léo không thể so sánh và khả năng thích ứng vượt trội của *Homo Sapiens*. Không động vật nào khác đã từng di chuyển vào trong một loạt rất lớn khác biệt gồm những môi trường sống hoàn toàn cơ bản khác nhau một cách nhanh chóng như thế, khắp mọi nơi hầu như sử dụng vẫn cùng một bộ gene. [15]

Sự định cư ở châu Mỹ đã khó mà không đổ máu. Nó để lại sau lưng một lối dài ghi dấu những nạn nhân. Cách đây 14.000 năm, *fauna* [16] ở châu Mỹ đã phong phú hơn nhiều so với hiện nay. Khi những người châu Mỹ đầu tiên, từ Alaska đi về phía nam, vào những đồng bằng của Canada và miền Tây US, họ đã gặp phải loài mammooth và mastodon, những động vật thuộc bộ gặm nhấm có kích thước của những con gấu, những bầy ngựa và lạc đà, loài sư tử to lớn quá khổ, và hàng tá những loài to lớn giống như vậy, vốn ngày nay chúng ta hoàn toàn không biết, trong số chúng có loài mèo răng-sắc-như kiếm đáng sợ và loài *sloth* đất khổng lồ nặng đến 8 tấn và đứng cao 6 mét. Nam châu Mỹ đã qui tụ một tập hợp thú hoang như để triển lãm lại còn kỳ lạ hơn gồm những động vật yo lớn lớp có vú, lớp bò sát và những loài chim. Châu Mỹ đã là một phòng thí nghiệm vĩ đại để thực nghiệm thuyết tiến hóa, một nơi mà những động vật và thực vật chưa từng biết ở châu Phi và châu Á đã tiến hoá và sung mãn.

Nhưng không còn nữa. Trong vòng 2.000 năm của *Sapiens* đến đây, hầu hết những loài vật độc đáo này đã ra đi. Theo ước tính hiện nay, trong khoảng thời gian ngắn đó, Bắc Mỹ bị mất 34 trong số 47 chi [17] của những động vật to lớn thuộc lớp có vú. Nam Mỹ mất 50 trong số 60. Giống mèo răng-sắc-như kiếm, sau khi hưng thịnh trong hơn 30 triệu năm, đã biến mất, và cũng đã như thế là loài *sloth* đất khổng lồ, loài sư tử to lớn quá khổ, loài ngựa bản địa châu Mỹ, loài lạc đà bản địa Mỹ, những giống thú khổng lồ thuộc bộ gặm nhấm và loài voi mammooth. Hàng ngàn những loài động vật nhỏ hơn lớp có vú, những loài thuộc lớp bò sát, những loài chim, và ngay cả cả những loài côn trùng và ký sinh trùng cũng bị tuyệt chủng (khi những con mammooth khổng lồ này chết, tất cả những loài bọ ticks nhỏ bé sống cộng sinh với mammooth, cũng phải đi theo vào quên lãng).

Trong hàng chục năm, những nhà cổ sinh vật học [18] và di tích động vật khảo cổ học [19] – những người tìm kiếm và nghiên cứu trên những di tích động vật – đã từng phải rá xoát không chừa mảnh đất nào của những vùng

đồng băng và miền núi phía châu Mỹ trong sự tìm kiếm những xương hóa thạch của những con lạc đà thời cổ, và những đồng phân khô thành khối đá nặng không động đậy nổi của loài *sloth* đất không lồ. Khi họ gặp được những gì họ tìm, những kho báu này được đóng gói cẩn thận, và gửi đến những phòng thí nghiệm, nơi mỗi mảnh xương và mỗi *coprolite* (tên kỹ thuật cho “cứt” hóa thạch) được nghiên cứu thật tỉ mỉ và xác định năm tháng. Lần lữa, và nhiều lần lập lại, những phân tích này đều mang lại cùng một kết quả tương tự: những đồng phân mới nhất và những xương lạc đà gần đây nhất được định niên đại vào thời kỳ mà loài người tràn ngập châu Mỹ, đó là, khoảng giữa 12.000 và 9000 TCN. Chỉ trong một khu vực có những nhà khoa học tìm ra những đồng phân mới hơn: trên một số hòn đảo vùng Caribbean, đặc biệt là ở đảo Cuba và đảo Hispaniola, họ đã tìm thấy phân hóa thạch của *sloth* đất khoảng 5000 TCN. Đây chính là thời điểm những con người đầu tiên đã vượt biển Caribbean và định cư trên hai đảo lớn này.

Một lần nữa, một số học giả cố gắng để chữa chay tội lỗi cho *Homo Sapiens* và đổ lỗi cho sự biến đổi khí hậu (vốn đòi hỏi họ phải thừa nhận rằng, vì một lý do bí ẩn nào đó, khí hậu ở quanh đảo Caribbean vẫn tĩnh trong suốt 7.000 năm, trong khi phần còn lại của Tây bán cầu đã ấm lên). Nhưng ở châu Mỹ, không thể né tránh được những đồng phân tròn. Chúng ta là thủ phạm. Không có cách nào trốn quanh sự thật đó. Ngay cả nỗ lực biến đổi khí hậu đã có tiếp tay chúng ta, sự đóng góp của con người là quyết định.[20]

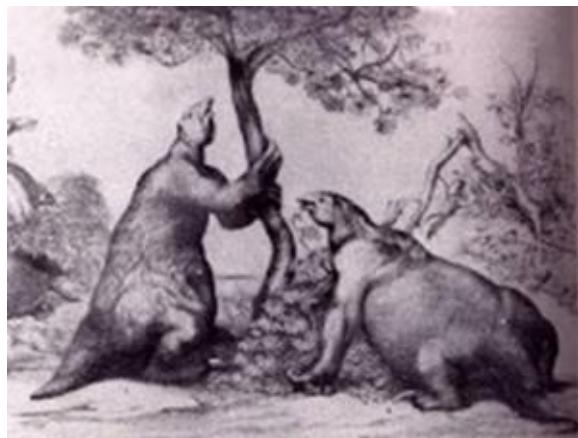
Thuyền lánh nạn của Noah

Nếu chúng ta kết hợp những tuyệt chủng hàng loạt ở Australia và châu Mỹ, và thêm những tuyệt chủng với quy mô nhỏ hơn đã xảy ra khi *Homo Sapiens* lan rộng trên đất liền Á-Phi – chẳng hạn như những tuyệt chủng của những loài khác của con người – và những sự tuyệt chủng đã xảy ra khi những người kiểm ăn hái lượm thời cổ định cư trên những đảo biển hẻo lánh như Cuba, kết luận không thể tránh được là làn sóng thuộc địa đầu tiên của *Sapiens* đã là một trong những thảm họa sinh thái lớn nhất và thần tốc nhất đã giáng xuống cho vương quốc động vật. Ảnh hưởng nặng nhất là những sinh vật lớn có lông. Trong thời của Cách mạng Nhận thức, hành tinh đã là nhà ở của khoảng 200 chi của những động vật lớn nặng hơn năm mươi kg, thuộc lớp có vú sống trên cạn, Trong thời của Cách mạng Nông nghiệp, chỉ còn lại khoảng một trăm. *Homo Sapiens* đẩy đến tuyệt chủng khoảng một nửa những loài thú lớn của hành tinh, rất lâu trước khi con người phát minh ra bánh xe, chữ viết ghi chép, hoặc những khí cụ bằng sắt.

Bi kịch sinh thái này đã được dựng lại trong thu nhỏ hàng vô số lần sau cuộc Cách mạng Nông nghiệp. Chứng tích khảo cổ của đảo này sang đảo khác, tất cả đều kể lại cùng một câu chuyện buồn như thế. Bi kịch mở đầu với một màn đầu mở ra cho thấy một cộng đồng sinh vật giàu có và đa dạng gồm những

loài động vật lớn, mà không có bất kỳ dấu vết nào của con người. Trong màn hai, *Sapiens* xuất hiện, chứng tích là một xương người, một ngọn giáo, hoặc có lẽ một mảnh sành vỡ. Màn ba nhanh chóng tiếp sau, trong đó những con người, nam và nữ, chiếm vị trí trung tâm sân khấu, và hầu hết những loài động vật to lớn, cùng với rất nhiều những loài nhỏ hơn, đã mất sạch.

Hòn đảo lớn Madagascar, khoảng 400 km về phía đông của lục địa Phi, đem cho một lối thí dụ nổi tiếng. Qua hàng triệu năm cô lập, một sưu tập độc đáo gồm của những loài động vật đã tiến hóa ở đó. Chúng gồm những loài chim voi, một sinh vật không biết bay cao 3 mét và nặng gần nửa tấn – loài chim lớn nhất thế giới – và loài *lemur* khổng lồ, loài linh trưởng lớn nhất trên địa cầu. Loài chim voi và loài *lemur* khổng lồ, cùng với hầu hết những loài động vật lớn khác của Madagascar, đột nhiên biến mất 1.500 năm trước đây – đúng khi những con người đầu tiên đặt chân lên hòn đảo này.



Hình 10. Những hình vẽ dựng lại của hai con *sloth đất* khổng lồ (*Megatherium*) và đằng sau chúng là hai con *armadillos khổng lồ* (*Glyptodon*). Nay giờ đều tuyệt chủng, con *armadillo* khổng lồ dài hơn 3 mét và nặng tới 2 tấn, trong khi con *sloth đất* khổng lồ đứng cao đến 6 mét, và nặng đến 8 tấn.

Ở biển Pacific, làn sóng tuyệt chủng chính đã bắt đầu vào khoảng năm 1500 TCN, khi những nông dân Polynesian định cư trên quần đảo Solomon, Fiji và New Caledonia. Họ giết chết sạch, trực tiếp hoặc gián tiếp, hàng trăm loài chim, côn trùng, ốc sên và những sinh vật khác ở địa phương. Từ đó, làn sóng tuyệt chủng di chuyển dần về phía đông, phía nam và phía bắc, vào trung tâm của biển Pacific, phá hủy trên đường đi của nó những loài động vật độc đáo của Samoa và Tonga (1200 TCN); Quần đảo Marquis (Thế kỷ 1); Đảo Easter, quần đảo Cook và Hawaii (500 CN); và cuối cùng là New Zealand (1200 CN).

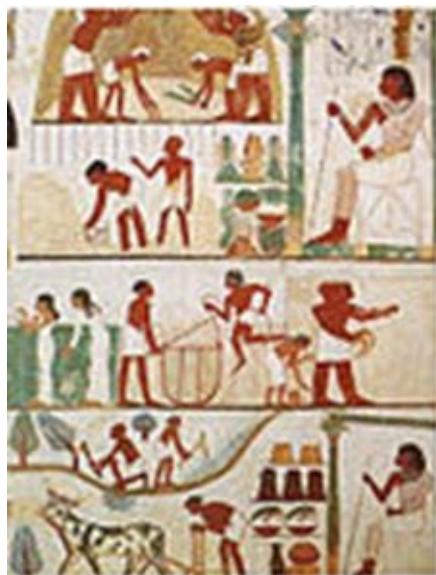
Thảm họa sinh thái tương tự xảy ra trên hầu hết tất cả mỗi một trong số hàng nghìn hòn đảo mà rải rác như những hột tiêu trên những biển Atlantic, Biển India, Biển Arctic và biển Mediterranean. Những nhà khảo cổ đã tìm ra ra,

ngay cả trên những đảo nhỏ nhất, bằng chứng về sự hiện hữu của những loài chim, côn trùng và ốc sên, chúng đã sống ở đó lâu dài hàng bao thế hệ, nhưng chỉ biến mất khi những con người trồm trộm đầu tiên đến nơi. Không nhiều nhưng chỉ hiếm hoi có một vài hòn đảo xa xôi và cực kỳ hẻo lánh đã thoát được sự ghi nhận của con người đến tận thời hiện đại, và những đảo này giữ được *fauna* của chúng nguyên vẹn. Quần đảo Galapagos, để cho một thí dụ nổi tiếng, vẫn là đảo hoang không người đến ở cho đến thế kỷ XIX, do đó giữ được bầy thú độc đáo của nó, gồm cả con rùa khổng lồ của nó, vốn giống như con *diprotodons* thời cổ, cho thấy không sợ hãi trước con người.

Làn sóng tuyệt chủng thứ nhất, đã đi kèm với sự lan rộng của những người chuyên săn bắn hái lượm để kiếm ăn, tiếp theo là làn sóng tuyệt chủng thứ nhì, đi kèm với sự lan rộng của những người chuyên trồm trộm, nông dân, và cho chúng ta một cái nhìn xa trước quan trọng trên làn sóng tuyệt chủng thứ ba, trong đó hoạt động kỹ nghệ đang gây ra ngày hôm nay. Đừng tin những người chủ trương bảo vệ môi trường sinh thái cực đoan, cho rằng tổ tiên chúng ta sống trong hài hòa với thiên nhiên. Rất lâu trước khi có cuộc cách mạng kỹ nghệ, *Homo Sapiens* đã chiếm kỷ lục trong số tất cả những sinh vật vì đã đẩy hầu hết tất cả những loài thực vật và động vật vào tuyệt chủng. Chúng ta có sự nổi tiếng mờ ám là loài giết hại nguy hiểm nhất trong lịch sử của sinh học.

Có lẽ nếu có nhiều người hơn nữa biết về những làn sóng tuyệt chủng thứ nhất và thứ nhì, họ sẽ bớt không lãnh đạm với làn sóng thứ ba vốn chính họ là một phần của nó. Nếu chúng ta biết được biết bao nhiêu loài sinh vật chúng ta đã tận diệt, chúng ta có thể có thêm động lực để bảo vệ những sinh vật còn sống sót. Điều này đặc biệt có liên quan đến những loài động vật lớn của đại dương. Không giống như những tương ứng của chúng trên mặt đất, những loài động vật biển lớn chịu thiệt hại tương đối ít từ những cuộc Cách mạng Nhận thức và canh nông. Nhưng nhiều trong số chúng đang trên bờ tuyệt chủng giờ đây như kết quả của sự ô nhiễm do kỹ nghệ và sự kiện con người sử dụng quá mức những nguồn tài nguyên của đại dương. Nếu mọi sự vật việc cứ tiếp tục với tốc độ hiện nay, rất có thể xảy ra là những loài cá voi, cá mập, cá ngừ và cá heo sẽ theo chân những loài *diprotodons*, sloth đất và mammoth đi vào quá khứ lãng quên. Trong số tất cả những sinh vật lớn của thế giới, những sống sót duy nhất của lũ lụt do con người gây ra, sẽ chỉ có chính những con người mà thôi, và những con vật trong những trại chăn nuôi sẽ phục vụ như những nô lệ chèo thuyền trong con thuyền lánh nạn lụt, như đã kể trong huyền thoại, của Noah.

Phần Hai Cuộc Cách mạng Nông nghiệp



Hình 11. Một bức tranh trên tường một ngôi mộ Egypt, có niên đại khoảng 3.500 năm trước đây, mô tả những cảnh canh nông điển hình.

5 - Sự Lừa đảo lớn nhất của lịch sử

Trong 2,5 triệu năm, loài người nuôi mì ăn bằng hái lượm những thực vật và săn bắt những động vật vốn chung sinh sống và sinh sản không có sự can thiệp của họ. *Homo erectus*, *Homo ergaster* và người *Neanderthal* đã hái những quả sung dại, và săn những con cừu hoang với không quyết định nơi nào sẽ trồng gốc cây sung, đồng cỏ nào nên thả một bầy cừu vào chăn trong đó, hoặc chọn con dê đực nào sẽ phối giống với con dê cái nào. *Homo Sapiens* vươn toả rộng từ Đông Phi sang Trung Đông, đến châu Âu và châu Á, và cuối cùng là châu Australia và châu Mỹ – nhưng ở mọi nơi họ đã đến, *Sapiens* cũng đã vẫn tiếp tục sống bằng hái lượm những thực vật mọc hoang và săn bắt những động vật sống hoang dã. Tại sao phải làm bất cứ gì khác khi lối sống của bạn nuôi bạn no đủ thừa thãi, và hỗ trợ một thế giới phong phú những cấu trúc xã hội, những tín ngưỡng tôn giáo và những động lực chính trị?

Tất cả điều này đã thay đổi khoảng 10.000 năm trước đây, khi *Sapiens* bắt đầu dành hầu hết thời giờ và công sức của họ để thao túng sự sống của một số ít những loài động vật và thực vật. Từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn, con người gieo hạt giống, tưới cây, nhổ cỏ dại trên mặt đất, và dắt cừu đến những đồng cỏ ngon. Công việc này, họ đã nghĩ rằng sẽ cung cấp trái cây, hạt cho bột ăn và thịt nhiều hơn cho họ. Đó đã là một cách mạng trong cách sinh sống của con người – cuộc Cách mạng Nông nghiệp.

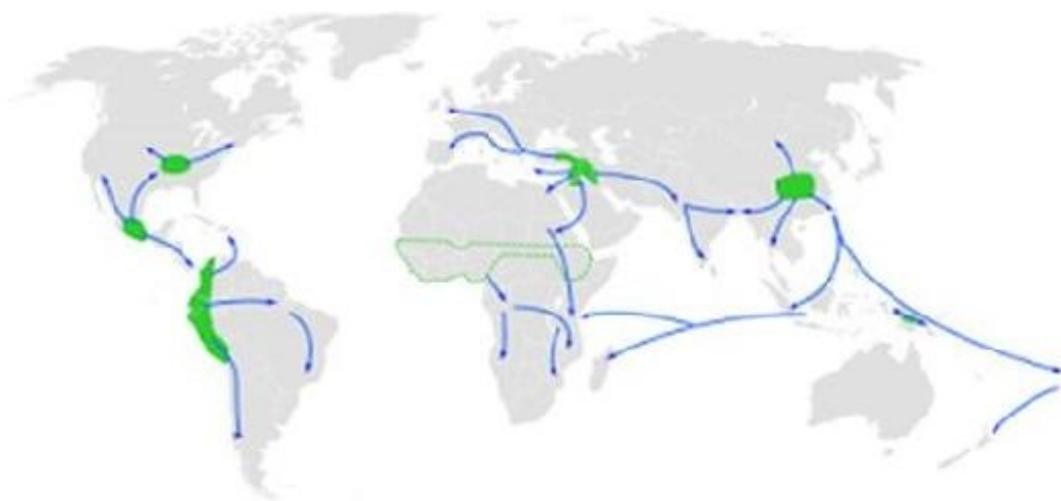
Chuyển sang sản xuất canh nông bắt đầu vào khoảng năm 9500-8500 TCN tại vùng đồi núi phía đông nam Turkey, phía tây Iran, và vùng bờ Đông Mediterranean. Nó bắt đầu chậm chạp, và trong một khu vực địa lý giới hạn. Lúa mì và loài dê được thuần hóa khoảng năm 9000 TCN; cây đậu *peas* và *lentils* khoảng 8000 TCN; cây ôliu khoảng 5000 TCN; loài ngựa khoảng năm 4000 TCN; và cây nho khoảng năm 3500 TCN. Một số loài động vật và thực vật, chẳng hạn như loài lạc đà và cây hạt *cashew*, đã được thuần hóa lại còn trễ hơn, nhưng đến khoảng năm 3500 TCN, làn sóng thuần hóa chính đã qua hết. Ngay cả ngày nay, với tất cả những kỹ thuật tiến bộ của chúng ta, hơn 90 phần trăm của những calori nuôi ăn loài người đều đến từ một số ít đếm được trên số ngón tay mà tổ tiên chúng ta đã thuần hóa những năm giữa 9500 và 3500 TCN – lúa mì, gạo, ngô (gọi là ‘corn’ ở nước Mỹ), khoai tây, kê và lúa mạch. Không có thực vật hoặc động vật đáng chú ý nào đã được thuần hóa trong khoảng 2.000 năm qua. Nếu não thức của chúng ta là những người săn bắn hái lượm, những thức ăn nấu nướng của chúng ta là của những nông dân thời cổ.

Những học giả từng tin rằng canh nông lan rộng từ một điểm xuất xứ duy

nhất ở Trung Đông sang bốn góc của thế giới. Ngày nay, những học giả đồng ý rằng canh nông đã dấy lên ở nhiều nơi khác trên thế giới không phải do tác động của những nhà nông ở Trung Đông đã xuất khẩu cách mạng của họ, nhưng chúng hoàn toàn độc lập. Người dân ở Trung Mỹ thuần hóa bắp và đậu *bean* (thân đặc) mà không biết bất cứ gì về lúa mì và đậu *pea* (thân rỗng) trồng ở Trung Đông. Người Nam Mỹ từng học biết cách nuôi giống khoai tây và loài lạc đà không bướu *llamas*, không biết những gì đang xảy ra cả ở Mexico lẫn vùng bờ đông biển Mediterranean. Người ở vùng này nay là nước Tàu làm cách mạng đầu tiên thuần hóa gạo [1], hạt kê và giống lợn. Những người làm vườn đầu tiên của Bắc Mỹ là những người đã mệt mỏi với việc đào bới tìm quả bầu ăn được và quyết định trồng bí ngô. Những người ở New Guinea thuần hóa cây mía và chuối, trong khi nông dân Tây Phi đầu tiên thực hiện sự thuần hóa kê châu Phi, gạo châu Phi, lúa miến và lúa mì phù hợp với nhu cầu của họ. Từ những điểm tập trung ban đầu này, canh nông lan ra xa và rộng. Vào thế kỷ thứ nhất đại đa số dân chúng trên khắp thế giới là những người canh nông.

Tại sao cuộc Cách mạng Nông nghiệp nổ ra ở Trung Đông, Tàu và Trung Mỹ, nhưng không ở Australia, Alaska hay Nam Phi? Lý do rất đơn giản: hầu hết những loài thực vật và động vật không thể thuần hóa được. *Sapiens* thể đào lên những nấm *truffle* thơm ngon và săn hạ voi mammoth nhiều lông; nhưng thuần hóa dù chỉ lấy một trong hai vừa nói, là không bao giờ nên việc. Nấm *truffle* là quá khó để tìm gặt, những con thú khổng lồ quá hung dữ để kềm giữ. Trong số hàng ngàn loài tổ tiên chúng ta đã săn bắn và hái lượm được, chỉ một số ít là những ứng viên thích hợp cho trồng trọt canh tác hay nuôi chăn như gia súc. Số loài ít ỏi đó sống trong những vùng đặc biệt, và trong những vùng đó đã diễn ra những cuộc Cách mạng Nông nghiệp.

Những học giả từng tuyên bố rằng cuộc Cách mạng Nông nghiệp là một bước nhảy vọt vĩ đại cho loài người. Họ kể một câu chuyện tưởng tượng về sự tiến bộ thúc đẩy bởi sức mạnh của bộ óc con người. Tiến hóa dần dần đào tạo loài người sẽ càng thông minh hơn. Cuối cùng, loài người đã rất thông minh khiến họ có thể tháo mở được những bí mật của thiên nhiên, cho phép họ thuần hóa loài cừu và trồng giống lúa mì. Ngay sau khi điều này xảy ra, họ vui vẻ buông bỏ đời sống vất vả, nguy hiểm, và thường thường là khắc khổ của sinh hoạt săn bắn hái lượm, an ổn định cư để vui hưởng đời sống thoải mái, mãn nguyện của người nông dân.



Bản đồ 2. Địa điểm và niên đại của những cuộc Cách mạng Nông nghiệp. Những dữ liệu vẫn còn tranh cãi, và bản đồ liên tục được vẽ lại để kết hợp với những phát hiện khảo cổ mới nhất.

Câu chuyện kể là một tưởng tượng phóng đại. Không có bằng chứng cho thấy với thời gian con người trở nên thông minh hơn. Những người kiếm ăn bằng săn bắn hái lượm đã biết những bí mật của thiên nhiên từ lâu trước cuộc Cách mạng Nông nghiệp, vì sự sống còn của họ phụ thuộc vào một kiến thức sâu xa về những động vật họ săn bắt và những thực vật họ thu lượm. Thay vì tung bùng báo trước một kỷ nguyên mới của sinh sống dễ dàng, cuộc Cách mạng Nông nghiệp đã bỏ lại những nông dân với cuộc sống thông thường khó khăn hơn và ít thỏa mãn hơn là so với của những người săn bắn hái lượm. Những người chuyên săn bắn hái lượm đã dành thời gian của họ theo những cách đa dạng và sinh động thích thú hơn, và ít có nguy cơ phải chịu đói kém và bệnh tật. Cuộc Cách mạng Nông nghiệp chắc chắn nâng cao tổng số lương thực cho loài người sử dụng, nhưng số lượng thực phẩm có thêm nhiều hơn, không nên hiểu là kéo theo một tập hợp những thức ăn uống thông thường tốt hơn, hay đem lại nhiều thời giờ nhàn rỗi giải trí hơn. Thay vào đó, nó đã được hiểu là những bùng nổ về dân số [2] và tầng lớp chọn lọc được ưu đãi. Người nông dân trung bình làm việc nặng nhọc hơn so với người hái lượm kiếm ăn trung bình và được đáp trả với một tập hợp những thức ăn uống thông thường tồi tệ hơn. Cách mạng Nông nghiệp đã là một lừa đảo lớn nhất của lịch sử. [3]

Ai chịu trách nhiệm? Không phải những nhà vua, cũng chẳng phải những tu sĩ, những thày chăn chiên, những thương nhân. Những thủ phạm đã ít chỉ đầy nắm tay gồm những loài cây cỏ, gồm lúa mì, gạo và khoai tây. Những thực vật này đúng hơn đã thuần hoá *Homo Sapiens*, không phải điều ngược lại.

Hãy suy nghĩ một chút về cuộc Cách mạng Nông nghiệp từ quan điểm của cây lúa mì. Mười nghìn năm trước, lúa mì đã chỉ là một loài cỏ dại, một trong nhiều loài, giới hạn trong một phạm vi nhỏ ở Trung Đông. Đột nhiên, chỉ trong vòng một vài nghìn năm ngắn, nó đã được trồng trên toàn thế giới. Theo

những tiêu chuẩn tiến hóa cơ bản của sự sống và sinh sản, lúa mì đã trở thành một trong những thực vật thành công nhất trong lịch sử của trái đất. Trong những vùng như Cánh đồng Lớn (Great Plains) của Bắc Mỹ, nơi không một thân cây lúa mì từng mọc 10.000 năm trước đây, ngày nay bạn có thể đi bộ hàng trăm tiếp hàng trăm cây số mà không gặp bất kỳ một thực vật nào khác. Trên toàn thế giới, lúa mì bao phủ khoảng 2,25 triệu cây số vuông của bề mặt quả đất, gần mười lần diện tích nước Anh. Làm thế nào giống cỏ này đã chuyển từ không đáng kể đến có mặt ở khắp mọi nơi?

Lúa mì đã làm như vậy bằng cách thao túng *Homo Sapiens* cho sự thăng thế của nó. Loài thú thuộc họ Apenay đã sống một cuộc sống khá thoải mái săn bắn và hái lượm cho đến khoảng 10.000 năm trước đây, nhưng sau đó bắt đầu đầu tư nỗ lực nhiều hơn và càng nhiều hơn nữa trong việc trồng lúa mì. Trong vòng một vài nghìn năm, con người ở nhiều nơi trên thế giới đã không làm gì nhiều, từ sáng đến chiều, khác hơn là chăm sóc cây lúa mì. Thật không dễ dàng. Lúa mì đòi hỏi họ rất nhiều. Lúa mì không thích đá và sỏi, do đó *Sapiens* đã đến gãy lưng dọn sạch những cánh đồng. Lúa mì không thích chia sẻ không gian, nước và những chất dinh dưỡng của nó với những cây cỏ giống khác, do đó con người nam và nữ lao động suốt ngày dài, dọn cỏ dưới ánh mặt trời thiêu đốt. Lúa mì bị bệnh, vì vậy *Sapiens* đã phải không rời mắt trông chừng những giống sâu và bệnh bạc lá. Lúa mì không có khả năng tự vệ chống lại những sinh vật khác thích ăn nó, từ loài thỏ để những bầy châu chấu, vì vậy nông dân phải canh gác và bảo vệ nó. Lúa mì khát, nên con người kéo nước từ những sông hay suối để tưới nước cho nó. Đói của lúa mì lại còn thúc đẩy *Sapiens* hứng nhặt những phân động vật để nuôi dưỡng nền đất, trên đó lúa mì mọc lớn.

Cơ thể con người *Homo Sapiens* đã không tiến hóa cho những công việc loại như thế. Nó đã được điều chỉnh để trèo hái những cây táo và chạy đuổi theo những con nai *gazelles*, không phải để bới đất nhặt sạch đá sỏi, và gánh những xô nặng đầy nước. Xương sống, đầu gối, cổ và những bắp thịt nhức mỏi là giá phải trả. Những nghiên cứu về những bộ xương thời cổ chỉ ra rằng việc chuyển đổi sang sản xuất canh nông là nguyên nhân mang lại một loạt những bệnh tật, chẳng hạn như trêch ống xương sống lưng, viêm khớp xương, và chứng sưng phù, sa ruột.Thêm nữa, những công việc canh nông mới đòi hỏi rất nhiều thời giờ khiến mọi người đã buộc phải định cư vĩnh viễn bên cạnh những cánh đồng lúa mì của họ. Điều này hoàn toàn thay đổi cách sống của họ. Chúng ta đã không thuần hoá lúa mì. Nó thuần hoá chúng ta. Từ ‘thuần hoá’ đến từ Latin, “*domus*”, có nghĩa là “ngôi nhà/ nhà ở”. Ai sống trong một nhà ở? Không phải cây lúa mì. Đó là những *Sapiens*.

Lúa mì đã làm thế nào thuyết phục được *Homo Sapiens* để đổi một cuộc sống tương đối khá tốt, nhàn nhã an lành, cho một cuộc sống vất vả đau khổ hơn?

Nó đã đem cho những gì để đáp lại? Nó không đem cho một tập hợp những thức ăn uống bổ dưỡng hơn. Hãy nhớ rằng, con người là những con *ape* ăn tạp, họ phát triển mạnh trên nhiều loại thức ăn khác biệt. Hạt cho bột ăn chỉ chiếm một phần nhỏ trong ăn uống dinh dưỡng của con người trước cuộc Cách mạng Nông nghiệp. Một tập hợp những thức ăn uống thông thường dựa vào hạt cho bột ăn thì nghèo về những khoáng chất và vitamin, khó tiêu hóa, và thực sự không tốt cho răng và nướu của bạn.

Lúa mì đã không đem cho người ta bảo đảm an toàn về kinh tế. Cuộc sống của một người trồng tía thì kém an toàn hơn so với một người săn bắn hái lượm. Những người kể sau đã dựa trên hàng chục những loài động thực vật khác biệt để sinh sống, và do đó có thể vượt qua những năm dài khó khăn, ngay cả không cần phải có thức ăn khô để dành hay chất đống dự trữ. Nếu một loài nào đó thiếu vắng hay không có nữa, họ có thể hái lượm và săn bắt những loài khác nhiều hơn. Trong những xã hội canh nông, cho đến rất gần đây, một khối lượng lớn calori từ thực phẩm ăn uống của họ đều dựa trên một loạt nhỏ những cây cỏ được thuần hoá. Trong nhiều khu vực, họ chỉ dựa trên duy nhất một làm thức ăn chủ yếu hàng ngày, chẳng hạn như lúa mì, khoai tây, hay gạo. Nếu thiếu những cơn mưa; hoặc những đám châu chấu đột nhiên bay đến nhiều như mây; hoặc nếu một loại mốc độc hại nào đó đã học được cách để lan nhiễm giống cỏ thuần hoá duy nhất đó, những nông dân sẽ chết hàng ngàn và hàng triệu người vì mất mùa.

Lúa mì cũng không đem cho bảo đảm an ninh chống lại bạo động của con người. Những người nông dân đầu tiên ít nhất là cũng bạo động như tổ tiên kiểm ăn hái lượm của họ, nếu không là còn nhiều hơn như vậy. Nông dân có nhiều sở hữu hơn, và cần đất để trồng trọt. Những cánh đồng trồng trọt bị mất vì những hàng xóm cướp bóc, có thể có nghĩa là sự khác biệt giữa sinh kế và chết đói, nên đã không có nhiều ngõ thoát để nhân nhượng, hay khoảng trống để thỏa hiệp. Khi một bầy đoàn săn bắn hái lượm tìm kiếm thức ăn bị một đối thủ mạnh hơn thúc ép, nó thường có thể tiếp tục chuyển đi xa hơn. Điều đó thì khó khăn và nguy hiểm, nhưng vẫn là có thể làm được. Khi một kẻ thù mạnh đe dọa một làng canh nông, rút lui có nghĩa là từ bỏ ruộng đồng, nhà ở và kho thóc lúa. Trong nhiều trường hợp, điều này đẩy những người chạy nạn phải chịu số phận chết đói. Những nông dân, do đó, có khuynh hướng ở lại và chiến đấu cho đến kết thúc cay đắng.



Hình 12. chiến tranh bộ lạc ở New Guinea giữa hai cộng đồng nông dân (1960). Những cảnh như vậy có lẽ là phổ biến rộng rãi trong hàng nghìn năm sau cuộc Cách mạng Nông nghiệp.

Nhiều nghiên cứu nhân chủng học và khảo cổ học cho thấy rằng trong những xã hội canh nông đơn giản không có những khuôn khổ chính trị ngoài thể chế làng và bộ lạc, bạo lực của con người chịu trách nhiệm cho khoảng 15 % tử vong, trong đó có 25% tử vong của phái nam. Trong New Guinea ngày nay, bạo lực chiếm 30 % những trường hợp tử vong của phái nam trong một xã hội bộ lạc canh nông, bộ lạc của người Dani, và 35% trong một bộ lạc khác của người Enga. Ở Ecuador, có lẽ 50% những người Waorani trưởng thành gấp một cái chết vì bạo động trong tay của người khác [4]. Theo thời gian, bạo lực của con người đã được đặt dưới sự kiểm soát qua sự phát triển của những khuôn khổ xã hội lớn hơn – những thành phố, những vương quốc và những nhà nước. Nhưng phải mất hàng nghìn năm để xây dựng những cấu trúc chính trị rất lớn và có hiệu quả như vậy.

Cuộc sống ở làng quê chắc chắn mang lại cho những nông dân đầu tiên một số lợi ích trước mắt, chẳng hạn như được bảo vệ tốt hơn chống lại những loài thú hoang, mưa và lạnh. Tuy nhiên, với một cá nhân trung bình, những thua thiệt có thể lớn hơn những lợi thế. Đây là điều khó khăn cho người dân trong những xã hội phồn thịnh ngày nay đánh có thể thấu hiểu. Do chúng ta được hưởng sự sung túc và an ninh, và do sự thịnh vượng và an ninh của chúng ta được xây dựng trên những cơ sở đã được Cách mạng Nông nghiệp đặt nền tảng, chúng ta giả định rằng cuộc Cách mạng Nông nghiệp là một cải tiến tuyệt vời. Tuy nhiên, đó là sai để phán xét hàng nghìn năm lịch sử từ góc nhìn của ngày nay. Một quan điểm đại diện nhiều hơn là của một em bé gái 3 tuổi chết vì thiếu dinh dưỡng ở nước Tàu thế kỷ thứ nhất, vì mùa thu gặt của cha em đã thất bại. Em ấy có lẽ nói “Tôi đang chết vì thiếu ăn, nhưng trong 2000 nữa, mọi người sẽ có rất nhiều lúa mì để ăn, và sống trong những nhà lớn có gắn máy lạnh, nên đau khổ của tôi là một sự hy sinh đáng giá”?

Sau đó, lúa mì đã đem cho những người canh nông những gì, kể cả em bé gái Tàu bị thiếu dinh dưỡng? Nó đã không đem cho người ta gì cả, như những cá

nhân. Tuy nhiên, nó đã ban một gì đó cho *Homo Sapiens* như một loài động vật. Trông lúa mì cung cấp nhiều thức ăn hơn trên một đơn vị lãnh thổ, và do đó *Homo Sapiens* có khả năng nhân lên đồng đảo theo cấp số nhân. Khoảng năm 13.000 TCN, khi người ta nuôi sống mình bằng cách thu lượm thực vật mọc hoang và săn bắt động vật sống hoang dã, khu vực xung quanh ốc đảo Jericho, ở Palestine, có thể hỗ trợ nhiều nhất một bầy đoàn du mục gồm khoảng 100 người tương đối khỏe mạnh và đầy đủ dinh dưỡng. Khoảng năm 8500 TCN, khi thực vật hoang dã đã nhường chỗ cho những cánh đồng lúa mì, ốc đảo hỗ trợ được một làng lớn nhưng chật chội của 1.000 người định cư, những người chịu điều đứng nhiều hơn vì bệnh tật và thiếu dinh dưỡng.

Giá trị lưu hành của sự tiến hóa không phải là cái đói cũng không phải là cái đau, nhưng đúng hơn là những bản sao những vòng xoắn DNA. Cũng như sự thành công kinh tế của một công ty chỉ được đo bằng số lượng đồ la trong tài khoản ngân hàng của nó, không phải bằng hạnh phúc của nhân viên của nó, vì vậy sự thành công của tiến hóa của một loài được đo bằng số lượng những bản sao DNA của nó. Nếu không có những bản sao DNA tồn tại, loài sinh vật bị tuyệt chủng, cũng đúng như một công ty nếu không có tiền thì bị phá sản. Nếu một loài sinh vật tự hào có nhiều bản sao DNA, đó là một thành công, và loài sinh vật ấy hưng thịnh. Từ một quan điểm như vậy, 1.000 bản sao thì luôn luôn tốt hơn so với 100 bản sao. Đây là bản chất của cuộc Cách mạng Nông nghiệp: khả năng để giữ cho nhiều người sống trong những điều kiện tồi tệ hơn.

Tuy nhiên, tại sao những cá nhân phải bận tâm về phép tính calculus tiến hóa này? Tại sao một người bình thường có đầu óc lành mạnh nên hạ thấp tiêu chuẩn mức sống của mình cốt chỉ để cho số lượng những bản sao của gennome *Homo Sapiens* được nhân lên nhiều hơn? Không ai đồng ý với thỏa thuận này: cuộc Cách mạng Nông nghiệp đã là một cái bẫy.

Cái bẫy Xa hoa

Sự nỗi lênh của hoạt động chăn nuôi trồng trọt đã là một công việc lan truyền rất từ từ, qua nhiều trăm năm và nhiều nghìn năm. Một bầy đoàn của *Homo Sapiens* thu lượm những giống nấm và những giống hạt, và săn nai và thỏ đã hoàn toàn không đột ngột bỏ tất cả để sống định cư lâu dài trong một ngôi làng, cày ruộng, gieo lúa mì và gánh nước sông. Sự thay đổi đã tiến hành theo những giai đoạn, mỗi giai đoạn đã liên quan đến chỉ một sửa đổi nhỏ trong cuộc sống hàng ngày.

Homo Sapiens đã đến được Trung Đông khoảng 70.000 năm trước đây. Trong 50.000 năm kế tiếp, tổ tiên chúng ta đã phát triển rực rỡ ở đó mà không có canh nông. Những nguồn tài nguyên thiên nhiên của khu vực đã đủ để hỗ trợ cho dân cư của nó. Trong những thời sung túc, mọi người đã có thêm một ít con trâu, và trong những thời thiếu thốn, đã giảm bớt một số ít đi. Con người, giống như nhiều động vật lợp có vú, có những cơ chế *hormone* và di truyền vốn chúng giúp kiểm soát sự sinh sản. Trong những thời no đủ, người nữ đến tuổi dậy thì sớm hơn, và cơ may có thai của họ là cao hơn một chút. Trong những thời thiếu thốn, tuổi dậy thì sẽ muộn và khả năng sinh nở giảm sút.

Những cơ chế văn hóa đã được thêm vào những sự điều khiển tự nhiên về dân số này. Trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, những người di chuyển chậm và đòi hỏi nhiều sự chú ý, đã là một gánh nặng trong đời sống kiếm ăn du mục. Mọi người đã cố gắng để có con của họ sinh cách quãng khoảng 3 đến 4 năm. Phụ nữ đã làm như thế, bằng cách nuôi con xuất ngày, và đến một độ tuổi muộn (cho con bú xuất ngày làm giảm bớt đáng kể cơ hội mang thai). Những phương pháp khác gồm kiêng cữ tình dục, một phần hoặc toàn phần (có lẽ được những tabu văn hóa hỗ trợ), phá thai và đôi khi thực hành tục giết trẻ sơ sinh. [5]

Trong suốt những nghìn năm dài này, đôi khi người ta cũng ăn hạt lúa mì, nhưng đây đã là một phần phụ, nằm ngoài tập hợp những thức ăn uống thông thường của họ. Khoảng 18.000 năm trước đây, kỷ băng hà cuối cùng đã dẫn tới một kỳ của hiện tượng quả đất ẩm lén. Khi nhiệt độ tăng lên, nên mưa cũng tăng lên. Khí hậu mới đã là lý tưởng cho giống lúa mì và những giống cỏ có hạt cho bột ăn khác (*giống cereal*) ở Trung Đông [6], chúng tăng lên nhiều và lan xa rộng. Mọi người bắt đầu ăn bột lúa mì nhiều hơn, và đổi lại họ đã vô tình àm sự trồng trọt giống lúa này lan rộng hơn. Vì không thể ăn những giống cỏ có hạt cho bột mọc hoang nếu trước tiên không sàng quạt, xay và nấu chúng trước đã, nên những người thu thập những hạt này đã mang chúng về những địa điểm dựng trại ở lại liên tục tạm thời của họ để gia công chế biến. Hạt lúa mì nhỏ và rất nhiều, vì vậy một số chúng không tránh khỏi rơi trên đường về địa điểm dựng trại và đã bị vương vãi mất. Theo thời gian,

ngày càng có nhiều lúa mì đã mọc hơn, dọc theo những đường mòn ưa chuộng của con người, và gần những địa điểm dựng trại.

Khi con người đốt những khu rừng và những bụi cây rậm, điều này cũng giúp lúa mì. Lửa quét sạch cây và bụi cây, cho phép lúa mì và những loại cỏ khác được độc chiếm ánh sáng mặt trời, nước và những chất dinh dưỡng. Chỗ nào lúa mì trở nên đặc biệt thừa thãi, và những thú săn và những nguồn thực phẩm khác cũng dồi dào, những đoàn người có thể dần dần từ bỏ lối sống du mục của họ, và quyết định thiết lập chỗ ở trong những trại định cư tạm thời theo mùa, và ngay cả thường xuyên.

Lúc đầu, họ có thể đã ở lại liên tục một chỗ trong bốn tuần của thời gian gặt hái. Một thế hệ sau, khi những cỏ lúa mì nhân lên nhiều và lan lớn rộng, trại định cư gặt hái có thể kéo dài trong năm tuần, sau đó thành sáu tuần, và cuối cùng nó đã trở thành một ngôi làng ngũ cư thường xuyên. Bằng chứng về những khu định cư như vậy đã tìm được trên khắp vùng Trung Đông, đặc biệt là ở vùng Cận Đông, nơi nền văn hóa Natufian [7] phát triển rực rỡ từ những năm 12.500 TCN đến 9500 TCN. Những người thuộc văn hóa Natufian là những người săn bắn hái lượm, họ sinh sống bằng hàng chục những loài hoang dã, nhưng họ đã sống trong những làng thường xuyên, và dành nhiều thời giờ của họ để nắn thu nhặt và gia công chế biến những loại hạt cho bột ăn mọc hoang. Họ xây những nhà bằng đá và những kho chứa những loại hạt cho bột ăn. Họ trữ những hạt cho bột ăn cho những khi cần. Họ phát minh ra dụng cụ mới như liềm đá để thu gặt lúa mì hoang, và chày và cối đá để nghiền bột.

Trong những năm sau 9500 TCN, những con truyền cháu nối của những Natufian tiếp tục thu nhặt và gia công chế biến những loại hạt cho bột, nhưng họ cũng bắt đầu trồng chúng theo nhiều cách hơn và phức tạp hơn. Khi thu nhặt hạt mọc hoang, họ đã cẩn thận để dành một phần thu hoạch để gieo trên đồng mùa tới. Họ tìm ra rằng họ có thể đạt được kết quả tốt hơn nhiều bằng cách gieo hạt sâu trong lòng đất chứ không phải là tung ném chúng vung vãi trên mặt đất. Vì vậy, họ bắt đầu cuốc và cày. Dần dần, họ cũng bắt đầu nhổ bỏ những cỏ dại, để bảo vệ chúng chống lại những loài ký sinh trùng, và tưới nước và bón phân cho chúng. Khi nỗ lực nhiều hơn được hướng tới trồng những giống hạt cho bột, đã có ít thời gian hơn trong việc thu lượm và săn những loài (động và thực vật) hoang. Những người chuyên kiếm ăn bằng săn bắn hái lượm đã trở thành những nhà nông.

Không có bước đột nhất tách biệt người phụ nữ thu thập lúa mì mọc hoang với người phụ nữ trồng lúa mì đã thuần hoá, vì vậy thật khó để nói chính xác khi nào đã diễn ra sự chuyển đổi dứt khoát sang canh nông. Nhưng, khoảng 8500 TCN, Trung Đông đã rải rác những làng thường trực như Jericho, cư dân ở đó đã dành phần lớn thời giờ của họ để trồng một vài loài đã được

thuần hóa.

Với việc chuyển đổi sang những làng thường trực và sự tăng thêm trong việc cung cấp thức ăn, dân số bắt đầu phát triển. Từ bỏ lối sống du mục cho phép người nữ có một đứa con mỗi năm. Trẻ được cai sữa ở độ tuổi sớm hơn – chúng có thể được cho ăn cháo và bột nấu lỏng. Những cánh tay phụ thêm đã khẩn thiết cần đến trong những cánh đồng. Nhưng những miệng ăn thêm nhanh chóng xóa đi những thặng dư thực phẩm, vì vậy lại càng phải trồng thêm nhiều những cánh đồng hơn. Khi mọi người đã bắt đầu sống trong những khu định cư đầy bệnh tật, khi trẻ em được cho ăn nhiều hạt cho bột và ít sữa mẹ hơn, và khi mỗi đứa trẻ tranh dành cháo của mình với càng nhiều anh chị em, tỉ lệ tử vong trẻ em tăng vọt. Trong hầu hết những xã hội canh nông, ít nhất một trong số ba trẻ con đã chết trước khi đến tuổi 20 [8]. Tuy nhiên sự gia tăng số sinh vẫn vượt trên mức tăng những tử vong; loài người tiếp tục có số trẻ em lớn hơn.

Với thời gian, ‘mỗi hời lúa mì’ ngày càng trở nên nhiều gánh nặng hơn. Trẻ em chết lũ lượt, và người lớn ăn bánh mì bằng sự “đổ mồ hôi sôi nước mắt” của họ. Những người trung bình ở Jericho của năm 8500 TCN đã sống một cuộc sống khó khăn hơn so với những người trung bình ở Jericho của năm 9500 TCN hoặc 13.000 TCN. Nhưng không ai đã nhận ra những gì đang xảy ra. Mỗi thế hệ sau tiếp tục sống như thế hệ trước, làm chỉ những cải tiến nhỏ ở chỗ này và ở chỗ kia, trong cách những sự vật việc đã được làm. Nghịch lý thay, một loạt những “cải tạo”, mỗi trong số đó đã có nghĩa là để làm cho cuộc sống dễ dàng hơn, đã cộng thành một cõi đá đeo quanh cổ của những người nông dân này.

Tại sao mọi người làm một tính toán sai lầm định mệnh như vậy? Vì cùng một lý do mà mọi người trong suốt lịch sử đã tính toán sai lầm. Mọi người đã không có khả năng thấu hiểu đến đáy sâu của đầy đủ những hậu quả của những quyết định của họ. Bất cứ khi nào họ quyết định làm thêm một chút công việc – hãy nói thí dụ, để cuộc rãnh những cánh đồng thay vì phân tán hạt giống trên mặt – mọi người đã nghĩ, “Phải, chúng ta sẽ phải làm việc khó nhọc hơn. Nhưng mùa gặt lúa sẽ thật tràn đầy! Chúng ta sẽ không phải lo lắng nữa về những năm kém thu. Con cái chúng ta sẽ không bao giờ đi ngủ bụng đói”. Điều đó có nghĩa lý. Nếu bạn đã làm việc khó nhọc hơn, bạn ăn sẽ có một cuộc sống tốt hơn. Đó là kế hoạch.

Phản đầu tiên của kế hoạch diễn ra suông sẻ. Người ta quả thực đã làm việc khó nhọc hơn. Nhưng mọi người đã không thấy trước được rằng số lượng trẻ em sẽ tăng lên, nghĩa là lúa mì tăng thêm này sẽ phải chia sẻ giữa đám con cái đông hơn. Những người nông dân đầu tiên cũng chẳng hiểu rằng nuôi con bằng nhiều cháo và ít sữa mẹ sẽ làm suy yếu hệ thống miễn dịch của chúng, và rằng những khu định cư vĩnh viễn sẽ là môi trường sinh sản nhanh chóng

của những bệnh truyền nhiễm. Họ đã không lường trước được rằng bằng cách tăng sự phụ thuộc vào một nguồn duy nhất của thực phẩm, họ đã thực sự phơi chính họ ra trước sự cướp phá của hạn hán. Những người nông dân cũng không lường trước được rằng trong những năm tốt mùa, những kho thóc phình lớn của họ sẽ mời gọi những kẻ trộm và những kẻ địch, buộc họ phải bắt đầu xây tường và làm nhiệm vụ canh gác.

Vậy tại sao con người không từ bỏ trồng trọt chăn nuôi khi kế hoạch phản ứng ngược thành bất lợi? Một phần vì nó đã cần đến hàng thế hệ cho những thay đổi nhỏ để tích lũy và biến đổi xã hội, và do đó, không ai còn nhớ rằng họ đã từng sống theo cách sống khác biệt. Và một phần là do sự gia tăng dân số đã đốt những con thuyền rút lui của loài người. Nếu sự chấp nhận cày xới đất đã khiến dân số của một làng tăng từ 100 đến 110, nghĩa là 10 người sẽ phải tinh nguyện chịu chết đói để những người khác có thể quay trở lại thời tốt đẹp xưa? Không có sự quay trở lại. Cái bẫy chụp xuống đã đóng chặt.

Sự theo đuổi một cuộc sống dễ dàng hơn kết quả là đã dẫn đến nhiều khó khăn, và đây không phải là lần cuối cùng. Điều này xảy ra cho chúng ta ngày nay. Có bao nhiêu sinh viên tốt nghiệp đại học trẻ tuổi đã nhận những việc làm khó khăn kỳ vọng rất cao, trong những công ty rất năng động cạnh tranh, thề rằng họ sẽ làm việc khó nhọc để kiếm nhanh một món tiền lớn, khiến cho phép họ sẽ nghỉ việc sớm, và theo đuổi lợi ích thực sự của họ khi họ khoảng 35 tuổi? Nhưng vào thời điểm họ đến tuổi đó, họ mang món nợ lớn về tiền mua nhà, có trẻ em đang tuổi đi học, nhà ở ngoại ô vốn đòi ít nhất hai chiếc xe cho mỗi gia đình, và một cảm giác rằng cuộc sống không đáng sống nếu không có rượu vang thực sự tốt và những ngày nghỉ du lịch đắt tiền ở nước ngoài. Họ phải làm gì đây, quay trở lại trồng trọt, đào rễ cây? Không, họ tăng gấp đôi nỗ lực nhọc nhằn của họ và tiếp tục nô lệ đến cùng.

Một trong số ít luật sắt lịch sử là những xa xỉ có khuynh hướng trở thành những nhu cầu cần thiết và nảy sinh, để trứng ra những bốn phận mới. Một khi người ta đã quen với một sang trọng nào đó, họ nhận thấy nó như có đó được ban sẵn. Sau đó họ bắt đầu dựa vào nó. Cuối cùng họ đạt đến một điểm mà họ không thể sống mà không có nó. Hãy lấy một ví dụ quen thuộc khác trong thời đại chúng ta. Trong vài chục năm qua, chúng ta đã phát minh ra vô số những thiết bị tiết kiệm thời gian, được cho là sẽ làm cho cuộc sống thoải mái hơn – máy giặt, máy hút bụi, máy rửa bát, máy điện thoại, điện thoại di động, máy tính, email. Trước đây, đã tốn rất nhiều công việc để viết một lá thư, ghi địa chỉ và dán tem một phong bì, và đem nó tìm bờ vào hộp thư. Phải mất nhiều ngày hoặc nhiều tuần, có thể ngay cả hàng tháng, để có được một câu trả lời. Hiện nay, tôi có thể thoát ra một email, gửi nó đi nửa vòng quả đất, và (nếu địa chỉ của tôi là online) nhận được trả lời một phút sau đó. Tôi đã thoát được tất cả những rắc rối và thì giờ, nhưng tôi có sống một

cuộc sống thoải mái hơn không?

Đáng buồn là không. Quay trở lại những kỷ nguyên gửi thư chậm như rùa, người ta thường chỉ viết những lá thư khi họ đã có một gì đó quan trọng để nói đến. Thay vì viết xuống ngay những điều đầu tiên đến trong đầu của họ, họ cần thận cân nhắc xem họ muốn nói gì, và làm thế nào để diễn đạt nó. Họ mong đợi cũng sẽ nhận được một câu trả lời cân nhắc tương tự. Hầu hết mọi người đã viết và nhận không nhiều hơn một nắm tay những thư từ một tháng, và hiếm khi cảm thấy bắt buộc phải trả lời ngay lập tức. Hôm nay tôi nhận được hàng chục email mỗi ngày, tất cả từ những người mong đợi một trả lời không chậm trễ. Chúng ta nghĩ rằng chúng ta đã tiết kiệm thời gian; thay vào đó, chúng ta rõ lên máy chạy bộ của cuộc sống đến mười lần tốc độ trước đây của nó và làm cho những ngày sống của chúng ta xáo động lo lắng và nóng nảy bồn chồn.

Đó và đây, có một người quá bảo thủ quyết cầm cự đến cùng, từ chối để mở một email, cũng giống như hàng nghìn năm trước, một số bầy đoàn con người đã từ chối bị lôi cuốn vào tròng tia chǎn nuôi, và do đó đã thoát khỏi cái bẫy sang trọng. Nhưng cuộc Cách mạng Nông nghiệp đã không cần mọi bầy đoàn trong một khu vực nhất định tất cả tham gia. Nó chỉ cần có một. Một khi một bầy đoàn định cư và bắt đầu cày bừa, dù ở Trung Đông hoặc Trung Mỹ, canh nông đã là không thể cưỡng lại. Vì chǎn nuôi tròng tia đã tạo ra những điều kiện cho dân số tăng trưởng nhanh chóng, những nông dân thường có thể vượt qua những người kiểm ăn săn bắn hái lượm với sức nặng tuyệt đối của những con số. Những người kiểm ăn săn bắn hái lượm, hoặc có thể chạy đi xa, bỏ lại những căn cứ săn bắn của họ cho đồng lúa và và đồng cỏ, hoặc nhận lấy lưỡi cày của mình. Dù bằng cách nào, lối sinh sống cũ đã bị tiêu diệt.

Câu chuyện về cái bẫy của sự xa hoa mang theo với nó một bài học quan trọng. Sự tìm kiếm một cuộc sống dễ dàng hơn của loài người đã phóng thích những sức mạnh bao la của vô thường [9] khiến đã biến đổi thế giới theo những cách không ai có thể nhìn thấy trước, hoặc mong muốn. Không ai đã âm mưu gây nên cuộc Cách mạng Nông nghiệp, hoặc tìm kiếm sự phụ thuộc của con người vào sự tròng trọt những giống cỏ cho hạt ăn bột. Một loạt những quyết định tầm thường chủ yếu nhằm vào sự làm đầy một vài những dạ dày, và tranh lấp được một chút an toàn, đã có tác động tích lũy của sự thúc ép, buộc những người kiểm ăn săn bắn hái lượm phải tiêu trụn ngày của họ gánh những xô nước đầy dưới mặt trời thiêu đốt.

Sự Can thiệp Thần linh

Kịch bản giả định trên giải thích cuộc Cách mạng Nông nghiệp như là một tính toán sai lầm. Nó hữu lý rất có thể đã xảy ra. Lịch sử thì đầy những tính toán sai lầm còn ngu ngốc hơn nhiều. Nhưng có một điều khác có thể đã xảy ra. Có lẽ nó không phải là sự tìm kiếm một cuộc sống dễ dàng hơn, vốn đã mang lại sự chuyển đổi. Có lẽ *Sapiens* có những nguyện vọng khác, và đã có ý thức sẵn sàng để làm cho cuộc sống của họ khó khăn hơn để đạt được chúng.

Các nhà khoa học thường tìm để gán những nguyên nhân của những phát triển lịch sử vào những yếu tố kinh tế học và cấu trúc dân số học lạnh lẽo. Nó thuận hợp tốt hơn với những phương pháp của lý trí và toán học của họ. Trong trường hợp của lịch sử hiện đại, những học giả không thể tránh tính đến những yếu tố phi vật chất như ý thức hệ và văn hóa. Bằng chứng ghi chép buộc vào tay họ. Chúng ta có đầy đủ những bản văn, thư tín và hồi ký để chứng minh rằng Thế chiến II đã không gây ra bởi tình trạng thiếu thức ăn hoặc áp lực về dân số học. Nhưng chúng ta không có những tài liệu từ những nền văn hóa Natufian, vì vậy khi đối phó với những thời kỳ thời cổ, trường phái duy vật ngự trị tối cao. Điều là khó khăn để chứng minh rằng những người trước thời có chữ viết đã được thúc đẩy bởi tin tưởng tôn giáo chứ không phải nhu cầu kinh tế.

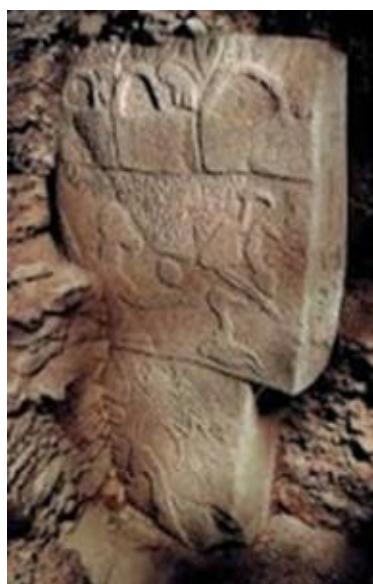
Tuy nhiên, trong một số trường hợp hiếm hoi, chúng ta có đủ may mắn để tìm được những manh mối tiết lộ. Năm 1995 những nhà khảo cổ bắt đầu khai quật một địa điểm ở đông nam Turkey gọi là Göbekli Tepe. Trong những tầng lâu đời nhất, họ đã không tìm thấy có những dấu hiệu của một khu định cư, những nhà ở, hay những hoạt động hàng ngày. Tuy nhiên, họ đã tìm được những cột đá như những công trình kiến trúc nguy nga được trang trí bằng những trạm trổ ngoạn mục. Mỗi trụ cột đá nặng tới bảy tấn và đạt độ cao năm mét. Trong một mỏ đá gần đó, họ tìm thấy một cây cột đá cắt đẽo dở dang, được một nửa, nặng năm mươi tấn. Tổng cộng, họ đã tìm ra hơn mươi công trình kiến trúc vĩ đại, cái lớn nhất của chúng có bề ngang gần ba mươi mét.

Các nhà khảo cổ đã quen thuộc với công trình kiến trúc nguy nga như vậy từ những địa điểm trên toàn thế giới – thí dụ nổi tiếng nhất là Stonehenge ở Anh. Tuy nhiên, khi họ nghiên cứu Göbekli Tepe, họ tìm ra một sự thật hết sức kinh ngạc. Stonehenge có niên đại 2500 TCN, và đã được một xã hội canh nông phát triển xây dựng. Những cấu trúc tại Göbekli Tepe là vào khoảng năm 9500 TCN, và tất cả những bằng chứng sẵn có cho thấy rằng chúng đã được những người săn bắn hái lượm xây dựng. Cộng đồng những nhà khảo cổ, đầu tiên tìm thấy khó khăn để ghi nhận công lao của những khám phá này,

nhưng kiểm chứng này sau kiểm chứng khác đều xác nhận cả hai, niêm đai sớm sửa của những cấu trúc và xã hội canh nông của những người xây dựng chúng. Những khả năng của những người săn bắn hái lượm sơ khai, và sự phức tạp của những nền văn hóa của họ, xem đường đàng thán phục hơn nhiều so với dự đoán trước đây.



Hình 13. Những gì còn lại của một công trình kiến trúc nguy nga ở Göbekli Tepe.



Bên trái : Một trong những cột đá trang trí (cao khoảng năm mét).

Tại sao một xã hội săn bắn hái lượm tìm kiếm thức ăn xây dựng những cấu trúc như vậy? Chúng rõ ràng không có mục đích thực dụng. Chúng không phải là những lò mổ mammoth, cũng không phải là những nơi trú mưa bão, hay nơi nấu trốn những con sư tử. Điều đó để lại cho chúng ta với giả thuyết rằng chúng đã được xây dựng cho một vài mục đích văn hóa bí ẩn mà những nhà khảo cổ phải gian nan rất khó khăn để tìm giải đoán. Dù chúng đã là gì, những người chuyên săn bắn hái lượm kiếm ăn đã nghĩ nó đáng với một số lượng khổng lồ của nỗ lực và thời gian. Cách duy nhất để xây dựng Göbekli Tepe đã là hàng ngàn những người săn bắn hái lượm thuộc những bầy đoàn và những bộ lạc khác nhau để hợp tác trong một thời gian dài. Chỉ có một tôn

giáo tinh vi hay hệ thống ý thức hệ phức tạp mới có thể duy trì những nỗ lực như vậy.

Göbekli Tepe giữ một bí mật kích động thích thú khác nữa. Trong nhiều năm, những nhà di truyền học đã từng truy tìm nguồn gốc của lúa mì đã được thuần hóa. Những khám phá gần đây cho thấy ít nhất một biến thể của lúa mì thuần hóa, lúa mì hoang *Eikorn*, [10] có nguồn gốc ở Karaçadag Hills – khoảng ba mươi cây số từ Göbekli Tepe.[11]

Điều này khó có thể là một sự trùng hợp ngẫu nhiên. Điều rất có thể đã xảy ra rằng trung tâm văn hóa của Göbekli Tepe đã kết nối cách nào đó với sự thuần hóa ban đầu của lúa mì với loài người, và của loài người với lúa mì. Ngõ hầu để nuôi ăn những người đã xây dựng và đã sử dụng những kiến trúc đồ sộ nguy nga, đã cần những khối lượng thực phẩm đặc biệt rất lớn. Điều cũng rất có thể là những người hái lượm săn bắn kiếm ăn đã chuyển từ thu lượm lúa mì hoang sang cật lực trồng lấy lúa mì, không phải để tăng nguồn cung cấp thực phẩm bình thường của họ, nhưng là để hỗ trợ cho việc xây dựng và hoạt động của một ngôi đền. Trong hình ảnh qui ước thông thường, những người tiên phong đầu tiên dựng một làng, và khi nó phát triển thịnh vượng, họ lập một ngôi đền ở giữa. Nhưng Göbekli Tepe khiến người ta nghĩ rằng ngôi đền có thể đã được xây dựng trước tiên, và rằng một làng sau đó mọc lên quanh nó.

Những Nạn nhân của Cách mạng

Cuộc đổi chác săn sàng hy sinh bất cứ gì để mong có kiến thức hay quyền lực vô hạn [12] giữa loài người và những loài hạt cho bột ăn không phải là thỏa thuận duy nhất vốn loài người chúng ta đã thực hiện. Một thỏa thuận khác đã giáng xuống liên quan đến số phận của những loài động vật như cừu, dê, lợn và gà. Những bầy đoàn du mục vốn lén lút rình rập hay im lặng đuổi theo đám cừu hoang dần dần đã thay đổi thể chất của đàn thú mà họ săn. Quá trình này có thể đã bắt đầu với việc săn bắn có chọn lọc. Con người học được rằng đó là lợi thế của họ để săn chỉ những con cừu đực chưa bị thiến, hay những con cừu già, hay những con cừu đau ốm. Họ chừa lại những con cừu cái có thể có con, và những con cừu non, để bảo vệ sức sống lâu dài của đàn thú tại địa phương. Bước thứ hai có thể là tích cực bảo vệ đàn thú chống lại những kẻ thù, xua đuổi sư tử, chó sói và những bầy đoàn con người đối thủ. Sau đó, đoàn người có thể đã dồn một bầy thú vào một hẻm núi hẹp để kiểm soát và bảo vệ nó tốt hơn. Cuối cùng, người ta bắt đầu để làm một lựa chọn cẩn thận hơn trong đám những con cừu, ngõ hầu chúng vừa vặn với những nhu cầu con người. Những con cừu đực hung hăng nhất, những con đã cho thấy sự kháng cự lớn nhất với sự kiểm soát con người, đã bị giết đầu tiên. Cũng thế là những con cừu cái gầy gò nhất và tò mò dọ dẫm không yên nhất. (Những người chăn cừu không thích những con cừu có óc tò mò, tính dọ dẫm đưa chúng xa lắc bầy.) Với mỗi thế hệ trôi qua, những con cừu đã trở thành béo hơn, ngoan ngoãn hơn và ít tò mò dò dẫm. *Thì đấy!* Mary có một con cừu non con, và khắp nơi nào mà Mary đi, con cừu non con chắc chắn đều đi theo.[13]

Hay một thay thế, chọn lựa khác, những người đi săn có thể đã bắt và nuôi “một con cừu non con”, nuôi cho nó béo tốt trong những tháng thức ăn kiem được thừa thãi, và giết nó trong những tháng thức ăn kiem được ít hơn. Đến một giai đoạn nào đó, họ bắt đầu bắt giữ một số lượng lớn những con cừu non con như vậy. Một số những con này đến tuổi dậy thì, và bắt đầu sinh sản. Những con cừu non hung dữ nhất và ngang bướng là đem làm thịt trước tiên. Những con phục tùng nhất, những con cừu trông béo bở nhất được phép sống lâu hơn và để cho sinh sản. Kết quả là một bầy cừu được thuần hóa và phục tùng.

Những động vật được nuôi thuần hoá như vậy – cừu, gà, lừa và những giống khác – cung ứng thực phẩm (thịt, sữa, trứng), nguyên liệu (da, len), và sức lao động của bắp thịt. Chuyên chở, cày bừa, xay nghiền và những công tác khác, từ trước đến nay được gán sức con người thực hiện, đã ngày càng được những loài gia súc thực hiện. Trong hầu hết những xã hội canh nông trông tấp, người ta tập trung vào trồng cây; chăn nuôi là một hoạt động kém quan trọng hơn. Nhưng một loại mới của xã hội cũng xuất hiện ở một số nơi, chủ yếu dựa vào

khai thác những động vật: những bộ lạc của những người chăn nuôi bò, ngựa, dê, cừu, nai ... du mục trên những đồng cỏ.

Khi con người lan rộng trên khắp địa cầu, cũng thế đã là những động vật được họ thuần hoá chăn nuôi, những gia súc của họ. Mười nghìn năm trước đây, không có nhiều hơn một vài triệu con cừu, trâu, bò, dê, lợn và gà sống trong những khoanh vùng giới hạn ở Á-Phi. Ngày nay trên thế giới có khoảng một tỉ con cừu, một tỉ con lợn, hơn một tỉ trâu bò, và hơn 25 tỉ con gà. Và chúng có mặt trên khắp thế giới. Con gà nuôi là giống gà phổ thông nhất hơn bao giờ hết. Sau *Homo Sapiens*, trâu bò, lợn và cừu do con người nuôi là những động vật lớp có vú lớn phổ thông hơn cả, vào hàng thứ hai, thứ ba và thứ tư trên thế giới. Từ một cảnh nhìn hạn hẹp những phóng xa về tiến hóa, đo lường sự thành công bằng số lượng những bản sao của DNA, cuộc Cách mạng Nông nghiệp đã là một ân huệ thăng lợi tuyệt vời cho những loài gà, trâu, bò, lợn và cừu.

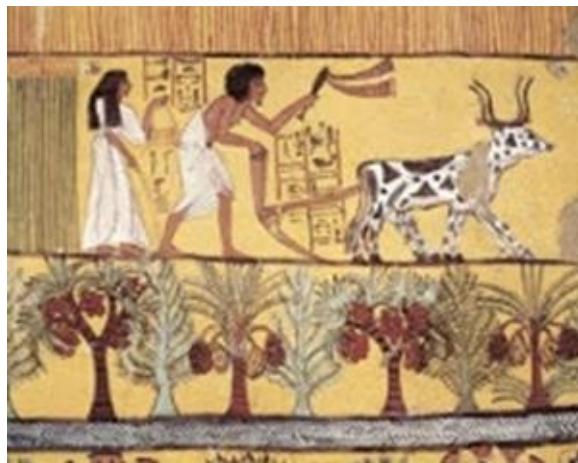
Thật không may, viễn tưởng tiến hóa là một đo lường không trọn vẹn của sự thành công. Nó phán xét tất cả mọi sự vật việc theo những tiêu chuẩn của sinh tồn và và sinh sản, không quan tâm tới đau khổ và hạnh phúc cá nhân. Gà và gia súc thuần hóa cũng có thể là một câu chuyện tiến hóa thành công, nhưng chúng cũng là những sinh vật khốn khổ khốn nạn nhất đã từng sống. Sự thuần hóa động vật được thành lập trên một loạt những hoạt động tàn nhẫn mà chỉ trở thành ác nghiệt hơn với nhiều thế kỷ trôi qua.

Tuổi thọ tự nhiên của gà hoang là khoảng 7-12 năm, và trâu bò khoảng 20-25 năm. Trong tự nhiên, hầu hết gà và trâu bò đã chết trước đó rất lâu, nhưng chúng vẫn khá có một cơ hội để sống trong một số lượng năm xứng đáng với đời súc vật của chúng. Ngược lại, phần lớn gà và gia súc thuần hóa bị mổ giết ở tuổi giữa một vài tuần và vài tháng, vì đây luôn luôn là tuổi giết làm thịt có lợi nhất nhì từ góc độ kinh tế. (Tại sao giữ nuôi cho ăn một con gà giò đến ba năm nếu nó đã đạt được trọng lượng tối đa của nó sau ba tháng?)

Gà mái đẻ trứng, bò sữa và súc vật kéo xe đều đôi khi được để cho sống lâu trong nhiều năm. Nhưng cái giá phải trả để sống lâu như thế là sự nô lệ cho một lối sống hoàn toàn xa lạ với những nhu cầu và mong muốn của chúng. Đó là hợp lý để giả định, lấy thí dụ, rằng con bò được thích dành cả ngày để lang thang trên đồng cỏ rộng với những con bò đực và bò cái khác, hơn là kéo xe và lưỡi cày dưới ách thống trị của một con *ape* tay quất roi.

Để biến những con bò, ngựa, lừa, lạc đà vào thành những thú vật làm việc nặng nhọc biết vâng lời, những bản năng tự nhiên và những quan hệ xã hội của chúng đã phải bị phá vỡ, bản năng gây hấn và bản năng tình dục của chúng phải bị kiềm chế, và tự do chuyển động di dịch của chúng phải bị cắt bớt. Những nông dân phát triển những kỹ thuật như nhốt những động vật bên trong chuồng hay lồng, đóng yên cương và trói chúng bằng dây xích, huấn

luyện chúng với đòn roi và những chiếc dùi cui điện, và thiến hoạn, hay cắt mổ thân thể chúng đến thương tích, hay tật nguyền vĩnh viễn. Quá trình thuần hóa hầu như luôn luôn liên quan đến việc thiến con đực. Điều này sẽ hạn chế sự hung hăng nam tính, và cho con người khả năng chọn lựa để kiểm soát sự sinh sản của đàn thú vật.



14. Một tranh vẽ (trên tường) từ một ngôi mộ cổ Egypt, khoảng 1200 TCN: Một cặp bò cày ruộng. Trong tự nhiên, trâu bò theo bầy sống lang thang tùy thích, với một cấu trúc xã hội phức tạp. Những con bò bị thiến và thuần giống phí hết đời chúng dưới roi đòn và trong chuồng hép, lao động một mình hoặc theo cặp, theo cách phù hợp không phải với cơ thể của chúng, cũng không phải với nhu cầu của xã hội và tình cảm của chúng. Khi một con bò không còn có thể kéo cày, nó bị đem giết. (Lưu ý tư thế còng lưng của người nông dân Egypt, rất giống như con bò của anh ta, đã tiêu phí cuộc đời mình trong lao động khổ cực, cơ thể, não thức và những quan hệ xã hội của anh ta đều chịu đè nén, bị áp bức.

Trong nhiều xã hội ở New Guinea, sự giàu có của một người được xác định theo truyền thống bằng số những con lợn người ấy có. Để bảo đảm rằng những con lợn không thể bỏ chạy trốn, nông dân ở miền bắc New Guinea xẻ bỏ một khúc ở mũi mỗi con lợn. Điều này làm chúng rất đau nặng bất cứ khi nào con lợn cố gắng để đánh hơi. Vì những con lợn không thể tìm thức ăn, hoặc ngay cả tìm lối đi quanh của chúng mà không đánh hơi, sự cắt xén mũi này làm cho chúng hoàn toàn phụ thuộc vào người chủ của chúng. Trong một khu vực khác của New Guinea, đã là phong tục lấy dao khoét bỏ mắt lợn, do đó chúng không thể nhìn thấy ngay cả chúng đang đi đâu. [14]

Ngành kỹ nghệ nuôi gia súc lấy sữa có cách riêng của nó để buộc động vật phải làm theo ý muốn của nó. Bò, dê và cừu chỉ cho sữa sau khi sinh sinh con, bê, dê con và những con chiên, và chỉ trong thời gian bầy thú con này còn đòi bú vú mẹ chúng. Để tiếp tục một nguồn cung cấp sữa động vật, một nông dân cần phải có những con bê, con dê con hoặc con chiên để bú vú mẹ chúng, nhưng phải ngăn chặn chúng không dành uống hết sữa. Một phương pháp phổ

biển trong suốt lịch sử đã là chỉ đơn giản giết con thú con ngay sau khi sinh ra, vắt sữa con thú mẹ lấy hết tất cả những gì của cữ sinh nở đó, và sau đó cho con thú mẹ lại mang thai thêm nữa. Đây vẫn còn là một kỹ thuật rất phổ biến. Trong nhiều trại bò sữa hiện đại, một con bò sữa thường sống trong khoảng 5 năm trước khi bị giết. Trong 5 năm này, nó gần như phải liên tục mang thai, và được thụ tinh trong vòng 60 đến 120 ngày sau khi sinh, để giữ mức sản xuất sữa cao nhất. Những con thú con bị tách ngay ra khỏi mẹ của chúng chỉ một thời gian ngắn sau khi sinh. Những con giống cái được nuôi để trở thành thế hệ bò sữa tiếp theo, trong khi những con giống đực giao cho kỹ nghệ thịt chăm sóc [15]

Một phương pháp khác là giữ những con bê, chiên và dê con gần mẹ chúng, nhưng ngăn chặn chúng bằng những mưu chước khác biệt để chúng không bú quá nhiều sữa. Cách đơn giản nhất để làm điều đó là để cho những con thú con bắt đầu bú mẹ, nhưng kéo chúng ra một khi sữa mẹ chúng bắt đầu chảy. Phương pháp này thường gặp sự kháng cự của cả thú con lẫn thú mẹ. Một số bộ lạc chăn nuôi đã thường giết những thú con, lấy thịt chúng ăn, và sau lấy da chúng nhồi thành những con thú con giả. Những con thú nhồi da này sau đó đã được đem cho những thú mẹ thấy để sự hiện diện của chúng sẽ khuyến khích sự sản xuất sữa của thú mẹ. Những bộ lạc Nuer ở Sudan đã đi xa hơn thế, bôi những con thú nhồi với nước tiểu của mẹ chúng, để mang lại cho những con thú con giả mùi hương sống thực, quen thuộc. Một kỹ thuật khác của người Nuer là đã buộc một vòng gai xung quanh miệng của một con bê, để nó bú vú mẹ nó, và khiến mẹ nó chống lại không cho bú. [16] Những người gây giống lạc đà Tuareg trong sa mạc Sahara đã thường đâm thủng, hoặc cắt những phần của mũi và môi trên của những lạc đà con, ngăn h้า việc chúng bú sữa mẹ chúng thành đau đớn, như thế cản trở chúng, làm chúng nản lòng không bú vốn quá nhiều sữa mẹ.[17]

Không phải tất cả những xã hội canh nông đều đắt giá như thế với những động vật nuôi trong trang trại của họ. Cuộc sống của một số loài động vật được thuần hóa có thể là khá tốt đẹp. Cừu được nuôi để lấy len, chó và mèo như những con thú cưng, ngựa chiến và ngựa đua thường được hưởng những điều kiện thoải mái. Hoàng đế Roma là Caligula được cho là đã có kế hoạch bổ nhiệm con ngựa yêu quý của ông, Incitatus, vào hàng Tổng tài [18]. Những người nuôi cừu và những nông dân trong suốt lịch sử cho thấy tình cảm của họ đối với động vật và đã chăm sóc chúng cẩn thận tử tế, cũng giống như nhiều chủ nô cảm thấy có tình cảm và quan tâm với những nô lệ của họ. Đó là không phải ngẫu nhiên mà những vị vua và những tiên tri tự phong cho mình là những người chăn chiên, và so sánh những cách mà họ và những vị gót chăm sóc cho dân chúng của họ với sự chăm sóc của người chăn cừu cho đàn cừu của mình.



15. Một con bê thời nay trong một trang trại thịt kỹ nghệ. Ngay lập tức sau khi sinh, bê con được tách khỏi mẹ của nó và nhốt bên trong một cái chuồng nhỏ, không lớn hơn nhiều so với cơ thể của chính con bê. Ở đó, con bê trải qua tất cả đời sống của nó – trung bình vào khoảng 4 tháng. Nó không bao giờ rời khỏi cái chuồng của nó, cũng không được phép chơi với những con bê khác, hoặc ngay cả không được bước đi – tất cả như thế để những bắp thịt của nó sẽ không phát triển mạnh. Những bắp thịt mềm có nghĩa là một miếng thịt bò *steak* mềm và ngon ngọt. Lần đầu tiên, con bê có một cơ hội để bước đi, căng dãn bắp thịt của nó và chạm vào những con bê khác là đang trên đường của nó đến lò mổ. Trong những thuật ngữ của thuyết tiến hóa, gia súc như trâu bò đại diện cho một trong những loài động vật thành công nhất từng hiện hữu. Đồng thời, chúng là một số trong những loài vật khốn khổ nhất trên hành tinh.

Tuy nhiên, từ quan điểm của đàn thú, chúng không phải của người chăn thú, thật khó để tránh được ấn tượng rằng với đa số rộng những loài động vật được thuần hóa, cuộc Cách mạng Nông nghiệp là một thảm họa khủng khiếp. Sự ‘thành công’ về tiến hóa của chúng là vô nghĩa. Một con tê giác hiếm hoi sống trong hoang dã, dù đang trên bờ vực của tuyệt chủng, có lẽ hài lòng hơn một con bê, dành trọn cuộc đời ngắn ngủi của nó bên trong một chuồng nhỏ, được nuôi cho béo để sản xuất những miếng *steak* ngọt. Con tê giác hài lòng cũng không kém mẫn nguyện vì là một trong số những con cuối cùng giống thú này. Sự thành công về số lượng của loài bò con thì ít an ủi cho những đau khổ của sự trường tồn cá nhân.

Sự khác biệt này giữa thành công trong tiến hóa và sự đau khổ cá nhân có lẽ là bài học quan trọng nhất mà chúng ta có thể rút ra từ cuộc Cách mạng Nông nghiệp. Khi chúng ta nghiên cứu những trường hợp kể về những cây trồng như lúa mì và ngô, có lẽ viễn tưởng tiến hóa thuần tuý hoàn toàn có ý nghĩa. Tuy nhiên, trong trường hợp của động vật như bò, cừu và *Sapiens*, mỗi một chúng là một thế giới phức tạp của cảm giác và tình cảm, chúng ta phải xem xét sự thành công tiến hóa chuyển dịch ý nghĩa thế nào vào kinh nghiệm cá nhân. Trong những chương tiếp theo chúng ta sẽ thấy, lập đi lập lại, một sự gia tăng náo động đầy kịch tính bất ngờ của sức mạnh tập thể và sự thành

công xem thấy bề ngoài của loài người chúng ta đã đi sóng đôi với nhiều đau khổ cá nhân như thế nào. [19]

6 - Xây những tổ chức xã hội theo dạng Pyramid

Cách mạng Nông nghiệp là một trong những biến cố gây bất đồng ý kiến gay gắt nhất trong lịch sử. Một số người thuộc phái ủng hộ mạnh mẽ tuyên bố rằng nó đã đặt loài người trên con đường dẫn tới sự thịnh vượng và tiến bộ. Những người khác nhấn mạnh rằng nó dẫn đến đàm đọa dày trầm luân. Đây là bước ngoặt, họ nói, nơi *Sapiens* dứt bỏ sự cộng sinh mật thiết của nó với thiên nhiên và chạy hết tốc lực về phía tham lam ích kỷ và sự tha hóa. Dù con đường dẫn về hướng nào đi nữa, đã không có quay trở lại. Trồng tía và chăn nuôi đem cho khả năng để những khôi dân số tăng lên quá triệt để và nhanh chóng khiến không một xã hội canh nông phức tạp nào nếu quay lại với săn bắn hái lượm còn có thể tiếp tục duy trì chính nó được lâu dài như cũ. Khoảng 10.000 TCN, trước khi chuyển sang canh nông, quả đất là nhà ở của khoảng 5 đến 8 triệu người kiếm ăn du mục. Bước sang thế kỷ thứ nhất, chỉ có 1-2 triệu người vẫn kiếm ăn hái lượm (chủ yếu tại Australia, Mỹ và châu Phi), nhưng con số của họ đã là rất thấp, không đáng kể so với 250 triệu những người nông dân của thế giới. [1]

Phần lớn nông dân sống trong những khu định cư vĩnh viễn; chỉ một số ít là những chăn nuôi sống nay đó mai đây trên những đồng cỏ [2]. Thiết lập một địa bàn thường trực để cư trú lâu dài là nguyên nhân khiến địa vực của hầu hết mọi người thu nhỏ đi nhiều, bị co lại đáng kể. Những người săn bắn hái lượm thời cổ thường sống trong những vùng đất trải rộng hàng chục, hay ngay cả hàng trăm cây số vuông. “Nhà ở” là tất cả vùng đất lớn, với đồi, suối, rừng cây và bầu trời mở rộng của nó. Những người canh tác, mặt khác, đã dành hầu hết những ngày của họ, quần quật ở một cánh đồng hoặc vườn cây ăn quả nhỏ, và cuộc sống gia đình của họ tập trung vào một cấu trúc chật chội bằng gỗ, đá, bùn khô, do không quá vài chục mét – ngôi nhà ở. Người nông dân điển hình đã phát triển một gắn bó rất mạnh mẽ với cấu trúc này. Đây đã là một cuộc cách mạng sâu rộng, có tác động tâm lý cũng nhiều như kiến trúc. Từ nay trở đi, gắn bó với “nhà của tôi”, và phân tách với những người hàng xóm, đã trở thành một dấu hiệu đặc biệt để phân biệt về tâm lý cho một sinh vật tự lấy mình làm trung tâm nhiều hơn nữa.

Những vùng đất canh nông mới không chỉ nhỏ hơn rất nhiều so với của những người chuyên săn bắn hái lượm kiếm ăn sơ khai, nhưng cũng ít nhân tạo hơn. Bên cạnh việc sử dụng lửa, những người săn bắn hái lượm đã chủ ý gây chỉ vài thay đổi vào những vùng đất mà họ sống ngang qua. Những người trồng trọt chăn nuôi, mặt khác, đã sống trong những hòn đảo con người nhân tạo vốn họ đã khó nhọc làm việc để dựng từ những hoang dã xung quanh. Họ đốn rừng, đào kinh, phát nương, xây dựng nhà, cày đất thành luống, và trồng

cây ăn quả theo hàng ngăn nắp. Môi trường sống nhân tạo thành quả đã có nghĩa chỉ dành cho con người và động thực vật ‘của họ’, và thường được những bức tường và hàng dậu rào chǎn. Những gia đình trồng trọt chǎn nuôi đã làm tất cả những gì có thể làm được để ngăn chặn cỏ dại bưởng bỉnh và những thú hoang. Nếu có những xâm phạm như vậy tìm lối vào được, chúng đều bị đánh đuổi ra. Nếu chúng nhất định vẫn tiếp tục, những đối kháng con người của chúng tìm mọi cách để tiêu diệt chúng. Những phòng thủ đặc biệt mạnh mẽ được dựng lên xung quanh nhà ở. Từ buổi bình minh của canh nông cho đến tận ngày hôm nay, hàng tỉ con người được trang bị với những gậy chĩa, bẫy vợt đậm, giày ủng và những dụng cụ xịt thuốc độc đã tiến hành chiến tranh không ngừng chống lại những con kiến cần cù, gián vụng trộm, nhện mạo hiểm và những con sâu bọ lạc lõi, nhầm đường vốn liên tục xâm nhập vào nơi cư trú của con người.

Suốt trong hầu hết lịch sử những ốc đảo nhân tạo này vẫn là rất nhỏ, bao quanh bởi những vùng mênh mông của thiên nhiên còn bỏ hoang, chưa khai phá . Diện tích bề mặt trái đất khoảng 510 triệu km vuông, trong đó 155 triệu là đất. Trẽ cho đến tận năm 1400 TCN, đại đa số nông dân, cùng với những cây trồng và động vật của họ, chum tụm vào nhau trong một khu vực chỉ khoảng 11 triệu km vuông – 2 phần trăm của bề mặt trái đất [3]. Khắp mọi nơi khác là hoặc quá lạnh, quá nóng, quá khô, quá ẩm ướt, hoặc không thích hợp cho canh tác. Chính 2 phần trăm rất nhỏ này của bề mặt trái đất tạo dựng những giai đoạn mà lịch sử diễn ra.

Người ta thấy là điều khó khăn để rời khỏi những ốc đảo nhân tạo của họ. Họ không thể từ bỏ nhà cửa, cánh đồng lúa, và kho thóc của họ mà không có nguy cơ mất mát nghiêm trọng. Thêm nữa, với thời gian trôi đi, họ tích lũy ngày càng nhiều đồ vật – những đối tượng, không dễ dàng di chuyển, vốn trói họ xuống. Những người trồng trọt chǎn nuôi thời cổ, xem đường rất nghèo với chúng ta, nhưng một gia đình điển hình sở hữu những vật dụng tạo tác còn nhiều hơn cả một bộ lạc săn bắn hái lượm kiếm ăn.

Sự Ra đời của Thời Tương lai

Trong khi canh tác thu hẹp không gian, canh tác đã mở rộng thời gian. Những người săn bắn hái lượm kiếm ăn thường không phí nhiều thời giờ để suy nghĩ về tuần tới, hay tháng tới. Những người trồng trọt chăn nuôi dong buồm con thuyền tưởng tượng của họ lướt đi tới trước, hàng năm và chục năm vào tương lai.

Những người săn bắn hái lượm coi nhẹ tương lai vì họ sống rất thiếu thốn, và chỉ có thể khó khăn để dành thực phẩm hay tích lũy của cải. Tất nhiên, rõ ràng họ đã tham dự vào một vài chương trình có dụng ý hướng về tương lai. Những tác giả những hình vẽ trên tường ở những hang Chauvet, Lascaux và Altamira, gần như chắc chắn có ý định chúng sẽ tồn tại lâu dài qua nhiều thế hệ sau. Những liên minh xã hội và những tranh dành chính trị là những công chuyện có tính lâu dài. Thường mất nhiều năm để đền đáp một ân huệ, hoặc để báo trả một thù oán. Tuy nhiên, trong nền kinh tế tự cung tự cấp của xã hội săn bắn và hái lượm, rõ ràng có một giới hạn để lập kế hoạch lâu dài như vậy. Trớ trêu, nó giúp những người săn bắn hái lượm thoát khỏi được rất nhiều những lo âu. Không có cảm giác lo âu về những điều mà chúng không thể tác động.

Cách mạng Nông nghiệp đã làm cho thời tương lai thành quan trọng hơn nhiều so với đã từng là trước đây. Những người làm nghề canh tác chăn nuôi phải luôn luôn giữ tương lai trong đầu óc họ, và phải làm việc trong sự cung ứng của nó. Nền kinh tế canh nông đã dựa trên một chu kỳ theo vụ mùa của trồng trọt, gồm những tháng dài canh tác, theo sau những thời kỳ ngắn bận rộn của gặt hái. Đêm ngày hôm sau, kết thúc một vụ mùa có thu hoạch dồi dào, những nông dân có thể ăn mừng cho tất cả những gì chúng đã đáng bõ công, nhưng trong vòng một tuần hoặc khoảng thế, họ lại như cũ, thức dậy trước bình minh cho một ngày dài trong đồng lúa, trang trại. Dẫu đã có đủ thức ăn cho ngày hôm nay, cho tuần tới, và ngay cả cho tháng tới, họ vẫn phải lo lắng về năm tới, và những năm sau năm tới.

Sự lo lắng về tương lai đã có gốc rễ không chỉ trong những chu kỳ vụ mùa của trồng trọt, nhưng cũng còn trong sự không chắc chắn nền tảng của nông nghiệp. Vì hầu hết những làng sống bằng trồng một khai loại rất hạn hẹp về những giống thực vật và động vật được thuần hóa, họ đã phải chịu đựng lòng thương hại của hạn hán, lũ lụt và bệnh dịch hạch. Nông dân đã bị buộc phải sản xuất nhiều hơn họ đã tiêu thụ để họ có thể xây dựng những kho dự trữ. Nếu không có lúa trong những silo [4], những lọ dầu ô liu trong hầm nhà, pho mát trong phòng đựng thức ăn, và xúc xích treo trên xà nhà bếp, họ sẽ chết đói trong những năm mất mùa. Và những năm mất mùa đã nhưn buộc sẽ đi

đến, chỉ sớm hay muộn. Một nông dân sống với giả định rằng những năm mất mùa sẽ không xảy đến, ăn không sống được lâu.

Hệ quả là, từ chính sự ra đời của canh nông, những lo lắng về tương lai đã trở nên những vai trò lớn trong sân khấu não thức của con người. Nơi nào những nông dân phụ thuộc vào nước mưa để tưới những cánh đồng của họ, sự khởi đầu của mùa mưa có nghĩa rằng mỗi sáng sớm, những nông dân đã đầm đầm trông ngóng về chân trời, ngửi ngửi mùi gió, và căng mắt nhìn của họ. Có phải đó là một đám mây? Những cơn mưa có đến kịp thời không? Rồi sẽ có đủ nước không đây? Có phải cơn bão dữ dội đã quét sạch những hạt giống trên cánh đồng, và đậm gãy những cây mới nhú mầm? Trong khi đó, ở những thung lũng của sông Euphrates, Indus và Huang He [5], những nông dân khác theo dõi, với không kém hoảng hốt, mực nước của giòng sông. Họ cần những giòng sông dâng nước cao lên để tràn lan toả rộng những lớp đất phù sa màu mỡ từ cao nguyên trôi xuôi, và khiến cho nước vào đầy những hệ thống thủy lợi lớn của họ. Nhưng những trận lụt nếu nước dâng lên quá cao, hay xảy ra sai thời điểm, có thể phá hủy những cánh đồng của họ cũng nhiều tai hại như một hạn hán.

Những nông dân đã lo lắng về tương lai không chỉ vì họ có thêm nhiều lý do hơn để lo lắng, nhưng cũng vì họ có thể làm một gì đó về điều đó. Họ có thể khai mở một cánh đồng khác, đào một con kênh khác để dẫn nước, gieo hạt trồng nhiều cây hơn. Người nông dân lo lắng như cuồng dại và cật lực khổ nhọc, như một con kiến thu gặt vào mùa hè, đổ mồ hôi để trồng những cây ô liu sẽ được con cháu của họ ép lấy dầu, nhịn ăn để dành đến mùa đông, hoặc đến năm tới, nên hôm nay không ăn những thực phẩm đang thèm.

Sự căng thẳng của đời sống trồng trọt và chăn nuôi đã có những hậu quả sâu rộng. Nó là nền tảng của những hệ thống chính trị và xã hội với quy mô lớn. Đáng buồn, những người nông dân siêng năng hầu như không bao giờ đạt được sự bảo đảm kinh tế trong tương lai, vốn họ rất khao khát qua sự làm lụng vất vả của họ trong hiện tại. Ở khắp nơi, những người cai trị và những thiểu số chọn lọc ưu đãi đã mọc lên, sống nhờ vào thức ăn thặng dư của những nông dân, và để lại cho họ chỉ một sinh hoạt vừa đủ mức vật chất cung cấp.

Những thặng dư thực phẩm thu nộp đã cung cấp nguyên liệu cho chính trị, chiến tranh, nghệ thuật và triết học. Chúng đã xây những cung điện, những pháo đài, những công trình kiến trúc tưởng niệm, và những đền thờ. Cho đến thời kỳ hiện đại vừa qua, hơn 90 phần trăm loài người là những người canh tác chăn nuôi, là người mỗi buổi sáng sớm thức dậy để cày ruộng tươi đất bằng mồ hôi nhọc nhằn của họ. Những thặng dư họ sản xuất đã nuôi ăn những nhóm nhỏ gồm rất ít người, của giới chọn lọc xã hội được ưu đãi – những vua chúa, những quan chức chính phủ, những binh sĩ, những nhà chăn chiên,

những nghệ sĩ và những nhà tư tưởng – người viết đầy những sách lịch sử. Lịch sử là một gì đó vốn rất ít người đã từng và đang làm, trong khi những người khác vẫn cày trên những cánh đồng, và gánh những thùng đầy nước.

Trật tự Tưởng tượng

Những thặng dư thực phẩm do những nông dân sản xuất, đã kết đôi với kỹ thuật giao thông mới, cuối cùng đem cho khả năng có ngày càng nhiều người dồn đông vào nhau thành những làng lớn đầu tiên, sau đó những thị trấn, và cuối cùng những thành phố, tất cả chúng đã kết nối với nhau bằng những vương quốc và những mạng lưới thương mại mới.

Thế nhưng, để tận dụng lợi thế của những thuận lợi mới này, thặng dư lương thực và cải thiện giao thông đã là không đủ. Thực tế đơn thuần rằng người ta có thể nuôi một ngàn người dân trong cùng một thị trấn, hay một triệu người dân trong cùng một vương quốc không bảo đảm rằng họ có thể đồng ý về sự phân chia đất trồng và nước tưới thế nào, giải quyết những tranh chấp và xung đột thế nào, và hành động thế nào trong thời có hạn hán hay chiến tranh. Và nếu không thỏa thuận được, xung đột lan rộng, ngay cả nếu có những kho thực phẩm đang đầy ứ. Không phải tình trạng thiếu thực phẩm đã gây ra hầu hết những cuộc chiến tranh và cách mạng trong lịch sử. Cách mạng Pháp đã được những luật gia giàu có dẫn đầu [6], không phải những nông dân chết đói. Cộng hòa Roma đạt đến đỉnh cao của quyền lực của nó trong thế kỷ thứ nhất TCN, khi những đoàn thuyền vận tải được hộ tống từ khắp vùng biển Mediterranean đã làm giàu những người Roma vượt mức những ước mơ ngông cuồng nhất của tổ tiên họ. Tuy nhiên, chính tại thời điểm của sự sung túc tối đa đó mà trật tự chính trị Roma đã sụp đổ vào thành một loạt những nội chiến tàn khốc. Yugoslavia năm 1991 đã có hơn đủ nguồn lực để nuôi sống tất cả dân cư của nó, nhưng vẫn còn bị phân huỷ vào trong một cuộc tắm máu khủng khiếp.

Vấn đề ở gốc của những thiên tai thuộc loại như vậy là con người đã tiến hóa trong hàng triệu năm trong những bầy đoàn nhỏ của một vài tá gồm những cá nhân. Một số ít những nghìn năm phân cách Cách mạng Nông nghiệp với sự xuất hiện của những thành phố, những vương quốc và những đế quốc đã không cho phép một bản năng về hợp tác với khối đông đảo quần chúng đủ thời gian để tiến hóa.

Dẫu thiếu bản năng sinh học như vậy, trong thời kỳ săn bắt hái lượm tìm kiếm thức ăn, hàng trăm những người lạ đã có thể hợp tác nhờ vào những huyền thoại chung của họ. Tuy nhiên, sự hợp tác này thì lỏng lẻo và hạn chế. Mỗi bầy đoàn *Sapiens* tiếp tục tiến hành cuộc sống của nó một cách độc lập, và cung cấp cho hầu hết những nhu cầu của nó. Một nhà xã hội học thời cổ, sống 20.000 năm trước đây, người không có kiến thức về những sự kiện đến sau cuộc Cách mạng Nông nghiệp, cũng đã có thể kết luận rằng huyền thoại đã có một phạm vi khá hạn chế. Những câu chuyện về những thần linh tổ tiên

và những tộtem bộ lạc đã đủ mạnh để cho 500 người có được khả năng đổi chác những vỏ sò, ăn mừng những lễ hội kỳ quặc, và nhập chung sức mạnh để xoá sạch một bầy đoàn Neanderthal, nhưng không nhiều hơn thế. Thần thoại, những nhà xã hội học thời cổ đã có thể nghĩ, không thể nào đem lại khả năng để hàng triệu người lạ mặt có thể hợp tác với nhau trong công việc thường làm hàng ngày.

Nhưng điều đó quay ra là sai. Thần thoại, nó đã xảy ra là mạnh hơn bất cứ ai đã có thể tưởng tượng được. Khi Cách mạng Nông nghiệp mở ra những cơ hội cho việc tạo ra những thành phố đông đúc, và những đế quốc hùng mạnh, người ta đã sáng chế ra những câu chuyện về những vị gót vĩ đại, những tổ quốc, và những công ty liên hợp cổ phần để cung cấp những nối kết xã hội cần thiết. Trong khi tiến hóa của con người đã đang ở tốc độ sên bò thông thường của nó, trí tưởng tượng của con người đã dựng những mạng lưới quan hệ hợp tác với khối đông quần chúng đáng kinh ngạc, không giống như bất kỳ nào khác từng thấy trên trái đất.

Khoảng 8500 TCN, những khu định cư lớn nhất thế giới đã là những làng loại giống như Jericho, trong đó có một vài trăm cá nhân. Đến 7000 TCN, thị trấn Çatalhöyük ở Anatolia có số dân đông từ 5.000 đến 10.000 người. Nó cũng có thể đã khu định cư lớn nhất thế giới vào thời điểm đó. Trong nghìn năm thứ năm và thứ tư TCN, những thành phố với hàng chục ngàn cư dân mọc lên trong vùng *Lưỡi liềm Trù mật*(châu thổ sông Tigris, Euphrates, và Nile) [7], và mỗi thành phố này đã kiểm soát hay gây ảnh hưởng trên nhiều những làng lân cận. Trong năm 3100 TCN toàn bộ vùng hại lưu thung lung sông Nile đã được thống nhất thành vương quốc Egypt đầu tiên. Vị pharaoh của nó cai trị hàng ngàn cây số vuông và hàng trăm ngàn người. Khoảng năm 2250 TCN, Sargon Đại đế đã rèn niken đế quốc đầu tiên, Đế quốc Akkadian. Nó khoe khoang có hơn một triệu thần dân, và một đội quân thường trực gồm 5.400 binh sĩ. Giữa năm 1000 TCN và 500 TCN, mega-đế quốc đầu tiên xuất hiện ở Trung Đông: đế quốc Late Assyrian, đế quốc Babylon, và Đế quốc Ba Tư. Những đế quốc này cai trị nhiều triệu thần dân, và chỉ huy hàng chục nghìn binh sĩ.

Trong năm 221 TCN, nhà Tần thống nhất nước Tàu, và không lâu sau đó, Rome hợp nhất lưu vực những vùng hạ lưu sông quanh biển Mediterranean. Thuế đánh trên 40 triệu thần dân của nhà Tần, đã chi tiêu cho một đội quân thường trực gồm hàng trăm ngàn binh sĩ, và một bộ máy hành chính phức tạp dùng hơn 100.000 quan lại. Đế quốc Roma, ở đỉnh cao của nó, thu thuế đến 100 triệu thần dân. Khoản thu này đã tài trợ một đội quân thường trực gồm khoảng 250,000 đến 500,000 lính, một mạng lưới đường bộ vẫn còn sử dụng 1.500 năm sau đó, và những rạp hát và những nhà hát lộ thiên chứa hàng chục nghìn người xem, vốn vẫn tổ chức những buổi trình diễn cho đến tận ngày

nay.



Hình 16. Một tấm bia đá ghi luật của Hammurabi, khoảng 1776 TCN.

Đáng ngưỡng phục, không ngờ gì, nhưng chúng ta phải đừng nuôi dưỡng những ảo tưởng tó hồng về “những mạng lưới quan hệ hợp tác” tại Egypt thời những Pharaon, hay đế quốc Roma. ‘Hợp tác’ đọc lên nghe rất vị tha, nhưng không phải lúc nào cũng tự nguyện, và hiếm khi bình đẳng. Hầu hết những mạng lưới quan hệ hợp tác của con người đều đã từng bị lái về hướng của áp bức và bóc lột. Những người nông dân đã trả cho những mạng lưới quan hệ hợp tác đâm chồi phát triển với những thặng dư thực phẩm quý giá của họ, tuyệt vọng khi người thu thuế đã xóa trọn một năm khổ nhọc làm lụng với chỉ một nét chữ từ cây bút uy quyền đế quốc của ông ta. Những nhà hát lộ thiên, có hàng chục ngàn chỗ ngồi xây vòng cung, nổi tiếng của Roma, đã thường do những người nô lệ xây dựng, để những người Roma giàu có và nhàn rỗi có thể xem những nô lệ khác khốn hại trong những trận đấu ác độc giữa người và thú dữ. Ngay cả những nhà tù và những trại tập trung đều là những hệ thống mạng lưới quan hệ hợp tác, và chỉ có thể hoạt động vì hàng ngàn những người xa lạ, một cách nào đó đã quản lý để phối hợp những hành động của họ.



Hình 17. Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ, ký ngày 04 Tháng Bảy năm 1776.

Tất cả những mạng lưới quan hệ hợp tác này – từ những thành phố của vùng Mesopotamia [8] thời cổ, đến nhà Tân nước Tàu, và đế quốc Roma – đều là ‘những xếp đặt trật tự được tưởng tượng’. Những qui củ xã hội vốn giữ cho chúng bền vững, đều không dựa trên những bản năng đã khắc sâu, cũng không trên những quen biết cá nhân, nhưng đúng hơn trên tin tưởng vào những huyền thoại có chung.

Những huyền thoại có thể duy trì toàn thể đế quốc được như thế nào? Chúng ta đã thảo luận về một thí dụ như thế: Peugeot. Nay giờ, chúng ta hãy xem xét hai trong những huyền thoại nổi tiếng nhất của lịch sử: Bộ luật của Hammurabi, khoảng 1776 TCN, vốn phục vụ như một bản hướng dẫn về hợp tác cho hàng trăm ngàn người Babylon thời cổ; và bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ, năm 1776, mà ngày nay vẫn còn phục vụ như một bản hướng dẫn hợp tác cho hàng trăm triệu người Mỹ hiện đại.

Vào năm 1776 TCN, Babylon là thành phố lớn nhất thế giới. Đế quốc Babylon có lẽ là đế quốc lớn nhất thế giới, với hơn một triệu thần dân. Nó cai trị hầu hết Vùng Mesopotamia, bao gồm phần lớn Iraq ngày nay, và nhiều phần của Syria và Iran ngày nay. Vua Babylon còn nổi tiếng nhất đến ngày nay là Hammurabi. Danh tiếng của ông chủ yếu là từ bản văn mang tên ông, bộ Luật của Hammurabi. Đây là một bộ sưu tập của những luật lệ, và những quyết định tư pháp mà mục đích của nó là để trình bày Hammurabi như một mô hình khuôn mẫu của một vị vua công chính, làm cơ sở cho một hệ thống pháp lý đồng bộ hơn trên khắp đế quốc Babylon, và dạy cho những thế hệ tương lai công lý là gì, và một vị vua công chính hành động như thế nào.

Những thế hệ tương lai hãy để ý. Tầng lớp thiểu số ưu tú gồm trí thức và quan

lại của vùng Mesopotamia thời cổ đã tôn vinh bản văn thành điển luật sùng kính, và những luật sĩ học việc tiếp tục sao chép nó, lâu sau khi Hammurabi đã chết, và đế quốc của ông đã xụp đổ. Do đó, điển luật Hammurabi là một nguồn tốt để hiểu lý tưởng về trật tự xã hội của vùng Mesopotamia thời cổ.[9]

Bản văn bắt đầu bằng nói rằng những vị gót Anu, Enlil và Marduk – những vị thần hàng đầu của hệ thống thần linh được thờ cúng ở vùng Mesopotamia – đã bổ nhiệm Hammurabi ‘để làm cho công lý thăng thế trên mặt đất, để xoá bỏ kẻ ác và cái ác, để ngăn chặn sự đàn áp của kẻ mạnh với kẻ yếu’. [10] Nó sau đó liệt kê khoảng 300 phán xét, đưa ra theo công thức ấn định: ‘Nếu một sự vật việc như vậy và như vậy xảy ra, như vậy là sự phán xét’. Lấy thí dụ, những phán xét 196-9 và 209-14 đọc như sau:

196. Nếu một người thuộc tầng lớp cao quý làm mù mắt của một người thuộc tầng lớp cao quý khác, họ sẽ làm mù mắt ông ta.

197. Nếu ông đánh gãy xương của một người thuộc tầng lớp cao quý khác, họ sẽ đánh gãy xương của ông ta.

198. Nếu ông làm mù mắt của một người bình dân, hay đánh gãy xương của một người bình dân, ông sẽ cân và đem nộp 60 đồng shekel bạc. [11]

199. Nếu ông làm mù mắt một nô lệ của một người thuộc tầng lớp cao quý, hay làm gãy xương một nô lệ của một người thuộc tầng lớp cao quý, ông sẽ cân và đem nộp một nửa giá trị của người nô lệ (bằng đồng shekel bạc) [12]

209. Nếu một người thuộc tầng lớp cao quý đánh một người phụ nữ thuộc tầng lớp cao quý và do đó khiến đương sự bị sẩy thai, ông sẽ cân và đem nộp mươi đồng shekel bạc cho thai nhi.

210. Nếu người phụ nữ đó bị chết, họ sẽ giết con gái ông ta.

211. Nếu ông gây cho một người phụ nữ của lớp thường dân bị sẩy thai, bằng đánh đập, ông sẽ cân và đem nộp năm đồng shekel bằng bạc.

212. Nếu người phụ nữ mà chết, ông sẽ cân và đem giao nộp ba mươi đồng shekel bạc.

213. Nếu ông đánh một phụ nữ nô lệ của một người thuộc tầng lớp cao quý và do đó khiến cô bị sẩy thai, ông sẽ cân và đem nộp hai chục đồng shekel bằng bạc.

214. Nếu mà nô lệ phụ nữ chết, ông sẽ cân và nộp hai mươi đồng shekel bằng bạc.[13]

Sau khi liệt kê những phán xử của ông, một lần nữa Hammurabi tuyên bố rằng:

Đây là những quyết định công bằng mà Hammurabi, nhà vua tài ba, đã thiết lập và do đó đã chỉ đạo núi sông theo đường đi của chân lý và đường lối chân chính của đời sống.... Ta là Hammurabi, vị vua cao quý. Ta đã không phải là không lo lắng, hay chênh mảng với loài người, đã được gót Enlil ban cho ta sự chăm sóc, và gót Marduk đã giao cho ta sự chăn dắt.[14]

Điển luật Hammurabi khăng định rằng trật tự xã hội Babylon bắt nguồn từ những nguyên tắc phổ quát và vĩnh cửu của công lý, những vị gót đã đọc thành mệnh lệnh. Nguyên tắc của hệ thống đẳng cấp [15] vượt trên tất cả, là hết sức quan trọng. Theo như điển luật, người ta được chia thành hai phái tính và ba tầng lớp: lớp cao quý, những thường dân và những nô lệ. Thành viên của mỗi phái tính và tầng lớp có những giá trị khác nhau. Đời sống của một người phụ nữ bình dân đáng ba mươi shekel bạc, và của một phụ nữ nô lệ hai mươi shekel bạc, trong khi mắt của một người phái nam bình thường đáng giá sáu mươi shekel bạc.

Điển luật này cũng thiết lập một hệ thống đẳng cấp chặt chẽ trong phạm vi gia đình, theo đó trẻ em không phải là người độc lập, những đúng hơn là sở hữu của cha mẹ chúng. Do đó, nếu một người thuộc lớp cao quý giết chết con gái của một người khác cũng thuộc lớp cao quý, sự trừng phạt là con gái của kẻ giết người bị giết chết. Đối với chúng ta, điều có vẻ lạ lùng rằng kẻ giết người vẫn không hề hấn gì trong khi con gái vô tội của ông ta bị giết, nhưng với Hammurabi và người Babylon, điều này xem đường như hoàn toàn công chính. Luật Hammurabi đã dựa trên tiền đề rằng nếu những thần dân của nhà vua tất cả đều chấp nhận những vị trí của họ trong hệ thống đẳng cấp và đều hành động phù hợp theo đó, hàng triệu dân cư của đế quốc sẽ có khả năng để hợp tác hiệu quả. Khi đó xã hội của họ có thể sản xuất đủ lương thực cho những thành viên của nó, phân phối nó một cách hiệu quả, tự bảo vệ nó chống lại những kẻ thù, và mở rộng lãnh thổ của nó để có được thịnh vượng và an ninh tốt đẹp hơn.

Khoảng 3.500 năm sau cái chết của Hammurabi, những cư dân của mười ba thuộc địa của nước Anh ở Bắc Mỹ cảm thấy rằng vua nước Anh đã đối xử với họ một cách bất công. Những đại diện của họ tụ họp tại thành phố Philadelphia, và ngày 04 tháng 7 năm 1776, những thuộc địa này đã tuyên bố rằng dân chúng của họ thôi không còn là thần dân của vương triều nước Anh. Tuyên ngôn Độc lập của họ đã tuyên bố nguyên tắc phổ quát và vĩnh cửu của công lý, trong đó, giống như của Hammurabi, chúng được một sức mạnh thần thánh truyền cho cảm hứng. Tuy nhiên, những nguyên tắc quan trọng nhất được vị gót ở nước Mỹ đọc thành mệnh lệnh đã phần nào khác biệt so với những nguyên tắc quyết định bởi những vị gót ở thành Babylon. Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ khăng định rằng:

‘Chúng tôi khăng định những sự thật này là hiển nhiên, rằng tất cả mọi người

đều sinh ra bình đẳng, rằng họ được Tạo hóa ban cho những quyền bất khả xâm phạm nhất định, trong đó có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc’.

Giống như luật Hammurabi, tài liệu thành lập nước Mỹ hứa rằng nếu con người hành động theo những nguyên tắc thiêng liêng của nó, hàng triệu con người đó sẽ có khả năng để hợp tác hiệu quả, sống một cách an toàn và hòa bình, trong một xã hội công bằng và thịnh vượng. Giống như Bộ luật Hammurabi, Tuyên ngôn Độc lập của US là không chỉ là tài liệu của một thời đại và địa phương ra đời của nó – nó đã được những thế hệ tương lai cũng đều chấp nhận như thế. Trong hơn 200 năm qua, những trẻ em Mỹ đi học, đã sao chép nó và học nó thuộc lòng.

Hai bản văn trình bày cho chúng ta một *dilemma* rõ ràng. Cả hai, bộ luật của Hammurabi và Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ, đều tuyên bố phác thảo những nguyên tắc phổ quát và vĩnh cửu của công lý, nhưng theo người Mỹ tất cả mọi người đều bình đẳng, trong khi đó theo những người Babylon, con người đã được quyết định là không bình đẳng. Dĩ nhiên, người Mỹ sẽ nói rằng họ là đúng, và rằng Hammurabi là sai. Hammurabi, dĩ nhiên, sẽ đáp lại rằng ông là đúng, và rằng người Mỹ là sai. Trong thực tế, cả hai đều sai. Hammurabi và những nhà lập quốc nước Mỹ đều cùng giống nhau đã tưởng tượng một thực tại được cai quản bởi những nguyên tắc phổ quát và bất biến của công lý, chẳng hạn như sự bình đẳng hoặc hệ thống đẳng cấp xếp đặt trật tự xã hội. Tuy nhiên, nơi duy nhất mà những nguyên tắc phổ quát như vậy hiện hữu là trong sự tưởng tượng phong phú của *Sapiens*, và trong những huyền thoại mà họ phát minh ra và kể cho nhau nghe. Những nguyên tắc này không hợp lôgích khách quan.

Điều là dễ dàng cho chúng ta để chấp nhận rằng sự phân chia loài người thành ‘những người cao quý, ở trên’ và ‘những thường dân’ là một điều bịa đặt của sự tưởng tượng. Tuy nhiên, ý tưởng rằng tất cả mọi người đều bình đẳng cũng là một huyền thoại. Trong ý hướng nào phải chăng tất cả mọi người, người này bằng người kia? Có bất kỳ một thực tại khách quan nào, ngoài sự tưởng tượng của con người, trong đó chúng ta thật sự bình đẳng? Có phải tất cả mọi người đều bình đẳng với nhau về sinh học? Hãy để chúng ta cố gắng dịch những dòng nổi tiếng nhất của Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ vào trong những thuật ngữ sinh học:

‘Chúng tôi khăng định những sự thật này là hiển nhiên, rằng tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng, rằng họ được Tạo hóa ban cho những quyền bất khả xâm phạm nhất định, trong đó có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.’

Theo khoa học sinh học, người ta không được “tạo ra”. Họ đã tiến hóa. Và chắc chắn họ đã không tiến hóa để được là ‘bình đẳng’. Ý tưởng về bình đẳng

xoắn chặt không gỡ ra được với ý tưởng về sự sáng tạo. Người Mỹ đã có ý tưởng về bình đẳng từ đạo Kitô, trong đó lập luận rằng mỗi người đều có một linh hồn được Gót tạo ra, và rằng tất cả những linh hồn đều bình đẳng trước Gót. Tuy nhiên, nếu chúng ta không tin vào những huyền thoại Kitô về Gót, sự sáng tạo và rằng hồn người thì linh liêng vì được Gót ban cho, sau đó, tất cả mọi người đều ‘bình đẳng’ có nghĩa là gì? Sự tiến hóa dựa trên sự khác biệt, không trên sự bình đẳng. Mỗi người mang một *code* di truyền có khác nhau phần nào, và đã được tiếp xúc và chịu ảnh hưởng từ lúc lọt lòng với những môi trường khác biệt. Điều này dẫn đến sự phát triển của những phẩm chất khác nhau vốn mang theo với chúng những cơ may của sự sống còn. Do đó, ‘*sinh ra bình đẳng*’ nên được dịch thành ‘đã tiến hóa khác nhau’.

Đúng như con người đã chưa bao giờ từng được *tạo* ra, cũng thế theo khoa học về sinh học, chẳng có một ‘đẳng Tạo Hóa’ nào là người ‘ban cho’ họ với bất cứ điều gì. Chỉ có một quá trình tiến hóa mù loà, hoàn toàn tự do, thiếu vắng bất kỳ một mục đích nào, dẫn đến sự ra đời của những cá nhân. Do đó, “được Tạo hóa ban cho” nên được dịch chỉ đơn giản là “sinh ra”.

Tương tự, không có những thứ như *những quyền* trong sinh học. Chỉ có những cơ quan sinh lý, những khả năng và những đặc điểm di truyền [16]. Loài chim bay không phải vì chúng có một quyền để bay, nhưng vì chúng có cánh. Và đó là không đúng sự thật rằng những cơ quan, những khả năng và những đặc điểm là “bất khả xâm phạm”. Nhiều người trong số chúng trải qua những đột biến liên tục, và có thể cũng hoàn toàn bị mất đi theo thời gian. Đà điểu là một loài chim đã đánh mất khả năng bay. Vì vậy, “quyền bất khả xâm phạm” nên được dịch sang ‘những đặc điểm di truyền có thể thay đổi’.

Và những đặc điểm vốn đã tiến hóa ở người là gì? “Đời sống”, chắc chắn. Nhưng còn “tự do”? Không có những điều như vậy trong sinh học. Cũng giống như bình đẳng, quyền và những công ty trách nhiệm hữu hạn, tự do là một gì đó mà người ta đã phát minh, và chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng của họ. Từ một quan điểm sinh học, điều là vô nghĩa để nói rằng con người trong xã hội dân chủ là tự do, trong khi con người trong chế độ độc tài là không có tự do. Và thế còn “hạnh phúc” là gì? Cho đến nay những nhà nghiên cứu sinh học đã thất bại trong việc đưa ra một định nghĩa rõ ràng về hạnh phúc, hay một cách để đo lường nó một cách khách quan. Hầu hết những nghiên cứu về sinh học thừa nhận chỉ có sự hiện hữu của niềm vui (hay lạc thú), vốn được xác định và đo lường dễ dàng hơn. Vì vậy, “đời sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” nên được dịch sang “đời sống và sự theo đuổi niềm vui”.

Như thế, đây là những dòng từ bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ, dịch sang những thuật ngữ sinh học:

‘Chúng tôi khăng định những sự thật này là hiển nhiên, rằng tất cả mọi người đều *đã tiến hóa khác nhau*, rằng họ *được sinh ra với những đặc điểm có thể*

*thay đổi nhất định, và rằng trong số này là *đời sống và sự theo đuổi niềm vui*.*

Những người ủng hộ quyền bình đẳng và những quyền con người có thể rất phẫn nộ bởi dòng suy luận này. Phản ứng của họ nhiều phần có thể là, “Chúng tôi biết rằng người ta không bình đẳng về sinh học! Nhưng nếu chúng ta tin rằng chúng ta đều bình đẳng trong bản chất, nó sẽ cho phép chúng ta để tạo ra một xã hội ổn định và thịnh vượng”. Tôi không tranh luận với điều đó. Đây đích xác là những gì tôi muốn nói với ý nghĩa của ‘trật tự tưởng tượng’. Chúng ta tin vào một trật tự đặc biệt không phải vì nó đúng khách quan, nhưng vì sự tin tưởng vào nó cho phép chúng ta hợp tác hiệu quả, và rèn đúc một xã hội tốt hơn. Những trật tự tưởng tượng không phải là những âm mưu xấu xa hay những ảo ảnh vô dụng. Đúng hơn, chúng là cách duy nhất để một khối lượng lớn con người có thể hợp tác hiệu quả. Dẫu vậy, đừng quên rằng Hammurabi đã có thể bênh vực nguyên tắc về hệ thống phân đẳng cấp của ông, dùng cùng một lôgich: “Ta biết rằng những quý phái, bình dân và nô lệ không phải là những loại dân chúng vốn khác nhau về bản chất. Nhưng nếu chúng ta tin rằng họ là thế, điều đó sẽ đem cho chúng ta khả năng để tạo ra một xã hội ổn định và thịnh vượng”.

Những người thực sự tin tưởng

Điều nhiều phần có lẽ xảy ra là sẽ có hơn dăm ba người đọc đã giãy đành đạch trên ghế ngồi của họ, đương khi đọc những đoạn văn trước. Hầu hết chúng ta ngày nay được giáo dục để phản ứng theo một cách như vậy. Chấp nhận rằng luật Hammurabi là một huyền thoại là việc dễ dàng, nhưng chúng ta không muốn nghe rằng những quyền con người cũng là một huyền thoại. Nếu mọi người nhận ra rằng những quyền con người, thường gọi là “nhân quyền”, chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng, không phải là có một nguy hiểm rằng xã hội chúng ta sẽ sụp đổ? Voltaire nói về Gót rằng “không có Gót, nhưng đừng có nói điều đó với người hầu của tôi, vì sợ rằng đến đêm anh ta sẽ giết tôi” [17]. Hammurabi đã cũng có thể nói cùng một điều như thế với nguyên tắc của ông về hệ thống đẳng cấp xã hội, và cũng như thế với Thomas Jefferson về quyền con người. *Homo Sapiens* không có những quyền tự nhiên, cũng giống như loài nhện, loài chó hyenas và loài chimpanzee không có những quyền tự nhiên nào cả. Nhưng đừng nói điều đó với những kẻ ăn người ở hầu hạ chúng ta, vì sợ rằng ban đêm, họ giết chúng ta.

Những lo sợ như thế là cũng chính đáng. Một trật tự tự nhiên là một trật tự ổn định. Không có cơ may nào mà luật hấp dẫn sẽ ngừng hoạt động vào ngày mai, ngay cả khi mọi người thôi không tin tưởng vào nó. Ngược lại, một trật tự tưởng tượng luôn luôn có nguy cơ sụp đổ, vì nó phụ thuộc vào những huyền thoại, và những huyền thoại biến mất một khi mọi người ngừng tin tưởng vào chúng. Để bảo vệ một trật tự tưởng tượng, bắt buộc phải có những nỗ lực liên tục và vất vả. Một số của những nỗ lực này mang dạng thức của bạo lực và cưỡng chế. Quân đội, lực lượng cảnh sát, tòa án và nhà tù đều không ngưng nghỉ trong công việc buộc người dân phải hành động thuận hợp với nền trật tự tưởng tượng. Nếu một người Babylon thời cổ làm mù mắt hàng xóm mình, một vài bạo lực thường là cần thiết để thực thi luật pháp của “mắt đền mắt”. Vào năm 1860, khi đa số công dân Mỹ đã kết luận rằng những người nô lệ gốc châu Phi là những con người và do đó phải được hưởng quyền tự do, đã phải mất một cuộc nội chiến đẫm máu để những tiểu bang phía nam chấp nhận miễn cưỡng.

Tuy nhiên, một trật tự tưởng tượng không thể được duy trì chỉ đơn thuần bằng bạo lực. Nó cũng đòi hỏi một số những người thực sự tin tưởng vào nó nữa. Hoàng thân Talleyrand, người đã bắt đầu sự nghiệp xoay chiều như chong chóng của mình dưới thời Louis XVI, sau này phục vụ chế độ cách mạng và cả chính quyền Napoleon, và đổi lòng trung thành kịp thời lúc cuối đời ông khi làm việc cho chế độ quân chủ đã phục hồi, tổng kết chục năm kinh nghiệm trong chính phủ bằng câu nói rằng “Bạn có thể làm nhiều điều với những lưỡi lê, nhưng phải ngồi trên chúng đúng ra là điều khá khó chịu”. Một

thày chăn chiên duy nhất thường làm công việc của một trãm binh sĩ – giá cả rẻ hơn và hiệu quả hơn nhiều. Hơn nữa, cho dù những lưỡi lê có công hiệu đến đâu, một ai đó vẫn phải nắm và dùng chúng. Tại sao những người lính, những cai tù, những quan toà và những cảnh sát nên duy trì một trật tự tưởng tượng vốn trong đó họ không tin? Trong tất cả những hoạt động tập thể của con người, một trong những hoạt động khó khăn nhất để tổ chức là bạo động. Để nói rằng một trật tự xã hội được duy trì bởi lực lượng quân sự ngay lập tức đặt ra câu hỏi: Điều gì duy trì trật tự quân sự? Điều là không thể nào được nếu tổ chức một đội quân chỉ đơn thuần bằng cưỡng chế. Ít nhất, một vài trong những người chỉ huy và những binh sĩ phải thực sự tin vào một gì đó, cho nó là Gót, danh dự, tổ quốc, dũng khí đàn ông, hay tiền bạc.

Một câu hỏi lại còn đáng chú ý thú vị hơn liên quan đến những người đứng ở đỉnh *pyramid* xã hội [18]. Tại sao họ sẽ muốn thực thi một trật tự tưởng tượng nếu bản thân họ không tin vào nó? Điều là khá phổ thông để lập luận rằng tầng lớp ưu tú có thể làm như vậy từ sự tham lam ích kỷ, không tin ai. Tuy nhiên, một người *cynic* là người hoài nghi, không tin gì cả thì khó có thể xảy ra là tham lam. Không phải cần đến nhiều để cung ứng cho những nhu cầu sinh học khách quan của *Homo Sapiens*. Sau khi những nhu cầu này được thoả mãn, nhiều tiền bạc hơn có thể được dùng để xây dựng những *pyramid*, nghỉ ngơi du lịch khắp thế giới, tài trợ những vận động bầu cử, góp tiền cho những tổ chức khủng bố bạn ưa thích, hoặc đầu tư vào thị trường chứng khoán và kiếm tiền nhiều hơn nữa – tất cả chúng là những hoạt động mà một người *cynic* đích thực sẽ thấy tuyệt đối vô nghĩa. Diogenes, nhà triết học Hy Lạp, người sáng lập trường phái phái vẫn gọi chung là hoài nghi, nhưng đúng hơn là trường phái *Sống giống như Chó*, ông sống khổ hạnh trong một thùng gỗ lớn. Khi Đại Đế Alexander một lần đến thăm Diogenes, khi ông đương nghỉ ngơi dưới ánh nắng, và hỏi nếu có bất cứ điều gì nhà vua có thể làm cho ông ta, nhà *cynic* trả lời người đã chinh phục tất cả, “Vâng, có một gì đó ngài có thể làm cho tôi. Xin hãy đứng dịch sang một bên một chút. Ngài đang chǎn ánh nắng mặt trời”.

Đây là lý do khiến những người *cynic*, theo trường phái *Sống giống như Chó* (*Cynic*) [19], những người khinh miệt, ngờ vực lòng chân thực hay chính trực của người khác, họ không xây dựng những đế quốc, và lý do khiến một trật tự tưởng tượng chỉ có thể duy trì được nếu phần lớn dân chúng – và đặc biệt trong những lớp thuộc giới ưu tú và những lực lượng an ninh – thật sự tin vào nó. Đạo Kitô hẳn đã không kéo dài được 2.000 năm, nếu không được đa số những thày chăn chiên cấp cao và những thày chăn chiên cấp thấp, đều đã không tin vào Chúa Kitô. Nền dân chủ nước Mỹ sẽ không kéo dài 250 năm, nếu phần lớn những tổn thống và những dân biểu đã không tin vào những quyền của con người. Hệ thống kinh tế hiện đại sẽ không kéo dài được đến một ngày, nếu đa số những nhà đầu tư và ngân hàng không tin tưởng vào chủ

nghĩa tư bản.

Những Bức tường Nhà tù

Làm thế nào để bạn có thể khiến người ta tin vào một trật tự tưởng tượng, loại giống như đạo Kitô, chính thể dân chủ, hay chủ nghĩa tư bản? Đầu tiên, bạn không bao giờ thú nhận rằng trật tự là được tưởng tượng. Bạn luôn luôn nhấn mạnh rằng trật tự duy trì xã hội là một thực tại khách quan, được những vị gót vĩ đại tạo ra, hay bởi những quy luật của tự nhiên. Mọi người không bình đẳng, không phải vì Hammurabi đã nói như vậy, nhưng vì Enlil và Marduk ban sắc lệnh đó. Mọi người đều bình đẳng, không phải vì Thomas Jefferson nói như vậy, nhưng vì Gót đã tạo ra họ như vậy. Thị trường tự do là hệ thống kinh tế tốt nhất, không phải vì Adam Smith nói như vậy, nhưng vì đây là những quy luật bất biến của tự nhiên.

Bạn cũng giáo dục người dân trước sau thông suốt triệt để. Từ thời điểm họ được sinh ra, bạn liên tục nhắc nhở họ về những nguyên tắc của trật tự tưởng tượng, được kết hợp vào bất cứ sự vật việc nào và tất cả mọi sự vật việc gì. Chúng được kết hợp vào trong những chuyện cổ tích, phim ảnh, kịch bản, tranh vẽ, bài hát, nghi thức, tuyên truyền chính trị, kiến trúc, công thức nấu ăn và thời trang. Lấy thí dụ, ngày nay người ta tin vào sự bình đẳng, vì vậy nó là thời trang cho trẻ em con nhà giàu để mặc quần jean, mà ban đầu là trang phục của tầng lớp lao động. Trong thời Trung cổ, người ta tin vào sự phân chia giai tầng xã hội, vì vậy không có nhà quý tộc trẻ nào sẽ mặc một áo khoác ngoài của nông dân. Quay lại thời đó, để được gọi là “thưa Ông Ông/thưa Ngài” hoặc “bẩm Lệnh Bà/ thưa Phu nhân” [20] là một đặc ân hiếm hoi chỉ dành cho giới quý tộc, và thường được mua bằng máu. Ngày nay tất cả những thư từ lịch sự, bất kể người nhận, bắt đầu với ‘Thưa tôn ông/thưa Ngài/thưa quý ông’, hay ‘thưa Phu nhân/thưa quý bà’.

Những ngành khoa học nhân văn và khoa học xã hội dành hầu hết năng lực của chúng để giải thích trật tự tưởng tượng được đan dệt vào tấm thảm muôn màu của cuộc sống chính xác như thế nào. Trong không gian hạn chế chúng ta hiện có, chúng ta chỉ có thể nói được đôi điều bên ngoài, trên bề mặt. Ba yếu tố chính ngăn cản mọi người khiến họ không nhận ra rằng trật tự tổ chức đời sống của họ hiện hữu chỉ trong trí tưởng tượng của họ là:

a. *Trật tự tưởng tượng được in sâu vào trong thế giới vật chất.* Dẫu trật tự tưởng tượng chỉ hiện hữu trong não thức của chúng ta, nó có thể được dệt vào trong thực tại vật chất quanh chúng ta, và ngay cả còn khắc vào trong đá. Hầu hết người phương Tây ngày nay tin tưởng vào chủ nghĩa cá nhân. Họ tin rằng mỗi con người là một cá nhân, mà giá trị không thuộc trên những gì người khác nghĩ về họ. Mỗi chúng ta đều có trong mình một tia sáng rực rỡ vốn sẽ đem giá trị và ý nghĩa cho đời sống chúng ta. Trong nhà trường phương Tây

hiện đại, thày giáo và cha mẹ nói với trẻ con rằng nếu bạn học của chúng có phê bình chế diễu chúng, chúng nên bỏ qua việc đó. Chỉ bản thân chúng, chứ không ai khác, biết giá trị thật sự của chúng.

Trong kiến trúc hiện đại, huyền thoại này nhảy vọt khỏi tưởng tượng để thành hình trong đá và vữa. Ngôi nhà hiện đại lý tưởng được chia thành nhiều phòng nhỏ, để mỗi đứa trẻ có thể có một không gian riêng tư, tránh khỏi nhòm ngó, cung cấp quyền tự quản tối đa. Phòng riêng này hầu như luôn có một cánh cửa, và trong nhiều gia đình còn chấp nhận sự thực hành cho những trẻ con phải đóng, và có lẽ khóa, cánh cửa. Ngay cả cha mẹ đều bị cấm vào mà không gõ cửa và xin phép. Phòng được trang trí như ý đứa trẻ thấy phù hợp, với áp phích những ngôi sao nhạc rock trên tường, và vớ bẩn vung vãi trên sàn. Một ai đó lớn lên trong một không gian như vậy không thể không tưởng tượng chính mình như “một cá nhân”, giá trị thật sự của người ấy phát ra từ bên trong chứ không phải đến từ bên ngoài.

Những quý tộc thời trung cổ đã không tin tưởng vào chủ nghĩa cá nhân. Giá trị của một ai đó đã được xác định bởi vị trí của người ấy trong hệ thống xã hội, và bởi những gì người khác nói về họ. Bị cười nhạo là một sự sỉ nhục kinh khủng. Quý tộc dạy con cái của họ bảo vệ thanh danh của mình bằng bất cứ giá nào. Giống như chủ nghĩa cá nhân hiện đại, hệ thống giá trị thời trung cổ rời bỏ tưởng tượng, và đã thể hiện trong đá của những lâu đài trung cổ. Lâu đài hiếm khi có chứa phòng riêng cho những trẻ em (hoặc bất cứ ai khác, về vấn đề đó). Đứa con trai tuổi teen của một nam tước thời trung cổ đã không có một phòng riêng trên tầng hai của tòa lâu đài, với áp phích của Richard the Lionheart và Vua Arthur trên những bức tường, và một cánh cửa khóa trái mà cha mẹ nó không được phép mở tuỳ tiện. Nó ngủ chung cạnh nhiều thanh niên khác cùng trong một sảnh đường lớn. Nó luôn luôn cho thấy sự hiện diện, và luôn luôn phải chú ý vào những gì người khác thấy và nói. Một ai đó lớn lên trong những điều kiện như vậy tự nhiên kết luận rằng giá trị thực sự của một con người được xác định bởi vị trí của mình trong hệ thống xã hội, và bởi những gì người khác nói về mình. [21]

b. *Trật tự tưởng tượng định hình những ham muốn của chúng ta*. Hầu hết mọi người không mong chấp nhận rằng trật tự cai quản đời sống của họ là tưởng tượng, nhưng trong thực tế, mỗi người đều đã được sinh ra trong một trật tự tưởng tượng đã hiện hữu từ trước, và những ham muốn của mỗi người đã được những huyền thoại ưu thắng của xã hội định hình từ lúc mới lọt lòng. Những khát vọng cá nhân của chúng ta qua đó trở thành những phòng thủ quan trọng nhất của trật tự được tưởng tượng.

Lấy thí dụ, những ham muốn được trân quý nhất của phương Tây ngày nay được định hình bởi những huyền thoại của lãng mạn, của chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa nhân văn, vốn đã từng trải hàng thế kỷ. Bạn bè

đưa lời khuyên thường nói với nhau, “hãy tuân theo trái tim của bạn”. Nhưng trái tim là một điệp viên hai mặt vốn thường nhận những hướng dẫn của nó từ những huyền thoại ưu thắng đương thời, và chính đề nghị “hãy tuân theo trái tim của bạn” đã được cấy vào não thức chúng ta bằng một sự kết hợp của những huyền thoại lăng mạn thế kỷ XIX và huyền thoại về sự tiêu dùng thế kỷ XX. Công ty Coca-Cola, lấy thí dụ, đã quảng cáo Diet Coke trên toàn thế giới với khẩu hiệu: “Diet Coke. Hãy uống gì cảm thấy ngon”. [22]

Ngay cả những gì người ta xem như những ham muốn cá nhân nhất của họ, thường được trật tự tưởng tượng *program* [23]. Hãy xem xét, lấy thí dụ, mong muốn phổ thông để có một kỳ nghỉ mát hàng năm ở nước ngoài. Không có gì là tự nhiên hoặc hiển nhiên về việc này. Một con trùm đực chimpanzee sẽ không bao giờ nghĩ đến sự sử dụng quyền lực của nó để đi nghỉ mát, sang lãnh thổ của một bầy đoàn chimpanzee lân cận. Tầng lớp ưu tú thiểu số được ưu đãi về cả tiền và quyền của Egypt thời cổ đã dành tài sản của mình xây dựng những *pyramid*, và ướp xác của họ, nhưng không ai trong số họ đã nghĩ đến việc đi mua sắm ở Babylon, hoặc tham dự một kỳ nghỉ để trượt tuyết ở Phoenicia. Con người ngày nay tiêu rất nhiều tiền vào những ngày nghỉ lễ ở nước ngoài, vì họ là những người thực sự tin tưởng vào những huyền thoại của những nguyên tắc và thực hành lăng mạn để cao tiêu thụ. [24]

Chủ nghĩa lăng mạn bảo chúng ta rằng để tận dụng hầu hết những tiềm năng của con người, chúng ta phải có nhiều những kinh nghiệm khác biệt đến mức chúng ta có thể có được. Chúng ta phải mở chính chúng ta ra với một *spectrum* lớn rộng của những cảm xúc; chúng ta phải nhấm nháp những loại khác biệt của những quan hệ; chúng ta phải thử những món ăn và nấu nướng khác biệt; chúng ta phải học để thưởng ngoạn những loại âm nhạc khác biệt. Một trong những cách tốt nhất để làm tất cả những điều đó, là phá vỡ, thoát khỏi những thói quen hàng ngày của chúng ta, bỏ lại đằng sau những khung cảnh sống quen thuộc của chúng ta, và đi du lịch ở những vùng đất xa xôi, nơi đó chúng ta có thể “trải nghiệm” những nền văn hóa, những hương vị, những thị hiếu và những khuôn thức của những dân tộc khác. Chúng ta nghe đi nghe lại những huyền thoại lăng mạn về “một kinh nghiệm mới đã mở mắt và thay đổi đời sống của tôi như thế nào”.

Những nguyên tắc và thực hành để cao sự tiêu thụ hàng hoá [25] cho chúng ta biết rằng để có hạnh phúc chúng ta phải tiêu thụ càng nhiều sản phẩm và dịch vụ càng tốt. Nếu chúng ta cảm thấy một gi đó thiếu vắng, hoặc không hoàn toàn đúng, khi đó chúng ta có lẽ cần phải mua sắm một sản phẩm (một xe ô tô, quần áo mới, thực phẩm hữu cơ [26]) hoặc một dịch vụ (nội trợ, trị liệu tâm lý quan hệ hôn nhân, những lớp học yoga). Mỗi quảng cáo truyền hình là một truyền thuyết nhỏ khác về cách tiêu thụ một số sản phẩm hoặc dịch vụ, tất cả hứa hẹn sẽ làm cho đời sống tốt đẹp hơn.

Chủ nghĩa lăng mạn, trong đó khuyến khích sự đa dạng, lồng vào hoàn hảo với lý thuyết đề cao tiêu thụ. Hôn nhân của họ đã cho ra đời những “thị trường của kinh nghiệm” vô hạn, mà trên đó những ngành kỹ nghệ du lịch hiện đại được thành lập. Kỹ nghệ du lịch không bán vé máy bay và phòng ngủ khách sạn. Nó rao bán những kinh nghiệm. Paris không phải là một thành phố, India cũng không phải một đất nước – chúng cả hai đều là những kinh nghiệm, sự tiêu thụ chúng được giả định là để mở rộng chân trời của chúng ta, phát huy tiềm năng con người của chúng ta, và làm cho chúng ta hạnh phúc hơn. Kết quả là, khi quan hệ hôn nhân giữa một triệu phú và vợ của ông đang trải qua một khúc chòng chành, ông đưa bà đi một chuyến du lịch tốn kém đến Paris. Chuyến đi không phải là một sự phản ảnh của một vài mong muốn độc lập, nhưng đúng hơn là một tin tưởng mãnh liệt trong những huyền thoại của chủ nghĩa tiêu thụ lăng mạn. Một người giàu có ở Egypt thời cổ sẽ không bao giờ có mơ ước giải quyết một cuộc khủng hoảng vợ chồng bằng cách đưa vợ đi nghỉ hè ở Babylon. Thay vào đó, ông có thể đã xây cho vợ mình một lăng mộ lộng lẫy, vốn bà đã luôn ao ước.



Hình18. Pyramid lớn ở Giza. Loại công việc của những người giàu có ở Egypt thời cổ đã làm với tiền bạc của họ.

Giống như giới ưu tú tinh hoa của Egypt thời cổ, hầu hết người ta trong hầu hết những văn hóa dành cuộc đời của họ để xây những *pyramid*. Chỉ có tên, hình dạng và kích thước của những pyramid này đã thay đổi, từ một văn hóa sang văn hóa khác. Chúng có thể mang hình thể, lấy thí dụ, của một ngôi nhà nghỉ mát ở ngoại ô với một hồ bơi và một bãi cỏ xanh, hoặc một căn phòng trên tầng bin ding cao nhất, hào nhoáng với một cảnh nhìn tuyệt vời. Ít người đặt câu hỏi về những huyền thoại vốn trước hết đã là nguyên nhân khiến chúng ta thèm muốn *pyramid*.

c. *Trật tự tưởng tượng là liên não thức*. Ngay cả nếu bằng một vài nỗ lực siêu nhân, tôi thành công trong sự giải phóng những ham muốn cá nhân của tôi khỏi sự kìm kẹp của trật tự tưởng tượng. Tôi là chỉ một người. Để thay đổi trật tự tưởng tượng, tôi phải thuyết phục hàng triệu người lạ để hợp tác với tôi. Vì trật tự tưởng tượng không phải là một trật tự chủ quan hiện hữu trong

trí tưởng tượng riêng của tôi – nó đúng hơn là một trật tự liên của quan giữ những não thức [27], hiện hữu trong trí tưởng tượng chung của hàng ngàn và hàng triệu người.

Để hiểu được điều này, chúng ta cần phải hiểu sự khác biệt giữa “khách quan”, “chủ quan”, và “liên não thức”.

Một hiện tượng *khách quan* hiện hữu độc lập với ý thức con người và tin tưởng của con người. Phóng xạ, lấy thí dụ, không phải là một huyền thoại. Hiện tượng những *nuclei* phóng xạ xảy ra rất lâu trước khi con người tìm ra chúng, và chúng là nguy hiểm ngay cả khi người ta không tin vào chúng. Marie Curie, một trong những người tìm ra ra phóng xạ, trong những năm dài của bà nghiên cứu trên những vật liệu phóng xạ, đã không biết rằng chúng có thể gây tổn hại cho cơ thể của mình. Trong khi bà không tin rằng phóng xạ có thể giết mình, bà vẫn chết vì bệnh *aplastic anemia* [28], một căn bệnh do tiếp xúc quá nhiều với những vật liệu phóng xạ.

Chủ quan là một gì đó vốn hiện hữu phụ thuộc vào hữu thức và tin tưởng của một cá nhân đơn lẻ. Nó biến mất hoặc thay đổi nếu cá nhân cụ thể này thay đổi tin tưởng của mình. Nhiều trẻ con tin vào sự hiện hữu của một người bạn tưởng tượng, những người khác còn lại trên thế giới đều không thấy và cũng không thể nghe được người vô hình này. Người bạn tưởng tượng hiện hữu chỉ trong hữu thức chủ quan của đứa trẻ, và khi đứa trẻ lớn lên, và thôi không tin vào nó nữa, người bạn tưởng tượng mờ nhạt, mất dần đi.

Liên chủ quan (hay liên não thức), là một gì hiện hữu trong mạng lưới truyền thông nối kết những hữu thức chủ quan của nhiều cá nhân. Nếu một cá nhân duy nhất thay đổi những tin tưởng của mình, hoặc ngay cả chết đi, điều đó ít quan trọng. Tuy nhiên, nếu hầu hết những cá nhân trong mạng lưới chết đi, hoặc thay đổi những tin tưởng của họ, những hiện tượng có trong liên não thức sẽ thay đổi hoặc biến mất. Hiện tượng liên chủ quan không phải là những gian lận độc ác, cũng không phải là những phi lý mua vui không đáng kể. Chúng hiện hữu trong một cách khác biệt với những hiện tượng vật lý như *nuclei* phóng xạ, nhưng ảnh hưởng của chúng trên thế giới vẫn có thể là rất lớn. Nhiều những yếu tố thúc đẩy quan trọng nhất trong lịch sử là liên chủ quan: pháp luật, tiền bạc, những gót, những quốc gia.

Peugeot, lấy thí dụ, không phải là người bạn tưởng tượng của người giám đốc điều hành của công ty Peugeot. Công ty này hiện hữu trong trí tưởng tượng có chung cùng chia sẻ với hàng triệu người. Người giám đốc điều hành tin vào sự hiện hữu của công ty vì ban giám đốc cũng tin vào nó, cũng thế là những luật sư của công ty, những thư ký trong văn phòng gần đó, những người nhân viên trong nhà bank, những nhà môi giới trên thị trường chứng khoán, và những đại lý xe ô tô từ Pháp đến Australia . Nếu vị giám đốc điều hành một mình ông đột nhiên ngừng tin tưởng vào sự hiện hữu của Peugeot, ông tất

nhanh chóng nhập viện một nhà thương tâm thẫn gǎn nhất, và một người nào đó khác sẽ chiếm văn phòng của ông.

Tương tự như vậy, đồng đô la, nhân quyền và Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ hiện hữu trong trí tưởng tượng cùng chia sẻ chung của hàng tỉ con người, và không một cá nhân nào có thể đe dọa sự hiện hữu của chúng. Nếu có một mình tôi là người ngưng tin tưởng vào đồng đô la, nhân quyền, hay vào nước Mỹ, điều đó sẽ chẳng đi đến đâu, không thành vấn đề. Những trật tự tưởng tượng này là liên chủ quan, liên não thức; do đó, để thay đổi chúng, chúng ta phải đồng thời thay đổi ý thức của hàng tỉ người, vốn không phải là điều dễ dàng. Một sự thay đổi về độ lớn như vậy có thể được thực hiện chỉ với sự giúp đỡ của một tổ chức phức tạp, chẳng hạn như một đảng chính trị, một vận động tư tưởng, phong trào của hệ ý thức, hoặc một giáo phái tôn giáo. Tuy nhiên, để thành lập những tổ chức phức tạp như vậy, điều là cần thiết để thuyết phục nhiều những người lạ chưa quen biết nhau để hợp tác với nhau. Và điều này sẽ chỉ xảy ra nếu những người lạ cùng tin vào một số những huyền thoại chung. Nó dẫn đến sau đó rằng để thay đổi một trật tự tưởng tượng hiện có, đầu tiên chúng ta phải tin vào một trật tự tưởng tượng khác để thay thế nó.

Để tháo dỡ Peugeot, lấy thí dụ, chúng ta cần phải tưởng tượng một gì đó uy quyền hơn, chẳng hạn như hệ thống pháp luật của Pháp. Để tháo dỡ những hệ thống pháp luật của Pháp, chúng ta cần phải tưởng tượng một gì đó lại còn phải nhiều uy quyền hơn, chẳng hạn như nhà nước Pháp. Và nếu chúng ta muốn tháo dỡ nó, chúng ta sẽ phải tưởng tượng một gì đó lại phải càng uy quyền lớn mạnh hơn nữa.

Không có cách nào ra khỏi trật tự tưởng tượng. Khi chúng ta phá vỡ những bức tường nhà tù của chúng ta và chạy về phía tự do, chúng ta trong thực tế chạy vào sân tập thể dục rộng lớn hơn của một nhà tù lớn hơn.

7 - Trí nhớ chất chứa quá mức

Tiến hoá không phú cho con người khả năng để chơi bóng tròn. Đúng, nó đã đem lại kết quả là có chân để đá, khuỷu tay để va thúc vướng lối, và mồm miệng để chửi thề, nhưng tất cả những điều này đem cho chúng ta khả năng để hành động có lẽ là thực hành những cú đá phạt đền với chính chúng ta. Để có được một trò thể thao với những người lạ, chúng ta gặp ở sân trường vào một buổi chiều bất kỳ nào đó, chúng ta không chỉ phải hòa hợp làm việc cùng với mười đồng đội vốn chúng ta có thể chưa bao giờ gặp trước đây, chúng ta cũng cần phải biết rằng mười một cầu thủ của đội đối lập cũng chơi đúng theo cùng những quy luật. Những động vật khác có dấn mình với những con thú lạ trong những dạng thức xông xáo tích cực, nhưng chúng làm như vậy chủ yếu là theo bản năng – những con chó con trên toàn thế giới có những quy tắc cho lối chơi mạnh bạo hung hăng vốn đã được “gài dây bắt mạch điện” vào trong những gene của chúng. Nhưng những con người tuổi teen không có gene để chơi đá bóng. Dãy vậy, chúng vẫn có thể chơi trò chơi này với những người hoàn toàn xa lạ, vì chúng tất cả đã học được một tập hợp gồm những ý tưởng về bóng đá giống hệt nhau. Những ý tưởng này đều hoàn toàn là tưởng tượng, nhưng nếu mọi người cùng chia sẻ chúng, chúng ta tất cả có thể chơi trò chơi.

Điều tương tự như vậy cũng áp dụng, trên một quy mô lớn hơn, với những vương quốc, những hội nhà thờ và những mạng lưới thương mại, với một sự khác biệt quan trọng. Những quy tắc của môn bóng đá là tương đối đơn giản và ngắn gọn, giống nhiều như những gì cần thiết cho sự hợp tác trong một bầy đoàn kiểm ăn săn bắn hái lượm, hay một làng nhỏ. Mỗi người tham dự có thể dễ dàng giữ lại chúng trong bộ óc của mình và vẫn còn chỗ cho những bài hát, hình ảnh và danh sách mua sắm. Nhưng những hệ thống lớn về hợp tác can dự không chỉ hai mươi hai, nhưng hàng ngàn, hoặc ngay cả hàng triệu con người, chúng đòi hỏi việc điều khiển và lưu trữ một lượng thông tin khổng lồ, nhiều hơn bất kỳ bộ óc con người duy nhất nào có thể chứa đựng và hoạt động.

Những xã hội lớn tìm thấy trong một số loài khác, như kiến và ong, ổn định và bền vững vì hầu hết những thông tin cần thiết để duy trì chúng đã được chuyển ghi thành *code* trong *genome*. Một *larva* [1] ong mật có thể, lấy thí dụ, lớn lên thành, hoặc một ong chúa hoặc một ong thợ, tùy vào thực phẩm nào nó được cho ăn. Những DNA của nó ghi truyền kiến thức cho những hành vi ứng xử cần thiết cho bất cứ vai trò nào của nó sẽ hoàn thành trong đời sống. Những tổ ong có thể là những cấu trúc xã hội rất phức tạp, chứa nhiều loại công nhân khác biệt, chẳng hạn như những con kiểm thức ăn, những con điều dưỡng và những con dọn dẹp lau chùi. Nhưng cho đến nay, những nhà

nghiên cứu đã thất bại, không tìm ra được con ong đóng vai luật sư ở chỗ nào. Loài ong không cần những luật sư, vì không có nguy hiểm rằng chúng có thể quên, hoặc vi phạm hiến pháp của tổ ong. Con ong chúa không lừa những con dọn dẹp lau chùi phần thức ăn của chúng, và chúng không bao giờ đình công đòi tăng lương.

Nhưng con người thường xuyên làm những điều như vậy trong mọi thời. Vì trật tự xã hội *Sapiens* là tưởng tượng, con người không thể gìn giữ những thông tin quan trọng để điều hành nó, với chỉ đơn giản bằng cách làm những bản sao DNA của họ, và truyền những bản sao này cho con cháu của họ. Một nỗ lực có ý thức phải được thực hiện để duy trì pháp luật, phong tục, thủ tục và cách cư xử, nếu không thì trật tự xã hội sẽ nhanh chóng sụp đổ. Lấy thí dụ, vua Hammurabi lệnh rằng dân chúng được chia thành những người trên cao quý, những bình dân và những nô lệ. Không giống như hệ thống tầng lớp trong tổ ong, đây không phải là một sự phân chia tự nhiên – không có dấu vết của nó trong genome của con người. Nếu người Babylon không thể giữ ‘sự thật’ này trong não thức, xã hội của họ sẽ ngưng hoạt động. Tương tự như vậy, khi Hammurabi truyền DNA của mình cho con cái của ông, nó không chuyển ghi thành *code* quyết định của ông, rằng một con người thuộc lớp cao quý đã giết một người phụ nữ thường dân phải trả ba *shekel* bạc. Hammurabi đã chủ định để dạy dỗ con trai ông về luật pháp của đế quốc của ông, và người con trai và cháu trai của ông đã cũng phải làm như vậy.

Những đế quốc đã tạo sinh những khối lượng thông tin khổng lồ. Ngoài pháp luật, những đế quốc phải giữ những sổ sách kế toán ghi những giao dịch và những loại thuế, hàng tồn kho của những dự trữ quân sự và những tàu buôn, và lịch trình của những lễ hội và kỷ niệm chiến thắng. Trong hàng hàng triệu năm, người ta lưu trữ thông tin trong một nơi duy nhất – bộ óc của họ. Thật không may, bộ óc con người không phải là một dụng cụ lưu trữ tốt cho những hệ thống cấu trúc tập hợp những dữ liệu [2] có kích thước đế quốc, vì ba lý do chính.

Thứ nhất, khả năng của nó thì hạn chế. Đúng vậy, một vài người có những kỹ ức đáng kinh ngạc, và trong thời cổ đã có những người chuyên môn ghi nhớ có thể lưu trữ trong đầu họ trọn vẹn những hoạ đồ hình thể của những tinh thành, và những bộ luật toàn quốc. Tuy nhiên, có một giới hạn mà ngay cả những người có tài đặc biệt với trí nhớ siêu việt [3] bậc thày cũng không thể vượt qua. Một luật sư có thể thuộc lòng toàn bộ điển luật của tiểu bang Massachusetts, nhưng không phải những chi tiết của tất cả những thủ tục pháp lý đã diễn ra trong tiểu bang Massachusetts từ vụ án, xử những phù thủy ở Salem, trở về sau.

Thứ hai, con người chết, và bộ óc của họ chết với họ. Bất kỳ thông tin nào được lưu trữ trong một bộ óc sẽ bị xóa đi trong vòng chưa đầy một thế kỷ. Đó

là, dĩ nhiên, nếu có thể truyền những ký ức từ một bộ óc này sang một bộ óc khác, nhưng sau một vài truyền đi như thế, những thông tin có khuynh hướng bị sai lạc, hoặc bị mất.

Thứ ba và quan trọng nhất, bộ óc của con người đã được điều chỉnh để lưu trữ và hoạt động với chỉ những loại thông tin đặc biệt cụ thể. Để sống còn, những người săn bắn hái lượm thời cổ đã phải nhớ những hình dạng, tính chất và khuôn mẫu quen thuộc trong hành vi ứng xử của hàng ngàn loài thực vật và động vật. Họ phải nhớ rằng một cây nấm màu vàng, nhăn nhúm, mọc mùa thu dưới gốc một cây *elm* có lẽ là nấm độc, trong khi đó một cây nấm có hình dạng giống như thế, nhưng mọc mùa đông dưới gốc một cây *sồi*, là một phương thuốc tốt chữa đau bụng. Những người săn bắn hái lượm cũng đã phải luôn giữ trong đầu, đừng quên những ý kiến và quan hệ của một số gồm vài tá thành viên trong bầy đoàn mình. Nếu cô Lucy cần sự giúp đỡ một thành viên trong đoàn để anh chàng John ngừng quấy rối cô, điều quan trọng cho cô để nhớ rằng John đã bị cô Mary bỏ rơi vào tuần trước, thế nên có nhiều phần xảy ra để mong rằng Mary sẽ là một đồng minh nhiệt tình. Hệ quả là, những áp lực của tiến hóa đã khiến bộ óc con người thành thích ứng với sự lưu trữ những khối lượng bao la của thông tin về thực vật, động vật, địa hình và xã hội.

Nhưng khi những xã hội đặc biệt phức tạp bắt đầu xuất hiện trong bối cảnh của cuộc Cách mạng Nông nghiệp, một loại thông tin hoàn toàn mới đã trở thành quan trọng – những con số. Những người kiếm ăn bằng săn bắn hái lượm đã không bao giờ bị buộc phải xoay sở và nắm giữ những số lượng lớn của những số liệu tính toán [4]. Không người săn bắn hái lượm nào cần phải nhớ, tạm nói thí dụ, số những trái cây trên mỗi cây trong khu rừng. Vì vậy, bộ óc con người đã không chuyển đổi thích ứng để lưu trữ và hoạt động với những con số lớn. Tuy nhiên, để duy trì một vương quốc rộng lớn, những số liệu tính toán đã là quan trọng. Điều không bao giờ là đủ để dựng những đạo luật, và kể những câu chuyện về những vị gót phù hộ. Người ta cũng đã phải thu thuế. Để đánh thuế hàng trăm ngàn người, điều bắt buộc là thu thập số liệu về thu nhập và tài sản của dân chúng; số liệu về những khoản thanh toán; số liệu về những nợ xấu trả muộn, những khoản nợ và tiền phạt; số liệu về những giảm bớt và miễn trừ. Điều này cộng lên thành hàng triệu những bit dữ liệu, vốn phải được lưu trữ và giải quyết. Nếu không có khả năng này, nhà nước sẽ không bao giờ biết những nguồn lực nào nó đã có, và những nguồn lực nào khác nó có thể khai thác thêm. Khi phải đối mặt với sự cần thiết là phải ghi nhớ, nhớ lại và giải quyết tất cả những con số này, hầu hết những bộ óc con người như đã uống thuốc quá liều, hay ngủ thiếp đi.

Hạn chế về tinh thần này đã hạn chế kích thước và mức độ phức tạp của những tập thể con người. Khi số lượng người và tài sản trong một xã hội cụ

thể đã vượt qua một đường ranh vạch ngang mức độ xem là nguy ngập, nó đã trở thành cần thiết để lưu trữ và giải quyết những số lượng lớn những số liệu tính toán. Vì bộ óc của con người đã không thể làm điều đó, hệ thống đã sụp đổ. Trong hàng nghìn năm sau cuộc Cách mạng Nông nghiệp, những mạng lưới liên kết xã hội của con người vẫn còn là tương đối nhỏ và đơn giản.

Đầu tiên đã đi đến khắc phục vấn đề này là người *Sumer* thời cổ, những người đã sống ở miền nam Vùng Mesopotamia [5]. Ở đó, một mặt trời thiêu đốt gay gắt trên những đồng bằng bùn lầy trù phú đã sản xuất những vụ mùa thu hoạch dồi dào và những thị trấn thịnh vượng. Khi số lượng dân cư tăng cao, cũng thế đã là số lượng thông tin cần thiết để phối hợp công việc làm ăn của họ. Giữa những năm 3500 TCN và 3000 TCN, một số những thiên tài vô danh Sumer đã phát minh ra một hệ thống để lưu trữ và làm việc được với những thông tin, tất cả ở bên ngoài bộ óc của họ, một hệ thống vốn đã được xây dựng theo-nhu cầu, để giải quyết một khối lượng lớn những số liệu tính toán. Qua đó, người Sumer đã cho phép trật tự xã hội của họ thoát khỏi những hạn chế của bộ óc con người, mở đường cho sự xuất hiện của những thành phố, những vương quốc và những đế quốc. Hệ thống tiến trình những hành động hướng tới kết quả định sẵn dùng những dữ liệu thông tin [6] người Sumer phát minh được gọi là “viết chữ”. [7]

Đã ký tên, Kushim

Viết chữ là một phương pháp để lưu trữ thông tin dùng những dấu hiệu vật chất cụ thể. Hệ thống viết chữ của người Sumer đã làm như vậy bằng cách kết hợp hai loại dấu hiệu, được ép trong những tấm đất sét. Một loại dấu hiệu đại diện cho số. Có những dấu hiệu cho số 1, 10, 60, 600, 3.600 và 36.000. (Người Sumer sử dụng một sự kết hợp của những hệ thống số đếm: cơ sở số 10 và cơ sở số 6 [8]. Hệ thống tính toán với cơ sở số 6 của họ để lại cho chúng ta nhiều di sản quan trọng, chẳng hạn như sự phân chia ngày thành hai mươi bốn tiếng đồng hồ, và những vòng tròn thành 360 độ.) Loại dấu hiệu kia đại diện cho người, động vật, hàng hóa, lãnh thổ, ngày tháng, và vv. Bằng cách kết hợp cả hai loại dấu hiệu này, người Sumer đã có thể giữ được nhiều dữ kiện vô cùng, nhiều hơn so với bất kỳ một bộ óc con người nào có thể nhớ, hay bất kỳ chuỗi DNA nào, có thể ký hiệu hóa.



MS 1717
Beer Production. Pictographic script Uruk III, Sumer, 31st c. BC

Hình 19. Một phiến đất sét với một bản văn hành chính từ thành phố Uruk, Khoảng 3400-3000 TCN. ‘Kushim’ có thể là tên chung của một chức vị hành chính, hoặc tên của một cá nhân cụ thể. Nếu Kushim thực sự là tên một người, ông có thể là cá nhân đầu tiên trong lịch sử chúng ta được biết đến tên gọi! Tất cả những tên gọi được áp dụng trước đó trong lịch sử loài người – người Neanderthal, những người thuộc văn hoá Natufian, Hang Chauvet, di tích khảo cổ Göbekli Tepe – đều là những sáng tạo hiện đại. Chúng ta tuyệt không có được ý tưởng nào về tên gọi mà những người xây dựng ở Göbekli Tepe thực sự đã gọi tên nơi này. Với sự xuất hiện của sự viết chữ, chúng ta đang bắt đầu nghe lịch sử qua tai của những nhân vật chính của nó. Khi những người hàng xóm của Kushim gọi ông, họ có thể thực sự đã kêu lớn lên “Kushim!”. Điều đó là nói rằng tên gọi đầu tiên được ghi trong lịch sử thuộc về một nhà kế toán, chứ không phải của một nhà tiên tri, một nhà thơ, hay

một nhà chinh phục vĩ đại nào. [9]

Ở giai đoạn ban đầu sớm của này, viết đã giới hạn vào ghi chép những sự kiện và những con số. Quyển tiểu thuyết vĩ đại hay tác phẩm tuyệt vời của người Sumer, nếu từng bao giờ đã có một, đã không bao giờ được thực sự thành hình trên những tấm đất sét. Viết đã là tổn phí nhiều thời gian và số những người đọc trong công chúng đã là rất nhỏ, nên không ai thấy có bất kỳ lý do nào để dùng nó vào bất cứ việc gì khác hơn là việc lưu trữ sổ sách kế toán xuất nhập cần thiết. Nếu chúng ta tìm kiếm những lời nói khôn ngoan đầu tiên của tổ tiên của chúng ta truyền lại đến chúng ta từ, 5.000 năm trước đây, chúng ta va đầu vào một thất vọng lớn. Những thông điệp sớm nhất tổ tiên chúng ta đã để lại cho chúng ta đọc, lấy thí dụ, “29, 086 đo lường lúa mạch 37 tháng Kushim”. Cách có thể nhất để đọc câu này là: “Tổng cộng có 29.086 đo lường của lúa mạch đã nhận được trong suốt 37 tháng. Đã ký tên, Kushim”. Than ôi, những bản văn đầu tiên của lịch sử loài người đã không chứa những hiểu biết triết học sâu xa, không có thơ, truyền thuyết, pháp luật, hoặc ngay cả những bài hát ca của nhà vua. Chúng là những tài liệu kinh tế tẻ nhạt, ghi lại những thuế đã nộp, những khoản nợ đã tích tụ được, và những người có tài sản.

[Hệ thống chữ viết một phần không thể diễn tả toàn bộ phân bối lớp lang có thể có [10] của một ngôn ngữ nói, nhưng nó có thể nói ra những sự vật việc vốn nằm ngoài phạm vi của ngôn ngữ nói. Những hệ thống chữ viết một phần như của người Sumer và trong toán học không thể được dùng để ghi chép thơ ca, nhưng chúng có thể ghi chép những tài khoản thuế rất kiến hiệu.]

Chỉ có một loại bản văn kia từ những ngày xưa đó là còn sống sót đến nay, và nó lại còn kém thích thú hào hứng: danh sách những từ, được những người viết chữ chuyên nghiệp đang học nghề sao đi chép lại nhiều lần như những bài tập viết thực hành. Dẫu ngay cả nếu như có một người học nghề buồn tình muốn viết ra một số bài thơ của ông ta, thay vì sao chép một hóa đơn bán hàng, ông đã không thể làm như vậy được. Đúng hơn, hệ thống viết chữ Sumer sớm nhất đã mới chỉ là hệ thống chữ viết một phần chứ chưa phải là một hệ thống viết chữ đầy đủ. Viết chữ đầy đủ là một hệ thống ký hiệu cụ thể, có thể nhiều hay ít, trình bày được ngôn ngữ nói khá hoàn toàn. Do đó, nó có thể diễn tả tất cả mọi sự vật việc người ta có thể nói đến, gồm cả thi ca. Mặt khác, chữ viết một phần là một hệ thống ký hiệu cụ thể có thể đại diện cho chỉ những loại thông tin đặc biệt, thuộc về một lĩnh vực hoạt động hạn chế. Chữ viết Latin, chữ khắc hình *hieroglyphic* Egypt [11] thời cổ, và chữ nổi Braille là những viết chữ đầy đủ. Bạn có thể sử dụng chúng để ghi sổ bộ thuế, viết những bài thơ tình, sách lịch sử, công thức nấu ăn và luật kinh doanh. Ngược lại, chữ viết Sumer sớm nhất, giống như những ký hiệu toán học hiện đại, và những ký hiệu âm nhạc, là chữ viết một phần. Bạn có thể sử dụng chữ viết

toán học để dễ tính toán, nhưng bạn không thể sử dụng nó để viết những bài thơ tình.



Hình 20. Một người cầm một *quipu*, như mô tả trong một bản thảo tiếng Spanish, sau sự sụp đổ của đế quốc Inca.

Những người Sumer không lấy làm phiền rằng chữ viết của họ không thích hợp cho việc làm thơ. Họ đã không phát minh ra nó để sao chép ngôn ngữ nói, mà đúng hơn là để làm những điều mà ngôn ngữ nói đã không làm được thành công. Đã có một số nền văn hóa, chẳng hạn như của thời kỳ trước-Columbus, vùng núi Andes, vốn chỉ sử dụng những chữ viết một phần trong suốt toàn bộ lịch sử của họ, không bối rối bởi những hạn chế của những chữ viết của họ, và không cảm thấy cần có một chữ viết đầy đủ. Chữ viết của những văn minh vùng núi Andes, nam châu Mỹ, rất khác so với chữ viết của người Sumer tương ứng của nó. Trong thực tế, nó rất khác biệt khiến nhiều người sẽ biện luận rằng đó không phải là một viết chữ nào cả. Nó đã không viết trên những tấm đất sét, hoặc những mảnh giấy. Thay vào đó, nó được viết bằng cách thắt những nút buộc trên những dây đầy màu sắc gọi là *quipus*. Mỗi *quipu* gồm nhiều dây màu sắc khác biệt, bằng len hay bông vải. Trên mỗi dây, nhiều nút được gắn ở những chỗ khác nhau. Một *quipu* duy nhất có thể chứa hàng trăm dây và hàng ngàn nút thắt. Bằng cách kết hợp những nút thắt khác nhau, trên những dây khác nhau với màu sắc khác biệt, nó đã có thể ghi lại một lượng lớn dữ liệu cho tính toán sổ sách, lấy thí dụ, liên quan đến thuế và sở hữu tài sản [12].

Trong hàng trăm, có lẽ hàng nghìn năm, những *quipus* đã là thiết yếu cho hoạt động thương mại của những thành phố, vương quốc và đế quốc [13]. Chúng đạt đến vị trí tiềm năng của chúng dưới thời Đế quốc Inca, đã cai trị 10-12 triệu người, và trải rộng trên địa vực hiện nay của những nước Peru, Ecuador và Bolivia, cũng như một mảng lớn của Chile, Argentina và Colombia.

Nhờ *quipus*, người Inca đã có thể giữ được và làm việc được với một lượng lớn ững nhữ liệu, mà nếu không có nó, họ sẽ không có khả năng để duy trì bộ máy hành chính phức tạp vốn một đế quốc với lãnh thổ rộng lớn như thế đã đòi hỏi.

Thực sự, những dây màu thắt nút *quipus* đã hết sức hiệu quả và chính xác, đến nỗi trong những năm đầu sau cuộc chinh phục Nam Mỹ của Spain, chính những người Spain đã đem dùng những *quipus* trong công việc quản trị đế quốc mới của họ. Khó khăn đã có là những người Spain chính họ đã không biết làm thế nào để ghi lại và đọc những *quipus*, làm cho họ phải phụ thuộc vào những người chuyên môn bản xứ. Những nhà cai trị mới của của đại lục này nhận ra rằng điều này đặt họ vào một vị thế yếu với thiệt thòi – những người chuyên môn *quipu* bản địa có thể dễ dàng đánh lừa, dối gạt những chúa tể của họ. Vì vậy, một khi sự thống trị của Spain đã được thiết lập vững chắc hơn, những *quipus* đã bị loại bỏ, và những hồ sơ của đế quốc mới của được lưu trữ hoàn toàn bằng chữ Latin và chữ số. Rất ít những *quipus* đã sống sót sau sự chiếm đóng Nam Mỹ của Spain, và hầu hết những *quipus* còn sót lại là không thể đọc được, thật không may, vì nghệ thuật đọc những *quipus* đã bị mất.

Những Kỳ diệu của Guồng máy Hành chính.

Những người vùng Mesopotamia cuối cùng đã bắt đầu muốn viết xuống những sự vật việc khác hơn là những dữ liệu toán học đơn điệu. Khoảng giữa những năm 3000 và 2500 TCN, có nhiều những dấu hiệu hơn đã được cộng thêm vào hệ thống viết chữ của Sumer, dần dần biến đổi nó thành một hệ thống viết chữ đầy đủ mà ngày nay chúng ta gọi *viết chữ hình nêm (cuneiform)*. Đến năm 2500 TCN, những nhà vua đã sử dụng viết chữ hình nêm để ban hành những nghị định, những thày tu đã sử dụng nó để ghi lại những lời sấm truyền, và những người dân dẫu thân phận kém cao quý cũng đã dùng nó để viết những thư từ cá nhân. Vào cũng gần khoảng thời gian đó, người Egypt đã phát triển một hệ thống viết chữ đầy đủ khác, được gọi là *chữ khắc hình (hieroglyphics)*. Những hệ thống viết chữ đầy đủ khác cũng đã được phát triển ở nước Tàu khoảng năm 1200 TCN, và ở Trung Mỹ khoảng năm 1000-500 TCN.

Từ những trung tâm ban đầu này, những hệ thống viết chữ đầy đủ đã lan xa và rộng, sử dụng những hình dạng mới khác nhau, và những nhiệm vụ mới lạ. Mọi người đã bắt đầu viết thơ, sách lịch sử, truyện lăng mạn bịa đặt, kịch bản, những lời tiên tri, và sách dạy nấu ăn. Tuy nhiên, nhiệm vụ quan trọng nhất của viết chữ tiếp tục là sự lưu trữ những bộ dày của số liệu toán học, và nhiệm vụ đó vẫn là đặc quyền của hệ thống chữ viết một phần. Kinh Thánh Hebrew, Sử ca *Iliad* của Greek, trường thiêng anh hùng ca *Mahabharata* trong đạo Hindu, ba tạng kinh điển *Tripitika* trong đạo Phật, tất cả đều bắt đầu như những công trình truyền khẩu. Trải qua nhiều thế hệ, chúng đã được truyền đi bằng miệng đọc, và sẽ tiếp tục sống mãi, ngay cả nếu những hệ thống viết chữ đã không bao giờ từng được phát minh. Nhưng những số thuế bạ, và hệ thống hành chính quan liêu phức tạp đã được song sinh ra cùng với hệ thống chữ viết một phần, và cả hai vẫn liên kết không thể đứt, cho đến ngày nay như cặp song sinh người Xiêm [14] – nghĩ về những mục khó hiểu trong những những hệ thống cấu trúc tập hợp những dữ liệu (*data base*) trong máy *computer*, và những bảng dữ kiện xếp theo cột và hàng trong máy *computer* để tính toán làm việc (*spreadsheets*) [15]

Khi ngày càng nhiều những sự vật việc được viết ra, và đặc biệt là những tài liệu lưu trữ hành chính đã tăng lên những tỉ lệ rất lớn, những vấn đề mới xuất hiện. Thông tin học hỏi được lưu trữ trong một bộ óc người thì dễ dàng để lấy ra dùng. Não của tôi chứa hàng tỉ *bit* những dữ liệu thông tin, thế nhưng tôi có thể nhanh chóng, gần như ngay lập tức, nhớ tên của thủ đô của Italy, ngay sau đó nhớ lại những gì tôi đã làm vào ngày 11 tháng chín 2001, và sau đó trong tưởng tượng dựng lại đường dẫn từ nhà tôi đi đến trường Đại học Hebrew ở Jerusalem. Bộ óc con người làm điều đó chính xác như thế nào thì vẫn còn là

một bí ẩn, nhưng tất cả chúng ta đều biết rằng hệ thống tra cứu, lấy ra những gì đã chứa từ trí nhớ của bộ óc thì rất hiệu quả đến phải ngạc nhiên (dĩ nhiên, trừ khi bạn đang cố gắng để nhớ bạn đã để chìa khóa xe của bạn chỗ nào!).

Thế nhưng, làm sao bạn tìm biết và lấy ra được những kiến thức thông tin được lưu trữ trên những dây quipu, hoặc phiến đất sét khô? Nếu bạn có chỉ mười phiến, hoặc một trăm tấm đất sét, đó không phải là một khó khăn. Nhưng nếu bạn đã tích lũy số chúng đến hàng ngàn, giống như một trong những người cùng thời với Hammurabi, vua Zimrilim của thành Mari? [16]

Hãy thử tưởng tượng trong ngắn ngủi, rằng đó là năm 1776 TCN. Hai người dân thành Mari đang cãi nhau về việc ai là chủ một cánh đồng lúa mì. Jacob khẳng định rằng ông đã mua cánh đồng từ Esau ba mươi năm trước. Esau đã cãi lại, rằng thực sự ông đã cho Jacob thuê cánh đồng trong thời hạn ba mươi năm, và giờ đây đã hết hạn này, ông có ý định đòi lại nó. Họ la ó, và cãi cọ thật lâu không đi đến đâu, và đã bắt đầu xô đẩy nhau, trước khi họ nhận ra rằng họ có thể giải quyết tranh chấp của họ bằng cách đến văn khố nhà vua, nơi đang lưu giữ những văn tự và hóa đơn mua bán, áp dụng cho tất cả những bất động sản trong vương quốc. Khi đến văn khố, họ khi được đẩy từ một viên chức này đến viên chức khác. Họ phải kiên nhẫn chờ đợi một vài lần công sở ngưng việc, vì nhầm lúc các viên chức được tạm nghỉ uống nước pha bằng những lá cây thuốc, rồi hết ngày, họ được bảo ngày mai hãy trở lại, và sau cùng cả hai được giao cho một nhân viên, người lâu nhau cau có này sẽ tìm những phiến đất sét khô ghi giữ việc mua bán giữa hai người. Nhân viên này mở một cánh cửa nhà kho, và dẫn họ vào một phòng lớn, từ sàn đến trần, xếp dãy những chồng có tới hàng ngàn tấm đất sét. Không có gì ngạc nhiên khi người thư lại mang bộ mặt cau có bức dọc. Ông ta phải làm thế nào đây để tìm ra văn tự của cánh đồng lúa mì đang tranh chấp đã viết từ ba mươi năm trước? Ngay cả sau khi ông tìm thấy chúng, làm thế nào ông sẽ có thể kiểm lại ít nhất hai lân khác nhau để bảo đảm rằng một trong những gì vừa lục lọi gặp được, vốn từ ba mươi năm trước đây, đã chính là tài liệu sau cùng, liên quan đến cánh đồng đang tìm này? Nếu ông không thể tìm thấy nó, có phải điều đó sẽ chứng minh rằng Esau không bao giờ bán hoặc đem cho thuê cánh đồng này? Hay chỉ là những tài liệu đã bị mất, hoặc chuyển thành bùn, khi kho lưu trữ đã có những lần bị mưa dột?

Rõ ràng, sự kiện chỉ in tài liệu trên đất sét là không đủ để bảo đảm cho cho sự làm việc với những dữ liệu thông tin được hiệu quả, chính xác và thuận tiện. Điều đó đòi hỏi cách thức tổ chức như lập *catalog*, phương pháp sao chép như những máy photocopy, phương pháp triệu hồi nhanh chóng và chính xác như những computer algorithm, và những nhân viên thư viện mô phạm (nhưng hy vọng cũng vui vẻ) là người biết dùng rành rẽ những phương tiện này.

Phát minh ra những phương pháp loại giống như vậy đã chứng tỏ là khó khăn

hơn rất nhiều so với việc phát minh ra phương pháp viết chữ. Nhiều hệ thống viết chữ được phát triển một cách độc lập trong những nền văn hóa, xa cách nhau trong cả thời gian và không gian. Cứ độ vài chục năm, những nhà khảo cổ lại tìm thấy được một vài chữ viết tưởng đã bị mất. Một vài trong số chúng có thể chứng minh được ngay cả còn cổ hơn những vết khắc vẽ như những trầy xước trên những tấm đất sét khô của Sumer. Nhưng hầu hết trong số chúng vẫn còn là những lỗ lõm chỉ thoả óc tò mò người nay, vì những người xưa đã phát minh ra chúng vẫn chưa phát minh ra được cách lập danh mục những lưu trữ (như catalog ngày nay) và tra cứu tài liệu lưu trữ cho được nhanh chóng, hữu hiệu. Những gì đã khiến Sumer, cũng như Egypt thời những Pharaon, nước Tàu thời cổ, và đế quốc Inca, tất cả đứng riêng ra, là những nền văn hóa này đã phát triển những kỹ thuật tốt để lưu trữ, lập danh mục và tra cứu tài liệu lưu trữ. Họ cũng đầu tư vào việc mở trường đào tạo những người chuyên nghề viết chữ – scribe, tạm dịch những “thày viết chữ” –, những thư ký, nhân viên thư viện và những nhà kế toán chuyên môn.

Một bài tập viết từ một trường học ở vùng vùng Mesopotania thời cổ, được những nhà khảo cổ hiện đại tìm ra, cho chúng ta một cái nhìn lướt, thấy vội vàng được một chút về cuộc sống của những sinh viên này, khoảng 4.000 năm trước đây:

Tôi đi vào và ngồi xuống, và thày giáo của tôi đọc bảng viết của tôi. Ông nói: “Còn thiếu mất một gì đó!”

Và ông cho tôi một roi.

Một trong những người phụ trách nói, “Tại sao anh mở miệng anh mà không có phép của ta?”

Và ông cho tôi một roi.

Người phụ trách những quy tắc nói, “Tại sao anh lại đứng lên mà không có phép của ta?”

Và ông cho tôi một roi.

Người canh cổng nói, “Tại sao anh đi ra ngoài mà không có phép của ta?” Và ông cho tôi một roi.

Người giữ bình lớn đựng bia nói, “Tại sao anh lại nhận được một vài mà không có phép của ta?”

Và ông cho tôi một roi.

Thày giáo người Sumer nói, “Tại sao anh đã nói tiếng Akkad?” [17]

Và ông cho tôi một roi.

Thày giáo tôi nói, “chữ viết tay của anh thì không tốt!”

Và ông cho tôi một roi.[18]

Những “thày viết chữ” thời cổ [19], học không chỉ đơn thuần là để đọc và viết, nhưng cũng còn sử dụng những danh mục, từ điển, lịch, những mẫu đơn và bảng vẽ, bàn viết. Họ đã học và thẩm nhập được những kỹ thuật phân loại và lập những danh sách đề mục, tra cứu và tìm kiếm để làm việc trên những dữ kiện thông tin rất khác biệt với của những gì đã sử dụng bằng bộ óc. Trong não, tất cả những dữ liệu thông tin đều được tự do kết nối. Khi tôi đi cùng chồng (hay vợ) tôi, đến nhà băng làm giấy vay tiền nợ trả lãi dài hạn, để mua ngôi nhà mới của chúng tôi, tôi nhớ đến nơi đầu tiên chúng tôi đã sống chung với nhau, rồi nhắc tôi về tuần trăng mật của chúng tôi tại New Orleans, qua đó gợi tôi nhớ đến những con cá sấu, qua đó làm tôi nhớ đến những con rồng, chúng gợi cho tôi nhớ đến vở kịch *The Ring of the Nibelungen* của Wagner, và đột nhiên, trước khi chính tôi nhận ra, ở đó tôi đang hâm hư *leitmotif* của kịch bản Siegfried, làm một nhân viên ngân hàng bối rối. Trong guồng máy hành chính quan lại, những sự vật việc đều phải được giữ phân biệt với nhau. Có một ngăn kéo cho những món tiền vay mua nhà, một ngăn kéo khác cho những giấy giá thú, một ngăn kéo thứ ba cho sổ sách thuế, và thứ tư cho những vụ kiện. Nếu không thế, làm sao bạn có thể tìm ra được bất cứ gì? Những sự vật việc, nếu thuộc về nhiều hơn một ngăn kéo, giống như những nhạc kịch dài của Wagner (Tôi giữ chúng dưới đề mục ‘âm nhạc’, ‘kịch’, hay có thể tạo ra một đề mục hoàn toàn mới?), chúng gây nhức đầu khủng khiếp. Thế nên, một người cứ phải mãi mãi thêm, xóa và sắp xếp lại những ngăn kéo.

Để có thể làm được chức vụ của mình, những người điều hành một hệ thống giống như những ngăn kéo như thế, phải được *program* lại để ngừng suy nghĩ như con người, và bắt đầu suy nghĩ như những nhân viên giữ sổ sách, những chuyên viên kế toán tài chính. Như tất cả mọi người từ thời thời cổ cho đến ngày nay đều biết, những người làm sổ sách và những nhà kế toán đều suy nghĩ trong một cách thức không-con người. Họ nghĩ như (xếp đặt giấy tờ ra vào) những tủ hồ sơ. Đây không phải là lỗi của họ. Nếu họ không nghĩ theo cách như thế, những ngăn kéo của họ sẽ rối loạn tất cả lên, và họ sẽ không có khả năng cung cấp những dịch vụ của chính phủ, công ty hay tổ chức của họ đòi hỏi. Tác động quan trọng nhất của viết chữ vào lịch sử loài người chính xác là điều này: nó đã dần dần thay đổi cách thức con người suy nghĩ và nhìn thế giới. Tự do liên kết (những sự vật việc trong đầu óc) và suy nghĩ (về chúng) với cái nhìn tổng thể [20] đã nhường chỗ cho sự phân tích thành phần phụ hay thứ lớp [21] và quản lý theo trật tự của tổ chức hành chính [22].

Ngôn ngữ của những con số

Khi những thế kỷ trôi qua, Những phương pháp của hệ thống tiến trình những hành động hướng tới kết quả định sẵn dùng những dữ liệu thông tin dùng trong guồng máy hành chính quan lại trở nên càng khác biệt hơn bao giờ so với cách thức tự nhiên suy nghĩ của con người – và từng là quan trọng hơn bao giờ. Một bước quyết định đã được thực hiện trong khoảng thời gian đâu đó trước khi thế kỷ thứ chín, khi một hệ thống chữ viết một phần đã được phát minh, một chữ viết có thể lưu trữ và hành động hướng tới kết quả trên những dữ liệu toán học với sự hiệu quả chưa từng có. Chữ viết một phần này gồm mười dấu hiệu, thay mặt cho những số từ 0 đến 9. Đã nhầm lẫn, những dấu hiệu này được biết đến như là chữ số Arab, dấu chúng đã được người Hindu phát minh đầu tiên (ngay cả lại càng nhiều nhầm lẫn hơn nữa, người Arab ngày nay sử dụng một tập hợp những chữ số trông khá khác biệt với của phương Tây). Nhưng những người Arab có được tiếng thơm, vì khi họ xâm chiếm India, họ đã gặp hệ thống chữ số này, đã hiểu được sự hữu dụng của nó, cải tiến và hoàn thiện nó, và lan truyền nó về lại Trung Đông, và sau đó sang tận châu Âu. Khi có nhiều những dấu hiệu khác sau đó đã được thêm vào những chữ số Arab (như những dấu hiệu cho phép tính cộng, trừ và nhân), cơ sở của những kí hiệu toán học hiện đại ra đời.

Dẫu hệ thống viết chữ này vẫn còn là một chữ viết một phần, nó đã trở thành ngôn ngữ ưu thắng có ảnh hưởng trên toàn thế giới. Hầu như tất cả những quốc gia, những công ty, những tổ chức và những tổ chức – cho dù họ nói tiếng Arab, tiếng Hindi, tiếng Anh hoặc tiếng Norway – đều dùng chữ viết toán học để lưu trữ và làm việc với những dữ liệu. Tất cả mỗi mảnh dữ liệu kiến thức thông tin có thể dịch được sang chữ viết của toán học, đều được lưu giữ, lan truyền và giải quyết đi đến mục đích của nó, với tốc độ nhanh chóng không thể tưởng tượng nổi, và hiệu quả.

Một người muốn ảnh hưởng đến những quyết định của những chính phủ, những tổ chức, và những công ty do đó phải học để nói trong những con số. Những nhà chuyên môn làm hết sức mình để dịch ngay cả những ý tưởng như ‘nghèo đói’, ‘hạnh phúc’ và ‘giữ lời hứa’ thành những con số (‘mức thu nhập tối thiểu’[23], ‘mức độ chủ quan hài lòng về đời sống và sinh hoạt của chính mình’ [24], ‘khả năng tín dụng’ [25]). Toàn bộ những lĩnh vực của kiến thức, chẳng hạn như vật lý và kỹ thuật, đã bị mất gần như tất cả những liên lạc với những ngôn ngữ nói của con người, và được duy trì đơn thuần chỉ bằng chữ viết toán học.

The image shows a handwritten derivation of the famous equation $E = mc^2$. It starts with the expression $M = \frac{m}{\sqrt{1 - \frac{v^2}{c^2}}}$, where M is the relativistic mass and m is the rest mass. This is followed by the expression $F = \frac{dp}{dx} = \frac{m}{c^2} \cdot \frac{dv}{dx} = \frac{m}{c^2} \cdot \frac{dv}{dt} \cdot \frac{dt}{dx}$. The term $\frac{dv}{dt}$ is then expanded as $\frac{dv}{dt} = \frac{dv}{dx} \cdot \frac{dx}{dt} = v \cdot \frac{1}{1 - \frac{v^2}{c^2}}$. Substituting this back into the force expression gives $F = m \left[\frac{dv}{dx} \cdot \frac{1}{1 - \frac{v^2}{c^2}} \right] + m \left[v \cdot \frac{1}{1 - \frac{v^2}{c^2}} \cdot \frac{dv}{dx} \right]$. The first term is zero because $v \cdot dv/dx = 0$. The second term is $m \cdot v \cdot \frac{1}{1 - \frac{v^2}{c^2}} \cdot \frac{dv}{dx}$. This is equated to $m \cdot c^2 \cdot \frac{1}{1 - \frac{v^2}{c^2}} \cdot \frac{dv}{dx}$. The m terms cancel, leaving $c^2 \cdot \frac{1}{1 - \frac{v^2}{c^2}} \cdot \frac{dv}{dx} = c^2$. The c^2 terms cancel, resulting in $\frac{dv}{dx} = 1$. Integrating both sides from $v=0$ to v gives $v = x/c$. Substituting this back into the expression for M gives $M = \frac{m}{\sqrt{1 - \frac{x^2}{c^2}}}$. The total energy E is given as $E = M c^2 = \frac{m c^2}{\sqrt{1 - \frac{x^2}{c^2}}}$. This is then simplified to $E = m c^2$.

Hình bên : Một phương trình của Einstein (thay cho ...để tính gia tốc của khối lượng i dưới tác động của lực hấp dẫn, theo) thuyết tương đối. Khi hầu hết những người không chuyên môn thấy một phương trình như vậy, họ thường hoảng sợ và chết đứng, giống như phản ứng của một con nai khi bị ánh đèn pha của một chiếc xe chạy quá nhanh chiếu vào nó, khi bắt gặp nó bất ngờ trên đường. Phản ứng này hoàn toàn là tự nhiên, và không phơi bày một sự thiếu kém về thông minh hay về tính tò mò khám phá nào cả. Trừ những trường hợp ngoại lệ hiếm hoi, bộ óc con người chỉ đơn giản là không có khả năng để suy nghĩ qua những khái niệm như trong những lý thuyết như thuyết tương đối và cơ học quantum. Dẫu thế, những nhà vật lý lý thuyết vẫn có thể làm được như vậy, vì họ đặt qua một bên những cách suy nghĩ truyền thống của con người, và học để suy nghĩ lại theo cách mới, với sự giúp đỡ của những hệ thống xếp đặt tiến trình hành động hướng tới kết quả định sẵn dùng những dữ liệu thông tin bên ngoài. Những phần quan trọng của quá trình suy nghĩ của họ diễn ra không trong đầu, nhưng trong những máy computer, hoặc trên những tấm bảng đen trong lớp học.

Gần đây hơn, chữ viết toán học đã là nguyên nhân đưa đến một hệ thống viết chữ lại còn cách mạng nhiều hơn, một chữ viết lưu trữ trong computer có hệ đếm cơ sở số 2 (binary), bao gồm chỉ có hai dấu hiệu: 0 và 1. Những từ bây giờ tôi đang đánh máy trên bàn phím của tôi, đều được viết trong máy computer của tôi, bằng những kết hợp khác nhau của chỉ 0 và 1.

Chữ viết đã ra đời như người nử tợn của ý thức con người, nhưng ngày càng trở thành chủ nhân của nó. Những computer của chúng ta có khó khăn để hiểu *Homo Sapiens* nói, cảm và mơ như thế nào. Vì vậy, chúng ta đang dạy *Homo Sapiens* để nói chuyện, cảm nhận và mơ ước trong ngôn ngữ của những con số, khiến những máy computer có thể hiểu được.

Và đây không phải là kết thúc của câu chuyện. Lĩnh vực AI hay khoa học computer về lý thuyết và phát triển hệ thống computer có khả năng thực hiện

những công việc thường đòi hỏi trí thông minh của con người [26] đang tìm cách tạo ra một loại ‘trí tuệ thông minh’ mới hoàn toàn dựa trên chữ viết nhị phân của máy computer. Những phim khoa học giả tưởng như *The Matrix* và *The Terminator* kể chuyện về một ngày khi chữ viết nhị phân phá vỡ khỏi ách thống trị của loài người. Khi con người cố gắng để lấy lại sự kiểm soát của chữ viết nỗi loạn, nó đã phản ứng bằng cách cố gắng để tiêu diệt loài người.

8 - Không có Công lý trong Lịch sử

Hiểu biết lịch sử con người trong nghìn năm sau cuộc Cách mạng Nông nghiệp thu về một câu hỏi duy nhất: con người đã làm thế nào để tự tổ chức trong những mạng lưới hợp tác đám đông, khi họ thiếu bản năng sinh học cần thiết để duy trì những mạng lưới như vậy? Trả lời ngắn là con người tạo ra những trật tự tưởng tượng và nghĩ ra những chữ viết. Hai phát minh này đã lấp đầy những khoảng trống thừa kế sinh học di truyền của chúng ta đã bỏ lại.

Tuy nhiên, sự xuất hiện của những mạng lưới này, đối với nhiều người, đã là một phúc lợi có giá trị về đạo đức đáng nghi ngờ. Những trật tự tưởng tượng duy trì những mạng lưới này đã là không trung lập cũng không công bằng. Chúng chia người ta vào trong những nhóm vốn được làm cho tin là có thực; sắp xếp theo một hệ thống đẳng cấp. Những tầng trên cao được hưởng những ưu đãi và quyền lực, trong khi những tầng dưới thấp bị kỳ thị và đàn áp. Điển luật Hammurabi, lấy thí dụ, thiết lập một trật tự đáng chê trách, phân thành đẳng cấp gồm những người cao quý, bình dân và nô lệ. Những người cao quý ở trên nấc thang cao nhất nhận được tất cả những tốt đẹp của đời sống. Dân thường nhận được những gì còn lại. Những nô lệ nhận được một gậy đậm nếu họ có phản nàn.

Mặc dầu tuyên bố của nó về sự bình đẳng của tất cả mọi người, trật tự tưởng tượng được những người Mỹ thành lập vào năm 1776 cũng đã thiết lập một hệ thống phân biệt đẳng cấp. Nó tạo ra một hệ thống đẳng cấp giữa con người, những người được hưởng lợi từ nó, và phụ nữ, những người mà nó bỏ cho bị kém quyền hơn. Nó tạo ra một hệ thống đẳng cấp giữa những người da trắng, người được hưởng quyền tự do, và những người da đen và người da đỏ, người được coi là con người của một loại thấp hơn, và do đó không chia sẻ những quyền bình đẳng của phái nam. Nhiều người trong số những người đã ký bản Tuyên ngôn Độc lập là những chủ nô. Họ đã không trả tự do cho những nô lệ của họ ngay khi ký kết Tuyên bố, cũng không phải họ tự coi mình là những kẻ giả nhân nghĩa. Theo quan điểm của họ, những quyền của *con người* đã không có gì can dự với những người da đen.

Trật tự nước Mỹ cũng làm hệ thống đẳng cấp giữa người giàu và người nghèo thành một gì đó như được định riêng. Hầu hết những người Mỹ vào thời điểm đó không có gì thành vấn đề với những bất bình đẳng gây ra bởi cha mẹ giàu có để lại tiền của và doanh nghiệp của họ cho con cái của họ. Theo quan điểm của họ, bình đẳng có nghĩa là chỉ đơn giản là cùng những luật pháp được áp dụng với cả người giàu và người nghèo. Nó không có gì liên hệ gì với những trợ cấp thất nghiệp, giáo dục hợp chung, hay bảo hiểm y tế. Tự do, cũng thế, chuyên chở những gợi ý rất khác biệt so với hiện nay. Vào năm 1776, nó

không có nghĩa là những giới bị tước đoạt quyền (chắc chắn không phải những người da đen, hay da đỏ hoặc, xin đừng xảy ra, phụ nữ) có thể đạt được và thực thi quyền lực. Nó đơn giản chỉ có nghĩa là nhà nước không thể, trừ những trường hợp bất thường, tịch thu tài sản cá nhân của công dân hoặc nói cho người ấy biết phải làm gì với nó. Trật tự xã hội của nước Mỹ do đó duy trì đẳng cấp của sự giàu có, mà một số người đã nghĩ là được Gót ủy quyền, và những người khác xem như đại diện cho những quy luật bất biến của tự nhiên. Tự nhiên, nó đã được tuyên bố, đã khen thưởng công trạng xứng đáng với sự giàu có, trong khi xử phạt sự lười biếng.

Tất cả những phân biệt nêu trên – giữa những người tự do và nô lệ, giữa người da trắng và da đen, giữa người giàu và người nghèo – đều bắt nguồn từ những chuyện bịa đặt, pha chế giả tạo. (Hệ thống đẳng cấp của đàn ông và phụ nữ sẽ được thảo luận sau). Tuy nhiên, đó là một quy luật sắt của lịch sử rằng mỗi hệ thống đẳng cấp đều phủ nhận trách nhiệm hay sự ủng hộ trong nguồn gốc của những chuyện tưởng tượng bịa đặt của nó, và tuyên bố đó là tự nhiên và không thể tránh khỏi. Lấy thí dụ, nhiều người đã xem những hệ thống đẳng cấp của những người tự do và nô lệ như tự nhiên và đã lập luận chính xác rằng chế độ nô lệ không phải là một phát minh của con người. Hammurabi đã xem nó như là được những vị gót tấn phong. Aristotle lập luận rằng những nô lệ có một “bản chất nô lệ”, trong khi người tự do có một “bản chất tự do”. Tình trạng của họ trong xã hội chỉ đơn thuần là một sự phản ánh của tính chất bẩm sinh của họ. [27]

Hỏi những người chủ trương *Da trắng trên Tất cả* [28] về sự phân biệt tầng lớp xã hội theo chủng tộc, và bạn lọt ngay vào trong một bài giảng giả-khoa học liên quan đến sự khác biệt sinh học giữa những chủng tộc. Bạn nhiều phần sẽ có thể được cho biết rằng có một gì đó trong máu hoặc gene của những người gốc Caucasian [29], nghĩa là những người da trắng, khiến những người da trắng này là tự nhiên thông minh, đạo đức và làm việc chăm chỉ hơn. Hãy thử hỏi một nhà tư bản cực đoan về sự phân chia đẳng cấp dựa trên sự giàu có, và bạn có nhiều phần sẽ nghe rằng nó là thành quả tất yếu của sự khác biệt khách quan về khả năng con người. Những người giàu có, họ có nhiều tiền hơn, theo quan điểm này, vì họ có nhiều khả năng và làm việc cần mẫn. Không ai nên lấy thế làm điều phiền lòng, sau đó, nếu những người giàu có được sự chăm sóc sức khỏe tốt hơn, giáo dục tốt hơn và dinh dưỡng tốt hơn. Người giàu hoàn toàn xứng đáng với tất cả những ưu đãi mà họ được hưởng.



Hình 21. Một dấu hiệu trên một bãi biển ở Nam Phi từ thời kỳ thị chủng tộc, giới hạn sự sử dụng của nó với chỉ dành cho người “da trắng”. Những người có màu da sáng hơn thường có nguy cơ bị cháy nắng hơn những người có làn da sẫm màu hơn. Tuy nhiên, đã có không có lôgic sinh học đằng sau sự phân chia những bãi biển ở Nam Phi. Những bãi biển dành cho những người có da màu sáng hơn không phải vì đặc biệt có mức thấp hơn của tia cực tím.

Những người Hindu là người tuân thủ theo một hệ thống phân chia giai cấp, tin rằng quyền lực vũ trụ đã làm một giai cấp vượt trội hơn một giai cấp khác. Theo như huyền thoại tạo thiên lập địa Hindu nổi tiếng, những vị gót đã làm ra thế giới từ cơ thể của một hiện hữu nguyên thủy, *Purusa*. Mặt trời đã được tạo ra từ mắt của Purusa, mặt trăng từ não của Purusa, những Brahmin (những tu sĩ) từ miệng của nó, Kshatriya (những chiến binh) từ những cánh tay của nó, Vaishya (nông dân và thương nhân), từ đùi của nó, và Shudra (đầy tớ) từ chân của nó [30]. Chấp nhận giải thích này và sự khác biệt chính trị xã hội giữa những Brahmin và Shudra là cũng tự nhiên và vĩnh cửu như những khác biệt giữa mặt trời và mặt trăng. [31] Người Tàu xưa đã tin rằng khi những nữ thần Nu Wa tạo ra con người từ đất, bà đã nhào thành giới quý tộc từ thứ đất vàng tốt, trong khi dân thường được thành hình từ bùn nâu. [32]

Tuy nhiên, với tất cả sự hiểu biết của chúng ta, những hệ thống phân biệt đằng cấp này tất cả là sản phẩm của trí tưởng tượng của con người. Những người thuộc gia cấp Brahmin và Shudra không thực sự được những vị gót tạo ra từ những phần thân thể khác nhau của một hiện hữu nguyên thủy. Thay vào đó, sự khác biệt giữa hai giai cấp được tạo ra bởi những luật lệ và khuôn mẫu do con người ở miền bắc India phát minh, vào khoảng 3.000 năm trước đây. Trái với Aristotle, không có sự khác biệt về sinh lý học được biết giữa những người nô lệ và những người tự do. Pháp luật và những khuôn mẫu của con người đã biến một số người thành nô lệ và những người khác vào thành

những người chủ nô. Giữa người da đen và người da trắng có một số khác biệt sinh lý học khách quan, chẳng hạn như màu da và loại tóc, nhưng không có bằng chứng cho thấy sự khác biệt mở rộng đến trí thông minh hay đạo đức.

Hầu hết mọi người cho rằng quan hệ xã hội của họ là tự nhiên và chính đáng, trong khi của những xã hội khác là dựa trên những tiêu chuẩn sai và vô lý. Người phương Tây hiện đại được dạy dỗ để chế nhạo, cưỡi vào ý tưởng của đẳng cấp chủng tộc. Họ bị sốc trước những luật cấm người da đen sống trong những khu phố của người da trắng, hoặc đến học tại trường của người da trắng, hoặc được điều trị tại bệnh viện dành cho người da trắng. Nhưng hệ thống phân chia cấp bậc giữa người giàu và người nghèo – vốn quy định rằng những người giàu sống trong những khu phố riêng biệt và sang trọng hơn, theo học những trường tư lập, riêng biệt và uy tín hơn, và nhận được điều trị y tế tại những cơ sở riêng biệt và trang bị tốt hơn – có vẻ hoàn toàn hợp lý với nhiều người Mỹ và châu Âu. Tuy nhiên, đó là một sự kiện đã được chứng minh, rằng hầu hết những người giàu có đã là giàu có như thế chỉ có lý do đơn giản là họ đã được sinh ra trong một gia đình giàu có, trong khi hầu hết những người nghèo sẽ vẫn còn nghèo nàn trong suốt cuộc đời của họ chỉ đơn giản là vì họ đã được sinh ra trong một gia đình nghèo.

Thật không may, những xã hội loài người phức tạp dường như đòi hỏi những hệ thống đẳng cấp và sự kỳ thị bất công do tưởng tượng mà thành. Dĩ nhiên không phải tất cả những hệ thống đẳng cấp là giống hệt nhau về mặt đạo đức, và một số xã hội bị điều đứng bởi những loại kỳ thị cực đoan hơn một số xã hội khác, thế nhưng những học giả biết không có xã hội lớn nào mà đã có thể gạt bỏ hoàn toàn được sự kỳ thị. Tái diễn nhiều lần, người ta đã tạo ra những thứ bậc, đẳng cấp trật tự trong xã hội của họ, bằng cách phân loại dân chúng vào thành những tầng lớp tưởng tượng, chẳng hạn như lớp những người ăn trên ngói chõc, những người bình dân và những nô lệ; người da trắng và người da đen; những quý tộc và thứ dân [33]; những Brahmin và Shudra; hay những người giàu và người nghèo. Những tầng lớp phân loại này đã quy định sự quan hệ giữa hàng triệu con người bằng cách làm cho một số người, về mặt pháp lý, chính trị hoặc xã hội, vượt trên, hay cao hơn những người khác.

Những tầng lớp xã hội phục vụ một chức năng quan trọng. Chúng làm cho những người hoàn toàn xa lạ biết đối xử với nhau như thế nào nhưng không mất thời giờ và công sức cần thiết để trở thành những cá nhân thân thiết. Trong *Pygmalion* của George Bernard Shaw, Henry Higgins không cần phải thiết lập một quen biết dài lâu với Eliza Doolittle để biết ông ta nên liên hệ thế nào với cô này. Chỉ nghe tiếng cô nói chuyện cũng bảo ông biết cô thuộc thành phần giai cấp thấp kém, với họ ông có thể hành động như ý ông muốn – lấy thí dụ, sử dụng cô như một con tốt khi ông đánh cá rằng cô gái bán hoa này có thể qua mặt được mọi người nếu giả trang như một bà công tước. Một

Eliza thời nay, đứng bán hoa cho một hiệu hàng hoa, tất biết phải cỗ gắng chừng nào để bán hoa hồng và gladioli cho hàng chục người đã vào cửa hiệu mỗi ngày. Cô không thể làm một điều tra chi tiết về những thị hiếu và ví tiền của mỗi cá nhân. Thay vào đó, cô sử dụng những tín hiệu xã hội – cách ăn mặc của một người, tuối tác của người ấy, và nếu cô không phải giữ lề thói chính trị chính đáng, về cả màu da của người ấy. Đó là cách cô phân biệt ngay lập tức, giữa người là thanh tra quản trị của một công ty tư vấn kế toán, người có nhiều khả năng để đặt một đơn đặt hàng lớn những hoa hồng đắt tiền, và một cậu bé đưa thư chỉ có thể đủ tiền mua một bó hoa cúc.

Đĩ nhiên, sự khác biệt trong khả năng tự nhiên cũng đóng một vai trò trong việc thành hình những sự phân biệt tầng lớp xã hội. Nhưng những đa dạng về khả năng và cá tính như thế thường được ngầm nghĩ trù tính qua thông qua những hệ thống đẳng cấp tưởng tượng. Điều này xảy ra theo hai cách quan trọng. Đầu tiên và trước hết, hầu hết những khả năng phải được nuôi dưỡng và phát triển. Ngay cả nếu một ai đó được sinh ra với một tài năng đặc biệt, tài năng đó thường sẽ vẫn ẩn dấu, nếu nó không được nuôi dưỡng, rèn luyện và thực hành. Không phải tất cả mọi người đều có cơ hội như nhau để trau dồi và hoàn thiện những khả năng của mình. Liệu họ có hay không có một cơ hội như thế, thường sẽ phụ thuộc vào vị trí của họ trong hệ thống đẳng cấp vốn đặt ra từ tưởng tượng trong xã hội của họ. Harry Potter là một thí dụ tốt. Bị tách ra khỏi gia đình thuật sĩ xuất sắc của mình và được những người ngu dốt không biết gì về ma thuật nuôi dưỡng, cậu đến trường Hogwarts mà không có bất kỳ kinh nghiệm về ma thuật nào. Phải đến bảy quyển sách để cậu bé mới đạt được quyền hạn vững vàng của mình, và kiến thức về khả năng độc đáo của mình.

Thứ hai, ngay cả khi những người thuộc tầng lớp khác nhau phát triển cùng những khả năng chính xác tương tự, có nhiều phần xảy ra là họ sẽ không nhận được cùng những cơ hội thành công như nhau, vì họ sẽ phải chơi cuộc chơi theo những luật lệ quy định khác biệt. Nếu, trong India dưới thời cai trị Anh, một người thuộc階級(giai cấp) bần cùng Untouchable, một người thuộc Brahmin, một người Ireland Catô, và một người Anh Thệ Phản đã bằng cách nào đó đã phát triển chính xác cùng những nhạy bén kinh doanh, họ vẫn sẽ không có cơ hội như nhau trong việc làm giàu. Trò chơi kinh tế đã thiên lệch bất công bởi những hạn chế pháp luật, và những lớp ngăn trấn nhà bằng kính, không chính thức.

Vòng tai ác

Tất cả những xã hội đã dựa trên những hệ thống đẳng cấp tưởng tượng, nhưng không nhất thiết phải theo cùng một hệ thống phân cấp. Giải thích thế nào về phần những khác biệt? Tại sao xã hội truyền thống của India phân loại mọi người theo giai cấp, xã hội Ottoman theo tôn giáo, và xã hội Mỹ theo chủng tộc? Trong hầu hết những trường hợp, những hệ thống đẳng cấp có nguồn gốc như là kết quả của một tập hợp gồm những hoàn cảnh lịch sử tình cờ và sau đó đã tồn tại dai dẳng, và sửa đổi ngày càng thêm tinh tế, qua nhiều thế hệ khi những nhóm khác biệt phát triển đã thu hoạch những lợi ích trong đó.

Lấy thí dụ cụ thể, nhiều học giả phỏng đoán rằng hệ thống giai cấp Hindu đã thành hình khi người Indo-Aryan xâm chiếm lục địa India vào khoảng 3.000 năm trước, đô hộ người dân địa phương. Những người xâm lược đã thành lập một xã hội phân thành tầng lớp, trong đó họ – dĩ nhiên – chiếm những vị trí hàng đầu (những tu sĩ và những chiến binh), để lại những người bản địa sống như đầy tớ và nô lệ. Những người xâm lược, những người ít về số lượng, sợ mất đặc quyền đặc lợi và bản sắc độc đáo của họ. Để chặn nguy cơ này, họ chia dân chúng thành những giai cấp, mỗi trong số đó đã được yêu cầu để theo đuổi một nghề nghiệp cụ thể hoặc thực hiện một vai trò cụ thể trong xã hội. Mỗi giai cấp đều có tư cách pháp nhân, quyền và nghĩa vụ khác biệt. Pha trộn giai cấp – tác động quan hệ xã hội, hôn nhân, ngay cả chia sẻ bữa ăn – đều đã bị cấm. Và sự phân biệt không chỉ pháp lý – chúng đã trở thành một phần di sản thừa kế của thần thoại tôn giáo và thực hành.

Những người nắm quyền cai trị biện luận rằng hệ thống giai cấp đã phản ảnh một thực tại vũ trụ vĩnh cửu chứ không phải là một phát triển cơ may ngẫu nhiên của lịch sử. Những khái niệm về sự tinh khiết và sự không-tinh khiết đã là những thành tố yếu tinh trong đạo Hindu, và chúng đã được khai thác để cung cấp những pyramid xã hội. Người Hindu sùng đạo đã được dạy rằng tiếp xúc với những người của một giai cấp khác biệt có thể gây ô nhiễm không chỉ cá nhân họ, nhưng cả xã hội như một toàn thể, và do đó nên căm ghét ghê tởm. Những ý tưởng như vậy là khó là duy nhất, không phải chỉ có với người Hindu. Trong suốt lịch sử, và trong hầu hết tất cả những xã hội, khái niệm về ô nhiễm và tinh khiết đã đóng một vai trò dẫn đạo trong việc thực thi những sự phân nhóm xã hội và chính trị, và đã được nhiều giai cấp thống trị khai thác để duy trì những đặc quyền của họ. Tuy nhiên, sợ hãi về ô nhiễm không phải là một sự biếu đặt hoàn toàn của những tu sĩ và những vương hầu. Nó có thể có gốc rễ của nó trong những cơ chế sinh tồn sinh học vốn làm cho con người cảm thấy một sự ghê tởm từ bản năng đối với những kẻ mang mầm bệnh tiềm tàng, chẳng hạn như cơ thể người bệnh và thân xác người chết. Nếu bạn muốn giữ cho bất kỳ nhóm người nào trong cô lập – phụ nữ, người Jew,

người Rome [34], những người đồng tính, người da đen – cách tốt nhất để làm điều đó là thuyết phục mọi người rằng những người này là một nguồn của sự ô nhiễm.

Hệ thống giai cấp Hindu và pháp luật đi kèm phục vụ của nó về sự tinh khiết đã trở thành gắn sâu chặt và chìm lẩn trong văn hóa India. Rất lâu sau khi cuộc xâm lược Indo-Aryan đã bị quên lãng, người India vẫn tiếp tục tin tưởng vào hệ thống giai cấp và gớm ghét sự ô nhiễm gây ra bởi sự pha trộn giai cấp. Những giai cấp không chống cự được sự thay đổi. Trong thực tế, với thời gian trôi qua, những giai cấp lớn đã bị chia thành những giai cấp phụ. Cuối cùng bốn giai cấp ban đầu biến thành 3.000 nhóm khác biệt được gọi là *jati* (nghĩa đen là “sinh ra”). Nhưng sự phát triển của những giai cấp này đã không thay đổi nguyên tắc cơ bản của hệ thống, theo đó mỗi người được sinh ra vào một đội ngũ cấp bậc cụ thể, và bất kỳ hành vi nào vi phạm những quy tắc của nó làm ô nhiễm con người và xã hội như một toàn thể. Jati của một người xác định nghề nghiệp của người ấy, những thực phẩm bà có thể ăn, nơi cư trú của ông ta, và hôn phu hay hôn thê tương xứng có đủ điều kiện, có đủ quyền để cưới hỏi của họ. Thông thường, một người chỉ có thể kết hôn trong vòng giai cấp của mình, và những con cái của họ kế thừa địa vị xã hội này.

Bất cứ khi nào một nghề mới đã phát triển thành, hoặc một nhóm người mới xuất hiện trên sân khấu xã hội, họ phải đi đến được công nhận là một giai cấp, để nhận được một vị trí thuận hợp với pháp luật trong xã hội Hindu. Những nhóm không thành công trong sự được công nhận như là một giai cấp, theo nghĩa đen, là những kẻ bị-ruồng-bỏ [35] – trong xã hội phân chia giai cấp này, họ ngay cả còn không được đứng trên bậc thềm thấp nhất. Họ được biết đến như những người “đừng ai chạm đến” [36]. Họ phải sống xa cách, lánh ngoài tất cả những người khác và trong manh mún cùng nhau sống trong những cách nhục nhã và ghê tởm nhất, chẳng hạn như nhặt nhạnh những bãi rác, đào bới những vật liệu phế thải. Ngay cả những thành viên của những giai cấp thấp nhất cũng tránh, không trộn lẫn với họ, không ăn chung với họ, không chạm vào họ, và chắc chắn không kết hôn với họ. Trong đất nước India hiện đại, vấn đề hôn nhân và công việc vẫn còn bị ảnh hưởng bởi hệ thống giai cấp, bất chấp tất cả những nỗ lực của chính quyền dân chủ của India để phá vỡ những phân biệt như thế, và thuyết phục người theo đạo Hindu rằng không có gì là ô nhiễm trong sự pha trộn giai cấp. [37]

Tinh khiết ở nước Mỹ

Một vòng luân quẩn đồi bại ác độc tương tự đã kéo dài dai dẳng hệ thống kỳ thị chủng tộc ở nước Mỹ hiện đại. Từ thế kỷ XVI đến XVIII, những người chinh phục châu Âu đã nhập cảng hàng triệu nô lệ người châu Phi để làm việc trong những hầm mỏ và đồn điền của châu Mỹ. Họ đã chọn để nhập cảng nô lệ từ châu Phi chứ không phải từ châu Âu, hay Đông Á do ba yếu tố gián tiếp. Thứ nhất, châu Phi gần hơn, do đó, đã là rẻ hơn để nhập cảng nô lệ từ Senegal thay vì từ Việt Nam [38].

Thứ hai, ở châu Phi đã săn có một thương mại trong đó buôn bán nô lệ đã phát triển mạnh (xuất cảng nô lệ chủ yếu là cho Trung Đông), trong khi ở châu Âu nô lệ là rất hiếm. Điều rõ ràng là dễ dàng hơn để mua những nô lệ trong một thị trường hiện có sẵn, hơn là tạo ra một nô lệ mới từ đầu.

Thứ ba, và quan trọng nhất, những đồn điền châu Mỹ ở những nơi như Virginia, Haiti và Brazil đã bị bệnh sốt rét và sốt vàng da hoành hành, vốn có nguồn gốc từ châu Phi. Những người châu Phi đã tiếp nhận được qua những thế hệ sự miễn dịch di truyền một phần cho những bệnh này, trong khi châu Âu là hoàn toàn không có khả năng tự vệ, và chết hàng loạt. Do đó hậu quả khôn ngoan cho một chủ đồn điền là đầu tư tiền của mình vào một nô lệ châu Phi, hơn một nô lệ châu Âu, hoặc người lao động theo giao kèo. Nghịch lý oái oăm thay, ưu thế di truyền (về khả năng miễn dịch) đã chuyển dịch sang thành sự thấp kém địa vị xã hội: đúng là vì những người châu Phi đã được đai lọc để sống trong vùng khí hậu nhiệt đới cho thích ứng hơn những người châu Âu, họ đã kết thúc như những nô lệ của những ông chủ người châu Âu! Do những yếu tố gián tiếp này, những xã hội mới đang phát triển của châu Mỹ đã được chia vào thành một giai cấp cầm quyền của người châu Âu da trắng, và một giai cấp bị chinh phục của người châu Phi da đen.

Nhưng người ta không thích để nói rằng họ giữ nô lệ thuộc một chủng tộc hoặc nguồn gốc nào đó đơn giản chỉ vì đó là kế sách thiết thực về kinh tế. Giống như những người Aryan chinh phục lục địa India, người châu Âu da trắng ở châu Mỹ muốn được nhìn thấy họ không chỉ thành công về mặt kinh tế mà còn đạo đức, công bằng và khách quan. Huyền thoại tôn giáo và khoa học đã được luôn ép vào dịch vụ để biện minh cho sự phân chia này. Những nhà gót học Kitô đã biện luận rằng những người châu Phi là dòng dõi của Ham, con trai của Noah, bị cha đóng gông vào cổ bằng một lời nguyền rửa rằng người con sẽ phải trở thành những nô lệ [39]. Những nhà sinh vật học đã từng cho rằng người da đen ít thông minh hơn người da trắng, và ý thức đạo đức của họ kém phát triển. Những y sĩ đưa ra luận điệu rằng những người da đen sống bẩn thỉu và lan truyền những bệnh tật – nói khác đi, họ là một nguồn

của ô nhiễm.

Những huyền thoại này đánh trúng một hợp âm trong văn hóa Mỹ, và trong văn hóa phương Tây nói chung. Chúng tiếp tục gây ảnh hưởng của chúng lâu dài sau khi những điều kiện đã tạo ra chế độ nô lệ đã biến mất. Trong những năm đầu thế kỷ XIX, đế quốc Anh đã cấm chế độ nô lệ, và bãi bỏ sự buôn bán nô lệ xuyên Atlantic, và trong những chục năm tiếp theo, chế độ nô lệ đã dần dần bị đặt ra ngoài pháp luật khắp châu Mỹ. Đáng chú ý, đây là lần đầu tiên và duy nhất trong lịch sử mà những xã hội năm giữ nô lệ đã tự nguyện bãi bỏ chế độ nô lệ. Nhưng mặc dù những người nô lệ đã được tự do, những huyền thoại kỳ thị chủng tộc vẫn biện minh cho chế độ nô lệ vẫn dai dẳng tồn tại. Sự phân rẽ những chủng tộc được pháp luật kỳ thị chủng tộc và tập quán xã hội duy trì.

Kết quả đã là một chu kỳ tự chấn chỉnh của nguyên nhân và hậu quả, một vòng tròn tai ác luân quẩn. Hãy xem xét, lấy thí dụ, miền nam nước Mỹ, ngay sau cuộc nội chiến. Năm 1865, Tu chính án thứ mười ba của Hiến pháp U.S. đặt chế độ nô lệ ra ngoài vòng pháp luật, và Tu chính án thứ mười mười bốn ra lệnh rằng quyền công dân và quyền được luật pháp bảo vệ bình đẳng không thể bị từ chối trên cơ sở của chủng tộc. Tuy nhiên, hai thế kỷ của chế độ nô lệ có nghĩa là hầu hết những gia đình da đen nghèo hơn và ít được giáo dục hơn, so với hầu hết những gia đình da trắng. Một người da đen sinh ra ở Alabama vào năm 1865 do đó đã có ít cơ hội nhận được một nền giáo dục tốt và một công việc lương cao hơn so với những người láng giềng da trắng của mình. Con cái của họ, sinh ra trong những năm 1880 và 1890, bắt đầu cuộc sống với cũng một bất lợi – chúng cũng thế, đã được sinh ra trong một gia đình nghèo, thất học.

Nhưng bất lợi kinh tế không phải là toàn bộ câu chuyện. Alabama cũng là nơi có nhiều người da trắng nghèo, thiếu những cơ hội săn có như của những người anh em và chị em khá giả cùng chủng tộc của họ. Ngoài ra, cuộc cách mạng kỹ nghệ và những làn sóng di dân đã làm cho nước Mỹ thành một xã hội trơn chảy, nơi kẻ khố rách có thể nhanh chóng trở thành người giàu có. Nếu tiền là tất cả những gì xem là quan trọng, sự phân chia rõ ràng giữa những chủng tộc sẽ sớm đã bị mờ, đặc biệt nếu qua hôn nhân dị chủng.

Nhưng điều đó đã không xảy ra. Khoảng năm 1865, người da trắng, cũng như nhiều người da đen, nhận thấy nó như là một vấn đề đơn giản của thực tại, rằng người da đen là kém thông minh hơn, bạo động và phóng đãng qua tình dục hơn, thêm lười biếng và ít quan tâm về vệ sinh cá nhân hơn người da trắng. Họ như vậy, là những tác nhân của bạo lực, trộm cắp, hiếp dâm và bệnh tật – nói cách khác, sự ô nhiễm. Nếu một người tiểu bang Alabama da đen, vào năm 1895 một cách thần kỳ nào đó đã xoay sở để có được một giáo dục tốt và sau đó đi xin việc, một công việc đáng kính như một nhân viên ngân hàng, tỉ

lệ may mắn được chấp nhận của anh đã là tồi tệ hơn nhiều nếu so với của một ứng viên khác cùng trình độ, nhưng có màu da trắng. Vết chàm khắc kỳ thị đã dán nhãn trên người da đen, như tự bản chất, là không đáng tin cậy, lười biếng và kém thông minh, tất cả đã âm thầm chống lại anh ta.

Bạn có thể nghĩ rằng mọi người sẽ dần dần hiểu rằng những vết nhơ kỳ thị này là huyền thoại hơn là thực tế, và rằng người da đen sẽ có thể, theo thời gian, chứng minh bản thân mình cũng có khả năng, cũng tuân thủ pháp luật và cũng vệ sinh sạch sẽ như những người da trắng. Trong thực tế, điều ngược lại đã xảy ra – những định kiến này đã trở thành ngày càng khắc thêm đậm và sâu nhiều hơn, với thời gian trôi qua. Vì tất cả những công việc tốt nhất đã được những người da trắng nắm giữ, nó đã trở thành dễ dàng hơn để tin rằng người da đen thực sự là kém hơn. “Hãy nhìn xem,” người công dân da trắng trung bình cho biết, “người da đen đã được giáo dục miễn phí hàng thế hệ, nhưng hầu như không có những giáo sư, luật sư, bác sĩ hay ngay cả nhân viên ngân hàng nào là người da đen. Không phải đó là bằng chứng rằng người da đen chỉ đơn giản là kém thông minh và làm việc kém chăm chỉ hơn?”. Bị mắc trong vòng luẩn quẩn tai ác này, người da đen không được thuê làm những công việc văn phòng, trí thức, thuộc giới lao động mặc áo cổ cồn trắng; vì họ đã bị coi là kém thông minh, và bằng chứng về sự thấp kém của họ đã chính là sự hiện diện ít ỏi của những người da đen trong những những công việc thuộc giới mặc “áo cổ cồn trắng” này.

Các vòng tròn luẩn quẩn không dừng lại ở đó. Khi những vết nhơ kỳ thị người da đen ngày một mạnh hơn, chúng đã được chuyển sang một hệ thống pháp luật và những khuôn mẫu ‘Jim Crow’[40] vốn đã có nghĩa là để “bảo vệ” trật tự chủng tộc. Người da đen bị cấm bỏ phiếu bầu cử, theo học trường người da trắng, mua hàng ở những cửa hàng da trắng, ăn trong nhà hàng da trắng, ngủ trong khách sạn da trắng. Biện minh cho tất cả những điều này là người da đen đã hôi thối, biếng nhác và đồi bại, vì vậy người da trắng đã phải được bảo vệ từ họ. Người da trắng không muốn ngủ trong cùng một khách sạn như người da đen, hoặc ăn trong cùng nhà hàng, vì sợ bệnh. Họ không muốn con cái mình học trong cùng một trường như trẻ em da đen, vì sợ sự tàn bạo và những ảnh hưởng xấu. Họ không muốn người da đen bỏ phiếu trong những bầu cử, vì người da đen đều dốt nát và vô đạo đức. Những sợ hãi này đã được chứng thực bởi những nghiên cứu khoa học cho rằng đã “chứng minh” rằng người da đen đã thực sự là ít học, rằng nhiều những bệnh tật khác loại đã phổ biến hơn trong số họ, và rằng tỉ lệ tội phạm của họ là cao hơn (những nghiên cứu bỏ qua thực tế là những” sự kiện “này là kết quả của sự kỳ thị chủng tộc đối với người da đen).

Vào giữa thế kỷ XX, sự phân cách ở những tiểu bang trước đây trong Liên minh miền Nam [41] ở nước Mỹ có lẽ là tồi tệ hơn trong những năm cuối thế

kỷ XIX. Clennon King, một sinh viên da đen nộp đơn xin nhập học trường Đại học Mississippi năm 1958, đã bị cưỡng bức phải đi khám bệnh ở bệnh viện tâm thần. Thẩm phán chủ toạ phiên tòa phán quyết rằng một người da đen chắc chắn phải là điên rồ khi nghĩ rằng ông có thể được nhận vào trường Đại học Mississippi. [42]

- (a) Cơ hội tình cờ xảy ra trong lịch sử
- (b) Người da trắng cai trị/kiểm soát những người da đen
- (c) Những luật lệ kỳ thị màu da/chủng tộc
- (d) Nghèo và thiếu học vấn giữa những người da đen
- (e) Những Tiên kiến/ Định kiến Văn hóa

[Cái vòng tai ác luẩn quẩn: một cơ hội ngẫu nhiên lịch sử được phiên dịch sang thành một hệ thống xã hội cứng nhắc.

- (a) > (b) > (c) > (d) > (e) ;
- (e) --> (c) & (e) --> (d)]

Không có gì đã là ghê tởm hơn, đối với với người miền Nam nước Mỹ (và nhiều người miền Bắc), như quan hệ tình dục và hôn nhân giữa những người da đen và phụ nữ da trắng. Quan hệ tình dục giữa hai chủng tộc đã trở thành tabu lớn nhất và bất kỳ vi phạm, hoặc nghi ngờ vi phạm nào, đã được xem là xứng đáng bị trừng phạt ngay lập tức và kết thúc trong những hình thức treo cổ. Ku Klux Klan, một hội da trắng ưu việt bí mật, đã gây ra nhiều vụ giết người như vậy. Họ đã có thể dạy những Brahmin Hindu một hoặc hai điều về những luật “tinh khiết”, để thanh tẩy xã hội.

Với thời gian, kỳ thị chủng tộc lan rộng đến nhiều và nhiều hơn nữa những đấu trường văn hóa. Văn hóa thẩm mỹ ở nước Mỹ được xây dựng trên những tiêu chuẩn của vẻ đẹp người da trắng. Những thuộc tính thể chất của chủng tộc da trắng – lấy thí dụ da trắng, tóc vàng không xoăn, mũi cao thẳng, không hếch – đã đi đến được xác định là Đẹp. Những đặc điểm điển hình da đen – da đen, tóc đen và rậm, mũi tẹt – được coi là xấu xí. Những định kiến này đã ăn sâu vào trong hệ thống giai cấp tưởng tượng ở một mức độ còn sâu xa hơn nữa của hữu thức con người.

Vòng tai ác luẩn quẩn như vậy có thể tiếp tục kéo dài hàng trăm năm, và ngay cả hàng nghìn năm, sự duy trì một hệ thống đẳng cấp tưởng tượng đã xuất phát từ một cơ hội tình cờ xảy ra trong lịch sử. Kỳ thị bắt công thường trở thành đồi bại tệ hại hơn, không tốt lành thiện hơn, với thời gian. Tiền đến với tiền, và nghèo đói đến với nghèo đói. Giáo dục đến với giáo dục, và thiểu hiếu biết đến với thiểu hiếu biết. Những ai đó một lần từng bị lịch sử làm thành nạn nhân có nhiều phần xảy ra là sẽ trở thành nạn nhân một lần

nữa. Và những người mà lịch sử cho có đặc quyền có nhiều phần xảy ra là lại được hưởng đặc quyền lần nữa.

Hầu hết những hệ thống phân chia đẳng cấp chính trị, giai cấp xã hội đều thiếu một cơ sở lôgích hoặc sinh học – chúng không là gì, nhưng chỉ là sự kéo dài dai dẳng của những biến cố tình cờ đã được những huyền thoại hỗ trợ. Đó là một lý do hiển nhiên đúng để nghiên cứu lịch sử. Nếu sự phân chia thành người da đen và người da trắng, hay Brahmin và Shudra đã căn cứ trên những thực tại sinh học – đó là, nếu Brahmin thực sự đã có bộ óc tốt hơn so với Shudra – sinh học sẽ là đủ cho sự hiểu biết xã hội loài người. Nhưng vì sự phân biệt sinh học giữa những nhóm khác biệt của *Homo Sapiens*, trên thực tế, không đáng kể, sinh học không thể giải thích sự phức tạp chi ly rắc rối của xã hội India hay những động lực kỳ thị chủng tộc ở nước Mỹ. Chúng ta chỉ có thể hiểu được những hiện tượng này bằng cách nghiên cứu những sự kiện, hoàn cảnh, và quan hệ quyền lực đã làm biến đổi những điều bị đặt của trí tưởng tượng vào thành những cấu trúc xã hội – tàn nhẫn – và rất thực.

Ông và Bà

Những xã hội khác nhau chấp nhận những loại hệ thống đẳng cấp tương tự nhau. Chủng tộc thì rất quan trọng với người Mỹ hiện đại, nhưng tương đối đã là không đáng kể với những người Muslim thời Trung cổ. Giai cấp đã là một vấn đề sống chết hết sức quan trọng trong thời trung cổ ở India, trong khi ở châu Âu hiện đại, nó thực tiễn là không hiện hữu. Một hệ thống đẳng cấp, tuy nhiên, đã vẫn là quan trọng vượt trội tất cả trong những xã hội đã được biết đến của loài người: hệ thống phân biệt đẳng cấp theo phái tính. Mọi người ở khắp mọi nơi đã phân chia chính bản thân họ thành những người nam và những người nữ. Và hầu như ở khắp mọi nơi, những người nam đều được đai ngộ tốt hơn, ít nhất kể từ khi có cuộc Cách mạng Nông nghiệp.

Một số bản văn sớm nhất của nước Tàu là những xương khô để tiên tri [43], có niên đại 1200 TCN, được sử dụng để đoán tương lai. Trên một đĩa có khắc câu hỏi: ‘Việc sinh con của Phu nhân Hảo sẽ may mắn hay không?’ Câu trả lời viết:’ Nếu đứa trẻ được sinh ra vào một ngày *ding*, may mắn; nếu vào một ngày *geng*, tốt lành bao la’. Tuy nhiên, Phu nhân Hảo đã sinh con vào một ngày *jiayin*. Bản văn kết thúc với sự quan sát phiền muộn: “Ba tuần và một ngày sau đó, vào ngày *jiayin*, đứa trẻ được sinh ra. Không may mắn. Đó là một bé gái”. [44] Hơn 3.000 năm sau, khi nước Tàu Cộng sản đã ban hành chính sách “một con”, nhiều gia đình Tàu tiếp tục coi sự ra đời của một đứa con gái là một điều bất hạnh. Nhiều cha mẹ đôi khi sẽ bỏ rơi, hoặc giết đứa con gái mới sinh, ngõ hầu sẽ thử cỗ một sinh nở khác may ra có được một đứa con trai.

Trong nhiều xã hội, những phụ nữ chỉ đơn giản là sở hữu của những người đàn ông, thường là những người cha, người chồng hoặc anh em trai của họ. Hiếp dâm, trong nhiều hệ thống pháp luật, rơi vào vi phạm của cải sở hữu – nói khác đi, nạn nhân không phải là người phụ nữ đã bị hãm hiếp nhưng người đàn ông là người sở hữu người phụ nữ. Đây là trường hợp, biện pháp khắc phục pháp lý là việc chuyển giao quyền sở hữu – kẻ hiếp dâm bị bắt buộc phải trả một cái giá đắt cho cha hoặc anh em của người phụ nữ, khi đó cô đã trở thành sở hữu của kẻ hiếp dâm. Kinh Thánh qui định rằng: “Nếu một người nam gặp một trinh nữ là người chưa đính hôn, và túm chặt lấy cô và ném với cô, và họ bị nhìn thấy, sau đó người đã ném với cô sẽ trao cho cha của người phụ nữ trẻ tuổi năm mươi shekel bạc, và cô sẽ là vợ người ấy” (Deuteronomy 22: 28-9). Người Hebrew thời cổ coi đây là một sự sắp xếp hợp lý.

Cưỡng hiếp một người nữ không thuộc về bất cứ một người nam nào đã tất cả không được coi là một tội phạm nào, chỉ nhặt một đồng xu rơi trên một đường

phố đông đúc, thì không ai xem đó là ăn cắp. Và nếu một người chồng cưỡng hiếp vợ mình, ông không phạm một tội nào cả. Trong thực tế, ý tưởng rằng một người chồng có thể hãm hiếp vợ mình là một cách nói mâu thuẫn ngược ngạo. Để là một người chồng đã là có toàn quyền kiểm soát tình dục vợ của bạn. Để nói rằng một người chồng ‘cưỡng hiếp’ vợ của mình là phản lôgich như nói rằng một người đã cướp ví tiền của chính mình. Suy nghĩ như thế đã không chỉ giới hạn ở Trung Đông thời cổ. Đến năm 2006, vẫn còn 53 quốc gia trong đó một người chồng không thể bị truy tố vì tội hiếp dâm vợ mình. Ngay cả ở Germany, luật hiếp dâm đã được sửa đổi chỉ trong năm 1997 để tạo ra một loại phạm trù pháp luật về cưỡng hiếp giữa vợ chồng.[45]

Có phải sự phân chia thành những người nam và nữ là một sản phẩm của trí tưởng tượng hay không, như hệ thống giai cấp ở India và những hệ thống kỳ thị chủng tộc ở Mỹ, hay nó là một sự phân chia tự nhiên có nguồn gốc sinh học sâu xa? Và nếu nó thực sự là một sự phân chia tự nhiên, có hay không những giải thích sinh học cho những ưu đãi dành cho những người nam hơn những người nữ?

Một số trong những sự khác biệt văn hóa, pháp lý và chính trị giữa phái nam và phái nữ phản ảnh sự khác biệt sinh học rõ ràng giữa hai giới. Sinh đẻ luôn là công việc của phái nữ, vì phái nam không có tử cung. Tuy nhiên, xung quanh lối nhân cứng chắc phổ quát này, mọi xã hội tích lũy lớp trên lớp dưới những khái niệm văn hóa và những định mức vốn chúng có rất ít liên hệ với sinh lý học. Những xã hội kết hợp một loạt những thuộc tính với nam tính và nữ tính, thường trong hầu hết những trường hợp, vốn đều thiếu một cơ sở sinh lý học vững chắc.

Lấy thí dụ, ở Athens dân chủ của thế kỷ thứ năm TCN, một cá nhân sở hữu một tử cung đã không có tư cách pháp nhân độc lập và bị cấm không được tham gia trong những hội đồng dân chúng phổ thông, hoặc là một quan tòa. Với vài ngoại lệ, một cá nhân như thế không được hưởng lợi ích của một hệ thống giáo dục tốt, và cũng không được tham gia vào kinh doanh, hoặc bàn luận diễn ngôn triết học. Không ai trong số những lãnh tụ chính trị của Athens, không ai trong số những triết gia vĩ đại, hùng biện, nghệ sĩ hoặc những thương gia của *polis* này đã có một tử cung. Có phải là khi có một tử cung làm cho một người không thích hợp, về những phương diện sinh lý học, cho những ngành nghề này? Những người Athens thời cổ nghĩ như vậy. Những người Athens ngày nay không đồng ý. Ngày nay ở Athens, những phi nữ bỏ phiếu, được bầu vào những chức vụ công quyền, tuyên đọc những phát biểu, thiết kế tất cả mọi thứ, từ đồ trang sức cho đến những tòa nhà, đến những *software*, và theo học bậc đại học. Tử cung của họ không ngăn cản họ thành công trong một bất kỳ nào của những điều này như những người nam làm. Đúng vậy, nhưng họ vẫn kém đại diện trong giới chính trị và kinh doanh

– chỉ khoảng 12 phần trăm của những thành viên quốc hội Greece là phái nữ. Mặc dù không có rào cản pháp lý nào ngăn cấm họ tham gia vào chính trị, và hầu hết người Greece hiện đại nghĩ rằng một người phụ nữ phục vụ trong văn phòng công quyền là điều hầu như hoàn toàn bình thường.

Nhiều người Greece hiện đại cũng nghĩ rằng một phần nội tại, không thể thiếu của tư cách làm người phái nam là bị hấp dẫn tình dục chỉ với phái nữ, và có quan hệ tình dục hoàn toàn giới hạn chỉ với phái tính đối lập. Họ không nhìn thấy điều này như một thiên kiến về văn hóa, nhưng là một thực tại trong sinh lý học – những quan hệ giữa hai người khác phái là tự nhiên, và giữa hai người cùng phái tính là không tự nhiên. Trong thực tế, dẫu vậy, người Mẹ hiền Tự nhiên không bận lòng, nếu xảy ra những đứa con phái nam cảm thấy có hấp dẫn, lôi cuốn tình dục lẫn với nhau. Chỉ có loài người, những bà mẹ đã bị những nền văn hóa đặc biệt tác động, mới lo lắng ồn ào, nếu con trai họ có đắm say với cậu bé hàng xóm. Cơn thịnh nộ của người mẹ không phải là một thúc dục khẩn thiết của tâm sinh lý học. Một số đáng kể của những văn hóa của loài người đã xem quan hệ đồng tính luyến ái không những chỉ hợp pháp, nhưng ngay cả về mặt xã hội, có tính xây dựng, Greece thời cổ là một thí dụ đáng chú ý nhất. *The Iliad* không đề cập đến là Thetis có bất kỳ phản đối nào với con trai mình, Achilles, có quan hệ với Patroclus. Nữ hoàng Olympias của Macedon đã là một trong những phụ nữ có tính khí nóng nảy và quả quyết vô đoán nhất của thế giới thời cổ, và ngay cả đã ám sát chồng mình, vua Philip. Tuy nhiên, bà đã không có một tức giận nóng nảy nào khi con trai bà, Đại đế Alexander, mang người bạn trai yêu Hephaestion của ông về nhà, để cùng ăn tối.

Làm thế nào chúng ta có thể phân biệt được những gì là được sinh học xác định với những gì chỉ đơn thuần là cố gắng của mọi người để biện minh qua huyền thoại sinh học? Một nguyên tắc thực nghiệm hữu ích là “Sinh lý học cho phép, Văn hóa cấm cản”. Sinh lý học thì sẵn sàng để khoan dung một *spectrum* rất rộng rãi gồm những khả năng có thể có được. Đó là văn hóa vốn buộc mọi người để nhận thấy một số khả năng có thể có được tong khi cấm những khả năng khác. Sinh lý học cho phái nữ có khả năng có con – một số văn hóa bắt buộc phái nữ phải thực nhận khả năng này. Sinh lý học cho phép những người nam vui hưởng quan hệ tình dục với nhau – một số văn hóa cấm họ, không cho họ thực nhận khả năng này.

Văn hóa có khuynh hướng cho rằng nó chỉ cấm những gì vốn là không tự nhiên. Nhưng từ góc độ sinh lý học, không có gì là không tự nhiên. Bất cứ gì đi nữa nếu có khả năng có thể có được, theo định nghĩa là cũng tự nhiên. Một hành vi thật sự không tự nhiên, một hành vi ứng xử trong đó đi ngược lại với quy luật tự nhiên, đơn giản là không thể hiện hữu, vì vậy nó sẽ không cần phải cấm. Không văn hóa nào đã bao giờ mất công đi cấm cản phái nam nhận

năng lượng ánh sáng để tạo ra hợp chất hữu cơ [46], cấm phái nữ chạy nhanh hơn tốc độ ánh sáng, hoặc cấm những electron mang điện tích âm thu hút vào với nhau.

Sự thực, những khái niệm “tự nhiên” và “không tự nhiên” của chúng ta đã không lấy từ sinh lý học nhưng từ gót học đạo Kitô [47]. Ý nghĩa theo gót học của ‘tự nhiên’ là ‘phù hợp với ý định của Gót, kẻ đã sáng tạo thiên nhiên. Những nhà gót học đạo Kitô cho rằng Gót đã tạo cơ thể con người, có ý định từng cánh tay, bắp chân và từng bộ phận cơ thể để phục vụ cho một mục đích cụ thể. Nếu chúng ta sử dụng chân tay và những bộ phận cơ thể của chúng ta cho những mục đích được Gót đã hình dung, khi đó nó là một hoạt động tự nhiên. Nếu sử dụng chúng khác với Gót đã có ý định, là không tự nhiên. Nhưng sự tiến hóa không có mục đích. Những bộ phận cơ thể đã không tiến hóa với một mục đích, và cách chúng được sử dụng là thay đổi như dòng nước chảy liên tục. Không có một cơ quan độc nhất nào trong cơ thể con người mà chỉ làm một công việc nguyên sinh của nó đã từng làm, khi nó lần đầu tiên xuất hiện hàng trăm triệu năm trước đây. Những cơ quan phát triển để thực hiện một chức năng nào đó cụ thể, nhưng một khi chúng hiện hữu, chúng có thể được điều chỉnh cho mục đích sử dụng khác. Miệng, lấy thí dụ, xuất hiện vì những sinh vật đa bào đầu tiên đã cần một cách để lấy chất dinh dưỡng vào trong cơ thể của chúng. Chúng ta vẫn còn sử dụng miệng của chúng ta cho mục đích đó, nhưng chúng ta cũng sử dụng chúng để hôn, nói chuyện, và nếu chúng ta là Rambo, người hùng của màn ảnh Mỹ, để kéo chốt những quả lựu đạn. Có phải bất kỳ nào của những sử dụng này là không tự nhiên, đơn giản chỉ vì tổ tiên chúng ta, giống như những con sâu giống 600 triệu năm trước đây, đã không làm những điều đó với miệng của họ?

Tương tự như vậy, cánh bay đã không đột nhiên xuất hiện trong tất cả hào quang khí động học của chúng. Chúng đã phát triển từ những cơ quan vốn đã phục vụ cho một mục đích khác. Theo một giả thuyết, cánh của côn trùng đã tiến hóa hàng triệu năm trước đây, từ những chỗ phồng, nhô ra trên cơ thể của những loài sâu bọ không biết bay. Những loài sâu bọ có những chỗ phồng, có diện tích bề mặt lớn hơn những loài không có, và điều này cho chúng có khả năng để hấp thụ ánh sáng mặt trời nhiều hơn, và do đó giữ được ấm hơn. Trong một tiến trình tiến hóa chậm, những chỗ “sưởi ấm” bằng mặt trời này, ngày càng lớn hơn. Những cấu trúc tương tự đó là tốt cho sự hấp thụ tối đa ánh sáng mặt trời – nhiều diện tích bề mặt, ít trọng lượng – cũng thế, bởi sự trùng hợp ngẫu nhiên, đã cho những loài côn trùng một chút nâng bổng, khi chúng lướt đi nhanh và nhảy. Những loài có những lồi ra lớn hơn có thể chạy nhanh và nhảy xa. Một số côn trùng bắt đầu sử dụng những sự vật này để trượt đi, và từ đó nó đã là một bước nhỏ để thành cánh bay thực sự đẩy những con sâu này lên không. Lần sau, nếu một nàng muỗi vo ve trong tai bạn, hãy buộc tội nàng về hành vi “trái” tự nhiên. Nếu như nàng đã cư xử đoan trang

và hài lòng với những gì Gót đã ban cho nàng, nàng tất đã sử dụng đôi cánh nàng chỉ như những pa-nô thu ánh sáng mặt trời.

Cùng một loại tương tự của sự làm đồng thời nhiều nhiệm vụ áp dụng cơ quan sinh dục và những ứng xử sinh lý của chúng ta. Tính dục trước tiên đã tiến hóa để truyền giống và những nghi thức tán tỉnh như một cách để đánh giá, tán thưởng về tiềm năng của một người bạn đời. Tuy nhiên, nhiều loài động vật bây giờ đem cả hai để sử dụng cho rất nhiều mục đích xã hội có ít liên hệ với việc tạo ra những bản sao nhỏ của chính mình. Chimpanzee, lấy thí dụ, sử dụng tình dục để củng cố những liên minh chính trị, thiết lập liên hệ thân tín, và xoa dịu những căng thẳng. Có phải đó là tự nhiên?

Phái tính và giới tính

Có rất ít ý nghĩa, khi đó, trong lập luận rằng chức năng tự nhiên của phái nữ là sinh con, hoặc đồng tính luyến ái là không tự nhiên. Hầu hết những luật pháp, qui phạm, quyền và phận sự vốn định nghĩa thế nào là nam tính và nữ tính phản ảnh trí tưởng tượng của con người hơn là của thực tại sinh học.

Về mặt sinh học, con người được chia thành phái nam và phái nữ. Một *Homo Sapiens* phái nam là một trong những người có một nhiễm sắc thể X và một nhiễm sắc thể Y; một phái nữ là một người với hai nhiễm sắc thể đều là X. Nhưng ‘đàn ông và ‘đàn bà’ là những tên gọi của xã hội, không phải của sinh học, hạng mục. Trong khi trong đại đa số những trường hợp trong hầu hết những xã hội loài người, những người đàn ông là phái nam và những phụ nữ, đàn bà là phái nữ, những từ ngữ xã hội mang theo rất nhiều hành lý mà chỉ có, nếu có, một quan hệ mong manh với những thuật ngữ sinh lý học. Một người đàn ông không phải là một *Sapiens* với những tính chất sinh học đặc biệt như có những nhiễm sắc thể XY, tinh hoàn và rất nhiều testosterone. Thay vào đó, ông ta phù hợp với một khe trống đặc biệt trong trật tự tưởng tượng của con người trong xã hội của ông. Huyền thoại văn hóa của ông cho ông ta những vai trò đàn ông đặc biệt (như tham gia vào chính trị), những quyền (như quyền bỏ phiếu) và nhiệm vụ (như dịch vụ quân sự). Tương tự như vậy, một người đàn bà [48] không phải là một *Sapiens* với những nhiễm sắc thể XX, một tử cung và nhiều estrogen. Thay vào đó, cô là một thành viên nữ của một trật tự tưởng tượng của con người. Những huyền thoại của xã hội của cô giao cho cô những những vai trò đàn bà đặc biệt duy nhất của cô (nuôi con), những quyền (được bảo vệ chống lại bạo lực) và nhiệm vụ (tuân phục chồng mình). Bởi huyền thoại, thay vì đúng hơn là sinh học, xác định vai trò, quyền và nhiệm vụ của đàn ông và đàn bà, ý nghĩa của ‘nam tính’ và ‘nữ tính’ đã thay đổi vô cùng từ một xã hội này sang một xã hội khác.

<i>Một người nữ = một phom trù sinh học</i>		<i>Một phụ nữ = một phom trù văn hóa</i>	
<i>Athens thời cổ</i>	<i>Athens thời nay</i>	<i>Athens thời cổ</i>	<i>Athens thời nay</i>
XX Chromosomes	XX Chromosomes	<i>Không được bầu cử</i>	<i>Được bầu cử/ứng cử</i>
Tử cung	Tử cung	<i>Không thể là quan toà</i>	<i>Có thể là quan toà</i>
Buồng trứng	Buồng trứng	<i>Không thể giữ chức vụ công quyền</i>	<i>Có thể giữ chức vụ công quyền</i>
Ít testosterone	Ít testosterona	<i>Không thể tự quyết định chọn lựa chồng cho mình</i>	<i>Có thể tự quyết định chọn lựa chồng cho mình</i>
Nhiều oestrogen	Nhiều oestrogen	<i>Điển hình mù chữ</i>	<i>Điển hình biết chữ</i>
Có sữa	Có sữa	<i>Theo pháp luật, là sở hữu của cha hay chồng</i>	<i>Theo pháp luật, độc lập</i>
<i>Giống hệt như nhau</i>		<i>Hoàn toàn khác nhau</i>	



Hình 22. Nam tính thế kỷ XVIII: một chân dung chính thức của vua Louis XIV nước Pháp. Lưu ý những bộ tóc giả dài, vớ, giày cao gót, tư thế vũ công – và thanh kiêm khổng lồ. Ở châu Âu hiện đại, tất cả những điều này (trừ thanh kiêm) sẽ được coi là dấu hiệu của éo lá phái nữ. Nhưng trong thời ông, Louis là một mẫu mực châu Âu của nam tính và tính cương cứng rắn rỏi.



Hình 23. Nam tính thế kỷ XXI: một chân dung chính thức của Barack Obama. Những gì đã xảy ra với bộ tóc giả, vớ, giày cao gót – và thanh kiêm? Con người thống trị chưa bao giờ trông thật buồn tẻ và ảm đạm như họ ngày nay. Trong suốt chiều dài lịch sử, con người thống trị đã đầy màu sắc và rực rỡ, như những thủ lĩnh bộ lạc thổ dân châu Mỹ với mũ gài lông và những Maharajas Hindu trang phục với gấm lụa và kim cương. Trong những vương quốc động vật, con đực có khuynh hướng là có nhiều màu sắc hơn và trang sức hơn những con cái – nhớ lại đuôi công, và bờm sư tử.

Để làm ít gây nhầm lẫn, những học giả thường phân biệt giữa ‘phái tính’, vốn

là một phạm trù sinh học, và “giới tính”, một phạm trù văn hóa. Phái tính (sex) được chia giữa nam và nữ, và những tính chất của bộ phận này là khách quan và được duy trì liên tục trong suốt lịch sử. Giới tính (gender) được phân chia giữa những đàn ông và đàn bà con gái (và một số nền văn hóa công nhận những phạm trù khác). Cái gọi là những tính chất của ‘nam tính’ và ‘nữ tính’ này là liên-chủ-quan và trải qua những thay đổi liên tục. Lấy thí dụ, có những khác biệt sâu xa trong hành vi, ham muốn, ăn mặc và ngay cả tư thế cơ thể được mong đợi từ người phụ nữ trong cổ điển Athens và phụ nữ trong Athens hiện đại.[49]

Phái tính là trò chơi trẻ con; nhưng giới tính là công việc nghiêm trọng. Để được là một thành viên của phái tính nam là điều đơn giản nhất trên thế giới. Bạn chỉ cần phải được sinh ra với một X và một nhiễm sắc thể Y. Để có được một phái nữ thì cũng đơn giản như thế. Một cặp nhiễm sắc thể X sẽ làm điều đó. Ngược lại, trở thành một người đàn ông, hoặc một người phụ nữ là một công việc rất phức tạp và đòi hỏi. Vì hầu hết những phẩm chất nam tính và nữ tính là văn hóa hơn là sinh học, không có xã hội nào tự động đội mũ phong cho một người là đàn ông, hoặc mọi người nữ người phụ nữ. Cũng không phải là những danh hiệu vinh quang này có thể mãi mãi được đặt trên đầu họ một khi họ đã có được. Đàn ông phải chứng minh nam tính của họ liên tục, trong suốt cuộc đời của họ, từ nôi đến mộ, trong một chuỗi dài những nghi thức và biểu diễn. Và công việc của một người phụ nữ thì không bao giờ xong – cô phải liên tục thuyết phục mình và những người khác rằng cô có đủ nữ tính.

Thành công thì không bảo đảm. Phái nam đặc biệt sống trong nỗi sợ hãi liên tục mất tuyên xưng của họ với nam giới. Trong suốt lịch sử, những người nam đều đã sẵn sàng liều lĩnh và ngay cả hy sinh đời sống của họ, chỉ để mọi người sẽ nói “Ông ấy là một người đàn ông thực sự!”

Có gì tốt đẹp đến thế về đàn ông?

Ít nhất kể từ cuộc Cách mạng Nông nghiệp, hầu hết những xã hội loài người đã là những xã hội phụ quyền, gia trưởng do đàn ông đứng đầu, vốn đã đặt đàn ông có giá trị cao hơn phụ nữ. Bất kể một xã hội đã định nghĩa thế nào về “đàn ông” và “phụ nữ”, là một người nam đã luôn luôn là tốt hơn. Những xã hội phụ quyền, giáo dục người nam suy nghĩ và hành động một cách nam tính và phụ nữ suy nghĩ và hành động một cách nữ tính, trùng phạt bất cứ ai dám vượt qua những ranh giới này. Tuy nhiên, chúng không tưởng thưởng như nhau cho những người sống tuân thủ theo chúng. Những phẩm chất nam tính được coi là có giá trị hơn so với những gì được coi là thuộc nữ tính, và những thành viên của một xã hội, người thể hiện lý tưởng nữ tính nhận được ít hơn so với những người thể hiện lý tưởng nam tính. Ít tài nguyên hơn đã được đầu tư vào y tế và giáo dục cho phụ nữ; họ có cơ hội kinh tế ít hơn, quyền lực chính trị ít hơn, và ít tự do đi lại. Giới tính là một cuộc chạy đua, trong đó một số người chạy đua chỉ tranh lấy huy chương đồng.

Đúng thế, đã có một nhúm những phụ nữ làm được đến địa vị *trùm* (alpha - ở đây là con *trùm cái* [50]), như Cleopatra của Egypt, Thái hậu Wu Zetian của Tàu (c. 700 AD) và Elizabeth I của Anh. Tuy nhiên, họ là những trường hợp ngoại lệ chứng minh cho quy luật chung. Trong suốt bốn mươi lăm năm trị vì của Elizabeth, tất cả những thành viên của Nghị viện là đàn ông, tất cả những sĩ quan trong lực lượng Hải quân Hoàng gia và quân đội là đàn ông, tất cả những thẩm phán và luật sư đều là đàn ông, tất cả những nhà chăn chiên các cấp cao, trông coi vùng hay liên vùng [51], đều là đàn ông, tất cả những nhà gót học, và những nhà chăn chiên thấp nhất cũng đều là đàn ông, tất cả những y sĩ và y sĩ giải phẫu đều là đàn ông, tất cả những sinh viên và giáo sư trong những trường đại học và cao đẳng là đàn ông, tất cả những thị trưởng và cảnh sát trưởng là đàn ông, và gần như tất cả những nhà văn, những kiến trúc sư, nhà thơ, triết gia, họa sĩ, nhạc sĩ và những nhà khoa học đều là đàn ông.

Chế độ phụ quyền đã là khuôn mẫu trong gần như tất cả những xã hội canh nông và kỹ nghệ. Nó đã kiên trì lèo lái vượt qua được những biến động chính trị, những cuộc cách mạng xã hội và những chuyển đổi kinh tế. Egypt, lấy thí dụ, qua những thế kỷ, đã bị chinh phục rất nhiều lần. Assyria, Persia, Macedonia, Rome, Arab, Mameluks, Turkey và Anh đã chiếm đóng nó – và xã hội của nó vẫn luôn là xã hội phụ quyền gia trưởng. Egypt đã được cai trị với pháp luật của những Pharaon, luật pháp Greece, luật Rome, luật đạo Islam, luật Ottoman và luật pháp Anh – và tất cả đều kỳ thị đối với những ai là người không phải là “con người thực sự”.

Bởi chế độ phụ quyền phô quát như vậy là, nó không thể là sản phẩm của một

cái vòng tròn luân quẩn vốn đã khởi động bằng một cơ hội may mắn, xuất hiện ngẫu nhiên. Điều đặc biệt đáng chú ý là ngay cả trước năm 1492, hầu hết những xã hội ở cả Mỹ và Phi-Á là phụ quyền, dẫu chúng đã không tiếp xúc với nhau trong hàng nghìn năm. Nếu chế độ phụ quyền trong Á-Phi là kết quả của một số cơ hội xảy ra, tại sao là những Aztec và Incas cũng là phụ quyền? Có rất nhiều phần đã xảy ra là dẫu những định nghĩa chính xác của “đàn ông” và “phụ nữ” khác biệt giữa những nền văn hóa, có một số lý do sinh học phổ thông kiêsn tại sao hầu như tất cả những nền văn hóa đều xem nam giới có giá trị hơn nữ giới. Chúng ta không biết những gì lý do này là. Có rất nhiều lý thuyết, không nào trong số chúng là thuyết phục.

Sức mạnh Bắp thịt

Lý thuyết phổ biến nhất trỏ về sự kiện là đàn ông mạnh hơn phụ nữ, và rằng họ đã sử dụng sức mạnh của bắp thịt mạnh mẽ hơn của họ để buộc phụ nữ phải phục tùng. Một giải thích tinh tế hơn của lập luận này cho rằng sức mạnh của họ cho phép nam giới chiếm độc quyền những nhiệm vụ đòi hỏi lao động chân tay nặng nhọc, chẳng hạn như trống tìa, cày cấy và gặt hái. Điều này cho phép họ kiểm soát sự sản xuất thực phẩm, qua đó chuyển thành sức mạnh chính trị.

Có hai vấn đề với sự nhấn mạnh này vào sức mạnh bắp thịt. Thứ nhất, tuyên bố rằng ‘những người nam mạnh hơn những người nữ’ chỉ đúng khi nói trên tầm mức trung bình, và chỉ với một số loại sức mạnh nào đó. Phụ nữ thường có nhiều khả năng chống đói, bệnh tật và mệt mỏi hơn phái nam. Ngoài ra còn có rất nhiều phụ nữ có thể chạy nhanh hơn, và nâng, gánh những trọng lượng nặng hơn so với nhiều đàn ông. Hơn nữa, và điều khiến phải nghi ngờ nhất về lý thuyết này là trong suốt lịch sử, phụ nữ đã bị loại trừ chủ yếu là khỏi những công việc đòi hỏi ít nỗ lực thể chất nhất (như chăn chiên, làm luật và chính trị), trong khi vẫn tham gia vào những công việc nặng nhọc trên ruộng đồng, trong những lĩnh vực thủ công và trong nội trợ gia đình. Nếu quyền lực xã hội đã được phân chia theo như tỉ lệ trực tiếp với sức mạnh thể chất, hay sức chịu đựng, phụ nữ tất đã có thêm rất nhiều điều đó.

Lại còn quan trọng hơn nữa, không chỉ đơn giản là không có quan hệ trực tiếp giữa sức mạnh thể chất và quyền lực xã hội giữa người với người. Những người trong những tuổi sáu mươi của họ thường thực hành nhiều quyền lực hơn những người trong độ tuổi hai mươi của họ, đầu tuổi 20 mạnh hơn rất nhiều so với những người lớn tuổi hơn của họ. Những chủ đồn điền hình ở Alabama vào giữa thế kỷ XIX đã có thể bị một bất kỳ nô lệ nào làm việc trong những cánh đồng bông vải của ông ta vật ngã nằm thẳng cẳng trên mặt đất chỉ trong vài giây. Quyền Anh đã không dùng để tranh tài chọn lựa những pharaoh của Egypt, hay những ông vua chiến Catô [52]. Trong những xã hội kiểm ăn bằng săn bắn hái lượm, sự thống trị chính trị nói chung, nằm với người sở hữu những kỹ năng xã hội tốt nhất, chứ không phải những bắp thịt phát triển nhất. Trong những tổ chức tội ác, những đầu đảng không nhất thiết phải là người mạnh mẽ, vạm vỡ nhất. Ông thường là một người lớn tuổi, rất hiếm khi phải sử dụng bàn tay của chính mình; ông được những người trẻ tuổi và chọn lọc để làm những công việc không để tay ông phải bị “bẩn”. Một tay anh chị là người nghĩ rằng cách để nắm quyền của băng đảng là đánh bại người thủ lãnh thường không sống đủ lâu để học được từ sai lầm của chính mình. Ngay cả trong đám những con chimpanzee, con trùm đực giành được vị trí của nó bằng cách xây dựng một liên minh ổn định với những con đực và

con cái khác, không phải qua bạo lực ngu độn.

Trong thực tế, lịch sử loài người cho thấy rằng thường có một quan hệ nghịch đảo giữa sức mạnh thể lực và quyền lực xã hội. Trong hầu hết những xã hội, đó là tầng lớp thấp hơn là những người làm lao động chân tay. Điều này có thể phản ánh vị trí *Homo Sapiens* trong chuỗi thức ăn. Nếu tất cả những gì quyết định đã là khả năng thể lực, *Sapiens* sẽ tìm thấy chính mình trên một nấc giữa những bậc thang. Nhưng kỹ năng não thức và xã hội của họ đã đặt họ ở phía trên cùng. Do đó, chỉ là tự nhiên rằng những nấc coa thấp của chuỗi quyền lực bên trong loài cũng sẽ do được năng tinh thần và xã hội quyết định hơn là sức mạnh thú vật. Do đó, khó có thể tin rằng đẳng cấp xã hội ổn định nhất và có ảnh hưởng nhất trong lịch sử được lại được thành lập trên khả năng thể lực của nam giới để ép buộc những phụ nữ.

Căn bã của xã hội

Một giả thuyết khác giải thích rằng sự thống trị của nam giới kết quả không phải từ sức mạnh nhưng từ sự gây hấn hung hãn. Hàng triệu năm tiến hóa đã làm cho người nam bạo động hơn rất nhiều so với phụ nữ. Phụ nữ có thể sánh bằng với đàn ông cũng ngang ngửa trong những gì có liên quan đến hận thù, tham lam và lạm dụng, nhưng khi đấy đến lấn át, theo lý thuyết, đàn ông sẵn sàng hơn để tham dự vào võ lực thể chất thô bạo. Đây là tại sao trong suốt lịch sử, chiến tranh đã là một đặc quyền của nam giới.

Trong những thời chiến tranh, sự kiểm soát những lực lượng vũ trang của nam giới đã làm họ cũng trở thành những ông chủ của xã hội dân sự. Khi đó, họ sử dụng sự kiểm soát của họ trong xã hội dân sự để đánh thêm nhiều cuộc chiến hơn nữa, và số lượng những chiến tranh càng lớn, sự kiểm soát xã hội của nam giới càng thêm lớn hơn. Vòng phản hồi này giải thích cả sự phổ biến của chiến tranh và sự phổ biến của chế độ phụ quyền.

Các nghiên cứu gần đây về những hệ thống nhận thức và chất nội tiết, của phái nam và phụ nữ, làm vững thêm giả thuyết rằng những người nam thực sự có những khuynh hướng hung hãn và bạo lực nhiều hơn, và do đó, trên trung bình, phù hợp hơn để phục vụ như những binh lính vẫn thường thấy. Chưa nói rằng những người lính thường thấy đều tất cả là phái nam, điều đó có phải cũng dẫn theo rằng những người điều khiển những chiến tranh, và vui hưởng những thành quả của chúng cũng phải là phái nam? Điều đó không có nghĩa lý. Nó giống như giả định rằng vì tất cả những người nô lệ tròng tảng trên những cánh đồng bông vải là người da đen, chủ đồn điền cũng sẽ là người da đen. Cũng như một lực lượng lao động toàn người da đen có thể được một ban quản lý toàn người trắng kiểm soát, tại sao không thể có quân đội toàn phái nam được một chính phủ toàn nữ, hoặc ít nhất một phần nữ, điều khiển ? Trong thực tế, nhiều xã hội trong suốt lịch sử, những sĩ quan cao cấp đã lên đến những cấp bậc của họ không từ cấp bậc thấp nhất của người lính tron. Những quý tộc, những người giàu có và những người có học đã được tự động gán cho cấp bậc sĩ quan và chưa bao giờ phục vụ đến một ngày trong hàng ngũ.

Khi Công tước Wellington, đối thủ đã đánh bại Napoleon, nhập ngũ quân đội Anh ở tuổi mười tám, ông đã ngay lập tức được giao trách nhiệm như một sĩ quan. Ông đã không nghĩ nhiều về những người thuộc giới bình dân dưới quyền chỉ huy của ông. ‘Chúng ta có trong dịch vụ những căn bã của trái đất như những lính tron’, ông viết cho một nhà quý tộc đồng bạn trong những cuộc chiến tranh chống Pháp. Những người lính tron thường được trưng binh giữa những khối người rất nghèo, hay dân tộc thiểu số (chẳng hạn như những

người Catô Ireland). Cơ hội thăng tiến của họ trong hàng ngũ quân sự là không đáng kể. Những cấp bậc cao cấp được dành cho những công tước, và những vương hầu. Nhưng tại sao chỉ cho công tước, mà không cho nữ công tước?

Đế quốc Pháp ở châu Phi được thành lập và bảo vệ bằng mồ hôi và máu của những người Senegal, Algeria và tầng lớp lao động Pháp. Tỉ lệ người Pháp quý tộc trong hàng ngũ là không đáng kể. Tuy nhiên, tỉ lệ người Pháp quý tộc trong tầng lớp ưu tú nhỏ được chọn lọc dẫn đầu quân đội Pháp, cai trị đế quốc và hưởng hoa trái của nó là rất cao. Tại sao chỉ là đàn ông người Pháp, mà không phải những phụ nữ Pháp?

Ở nước Tàu có một truyền thống lâu đời đặt quân đội dưới sự phục tùng giới quan lại dân sự, vì vậy những quan lại là người chưa bao giờ cầm một thanh kiếm để giao đấu thường điều khiển những chiến tranh. “Bạn không phí sắt tốt để làm những cây đinh”, một tục ngữ của người Tàu, có nghĩa là những người thực sự có tài năng gia nhập vào hàng ngũ quan liêu dân sự, không phải hàng ngũ quân đội. Tại sao, sau đó, tất cả những quan lại này đều là những người nam?

Người ta không thể biện luận hợp lý được rằng sự yếu đuối về thể chất, hoặc mức độ testosterone thấp, đã ngăn cản phụ nữ thành công trong giới của những quan lại, tướng lĩnh và chính trị gia. Để quản lý một cuộc chiến tranh, bạn chắc chắn cần sức chịu đựng, nhưng không cần nhiều sức mạnh thể chất hoặc gây hấn. Chiến tranh không phải là một cuộc ẩu đả trong quán rượu. Chúng là những dự án rất phức tạp đòi hỏi một mức độ phi thường của sự tổ chức, hợp tác và đổi chác nhường nhịn. Khả năng duy trì hòa bình bên trong nhà, ở hậu phương, có được đồng minh bên ngoài, và hiểu được những gì đi qua não thức của người khác (đặc biệt là những kẻ thù của bạn) thường là chìa khóa để chiến thắng. Do đó một kẻ vô phu hung hăng thường là lựa chọn tồi tệ nhất để điều khiển một cuộc chiến tranh. Tốt hơn là một người biết hợp tác khéo léo, người biết xoa dịu, biết thao túng, và biết nhìn mọi sự vật việc từ những quan điểm khác biệt. Đây là những thứ đã làm thành những nhà dựng nên những đế quốc. Người không đủ năng lực quân sự như Augustus đã thành công trong việc thiết lập một triều đại đế quốc ổn định, đạt được một gì đó vượt ngoài cả Julius Caesar lẫn Đại đế Alexander, những người đã là những tướng lãnh tài giỏi hơn nhiều. Cả những sử gia đương thời và hiện đại ngưỡng mộ ông, thường gán kỳ công này với đức tính *clementia* của ông – sự dịu ngọt và khoan hồng.

Phụ nữ thường được nói đến theo rập khuôn như thao túng tốt hơn và chiều lòng người khác hơn phái nam, và cũng có tiếng với khả năng trỗi vượt của họ để nhìn những sự việc từ quan điểm của những người khác. Nếu có bất kỳ sự thật trong những khuôn mẫu này, khi đó phụ nữ tất đã thành những người

xuất sắc trong chính trị và xây dựng đế quốc, để lại những công việc bẩn thỉu trên chiến trường cho những đàn ông hung hăn gây gỗ và đầy testosterone nhưng đầu óc đơn giản. Tuy có những huyền thoại phổ biến, nhưng điều này hiếm khi xảy ra trong thế giới thực. Điều không phải tất cả là rõ ràng tại sao không là lý do.

Những gene trưởng tộc phụ quyền

Loại giải thích sinh học thứ ba cho vũ lực và bạo động ít quan trọng hơn, và đưa ra ý tưởng rằng qua hàng triệu năm tiến hóa, đàn ông và phụ nữ đã phát triển theo những chiến lược để sống còn và truyền giống khác nhau. Khi những người nam cạnh tranh với nhau cơ hội để làm phụ nữ có thể sinh sản thụ thai, những cơ hội truyền giống của một cá nhân phụ thuộc trước hết vào người ấy có khả năng làm được hay hơn và đánh bại được những người nam khác. Với thời gian trôi qua, những gene nam tính được di truyền cho thế hệ tiếp theo là thuộc về những người nam này, những người đầy tham vọng, nồng nỗi tích cực và cạnh tranh nhất.

Một người phụ nữ, mặt khác, không phải gặp khó khăn trong việc tìm một người sẵn sàng làm nàng thụ thai. Tuy nhiên, nếu nàng muốn những đứa con của mình, đến lượt chúng, lại đem cho mình những đứa cháu nội hay ngoại, nàng cần phải cưu mang đứa con đang thai nghén trong bụng suốt chín tháng nhọc nhằn, và sau đó nuôi dưỡng nó trong nhiều năm. Trong thời gian đó, nàng có ít hơn những cơ hội để kiểm lấy thức ăn, và đã cần rất nhiều giúp đỡ. Nàng cần một người đàn ông đỡ đần. Để bảo đảm sự sống còn của chính mình, và sự sống còn của những đứa con nàng, người phụ nữ đã có ít lựa chọn nhưng phải đồng ý với bất cứ những điều kiện nào người nam qui định, như thế khiến hắn sẽ gắn bó quanh nàng, và chia sẻ một số gánh nặng. Với thời gian trôi qua, những gene nữ tính vốn di truyền thành công cho những thế hệ tiếp theo, thuộc về những người phụ nữ chăm sóc và phục tùng. Những phụ nữ đã dành quá nhiều thời gian chiến đấu để tranh giành quyền lực, hắn đã không để lại một bất kỳ nào của những gen mạnh mẽ đó, cho những thế hệ tương lai.

Kết quả của những chiến lược sống còn khác nhau – theo lý thuyết như thế – là người nam đã được *program* để là tham vọng và cạnh tranh, và để vượt trội trong chính trị và kinh doanh, trong khi đó, phụ nữ có khuynh hướng tránh ra khỏi những vướng bận đó, và dành trọn đời họ vào việc nuôi dạy con cái.

Nhưng lối giải quyết này cũng có vẻ như được đi ngược lại những bằng chứng thực nghiệm. Vẫn đề đặc biệt rắc rối là giả định rằng sự phụ thuộc của phụ nữ vào sự giúp đỡ từ bên ngoài làm họ phụ thuộc vào những người nam, chứ không phải với những người nữ khác, và sự nồng động cạnh tranh của phái nam đã làm cho những người nam chi phối xã hội. Có rất nhiều loài động vật, như loài voi, và loài chimpanzee bonobo [53], trong đó động lực giữa những con cái cần nương tựa, chịu phụ thuộc và những con đực cạnh tranh, dẫn đến kết quả là một xã hội mẫu quyền. Kể từ khi những con cái cần sự giúp đỡ từ bên ngoài, chúng đã buộc phải phát triển những kỹ năng xã hội của

chúng, và học lối cách thế làm sao để hợp tác và an ổn thuận lòng. Chúng đã xây dựng những mạng lưới xã hội gồm toàn những con cái, để giúp mỗi thành viên, những con cái khác, nuôi dạy con của mình. Những con đực, trong khi đó, dành nhiều thời gian của chúng để chiến đấu và cạnh tranh. Kỹ năng xã hội và ràng buộc xã hội của những con đực vẫn còn kém phát triển. Xã hội bonobo và voi được những mạng lưới vững mạnh của những cộng đồng hợp tác của những con cái kiểm soát, trong khi những con đực chỉ lấy mình làm trung tâm, và không hợp tác, đã bị đẩy qua bên rìa. Dẫu con bonobo cái yếu hơn so với con đực, những con cái thường xúm nhau thành băng đảng đảo, đánh gục những con đực nào dám vượt qua những giới hạn của chúng.

Nếu đây là có thể có giữa loài bonobo và loài voi, tại sao không có giữa những *Homo Sapiens*? *Sapiens* là loài động vật tương đối yếu, lợi thế của họ nằm trong khả năng của họ để hợp tác với những số đông lớn. Nếu vậy, chúng ta nên mong đợi rằng người phụ nữ phụ thuộc, ngay cả nếu họ phụ thuộc vào những người nam, sẽ sử dụng những kỹ năng xã hội cao của họ để hợp tác để vượt thăng và thao túng những người nam vốn lấy mình làm trung tâm, độc lập và nồng nở gây hấn háo thăng.

Sự việc đã xảy ra như thế nào, khiến trong một loài có sự thành công của nó tuỳ thuộc trên hết vào sự hợp tác, nhưng những cá nhân được cho là ít tính hợp tác cá nhân (phái nam) lại kiểm soát những cá nhân được cho là có tính hợp tác nhiều hơn (phụ nữ)? Hiện nay, chúng ta không có câu trả lời tốt. Có lẽ những giả định chung đều đúng là sai. Có lẽ những con đực của loài *Homo Sapiens* có đặc điểm là không phải bởi sức mạnh thể chất, gây hấn và sự cạnh tranh, nhưng đúng hơn là những kỹ năng xã hội cao và một khuynh hướng lớn hơn để hợp tác. Chúng ta đúng là không biết.

Những gì chúng ta biết, tuy nhiên, đó là trong thế kỷ vừa qua, những vai trò của giới tính đã trải qua một cuộc cách mạng rộng lớn sâu xa. Nhờ nay, ngày càng có nhiều hơn những xã hội không chỉ cung cấp cho người nam và người nữ, những tư thế địa vị pháp lý, những quyền chính trị và những cơ hội kinh tế như nhau, nhưng cũng suy nghĩ lại hoàn toàn những quan niệm cơ bản nhất của họ về phái tính và tình dục. Dẫu khoảng cách giới tính vẫn còn đáng kể, những biến cố đã vẫn chuyển động với một tốc độ choáng váng ngcj nhiên. Vào đầu thế kỷ XX, ý tưởng trao quyền bỏ phiếu cho phụ nữ, ở nước Mỹ nói chung, đã được xem như thái quá; triển vọng sẽ có một nữ bộ trưởng, hay nữ thẩm phán tòa của Tối cao Pháp viện, đều chỉ đơn giản là lố bịch buồn cười; trong khi đó, đồng tính luyến ái đã là một chủ đề tabu đến nỗi nó ngay cả không có thể được thảo luận công khai. Vào đầu thế kỷ XXI, quyền biểu quyết của phụ nữ được nhận lấy như đương nhiên; những nữ bộ trưởng hầu như không là nguyên nhân để bình phẩm; và trong năm 2013, năm thẩm phán của Tối cao Pháp viện nước Mỹ, ba trong số họ là phụ nữ, đã quyết định ủng

hộ việc hợp pháp hóa hôn nhân đồng tính (không chấp nhận sự phản đối của bốn thẩm phán nam).

Những thay đổi mạnh mẽ này là những gì làm cho lịch sử về giới tính thành rất mù mịt khó hiểu. Nếu, như đang được chứng minh ngày nay như vậy là rõ ràng, hệ thống phụ quyền đã được dựa trên những huyền thoại không có cơ sở, chứ không phải dựa trên những thực tại sinh học, giải thích cho sự phổ biến và tính ổn định của hệ thống này là gì?

Phần thứ ba Sự Thống nhất của Loài người

9 - Mũi tên của Lịch sử

Sau Cách mạng Nông nghiệp, những xã hội loài người đã tăng trưởng hơn bao giờ, đông đảo hơn và phức tạp hơn, trong khi đó những cấu trúc tưởng tượng duy trì trật tự xã hội cũng trở nên phức tạp hơn. Những huyền thoại và những chuyện tưởng tượng thành quen thuộc với mọi người, gần như từ lúc mới sinh ra, để suy nghĩ theo những cách nào đó, để hành xử cho phù hợp với những tiêu chuẩn nhất định nào đó, để mong muốn những sự vật việc nhất định nào đó, và để tuân thủ những quy tắc nhất định nào đó. Qua đó chúng tạo ra những bản năng nhân tạo khiến hàng triệu người lạ mặt có thể hợp tác hiệu quả. Mạng lưới của những bản năng nhân tạo này được gọi là “văn hóa”.

Trong nửa đầu của thế kỷ XX, những học giả dạy rằng mọi nền văn hóa đã là hoàn tất và hài hòa, sở hữu một bản chất bất biến vốn định nghĩa nó cho tất cả mọi thời. Mỗi nhóm người có quan điểm về thế giới riêng của nó, và hệ thống sắp xếp xã hội, pháp lý và chính trị, vốn chúng chạy trơn tru như những hành tinh đi quanh mặt trời. Theo quan điểm này, những văn hóa để mặc chúng với những mong muốn của chúng đã không thay đổi. Chúng chỉ tiếp tục đi tới với cùng một tốc độ và cùng một hướng. Chỉ có một sức mạnh đến từ bên ngoài có thể thay đổi chúng. Những nhà nhân chủng học, sử học và chính trị, do đó nhắc đến “Văn hóa Samoa” hay “Văn hóa Tasmania” như thể vẫn cùng những tin tưởng, những qui thức và những giá trị đó đã đặc trưng cho những người đảo Samoa và Tasmania từ thời hồng hoang xa xưa.

Ngày nay, hầu hết những học giả về văn hóa đã kết luận rằng điều ngược lại là đúng. Mọi nền văn hóa có những tin tưởng tiêu biểu, những khuôn thức và những giá trị của nó, nhưng chúng là trong giòng chảy liên tục không ngừng thay đổi. Văn hóa có thể tự biến đổi để đáp ứng với những thay đổi trong môi trường của nó, hoặc qua tác động hỗ tương với những văn hóa lân cận. Nhưng những văn hóa cũng trải qua những chuyển đổi đến từ những động lực bên trong của chúng. Ngay cả một nền văn hóa hoàn toàn bị cô lập hiện hữu trong một môi trường sinh thái ổn định cũng không thể tránh được biến đổi. Không giống như những định luật vật lý, vốn tránh được hết những mâu thuẫn, mọi trật tự do con người tạo ra đều được đóng gói với những mâu thuẫn nội bộ. Những văn hóa không ngừng cố gắng để hòa giải những mâu thuẫn này, và tiến trình này nung nấu sự thay đổi.

Lấy một thí dụ, trong thời trung cổ châu Âu, giới quý tộc tin vào cả đạo Kitô lẫn tinh thần thượng võ. Một nhà quý tộc điển hình đi nhà thờ vào buổi sáng, và đã lắng nghe khi nhà chăn chiên dài dòng về đời của các vị thánh chiên. “phù hoa của những phù hoa”, nhà chăn chiên nói, “tất cả là hư danh”. Giàu sang, thèm khát, và vinh dự là những cám dỗ nguy hiểm. Bạn phải vượt lên

trên chúng, và theo bước chân của Christ. Nhu mì giống như Ngài, tránh bạo lực và ngông cuồng phung phí, và nếu có bị đánh – Chỉ chìa thêm má kia”. Trở về nhà trong một tâm trạng và nhu mì trầm ngâm, nhà quý tộc sẽ thay bộ quần áo lụa đẹp nhất của mình và đi dự bữa tiệc tối trong lâu đài của chúa mình. Ở đó, rượu chảy như nước, người ca công thời trung cổ hát Lancelot và Guinevere, và những khách mời trao đổi những chuyện cười tục tĩu, và những câu chuyện chiến tranh đẫm máu. ‘Thà chết tốt hơn, những nam tước tuyên bố, “còn hơn là sống với sự xấu hổ. Nếu có người phạm vào danh dự của bạn, chỉ máu mới có thể xóa đi sự sỉ nhục. Và còn gì là tốt hơn trong đời sống để nhìn thấy kẻ thù của bạn chạy trốn trước bạn, và những con gái xinh đẹp của họ run rẩy dưới chân bạn?”

Mâu thuẫn không bao giờ được giải quyết hoàn toàn. Nhưng như giới quý tộc châu Âu, giáo sĩ và thường dân vật lộn với nó, văn hóa của họ thay đổi. Một nỗ lực để hình dung ra nó đã đưa đến những cuộc Thập tự chinh. Trong thập tự chinh, những hiệp sĩ có thể thể hiện sức mạnh quân sự của họ và lòng sùng kính tôn giáo của họ trong một nước bài. Cùng mâu thuẫn đã tạo ra những dòng hiệp sĩ quân sự như Templar và Hospitaller, những người đã cố gắng để đan những lý tưởng Kitô với sự hào hiệp lại còn chặt chẽ hơn. Nó cũng là nguyên nhân cho một phần lớn của nghệ thuật và văn học Trung Cổ, chẳng hạn như những câu chuyện về vua Arthur và Chén Thánh [1]. Camelot là gì nếu không chỉ là một nỗ lực để chứng minh rằng một hiệp sĩ tốt có thể và nên là một người Kitô tốt, và rằng những người Kitô tốt làm nên những hiệp sĩ tốt nhất?

Một thí dụ khác là trật tự chính trị hiện đại. Kể từ cuộc Cách mạng Pháp, dân chúng trên khắp thế giới đã dần dần đi đến nhìn thấy cả hai: bình đẳng và tự do cá nhân như những giá trị cơ bản. Tuy nhiên, hai giá trị này mâu thuẫn nhau. Bình đẳng chỉ có thể được bảo đảm bằng cách bớt đi tự do của những người khá giả. Bảo đảm rằng mỗi cá nhân sẽ được tự do để làm như người ấy muốn chắc chắn cắt ngăn bình đẳng. Toàn bộ lịch sử chính trị của thế giới kể từ năm 1789 có thể được xem như là một loạt những nỗ lực nhằm hòa giải mâu thuẫn này.

Ai đã từng đọc một cuốn truyện của Charles Dickens [2] biết rằng những chế độ tự do của thế kỷ mười chín châu Âu đã ưu tiên cho quyền tự do cá nhân ngay cả nếu nó có nghĩa là ném những gia đình nghèo bị vỡ nợ vào trong nhà tù, và cho những trẻ mồ côi rất ít lựa chọn ngoài sự gia nhập những trường dạy móc túi. Ai đã từng đọc một cuốn truyện của Alexander Solzhenitsyn [3] biết lý tưởng bình đẳng cực đoan cho tất cả của chủ thuyết Cộng sản đã tạo nên những chuyên chế tàn bạo vốn cố gắng để kiểm soát mọi khía cạnh của đời sống hàng ngày.

Chính trị Mỹ đương thời cũng xoay quanh mâu thuẫn này. Đảng Dân chủ

muốn có một xã hội công bằng hơn, ngay cả nếu nó có nghĩa là tăng thuế để tài trợ những chương trình giúp đỡ người nghèo, người già và tật nguyền. Nhưng điều đó vi phạm quyền tự do của những cá nhân để tiêu tiền của họ như ý họ muốn. Tại sao chính phủ nên buộc tôi phải mua bảo hiểm y tế nếu tôi thích dùng tiền để giúp con tôi học xong đại học? Đảng Cộng hòa, mặt khác, muốn tối đa hóa quyền tự do cá nhân, ngay cả nếu nó có nghĩa là khoảng cách thu nhập giữa người giàu và người nghèo sẽ lớn rộng hơn, và khiến nhiều người Mỹ sẽ không có đủ khả năng để chăm sóc, bảo hiểm sức khỏe.

Cũng như văn hóa thời Trung cổ đã không xoay sở cho vuông tròn cả hai: tinh thần hiệp sĩ lẫn đạo Kitô, cũng vậy thế giới hiện đại thay đổi không điều chỉnh cho vuông tròn được tự do với bình đẳng. Nhưng đây không là khiếm khuyết. Những mâu thuẫn như vậy là một phần không thể tách rời của mọi nền văn hóa của con người. Trong thực tế, chúng là những động cơ văn hóa, chịu trách nhiệm cho sự sáng tạo và năng động của loài người chúng ta. Cũng như khi hai nốt nhạc chõi nhau chơi cùng, đã đầy một khúc nhạc về trước, vì vậy bất hòa trong những ý nghĩ, những ý tưởng và những giá trị bắt buộc chúng ta phải suy nghĩ, đánh giá lại và phê bình. Tính nhất quán, trước sau đều thuận hợp như một, là sân chơi của những nǎo thức chai cứng đần độn.

Nếu những cẳng thẳng, những xung đột và những tình huống khó xử, tiến thoái lưỡng nan, là gia vị của mọi nền văn hóa, một con người thuộc về bất kỳ nền văn hóa đặc biệt nào phải giữ những tin tưởng mâu thuẫn và bị phân rẽ bởi những giá trị không tương đồng. Đó đúng là một tính năng thiết yếu của bất cứ nền văn hóa nào, vốn nó ngay cả có một tên gọi: bất hòa nhận thức [4]. Bất hòa nhận thức thường được coi là một thất bại trong tâm lý con người. Trong thực tế, nó là một tài sản quan trọng. Nếu như người ta đã không có thể giữ được những tin tưởng và những giá trị mâu thuẫn nhau, có lẽ đã không thể thiết lập và duy trì được bất kỳ một nền văn hóa nào của con người.

Nếu, lấy thí dụ, một người Kitô thực sự muốn hiểu được người Muslim, là người vẫn đi nhà thờ mosque cuối phố, ông không nên tìm kiếm một bộ thăng mướt trơn tru gồm những giá trị mà mọi người Muslim ôm ấp. Thay vào đó, ông nên tìm hiểu những dilemma, những trường hợp khó xử của người Muslim trong văn hóa Islam, những chỗ mà những quy định đang có chiến tranh, và những tiêu chuẩn đang ẩn đả nhau. Đó là chính ở chỗ đó, chỗ những người Muslim đánh đu giữa hai mệnh lệnh, khiến bạn sẽ hiểu được họ tốt nhất.

Vệ tinh Do thám

Những nền văn hóa con người là trong một dòng tuôn chảy thay đổi liên tục. Sự thay đổi liên tục này là hoàn toàn ngẫu nhiên, hay nó có một số mẫu thức tổng quát? Nói cách khác, có phải lịch sử có một chiều hướng?

Trả lời là có. Trong nghìn năm, những nền văn hóa nhỏ, đơn giản dần dần hợp lại thành những nền văn minh lớn hơn và phức tạp hơn, vì vậy mà thế giới chứa ngày càng ít hơn những nền văn hóa rất lớn [5], mỗi trong số chúng là lớn hơn và phức tạp hơn. Dĩ nhiên, đây là một sự khai quật hoá rất thô, chỉ đúng ở cấp vĩ mô. Ở cấp độ vi mô, điều xem thường xảy ra cho thấy như mỗi một nhóm những văn hóa vốn hợp nhau thành một văn hóa rất lớn, có một văn hóa lớn tan rã thành những mảnh. Đế quốc Mông Cổ đã mở rộng chiếm lĩnh một khu vực rộng lớn của châu Á, và ngay cả những phần của châu Âu, chỉ để phá vỡ thành những mảnh nhỏ. Đạo Kitô đã chiêu dụ được hàng trăm triệu người, nhưng đồng thời nó cũng bị chém ra thành vô số những giáo phái. Ngôn ngữ Latin lan rộng khắp phương Tây và Trung Âu, sau đó nó tách ra thành những tiếng địa phương rồi những phương ngữ này cuối cùng đã trở thành những ngôn ngữ quốc gia. Nhưng những phá vỡ này là những bước lùi tạm thời, trong một khuynh hướng không thể lay chuyển hướng tới sự hợp nhất.

Trở nên nhận thức được chiều hướng của lịch sử thì thực sự là một câu hỏi phải đặt từ điểm thuận lợi của một cái nhìn khai quát bao trùm rộng rãi. Khi chúng ta chấp nhận cái nhìn, như vẫn thường nói từ trên cao, toàn cảnh của lịch sử, trong đó xem xét những phát triển trong những kỳ hạn của hàng chục năm hoặc hàng trăm năm, thật khó để nói liệu có phải lịch sử di chuyển về hướng thống nhất hoặc đa dạng. Tuy nhiên, để hiểu được những quá trình dài hạn, cái nhìn toàn cảnh trên cao, như của một con chim bồ câu, thì quá thiển cận. Thay vào đó, chúng ta sẽ làm được tốt hơn nếu chấp nhận điểm nhìn của một vệ tinh do thám bay trong vũ trụ, có thể dò xét hàng nghìn năm chứ không phải hàng trăm năm. Từ một điểm lợi thế như thế, nó trở thành rõ ràng trong suốt như pha lê rằng lịch sử đang không ngừng hướng tới sự hợp nhất. Sự phân ly của đạo Kitô, và sự sụp đổ của đế quốc Mông Cổ đều chỉ là những mô lồi lõm, những “ổ gà” vấp phải, trên con đường “cái quan” của lịch sử.

Cách tốt nhất để nhận hiểu chiều hướng tổng quát của lịch sử là để đếm số lượng những thế giới riêng biệt của con người vốn cùng hiện hữu trong bất kỳ một thời điểm nào trên hành tinh Trái Đất. Ngày nay, chúng ta đã quen để suy nghĩ về toàn bộ hành tinh như một đơn vị duy nhất, nhưng đối với hầu hết lịch sử, mặt đất trên thực tế là cả một thiên hà của những thế giới cô lập của con người.

Hãy xem xét Tasmania, một hòn đảo cỡ vừa, phía nam Australia. Nó đã bị cắt khỏi lục địa Australia, khoảng năm 10.000 TCN, khi thời kỳ Băng Giá kết thúc, vì mực nước biển dâng lên. Một vài nghìn người săn bắn hái lượm đã còn trên đảo, và không hề tiếp xúc với bất kỳ người nào khác cho đến khi có sự xuất hiện của người châu Âu trong thế kỷ XIX. Trong suốt 12.000 năm, không ai biết có những người Tasmanian ở đó, và họ cũng không biết là có bất cứ ai nào khác trên thế giới. Họ đã có những cuộc chiến của họ, những đấu tranh chính trị, những dao động xã hội và những phát triển văn hóa. Tuy nhiên, cứ theo như những hoàng đế nước Tàu, hoặc những người cai trị của Mesopotamia, nếu đã quan tâm, Tasmania có thể chỉ là cũng đã nằm trên một trong những mặt trăng của Jupiter. Những người Tasmanian sống trong một thế giới của riêng họ.

Châu Mỹ và châu Âu, cũng là những thế giới riêng biệt cho hầu hết lịch sử của họ. Trong năm 378, hoàng đế Rome là Valence đã bị đánh bại và bị những người Goths giết tại trận Adrianople. Trong cùng năm đó, vua Chak Tok Ich'aak của Tikal đã bị quân đội của Teotihuacan đánh bại và giết chết. (Tikal đã là một thành phố nhà nước [6] quan trọng của người Maya, trong khi Teotihuacan lúc đó là thành phố lớn nhất ở châu Mỹ, với gần 250.000 dân – Thuộc cùng độ lớn như Rome, thành phố cùng thời của nó). Hoàn toàn không có sự liên hệ nào giữa sự thất bại của Rome và sự trỗi dậy của Teotihuacan. Rome đã cũng có thể là đúng nếu cho vị trí là trên Mars, và Teotihuacan trên Venus.

Có bao nhiêu thế giới con người khác nhau cùng hiện hữu trên trái đất? Khoảng năm 10.000 TCN, hành tinh của chúng ta đã chứa chúng với số hàng ngàn. Đến năm 2000 TCN, con số chúng đã giảm xuống hàng trăm, hoặc ít nhất là vài ngàn. Đến 1450, con số chúng đã giảm đi còn trăm trọng hơn. Tại thời điểm đó, ngay trước khi có sự thám hiểm địa lý của châu Âu, trái đất vẫn còn chứa một số lượng đáng kể những thế giới tí hon như Tasmania. Nhưng gần 90 phần trăm loài người sống trong một thế giới lớn duy nhất: thế giới của châu Á-Phi. Hầu hết châu Á, hầu hết châu Âu, và hầu hết châu Phi (bao gồm những mảng lớn của vùng châu Phi nam Sahara [7]) đã được kết nối bằng những quan hệ văn hóa, chính trị và kinh tế quan trọng.

Hầu hết phần mười (1/10) còn lại của dân số thế giới đã được phân chia giữa 4 thế giới có kích thước và độ phức tạp đáng kể:

1. Thế giới Mesoamerica, trong đó bao trùm hầu hết của Trung Mỹ và những phần của Bắc Mỹ.
2. Thế giới Andean, trong đó bao trùm hầu hết miền Tây của Nam Mỹ.
3. Thế giới của Australia, bao trùm hầu hết lục địa Australia.
4. Thế giới Đại dương, trong đó bao trùm hầu hết những quần đảo phía tây

nam Pacific, từ Hawaii đến New Zealand.

Trong 300 năm kế tiếp, thế giới Á-Phi khổng lồ nuốt chửng tất cả những thế giới khác. Nó “ăn” hết thế giới Mesoamerica năm 1521, khi Spain chinh phục Đế quốc Aztec. Cùng lúc đó, nó “ngoạm” miếng đầu tiên của nó vào thế giới Đại dương, trong chuyến đi vòng quanh thế giới của Ferdinand Magellan, và ngay sau đó hoàn tất sự chinh phục của nó. Thế giới Andean sụp đổ vào năm 1532, khi Spain nghiền nát Đế quốc Inca. Người châu Âu đầu tiên đặt chân trên lục địa Australia năm 1606, và thế giới trinh nguyên hoang sơ đó đã đi đến kết thúc khi thực dân Anh sốt sắng thuộc địa nó bắt đầu năm 1788. Mười lăm năm sau, người Anh thành lập khu định cư đầu tiên của họ ở Tasmania, như thế mang thế giới con người tự trị cuối cùng vào vòm chung Afro-Asian.

Phải mất nhiều thế kỷ để Á-Phi khổng lồ tiêu hóa tất cả những gì nó đã nuốt, nhưng quá trình này đã là không thể đảo ngược. Ngày nay hầu như tất cả con người chia sẻ cùng một hệ thống chính trị trong đó chịu tác động từ tương quan địa lý [8] giống như nhau (toute bộ hành tinh được chia thành những quốc gia được quốc tế công nhận); cùng một hệ thống kinh tế (thị trường tư bản ép buộc ngay cả của những vùng hẻo lánh nhất của thế giới phải thay hình đổi dạng); hệ thống pháp lý giống như nhau (nhân quyền và luật pháp quốc tế có giá trị ở khắp mọi nơi, ít nhất là về mặt lý thuyết); và những hệ thống khoa học giống như nhau (các nhà chuyên môn ở Iran, Israel, Australia và Argentina có cùng quan điểm giống hệt nhau về cấu trúc của những atoms, hoặc phương pháp điều trị bệnh lao).

Nền văn hóa toàn cầu đơn độc này thì không đồng nhất. Cũng giống như một cơ thể hữu cơ duy nhất có nhiều loại khác biệt của những bộ phận cơ thể và những tế bào, do đó nền văn hóa toàn cầu duy nhất của chúng ta có nhiều loại khác biệt của những phong cách sống và những dân tộc, từ những người môi giới mua bán trên thị trường chứng khoán New York đến người chăn cừu Afghanistan. Tuy nhiên, tất cả họ đều được kết nối chặt chẽ và họ ảnh hưởng lẫn nhau trong vô số cách theo những ngõ ngách phức tạp. Họ vẫn còn cãi nhau và đánh nhau, nhưng họ cãi nhau sử dụng cùng những khái niệm và đánh nhau bằng cách sử dụng những loại vũ khí tương tự. Một “độn độn của những nền văn minh” [9] thực, thì giống như đối thoại quen thuộc ai cũng biết của những người điếc. Không ai có thể nắm được những gì người khác đang nói. Ngày nay, khi Iran và US đe doạ nhau với súng đạn, cả hai đều nói ngôn ngữ của những quốc gia, kinh tế tư bản, quyền quốc tế và vật lý nguyên tử.



Bản đồ 3. Trái đất năm 1450. Những địa điểm có tên trong thế giới Á-Phi là những chốn đi thăm của Ibn Battuta, nhà du lịch Muslim, thế kỷ mười bốn. Là người gốc Tangier, Morocco, Ibn Battuta thăm Timbuktu, Zanzibar, miền nam nước Nga, Trung Á, India, Tàu và Indonesia. Chuyến đi của ông minh họa sự hợp nhất của Á-Phi vào đêm trước của kỷ nguyên hiện đại.

Chúng ta vẫn nói rất nhiều về những nền văn hóa ‘đích thực’, nhưng nếu khi dùng từ “đích thực” với nghĩa rằng một gì đó vốn đã phát triển một cách độc lập, và gồm những truyền thống sơ khai, chúng thoát hết được những ảnh hưởng bên ngoài, sau đó sẽ không có nền văn hóa đích thực nào còn lại trên trái đất. Trong vài thế kỷ qua, tất cả những nền văn hóa đã thay đổi đến gần như không còn nhận ra nữa, bởi một trận lụt của những ảnh hưởng toàn cầu.

Một trong những thí dụ thú vị nhất của sự toàn cầu hóa này là ẩm thực ‘dân tộc’. Trong một nhà hàng Ý chúng ta mong đợi để thấy sợi mì spaghetti trong nước sốt cà chua; tại nhà hàng Poland và Ireland, rất nhiều khoai tây; trong một nhà hàng Argentina, chúng ta có thể lựa chọn giữa hàng chục món thịt bít tết; trong một nhà hàng India, ớt đỏ cay được đưa vào đúng là trong hết tất cả mọi món; và nổi bật ở bất kỳ quán cà phê Thụy Sĩ nào là sô cô la nóng dày dưới một lớp kem cao như núi Alps. Nhưng không một nào trong số những thực phẩm này có nguồn gốc từ những quốc gia này. Cà chua, ớt ớt và ca cao đều có nguồn gốc Mexico; chúng đến châu Âu và châu Á, chỉ sau khi người Spain chinh phục Mexico. Julius Caesar và Dante Alighieri chưa từng bao giờ xoay spaghetti ướt đẫm cà chua bằng nĩa của mình (ngay cả nĩa thời ấy cũng còn chưa có), William Tell chưa bao giờ nếm thử sô cô la, và Đức Phật (hay những người dân cúng thức ăn cho ngài) chưa bao giờ lấy ớt để nêm gia vị vào thức ăn. Khoai tây đến Poland và Ireland không quá 400 năm trước đây.

Món thịt bít tết duy nhất bạn có thể có được ở Argentina vào năm 1492, không từ thịt bò nhưng từ thịt của một con *llama*.[10]

Phim ảnh Hollywood đã kéo dằng dai một hình ảnh của những người thổ dân da đỏ trong vùng đồng bằng bắc Mỹ [11] là những kỵ binh dũng cảm, can đảm cướp những toa xe của những người châu Âu tiên phong để bảo vệ những phong tục truyền thống của tổ tiên họ. Tuy nhiên, những kỵ binh người bản địa châu Mỹ không phải là những người bảo vệ một số văn hóa sơ khai, hay đích thực. Thay vào đó, họ là sản phẩm của một cuộc cách mạng quân sự và chính trị lớn đã quét qua vùng đồng bằng phía tây Bắc Mỹ trong thế kỷ XVII và XVIII, một hệ quả của sự xuất hiện của loài ngựa đến từ châu Âu. Năm 1492, không có con ngựa nào ở châu Mỹ. Văn hóa của người Sioux và Apache thế kỷ XIX có nhiều đặc tính chú ý, nhưng nó là một nền văn hóa hiện đại – một kết quả của những sức mạnh toàn cầu – nhiều hơn là văn hóa “đích thực”.

Viễn cảnh Toàn cầu

Từ một viễn cảnh thực tiễn, giai đoạn quan trọng nhất trong tiến trình thống nhất toàn cầu đã xảy ra trong vài thế kỷ trước, khi những đế quốc lớn mạnh và thương mại tăng cường. Những liên kết luôn-từng-thắt chặt đã được thành hình giữa những dân tộc của châu Phi-Á, Mỹ, Australia và Oceania. Như vậy ớt đỏ Mexico đã vào được trong những thức ăn India, và bò sữa Spain đã bắt đầu được chăn thả ở Argentina. Tuy nhiên, từ một viễn cảnh ý thức hệ, một phát triển lại còn quan trọng hơn đã xảy ra trong nghìn năm đầu tiên TCN, khi ý tưởng về một trật tự phổ quát mọc gốc. Trong hàng nghìn năm trước đây, lịch sử đã di chuyển rồi, chậm chạp về hướng thống nhất toàn cầu, nhưng ý tưởng về một trật tự phổ quát chi phối toàn thể thế giới vẫn còn xa lạ với hầu hết mọi người.



25. Những tù trưởng Sioux (1905). Cả Sioux và cũng như những sắc tộc khác ở vùng Đồng bằng lớn Bắc Mỹ, trước năm 1492 đều không có ngựa.

Homo Sapiens đã tiến hóa để nghĩ về thiên hạ như chia thành “chúng ta” và “chúng nó” (ta/họ) “Chúng ta” là nhóm trực tiếp quanh bạn, bất cứ bạn là ai, và “họ” là tất cả mọi người khác. Trong thực tại, không có động vật xã hội nào từng bao giờ được những lợi ích của toàn bộ loài mà nó thuộc về dẫn đao. Không có chimpanzee nào quan tâm đến những lợi ích của loài chimpanzee, không có con ốc nào sẽ nâng dù chỉ một cái râu mép vì cộng đồng ốc toàn cầu, không có con sư tử trùm đực nào phải làm một nỗ lực để trở thành vua của tất cả những con sư tử, và ở lối vào tổ ong không ai có thể tìm thấy những khẩu hiệu : “những con ong thợ của thế giới – đoàn kết lại!”

Nhưng bắt đầu với cuộc Cách mạng nhận thức, *Homo Sapiens* đã trở thành ngày càng nổi bật xuất sắc đặc biệt nhiều hơn trong phương diện này. Mọi người bắt đầu hợp tác trên một cơ sở thường xuyên với những người xa lạ hoàn toàn, người mà họ tưởng tượng là ‘anh em’ hay ‘bạn bè’. Tuy nhiên, tình anh em này đã là không phổ quát. Một nơi nào đó trong thung lũng bên cạnh,

hoặc vượt quá rặng núi, một người vẫn có thể cảm nhận ‘họ’. Khi pharaoh đầu tiên, Menes, thống nhất Egypt khoảng năm 3000 TCN, điều là rõ ràng đối với người Egypt rằng xứ Egypt có một biên giới, và quá khỏi biên giới có những ‘man rợ’ lẩn quất. Những người man rợ là những kẻ xa lạ, đe dọa, và muốn biết chỉ trong mức độ rằng họ có đất, hoặc tài nguyên thiên nhiên mà người Egypt muốn. Tất cả những trật tự tưởng tượng con người tạo ra có khuynh hướng bỏ qua một phần quan trọng của loài người.

Nghìn năm đầu tiên TCN đã chứng kiến sự xuất hiện của ba trật tự có tiềm năng trở thành phổ quát, vốn những người mê say của nó có thể lần đầu tiên hình dung toàn bộ thế giới, và toàn thể loài người, như một đơn vị duy nhất chi phối bởi một tập hợp duy nhất của luật pháp Tất cả mọi người là “chúng ta”, ít nhất là trong tiềm năng. Đã thôi không còn ‘họ’. Trật tự phổ quát đầu tiên đã xuất hiện là kinh tế: trật tự của tiền bạc. Trật tự phổ quát thứ hai là chính trị: trật tự của triều đình. Trật tự phổ quát thứ ba là tôn giáo: trật tự của những tôn giáo phổ quát, như đạo Phật, đạo Kitô và đạo Islam.

Những người đi buôn, những kẻ đi xâm chiếm, và những nhà tiên tri tôn giáo đã là những người đầu tiên đã thực hiện được thành công để vượt qua sự phân chia tiến hóa nhị phân, “chúng ta đối lại với họ”, và để nhìn thấy trước tiềm năng thống nhất của loài người. Đối với những người đi buôn,, toàn bộ thế giới là một thị trường duy nhất và tất cả mọi người là những khách hàng tiềm tàng. Họ đã cố gắng để thiết lập một trật tự kinh tế có thể áp dụng cho tất cả, ở khắp mọi nơi. Đối với những kẻ đi xâm chiếm chinh phục, toàn bộ thế giới là một đế quốc duy nhất và tất cả mọi người là những thần dân tiềm tàng, và đối với những tiên tri, toàn thế giới đã tin giữ một sự thật duy nhất và tất cả mọi người là những tín đồ tiềm tàng. Họ cũng cố gắng thiết lập một trật tự mà có thể áp dụng cho tất cả mọi người ở khắp mọi nơi.

Trong suốt ba nghìn năm qua, người ta ngày càng nhiều hơn đã làm những nỗ lực tham vọng để hiện thực viễn ảnh toàn cầu đó. Ba chương tiếp theo thảo luận về tiền, đế quốc và tôn giáo phổ quát đã lan rộng như thế nào, và chúng đã đặt nền tảng cho thế giới đoàn kết của ngày nay như thế nào. Chúng ta bắt đầu với câu chuyện của kẻ chinh phục vĩ đại nhất trong lịch sử, một kẻ chinh phục đã sở hữu khả năng thích ứng và sự khoan dung cùng cực, do đó biến mọi người thành những môn đệ nhiệt tâm. Kẻ chinh phục này là đồng tiền. Những người không tin vào cùng một gót, hay tuân theo cùng một vua, đều cùng rất sẵn sàng để sử dụng cùng đồng tiền tương tự. Osama Bin Laden, với tất cả sự hận thù của ông với văn hóa Mỹ, tôn giáo Mỹ, và chính trị Mỹ, nhưng đã rất thích đồng đô la Mỹ. Làm thế nào mà tiền đã thành công, nơi những vị gót, và những vị vua đã thất bại?

10 - Mùi thơm của Đồng Tiền

Năm 1519, Hernan Cortes và những *conquistador* [12] của ông, đã xâm chiếm Mexico, cho đến bấy giờ vẫn là một thế giới con người cô lập. Người Aztec, như những người sống ở đó gọi mình, nhanh chóng nhận thấy rằng những người lạ đã cho thấy một quan tâm đặc biệt với một kim loại có màu vàng nhất định. Trong thực tế, họ dường như đã không bao giờ ngừng nói về nó. Những người bản địa đã không xa lạ gì với vàng – nó đẹp và dễ dàng để làm việc, do đó, họ dùng nó để làm trang sức và tượng thờ, và họ thường xuyên sử dụng vàng (vỡ vụn thành) bụi như một phương tiện đổi chác. Nhưng khi một Aztec muốn mua một gì đó, ông thường trả bằng những hạt cacao hoặc những cuộn vải. Sự ám ảnh Spain với vàng như vậy, dường như không thể giải thích. Có gì là quan trọng như vậy về một kim loại mà không thể ăn, uống hoặc dệt vải, và quá mềm để dùng cho những dụng cụ hay vũ khí? Khi người bản xứ hỏi Cortés là tại sao người Spain đã có như một đam mê như thế với vàng, nhà conquistador trả lời, “Vì tôi và những bạn tôi bị bệnh tim chỉ có thể được vàng chữa khỏi”.[13]

Trong thế giới Á-Phi nơi người Spain từ đó đã đến, sự ám ảnh đối với vàng thực sự là một bệnh dịch. Ngay cả những của kẻ thù căm ghét nhau cay đắng nhất đều thèm khát cùng một thứ kim loại có màu vàng vô dụng. Ba thế kỷ trước cuộc chinh phục Mexico, tổ tiên của Cortés và quân đội của ông đã tiến hành một chiến tranh tôn giáo đẫm máu với những vương quốc đạo Islam ở bán đảo Iberia và Bắc Phi. Những tín đồ của Christ và những tín đồ của Allah đã giết nhau hàng trăm ngàn, những đồng lúa và vườn cây ăn trái bị tàn phá, và biến những thành phố phồn thịnh thành những hoang địa vẫn mãi âm ỉ cháy rất lâu không dứt – tất cả cho sự vinh hiển lớn hơn của Christ hoặc Allah.

Khi người Kitô dần dần giành được thế tay trên, họ đánh dấu chiến thắng của họ không chỉ bằng cách phá hủy tất cả những mosque đạo Islam và xây dựng những nhà thờ Kitô, mà cũng còn bằng cách phát hành những đồng tiền vàng và bạc mới, mang dấu thập giá, và tạ ơn Gót vì sự giúp đỡ của ông trong cuộc chiến tranh chống những kẻ ngoại đạo. Tuy nhiên, bên cạnh những đồng tiền mới, những người chiến thắng đúc một loại đồng tiền, gọi là *millares*, chúng mang một thông điệp có phần khác biệt. Những đồng tiền hình vuông này do những người xâm lược Kitô đúc, được trang trí phù hiệu với những chữ Arabic uốn lượn tuyên bố: “Không có gót ngoại trừ Allah, và Muhammad là sứ giả của Allah”. [14] Ngay cả những thày chăn chiên Catô cao cấp hàng tinh hạt, của thành Melgueil và Agde cũng phát hành những bản sao trung thành của những đồng tiền Muslim phổ thông này, và những người Kitô kính

sợ Gót vui vẻ sử dụng chúng.[15]

Sự khoan dung đã phát triển mạnh mẽ trong phía đối lập bên kia nữa. Những lái buôn người Muslim ở Bắc Phi đã tiến hành kinh doanh của họ, sử dụng những đồng tiền của những người Kitô, như đồng tiền Ý Florentine, những đồng tiền vàng Venetian, và đồng tiền bạc ròng Naples [16]. Ngay cả những nhà cai trị Muslim, người kêu gọi thánh chiến *jihad* chống lại những người “Kitô vô đạo” đã vui mừng khi nhận tiền thuế bằng những đồng tiền kim loại vốn gợi hình ảnh Christ và người “Mẹ Đồng trinh” của ông. [17]

Cái đó bao nhiêu tiền?

Những người săn bắn hái lượm đã không có tiền. Mỗi bầy đoàn đã săn bắn, hái lượm và sản xuất gần như tất cả mọi thứ nó cần, từ thịt ăn đến thuốc chữa bệnh, từ đôi dép đến bùa phép. Những thành viên khác nhau trong bầy đoàn có thể có chuyên môn trong những công việc khác biệt, nhưng họ chia sẻ hàng hóa và dịch vụ của họ thông qua một nền kinh tế của những chịu ơn và trả ơn. Một miếng thịt cho miễn phí sẽ mang theo với nó giả định của sự có đi có lại – nói thí dụ, trợ giúp y tế miễn phí. Những bầy đoàn đã là độc lập về kinh tế; chỉ một vài vật phẩm quý hiếm mà không thể tìm thấy được tại địa phương – những vỏ sò, bột màu, đá từ núi lửa, và những thứ tương tự như thế – phải từ những người xa lạ mới có. Điều này thường có thể được thực hiện bằng cách trao đổi đơn giản: “Chúng tôi sẽ cung cấp cho bạn những vỏ sò đẹp, và bạn sẽ cung cấp cho chúng tôi đá từ núi lửa có phẩm lượng cao”.

Tất cả điều này đã ít thay đổi với sự khởi đầu của cuộc Cách mạng Nông nghiệp. Hầu hết mọi người vẫn tiếp tục sống trong những cộng đồng nhỏ, gần gũi thân mật. Rất giống như một bầy đoàn săn bắn hái lượm, mỗi làng là một đơn vị kinh tế tự cung tự cấp, được duy trì bằng những chịu ơn và những trả ơn qua lại, cộng thêm một chút trao đổi với những người ngoài. Một người trong làng có thể đặc biệt làm giày thành thạo, một người khác về phân phát chăm sóc y tế, vì vậy những dân làng biết khi đi chân trần, hoặc bị bệnh thì phải quay sang đâu. Nhưng những làng thì nhỏ, và kinh tế của chúng thì giới hạn, do đó, có thể sẽ không có những người làm giày và y sĩ toàn thời gian.

Sự nổi lên của những thành phố và những vương quốc, và sự cải thiện trong cơ sở hạ tầng giao thông là nguyên nhân cho những cơ hội mới cho sự chuyên môn hóa. Những thành phố trù mật đã cung cấp việc làm toàn thời gian không chỉ cho những thợ làm giày chuyên nghiệp và những y sĩ, nhưng cũng cho những thợ mộc, những nhà chăn chiên, những binh sĩ và những luật sư. Những làng đã đạt được một danh tiếng vì sản xuất rượu vang, dầu ô liu ngon thực sự, hoặc những gốm sứ thực tốt đẹp, tìm ra rằng đó là đáng bõ công để chuyên môn gần như hoàn toàn vào sản phẩm đó, và đổi chác nó với những nhóm định cư khác cho tất cả những hàng hóa khác mà họ cần. Điều này thành hợp lô gích thực tiễn. Khí hậu và thổ nhưỡng khác biệt, vậy tại sao phải uống rượu tầm thường từ vườn sau nhà bạn, nếu bạn có thể mua rượu cùng loại nhưng khác vị, dịu ngọt hơn từ một nơi có đất trồng và khí hậu thì phù hợp hơn rất nhiều với trái nho? Nếu đất sét từ vườn sau nhà bạn làm thành những chậu gốm chắc hơn và đẹp hơn, khi đó bạn có thể làm một trao đổi. Hơn nữa, những người chuyên môn làm rượu vang và gốm toàn thời gian, chưa kể những y sĩ và luật sư, có thể trau dồi chuyên môn của họ để làm lợi

ích cho tất cả. Nhưng sự chuyên môn hóa đã tạo ra một vấn đề – làm thế nào để bạn làm thành công sự trao đổi hàng hóa giữa những người chuyên môn?

Một nền kinh tế của làm ơn và trả ơn không hoạt động khi một số lượng lớn người lạ cố gắng hợp tác. Để cung cấp sự giúp đỡ miễn phí cho chị em ruột, hoặc một người hàng xóm là một chuyện, nhưng là một chuyện rất khác nếu chăm sóc những người xa lạ, có thể không bao giờ có dịp đền đáp lại sự giúp đỡ. Một người có thể trông cậy vào sự đổi chác hàng hóa. Nhưng đổi chác có hiệu quả khi chỉ trao đổi trong một phạm vi giới hạn của những sản phẩm. Nó không thể dựng cơ sở cho một nền kinh tế phức tạp. [18]

Để hiểu được những giới hạn của sự đổi chác, hãy tưởng tượng rằng bạn sở hữu một vườn táo ở trên vùng đồi vốn sản xuất những quả táo dòn nhất, ngọt nhất trong toàn tỉnh. Bạn làm việc rất cần mẫn trong vườn táo của bạn khiến giày của bạn nhanh chóng mòn nhẵn. Vì vậy, bạn thăng yên vào xe cho lừa kéo, và hướng xuống thị trấn ở hạ lưu dòng sông. Hàng xóm của bạn kể với bạn rằng một thợ đóng giày ở phía nam cuối chợ đã làm cho anh ta một đôi bốt thực chắc chắn và bền đến năm mùa táo. Bạn tìm thấy hàng thợ đóng giày và đề nghị để đổi một số táo của bạn lấy đôi giày bạn cần.

Người thợ đóng giày chần chờ. Bao nhiêu táo đây nên đòi người lạ này như giá phải trả? Mỗi ngày người đóng giày gặp hàng chục khách hàng, một vài người trong số họ mang theo bao tải táo, trong khi những người khác mang lúa mì, dắt con dê hoặc ôm cuộn vải – tất cả với phẩm chất khác biệt. Lại còn những người khác mời chào chuyên môn của họ trong viết đơn thỉnh cầu nhà vua, hay chữa bệnh đau lưng. Lần cuối trước, người đóng giày đổi giày lấy táo là ba tháng trước đây, và khi đó ông đã đòi ba bao tải táo. Hay đã là bốn? Nhưng khi nghĩ lại về điều đó, những quả táo đó là táo chua dưới thung lũng, chứ không phải táo ngon dòn trên đồi. Mặt khác, vào lần trước đó, táo đã được đổi lấy giày nhỏ của phụ nữ. Nhưng người lạ này đương muôn đổi lấy bốt lớn của đàn ông. Bên cạnh đó, trong những tuần gần đây, một chứng bệnh đã tàn sát những bầy gia súc quanh thị trấn, và da thú đang trở nên hiếm. Những thợ thuộc da đang bắt đầu đòi gấp đôi số giày đóng xong xuôi, để đổi lấy cùng số lượng da thuộc. Điều đó có cũng nên phải xem xét thêm không?

Trong một nền kinh tế hàng đổi hàng, mỗi ngày những thợ đóng giày và người trồng táo, đều lại sẽ phải tìm học lần nữa giá cả tương đối của hàng chục mặt hàng. Nếu một trăm mặt hàng khác biệt được trao đổi trên thị trường, khi đó người mua và người bán sẽ phải biết 4.950 tỉ giá đổi chác khác biệt. Và nếu 1.000 mặt hàng khác biệt được giao dịch, người mua và người bán phải đổi phó với khó khăn của 499.500 tỉ giá đổi chác khác biệt! [19] Làm thế nào để bạn tìm ra điều đó được?

Nó thành tệ hại hơn. Ngay cả nếu bạn thành công để tính toán xem bao nhiêu quả táo bằng một đôi giày, không phải luôn luôn có thể đổi chác hàng hóa.

Sau cùng tất cả, một trao đổi mua bán đòi hỏi rằng mỗi bên muốn những gì bên kia có thể cung ứng. Điều gì sẽ xảy ra nếu người thợ đóng già không thích táo, và nếu tại thời điểm trong câu hỏi, điều người này đang thực sự muốn là một vụ kiện tụng để ly hôn? Đúng thế, người trồng táo có thể tìm một luật sư là người thích táo, và thiết lập một thỏa thuận giữa ba người. Nhưng nếu người luật sư đã có đầy ứ táo nhưng thực sự cần là tóc mình được cắt cho gọn ghẽ?

Một số những xã hội đã cố gắng giải quyết vấn đề bằng cách thiết lập một hệ thống đổi chác trung ương, vốn thu thập những sản phẩm từ những nhà vườn chuyên môn và những nhà sản xuất và đem phân phối chúng đến những người cần chúng. Thí nghiệm loại như thế, lớn nhất và nổi tiếng nhất, đã được thực hiện ở Liên bang Sô viết, và nó đã thất bại thảm hại. “Mọi người sẽ làm việc theo khả năng của họ, và nhận được theo nhu cầu của họ”, quay ra trong thực tế biến thành “tất cả mọi người sẽ làm việc thật ít đến mức ít nhất như họ có thể tránh né được như thế, và nhận được thật nhiều như họ có thể soay sở chụp giựt được”. Nhiều thí nghiệm ôn hoà vừa phải và thành công hơn đã được thực hiện trong những trường hợp khác, lấy thí dụ trong Đế quốc Inca. Tuy nhiên, hầu hết những xã hội tìm thấy một cách dễ dàng hơn để kết nối những số lượng lớn của những nhà chuyên môn – họ đã phát triển ra tiền tệ.

Những Vỏ Sò và Thuốc lá

Tiền được tạo ra nhiều lần ở nhiều nơi. Sự phát triển của nó không đòi hỏi kỹ thuật đột phá – đó là một cuộc cách mạng thuần túy tinh thần. Nó liên quan đến việc tạo ra một thực tại liên-chủ quan mới, vốn hiện hữu chỉ trong trí tưởng tượng chung của mọi người chia sẻ thực tại này.

Tiền không phải là những đồng xu và những mảnh giấy. Tiền là bất cứ gì mà người ta sẵn sàng đem sử dụng để đại diện một cách hệ thống cho giá trị của những sự vật việc khác, cho mục đích trao đổi những hàng hóa và những dịch vụ. Tiền cho phép mọi người so sánh một cách nhanh chóng và dễ dàng giá trị của những hàng hóa khác biệt (chẳng hạn như táo, giày và ly hôn), để dễ dàng trao đổi một sự vật việc này cho sự vật việc khác, và để thuận tiện lưu trữ của cải. Đã có rất nhiều loại tiền. Quen thuộc nhất là những đồng xu, vốn là một mảnh kim loại có in dấu đã được chấp nhận phổ thông. Tuy nhiên, tiền đã hiện hữu rất lâu trước khi có sự phát minh ra đồng tiền đúc, và những nền văn hóa đã thịnh vượng đã dùng như tiền tệ những sự vật khác, chẳng hạn như vỏ sò, bò, da, muối, thóc lúa, hạt, vải và giấy nợ. Vỏ sò đã được dùng như tiền trong khoảng 4.000 năm khắp châu Phi, Nam Á, Đông Á và châu Đại Dương. Thuế vẫn có thể được thanh toán bằng vỏ sò ở Uganda thuộc Anh, trong những năm đầu thế kỷ XX.[20]



26. Trong những chữ viết sơ khai của người Tàu, dấu hiệu vỏ sò chỉ tiền, thấy trong những chữ như ‘bán’ hoặc ‘thưởng’.

Trong những trại giam, trại tù binh chiến tranh hiện đại, thuốc lá thường được dùng như tiền bạc. Ngay cả những tù nhân không hút thuốc cũng sẵn sàng để chấp nhận thanh toán bằng thuốc lá, và tính giá trị của tất cả những hàng hóa và dịch vụ khác bằng thuốc lá. Một người sống sót từ trại tập trung Auschwitz mô tả tiền thuốc lá sử dụng trong trại: “Chúng tôi đã có tiền riêng của chúng tôi, có giá trị không ai đặt câu hỏi: những điều thuốc lá. Giá của mỗi bài viết

đã được nêu bằng thuốc lá ... Trong thời gian “bình thường”, có nghĩa là, khi những ứng viên cho những phòng hơi ngạt đã đến trại ở một nhịp độ đều đặn, một ổ bánh mì giá mười hai điếu thuốc lá; một gói 300 gram bơ thực vật, ba mươi; một chiếc đồng hồ, tám mươi đến 200; một lít rượu, 400 điếu thuốc lá!” [21]

Trong thực tế, ngay cả tiền kim loại và tiền giấy ngày nay là một dạng hiếm của tiền tệ. Trong năm 2006, tổng số tiền trên thế giới là khoảng \$ 60 trillion [22], nhưng tổng số tiền kim loại và tiền giấy đã ít hơn \$ 6 trillion. [23] Hơn 90 phần trăm của tất cả những tiền – hơn \$ 50 trillion xuất hiện trong những tài khoản của chúng ta – hiện hữu chỉ trên những computer trung tâm của hệ thống. Theo đó, hầu hết những giao dịch kinh doanh được thực hiện bằng cách di chuyển số liệu ghi trên dòng điện chạy từ một computer này sang một hồ sơ hay computer khác, mà không có bất kỳ trao đổi tiền mặt vật chất nào. Chỉ có chăng một tội phạm nào đó mới mua một căn nhà, lấy thí dụ, bằng việc giao nhận một va li đầy tiền giấy. Miễn là chừng nào người ta sẵn sàng trao đổi hàng hóa và dịch vụ để đổi lấy những số liệu điện tử, nó lại còn tốt hơn so với tiền kim loại và tiền giấy dòn gãy gập – nhẹ hơn, ít cồng kềnh, và dễ dàng hơn để theo dõi.

Để cho những hệ thống thương mại phức tạp hoạt động, một số loại tiền là không thể thiếu. Một thợ đóng giày trong một nền kinh tế tiền chỉ cần phải biết giá bán thay đổi cho những loại giày khác nhau – không cần phải ghi nhớ những tỉ giá hối đoái giữa giày và táo, hoặc dê. Tiền cũng làm nhẹ gánh những nhà chuyên môn trồng táo, khỏi nhu cầu tìm ra người làm giày thèm ăn táo, vì tất cả mọi người luôn luôn muốn tiền. Đây có lẽ là phẩm chất cơ bản nhất của nó. Mọi người luôn muốn tiền bạc vì tất cả mọi người khác cũng luôn luôn muốn tiền bạc, có nghĩa là bạn có thể trao đổi tiền cho bất cứ điều gì bạn muốn hoặc cần. Những thợ đóng giày sẽ luôn vui vẻ để nhận tiền của bạn, vì bất kể sự vật việc gì ông thực sự muốn – táo, dê hoặc ly hôn – ông có thể lấy tiền để đổi lấy những sự vật việc đó.

Như thế, tiền là một phương tiện trao đổi phổ quát, cho mọi người có khả năng để chuyển đổi gần như tất cả mọi sự vật việc vào hầu như bất cứ sự vật việc gì khác. Thể lực bắp thịt được chuyển đổi sang trí năng não bộ khi một người lính sau khi giải ngũ đã trả học phí đại học của mình với bỗng lộc từ nghĩa vụ quân sự của mình. Đất được chuyển đổi thành lòng trung thành khi một hầu tước bán tài sản để giúp đỡ những thuộc hạ của ông. Y tế chuyển sang luật pháp khi một y sĩ sử dụng tiền thù lao của bà để thuê một luật sư – hay hối lộ một quan tòa. Nó ngay cả có thể chuyển đổi dục tình xác thịt thành sự cứu rỗi linh thiêng, như những cô gái mại dâm thế kỷ XV đã làm, khi họ ngủ với đàn ông để lấy tiền, rồi dùng tiền đó để mua những đặc ân xả tội [24] từ Hội Nhà thờ Catô.

Những loại tiền lý tưởng cho mọi người có khả năng không chỉ đơn thuần là để biến một sự vật việc này vào thành một sự vật việc khác, nhưng cũng để lưu trữ tài sản nữa. Nhiều những giá trị không thể lưu trữ được – chẳng hạn như thời gian hoặc sắc đẹp. Một số sự vật chỉ có thể lưu trữ được trong một thời gian ngắn, chẳng hạn như những quả dâu tây. Những sự vật khác bền hơn, nhưng mất rất nhiều không gian và đòi hỏi những cơ sở tốn kém và chăm sóc. Hạt lúa, lấy thí dụ, có thể lưu trữ được trong nhiều năm, nhưng làm như vậy bạn cần phải xây dựng kho rất lớn và bảo vệ chống chuột, nấm mốc, nước, lửa và kẻ trộm. Tiền, cho dù giấy, bit computer, hoặc vỏ sò, giải quyết những vấn đề này. Vỏ sò không bị thối, chuột không nhai gặm được, có thể chịu được lửa cháy, và đủ nhỏ gọn để được khoá kín trong một tủ đựng an toàn.

Để sử dụng tài sản giàu có, nếu chỉ lưu trữ nó không thôi là chưa đủ. Nó thường cần phải được vận chuyển từ nơi này đến nơi khác. Một số hình thức của sự giàu có, chẳng hạn như bất động sản, hoàn toàn không thể vận chuyển được. Những mặt hàng như lúa mì và gạo có thể vận chuyển được chỉ với khó khăn. Hãy tưởng tượng một người làm nghề canh nông giàu có sống ở một vùng đất không dùng tiền, người ấy di cư đến một tỉnh xa xôi. Tài sản của ông chủ yếu là ngôi nhà và những cánh đồng trồng lúa của ông. Người nông dân không thể mang theo nhà hay những cánh đồng của ông. Ông ta có thể đổi chúng lấy hàng tấn gạo, nhưng nó sẽ rất vất vả khó khăn và tốn kém để vận chuyển tất cả số gạo đó. Tiền giải quyết những vấn đề này. Người nông dân có thể bán tài sản của mình để đổi lấy một bao vỏ sò, vốn ông có thể dễ dàng mang theo bất cứ nơi nào ông đi đến.

Vì tiền có thể chuyển đổi, lưu trữ và vận chuyển của cải một cách dễ dàng và không tốn kém, nó tạo một đóng góp quan trọng cho sự xuất hiện của những mạng lưới thương mại phức tạp và những thị trường năng động. Nếu không có tiền, những mạng lưới thương mại và thị trường có thể đã bị thất bại để vẫn còn rất giới hạn về kích thước, mức độ phức tạp và tính chất năng động của chúng.

Đồng tiền hoạt động thế nào?

Những vỏ sò và những đồng tiền đô la có giá trị chỉ trong sự tưởng tượng chung của chúng ta. Giá trị của chúng không phải là thừa hưởng từ cấu trúc hóa học của vỏ sò và giấy bạc, hoặc màu sắc của chúng, hoặc hình dạng của chúng. Nói cách khác, tiền không phải là một thực tại vật chất – đó là một cấu trúc tâm lý. Nó hoạt động bằng cách chuyển đổi vật chất vào trí não. Nhưng tại sao nó thành công? Tại sao bất kỳ một ai đó lại sẵn sàng để đổi một cánh đồng lúa phì nhiêu cho một số ít của những vỏ sò vô dụng? Tại sao bạn sẵn sàng luôn tay lật nướng hamburger, hay đi mồi chân bẩn bảo hiểm sức khỏe, hay ngồi ê ẩm để giữ ba đứa trẻ hư phá phách đến không chiều nổi, khi tất cả những nhọc nhăn bạn phải chịu đựng là một vài tấm giấy màu?

Người ta sẵn sàng làm những điều giống như vậy khi họ tin tưởng vào những bịa đặt của trí tưởng tượng tập thể của họ. Tin cậy là nguyên liệu vật chất mà từ đó tất cả những loại tiền được đúc thành. Khi một nông dân giàu bán tài sản của mình lấy một bao vỏ sò, và đi với khối vỏ sò này sang tỉnh khác, ông tin tưởng rằng khi đến nơi, những người khác sẽ sẵn sàng bán lúa, nhà cửa và đồng ruộng cho ông, để đổi lấy những vỏ sò này. Tiền theo đó, là một hệ thống tin tưởng lẫn nhau, và không chỉ bất kỳ một hệ thống tin tưởng lẫn nhau nào: *tiền là hệ thống phổ quát nhất và hiệu quả nhất của sự tin tưởng lẫn nhau đã từng bao giờ nghĩ ra.*

Những gì đã tạo nên tin tưởng này là một mạng lưới rất phức tạp và lâu dài của những quan hệ chính trị, xã hội và kinh tế. Tại sao tôi tin vào những vỏ sò hoặc đồng tiền vàng hay đồng đô la? Vì những hàng xóm của tôi tin vào chúng. Và những hàng xóm của tôi tin vào chúng, vì tôi tin vào chúng. Và tất cả chúng ta tin vào chúng vì vua của chúng ta tin vào chúng, và đòi chúng khi phải nộp thuế, và vì những nhà chăn chiên của chúng ta tin vào chúng và đòi hỏi chúng trong những *phần-mười* đóng góp cho nhà thờ [25]. Cầm lấy một tờ tiền giấy đô la và nhìn nó một cách cẩn thận. Bạn sẽ thấy rằng nó chỉ đơn giản là một mảnh giấy có màu sắc với chữ ký của bộ trưởng tài chính chính phủ nước Mỹ ở một bên, và khẩu hiệu “Chúng ta tin vào Gót” ở bên kia. Chúng ta chấp nhận đồng đô la Mỹ trong thanh toán, vì chúng ta tin vào Gót và bộ trưởng tài chính của chính phủ nước Mỹ. Vai trò then chốt quan trọng của lòng tin giải thích tại sao những hệ thống tài chính của chúng ta bị ràng buộc quá chặt chẽ như thế với những hệ thống chính trị, xã hội và ý thức hệ của chúng ta, tại sao những khung hoảng tài chính thường được khởi động từ những phát triển chính trị, và tại sao thị trường chứng khoán có thể lên hoặc xuống, tùy vào cách những người buôn bán chứng khoán cảm thấy trong một buổi sáng đặc biệt nào đó.

Ban đầu, khi dạng thức đầu tiên của tiền được tạo ra, người ta đã không có loại tin tưởng này, vì vậy điều là cần thiết để ấn định như ‘tiền’ những gì đó có giá trị nội tại thực sự. Tiền đầu tiên được biết đến trong lịch sử là tiền lúa mạch ở Sumer – là một thí dụ tốt. Nó xuất hiện ở Sumer khoảng 3000 TCN, đồng thời và cùng địa điểm, và trong những trường hợp tương tự, trong đó viết chữ xuất hiện. Cũng như viết chữ được phát triển để đáp ứng nhu cầu của việc tăng cường những hoạt động hành chính, do đó, tiền lúa mạch phát triển để đáp ứng nhu cầu của việc tăng cường những hoạt động kinh tế.

Tiền lúa mạch chỉ đơn giản là hạt lúa mạch [26] – một lượng xác định những hạt lúa mạch được dùng như một đo lường phổ dụng cho sự đánh giá và trao đổi tất cả những hàng hóa và dịch vụ khác. Đo lường phổ biến nhất là *sila*, tương đương với khoảng một *lít*. Những đấu được tiêu chuẩn hóa, mỗi đấu có khả năng chứa một *sila*, đã được sản xuất hàng loạt để bất cứ khi nào người ta cần mua hoặc bán bất cứ gì, đã là điều dễ dàng để đo số lượng lúa mạch cần thiết. Tiền lương, cũng thế, đã được định và trả bằng *silas* của lúa mạch. Một người làm công nam lương khoảng 60 *silas* một tháng, người làm công nữ 30 *silas*. Một người cai trọng coi thợ có thể kiếm được khoảng 1.200 đến 5.000 *silas*. Ngay cả một người cai thợ đói ăn nhất cũng không có thể ăn hết 5.000 *lít* lúa mạch một tháng, nhưng ông có thể dùng những *silas* ông không ăn hết, để mua tất cả những loại hàng hóa khác – dầu, dê, nô lệ, và cái gì khác để ăn ngoài barley. [27]

Ngay cả cho dù lúa mạch có giá trị nội tại, đã không phải là điều dễ dàng để thuyết phục mọi người đem dùng nó như là tiền, chứ không phải là chỉ là một sản phẩm canh nông khác. Để hiểu tại sao, chỉ cần nghĩ sẽ xảy ra điều gì nếu bạn vác một bao đầy lúa mạch đến trung tâm mua bán địa phương của bạn, và cố gắng định mua một chiếc áo, hay một cái bánh pizza. Những người bán hàng có lẽ sẽ gọi những người giữ an ninh. Tuy nhiên, điều đã phần nào là dễ dàng hơn để xây dựng lòng tin vào lúa mạch như loại đầu tiên của tiền bạc, vì lúa mạch vốn có giá trị nội tại về sinh học. Con người có thể ăn nó. Mặt khác, đã là khó khăn để tôn trữ và vận chuyển lúa mạch. Bước đột phá thực sự trong lịch sử tiền tệ xảy ra khi người ta đạt được sự tin tưởng vào tiền vốn thiếu giá trị nội tại, nhưng đã dễ dàng hơn để tồn trữ và vận chuyển. Tiền này xuất hiện ở vùng vùng Mesopotania thời cổ, ở giữa nghìn năm thứ ba TCN. Đó là đồng *shekel* bạc. [28]

Shekel bạc không phải là một đồng tiền kim loại, nhưng đúng hơn là 8,33 gram bạc. Khi luật Hammurabi tuyên bố rằng một con người quí phái đã giết một nữ nô lệ, phải trả cho người chủ của người nô lệ ấy hai mươi *shekel* bạc, điều đó có nghĩa rằng ông đã phải trả 166 gram bạc, không phải hai mươi đồng tiền kim loại. Hầu hết những điều kiện tiền tệ trong kinh Thánh Cũ đã đưa ra trong những điều khoản của bạc, chứ không phải là đồng tiền. Anh em

của Josephs bán anh ta cho những người Ishmaelite lấy hai mươi shekel bạc, hay đúng hơn 166 gram bạc (cùng một mức giá như một nữ nô lệ – sau anh còn là một thanh niên, dù sao đi nữa).

Không giống như sila lúa mạch, đồng shekel bạc không có giá trị đính kèm với nó. Bạn không thể ăn, uống hoặc lấy bạc làm quần áo che thân, và nó quá mềm để làm được những dụng cụ hữu ích – lưỡi cày hoặc thanh kiếm bạc sẽ nhăn nhúm cũng gần nhanh như nếu chúng làm bằng giấy nhôm. Khi chúng được dùng cho bất cứ sự vật gì, bạc và vàng được làm thành những đồ trang sức, mũ vua chúa, và những biểu tượng khác cho địa vị xã hội – những hàng hoá xa xỉ mà những thành viên của một tầng lớp văn hóa đặc biệt đã chỉ định với địa vị cao trong xã hội. Giá trị của chúng hoàn toàn là văn hóa.

Đặt định trọng lượng của những kim loại quý cuối cùng đã sinh ra đồng tiền kim loại. Những đồng tiền đầu tiên trong lịch sử được vua Alyattes của Lydia, ở miền tây Anatolia, cho đúc khoảng năm 640 TCN,. Những đồng tiền này có một trọng lượng tiêu chuẩn bằng vàng hoặc bạc, và được in dấu với một nhãn hiệu nhận dạng. Nhãn hiệu làm chứng cho hai điều. Đầu tiên, nó xác định đồng tiền kim loại chứa bao nhiêu kim loại quý. Thứ hai, nó được xác định ai là người có quyền ban hành những đồng tiền này, và bảo đảm nội dung của nó. Hầu như tất cả những đồng tiền dùng ngày nay là con cháu của những đồng tiền Lydian.

Tiền kim loại có hai lợi thế quan trọng vượt trội những thỏi kim loại không khắc dấu. Thứ nhất, thỏi kim loại không khắc dấu cứ mỗi giao dịch lại phải đem cân. Thứ hai, đem cân thỏi kim loại vẫn chưa đủ. Làm sao người thợ đóng giày biết rằng những thỏi bạc tôi đặt xuống để mua bốt cho tôi làm bằng bạc thực sự nguyên chất, và không chỉ bọc bên ngoài bằng lớp bạc dát mỏng? Đồng tiền kim loại giúp giải quyết những vấn đề này. Nhãn hiệu in trên chúng chứng minh cho giá trị chính xác của chúng, do đó, người thợ đóng giày không phải giữ một cái cân bên cạnh ngăn kéo đựng tiền bán hàng của mình. Quan trọng hơn, dấu hiệu trên đồng tiền là chữ ký của một số cơ quan chính trị đã bảo đảm giá trị của đồng tiền.

Hình dạng và kích thước của nhãn hiệu thay đổi rất nhiều khác biệt trong suốt lịch sử, nhưng thông điệp luôn luôn là một như nhau: “Ta, nhà vua lớn, tên Thế-và-Thế, ban cho ngươi lời nói của cá nhân ta rằng trong miếng kim loại này có chứa chính xác 5 gram vàng. Nếu bất cứ ai dám làm giả đồng tiền này, có nghĩa là người ấy giả tạo chữ ký riêng của ta, đó sẽ là một vết nhơ cho uy danh ta. Ta sẽ trừng phạt điều đó như một hình phạt với mức độ nghiêm trọng nhất”. Đó là tại sao làm tiền giả đã luôn luôn được coi là một tội phạm nghiêm trọng nhiều hơn, so với những hành vi lừa dối khác. Làm tiền giả không chỉ lừa dối – đó là một sự vi phạm chủ quyền, một hành động lật đổ chống lại quyền lực, đặc quyền và bản thân nhà vua. Thuật ngữ pháp lý là tội

khi quân (vi phạm nhà vua), và được thường bị trừng phạt bằng cách tra tấn và giết chết. Miễn là người đáng tin cậy sức mạnh và tính toàn vẹn của vua, họ tin tưởng đồng tiền của mình. Những người hoàn toàn lạ mặt có thể dễ dàng đồng ý về giá trị của đồng tiền Rome *denarius* bạc, vì họ tin tưởng vào uy quyền và tính chính trực của những hoàng đế Rome, người có tên và hình ảnh đã trang trí khắc trên nó.



27. Một trong những đồng tiền sớm nhất trong lịch sử, từ xứ Lydia, thế kỷ VII TCN.

Đối lại, quyền năng của vị hoàng đế đã đặt trên những đồng tiền *denarius* bạc [29]. Chỉ thử nghĩ sẽ là khó khăn đến thế nào để duy trì đế quốc Rome nếu không có những đồng tiền kim loại – nếu hoàng đế đã phải tăng thuế và trả lương bằng lúa mạch và lúa mì. Điều sẽ là không thể nào để thu tăng thuế lúa mạch ở Syria, vận chuyển tiền lúa mạch này vào ngân khố trung tâm ở Rome, và vận chuyển chúng một lần nữa vượt biển sang Anh để trả lương cho những binh đoàn viễn chinh ở đó. Nó sẽ là cũng khó khăn như thế để duy trì đế quốc nếu những cư dân của thành Rome tin vào đồng tiền vàng, nhưng dân chúng những thuộc địa từ chối tin tưởng này, thay vào đó, họ đặt tin tưởng của họ trong những vỏ sò, những chuỗi hạt bằng ngà, hoặc những cuộn vải.

Phúc âm của Vàng

Sự tin tưởng vào những đồng tiền của Rome đã mạnh đến nỗi ngay cả bên ngoài biên giới của đế quốc, mọi người đều vui vẻ nhận thanh toán bằng đồng tiền *denarii*. Trong thế kỷ thứ nhất, những đồng tiền Rome đã được chấp nhận như một phương tiện của đổi chác tại những thị trường ở India, dẫu những binh đoàn Rome gần nhất vẫn còn cách đó hàng ngàn cây số. Người India đã từng có một tin tưởng mạnh mẽ vào những đồng tiền denarius bạc và hình ảnh của vị hoàng đế đến nỗi khi nhà cầm quyền India địa phương đúc những đồng tiền của chính họ, họ đã bắt chước in hệt những đồng denarius bạc, hệt cho đến chân dung của hoàng đế Rome! Cái tên ‘denarius’ đã trở thành một cái tên chung để chỉ đồng tiền. Những caliph Muslim đã Arab hóa tên gọi này và ban hành những đồng ‘*dinar*’. Những *dinar* vẫn là tên chính thức của tiền tệ hiện lưu hành trong Jordan, Iraq, Serbia, Macedonia, Tunisia và một số nước khác. [30]

Khi kiểu tiền đúc Lydia đã lan rộng từ vùng biển Mediterranean đến biển India, nước Tàu đã phát triển một hệ thống tiền tệ hơi khác biệt, dựa trên tiền kim loại bằng đồng và những thỏi bạc và vàng nhưng không đánh dấu. Tuy nhiên, hai hệ thống tiền tệ đã có đủ những điểm chung (đặc biệt là sự tuỳ thuộc vào vàng và bạc) khiến quan hệ tiền tệ và thương mại chặt chẽ đã được thiết lập giữa những vùng Tàu và vùng Lydian. Những nhà buôn và những kẻ xâm lược người Muslim và Châu Âu [31] dần dần lan rộng hệ thống tiền Lydian và phúc âm của vàng đến những góc tận cùng của trái đất. Vào cuối thời kỳ hiện đại, toàn thế giới đã là một vùng tiền tệ duy nhất, đầu tiên dựa vào vàng và bạc, và sau một vài đồng tiền đáng tin cậy như đồng bảng Anh và đồng đô la Mỹ.

Sự xuất hiện của một khu vực tiền tệ liên quốc gia và liên văn hoá đã đặt nền móng cho sự thống nhất của Á-Phi, và cuối cùng là toàn bộ thế giới, thành một khối kinh tế và chính trị duy nhất. Mọi người tiếp tục nói những ngôn ngữ không thể hiểu lẫn nhau, tuân theo những nhà cai trị khác biệt và thờ cúng những vị gót riêng biệt, nhưng tất cả đã tin vào vàng và bạc, và tiền kim loại vàng và bạc. Nếu không có tin tưởng chia sẻ chung này, những mạng lưới kinh doanh toàn cầu sẽ là hầu như không thể nào có được. Vàng và bạc vốn những conquistador trong thế kỷ XVI, lấy được từ châu Mỹ đã cho phép những lái buôn châu Âu mua lụa, đồ sứ và những gia vị trong khu vực Đông Á, do đó chuyển động những bánh xe của tăng trưởng kinh tế ở cả châu Âu và Đông Á. Hầu hết số vàng và bạc được khai thác ở Mexico và dãy núi Andes, trượt qua những ngón tay người Âu để tìm thấy được chào đón vào chốn cư ngụ là trong ví tiền của những nhà sản xuất tơ lụa và đồ sứ Tàu. Điều gì sẽ xảy ra với nền kinh tế toàn cầu khi người Tàu đã không bị mắc cùng một thứ

“bệnh tim” như Cortés và đồng bọn của ông ta đã mắc phải – và đã từ chối không chấp nhận được trả tiền bằng vàng và bạc?

Tuy nhiên, tại sao người Tàu, India, Muslim và người Spain – những người thuộc những nền văn hóa rất khác biệt và đã không đồng ý với nhau được nhiều về những bất cứ gì – dẫu vậy lại có chung sự tin tưởng vào vàng? Tại sao đã không xảy ra rằng người Spain tin vào vàng, trong khi người Muslim tin vào lúa mạch, người India vào những vỏ sò, và người Tàu vào những cuộn lụa? Những nhà kinh tế có một câu trả lời sẵn sàng. Sau khi kết nối hai khu vực thương mại, những lực lượng cung và cầu có khuynh hướng cân bằng giá cả hàng hóa vận chuyển. Để hiểu tại sao, hãy xem xét một tình huống giả định. Giả sử rằng khi thương mại thường xuyên mở giữa India và Mediterranean, India là không quan tâm đến vàng, do đó, nó gần như vô giá trị. Nhưng ở Mediterranean, vàng đã là một biểu tượng của địa vị xã hội thèm muốn, do đó giá trị của nó cũng cao. Điều gì sẽ xảy ra tiếp theo?

Những nhà buôn đi lại giữa India và Mediterranean sẽ nhận thấy sự khác biệt về giá trị của vàng. Để tạo ra lợi nhuận, họ sẽ mua vàng với giá rẻ ở India và bán nó đắt ở Mediterranean. Do đó, nhu cầu vàng tại India sẽ tăng vọt, như giá trị của nó sẽ tăng theo. Đồng thời Mediterranean sẽ trải nghiệm một làn sóng vàng nhập vào, do đó giá trị của nó sẽ giảm. Trong vòng một thời gian ngắn giá trị của vàng ở India và Mediterranean sẽ là khá tương tự. Thực tế đơn thuần rằng người Mediterranean tin vào vàng, sẽ gây cho những người India cũng bắt đầu tin vào như thế. Thậm chí nếu người India vẫn không có sử dụng thực sự nào cho vàng, sự kiện rằng người Mediterranean đều ham muốn nó, sẽ là đủ để làm cho người India coi trọng nó.

Tương tự như vậy, sự kiện rằng người khác tin tưởng vào những vỏ sò, hoặc đô la, hoặc số liệu điện tử, là đủ để củng cố tin tưởng của chúng ta vào chúng, ngay cả khi người đó bị chúng ta ghét, khinh miệt hay chế nhạo. Người Kitô và người Muslim không thể đồng ý về tín ngưỡng tôn giáo, vẫn có thể đồng ý về một tin tưởng tiền tệ, vì trong khi tôn giáo đòi hỏi chúng ta phải tin vào một gì đó, tiền đòi hỏi chúng ta tin rằng *những người khác tin vào một gì đó*.

Trong hàng nghìn năm, những triết gia, những nhà tư tưởng và những tiên tri tôn giáo đã nói xấu tiền, và gọi nó là gốc của mọi tội lỗi. Có thể nó là như thế, nhưng tiền cũng là đỉnh cao của sự khoan dung con người. Tiền thì cởi mở hơn so với ngôn ngữ, pháp luật nhà nước, qui định văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo và những thói quen xã hội. Tiền là hệ thống tin tưởng duy nhất, đã được con người tạo ra mà có thể bắc cầu nối qua gần như bất kỳ khoảng cách văn hóa nào, và rằng nó không kỳ thị trên cơ sở tôn giáo, phái tính, chủng tộc, tuổi tác hoặc khuynh hướng tình dục. Nhờ tiền, ngay cả những người không quen biết nhau và không tin tưởng lẫn nhau vẫn có thể hiệu quả hợp tác với nhau.

Giá của Đồng Tiền

Tiền dựa trên hai nguyên tắc phổ quát:

- a. Chuyển đổi phổ quát: với tiền như một nhà có thuật làm giả kim, bạn có thể biến đất đai thành lòng trung thành, công lý thành sức khỏe, và bạo lực thành kiến thức.
- b. Tin tưởng phổ quát: với tiền như một đi-giữa, bất cứ hai người nào cũng có thể hợp tác trên bất kỳ dự án nào.

Những nguyên tắc này đã đem lại cho hàng triệu người lạ khả năng để hợp tác có hiệu quả trong thương mại và kỹ nghệ. Nhưng những nguyên tắc có vẻ lành tính tử tế này cũng có một mặt trái đen tối. Khi tất cả mọi thứ có thể chuyển đổi, và khi tin tưởng tuỳ thuộc vào những vở sò khuyết danh và đồng tiền dấu tên, nó ăn mòn những truyền thống địa phương, những quan hệ mật thiết và những giá trị con người, thay thế chúng bằng những luật lạnh lẽo của cung và cầu.

Những cộng đồng con người và gia đình đã luôn luôn được dựa trên tin tưởng vào những thứ “vô giá”, như danh dự, lòng trung thành, đạo đức và tình yêu. Những điều này nằm ngoài phạm vi của thị trường mua bán, và chúng không nên đem mua hoặc bán để lấy tiền. Ngay cả nếu thị trường rao mua với giá rất hời, có những điều nào đó, đúng ra không được làm. Cha mẹ phải không bán con làm nô lệ; một người Kitô sùng đạo phải không được mắc trọng tội; một hiệp sĩ trung thành phải không bao giờ phản bội chúa mình; và đất đai hương hoả của tổ tiên để lại từ thời bộ lạc, phải không bao giờ được bán cho người nước ngoài.

Tiền đã luôn luôn cố gắng để vượt qua những rào cản, như nước thẩm qua những vết nứt ở đập. Phụ huynh đã bị thấp hèn đi để bán một vài đứa con của họ vào vòng nô lệ, để mua thức ăn cho những đứa con khác. Những người Kitô sùng đạo đã giết người, đánh cắp và lừa dối – và sau đó dùng chiến lợi phẩm của họ để mua sự tha thứ từ hội Nhà thờ. Những hiệp sĩ đầy tham vọng bán đấu giá lòng trung thành của họ cho người trả giá cao nhất, trong khi bảo đảm sự trung thành của những người đi theo riêng mình bằng bằng giá được trả tiền mặt. Những đất đai bộ lạc đã được bán cho người nước ngoài từ phía bên kia của địa cầu, để mua một tấm vé gia nhập nền kinh tế toàn cầu.

Tiền có một mặt lại còn đen tối hơn. Cho dù tiền xây dựng lòng tin phổ quát giữa những người xa lạ, tin tưởng này không được đầu tư vào con người, những cộng đồng hoặc những giá trị thiêng liêng, nhưng trong tự thân tiền tệ, và trong những hệ thống không-con-người vốn đưa lưng chống đỡ nó. Chúng ta không tin tưởng người lạ, hoặc những người hàng xóm – chúng ta tin tưởng

vào đồng tiền mà họ nắm giữ. Nếu họ hết nhẫn tiền, chúng ta hết sạch tin tưởng. Khi tiền phá vỡ những đê đập của những cộng đồng, tôn giáo và nhà nước, thế giới đang có nguy cơ trở thành một thị trường lớn và nhiều phần nhẫn tâm vô cảm.

Do đó lịch sử kinh tế của loài người là một nhảy múa tẽ nhị. Người ta dựa vào tiền để tạo điều kiện hợp tác với những người xa lạ, nhưng họ sợ nó làm hư hỏng những giá trị và những quan hệ thân tình sâu kín của con người. Một mặt, người ta sẵn sàng phá hủy những đê đập cộng đồng vốn ngăn ngừa sự di chuyển của tiền bạc và thương mại đã quá lâu. Tuy nhiên, với mặt khác, họ xây dựng những đê đập mới để bảo vệ xã hội, tôn giáo và môi trường khỏi nô lệ vào những sức mạnh của thị trường.

Điều là phổ biến hiện nay để tin rằng thị trường luôn luôn chiếm ưu thế, và rằng những con đập được những nhà vua, những nhà chǎn chiên và những cộng đồng xây dựng không thể lâu dài đẩy lùi lại thủy triều của tiền bạc. Điều này là ngây thơ. Những chiến binh tàn bạo, những cuồng tín tôn giáo và những công dân quan tâm đã nhiều lần cố gắng thắng đậm những thương nhân tính toán, và ngay cả để định hình lại nền kinh tế. Do đó, không thể nào hiểu được sự thống nhất của loài người như một tiến trình kinh tế thuần tuý. Để hiểu được cách nào hàng nghìn những nền văn hóa riêng biệt đã kết hợp lại theo thời gian, để thành hình ngôi làng toàn cầu của ngày hôm nay, chúng ta phải đưa vào giải thích vai trò của vàng và bạc, nhưng chúng ta không thể bỏ qua vai trò không kém quan trọng của thép.

11 - Những Tâm nhìn đế quốc

Những người Rome thời cổ đã quen với thua trận. Giống như những người cai trị của hầu hết những đế quốc lớn trong lịch sử, họ có thể thua trận đánh này đến trận đánh kia, nhưng vẫn thắng cả cuộc chiến tranh. Một đế quốc không thể vẫn còn đứng vững sau khi hứng chịu một cú đánh, thì không thực sự là một đế quốc. Thế nhưng, ngay cả những người Rome cũng thấy khó nuốt trôi được những tin tức đến từ phía Bắc bán đảo Iberia, giữa thế kỷ thứ hai TCN. Một thị trấn nhỏ miền núi, tầm thường không đáng kể, tên là Numantia, nơi sinh sống của những người dân bản xứ của bán đảo này, những người Celt, đã dám ném bỏ ách thống trị của Rome. Vào thời điểm đó, Rome là người chủ không ai dám thách thức của toàn bộ lưu vực vùng biển Mediterranean, sau khi đánh bại những đế quốc Macedonia và Seleucid, chinh phục những thành phố nhà nước tự hào của Greece, và biến Carthage thành một hoang địa cháy âm ỉ. Những người thành Numantia không có gì về phía họ, ngoài tình yêu mãnh liệt của họ với tự do và mảnh đất có địa hình khắc nghiệt của họ. Thế nhưng, họ buộc đoàn lính viễn chinh này đến đoàn kia phải đầu hàng, hay rút lui trong nhục nhã.

Cuối cùng, năm 134 TCN, sự kiên nhẫn của Rome đã gãy. Thượng viện Rome quyết định gửi Scipio Aemilianus, vị tướng lãnh lối lạc nhất của Rome, người đã san bằng Carthage, để đối phó với những người thành Numantia. Ông được giao cho một đội quân khổng lồ, gồm hơn 30.000 binh sĩ. Scipio, người đã kính trọng tinh thần chiến đấu và bản lĩnh chiến trận của Numantia, đã chọn không để phí sinh mạng những người lính của mình trong cuộc đấu sức không cần thiết. Thay vào đó, ông bao vây Numantia với một đường ranh gồm những công sự, chặn liên lạc của thị trấn với thế giới bên ngoài. Đói đã làm công việc của nó cho ông. Sau hơn một năm, thực phẩm dự trữ đã hết. Khi những người Numantia nhận ra rằng tất cả hy vọng đã mất, họ đốt cháy thị trấn của họ; theo những ghi chép của Rome, hầu hết họ đã tự sát, để không thành những nô lệ của Rome.

Numantia sau này trở thành một biểu tượng của sự độc lập và dũng cảm của Spain. Miguel de Cervantes, tác giả của Don Quixote, đã viết một bi kịch mang tên *Trận Vây hãm Numantia*, kết thúc với sự hủy diệt của thị trấn, nhưng cũng với một viễn cảnh về sự vĩ đại trong tương lai của Spain. Những nhà thơ sáng tác những bài tụng ca về những người chống trả quyết liệt, và những họa sĩ đã thực hiện những mô tả hùng vĩ của cuộc vây hãm này lên khung vải. Năm 1882, di tích của nó đã được công bố là một “lăng mộ tưởng niệm quốc gia” và trở thành một địa điểm hành hương của những người yêu nước Spain. Trong những năm 1950 và 1960, những sách truyện vẽ, nổi tiếng

nhất ở Spain, đã không nói về *Superman* và *Spiderman* – nhưng chúng kể về những phiêu lưu của El Jabato, một anh hùng tưởng tượng người Iberia thời cổ, người đã chiến đấu chống lại những kẻ áp bức đến từ Rome. Những người Numantia thời cổ, cho đến ngày nay là những mẫu mực lý tưởng của chủ nghĩa anh hùng và chủ nghĩa yêu nước của Spain, đóng vai trò như những khuôn mẫu cho những người trẻ của đất nước này.

Tuy nhiên, những người yêu nước Spain ca tụng những người thành Numantia trong tiếng *Spain* – một ngôn ngữ thuộc nhóm *romance* [1], vốn là một hậu duệ của tiếng Latin của Scipio. Những người Numantia nói một thứ ngôn ngữ Celtic bây giờ đã chết và bị mất. Cervantes đã viết *Trận Vây hãm Numantia*, bằng chữ viết Latin, và vở kịch đi theo mô hình nghệ thuật của Greek-Rome. Numantia đã không có kịch nghệ, không có nhà hát. Những người Spain yêu nước, người ngưỡng mộ chủ nghĩa anh hùng Numantia cũng có khuynh hướng là những tín đồ trung thành của hội Nhà thờ Catô Rome – dừng bờ lõi từ thứ hai – một hội Nhà thờ mà lãnh tụ của nó vẫn ngồi ở Rome, và có Gót của nó thích được nói đến, hay viết về, bằng tiếng Latin. Tương tự như vậy, pháp luật Spain hiện đại bắt nguồn từ pháp luật Rome; chính trị của Spain được xây dựng trên những nền tảng của Rome; và ẩm thực và kiến trúc Spain nợ một món nợ còn lớn hơn với những di sản của Rome, hơn với của những người Celt của Iberia. Không có gì thực sự còn lại từ Numantia, ngoại trừ những di tích hoang phế. Ngay cả câu chuyện của nó đã đến với chúng ta chỉ nhờ vào những tác phẩm của những nhà viết sử của Rome. Nó đã được may mắn cho vừa với thị hiếu riêng của những người nghe ở thành Rome, vốn thích thú thưởng thức những câu chuyện của những người “man rợ” nhưng yêu tự do. Chiến thắng của Rome trên Numantia đã hoàn toàn đến nỗi những người chiến thắng đã chấp nhận chính kỵ ức của những người bại trận.

Nó không phải loại câu chuyện của chúng ta. Chúng ta muốn thấy những kẻ thua thiệt có địa vị thấp hèn chiến thắng. Nhưng không có công lý trong lịch sử. Hầu hết những văn hóa trong quá khứ đã sớm hay muộn đều rơi xuống thành con mồi cho những đội quân của một số những đế quốc tàn nhẫn, vốn đã tự ý thác cho họ quyền đẩy chúng vào tuyệt tích. Những đế quốc cũng thế, cuối cùng xụp đổ, nhưng chúng có khuynh hướng để lại những di sản phong phú và lâu dài. Hầu như tất cả mọi người trong thế kỷ XXI đều là sản phẩm sinh thành của một đế quốc này, hay một đế quốc khác.

Một Đế quốc là gì?

Một đế quốc là một trật tự chính trị với hai đặc tính quan trọng. Thứ nhất, để đủ điều kiện cho tên gọi qui định đó, bạn phải cai trị một số lượng đáng kể gồm những dân tộc khác biệt, mỗi dân tộc sở hữu một bản sắc văn hóa khác biệt, và có một lãnh thổ riêng biệt. Phải gồm bao nhiêu dân tộc mới đúng? Hai hoặc ba là không đủ. Hai mươi hay ba mươi thì quá nhiều. Ngưỡng cửa đế quốc nằm ngang đâu đó ở giữa những con số đó.

Thứ hai, những đế quốc được đặc trưng bởi những biên giới do dẫn và một tiềm năng thèm khát không giới hạn. Chúng có thể “nuốt” chửng và “ăn sạch” liên tục càng nhiều những quốc gia và lãnh thổ hơn, mà không thay đổi cấu trúc hay định dạng cơ bản của chúng. Nước Anh ngày nay có biên giới khá rõ ràng, không thể vượt quá mà không làm thay đổi cấu trúc cơ bản và bản sắc của nhà nước Anh. Một thế kỷ trước, hầu như bất cứ nơi nào trên trái đất cũng đã có thể đã trở thành một phần của Đế quốc Anh.

Sự đa dạng văn hóa và tính co dãn linh động về lãnh thổ của đế quốc không chỉ là cá tính duy nhất của chúng, nhưng còn đóng vai trò trung tâm của chúng trong lịch sử. Đó là nhờ vào hai đặc tính này khiến những đế quốc đã cai quản và điều hành thành công để thống nhất những dân tộc và những vùng sinh thái khác biệt dưới một cái ô chính trị duy nhất, do đó pha trộn vào nhau, những mảng lớn và càng lớn hơn của loài người và của hành tinh Trái đất.

Cần phải nhấn mạnh rằng một đế quốc được xác định hoàn toàn bởi sự đa dạng văn hóa và co dãn biên giới của nó, chứ không phải bởi nguồn gốc của nó, hình thức chính quyền của nó, phạm vi lãnh thổ của nó, hoặc quy mô dân số của nó. Một đế quốc không nhất thiết phải nổi lên từ chinh phục quân sự. Đế quốc Athens bắt đầu đời sống của nó như một liên minh tự nguyện, và Đế quốc Habsburg đã được sinh ra trong những cưới hỏi, vá víu với nhau bằng một chuỗi những liên minh qua hôn nhân khéo léo. Cũng không phải rằng một đế quốc phải được cai trị bởi một vị hoàng đế độc đoán. Đế quốc Anh, đế quốc lớn nhất trong lịch sử, được cai trị bởi một chế độ dân chủ. Những đế quốc dân chủ khác (hoặc ít nhất là cộng hòa) đã gồm Holland, France, Belgium, và Mỹ, cũng như những đế quốc trước thời hiện đại của Novgorod, Rome, Carthage và Athens.



Kích thước, cũng thế, không thực sự quan trọng. Những đế quốc có thể là nhỏ bé. Đế quốc Athens ở đỉnh cao của nó đã là nhỏ hơn nhiều so với kích thước và dân số của Greece ngày nay. Đế quốc Aztec thì nhỏ hơn so với Mexico hiện nay. Tuy nhiên, cả hai đều là những đế quốc, trong khi Greece hiện đại và Mexico hiện đại đều không, vì những đế quốc nhắc đến trước đây dần chinh phục hàng chục, ngay cả hàng trăm gồm những chính thể khác biệt, trong khi những quốc gia nhắc sau đều không. Athens cai quản nó trên hơn một trăm thành phố quốc gia [2] trước đó là độc lập, trong khi đế quốc Aztec, nếu chúng ta có thể tin tưởng những hồ sơ thuế của nó, cai trị 371 bộ tộc và dân tộc khác biệt. [3]

Làm thế nào mà nó có thể dồn ép một nồi lẩn lộn đủ loại hương hoa của con người như thế vào trong đất đai của một quốc gia hiện đại có lãnh thổ khiêm tốn? Điều đó là có thể vì trong quá khứ trên thế giới đã có nhiều hơn những dân tộc khác biệt, mỗi dân tộc có một dân số nhỏ hơn, và chiếm cứ đất đai ít hơn những dân tộc điển hình ngày nay. Vùng đất giữa biển Mediterranean và sông Jordan [4], mà ngày nay phải đấu tranh để đáp ứng nguyện vọng của chỉ hai dân tộc, trong thời Kinh Thánh đã dễ dàng cung ứng đủ đất sống cho hàng chục quốc gia, bộ lạc, vương quốc nhỏ và những thành phố quốc gia.

Những đế quốc là một trong những lý do chính cho sự suy giảm nhanh chóng về sự đa dạng của loài người. Những xe ủi lô khổng lồ đế quốc dần dần xóa mờ những đặc điểm độc đáo của nhiều dân tộc (như của những người Numantian), đúc ép từ chúng ra thành những nhóm mới và lớn hơn nhiều.

Những Đế quốc Tàn ác Phi nhân?

Trong thời chúng ta, ‘đế quốc’ đứng thứ hai chỉ sau ‘phát xít’ trong từ vựng của chuỗi thề chính trị. những phê bình hiện nay về những đế quốc thường khoác hai hình thức:

1. Những đế quốc không thành công hữu hiệu. Về lâu dài, điều là không thể nào cai trị một cách hiệu quả trên một số lượng lớn của những dân tộc bị chinh phục.
2. Ngay cả nếu điều đó có thể làm được, nó không nên được thực hiện, vì những đế quốc là những guồng máy độc ác của hủy diệt và bóc lột. Mỗi dân tộc đều có quyền tự quyết, và không bao giờ nên là đối tượng bị trị của một dân tộc khác.

Từ quan điểm lịch sử, tuyên bố đầu tiên thì rõ ràng vô nghĩa, và tuyên bố thứ hai mở ra những những nghi ngờ sâu xa.

Sự thật là đế quốc đã là hình thức phổ biến nhất của tổ chức chính trị trên thế giới trong suốt 2.500 năm qua. Hầu hết loài người trong những hai nghìn năm rưỡi này đã sống trong những đế quốc. Đế quốc cũng là một hình thức chính quyền rất ổn định. Hầu hết những đế quốc đã thấy dập tắt những nổi loạn là điều dễ dàng nên lo lắng như một báo động. Nói chung, những đế quốc đã bị lật đổ chỉ bởi xâm lược từ bên ngoài, hoặc do một sự chia rẽ trong giới lãnh đạo. Ngược lại, những dân tộc đã bị chinh phục không có một thành tích rất tốt về việc tự giải phóng chính họ khỏi những chúa tể đế vương của họ. Hầu hết đã vẫn tung phục hàng trăm năm. Diễn hình, họ đã bị những đế quốc chinh phục chậm chạp tiêu hóa dần, cho đến khi văn hóa riêng biệt của họ cuối cùng bị tắt ngấm.

Lấy thí dụ, khi đế quốc Rome phía Tây [5] cuối cùng thua những bộ tộc xâm lược Germanic trong năm 476. Những dân Numantia, Arverni, Helvetian, Samnite, Lusitania, Umbria, Etruscan và hàng trăm dân tộc khác đã bị Rome chinh phục trong những thế kỷ trước, khi đó đã bị quên lãng, đã không nổi lên từ thân xác đế quốc khi ấy xé toang, không như Jonah thoát ra từ bụng con cá lớn [6]. Không ai trong số họ đã còn lại. Những con cháu có dòng giống sinh học, huyết thống của dân tộc, người đã tự nhận mình là những dân chúng của những quốc gia đó, người đã nói ngôn ngữ của họ, thờ phượng những vị gót của họ và kể những huyền thoại và truyền thuyết của họ, bây giờ tất cả đều nghĩ, nói và thờ phượng như những người Rome.

Trong nhiều trường hợp, sự hủy diệt của một đế quốc hiếm khi có nghĩa là độc lập cho những dân tộc bị trị. Thay vào đó, một đế quốc mới bước vào khoảng trống tạo ra khi đế quốc cũ bị xụp đổ hay rút lui. Không chỗ nào cho

thấy điều này rõ ràng hơn ở Trung Đông. Tập hợp những quần thể chính trị hiện nay ở khu vực đó – một sự cân bằng quyền lực giữa nhiều thực thể chính trị độc lập, với ít nhiều những đường ranh biên giới ổn định – là hầu như không có bất kỳ song song nào trong bất kỳ thời nào suốt trong nhiều nghìn năm qua. Lần cuối cùng Trung Đông trải qua một tình trạng như vậy là trong thế kỷ thứ tám TCN – gần 3.000 năm trước! Từ sự nổi lên của Đế quốc Neo-Assyria, trong thế kỷ thứ tám TCN cho đến sự sụp đổ của những đế quốc Anh và Pháp trong khoảng giữa thế kỷ XX, vùng Trung Đông đã qua tay từ một đế quốc này sang một đế quốc khác, giống như một cây gậy trong một cuộc chạy đua tiếp sức. Và đến thời điểm Anh và Pháp cuối cùng đã buông bỏ cây gậy, những dân tộc Aramaean, Ammonite, Phoenicia, Philistine, Moabite và những dân tộc khác bị người Assyria xâm chiếm, tất cả đều đã biến mất từ lâu.

Đúng thế, những người Jew, Armenia và Georgia ngày nay tuyên bố với một vài lượng mức của hữu lý, rằng họ là con cháu dòng dõi của những dân tộc Trung Đông thời cổ. Tuy nhiên, đây chỉ là những trường hợp ngoại lệ để chứng minh quy luật chung, và ngay cả những tuyên bố này có phần nào phóng đại. Điều hiển nhiên, dù không nói ai cũng thấy rõ ràng, rằng những hoạt động chính trị, kinh tế và xã hội của người Jew hiện đại, lấy thí dụ, đã vay mượn nhiều hơn từ những đế quốc họ đã sống trong hai nghìn năm qua nếu so với những truyền thống của những vương quốc sơ khai của xứ Judaea. Nếu vua David có xuất hiện trong một nhà thờ synagogue đạo Juda Chính thống cực đoan ngày nay ở Jerusalem, ông sẽ hoàn toàn ngạc nhiên đến bối rối khi thấy những người mặc quần áo Đông Âu, nói một phuơng ngữ German (Yiddish) và bàn luận bất tận về ý nghĩa của một bản văn Babylon (Talmud). Đã không có những nhà thờ synagogue, cũng đã không có những bộ luật Talmud, ngay cả cũng đã không có những cuốn Torah trong xứ Judaea thời cổ.

Xây dựng và duy trì một đế quốc thường đòi hỏi sự tàn sát ác độc của số lượng lớn dân cư, và sự đàn áp tàn bạo tất cả những người còn sống sót. Bộ dụng cụ tiêu chuẩn để hành nghề đế quốc này gồm : chiến tranh, nô lệ, trực xuất và diệt chủng. Khi người Rome xâm chiếm Scotland năm 83, họ đã gặp sự kháng cự mãnh liệt từ những bộ lạc địa phuơng Caledonian, và phản ứng bằng huỷ diệt hoàn toàn đến san bằng xứ sở của họ. Đáp lời mời gọi ngừng chiến hòa bình của Rome, thủ lĩnh Calgacus gọi những người Rome là ‘những côn đồ cuồng bạo của thế giới, và nói rằng “đi cướp bóc, sát hại, và ăn cướp mà họ cho mang tên giả dối là đế quốc; họ tạo một sa mạc và gọi nó là hòa bình” [7].

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng những đế quốc không để lại gì giá trị trong tàn cuộc sau cùng của chúng. Tô đen tất cả những đế quốc và chối

bỏ, không nhận tất cả những di sản đế quốc là gạt bỏ hầu hết văn hóa loài người. Những thiểu số ưu tú của đế quốc dùng lợi nhuận từ những chinh phục để tài trợ không chỉ cho những đội quân và pháo đài mà còn triết học, nghệ thuật, công lý và từ thiện. Một phần quan trọng của những thành tựu văn hóa của loài người mang nợ sự hiện hữu của chúng với sự khai thác bóc lột những dân chúng bị chinh phục. Lợi nhuận và sự giàu có, do chủ nghĩa đế quốc của Rome đem lại, đã cung cấp cho Cicero, Seneca, và cả thánh chiên Augustine sự nhàn rỗi, tiền bạc và những phương tiện cần thiết để suy nghĩ và viết sách; Taj Mahal đã không thể được xây dựng nếu không có của cải tích lũy bởi Mughal (gốc Mongol) bóc lột những thần dân India của mình; và lợi nhuận của đế quốc Habsburg đến từ sự thống trị của nó với những tỉnh thành nói tiếng Slavic, Hungari và Rumania, đã thành tiền lương của Haydn, và tiền đặt trước để Mozart soạn nhạc. Không có nhà văn Caledonia nào gìn giữ câu nói của Calgacus cho hậu thế. Chúng ta biết được nó nhờ nhà viết sử Tacitus của Rome. Trong thực tế, Tacitus có thể đã tạo ra nó. Hầu hết những học giả ngày nay đồng ý rằng Tacitus không chỉ thêu dệt nên bài phát biểu, nhưng cũng tạo ra nhân vật Calgacus, thủ lĩnh của những người Caledonia, để dùng nhân vật này như một người phát ngôn cho những gì ông và tầng lớp thượng lưu ưu tú khác của Rome nghĩ về đất nước của chính họ.

Ngay cả nếu chúng ta nhìn vượt khỏi văn hóa của thiểu số ưu tú và mỹ thuật cao vời; và thay vào đó, tập trung vào thế giới của những con người bình thường, chúng ta tìm thấy những di sản đế quốc trong phần lớn những nền văn hóa hiện đại. Ngày nay, hầu hết chúng ta nói chuyện, suy nghĩ và ước mơ trong những ngôn ngữ của đế quốc vốn đã đè xuống đầu tạng xuống cổ tổ tiên chúng ta bằng lưỡi gươm sắc. Hầu hết người Đông Á nói và mơ trong ngôn ngữ của đế quốc Hán. Bất kể nguồn gốc của họ là gì, gần như tất cả những cư dân của Bắc và Nam châu Mỹ, từ bán đảo Barrow của Alaska đến eo biển Magellan của Chile, đều giao thiệp thông tin bằng một trong bốn ngôn ngữ đế quốc: Spain, Portugal, Pháp hoặc Anh. Ngày nay người Egypt nói tiếng Arab, nghĩ bản thân họ là người Arab, và đồng một lòng tự xác định chính mình với đế quốc Arab, vốn đã chinh phục Egypt trong thế kỷ thứ bảy, và với một bàn tay sắt đã nhiều lần nghiền nát những nỗi dậy không ngừng tái diễn, nổ ra chống lại sự cai trị của nó. Có khoảng 10 triệu người Zulus ở Nam Phi, vẫn nhắc nhở, nhớ lại thời đại Zulu vinh quang trong thế kỷ XIX, dấu hầu hết trong số họ đều được sinh ra từ những bộ tộc vốn đã chiến đấu chống lại chính đế quốc Zulu, và chỉ đã được sát nhập vào nó sau những chiến dịch quân sự đẫm máu.

Đó là cho sự tốt lành của riêng bạn

Đế quốc đầu tiên mà chúng ta có tin tức xác thực về nó là Đế quốc Akkadian của Đại đế Sargon (c.2250 TCN). Sargon bắt đầu sự nghiệp của mình như là vua của Kish, một nhà nước thành phố nhỏ ở vùng Vùng Mesopotamia. Trong vòng một vài chục năm, ông thành công trong chinh phục không chỉ tất cả những nhà nước thành phố khác ở vùng Mesopotamian, nhưng cũng những lãnh thổ lớn bên ngoài khu trung tâm vùng Mesopotamia. Sargon khoe rằng ông đã chinh phục toàn thể thế giới. Trong thực tế, vùng cai quản của ông trải dài từ Vịnh Persia đến biển Mediterranean, và bao gồm hầu hết hai nước Iraq và Syria ngày nay, cùng với một vài mảnh của Iran và Turkey.

Đế quốc Akkadian đã không kéo dài sau cái chết của người sáng lập của nó, nhưng Sargon để lại một cái áo khoác hoàng đế mà ít khi không có người nhận mặc. Trong khoảng 1.700 năm tiếp sau, Assyria, Babylon và những vua Hittite tiếp nhận Sargon như một vai khuôn mẫu, khoe khoang rằng họ cũng đã chinh phục toàn thể thế giới. Sau đó, khoảng năm 550 TCN, Đại đế Cyrus của Persia đi đến cùng với một khoe khoang còn đáng trầm trồ thán phục hơn.



Bản đồ 4. Đế quốc Akkadian và Đế quốc Persia.

Các nhà vua của Assyria luôn luôn vẫn là những nhà vua của Assyria. Ngay cả khi họ tuyên bố đã cai trị toàn thể thế giới, rõ ràng là họ đã làm việc đó cho sự vinh quang vĩ đại hơn của Assyria, và họ đã không phải ân hận gì về điều đó. Cyrus, mặt khác, tuyên bố không đơn thuần là chỉ cai trị toàn thể thế giới, nhưng làm như vậy, vì lợi ích của tất cả mọi người. “Chúng ta chinh phục các người vì phúc lợi riêng của các người”, người Persia nói. Cyrus muốn những dân tộc ông cai trị yêu mến ông, và tự cho chính họ đã được may mắn để làm những chư hầu của Persia [8]. Thí dụ nổi tiếng nhất về những nỗ lực sáng tạo của Cyrus để đạt được sự tán thành của một quốc gia sống dưới sự cai trị và kiểm soát của đế quốc của ông là mệnh lệnh của ông ban cho những người Jew khi ấy đang sống lưu vong ở thành Babylonia được phép quay trở lại quê hương Judaea, và xây dựng lại đền thờ đạo Juda của họ. Ông ngay cả còn

cung cấp cho họ sự hỗ trợ tài chính của mình. Cyrus đã không nhìn mình như một vị vua Persia cai trị những người Jew – ông xem mình cũng là vua của những người Jew, và do đó có trách nhiệm với phúc lợi của họ.

Ý tưởng tự cho là đúng rằng cai trị toàn thế giới là vì lợi ích của tất cả những cư dân của nó đã là thật đáng kinh ngạc. Tiến hóa đã làm cho *Homo Sapiens*, giống như những động vật xã hội lớp có vú khác, thành một sinh vật có óc bài ngoại, ghét hay sợ dân tộc khác, hay người nước khác mình [9]. Từ bản năng, Sapiens phân chia loài người thành hai phần, “chúng ta” và “họ”. Chúng ta là những người như bạn và tôi, những người cùng chia sẻ ngôn ngữ, tôn giáo và phong tục của chúng ta. Chúng ta đều có trách nhiệm đối với nhau, nhưng không có trách nhiệm với họ. Chúng ta luôn luôn khác biệt với họ, và chẳng nợ họ điều gì cả. Chúng ta không muốn nhìn thấy bất kỳ một ai thuộc đám họ trong lãnh thổ của chúng ta, và chúng ta không một mảy may quan tâm nào về những gì xảy ra trong lãnh thổ của họ. Họ hầu như còn ngay cả không là con người. Trong ngôn ngữ của dân tộc Dinka của Sudan, ‘Dinka’ chỉ đơn giản có nghĩa là ‘người’. Những người không phải là Dinka không phải là người. Kẻ thù cay đắng của dân tộc Dinka là dân tộc Nuer. Từ ‘Nuer’ có nghĩa gì trong ngôn ngữ Nuer? Nó có nghĩa là ‘người gốc’. Hàng ngàn cây số cách xa sa mạc Sudan, trong băng lạnh của vùng đất Alaska và phía đông bắc Siberia, sinh sống dân tộc Yupik. Từ ‘Yupik’ có nghĩa là gì trong tiếng Yupik? Nó có nghĩa là “người thực”. [10]

Ngược lại với sự độc quyền dân tộc này, tư tưởng đế quốc từ Cyrus trở đi đã có khuynh hướng chứa đựng tất cả, và bao gồm toàn bộ xung quanh. Dẫu nó đã thường nhấn mạnh về những khác biệt về chủng tộc và văn hóa giữa người cai trị và bị trị, nó vẫn nhìn nhận sự thống nhất cơ bản của toàn thể thế giới, sự hiện hữu của một set gồm những nguyên tắc cai quản tất cả mọi địa điểm và thời gian, và những trách nhiệm chung của tất cả con người. Loài người được xem là một gia đình lớn: những ưu quyền của những “cha mẹ dân” đi kèm với trách nhiệm cho sự phúc lợi của những “con dân”.

Tầm nhìn đế quốc mới này đã truyền từ Cyrus và những người Persia đến Đại đế Alexander, và từ ông đến những nhà vua của Greece thời cổ, đến những hoàng đế Rome, những caliph đạo Islam, những dynast India, và cuối cùng, cả đến thủ tướng Liên Xô, và những tổng thống Mỹ. Tầm nhìn đế quốc tốt bụng tử tế này đã biện minh cho sự hiện hữu của những đế quốc, và không chỉ vô hiệu những nỗ lực của những dân tộc bị trị nổi loạn, nhưng cũng của những cố gắng của những dân tộc độc lập phản kháng lại sự bành trướng đế quốc.

Nhưng tầm nhìn đế quốc tương tự đã phát triển độc lập với mô hình Persia, trong những phần khác của thế giới, đặc biệt là ở Trung Mỹ, vùng núi Andes Nam Mỹ, và nước Tàu. Theo lý thuyết chính trị truyền thống của Tàu, Trời

(Tian) là nguồn gốc của tất cả những uy quyền hợp pháp trên mặt đất. Trời chọn người hoặc gia đình xứng đáng nhất và ban cho họ “mệnh trời”. Người hay gia đình này, sau đó cai trị trên *Tất cả những gì dưới vòm Trời* (Tianxia, Thiên hạ) vì lợi ích của tất cả những cư dân của nó. Như vậy, một quyền bính hợp pháp – theo định nghĩa – là phô quát. Nếu một người cai trị thiếu Thiên Mệnh, sau đó người ấy thiếu tính cách hợp pháp để cai trị, ngay cả dấu chỉ một thành phố duy nhất. Nếu một người cai trị vui nhận mệnh, người ấy bắt buộc phải truyền bá công lý và “thái hòa” trên toàn thế giới. Thiên Mệnh không thể được trao cho nhiều ứng viên cùng một lúc, và hệ quả là một thiên mệnh không thể hợp pháp hóa sự hiện hữu của hơn một quốc gia độc lập.

Hoàng đế đầu tiên của đế quốc Tàu thống nhất, Qín Shǐ Hoángdì [11], khoe rằng “suốt sáu hướng [vũ trụ] tất cả mọi sự vật việc đều thuộc về hoàng đế … bất cứ chỗ nào có dấu chân con người, không một người nào không trở thành một thần dân [của hoàng đế] … lòng tử tế của ông ngay cả xuống đến tận những con bò và ngựa. Không một ai là người không hưởng lợi. Mỗi người là an toàn dưới mái nhà của mình” [12]. Trong tư tưởng chính trị cũng như ký ức lịch sử của nước Tàu, đã từ đó xem những thời kỳ đế quốc như thời hoàng kim của trật tự và công lý. Mâu thuẫn với quan điểm của phương Tây hiện đại, một thế giới công bình gồm những quốc gia với những dân tộc riêng biệt; ở nước Tàu, những thời kỳ phân ly chính trị đã bị xem là những thời đại đen tối của hỗn loạn và bất công. Nhận thức này đã có tác động sâu rộng đối với lịch sử nước Tàu. Mỗi lần một đế quốc sụp đổ, những lý thuyết chính trị chi phối thúc giục những quyền lực hãy đừng chấp nhận giải quyết thành số ít những tiểu quốc độc lập, nhưng cố gắng thống nhất toàn thể đất nước. Sớm hay muộn, những cố gắng luôn luôn thành công.

Khi Họ trở thành Chúng ta

Những đế quốc đã đóng một phần quyết định trong sự thành hình một khối nhiều những nền văn hóa nhỏ thành ít hơn những nền văn hóa lớn. Những ý tưởng, con người, hàng hóa và kỹ nghệ lan rộng dễ dàng hơn trong biên giới của một đế quốc, so với trong một khu vực bị chia cắt về mặt chính trị. Đủ những trường hợp để xem là thường thường, là chính những đế quốc đã có chủ ý để lan rộng những ý tưởng, tổ chức, phong tục và những khuôn thức. Một lý do là để làm cho sinh sống được dễ dàng hơn cho bản thân chúng. Điều là khó khăn để cai trị một đế quốc trong đó mỗi vùng có một set riêng của nó về pháp luật, một set riêng của nó về dạng chữ viết, một set riêng của nó về ngôn ngữ, và một set riêng của nó về tiền bạc. Sự tiêu chuẩn hóa là một thêm lợi cho những hoàng đế.

Lý do thứ hai và cũng quan trọng không kém, tại sao đế quốc tích cực truyền

bá một văn hóa chung đã là để đạt được tính hợp pháp. Ít nhất kể từ những thời của Cyrus và Qín Shǐ Hoángdì, những đế quốc đã biện minh cho hành động của họ – dù xây dựng đường xá, hay xung đột đổ máu – là cần thiết để truyền bá một nền văn hóa cao hơn vốn trong đó đó những người bị chinh phục được hưởng lợi ích lại còn nhiều hơn những người chinh phục.



Lợi ích này đôi khi nổi bật dễ thấy – thực thi pháp luật, quy hoạch đô thị, tiêu chuẩn hoá những đơn vị cân và đo – và đôi khi nghi ngờ đáng hỏi lại – thuế vụ, nghĩa vụ quân sự, sự tôn sùng hoàng đế. Nhưng hầu hết những tầng lớp thiểu số chọn lọc được ưu đãi cai quản đế quốc chân thực tin rằng họ đang làm việc cho lợi ích chung của tất cả những cư dân của đế quốc. Tầng lớp cầm quyền của nước Tàu đối xử với những dân tộc láng giềng, và những đối tượng người nước ngoài của họ, như những người man rợ khốn khổ, vốn đế quốc Tàu phải mang đến cho họ những lợi ích của văn hóa. Thiên Mệnh ban cho hoàng đế không phải để khai thác thế giới, nhưng cũng để giáo dục con người. Những người Rome cũng vậy, đã biện minh cho sự đô hộ của họ bằng biện luận rằng họ đã đem phú cho những người man rợ với hòa bình, công lý và sự tinh tế. Những người German man dã, và những người Gauls vĩ minh đã sống trong nghèo khổ bẩn thỉu và ngu muội, cho đến khi người Rome đến, thuần hóa họ với pháp luật, tắm rửa họ trong những nhà tắm công cộng, và cải thiện họ với triết học. Đế quốc Maurya, vào thế kỷ thứ ba TCN, đã nhận sứ mệnh của mình là gieo rắc những giảng dạy của đức Phật vào một thế giới vô minh. Những Caliph đạo Islam nhận một nhiệm vụ thiêng liêng là truyền bá sự thật do *sự vén lên cho thấy* [13] của đấng Tiên tri, một cách hòa bình nếu có thể, nhưng bằng gươm nếu cần thiết. Những đế quốc Spain và Portugal tuyên bố rằng họ tìm trong “Tây India” và châu Mỹ, không phải của cải giàu có, nhưng là sự chuyển đổi đạo (cho dân bản xứ) sang lòng tin vào tôn giáo (chân thực) [14]. Mặt trời không bao giờ lặn trên nhiệm vụ của đế quốc Anh là truyền bá hai phúc âm của chủ nghĩa tự do và thương mại tự do. Những người Nga cảm thấy trách nhiệm bó buộc họ phải tạo điều kiện cho bước đi không thể lay chuyển của lịch sử, từ chủ nghĩa tư bản hướng tới chế độ độc tài không tưởng của giai cấp vô sản. Nhiều người Mỹ ngày nay vẫn cho rằng chính phủ của họ có một bắt buộc đạo đức là mang lợi ích của dân chủ và dân

quyền đến những nước thế giới thứ ba, ngay cả khi những hàng hóa này được phân phối bằng những hỏa tiễn vô tuyến điều khiển, và những máy bay chiến đấu phản lực siêu thanh F-16.

Những ý tưởng văn hóa được những đế quốc truyền bá thì hiếm khi là độc quyền tạo ra của giai cấp thống trị. Từ tinh nhạy của đế quốc có khuynh hướng phổ quát và bao gồm toàn diện, nó là tương đối dễ dàng cho giới thiểu số chọn lọc của đế quốc để chấp nhận những ý tưởng, mẫu mực và truyền thống từ bất cứ chỗ nào họ tìm thấy chúng, hơn là để cuồng tín dính chặt vào một truyền thống duy nhất không muốn thay đổi. Trong khi có một số hoàng đế đã tìm cách thanh lọc những văn hóa của họ, và trở về với những gì họ xem là nguồn gốc của họ, với hầu hết những đế quốc đã sản sinh những văn minh lai giống, hấp thụ nhiều từ dân chúng bị trị của họ. Văn hóa vương triều của Rome đã là của Greece gần như cũng nhiều như của Rome. Văn hóa vương triều Abbasid đã một phần Persia, một phần Greece, một phần Arab. Văn hóa đế quốc Mông Cổ là một sao chép của Tàu. Trong “vương triều” Mỹ, một tổng thống Mỹ có dòng máu Kenya, có thể ăn bánh pizza Ý trong khi xem bộ phim yêu thích của mình, *Lawrence of Arabia*, một thiên anh hùng ca của Anh về những cuộc nổi dậy Ả-rập chống người Turkey.

Không phải là nồi nấu pha trộn văn hóa này đã thực hiện tiến trình đồng hóa văn hóa có được bất kỳ dễ dàng nào hơn đối với những dân tộc bại trận. Văn minh đế quốc cũng có thể hấp thụ nhiều đóng góp từ những dân tộc khác biệt đã bị chinh phục, nhưng kết quả lai giống đó vẫn là xa lạ với đại đa số. Tiến trình đồng hóa thường đau đớn và chấn thương tâm lý. Không phải là dễ dàng để từ bỏ một truyền thống địa phương quen thuộc và được yêu chuộng, nó cũng khó khăn và c้าง thẳng như thế để hiểu và chấp nhận một văn hóa mới. tệ hơn nữa, ngay cả khi những người bị trị đã thành công trong việc tiếp nhận văn hóa đế quốc, điều đó có thể mất nhiều chục năm, nếu không phải hàng trăm năm, cho đến tầng lớp thiểu số chọn lọc ưu tú đế quốc chấp nhận họ như một phần của “chúng ta”. Những thế hệ giữa chinh phục và chấp nhận bị bỏ rơi trong giá lạnh. Họ đã đánh mất văn hóa địa phương yêu quý của họ, nhưng họ không được phép nhận một phần ngang bằng trong thế giới của đế quốc. Ngược lại, văn hóa họ đã tiếp nhận vẫn tiếp tục xem họ như những man rợ.

Hãy tưởng tượng một người Iberia thuộc gia đình giòng dõi, sống một thế kỷ sau thời Numantia sụp đổ. Ông nói phương ngữ Celtic quê hương với cha mẹ của mình, nhưng đã tiếp nhận tiếng Latin hoàn hảo, với một giọng chỉ hơi khác, vì ông cần nó để buôn bán và giao thiệp với chính quyền. Ông chiều theo khuynh hướng của người, mua cho bà trang sức chạm trổ cầu kỳ, nhưng một chút bối rối xấu hổ vì bà, giống như những phụ nữ địa phương khác, vẫn giữ ưa thích sống sót Celtic này – ông thà muốn bà chấp nhận sự đơn giản trong sáng của những trang sức vốn vợ của thống đốc người Rome thường

đeo. Bản thân ông mặc áo tunic kiểu Rome, và nhờ vào sự thành công của ông như một người buôn bán gia súc, do một phần không nhỏ vào chuyên môn của mình trong những phức tạp của pháp luật thương mại Rome, ông đã có thể xây dựng một biệt thự kiểu Rome. Tuy nhiên, dẫu ông có thể đọc thuộc lòng quyển III *Georgics* của Virgil, những người Rome vẫn đối xử với ông như thể ông là còn-man rợ. một nửa. Ông nhận ra với thất vọng rằng ông sẽ không bao giờ có được một chức vụ trong chính phủ, hoặc một trong những ghế ngồi thật tốt trong nhà hát.

Trong những năm cuối thế kỷ XIX, nhiều người India có học, đã được dạy cùng một bài học như những chủ nhân người Anh của họ. Một giai thoại nổi tiếng kể về một người India tham vọng, người làm chủ được những phức tạp của tiếng Anh, đã học khiêu vũ kiểu phương Tây, và ngay cả đã trở nên quen với việc ăn bằng dao và nĩa. Được trang bị với phong cách cư xử mới của mình, ông đã đến nước Anh, học luật tại trường Đại học College London, và thành một luật sư đầy đủ tư cách và khả năng. Tuy nhiên, con người trẻ tuổi của luật pháp này, mặc com lê và cà vạt, đã bị ném khỏi một chuyến tàu ở thuộc địa Anh ở Nam Phi, vì khăng khăng đòi ngồi trong toa tàu hạng nhất, thay vì hạng ba, nơi mà những người ‘da màu’ như ông đã được ấn định sẽ vui vẻ ngồi. Ông tên là Mohandas Karamchand Gandhi.

Trong một vài trường hợp những tiến trình của tiếp biến văn hóa [15] và đồng hóa cuối cùng phá vỡ những rào cản giữa người mới nhập và tầng lớp chọn lọc ưu tú cũ. Những người bị chinh phục thôi không còn nhìn đế quốc như một hệ thống xa lạ của sự chiếm đóng, và những người chiến thắng đi đến xem những người bị trị của họ như ngang bằng với chính họ. Những người cai trị và bị cai trị giống nhau, đều cùng xem ‘họ’ như ‘chúng ta’. Cuối cùng, tất cả những đối tượng bị Rome chinh phục, sau nhiều thế kỷ dưới đế quyền, đều đã được cấp quyền công dân Rome. Những người không phải dân thành Rome đã tăng lên chiếm vị trí hàng đầu trong những sĩ quan quân đội Rome, và được bổ nhiệm vào Thượng viện. Trong năm 48 hoàng đế Claudius nhận vào Thượng viện một vài quý tộc Gallic, những người, ông lưu ý trong một bài phát biểu, qua ‘phong tục, văn hóa, và những quan hệ hôn nhân đã pha trộn với chúng ta’. Những thượng nghị sĩ hóm hỉnh tự cao đã phản đối sự giới thiệu những kẻ thù cũ vào trung tâm của hệ thống chính trị của Rome. Claudius nhắc nhở họ về một sự thật bất tiện. Hầu hết chính những gia đình thượng nghị sĩ của Rome là hậu duệ của những bộ tộc người Ý vốn đã từng chống lại Rome, và về sau mới đã được trao quyền công dân Rome. Thật vậy, hoàng đế nhắc nhở họ, gia đình của chính ông là dòng dõi dân tộc Sabine, bắc nước Ý. [16]

Trong thế kỷ thứ hai, Rome đã được một dòng của những hoàng đế sinh ở bán đảo Iberia cai trị, trong mạch máu của họ có thể chảy ít nhất một vài giọt của

máu Iberian địa phương. Những triều đại của Trajan, Hadrian, Antoninus Pius và Marcus Aurelius thường được cho là tạo thành thời kỳ hoàng kim của đế quốc. Sau đó, tất cả những đập ngăn sắc tộc đã được hạ xuống. Hoàng đế Septimius Severus (193-211) là con dòng cháu giỗng của một gia đình gốc Phoenicia từ Carthage, Libya. Elagabalus (218-22) là một người dân Syria. Hoàng đế Philip (244-9) đã được biết đến một cách thông tục là “Philip Arab”. Những công dân mới của đế quốc đã tiếp nhận văn hóa của đế quốc Rome với say mê đến nỗi, trong nhiều thế kỷ và ngay cả hàng nghìn năm sau khi đế quốc tự sụp đổ, họ vẫn tiếp tục nói ngôn ngữ của đế quốc, tin vào Gót của đạo Kitô mà đế quốc đã nhận từ một trong những tỉnh v Cận đông của nó, và sống theo pháp luật của đế quốc.

Một quá trình tương tự đã xảy ra trong đế quốc Arab. Khi nó được thành lập vào khoảng giữa thế kỷ thứ bảy, nó được dựa trên một chia cắt sắc bén giữa những tầng lớp cầm quyền Arab-Muslim và những dân bị thống trị ở Egypt, Syria, Iran và những người Berber, những người đã không phải Arab cũng không phải Muslim. Nhiều người trong số dân chúng đối tượng của đế quốc dần chấp nhận đức tin đạo Islam, ngôn ngữ tiếng Arab, và một văn hóa lai tạp của đế quốc. Những tầng lớp được ưu đãi Arab cũ coi những dân mới nhập này với ác cảm sâu sắc, vì sợ mất địa vị và bản sắc độc đáo của họ. Những người mới hội nhập nản lòng lớn tiếng đòi một phần chia ngang bằng trong đế quốc, và trong thế giới đạo Islam. Cuối cùng họ cũng có được điều họ muốn. Những người Egypt, Syria và vùng Mesopotamia ngày càng được coi là ‘người Arab’. Những người Arab này – dù người Arab ‘đích thực’ từ bán đảo Arabia, hoặc Arab mới được “đúc” từ Egypt và Syria – đến lượt của họ, trở nên ngày càng bị những người Muslim không-Arab áp đảo, đặc biệt là những người Iran, Turkey và Berber. Sự thành công lớn của công trình thực hiện đế quốc Arab là văn hóa đế quốc nó tạo ra đã được nhiều người không-Arab hết lòng chấp nhận, những người tiếp tục duy trì nó, phát triển nó và mở rộng nó – ngay cả sau khi đế quốc nguyên thuỷ xụp đổ, và những người Arab như một nhóm dân tộc bị mất quyền thống trị của họ.

Ở Tàu, sự thành công của công trình thực hiện đế quốc ngay cả còn triệt để hơn. Trong hơn 2.000 năm, một mớ hỗn độn của những dân tộc và nhóm văn hóa, đầu tiên bị gọi là “man rợ” đã tích hợp thành công vào thành văn hóa của đế quốc Tàu, và trở thành người Tàu Hán (tên gọi như thế theo đế quốc Hán cai trị nước Tàu từ 206 TCN đến 220 CN). Thành tích tối hậu của Đế quốc Tàu là nó vẫn còn sống mạnh, thế nhưng khó để nhìn thấy nó như là một đế quốc, ngoại trừ ở những vùng biên như Tibet và Xiniang. Hơn 90 phần trăm dân số nước Tàu đã tự xem bản thân họ, và bởi những người khác như dân đế quốc Hán.

Chúng ta có thể hiểu được tiến trình giải phóng thuộc địa của vài chục năm

qua theo cùng một cách tương tự. Trong thời kỳ hiện đại, châu Âu chinh phục nhiều nơi trên thế giới dưới vỏ bọc là truyền bá văn hóa siêu việt của phương Tây. Họ đã rất thành công khiến hàng tỉ người dần dần chấp nhận những bộ phận quan trọng của văn hóa đó. Những người India, châu Phi, Arab, Tàu và người Maori đã học tiếng Anh, tiếng Spain, và tiếng Pháp. Họ bắt đầu tin vào nhân quyền, và những nguyên tắc về quyền tự quyết, và họ đã iêps nhận những hệ tư tưởng phương Tây như chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa Tư bản, chủ nghĩa Cộng sản, chủ nghĩa Nam nữ bình quyền và chủ nghĩa dân tộc [17].

Vòng Tuần hoàn Đế quốc

<i>Giai đoạn</i>	<i>Rome</i>	<i>Islam</i>	<i>Những đế quốc châu Âu</i>
Một nhóm nhỏ thiết lập một đế quốc lớn	Những người Rome thiết lập đế quốc Rome	Những người Arab thiết lập caliphate Arab	Những người châu Âu thiết lập những đế quốc thuộc châu Âu
Một văn hoá đế quốc được rèn đúc	Văn hoá Graeco-Roman	Văn hoá Arab-Muslim	Văn hoá phương Tây
Văn hoá đế quốc được những dân tộc bị trị chấp nhận	Những dân tộc bị trị chấp nhận tiếng Latin, Luật Rome, tư tưởng chính trị Rome, vv.	Những dân tộc bị trị chấp nhận tiếng Arabic, đạo Islam	Những dân tộc bị trị chấp nhận tiếng Anh, Pháp, chủ nghĩa dân tộc, xã hội, cộng sản, tư bản, nhân quyền, ..vv.

Những dân tộc bị trị đòi tư cách bình đẳng nhân danh chính những giá trị để quốc phổ thông	Những người Illyrian, Gaul và Punic đòi tư cách bình đẳng nhân danh chính những giá trị phổ thông của Rome	Những người Egypy, Iran, và Berber đòi tư cách bình đẳng nhân danh chính những giá trị Muslim phổ thông	Những người India, Tàu, và châu Phi đòi tư cách bình đẳng nhân danh chính những giá trị phổ thông của phương Tây như chủ nghĩa dân tộc, xã hội, cộng sản, tư bản, nhân quyền
Những sáng lập để quốc mất quyền	Rome thối không còn hiện hữu như một tập thể sắc tộc độc	Những người Arab mất quyền kiểm soát thế giới Muslim,	Những người châu Âu mất quyền kiểm soát thế giới toàn

kiểm soát của họ	nhất riêng biệt. Kiểm soát đế quốc sang tay nhóm chọn lọc ưu tú mới, gồm những tinh hoa của nhiều dân tộc	quyền này sang tay những thiểu số ưu tú, từ nhiều dân tộc Muslim	cầu, nghiêng sang một thiểu số ưu tú, gồm nhiều dân tộc khác nhau, họ thực hành những giá trị, và cách thức suy nghĩ theo phương Tây
Văn hóa đế quốc tiếp tục hưng thịnh và phát triển	Những người Illyrian, Gaul và Punic tiếp tục phát triển văn hóa Rome mà họ đã chấp nhận	Những người Egypt, Iran, và Berber tiếp tục phát triển văn hóa Arab-Muslim mà họ đã chấp nhận	Những người India, Tàu, và châu Phi tiếp tục phát triển văn hóa phương Tây mà họ đã chấp nhận

Trong thế kỷ XX, những nhóm địa phương sau khi tiếp nhận những giá trị phương Tây đã tuyên đòi bình đẳng với những kẻ chinh phục châu Âu, nhân danh những giá trị này. Nhiều cuộc đấu tranh chống thực dân được tiến hành dưới những biểu ngữ của quyền tự quyết, chủ nghĩa xã hội và những quyền căn bản của con người, tất cả đều là những di sản của phương Tây. Cũng như những người Egypt, Iran và Turkey đã tiếp nhận và thích ứng với văn hóa đế quốc mà họ thừa hưởng từ những người Arab chinh phục ban đầu, những người India, châu Phi và Tàu ngày nay cũng thế, đều đã chấp nhận nhiều từ văn hóa đế quốc của những ông chủ đế quốc phương Tây cũ của mình, trong khi tìm cách uốn nắn nó theo những nhu cầu và truyền thống của họ.

Những Người Tốt và những Kẻ Xấu trong Lịch sử

Là điều cám dỗ để chia lịch sử gọn gàng vào thành những người tốt và kẻ xấu, với tất cả những đế quốc trong số những kẻ xấu. Bởi đại đa số những đế quốc đã thành lập bằng máu, và duy trì quyền lực của chúng qua áp bức và chiến tranh. Thế nhưng hầu hết những nền văn hóa ngày nay đều dựa trên những di sản của những đế quốc. Nếu đế quốc theo định nghĩa là xấu, điều đó nói gì về chúng ta?



Có những trường phái tư tưởng và những phong trào chính trị mà vốn chúng tìm cách triệt hạ văn hóa con người của chủ nghĩa đế quốc, để lại dang sau những gì họ tuyên bố là một nền văn minh đích thực, tinh khiết, không nhuốm bẩn bởi tội lỗi. Những tư tưởng này, nếu đặt lên cao nhất là ngây thơ; đặt xuống tệ nhất là chúng phục vụ như những giả dối, kiểu trang trí ngoài cửa sổ, để làm đẹp cho chủ nghĩa dân tộc thô thiển và cố chấp. Có lẽ bạn có thể biện luận rằng một vài trong số những nền văn hóa không đếm nổi vốn đã nổi lên ở buổi bình minh của lịch sử ghi chép đã là tinh khiết, không chạm đến tội lỗi, và không ngoại tình với những xã hội khác. Nhưng không văn hóa nào từ buổi bình minh đó có thể hợp lý làm quả quyết đó, chắc chắn không văn hóa nào giờ đây hiện hữu trên quả đất. Tất cả những nền văn hóa của con người là ít nhất là một phần di sản của những đế quốc và những văn minh đế quốc, và không có giải phẫu chính trị hay học thuật nào có thể cắt bỏ những di sản đế quốc mà không giết chết bệnh nhân.

Hãy suy nghĩ, lấy thí dụ, về những quan hệ yêu-ghét giữa nước Cộng hòa India độc lập ngày nay và Raj Anh [18]. Cuộc chinh phục và chiếm đóng India của Anh đã tổn hại mạng sống của hàng triệu người dân India, và trách nhiệm cho sự khổ nhục liên tục và bóc lột khai thác hàng trăm triệu người

khác. Thế nhưng, nhiều người India đã chấp nhận, với say mê của những người “đổi đạo”, những lý tưởng của phương Tây như sự tự quyết và những quyền căn bản con người, và đã rất thắt vọng rụng rời khi người Anh từ chối thực hiện những trị giá chính họ đã tuyên bố bằng cách cấp cho những người bản xứ India hoặc những quyền bình đẳng như những thần dân nước Anh hoặc nền độc lập.

Tuy nhiên, nhà nước hiện đại của India là một đứa con của Đế quốc Anh. Người Anh đã giết hại, đã gây thương tích, và đã ngược đãi những cư dân của tiểu lục địa này, nhưng họ cũng đã thống nhất một tấm thảm muôn màu hồn đôn gồm những vương quốc, lãnh địa, và những bộ tộc hiếu chiến, đã tạo ra một ý thức dân tộc chung, và một đất nước đã hoạt động, nhiều hơn hay ít hơn, như một đơn vị chính trị duy nhất. Họ đã đặt những nền móng của hệ thống tư pháp India, đã tạo ra cơ cấu hành chính của nó, và đã xây dựng mạng lưới đường sắt vốn đã là quan trọng cho sự hợp nhất kinh tế. Nước India độc lập đã tiếp nhận chính thể dân chủ phương Tây, sự hiện thân của nước Anh trong nó, như hình thức của chính quyền của nó. Tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ chung của tiểu lục địa, một ngôn ngữ trung lập mà những người bản ngữ nói tiếng Hin-ddi, Tamil và Malayalam có thể dùng để thông tin giao tiếp. Những người India là những người đam mê chơi *cricket* và uống trà “chai”, và cả hai trò chơi và đồ uống là những di sản Anh. Canh tác trà thương mại đã không hiện hữu ở India cho đến giữa thế kỷ XIX, khi nó được Công ty Đông India của Anh đưa vào India. Đó là những *sahib* người Anh khen kiệu đã lan truyền tập quán uống trà khắp tiểu lục địa India. [19]



Hình 28. Nhà ga xe lửa Chhatrapati Shivaji ở thành phố Mumbai. Nó ra đời như nhà ga Victoria, thành phố Bombay. Người Anh xây nó theo kiến trúc Neo-Gothic đã phổ biến ở Anh vào cuối thế kỷ XIX. Một chính phủ Hindu theo chủ nghĩa dân tộc đã đổi tên cả hai: thành phố và nhà ga, nhưng đã cho thấy không có ý định phá bỏ một tòa nhà tráng lệ như vậy, dẫu nó đã do những kẻ áp bức nước ngoài xây dựng.

Có bao nhiêu người India ngày nay muốn mở một cuộc đầu phiếu để gạt bỏ bản thân của nền dân chủ, tiếng Anh, mạng lưới đường sắt, hệ thống pháp luật, *criket* và *chai* và trà với lý do chúng là di sản của đế quốc? Và nếu họ đã

làm thế, sẽ không phải chính hành động mở một cuộc đấu phiếu để quyết định vấn đề đã chứng minh món nợ của họ với những ông chủ thực dân cũ của mình?



Hình 29. The Taj Mahal. Một thí dụ của văn hóa India ‘đích thực’, hay sự tạo lập ngoại lai của chủ nghĩa đế quốc đạo Islam?

Ngay cả nếu chúng ta hoàn toàn không nhận di sản của một đế quốc tàn bạo với hy vọng xây dựng lại và che chở những nền văn hóa ‘đích thực’ trước đó, trong tất cả xác suất có thể xảy ra, những gì chúng ta bảo vệ được sẽ là không gì khác hơn di sản của một đế quốc cũ hơn và không kém tàn bạo hơn. Những người bất mãn với sự cắt xén của văn hóa India bởi Raj Anh, vô tình thần thánh hóa những di sản của đế quốc Mughal, và sự chinh phục India của những Sultan ở Delhi. Và bất cứ ai cố gắng để cứu ‘văn hóa đích thực của India’ khỏi những ảnh hưởng nước ngoài của những đế quốc Muslim này thần thánh hóa những di sản của đế quốc Gupta, đế quốc Kushan và đế quốc Maurya. Nếu một người Hindu theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan đã phá hủy tất cả những tòa nhà còn lại của kẻ chinh phục Anh, chẳng hạn như nhà ga xe lửa trung ương của Mumbai, thế còn những cấu trúc sót lại từ sự chiếm đóng India của những người thống trị theo đạo Islam, chẳng hạn như Taj Mahal thì sao?

Không ai thực sự biết làm thế nào để giải quyết câu hỏi hóc búa này về di sản văn hóa. Dù con đường nào chúng ta đi, bước đầu tiên là để thừa nhận sự phức tạp của tình thế khó xử, và chấp nhận rằng cách đơn giản chia quá khứ vào thành người tốt và kẻ xấu không đưa đến đâu. Dĩ nhiên, trừ khi chúng ta sẵn sàng thừa nhận rằng chúng ta thường đi theo sự dẫn đường của những kẻ xấu.

Đế quốc Toàn cầu Mới

Từ khoảng năm 200 TCN, hầu hết loài người đã sống trong những đế quốc. Cũng thế, xem dường như trong tương lai, có thể hầu hết loài người sẽ sống trong một đế quốc. Nhưng lần này, đế quốc sẽ là thực sự toàn cầu. Viễn ảnh đế quốc về sự thống trị trên toàn thế giới có thể sắp xảy ra.

Khi thế kỷ XXI mở ra, chủ nghĩa dân tộc nhanh chóng bị mất chỗ đứng. Ngày càng có nhiều người tin rằng tất cả loài người là nguồn gốc hợp pháp của quyền lực chính trị, chứ không phải là những thành viên của một quốc gia đặc biệt cụ thể nào, và rằng việc bảo vệ nhân quyền và bảo vệ lợi ích của toàn bộ loài người nên là ánh sáng hướng dẫn của chính trị. Nếu vậy, có gần 200 quốc gia độc lập là một trở ngại hơn là một sự trợ giúp. Kể từ khi những người Sweden, Indonesia và Nigeria xứng đáng thừa hưởng những quyền con người như nhau, không phải sẽ là đơn giản hơn để cho một chính phủ toàn cầu duy nhất bảo vệ, che chở chúng?

Sự xuất hiện của những vấn đề cơ bản toàn cầu, chẳng hạn như những băng tan ở những đỉnh núi và hai cực Bắc, Nam của quả đất, cắn gãm lấy bớt đi những gì vẫn còn lại là hợp pháp dành quyền cho những quốc gia độc lập dân tộc. Không có nhà nước tự chủ nào sẽ có thể khắc phục được hiện tượng quả đất ấm lên chỉ bằng riêng mình. “Thiên mệnh” kiểu Tàu đã được Trời đưa ra để giải quyết những vấn đề của loài người. “Thiên mệnh” hiện đại sẽ được loài người đưa ra để giải quyết những vấn đề của Trời, chẳng hạn như những lỗ thủng ở tầng khí quyển ozone [20], và sự tích tụ của những chất gas gây tác dụng nhà kính tröng cây xanh [21]. Màu của đế quốc toàn cầu cũng có thể là màu xanh lá cây.

Tính đến năm 2014, thế giới vẫn còn bị phân mảnh về chính trị, nhưng những quốc gia đang nhanh chóng mất đi sự độc lập của chúng. Không một nào trong số chúng thực sự có thể thực hiện những chính sách kinh tế độc lập, tuyên chiến và gây chiến như ý muốn, hoặc ngay cả để tự thực hiện những việc nội bộ của chính nó như nó thấy thuận hợp với chỉ riêng nó. Những nhà nước đang ngày càng mở cửa cho những guồng máy của những thị trường toàn cầu, với sự can thiệp của những công ty toàn cầu, và những tổ chức phi chính phủ [22], và với sự giám sát của dư luận toàn cầu, và với hệ thống luật pháp quốc tế. Những nhà nước bị buộc phải tuân thủ những tiêu chuẩn toàn cầu trong hành vi tài chính, chính sách môi trường và công bằng. Những giòng thác cuộn vô cùng mạnh mẽ của vốn tư bản, nguồn lực lao động và dữ liệu tri thức thông tin xoay chuyển và định hình thế giới, với sự bác bỏ ngày càng tăng về những biên giới và những tin tưởng ước lượng của những quốc gia.

Đế quốc toàn cầu đang được đúc rèn trước mắt chúng ta, không bị chi phối bởi bất kỳ nhà nước hay dân tộc đặc biệt nào. Cũng giống như đế quốc Rome vừa qua, nó được một nhóm ưu tú chọn lọc từ nhiều sắc tộc cai trị, và được một nền văn hóa chung và những lợi ích chung ràng buộc với nhau. Trên khắp thế giới, ngày càng có nhiều doanh nhân, kỹ sư, nhà chuyên môn, học giả, luật sư và những nhà quản lý được kêu gọi để gia nhập đế quốc. Họ phải đắn đo suy nghĩ xem có nên đáp ứng lời kêu gọi của đế quốc, hay vẫn trung thành với nhà nước và dân tộc của họ. Ngày càng có thêm nhiều người chọn đế quốc.

12 - Luật của Tôn Giáo

Trong khu chợ thời Trung cổ ở Samarkand, một thành phố xây dựng ở một ốc đảo Trung Á, những nhà buôn Syria vuốt tay họ trên lụa Tàu mịn, những người bộ lạc hung tợn từ những đồng cỏ trung bày lớp nô lệ đầu tóc bù rối mới nhất từ vùng xa phương Tây, và những chủ tiệm bỏ túi những đồng tiền kim loại sáng bóng có in những chữ kỳ lạ và những khuôn mặt của những vị vua xa lạ. Ở đây, tại một trong những ngã tư giao thông lớn của thời đại đó, giữa phương Đông và Tây, phương Bắc và Nam, sự thống nhất của loài người đã là một thực tế hàng ngày. Quá trình này cũng có thể được quan sát diễn ra khi quân đội của Kublai Khan được điều động để xâm lăng Japan trong năm 1281. Những kỵ binh Mongol mặc áo da và lông thú đã cọ vai với những lính bộ binh Tàu đội nón tre, những lính phụ trợ Korea say rượu đã gây sự với những thủy thủ xăm mình từ vùng Biển Nam nước Tàu, những kỵ sư công binh từ Trung Á đã há hốc mồm lắng nghe những câu chuyện không thể tin được của những nhà thám hiểm châu Âu, và tất cả đều tuân theo sự chỉ huy của một vị hoàng đế duy nhất.

Đương khi đó, xung quanh toà nhà vuông Ka'aba linh thiêng ở Mecca, sự thống nhất của loài người đã tiến hành bằng những phương tiện khác. Nếu bạn đã từng là một người hành hương đến Mecca, đi vòng quanh ngôi đền linh thiêng nhất của đạo Islam, trong năm 1300 bạn có thể tìm thấy chính mình đi cùng với một đoàn người từ vùng Mesopotamia, áo choàng của họ phần phật trong gió, mắt của họ long lanh xuất thần, và miệng họ lần lượt lập đi lập lại 99 tên của Gót. Chỉ ở đằng trước, bạn cũng có thể đã thấy một tộc trưởng người Turkey dài dầu sương gió của những đồng cỏ châu Á, đương khập khẽn chống gậy và trầm ngâm vuốt râu. Cạnh một bên, nữ trang vàng tỏa sáng trên da đen nhánh, có thể là một nhóm người Muslim từ vương quốc Mali châu Phi. Mùi thơm của hoa clove khô, nghệ, hạt cardamom và muối biển hắc đã báo hiệu sự có mặt của những “anh em đồng đạo” đến từ India, hoặc có lẽ từ những hòn đảo gia vị đầy bí ẩn xa hơn nữa của phương Đông .

Ngày nay tôn giáo thường được coi là một nguồn của sự kỳ thị phân biệt, bất đồng và phi thống nhất. Thế nhưng, trong thực tế, tôn giáo đã từng là tác nhân thống nhất lớn thứ ba của loài người, cùng với tiền và đế quốc. Vì tất cả những trật tự xã hội và hệ thống đẳng cấp là đều tưởng tượng, chúng tất cả đều mong manh, và xã hội càng lớn bao nhiêu, chúng càng mong manh bấy nhiêu. Vai trò lịch sử quan trọng của tôn giáo là đã từng đem cho những cấu trúc mong manh này tính chất siêu phàm, vượt trên và vượt quá khả năng con người, có thể bào chữa hay biện minh với lôgích [1]. Tôn giáo khẳng định rằng luật pháp của chúng ta không phải là kết quả của sự thất

thường của con người, nhưng đã được một uy quyền tuyệt đối và tối thượng sắc phong. Điều này, ít nhất, đã đặt một số những luật lệ cơ bản vượt trội thách thức, qua đó bảo đảm sự ổn định xã hội.

Tôn giáo do đó có thể được định nghĩa là *một hệ thống những khuôn thức và giá trị con người được thành lập dựa trên một tin tưởng vào một trật tự siêu phàm*. Điều này liên quan đến hai tiêu chuẩn khác biệt:

1. Những tôn giáo chủ trương rằng có một trật tự siêu phàm, vốn đó không phải là sản phẩm của những ý tưởng bất chợt hoặc những thỏa thuận bối đồng của con người. Bóng đá chuyên nghiệp không phải là một tôn giáo, vì dẫu nhiều có luật lệ, nghi thức và nghi lễ khác lạ, mọi người đều biết rằng chính con người đã phát minh ra môn thể thao bóng đá, và tổ chức FIFA bất cứ lúc nào cũng có thể thay đổi kích thước của khung gôn, hoặc ra phản lệnh về luật việt vị.
2. Căn cứ trên trật tự siêu phàm này, tôn giáo thiết lập những khuôn thức và giá trị mà nó cho rằng có tính ràng buộc. Nhiều người phương Tây ngày nay vẫn tin vào những ma quỷ, những nàng tiên, và sự tái sinh, nhưng những tin tưởng này không là một nguồn gốc của những tiêu chuẩn và ứng xử đạo đức. Như thế, chúng không tạo dựng một tôn giáo.

Dẫu khả năng của chúng để hợp pháp hóa rộng rãi những trật tự xã hội và chính trị, không phải tất cả những tôn giáo đã khởi động được tiềm năng này. Để thống nhất một lãnh thổ rộng lớn sinh sống những nhóm người khác biệt dưới sự che chở nó, một tôn giáo phải có thêm hai phẩm chất nữa. Thứ nhất, phải tán thành một trật tự siêu phàm *phổ quát*, luôn luôn là sự thật và ở khắp mọi nơi. Thứ hai, nó phải nhấn mạnh vào sự truyền bá tin tưởng này đến với tất cả mọi người. Nói cách khác, nó phải là phổ quát và truyền bá.

Những tôn giáo nổi tiếng nhất trong lịch sử, như đạo Islam và đạo Phật, đều phổ quát và truyền bá. Dẫn đến hệ quả là mọi người có khuynh hướng tin rằng tất cả những tôn giáo đều như chúng. Trong thực tế, phần lớn những tôn giáo sơ khai là địa phương, và chỉ dành riêng. Những tín đồ của chúng tin vào những gót và thần linh địa phương, và không quan tâm vào việc rao giảng và đổi tôn giáo cho tất cả loài người. Như chúng ta được biết, những tôn giáo phổ quát và truyền bá chỉ bắt đầu xuất hiện trong nghìn năm đầu tiên TCN. Sự xuất hiện của chúng là một trong những cuộc cách mạng quan trọng nhất trong lịch sử, và đã làm một đóng góp sinh động hết sức cần thiết cho sự thống nhất của loài người, giống như sự xuất hiện của những đế quốc phổ quát và tiền bạc phổ quát.

Cắt cổ Cừu dâng Gót [2]

Khi tư tưởng vật linh [3] là hệ thống tin tưởng có ảnh hưởng bao trùm, những khuôn thức và giá trị của con người đã phải đưa vào trong cân nhắc suy nghĩ về cả cái nhìn ra bên ngoài và lợi ích của một số những sinh vật khác, chẳng hạn như những động vật, thực vật, tiên nữ, và ma quỷ. Lấy thí dụ, một bầy đoàn kiềm ăn ở vùng thung lũng sông Ganges có thể đã thiết lập một quy luật cấm mọi người không được chặt một cây sung nào đó đặc biệt thật lớn, vì sợ rằng thần tinh cây sung trở nên tức giận và sẽ trả thù. Một bầy đoàn kiềm ăn sinh sống khác ở thung lũng sông Indus có thể cấm mọi người không được săn giống cáo đuôi trắng, vì một con cáo đuôi trắng đã một lần tiết lộ cho một lão bà khôn ngoan nơi nào bầy đoàn có thể tìm được đá quý từ núi lửa.

Những tôn giáo như thế là có khuynh hướng rất địa phương trong cái nhìn ra bên ngoài, và nhấn mạnh vào những tính chất độc đáo của những địa điểm, khí hậu và hiện tượng cụ thể. Hầu hết những người săn bắn hái lượm đã dành toàn thể đời sống của họ trong một khu vực không rộng hơn một ngàn cây số vuông. Để sống còn, những cư dân của một thung lũng nào đó đặc biệt cần phải hiểu được trật tự siêu nhiên vốn điều hành thung lũng của họ, và để điều chỉnh hành vi của họ cho phù hợp. Sẽ là điều vô nghĩa nếu cố gắng thuyết phục những cư dân của một vài thung lũng xa xôi khác để cùng tuân theo những quy luật tương tự. Những người dân của vùng sông Indus đã không hoài công gửi những đoàn truyền giáo đến thung lũng sông Hằng để thuyết phục những dân địa phương, không được săn loài cáo có đuôi trắng.

Cách mạng Nông nghiệp dường như đã đi kèm với một cuộc cách mạng tôn giáo. Những người săn bắn hái lượm thực và động vật, vốn mọc hay sống trong hoang dã, và chúng có thể được xem là có vị thế bình đẳng với những *Homo Sapiens*. Sự kiện là con người săn được cừu đã không làm cho cừu thấp kém hơn con người, cũng giống như sự kiện con hổ vồ con người đã không làm cho con người thấp kém hơn con hổ. Những sinh vật đã “nói chuyện” trực tiếp với nhau, thông tin liên lạc và điều đình những quy luật điều hành môi trường sống chung của chúng. Ngược lại, những nhà trống tía sở hữu và vận dụng những thảo mộc và thú vật; và hiếm khi đã phải hạ mình để phải điều đình với những gì vốn đã là tài sản sở hữu của họ. Như thế, tác động tôn giáo đầu tiên của cuộc Cách mạng Nông nghiệp là xoay thực vật và động vật từ những thành viên bình đẳng quanh một bàn tròn tinh thần, vào thành bất động sản của con người.

Điều này, tuy nhiên, tạo ra một vấn đề lớn. Những nông dân có thể có mong muốn quyền kiểm soát tuyệt đối con cừu non của họ, nhưng họ biết rất rõ rằng sự kiểm soát của họ có giới hạn. Họ có thể nhốt cừu trong chuồng, thiến

những cùu đực, và chọn những con cái cho có cùu con, nhưng họ không thể bảo đảm rằng những con cùu cái thụ thai và sẽ sinh những cùu non lành mạnh, cũng không phải họ có thể ngăn chặn những bệnh dịch đột ngột giết hại đàn gia súc. Sau đó, làm sao để bảo vệ khả năng sinh sản của đàn gia súc?

Một giả thuyết dẫn đầu về nguồn gốc của những gót, lập luận rằng những gót trở nên quan trọng vì họ cung cấp một giải pháp cho vấn đề này. Những gót như gót nữ về sinh sản, gót bầu trời và những gót y tế chiếm trung tâm sân khấu khi thực vật và động vật bị mất khả năng nói chuyện của chúng, và vai trò chính của những gót đã là làm trung gian thương thảo giữa con người và những thực vật câm, và động vật không biết nói tiếng người. Hầu hết thần thoại thời cổ, trong thực tế, là một hợp đồng pháp lý trong đó con người hứa đòi đòi sùng kính những gót, để đổi lấy sự hoàn toàn làm chủ những thực vật và động vật – những chương đầu tiên của sách Genesis, trong kinh Thánh, là một thí dụ điển hình. Trong hàng nghìn năm sau cuộc Cách mạng Nông nghiệp, nghi lễ phụng vụ tôn giáo chủ yếu gồm sự việc con người hiến sinh, đem cúng sinh vật, những con cùu, thêm rượu nho và bánh ngọt cho những quyền lực thần linh, những người trong trao đổi đã hứa hẹn những vụ mùa thu hoạch thật lớn và những gia súc thật mẫn đẻ.

Cách mạng Nông nghiệp khởi đầu đã có một ảnh hưởng ít sâu rộng nhiều hơn về tình trạng của những thành viên khác của hệ thống tín ngưỡng vật linh, chẳng hạn như đá, suối, tinh ma và quỷ thần. Tuy nhiên, những vật linh bày, cũng thế, dần dần mất đi vị thế của chúng, nhường chỗ cho những gót mới. Miễn là chừng nào con người sống toàn bộ đời sống của họ hạn chế trong một lãnh thổ một vài trăm cây số vuông, hầu hết những nhu cầu của họ có thể được những thần linh địa phương đáp ứng. Nhưng một khi những vương quốc và mạng lưới thương mại mở rộng, con người cần liên hệ với những thực thể có quyền lực và uy quyền bao trùm cả một vương quốc hoặc toàn thể một lưu vực sinh hoạt thương mại.

Nỗ lực để trả lời những nhu cầu này dẫn đến sự xuất hiện của những tôn giáo *tin-nhiều-gót* (từ tiếng Greece: *poly* = nhiều, *theos* = gót). Những tôn giáo này hiểu thế giới như được kiểm soát bởi một nhóm những gót mạnh mẽ, chẳng hạn như gót nữ trông coi sinh sản, gót làm mưa và gót chiến tranh. Con người có thể cầu xin những gót, và những gót có thể, nếu họ nhận được sự sùng kính và sự hy sinh, đoái hoài đến họ và mang lại mưa, chiến thắng và sức khỏe.

Tín ngưỡng vật linh đã không hoàn toàn biến mất với sự ra đời của tín ngưỡng *tin-nhiều-gót*. Những quỷ thần, tiên nữ, ma, đá thần, suối thánh, và cây thiêng vẫn là một phần không thể thiếu của hầu hết tất cả những tôn giáo tin-nhiều-gót. Những thần tinh, hồn linh này là ít quan trọng hơn so với những gót vĩ đại, nhưng đối với những nhu cầu tầm thường của nhiều người dân

bình thường, họ đã cũng đủ tốt. Trong khi nhà vua ở kinh đô hy sinh hàng chục con cừu béo, cúng cho thần chiến tranh vĩ đại, cầu được chiến thắng trên những dân tộc “man rợ”, người nông dân trong túp lều của mình, thắp một ngọn nến trước cây sung, giống cây sung đã kể trong những truyện cổ, cầu cho ‘bà thần cây sung’ giúp chữa bệnh con trai mình đang ốm nặng.

Tuy nhiên, tác động lớn nhất của sự nổi lên của những gót vĩ đại đã không phải với những con cừu hoặc quỷ thần, nhưng với vị thế của *Homo Sapiens*. Tư tưởng vật linh nghĩ rằng con người chỉ là một trong nhiều những sinh vật sinh sống trên thế giới. Tư tưởng tin nhiều gót, mặt khác, ngày càng nhìn thế giới như một sự phản ánh của những quan hệ giữa những gót và con người. Những cầu nguyện của chúng ta, giết vật tế thần, thờ phụng gót của chúng ta, “tội lỗi” của chúng ta và những việc làm gây quả tốt của chúng ta, tất cả đã định đoạt số phận của toàn bộ hệ sinh thái trên địa cầu. Một lũ lụt khủng khiếp có thể quét sạch hàng tỉ con kiến, châu chấu, rùa, linh dương, hươu cao cổ và voi, chỉ vì một vài *Sapiens* ngu ngốc nào đó đã làm những gót nỗi giận. Tín ngưỡng tin nhiều gót do đó không chỉ đưa địa vị của những gót lên cao vời, mà cũng còn tôn lên địa vị của loài người. Những thành viên kém may mắn của hệ thống vật linh cũ bị mất tầm vóc địa vị của chúng, và trở thành hoặc là những dư thừa, hoặc những trang trí im lặng trong vở kịch vĩ đại về quan hệ của con người với những gót.

Những Lợi ích của sự thờ cúng thần tượng

Hai nghìn năm nhồi sọ tẩy não của những tôn giáo tin chỉ một gót đã khiến hầu hết người phương Tây đi đến nhìn những tín ngưỡng tin nhiều gót như sự thờ cúng ngẫu tượng ngu xuẩn và ấu trĩ. Đây là một cái nhìn ép khuôn bất công. Để hiểu được lôgich bên trong của thuyết tin nhiều gót, điều thiết yếu là phải nắm giữ được ý tưởng trọng tâm đã xây đắp thành kiên cố sự tin tưởng vào nhiều thần linh, vào sự có nhiều những gót.

Tín ngưỡng tin nhiều gót không nhất thiết tranh luận về liệu không biết có hiện hữu một thế lực hoặc luật duy nhất điều hành toàn bộ vũ trụ hay không. Trong thực tế, hầu hết những tín đồ của những tôn giáo tin nhiều gót, và ngay cả của những tín ngưỡng vật linh, đều nhìn nhận là có một quyền lực tối cao loại giống như vậy, đứng sau tất cả những gót, những ma quỷ và những hòn đá thần. Trong tín ngưỡng tin nhiều gót Greece thời cổ, những gót Zeus, Hera, Apollo và những đồng nghiệp của họ đều là những đối tượng của một quyền năng vô hạn và bao gồm tất cả – Số Phận (*Moira, Ananke*). Những gót Bắc Âu, cũng thế, đều nằm dưới tay quyền lực của Số phận, khiến họ cũng phải chịu sự huỷ diệt trong tai biến đổ trời xụp đất Ragnarök (*Buổi chạng vạng của những gót*) [4]. Trong tín ngưỡng tin nhiều gót của người Yoruba ở Tây Phi, tất cả những gót đã được gót tối cao Olodumare sinh ra, và vẫn tuỳ thuộc vào ông ta. Trong tín ngưỡng tin nhiều gót Hindu, một nguyên lý duy nhất, *Atman*, điều khiển mạng lưới phức tạp và chi li rắc rối gồm những gót, những thần linh, loài người, thế giới sinh học và thế giới vật lý. *Atman* là bản chất vĩnh cửu hay hồn của toàn thể vũ trụ, cũng như của mỗi cá nhân và mọi hiện tượng.

Sự thấu hiểu sâu xa, viễn kiến cơ bản của tín ngưỡng tin nhiều gót, vốn phân biệt nó từ tư tưởng tin chỉ một gót là quyền lực tối cao cai quản thế giới, thì hoàn toàn trống vắng, nó không có những ưa thích vị kỷ và những thành kiến, và do đó nó không quan tâm đến những ham muộn trần tục, những bận tâm, và những lo lắng của con người. Như thế, sẽ là điều vô nghĩa nếu cầu xin sức mạnh này để được toàn thắng trong chiến tranh, được sức khỏe, hay được mưa xuống, vì từ một điểm nhìn thuận lợi bao quát tất cả của nó, điều là không có khác biệt gì hết, cho dù một vương quốc đặc biệt nào thắng hay thua, cho dù một thành phố cụ thể nào thịnh vượng hoặc tàn lụi, cho dù một người đặc biệt nào hồi phục hoặc chết. Người Greece đã không lãng phí bất kỳ hiến sinh nào với gót Số phận, và người Hindu không dựng đền thờ nào cho *Atman*.

Lý lẽ độc nhất để tiếp cận quyền lực tối cao của vũ trụ sẽ là từ bỏ tất cả những ham muộn, và ôm lấy cái xấu, dọc đường đời, cùng với cái tốt – để nhận lấy

ngay cả thất bại, nghèo đói, bệnh tật và cái chết. Như thế, một số người theo đạo Hindu, được biết đến như *Sadhus* hay *Sannyasis* [5], dâng hiến trọn đời họ cho sự hợp nhất với *Atman*, qua đó đạt được sự giác ngộ. Họ cố gắng để nhìn thế giới từ quan điểm của nguyên lý cơ bản này, để nhận thức rằng từ viễn cảnh vĩnh cửu của nó, tất cả những ham muốn trần tục và những sợ hãi đều là những hiện tượng vô nghĩa và phù du. [6]



Hầu hết người theo đạo Hindu, tuy nhiên, không phải là những Sadhus. Họ chìm sâu trong bãy lầy của những quan tâm thế tục, chốn *Atman* không giúp được nhiều. Để được trợ giúp trong những vấn đề như vậy, những người Hindu tiếp cận những gót có quyền năng chỉ một phần, một lĩnh vực của họ. Chính vì sức mạnh của những gót này là một phần chứ không bao gồm tất cả, những gót như Ganesha, Lakshmi và Saraswati [7] đều có những ưa thích vị kỷ và những thành kiến. Con người do đó có thể làm những trao đổi thoả thuận với những quyền năng một phần này, và dựa vào sự giúp đỡ của họ để giành thắng những cuộc chiến tranh, và hồi phục bệnh tật. Nhất thiết phải có rất nhiều những quyền lực nhỏ hơn này, vì một khi bạn bắt đầu phân chia quyền lực bao gồm tất cả của một nguyên lý tối cao, bạn không tránh khỏi sẽ kết thúc với nhiều hơn một gót. Từ chỗ này, là sự đa nguyên về hiện hữu của những gót.

Cái nhìn sâu sắc của lập trường tin nhiều gót truyền dẫn sự khoan dung tôn giáo được xa và rộng. Vì những người tin nhiều gót; một mặt, tin vào một quyền lực tối cao và hoàn toàn vô tư, và mặt khác, vào những quyền lực chỉ có một phần, và có thành kiến, nên không có khó khăn cho những tín đồ của tôn giáo tôn thờ một gót này đi đến chấp nhận sự hiện hữu và quyền lực của những gót khác của những tôn giáo khác. Những tôn giáo tin nhiều gót thì bản chất nội tại là cởi mở, và chúng hiếm khi đàn áp những người, trong tôn giáo tin chỉ một gót, thường gọi là những kẻ “dị giáo” và “ngoại đạo”.

Ngay cả khi những người tin nhiều gót chinh phục những đế quốc rất rộng lớn, họ đã không cố gắng để ép buộc thay đổi tín ngưỡng của những đối tượng của họ. Người Egypt, người Rome và người Aztec đã không gửi những đoàn truyền giáo đến những vùng đất lạ để truyền bá sự tôn thờ Osiris, Jupiter hoặc Huitzilopochtli (gót Aztec cao nhất), và chắc chắn họ đã không gửi đến những đoàn quân lê dương viễn chinh cho mục đích đó. Những dân tộc bị trị trên khắp đế quốc buộc phải tôn trọng những gót và những nghi lễ của đế quốc, vì những gót và nghi lễ này đã phù trợ và đã hợp pháp đế quốc. Tuy nhiên, họ đã không đòi hỏi phải từ bỏ những gót và những nghi lễ của tín ngưỡng địa phương của họ. Trong Đế quốc Aztec, dân chúng có bốn phận dựng những đền thờ cho Huitzilopochtli, nhưng những ngôi đền này được xây bên cạnh những ngôi đền thờ những gót địa phương, chứ không thay chỗ của họ. Trong nhiều trường hợp, bản thân giới thiêu số được chọn lọc ưu đãi của đế quốc đã chấp nhận những gót và những nghi lễ của dân tộc bị trị. Người Rome vui vẻ thêm gót nữ Cybele của châu Á và gót nữ Isis của Egypt vào *pantheon*, đền thờ tất cả những gót, của họ.

Gót duy nhất mà người Rome từ lâu vẫn từ chối, không khoan thứ là gót của thuyết tin-chỉ một gót, và rao giảng đòi đổi tôn giáo cho mọi người, của những người Kitô. Đế quốc Rome đã không đòi hỏi những người Kitô từ bỏ tín ngưỡng và nghi lễ tôn giáo của họ, nhưng nó đã mong đợi họ tỏ lòng tôn kính những gót bảo hộ của đế quốc và sự thiêng liêng của hoàng đế. Điều này được nhìn như một tuyên bố trung thành về chính trị. Khi những người Kitô kịch liệt từ chối làm như vậy, và đã tiếp tục gạt bỏ tất cả những nỗ lực thỏa hiệp, những người Rome đã phản ứng bằng sự ngược đãi những ai họ hiểu là thuộc một phe có âm mưu lật đổ chính trị [8]. Và ngay cả điều này đã chỉ được thực hiện nửa vời. Trong 300 năm kể từ sự đóng đinh của Christ đến sự đổi tôn giáo của Hoàng đế Constantine, những hoàng đế Rome tin nhiều gót khởi xướng không quá bốn cuộc bách hại những người Kitô nói chung. Những giới chức và những thống đốc địa phương quấy động một số bạo hành của riêng họ, chống những người Kitô. Tuy nhiên, nếu chúng ta kết hợp tất cả những nạn nhân của tất cả những cuộc bách hại, nó cho thấy rằng trong ba thế kỷ, những người Rome tin nhiều gót giết không nhiều hơn một vài ngàn người Kitô. [9] Ngược lại, trong suốt 1.500 năm tiếp theo, những người Kitô giết người hàng triệu những người Kitô khác, để bảo vệ những giải thích hơi khác nhau của thứ tôn giáo yêu thương và bác ái này.



Những cuộc chiến tranh tôn giáo giữa người Kitô Catô và Kitô Thê Phản [10]đã lan tràn khắp châu Âu, trong thế kỷ XVI và XVII là nổi tiếng đặc biệt xấu xa. Tất cả những người liên quan trong những chiến tranh này đều chấp nhận gót tính [11] của Christ, và lời rao giảng về yêu thương và bác ái của ông. Tuy nhiên, họ không đồng ý về bản chất của tình yêu này. Những người Thê Phản tin rằng tình yêu của Gót thần thánh quá đỗi như vậy, đã khiến Gót nhập thể trong xác phàm, và tự để cho Ngài bị tra tấn và đóng đinh, qua đó nhầm chuộc những tội “tổ tông” và mở những cánh cửa thiên đường cho tất cả những ai tuyên xưng có đức tin vào Ngài. Catô đã chủ trương rằng trong khi như thế là thiết yếu, nhưng chưa đủ. Để lên thiên đường, những tín đồ phải tham dự vào những nghi lễ của nhà thờ và làm những việc thiện. Những người Thê Phản không chịu chấp nhận điều này, cho rằng việc đổi chác điều này lấy điều kia (*quid pro quo*) làm cho sự vĩ đại và thương yêu của Gót thành nhỏ bé đi. Bất cứ ai nghĩ rằng vào được thiên đường tùy thuộc vào những việc làm tốt của riêng mình là đã phóng đại tầm quan

trọng của riêng mình, và hàm ý rằng sự đau khổ của Christ trên giá gỗ chũ thập, và tình yêu của Gót với loài người là đã không đủ. [12]

Những tranh chấp về gót-học này trở nên bạo động trong những thế kỷ XVI và XVII, những người Catô và Thệ Phản giết nhau hàng trăm ngàn. Ngày 23 Tháng tám 1572, những người Catô người Pháp, nhấn mạnh vào sự quan trọng của làm những việc thiện, đã tấn công những cộng đồng của những người Thệ Phản ở Pháp, là những người, tuy thờ cùng một Gót Kitô, nhưng muốn nhấn mạnh vào điểm sáng là tình yêu của Gót với loài người. Trong cuộc tấn công này, gọi là Tàn sát trong ngày thánh chiên Bartholomew [13], từ 5.000 đến 10.000 người Thệ Phản đã bị giết hại tàn khốc trong vòng chưa đầy hai mươi bốn tiếng đồng hồ. Khi vua chiên Catô ở Rome, nghe tin từ Pháp, ông không kềm nổi quá đỗi vui mừng, nên đã tổ chức lễ hội cho những người cầu nguyện ăn mừng cơ hội vui vẻ này, và trao tiền, uỷ nhiệm cho Giorgio Vasari vẽ một bức bích họa về vụ thảm sát, để trang trí một phòng trong cung điện Vatican (phòng này hiện không cho du khách vào xem) [14]. Những người Kitô đã giết những người Kitô chỉ trong hai mươi bốn giờ còn nhiều hơn toàn bộ Đế quốc Rome tin nhiều gót trong suốt lịch sử hiện hữu của nó.

Gót chỉ Một

Với thời gian, một số những tín đồ của những gót trong những tôn giáo thờ nhiều gót đã trở nên quá yêu chuộng một gót bảo trợ đặc biệt nào đó của họ, khiến họ trôi xa dần khỏi thị kiến cơ bản của lập trường thờ nhiều gót. Họ bắt đầu tin rằng gót của họ là gót duy nhất, và rằng vị này là trong thực tế là quyền năng tối cao của vũ trụ. Nhưng đồng thời họ vẫn tiếp tục để xem gót này như sở hữu những ưa thích thiên vị và những thành kiến, và tin rằng họ có thể mặc cả những đổi khác với vị này. Như thế, đã sinh ra những tôn giáo tin chỉ một gót, những tín đồ của nó khẩn cầu quyền năng tối cao của vũ trụ để giúp họ lành bệnh khỏi tật, trúng xổ số độc đắc, và thắng trận.

Tôn giáo tin chỉ một gót đầu tiên được chúng ta biết đến xuất hiện ở Egypt, khoảng 350 TCN, khi Pharaoh Akhenaten tuyên bố rằng một trong những gót nhỏ của tập hợp gồm tất cả những gót Egypt, thần Aten, trong thực tế, đã là quyền lực tối cao cai trị vũ trụ. Akhenaten đã định chế hoá sự thờ phượng gót Aten như quốc giáo, và cố gắng để kiểm soát việc thờ phụng những gót khác. Cuộc cách mạng tôn giáo của ông, tuy nhiên, đã không thành công. Sau cái chết của ông, sự thờ phượng Aten đã bị bỏ rơi, những gót trong tập hợp những gót cũ thế chỗ của nó.

Rải rác nhiều nơi, tin tưởng vào sự có *chỉ một gót* tiếp tục cho ra đời những tôn giáo tin chỉ một gót khác, nhưng chúng vẫn bên lề, ở vòng ngoài, nhất là vì chúng thất bại, không tiêu hóa được thông điệp phổ quát của chính chúng. Đạo Juda [15], lấy thí dụ, biện luận rằng quyền lực tối cao của vũ trụ cũng có những ưa thích thiên vị và những thành kiến, thế nhưng ưa thích chính của vị này là chỉ trong quốc gia nhỏ bé của người Jew, và trong mảnh đất ít người biết đến của Israel. Đạo Juda đã không có gì nhiều để cống hiến cho những quốc gia khác, và trong suốt hầu hết hiện hữu của nó, nó không phải là một tôn giáo có chủ trương truyền đạo. Giai đoạn này có thể được gọi là giai đoạn của “tin chỉ một gót địa phương”.

Phát triển đột phá quan trọng đã đến với đạo Kitô. Tín ngưỡng này bắt đầu như một giáo phái Jew bí truyền, tìm cách thuyết phục những người Jew rằng Jesus người thành Nazareth là vị cứu thế *messiah* vốn những người Jew mong đợi vẫn từ lâu. Tuy nhiên, một trong những lãnh tụ đầu tiên của giáo phái, Paul người thành Tarsus, lý luận rằng nếu quyền lực tối cao của vũ trụ có những thiên vị và những thành kiến, và nếu như vị này đã bô công để hiện thân chính mình trong xác thịt và chết trên giá gỗ chũ thập để cứu rỗi loài người, thì đây là một gì đó tất cả mọi người nên nghe tới, không chỉ người Jew. Như thế, điều là cần thiết để lan truyền những lời tốt đẹp – về cuộc đời và giảng dạy – của Jesus khắp thế giới.

Những biện luận của Paul rơi xuống nền đất sinh sản phì nhiêu. Những người Kitô bắt đầu tổ chức những hoạt động truyền giáo rộng rãi nhằm đến tất cả mọi người. Trong một xoay chuyển lật lùng nhất của lịch sử, giáo phái Jew bí truyền này đã chiếm được kiểm soát toàn cõi Đế quốc Rome vô cùng hùng mạnh.

Thành công của đạo Kitô đã được dùng như một mô hình cho một tôn giáo tin chỉ một gót khác, xuất hiện ở bán đảo Arab trong thế kỷ thứ bảy – đạo Islam [16]. Giống như đạo Kitô, đạo Islam, cũng đã bắt đầu như một giáo phái nhỏ ở một góc hẻo lánh của thế giới, nhưng trong một bất ngờ lịch sử ngay cả còn lạ lùng và mau lẹ hơn, nó đã thành công, thoát ra khỏi sa mạc Arabia, và chinh phục một đế quốc rộng lớn trải dài từ biển Atlantic đến biển India. Từ đó về sau, ý tưởng tin chỉ một gót đóng một vai trò trung tâm trong lịch sử thế giới.

Những người theo những tôn giáo tin chỉ một gót có khuynh hướng cuồng tín nhiều hơn và đi truyền giáo nhiều hơn là những người theo những tôn giáo tin nhiều gót. Một tôn giáo nhìn nhận những tôn giáo khác cũng hợp pháp, nghĩa là có thể bảo vệ hay biện minh bằng lôgích [17], hàm ý rằng gót của nó không phải là quyền lực tối cao của vũ trụ, hoặc là nó nhận được từ Gót chỉ là một phần của chân lý phổ quát. Vì những người trong những tôn giáo tin chỉ một gót đã thường tin rằng họ đang sở hữu toàn bộ thông điệp của gót duy nhất, chỉ có một, họ đã bị ép buộc phải làm mất uy tín của tất cả những tôn giáo khác. Trong hai nghìn năm qua, những tôn giáo tin chỉ một gót đã nhiều lần cố gắng làm vỡ tay họ hơn, bằng mạnh thêm hơn, bằng bạo lực tiêu diệt tất cả sự cạnh tranh.

Nó đã làm được việc. Vào đầu thế kỷ thứ nhất, hiếm đã có được bất kỳ một tín ngưỡng tin chỉ một gót nào trên thế giới. Khoảng năm 500, một trong những đế quốc lớn nhất thế giới – Đế quốc Rome – là một tổ chức nhà nước theo đạo Kitô, và những đoàn truyền giáo đạo Kitô đã bận rộn lan truyền nó sang những phần khác của châu Âu, Á và Phi. Vào cuối nghìn năm đầu tiên CN, hầu hết mọi người ở châu Âu, vùng Tây Á và Bắc Phi là những tín đồ của những tôn giáo tin chỉ một gót, và những đế quốc từ biển Atlantic đến chân dãy Himalaya đều tuyên bố được một Gót vĩ đại duy nhất tần phong. Đến đầu thế kỷ XVI, những tôn giáo tin chỉ một gót chi phối hầu hết hai châu Á-Phi, với ngoại lệ của khu vực Đông Á và những vùng phía nam của châu Phi, và nó bắt đầu mở rộng những vòi dài về phía Nam châu Phi, châu Mỹ và châu Đại Dương. Ngày nay hầu hết mọi người ngoài vùng Đông Á đều bám chặt vào một tôn giáo tin chỉ một gót này hay một tôn giáo tin chỉ một gót khác, và trật tự chính trị toàn cầu được xây dựng trên những nền móng cơ sở của tin tưởng chỉ một gót.

Tuy nhiên, cũng giống như tin tưởng vật linh vẫn tiếp tục hiện hữu trong tin

tưởng tin nhiều gót, nên tin tưởng nhiều gót vẫn tiếp tục hiện hữu trong tin tưởng chỉ một gót. Về lý thuyết, một khi một người tin rằng quyền năng tối cao của vũ trụ có những ưa thích vị kỷ, đâu còn lý do nữa để thờ phụng những quyền năng không tất cả những chỉ một phần? Ai sẽ còn muốn tiếp cận một công chức thấp kém, khi văn phòng của ôn tống thống mở cửa với bạn? Thật vậy, gót học của những người tin chỉ một gót có khuynh hướng phủ nhận sự hiện hữu của tất cả những gót khác, ngoại trừ một gót tối cao, và đốt lửa nóng hoả ngục và diêm sinh cháy bỗng đốt chết bất cứ ai dám thờ những gót khác đó.



Bản đồ 5. Sự lan truyền của đạo Kitô và đạo Islam.

Tuy nhiên, luôn luôn có một sự khác biệt sâu xa giữa những lý thuyết gót học và những thực tế lịch sử. Hầu hết mọi người đã thấy để tiêu hóa đầy đủ những ý tưởng tin chỉ một gót là điều khó khăn. Họ đã tiếp tục phân chia thế giới vào thành “chúng ta” và “chúng nó”, và nhìn sức mạnh tối cao của vũ trụ như quá xa xôi và xa lạ đối với những nhu cầu trần tục của họ. Những tôn giáo tin chỉ một gót trực xuất những gót khác ra khỏi cửa trước với rất nhiều kèn trống phô trương ầm ĩ, chỉ để âm thầm đón họ trở lại qua cửa sổ bên sườn. Đạo Kitô, lấy thí dụ, phát triển *pantheon*, đền thờ các thánh, riêng của nó, gồm những thánh chiên [18], mà sự thờ cúng họ chỉ khác biệt chút ít với của những gót trong những tín ngưỡng tin nhiều gót.

Cũng như gót Jupiter bảo vệ Rome và gót Huitzilopochtli bảo vệ đế quốc Aztec, như vậy mỗi vương quốc đạo Kitô có thánh chiên bảo trợ của mình, người đã giúp nó vượt qua những khó khăn và giành thắng những chiến tranh. Anh đã có thánh chiên George bảo vệ, Scotland có thánh chiên Andrew, Hungary có thánh chiên Stephen, và Pháp có thánh chiên Martin. Những

thành phố và thị trấn, những ngành nghề, và ngay cả cả những bệnh tật – mỗi một chúng đều có thánh chiên của chúng. Thành phố Milan có thánh chiên Ambrose, trong khi thánh chiên Mark canh chừng cho thành phố Venice. Thánh chiên Florian phù trợ những người thông ống khói lò sưởi, trong khi thánh chiên Mathew đưa tay để giúp những người thu thuế bị gian nan. Nếu bạn bị khổ sở vì bệnh nhức đầu, bạn phải cầu nguyện với thánh chiên Agathius, nhưng nếu đau răng, khi đó là với thánh chiên Apollonia, một thính giả tốt hơn nhiều.

Các thánh chiên của đạo Kitô không chỉ đơn thuần giống như những gót trong những tín ngưỡng tin nhiều gót cũ. Thường thì họ cùng là một với chính những gót này nhưng trong ngụy trang. Lấy thí dụ, gót nữ chính của những người Celt Ireland trước khi đạo Kitô đến xứ này, là Brigid. Khi Ireland đã thành Kitô hoá, Brigid cũng được “rửa tội”. Bà đã trở thành thánh chiên Brigit, người cho đến ngày nay là vị thánh được tôn kính nhất trong nước Ireland Catô. [19]

Trận Chiến giữa Thiện và Ác

Tư tưởng tin nhiều gót đã sinh ra không chỉ đơn thuần là những tôn giáo tin chỉ một gót, mà cũng còn những tôn giáo nhị nguyên [20]. Tôn giáo nhị nguyên kết hôn sự hiện hữu của hai sức mạnh đối lập: Thiện và Ác. Không giống như thuyết tin chỉ một gót, thuyết nhị nguyên cho rằng Tà Ác là một sức mạnh độc lập, không phải do Gót thiện lành tạo ra, và cũng chẳng tuỳ thuộc vào Gót thiện lành. Thuyết Nhị nguyên giải thích rằng toàn bộ vũ trụ là một chiến trường giữa hai sức mạnh này, và rằng mọi thứ xảy ra trên thế giới là một phần của cuộc đấu tranh này.

Thuyết nhị nguyên là một thế giới quan hấp dẫn vì nó có một trả lời ngắn gọn và đơn giản cho Câu hỏi về Tà Ác nổi tiếng [21], một trong những bận tâm cơ bản của tư tưởng con người. “Tại sao lại có Ác trên thế giới? Tại sao có đau khổ? Tại sao những điều xấu xảy ra với những người tốt?” Những tín đồ tin chỉ một gót phải luyện tập thể dục cho trí tuệ để cố giải thích – tại sao một Gót biết hết tất cả, làm được tất cả và trước sau tất cả hoàn toàn tốt lành, lại để cho có quá nhiều đau khổ trên thế giới? Một giải thích nổi tiếng cho rằng đây là cách thức của Gót để cho phép con người có tự do làm theo ý mình – ý chí tự do [22]. Nếu như đã không có cái Ác, con người tất đã không thể lựa chọn giữa Thiện và Ác, và do đó sẽ không có ý chí tự do. Điều này, tuy nhiên, là một câu trả lời không đến từ trực giác, không hiển nhiên, nên ngay lập tức nảy sinh ra một loạt những câu hỏi mới. Tự do của ý chí cho phép con người để lựa chọn cái ác. Nhiều người thực sự chọn cái ác và, theo những giải thích tiêu chuẩn của thuyết tin chỉ một gót, sự lựa chọn này phải mang lại sự trừng phạt của Gót trong kết quả sau cùng của nó. Nếu Gót đã biết trước rằng một người nào đó sẽ dùng ý chí tự do của mình để lựa chọn điều ác, và kết quả là nàng/cô/bà sẽ bị trừng phạt vì điều này bằng hình phạt nặng nề là chịu tra tấn đói đói trong lửa hoả ngục, tại sao Gót tạo ra nàng/cô/bà ấy? Những nhà gót học đã viết vô số sách để trả lời câu hỏi như vậy. Một số người thấy câu trả lời thuyết phục. Một số không. Điều không thể phủ nhận là những tín đồ tin chỉ một gót có một khó khăn vất vả để đối phó với Câu hỏi về Tà Ác.

Với người theo tôn giáo nhị nguyên, thật dễ dàng để giải thích cái Ác. Những điều xấu xảy ra ngay cả với những người tốt vì thế giới không cai quản chỉ bằng một Gót tốt lành. Có một năng lực tà ác độc lập thả lỏng trên thế giới. Năng lực ác làm những sự vật việc xấu ác.

Thuyết nhị nguyên có nhược điểm riêng của nó. Trong khi giải quyết Câu hỏi về Tà Ác, nó mất tự tin trước Câu hỏi về Trật tự. Nếu thế giới đã được một Gót duy nhất tạo ra, như thế là rõ ràng tại sao nó là một nơi trật tự dường vậy, nơi tất cả mọi sự vật việc đều tuân theo cùng những luật. Nhưng nếu Thiện và

Ác đánh nhau dành quyền kiểm soát thế giới, ai là người thực thi, bắt phải tuân theo qui luật quản lý chiến tranh vũ trụ này? Hai quốc gia đối địch có thể chiến đấu với nhau vì cả hai đều tuân theo những luật của Vật lý. Một hoả tiễn phóng từ Pakistan có thể bắn trúng mục tiêu ở India, vì lực hấp dẫn hoạt động theo cùng một cách tương tự ở cả hai nước. Khi Thiện và Ác chiến đấu, những luật chung nào làm hai bên vâng lời, và ai là người ban những luật này?

Như thế, tôn giáo tin chỉ một gót giải thích được về trật tự, nhưng hoang mang bí ẩn trước cái Ác. Tôn giáo nhị nguyên giải thích được về cái Ác, nhưng lúng túng bối rối trước Trật tự. Có một cách hợp lý để giải quyết câu hỏi như câu đố bí hiểm này: lập luận rằng có một Gót toàn năng duy nhất đã tạo ra toàn bộ vũ trụ – và Ông thì xấu ác. Nhưng không ai trong lịch sử đã có can đảm để quyết định cho một tin tưởng như vậy.

Những tôn giáo nhị nguyên phát triển mạnh mẽ trong hơn một nghìn năm. Trong những năm từ 1500 TCN đến 1000 TCN, một vị tiên tri tên là Zoroaster (Zarathustra) đã hoạt động ở nơi nào đó trong vùng Trung Á. Tín ngưỡng của ông truyền từ thế hệ này sang thế hệ sau, cho đến khi nó trở thành quan trọng nhất trong những tôn giáo nhị nguyên – Zoroastrianism. Những tín đồ của Zoroaster nhìn thế giới như là một trận chiến vũ trụ giữa gót thiện Ahura Mazda và gót ác Angra Mainyu. Con người phải giúp gót thiện trong trận chiến này. Zoroastrianism là một tôn giáo quan trọng trong triều đại Achaemenid, đế quốc Persia (550-330 TCN) và sau này trở thành tôn giáo chính thức của đế quốc Persia, triều đại Sassanid (AD 224-651). Nó đã gây một ảnh hưởng lớn trên hầu hết tất cả những tôn giáo sau này ở Trung Đông và Trung Á, và nó khởi hứng cho một số tôn giáo nhị nguyên khác, như Gnosticism và Manichaeanism [23].

Trong những thế kỷ thứ ba và thứ tư sau Công nguyên, tôn giáo Manichaeian lan rộng từ Tàu đến Bắc Phi, và trong một thời gian, đã như hiện ra rằng nó sẽ đánh bại đạo Kitô để đạt sự thống trị trong Đế quốc Rome. Tuy nhiên, những tín đồ Manichaeans bị những người Kitô lấy mất linh hồn của Rome, và đế quốc Sassanid của những tín đồ Zoroastrian bị tràn ngập bởi những người Muslim tin chỉ một gót, và tôn giáo nhị nguyên lăng xuống. Ngày nay, chỉ có một số ít những cộng đồng của những người theo tôn giáo nhị nguyên còn hiện hữu ở India và Trung Đông.

Tuy nhiên, thủy triều đang lên của tôn giáo tin chỉ một gót đã không thực sự quét sạch tôn giáo nhị nguyên. Đạo Juda, đạo Kitô và đạo Islam tin chỉ một gót đã hấp thụ rất nhiều tin tưởng và thực hành của tôn giáo nhị nguyên, và một số trong những ý tưởng cơ bản nhất về những gì chúng ta gọi là ‘tin chỉ một gót, trên thực tế, là nhị nguyên trong nguồn gốc và tinh thần. Vô số những người Kitô, Muslim và Jew tin vào một thế lực tà ác mạnh mẽ – giống

một mà người Kitô gọi là Devil hay Satan – người có thể hành động độc lập, chống đánh lại Gót tốt lành, và gây tàn phá dù không phép Gót.

Làm thế nào một người theo tôn giáo tin chỉ một gót, có thể trung thành với một tin tưởng nhị nguyên như vậy (vốn, nhân đây, là không chỗ nào tìm thấy được trong Cựu Ước)? Theo lôgich, điều đó là không thể được. Hoặc là bạn tin vào một Gót toàn năng duy nhất, hoặc bạn tin vào hai quyền năng đối lập, không một nào trong hai là toàn năng. Tuy nhiên, con người có một điều khả năng tuyệt vời để tin vào những mâu thuẫn. Vì vậy, không là điều ngạc nhiên nếu hàng triệu người Kitô ngoan đạo, người Muslim và người Jew đều xoay sở được để tin cùng một lúc, vừa có một Gót toàn năng lại cùng có một Ác quỉ độc lập. Vô số những người Kitô, những người Muslim và những người Jew đã đi quá xa như vậy đến tưởng tượng rằng ngay cả Gót tốt lành cũng vẫn còn cần sự giúp đỡ của chúng ta trong cuộc đấu tranh của ông ta chống lại ác quỉ, vốn đã khởi hứng, một trong những thứ khác, sự kêu gọi cho (những thánh chiến) *jihad* [24] và những thập tự chinh.

Một khái niệm nhị nguyên quan trọng khác, đặc biệt trong *Gnosticism* và *Manichaeanism*, là sự phân biệt rõ ràng giữa thân xác và linh hồn, giữa vật chất và tinh thần. Những người Gnostics và Manichaeans lập luận rằng gót tốt lành sáng tạo ra tinh thần và linh hồn, trong khi vật chất và thân xác là sự sáng tạo của gót độc ác. Con người, theo quan điểm này, được dùng như một chiến trường giữa linh hồn tốt lành và thân xác xấu ác. Từ một quan điểm tin chỉ một gót, điều này là vô nghĩa – tại sao phân biệt quá rạch ròi giữa thân xác và linh hồn, hay vật chất và tinh thần? Và tại sao lập luận rằng vật chất và thân xác là ác? Sau tất cả, tất cả mọi sự vật việc đã được tạo ra bởi cùng một Gót tốt lành. Nhưng người theo tôn giáo tin chỉ một gót không thể không bị quyến rũ bởi những đối nghịch nhị nguyên, chính xác vì chúng đã giúp họ giải quyết Câu hỏi về Tà Ác. Như thế, những đối nghịch như vậy cuối cùng đã trở thành nền tảng của tư tưởng đạo Kitô và đạo Islam. Tin tưởng vào thiên đàng (vương quốc của gót tốt) và hoả ngục (vương quốc của gót ác) cũng có nguồn gốc nhị nguyên. Không có dấu vết của tin tưởng này trong Cựu Ước, mà nó cũng không bao giờ tuyên bố rằng những linh hồn của người ta sẽ tiếp tục sống mãi sau cái chết của thân xác.

Trong thực tế, tôn giáo tin chỉ một gót, như nó đã diễn ra trong lịch sử, là một kính vạn hoa của những di sản của tư tưởng tin chỉ một gót, của tư tưởng nhị nguyên, của tư tưởng tin nhiều gót và của tư tưởng vật linh, Hỗn độn trộn vào nhau dưới một cái dù che của một Gót duy nhất. Người Kitô trung bình tin vào Gót của tôn giáo tin chỉ một gót, nhưng cũng vào Ác quỉ của tôn giáo nhị nguyên, vào những thần thánh của tôn giáo tin nhiều gót, và vào những bóng ma của tín ngưỡng vật linh. Những học giả tôn giáo có một tên gọi cho sự đồng thời thú nhận công nhiên này của những ý tưởng khác biệt và ngay cả

mâu thuẫn và sự kết hợp của những nghi lễ và thực hành lấy được từ nhiều nguồn khác biệt. Nó được gọi là *chủ nghĩa hổ lốn*[25]. Thuyết hổ lốn có thể, trên thực tế, chỉ một mình nó là tôn giáo lớn trên thế giới.

Luật của Tự nhiên

Tất cả những tôn giáo, chúng ta đã thảo luận cho đến nay, đều chia sẻ một đặc điểm quan trọng: tất cả đều tập trung vào một tin tưởng vào những gót và những thực thể siêu nhiên khác. Điều này có vẻ hiển nhiên đối với người phương Tây, chủ yếu là những người đã quen thuộc với những tín ngưỡng tin chỉ một gót và tin nhiều gót. Trong thực tế, tuy nhiên, lịch sử tôn giáo của thế giới, trong bản chất cô đọng, không chỉ là lịch sử của những gót. Trong nghìn năm thứ nhất TCN, những tôn giáo thuộc một loại hoàn toàn mới, đã bắt đầu lan rộng khắp Á-Phi. Những mới đến, như đạo Jain và đạo Phật ở India, đạo Laozi và đạo Confucius ở Tàu, và Stoicism, Cynicism và Epicureanism trong lưu vực Mediterranean, đã có đặc tính là sự làm ngơ, xem thường hay không chú ý đến những gót.

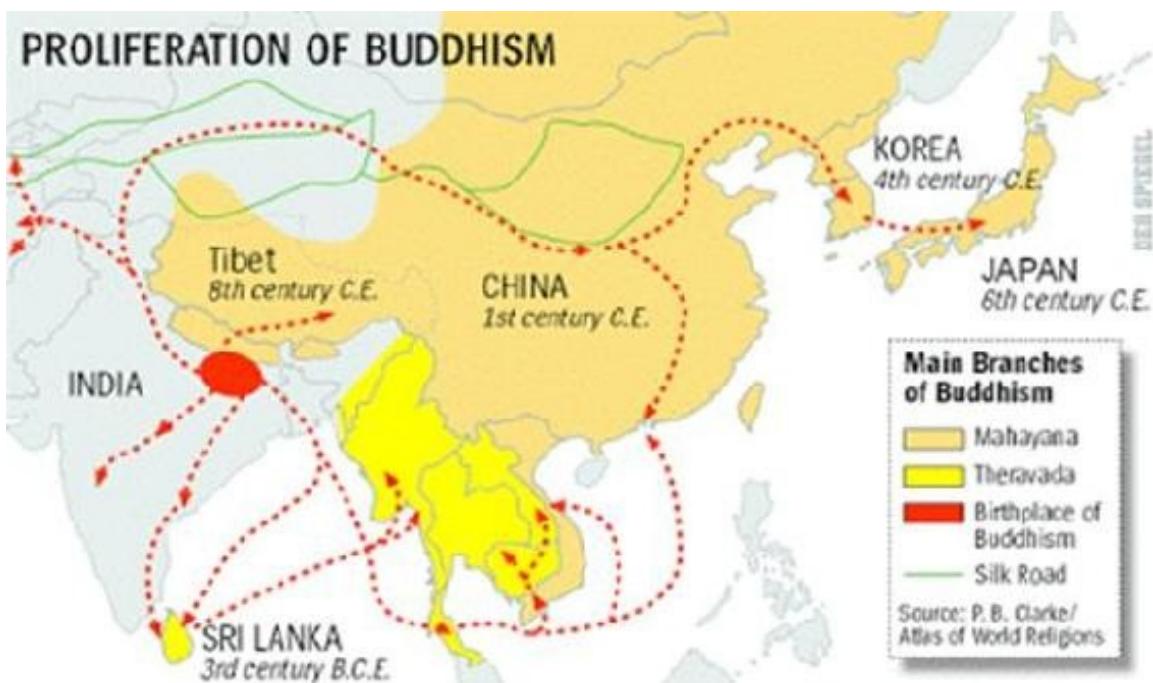
Những tín ngưỡng này duy trì rằng trật tự siêu nhiên chi phối thế giới là sản phẩm của những quy luật tự nhiên chứ không phải là ý chí và những ý tưởng bất chợt của thần linh. Một số những tôn giáo tin quy luật tự nhiên [26] này tiếp tục tán thành sự hiện hữu của những gót, nhưng những gót của họ là đối tượng của những quy luật tự nhiên không kém con người, động vật và thực vật. Những gót có chỗ thích hợp của họ trong hệ sinh thái, giống như những con voi và những nhím có chỗ của chúng, nhưng không thể thay đổi những quy luật tự nhiên hơn con voi nếu như nó đã có thể. Một thí dụ điển hình là đạo Phật, quan trọng nhất trong những tôn giáo tin quy luật tự nhiên sơ khai, vốn vẫn là một trong những tín ngưỡng lớn.

Nhân vật trung tâm của đạo Phật không phải là một gót mà là một con người, Siddhartha Gautama. Theo truyền thống đạo Phật, Gautama là người thừa kế của một vương quốc nhỏ, vùng núi Himalaya, vào khoảng năm 500 TCN. Vị hoàng tử trẻ này đã bị những đau khổ hiển nhiên con người chịu đựng xung quanh ông tác động sâu xa. Ông thấy rằng những người nam và nữ, trẻ và già, tất cả đều đau khổ, không chỉ từ những thiêng tai thường xuyên như chiến tranh và dịch bệnh, nhưng cũng từ lo lắng, thất vọng và bất mãn, tất cả trong số chúng dường như là phần không thể tách rời của thân phận con người. Người ta theo đuổi giàu có và quyền lực, tiếp thu kiến thức và tài sản, sinh con trai và gái, và dựng nhà và xây cung điện. Tuy nhiên, bất kể họ có đạt được những gì đi và đến đâu đi nữa, họ không bao giờ được an vui sung sướng. Những người sống trong đói nghèo mơ giàu có. Những người có một triệu muôn hai triệu. Những người có hai triệu muôn 10 triệu. Ngay cả những người giàu có và nổi tiếng cũng hiếm khi hài lòng. Họ cũng thế, quá bị ám ảnh bởi những bận tâm và lo lắng không ngừng, cho đến khi bệnh tật, tuổi già và cái chết đưa đến một kết thúc cay đắng cho họ. Tất cả mọi sự vật việc mà người ta đã tích lũy biến mất như làn khói. Cuộc sống là một cuộc ganh đua

vô nghĩa. Nhưng làm thế nào để thoát khỏi nó?

Ở tuổi hai mươi chín, Gautama trốn khỏi cung điện vào nửa đêm, bỏ lại đặng sau gia đình và tất cả những gì đang có. Ông du hành như một người không nhà, lang thang khắp miền bắc India, tìm một lối thoát khỏi khổ đau. Ông đã đến những *ashram* (đạo tràng Hindu) và ngồi dưới chân của của những *guru* (bậc thầy tinh thần) nhưng không gì trả lời hoàn toàn cho câu hỏi về con đường giải thoát – luôn luôn vẫn có một số những không hài lòng tồn đọng. Không tuyệt vọng. Gautama quyết tâm tự mình tìm hiểu về chính sự đau khổ, cho đến khi ông tìm thấy một phương pháp dẫn đến giải thoát hoàn toàn. Ông đã trải qua sáu năm thiền định về bản chất, nguyên nhân và phương pháp chữa trị cho sự thống khổ của kiếp người [27]. Cuối cùng, ông đã đi đến nghiệm thức rằng đau khổ không phải là do bất hạnh, không may, hay bởi bất công xã hội, hay bởi ý tưởng tuỳ tiện, ngẫu nhiên nào của thần linh. Đúng hơn, đau khổ gây ra bởi những mô thức hành vi ứng xử của não thức của chính mỗi người.

Thị kiến, hay cái nhìn sâu sắc, của Gautama là rằng bất kể não thức kinh nghiệm những gì, nó thường phản ứng với tham ái, tham ái và luôn luôn liên quan với bất mãn. Khi não thức trải nghiệm một gì đó khó chịu, nó khao khát thoát khỏi được những ray rứt bức dọc. Khi não thức trải nghiệm một gì đó dễ chịu, nó khao khát rằng niềm vui sẽ vẫn còn mãi, và sẽ tăng thêm. Do đó, não thức luôn luôn không hài lòng và không ngừng nghỉ. Điều này là rất rõ ràng khi chúng ta gặp những điều khó chịu như đau đớn. Chừng nào vẫn tiếp tục đau, chúng ta không hài lòng và làm tất cả những gì có thể để tránh nó. Tuy nhiên, ngay cả khi chúng ta trải nghiệm những điều thú vị, chúng ta không bao giờ hài lòng. Hoặc chúng ta lo sợ rằng niềm vui có thể biến mất, hoặc chúng ta hy vọng rằng nó sẽ tăng thêm. Người ta mơ ước hàng năm để mong tìm thấy tình yêu nhưng hiếm khi hài lòng khi tìm được nó. Một số trở nên lo lắng rằng người yêu của họ sẽ bỏ đi; những người khác cảm thấy rằng họ đã thoả thuận khá nhanh chóng dễ dãi, và đáng lẽ đã có thể tìm thấy một người nào đó tốt hơn. Và tất cả chúng ta đều biết có những người xoay sở để làm cả hai.



Bản đồ 6. Sự truyền bá của đạo Phật.

Những gót vĩ đại, những thần linh lớn, có thể đem cho chúng ta mưa, những tổ chức xã hội có thể cung cấp công lý và sự chăm sóc sức khỏe, và ngẫu nhiên may mắn có thể biến chúng ta thành những triệu phú, nhưng không ai trong số họ có thể thay đổi những mô hình não thức cơ bản của con người. Do đó, ngay cả những vị vua vĩ đại nhất cũng phải chịu sống trong cảm giác thấp thỏm lo lắng, liên tục chạy trốn đau buồn và khổ não, mãi mãi đuổi theo những lạc thú lớn hơn.

Gautama thấy rằng có một cách để thoát khỏi vòng luẩn quẩn này. Nếu, khi não thức trải nghiệm một gì đó dễ chịu hay khó chịu, nó chỉ đơn giản là hiểu những sự vật việc như chúng hiện đang là, thì không có đau khổ. Nếu bạn gặp nỗi buồn mà không bồn chồn ao ước rằng nỗi buồn biến ngay đi mất, bạn tiếp tục cảm thấy buồn nhưng bạn không phải khứng chịu vì nó đè nặng. Có thể thực sự có sự phức tạp đáng ngãm nghĩ trong nỗi buồn. Nếu bạn có kinh nghiệm vui sướng mà không thèm muốn rằng niềm vui kéo dài mãi và tăng thêm, bạn tiếp tục cảm thấy niềm vui mà không mất đi sự bình an của não thức.

Nhưng làm thế nào để bạn có được não thức đi đến chấp nhận những sự vật việc như chúng hiện đang là, mà không thèm muốn? Để chấp nhận nỗi buồn như nỗi buồn, niềm vui như niềm vui, nỗi đau như nỗi đau? Gautama phát triển một tập hợp những kỹ thuật thiền định để huấn luyện não thức trải nghiệm thực tại như nó là, với không tham ái. Những thực hành này huấn luyện não thức suy tưởng tập trung tất cả sự chú ý của mình vào câu hỏi, ‘Tôi đang trải nghiệm gì bây giờ?’ Hơn là ‘tôi đúng ra nên trải nghiệm gì bây giờ?’ Đó là khó khăn để đạt được trạng thái này của não thức, nhưng không

phải không thể.

Gautama đặt vững những kỹ thuật thiền định này vào trong một tập hợp gồm những quy tắc đạo đức có nghĩa là để làm cho nó dễ dàng hơn cho mọi người để tập trung vào kinh nghiệm chân thực và để tránh rơi vào những thèm khát và những hoang tưởng. Ông hướng dẫn cho những người theo học ông để tránh sát sinh, quan hệ tình dục bừa bãi và trộm cắp, vì những hành vi thế đó nhất thiết phải thối bùng ngọn lửa tham ái (cho quyền lực, cho thú vui nhục dục, hoặc cho sự giàu có). Khi những ngọn lửa được dập tắt, thèm muốn được thay thế bởi một trạng thái thoả mãn toàn hảo và thanh tịnh lặng, được biết như *nirvana* (nghĩa đen là ‘lửa tắt ngấm’). Những ai là người đã đạt được *nirvana* là hoàn toàn được giải thoát khỏi tất cả đau khổ. Họ trải nghiệm thực tại với rõ ràng đến cực điểm, sạch hết những hoang tưởng và ảo tưởng. Trong khi họ rất có thể sẽ vẫn gặp phải những khó chịu và đau đớn, những kinh nghiệm đó không gây cho họ đau khổ. Một người không tham ái không thể khứng chịu khổ sở.

Theo truyền thống đạo Phật, Gautama tự mình đạt được *nirvana* và đã hoàn toàn giải thoát khỏi đau khổ. Từ đó về sau Người được gọi là ‘Phật’, có nghĩa là ‘Người đã giác ngộ’. Đức Phật đã trải qua phần còn lại của cuộc đời mình giải thích những khám phá của mình cho những người khác để mọi người có thể được giải thoát khỏi đau khổ. Người thu gói giảng dạy của mình vào một luật duy nhất: đau khổ phát sinh từ tham ái; cách duy nhất để được giải thoát hoàn toàn khỏi đau khổ là hoàn toàn giải thoát khỏi tham ái; và cách duy nhất để được giải thoát khỏi tham ái là huấn luyện não thức để trải nghiệm thực tại như nó là.[28]

Luật này, được gọi là *dharma* hay *dhamma*, [29]được những người theo đạo Phật xem như một định luật phổ quát của thiên nhiên. Đó là “đau khổ phát sinh từ tham ái” thì luôn luôn và ở khắp mọi nơi là đúng, cũng giống như trong vật lý hiện đại E luôn luôn bằng mc². Người theo đạo Phật là những người tin vào luật này và làm cho nó trở thành điểm tựa của tất cả những hoạt động của họ. Tin tưởng vào những gót, mặt khác, có tầm quan trọng thứ yếu đối với họ. Nguyên lý đầu tiên của những tôn giáo tin chỉ một gót là ‘Gót hiện hữu. Ngài muốn gì từ tôi?’ Nguyên lý đầu tiên của đạo Phật là “đau khổ hiện hữu. Tôi làm thế nào để thoát khỏi nó?”

Đạo Phật không phủ nhận sự hiện hữu của những gót – họ được mô tả như những sinh linh đầy quyền năng, cũng có thể mang lại những cơn mưa và những chiến thắng – nhưng họ không có ảnh hưởng nào trên luật rằng sự *đau khổ phát sinh từ tham ái*. Nếu não thức của một người được tự do, thoát khỏi tất cả tham ái, không có gót nào có thể làm cho anh ta đau khổ. Ngược lại, một khi ham muốn nảy sinh trong não thức của một người, tất cả những gót trong vũ trụ cũng không có thể cứu anh ta khỏi đau khổ.

Tuy nhiên, giống như những tôn giáo tin chỉ một gót, những tôn giáo tin vào luật tự nhiên, trước thời hiện đại, giống như đạo Phật, bản thân chúng không bao giờ thực sự thoát khỏi sự thờ phụng những gót. Đạo Phật nói với mọi người rằng họ nên nhắm vào mục tiêu cuối cùng của sự giải thoát hoàn toàn khỏi đau khổ, hơn là ngừng dọc đường cho những thịnh vượng kinh tế và quyền lực chính trị. Tuy nhiên, 99 phần trăm người theo đạo Phật đã không đạt được nirvana, và ngay cả nếu họ có hy vọng làm được như vậy trong một vài đời tương lai, họ đã dành phần lớn đời sống hiện tại của họ để theo đuổi sự thành tựu trần tục. Vì vậy, họ vẫn tiếp tục tôn thờ nhiều những gót khác biệt, chẳng hạn như những gót Hindu ở India, những gót Bon ở Tibet, và những gót Shinto ở Japan.

Thêm nữa, với thời gian trôi qua, một số hệ phái đạo Phật phát triển những *pantheons* của chư Phật và Bồ Tát. Đây là những con người và những bậc trên-con người, đã có khả năng đạt được giải thoát hoàn toàn khỏi đau khổ, nhưng họ tạm hoãn sự giải thoát này vì lòng từ bi, ngũ hẫu giúp lượng vô số những chúng sinh vẫn còn bị vướng mắc trong vòng luân hồi đau khổ. Thay vì thờ những gót, nhiều người theo đạo Phật bắt đầu thờ những bậc giác ngộ này, cầu xin họ giúp đỡ không chỉ trong việc đạt được nirvana, mà còn trong việc đối ứng với những vấn đề trần tục. Như thế, chúng ta thấy nhiều vị Phật và Bồ tát khắp khu vực Đông Á, họ đã dành nhiều thời giờ của họ mang mưa đến, ngừng bệnh dịch, và ngay cả chiến thắng những chiến tranh đẫm máu – để đổi lấy những lời cầu nguyện, những hoa đầy màu sắc, trầm hương thơm và những thực phẩm dâng cúng bằng gạo và bánh kẹo.

Sự Tôn thờ con Người

300 năm vừa qua thường được mô tả như là một thời đại của chủ nghĩa thế tục ngày càng tăng, trong đó những tôn giáo ngày càng mất đi tầm quan trọng của chúng. Nếu chúng ta nói về những tôn giáo tin có gót, điều này có nhiều phần đúng. Nhưng nếu chúng ta đi vào xem xét những tôn giáo tin luật tự nhiên, sau đó thời hiện đại quay sang thành một thời đại của những nhiệt tình mãnh liệt tôn giáo, những nỗ lực truyền giáo chưa từng có trong lịch sử, những cuộc chiến tranh tôn giáo đẫm máu nhất trong lịch sử. Thời hiện đại đã chứng kiến sự nổi lên của một số tôn giáo tin luật tự nhiên mới, chẳng hạn như chủ nghĩa Tự do, chủ nghĩa Cộng sản, chủ nghĩa Tư bản, chủ nghĩa Dân tộc và chủ nghĩa Phát xít. Những tín điều này không thích được gọi là những tôn giáo, và thường tự nói về chúng như những hệ ý thức, hay những chủ nghĩa. Nhưng đây chỉ là một vấn đề ngữ nghĩa. Nếu một tôn giáo là *một hệ thống những khuôn thức và giá trị con người được thành lập dựa trên một tin tưởng vào một trật tự siêu phàm*, sau đó chủ nghĩa Cộng sản Sôviet đã là một tôn giáo không kém đạo Islam.

Đạo Islam dĩ nhiên khác biệt với chủ nghĩa Cộng sản, vì Islam nhìn những trật tự siêu phàm chi phối thế giới như những lệnh truyền của một gót, hay một đấng sáng tạo toàn năng, trong khi cộng sản Sôviet đã không tin vào những gót. Nhưng đạo Phật cũng thế, cũng rất ít quan tâm, hay đến như không đoái hoài gì với những gót, tuy thế chúng ta vẫn thường xếp loại nó như là một tôn giáo. Giống như người theo đạo Phật, những người Cộng sản đã tin vào một trật tự siêu nhiên của quy luật tự nhiên và bất biến, vốn cho rằng chúng nên hướng dẫn những hành động của con người. Trong khi đó, người người theo đạo Phật tin rằng luật thiên nhiên đã được Siddhartha Gautama tìm ra, những người Cộng sản tin luật của thiên nhiên đã được Karl Marx, Friedrich Engels và Vladimir Ilyich Lenin tìm ra. Sự giống nhau không kết thúc ở đó. Giống như những tôn giáo khác, chủ nghĩa Cộng sản cũng có những kinh thánh và những sách tiên tri của nó, chẳng hạn như *Das Kapital* của Marx, trong đó tiên đoán rằng lịch sử sẽ sớm kết thúc với chiến thắng tất yếu của giai cấp vô sản. Cộng sản đã có những ngày nghỉ lễ và những hội hè của nó, chẳng hạn như Ngày Quốc tế Lao động (ngày 1 tháng 5), và lễ kỷ niệm Cách mạng tháng Mười. Nó có những nhà gót học tinh thông biện chứng Mác xít, và mỗi đơn vị trong quân đội Soviet đã có một tuyên úy (như của đạo Kitô), gọi là ủy viên chính trị, người giám sát đạo đức trung thành của những sĩ quan và binh lính. Chủ nghĩa Cộng sản cũng có những thánh tử đạo, những thánh chiến, và những kẻ “làm rối đạo”, chẳng hạn như nhóm *Trốt-kít*. Cộng sản Sôviết, như thế, đã là một tôn giáo cuồng tín và truyền giáo. Một người cộng sản thuần thành tất không thể là một người

Kitô, hay một Phật tử, và đã được kỳ vọng sẽ truyền bá “Phúc Âm” của Marx và Lenin, dù với giá là mạng sống của chính mình.



Hình vẽ: Tôn giáo là một hệ thống những khuôn thức và giá trị con người được thành lập dựa trên một tin tưởng vào một trật tự siêu phàm. Thuyết tương đối không phải là một tôn giáo, vì (ít nhất cho đến nay) không có những khuôn thức và giá trị con người được thành lập dựa trên nó. Bóng đá không phải là một tôn giáo vì không ai lập luận rằng những luật của nó phản ánh những sắc lệnh siêu phàm. Đạo Islam, đạo Phật,... và chủ nghĩa Cộng sản tất cả là những tôn giáo, vì tất cả đều là những hệ thống những khuôn thức và giá trị con người được thành lập dựa trên tin tưởng vào một trật tự siêu phàm. (Lưu ý sự khác biệt giữa ‘siêu phàm và ‘siêu nhiên’. Luật trong đạo Phật về tự nhiên và những luật trong chủ nghĩa Mác về của lịch sử là siêu phàm, không đến từ con người, chúng không được là những luật làm ra bởi con người. Tuy nhiên, chúng không phải là siêu nhiên, không vượt trên tự nhiên).

Một số độc giả có thể cảm thấy rất khó chịu với dòng suy luận này. Nếu nó làm cho bạn cảm thấy dễ chịu hơn, bạn có tự do tiếp tục gọi chủ nghĩa Cộng sản là một ý thức hệ chứ không phải là một tôn giáo. Điều đó không làm nên khác biệt nào. Chúng ta có thể phân chia những tín điều vào thành những tôn giáo có trọng tâm là gót, và những ý thức hệ không tin gót vốn tự xưng đã dựa trên những luật tự nhiên. Nhưng sau đó, để phù hợp, chúng ta sẽ cần phải thành lập một danh sách phân loại, trong đó ít nhất là một số đạo Phật, đạo Lão, và giáo phái khắc kỷ Stoic như những hệ tư tưởng hơn là những tôn giáo. Ngược lại, chúng ta nên lưu ý rằng tin tưởng vào thần linh, vào gót, vẫn hiện hữu trong nhiều những hệ tư tưởng hiện đại, và một số trong số chúng, đáng chú ý nhất nghĩa Tự do, sẽ không có ý nghĩa nếu không có tin tưởng này.

Sẽ là điều không thể nào làm được, nếu muốn khảo sát ở đây lịch sử của tất cả những tín điều mới hiện đại, đặc biệt vì giữa chúng không có ranh giới rõ ràng. Chúng cũng không kém hồn tạp hơn những tôn giáo tin chỉ một gót, và đạo Phật phổ biến. Cũng giống như một người theo đạo Phật có thể thờ phượng những gót Hindu, và cũng giống như một người Kitô tin chỉ một gót cũng có thể tin vào sự hiện hữu của Satan, vì vậy một người Mỹ điển hình hiện nay, đồng thời là một người theo chủ nghĩa dân tộc (bà tin vào sự hiện hữu của một nước Mỹ và tin nó đóng một vai trò đặc biệt trong lịch sử), một người theo chủ nghĩa tư bản thị trường tự do (bà tin rằng mở rộng thị trường cạnh tranh, và theo đuổi những lợi ích riêng, hoặc của mình, hay của công ty, hay của những người mua cổ phần,... là những cách tốt nhất để tạo ra một xã hội thịnh vượng), và cũng là một người theo chủ nghĩa nhân bản tự do (bà tin rằng con người đã được Tạo Hóa ban cho họ những quyền bất khả xâm phạm nhất định). Chủ nghĩa Dân tộc sẽ được thảo luận trong Chương 18. Chủ nghĩa Tư bản – thành công nhất trong những tôn giáo hiện đại – được dành cả một chương, Chương 16, trong đó trình bày chi tiết những “đức tin” và nghi lễ chính của nó. Trong những trang còn lại của chương này tôi sẽ bàn về những tôn giáo Nhân bản.

Những tôn giáo tin có gót tập trung vào việc thờ cúng những gót. Những tôn giáo nhân bản thờ phụng loài người, hay đúng hơn, thờ loài *Homo Sapiens*. Chủ nghĩa nhân bản [30] là một tin tưởng rằng *Homo Sapiens* có một bản chất độc đáo và thiêng liêng, vốn cơ bản là khác biệt trong bản chất với tất cả những loài động vật khác và với tất cả những hiện tượng khác. Những người theo chủ nghĩa nhân bản tin rằng bản chất độc đáo của loài *Homo Sapiens* là điều quan trọng nhất trên thế giới, và nó xác định ý nghĩa của tất cả mọi sự vật việc xảy ra trong vũ trụ. Tốt lành tối thượng là tốt lành cho lợi ích của người *Homo Sapiens*. Phần còn lại của thế giới và tất cả những loài sinh vật khác hiện hữu duy nhất chỉ vì lợi ích của loài này.

Tất cả những người theo chủ nghĩa nhân bản tôn thờ loài người, nhưng họ không đồng ý về định nghĩa của nó. Chủ nghĩa nhân bản đã tách thành ba giáo phái đối nghịch, tranh chấp với nhau về định nghĩa chính xác của từ “*loài người*”, cũng giống như những giáo phái đối nghịch trong đạo Kitô tranh chấp với nhau trên một định nghĩa chính xác của Gót. Ngày nay, giáo phái nhân bản quan trọng nhất là chủ nghĩa nhân bản tự do, mà tin rằng “tính loài người” là một phẩm tính của mỗi cá nhân con người, và rằng sự tự do cá nhân là do đó là thiêng liêng, là bất khả xâm phạm [31]. Theo những người nhân bản tự do, bản chất thiêng liêng của loài người nằm bên trong mỗi và mọi cá nhân *Homo Sapiens*. Cốt lõi bên trong của con người cá nhân mang lại ý nghĩa cho thế giới, và là nguồn gốc cho tất cả những thẩm quyền đạo đức và chính trị. Nếu chúng ta gặp phải một tình trạng khó xử về đạo đức hay chính trị, chúng ta nên nhìn vào bên trong, và lắng nghe tiếng nói bên trong của

chúng ta – tiếng nói của loài người. Những lệnh truyền chính của chủ nghĩa nhân bản tự do có ý nghĩa là để bảo vệ sự tự do của tiếng nói bên trong này, chống lại sự xâm nhập hoặc gây tổn hại. Những “lệnh truyền” này được gọi là những quyền con người, ‘nhân quyền’.

Điều này, lấy thí dụ, là tại sao người theo chủ nghĩa nhân bản tự do phản đối sự tra tấn và hình phạt tử hình. Ở châu Âu, đầu thời hiện đại, những kẻ giết người đã bị nghĩ là vi phạm và phá mất ổn định trật tự vũ trụ. Để mang vũ trụ trở lại cân bằng, tra tấn và công khai xử tử người phạm tội là điều cần thiết, để mọi người có thể thấy trật tự được tái lập. Tham dự những buổi hành quyết ghê tởm gớm ghiếc đã là một tiêu khiển ưa chuộng để giết thì giờ rảnh rỗi của những người dân London và Paris trong thời Shakespeare và Molière. Ở châu Âu ngày nay, giết người được xem như là một sự vi phạm bản tính thiêng liêng của loài người. Để lập lại trật tự, người châu Âu ngày nay không tra tấn và xử tử hình những tội phạm. Thay vào đó, họ trừng phạt một kẻ giết người theo cách họ thấy là ‘nhân đạo’ nhất có thể được, do đó bảo vệ và ngay cả xây dựng lại bản tính con người thiêng liêng của chính người này. Qua cách vinh danh bản chất con người thiêng liêng của kẻ giết người, tất cả mọi người được nhắc nhở về sự thiêng liêng của loài người, và trật tự được khôi phục. Bằng cách bảo vệ những kẻ giết người, chúng ta làm đúng những gì kẻ sát nhân đã làm sai.

Dẫu chủ nghĩa nhân bản tự do [32] thần thánh hóa con người, nó không phủ nhận sự hiện hữu của Gót, và trên thực tế, nó được thành lập trên những tin tưởng tin chỉ một gót. Tin tưởng của những người nhân bản tự do vào bản chất tự do và thiêng liêng của mỗi cá nhân, là một di sản trực tiếp của tin tưởng truyền thống đạo Kitô vào sự tự do và vĩnh cửu của những linh hồn cá nhân. Nếu không cầu cứu ngược về linh hồn vĩnh cửu và một Gót sáng tạo, nó trở nên lung túng khó khăn cho những người nhân bản tự do để giải thích có gì đặc biệt như thế về mỗi cá nhân *Sapiens*.

Một giáo phái quan trọng khác là chủ nghĩa nhân bản xã hội. [33] Những người tin theo chủ nghĩa nhân bản xã hội tin rằng tính ‘loài người’ là tập thể chứ không phải chỉ cá nhân. Họ chủ trương mang tính chất thiêng liêng không phải tiếng nói bên trong mỗi cá nhân, nhưng cả loài *Homo Sapiens* như một toàn thể. Trong khi chủ nghĩa nhân bản tự cố tìm cho được càng nhiều tự do, nếu có thể được, càng tốt cho cá nhân con người, chủ nghĩa nhân bản xã hội tìm kiếm sự bình đẳng giữa tất cả mọi người. Theo những người nhân bản xã hội xã hội, sự bất bình đẳng là “báng bổ nghịch đạo” tệ hại nhất chống lại tính thiêng liêng của loài người, vì nó trao đặc quyền cho những phẩm tính ngoại vi của con người thay vì cho yếu tính phổ quát của họ. Lấy thí dụ, khi những người giàu có đặc quyền hơn người nghèo, nó có nghĩa là chúng ta đánh giá

tiền bạc cao hơn so với yếu tính phổ quát của tất cả loài người, vốn là như nhau cho cả người giàu lẫn người nghèo.

Giống như chủ nghĩa nhân bản tự do, chủ nghĩa nhân bản xã hội được xây dựng trên những nền tảng của tư tưởng tin chỉ một gót. Ý tưởng rằng tất cả mọi người đều bình đẳng, là một phiên bản cải tiến của xác quyết của những người tin chỉ một gót, rằng mọi linh hồn đều bình đẳng trước Gót. Giáo phái xã hội nhân bản duy nhất đã thực sự bỏ xa tin tưởng tin chỉ một gót truyền thống là chủ nghĩa nhân bản tiến hóa, mà đại diện nổi tiếng nhất của nó là chủ thuyết của đảng Nazi. Những gì phân biệt những người Nazi với những giáo phái nhân bản khác là một định nghĩa khác biệt về “loài người”, một định nghĩa chịu những ảnh hưởng thuyết Tiến hóa sâu xa. Ngược với những người nhân bản khác, những người Nazi tin rằng loài người không phải là một gì đó phổ quát và vĩnh cửu, mà là một loài có thể thay đổi, nghĩa là có thể tiến triển hoặc thoái hóa. Con người có thể tiến hóa thành một giống cao-hơn-người (siêu nhân), hoặc thoái hóa thành một giống thấp-hơn-người (thứ đẳng nhân). [34]

Tham vọng chính của lý thuyết Nazi là bảo vệ loài người khỏi sự thoái hóa, và khuyến khích sự phát triển thăng tiến của nó. Đây là lý do khiến Nazi cho rằng chủng tộc Aryan, hình thức tiến bộ nhất của loài người, phải được bảo vệ và nuôi dưỡng, trong khi những loại thoái hóa khác của loài *Homo Sapiens* như người Jew, Roma, người đồng tính và bệnh tâm thần phải bị kiểm dịch và ngay cả bị tiêu diệt. Nazi giải thích rằng *Homo Sapiens* tự xuất hiện khi một quần thể người ‘cao hơn’ của loài người thời cổ đã tiến hóa, trong khi một quần thể người ‘thấp hơn’ như người Neanderthal đã trở thành tuyệt chủng. Những quần thể khác biệt này lúc đầu không khác gì hơn như những chủng tộc khác biệt, nhưng sau đó chúng đã phát triển một cách độc lập theo những con đường tiến hóa riêng của chúng. Điều này cũng rất có thể xảy ra một lần nữa. Theo những người Nazi, *Homo Sapiens* đã chia thành nhiều chủng tộc khác biệt, mỗi chủng tộc có phẩm chất độc đáo riêng. Một trong những chủng tộc, chủng tộc Aryan, có những phẩm chất tốt nhất – tinh thần duy lý, thể xác đẹp đẽ, toàn vẹn chính trực, siêng năng cần mẫn. Do đó, chủng tộc Aryan có tiềm năng để biến thành siêu nhân. Những chủng tộc khác, chẳng hạn như người Jew và người da đen, là những người Neanderthal của thời nay, sở hữu những phẩm chất thấp kém. Nếu để cho họ nhân giống nhiều thêm hơn, , và đặc biệt để họ kết hôn lẩn lộn với người Aryan, họ sẽ pha trộn, “thông dâm”, sẽ làm giảm giá trị của tất cả những quần thể người, và bắt *Homo Sapiens* phải chịu số phận tuyệt chủng.

Từ lâu, những nhà sinh học đã vạch trần thuyết chủng tộc của Nazi. Đặc biệt, nghiên cứu di truyền thực hiện sau năm 1945 đã chứng minh rằng sự khác biệt giữa những dòng giống khác nhau của con người là nhỏ hơn rất nhiều so

với những gì thuyết chủng tộc Nazi đã đưa lên. Nhưng những kết luận này là tương đối mới. Với tình trạng của tri thức khoa học vào năm 1933, những tin tưởng của Nazi đã hầu như không ngoài những gì có thể chấp nhận. Sự hiện hữu của những chủng tộc người khác nhau, ưu việt của chủng tộc da trắng, và sự cần thiết phải bảo vệ và vun trồng chủng tộc siêu đẳng này đã là những tin tưởng được chủ trương rộng rãi trong hầu hết giới chọn lọc ưu tú của xã hội phương Tây. Những học giả ở những trường đại học có uy tín nhất của phương Tây, dùng những phương pháp khoa học chính thống của thời đại, công bố những nghiên cứu được cho là đã chứng minh rằng những thành viên của những chủng tộc da trắng là thông minh hơn, đạo đức hơn và tài giỏi chuyên môn hơn người châu Phi, hay India. Những chính trị gia ở Washington, London và Canberra nhận như sẵn có đó rằng công việc của họ để ngăn chặn việc làm giảm giá trị và thoái hóa của những chủng tộc da trắng, bằng cách, lấy thí dụ, hạn chế di dân từ nước Tàu, hoặc ngay cả Italy đến những nước “Aryan” như Mỹ và Australia.

Những Tôn giáo Nhân bản – Những Tôn giáo thờ phụng Loài người

<i>Chủ nghĩa Nhân bản Tự do</i>	<i>Chủ nghĩa Nhân bản Xã hội</i>	<i>Chủ nghĩa Nhân bản Tiến hoá</i>
<i>Homo Sapiens</i> có một bản chất độc đáo và thiêng liêng, về cơ bản là khác biệt với bản chất của tất cả những loài sinh vật và những hiện tượng khác. Sự tốt lành tối thượng là sự tốt lành cho lợi ích của loài người.		
'loài người' là có tính cá nhân và cung cấp bên trong mỗi cá nhân <i>Homo Sapiens</i> .	'loài người' là có tính tập thể và cung cấp bên trong loài <i>Homo Sapiens</i> như một toàn thể.	'Loài người' là một giống sinh vật có thể biến đổi. Loài người có thể tiến hóa thành loài trên-người hoặc thoái hóa thành loài dưới-người .
Lệnh truyền tối thượng là bảo vệ cốt lõi bên trong và tự do của mỗi cá nhân <i>Homo Sapiens</i> .	Lệnh truyền tối thượng là bảo vệ tự do bên trong loài <i>Homo Sapiens</i> .	Lệnh truyền tối thượng là bảo vệ loài người không thoái hóa thành loài dưới-người và khuyến khích sự tiến hóa của nó đến loài trên-người.

Những vị trí này đã không thay đổi chỉ đơn giản vì nghiên cứu khoa học mới được công bố. Những phát triển xã hội và chính trị đã là những động cơ mạnh hơn sự thay đổi rất nhiều. Trong ý hướng này, Hitler không chỉ đào mâu chôn mình, nhưng cũng còn cho cả lý thuyết kỳ thị chủng tộc nói chung. Khi ông phát động chiến tranh Thế giới Thứ hai, ông buộc những địch thủ của ông phải phân biệt rõ ràng giữa “chúng ta” và “họ”. Sau đó, chính vì ý thức hệ Nazi đã rất kỳ thị chủng tộc, lý thuyết kỳ thị chủng tộc trở nên mất uy tín ở phương Tây. Nhưng sự thay đổi cần có thời gian. Da trắng tối thượng vẫn là

một hệ tư tưởng chủ đạo trong chính trị Mỹ ít nhất cho đến năm 1960. Chính sách của Australia đã trăng hạn chế sự nhập cư của người da màu đến Australia vẫn có hiệu lực cho đến năm 1973. Thổ dân Australia không được quyền lợi chính trị bình đẳng cho đến những năm 1960, và hầu hết đã bị ngăn cản đi bỏ phiếu trong những bầu cử vì họ bị xem là không xứng hợp để hành xử như những công dân.



Hình 30. Một áp phích tuyên truyền của Nazi cho thấy trên bên phải một “người thuần giống Aryan” và bên trái là một người “lai giống”. Ngưỡng mộ của Nazi với cơ thể con người là hiển nhiên, như sự lo sợ của họ rằng những chủng tộc thấp kém có thể ô nhiễm loài người và gây nên sự thoái hóa của nó.

Nazi không ghét con người. Họ đã chiến đấu với chủ nghĩa nhân bản tự do, nhân quyền và chủ nghĩa cộng sản, chính là vì họ ngưỡng mộ con người, và tin tưởng vào tiềm năng to lớn của loài người. Nhưng theo lôgich, như họ hiểu, của thuyết Tiến hóa của Darwin, họ biện luận rằng sự đai lọc tự nhiên phải được phép loại bỏ những cá nhân không thích hợp, và chỉ để những cá nhân thích hợp nhất tồn tại và sinh sản. Qua sự trợ giúp những kẻ yếu, chủ nghĩa nhân bản tự do và chủ nghĩa cộng sản không chỉ cho phép những cá nhân không thích hợp hiện hữu, họ thực sự đã cho những người này cơ hội để sinh sản thêm, do đó phá hoại sự chọn lọc tự nhiên. Trong một thế giới như vậy, những con người thích hợp nhất sẽ không tránh khỏi bị chết đuối trong một biển của những thoái hóa không thích hợp. Loài người sẽ trở nên yếu kém hơn và ít phù hợp hơn với mỗi thế hệ đi qua – đó có thể dẫn đến sự tuyệt chủng của chính nó.



Hình 31. Một tranh vẽ của Nazi năm 1933. Hitler được trình bày như là một nhà điêu khắc, người sáng tạo ra siêu nhân. Một người trí thức tự do đeo kính, kinh hoàng trước bạo lực cần thiết để tạo ra những siêu nhân. (Lưu ý cũng tôn vinh tính khêu gợi của cơ thể con người.)

Một quyển sách giáo khoa sinh học năm 1942 ở Germany, giải thích trong chương “Các định luật của thiên nhiên và loài người” rằng bộ luật tối cao của thiên nhiên là tất cả những sinh vật bị khóa chặt trong một đấu tranh tàn nhẫn, không thương xót, cho sự sống. Sau khi mô tả những thực vật đấu tranh cho đất sống như thế nào, sâu bọ đấu tranh để tìm bạn tình như thế nào, và vv, sách giáo khoa kết luận rằng:

Cuộc chiến cho sự tồn tại là khó khăn và không khoan nhượng, nhưng là cách duy nhất để duy trì sự sống. Cuộc đấu tranh này giúp loại bỏ tất cả những gì là không thích hợp với đời sống, và chọn tất cả những gì vốn có thể sống sót ... Những quy luật tự nhiên này là không thể tranh luận; những sinh vật sống chứng minh chúng bằng chính sự sống còn của chúng. Chúng không hề khoan nhượng. Những ai chống đối lại chúng sẽ bị tiêu diệt. Sinh học không chỉ cho chúng ta biết về động vật và thực vật, nhưng cũng cho chúng ta thấy luật chúng ta phải theo trong đời sống của chúng ta, và gò thành thép cứng ý chí của chúng ta để sống và chiến đấu theo như những luật này. Ý nghĩa của cuộc sống là đấu tranh. Khốn thay cho kẻ tội lỗi chống lại những luật này.

Sau đó, một dẫn chứng từ *Mein Kampf*: “Người nào cố gắng chống lại lôgich sắt thép của tự nhiên, như thế là chống lại với những nguyên tắc mà người ấy phải cảm ơn cho sự sống của mình như một con người. Để chiến đấu chống lại bản chất tự nhiên là mang về sự huỷ hoại cho chính mình” [35]

Vào buổi bình minh của nghìn năm thứ ba, tương lai của chủ nghĩa nhân bản tiến hóa thì không rõ ràng. Suốt sáu mươi năm sau khi kết thúc chiến tranh chống lại Hitler, nó là tabu để liên kết chủ nghĩa nhân bản với sự tiến hóa, và

để biện hộ sự sử dụng phương pháp sinh học để “nâng cấp” *Homo Sapiens*. Nhưng ngày nay, những dự án như thế đang trở lại thịnh hành. Không ai nói về tiêu diệt những chủng tộc thấp, hoặc những người thấp kém hơn, nhưng nhiều người chiêm ngưỡng kiến thức sinh học ngày càng tăng về con người của chúng ta để tạo ra những “siêu nhân”.

Đồng thời, một hố sâu như vịnh biển lớn đang mở ra giữa những nguyên lý của chủ nghĩa nhân bản tự do và những tìm kiếm được mới nhất của khoa học sự sống [36], một hố sâu, chúng ta không thể bỏ qua lâu dài thêm nữa. Những hệ thống chính trị và tư pháp tự do của chúng ta được thành lập dựa trên tin tưởng rằng mỗi cá nhân đều có một bản chất nội tại thiêng liêng, bất khả phân và bất biến, vốn nó mang lại ý nghĩa cho thế giới, và nó là nguồn gốc của tất cả những thẩm quyền đạo đức và chính trị. Đây là một hóa thân của tin tưởng truyền thống Kitô về một linh hồn tự do và vĩnh cửu, vốn cung cấp bên trong mỗi cá nhân. Tuy nhiên, trong hơn 200 năm qua, những khoa học sự sống đã hoàn toàn triệt phá tin tưởng này. Những nhà khoa học nghiên cứu những hoạt động bên trong của cơ thể con người đã tìm thấy không có linh hồn ở đó. Họ ngày càng cho rằng hành vi của con người được xác định bằng những hormones, những gen và những khớp thần kinh [37], chứ không phải bằng ý chí tự do – cùng những năng lực xác định hành vi của chimpanzee, chó sói, và kiến. Hệ thống tư pháp và chính trị của chúng ta chủ yếu là cố gắng để vùi quét những khám phá bất tiện như vậy, dấu dưới thảm chân. Nhưng trong tất cả những sự thăng trầm, chúng ta có thể duy trì bức tường phòng của khoa sinh học ngăn cách với của khoa pháp luật và khoa chính trị trong bao lâu nữa?

13 - Bí mật của thành công

Thương mại, đế quốc và tôn giáo phổ quát, cuối cùng đã mang hầu như mỗi *Sapiens* trên mọi lục địa vào trong thế giới toàn cầu chúng ta đang sống ngày nay. Quá trình mở rộng và thống nhất này không phải là theo đường thẳng, hay không có những gián đoạn. Tuy nhiên, sau khi nhìn vào bức tranh lớn hơn, quá trình chuyển đổi từ nhiều những văn hóa nhỏ đến một vài những văn hóa lớn, và cuối cùng đến một xã hội toàn cầu duy nhất có lẽ là một kết quả tất yếu của những động lực của lịch sử loài người.

Nhưng khi nói rằng một xã hội toàn cầu là không thể tránh được, thì cũng không giống như nói rằng kết quả cuối cùng phải là một loại đặc biệt của xã hội toàn cầu như chúng ta hiện có. Chúng ta chắc chắn có thể tưởng tượng được những kết cục khác. Tại sao tiếng Anh thì quá phổ biến như thế ngày nay, và không là tiếng Denmark? Tại sao lại có khoảng 2 tỉ người người Kitô nhiều loại, và 1,25 tỉ người Muslim, nhưng chỉ có 150.000 những tín đồ của Zoroaster, và không còn tín đồ nào của đạo Mani? Nếu chúng ta có thể đi ngược thời gian trở lại 10.000 năm trước, và lại thiết lập tiến trình, với thời gian trôi đi, có phải chúng ta luôn luôn sẽ thấy sự nổi dậy của tín ngưỡng tin chỉ một gót và sự suy sụp của tín ngưỡng nhị nguyên?

Chúng ta không thể làm một thí nghiệm như thế, vì vậy chúng ta không thực sự biết. Nhưng một khảo sát hai đặc điểm quan trọng của lịch sử, có thể cung cấp cho chúng ta một số manh mối.

1. Ý kiến sai lầm về sự nhận biết muộn

Mỗi điểm trong lịch sử là một nơi có nhiều đường cắt nhau. Một con đường đi duy nhất từ quá khứ dẫn đến hiện tại, nhưng vô số những ngả đường rẽ vào tương lai. Một số trong những con đường này rộng hơn, mượt phẳng hơn, và đánh dấu tốt hơn, và như thế có lẽ có cơ hội được đi theo nhiều hơn, nhưng đôi khi lịch sử – hoặc những người làm lịch sử – theo những ngã rẽ bất ngờ.

Vào đầu thế kỷ thứ tư, Đế quốc Rome đã đổi mặt với một chân trời mở rộng của những sự việc có thể xảy ra về tôn giáo. Nó đã có thể bám chặt vào truyền thống và thuyết tin nhiều gót nhiều màu sắc khác thường của nó. Nhưng hoàng đế của nó, Constantine, nhìn trở lại một trăm năm phân rẽ của nội chiến, dường như đã có ý nghĩ rằng một tôn giáo duy nhất với một học thuyết rõ ràng có thể giúp thống nhất vương quốc nhiều sắc dân của ông. Ông đã có thể chọn bất kỳ một nào của một số giáo phái đương thời là tín ngưỡng quốc gia của mình – đạo MaNi, đạo Mithras, những giáo phái thờ Isis hay Cybele, đạo Zoroaster, đạo Juda và ngay cả đạo Phật, đã tất cả là những tùy chọn có

sẵn. Tại sao ông đã chọn Jesus? Có phải đã có một gì đó trong gót-học Kitô đã thu hút cá nhân ông, hay có lẽ một phương diện nào đó của tín ngưỡng khiến ông nghĩ nó sẽ là dễ dàng hơn để dùng cho những mục đích của ông? Có phải ông đã có một kinh nghiệm tôn giáo, hay một vài cỗ vấn của ông nêu ý rằng những người Kitô đã nhanh chóng thêm những tín đồ, và rằng nó sẽ là tốt nhất để nhảy vào đám đông phổ thông đó? Những nhà sử học có thể suy đoán, nhưng không đem lại bất kỳ một trả lời dứt khoát nào. Họ có thể mô tả đạo Kitô đã nắm quyền kiểm soát Đế quốc Romen *hư thế nào*, nhưng họ không thể giải thích *tại sao* khả năng đặc biệt này đã thành hiện thực.

Sự khác biệt giữa mô tả “thế nào” và giải thích “tại sao” là gì? Để mô tả “thế nào” có nghĩa là để tái tạo lại hàng loạt những sự kiện cụ thể vốn dẫn từ điểm này đến điểm khác. Để giải thích “tại sao” có nghĩa là để tìm những kết nối nhân quả, chúng giải thích cho sự xuất hiện của hàng loạt những sự kiện đặc biệt này loại trừ tất cả những chuỗi sự kiện khác.

Một số học giả nào thực sự cung cấp những giải thích xác định những sự kiện, loại như sự nổi lên của đạo Kitô. Họ thử cố gắng để thu giảm lịch sử loài người về những hoạt động của những sức mạnh sinh học, môi trường sinh thái, hay kinh tế. Họ lập luận rằng có một vài gì đó về địa lý, di truyền học, hay kinh tế của vùng Mediterranean thuộc đế quốc Rome, khiến sự nổi lên của một tôn giáo tin chỉ một gót đã không thể tránh khỏi. Thế nhưng, hầu hết những nhà sử học có khuynh hướng hoài nghi về những lý thuyết xác định như vậy. Đây là một trong những dấu hiệu phân biệt của lịch sử như là một ngành nghiên cứu thuật chuyên môn – bạn biết càng biết nhiều hơn về một giai đoạn lịch sử đặc biệt nào đó, càng khó hơn để trở nên giải thích tại sao những sự việc đã xảy ra theo một đường này nhưng không đường kia. Những ai là người chỉ có một kiến thức nông cạn về một giai đoạn nhất định nào đó, có khuynh hướng chú tâm chỉ vào sự khả hữu vốn cuối cùng đã hiện thực. Họ cung cấp một câu chuyện chỉ-là-như-thế, với giải thích muộn đến sau về lý do của kết cục không tránh khỏi đó. Những ai có nhiều thông tin sâu xa hơn về giai đoạn là có ý thức nhiều hơn về những nẻo đường lịch sử đã không đặt bước.

Thực sự, những người là người đã biết nhiều nhất về giai đoạn – những người đã sống trong thời điểm đó – đã là những người không biết đầu manh mồi nhẹ nào nhiều nhất tất cả. Đối với những người Rome trung bình trong thời của Constantine, tương lai là một màn sương mù. Đó là một quy luật sắt của lịch sử khiến những gì trông thấy như đã không thể tránh khỏi, trong nhận biết đến sau đã xa với sự hiển nhiên vào thời gian đó. Ngày nay thì cũng không khác biệt. Có phải chúng ta ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, hoặc sự tồi tệ nhất vẫn còn chưa tới? Có phải nước Tàu sẽ tiếp tục phát triển cho đến khi nó trở thành một nước mạnh hàng đầu? Nước Mỹ sẽ mất quyền bá chủ của

nó? Có phải sự bùng phát của chủ thuyết tin chỉ một gót là làn sóng của tương lai, hay một xoáy nước ở địa phương, ít có ý nghĩa lâu dài? Chúng ta đang đi về phía thảm họa về sinh thái hay thiên đường về kỹ thuật? Có những lý lẽ tốt được thực hiện cho tất cả những hậu quả này, nhưng không có cách nào biết chắc chắn. Trong một vài chục năm, người ta sẽ nhìn lại và nghĩ rằng trả lời cho tất cả những câu hỏi này đã rất rõ ràng.

Nó đặc biệt quan trọng để nhấn mạnh rằng khả năng đó đường như rất khó để người đương thời thường được nhận ra. Khi Constantine lên ngôi năm 306, đạo Kitô đã chỉ kém không hơn một giáo phái bí truyền phuơng Đông. Nếu bạn đã gợi ý khi đó rằng nó sắp trở thành quốc giáo của Rome, bạn sẽ bị cười đến phải chạy ra khỏi phòng, cũng giống đúng như bạn sẽ là ngày hôm nay, nếu bạn đã gợi ý rằng vào năm 2050, giáo phái Hare Krishna sẽ là quốc giáo của nước Mỹ. Vào tháng 10 năm 1913, những người Bolshevik đã là một phe cực đoan nhỏ của Nga. Không một ai đầu óc bình thường nào có thể dự đoán rằng trong vòng chỉ bốn năm họ sẽ nắm quyền kiểm soát đất nước. Vào năm 600 CN, quan điểm cho rằng một đoàn Arab sống ở sa mạc, sẽ sớm chinh phục một giải rộng, trải dài từ Atlantic sang India, ngay cả còn phi lý hơn. Thật vậy, nếu như quân đội Byzantine đã có thể đẩy lùi sự tấn công ban đầu, đạo Islam có lẽ sẽ vẫn là một giáo phái bí hiểm mà chỉ có một số ít những người sành sỏi đã biết rằng có. Những học giả sau đó sẽ có một công việc rất dễ dàng khi giải thích tại sao một tín ngưỡng dựa trên một sự vén-lên-cho thấy cho một thương gia trung niên người Mecca đã không bao giờ có thể thành phố biển được..

Không phải mọi sự vật việc đều là có thể. Những sức mạnh địa lý, sinh lý học và kinh tế tạo ra những hạn chế. Tuy nhiên, những hạn chế này vẫn để lại khoảng trống dư dật cho những phát triển không ngờ, vốn dường như không bị ràng buộc bởi bất kỳ những định luật nào.

Kết luận này làm thất vọng nhiều người, những người thích lịch sử là tất định. Sự tất định thì hấp dẫn vì nó ngụ ý rằng thế giới của chúng ta và tin tưởng của chúng ta là một sản phẩm tự nhiên và tất yếu của lịch sử. Nó là tự nhiên và tất yếu rằng chúng ta đang sống trong những quốc gia dân tộc, tổ chức kinh tế của chúng ta theo những nguyên tắc tư bản, và tin tưởng nhiệt thành vào những quyền con người. Để nhìn nhận rằng lịch sử thì không tất định, là để nhìn nhận rằng nó chỉ là một trùng hợp ngẫu nhiên mà hầu hết mọi người ngày nay tin tưởng vào chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa tư bản và nhân quyền.

Lịch sử không thể giải thích được một cách tất định, và nó không thể dự đoán được vì nó là hỗn loạn. Vì nhiều sức mạnh đang làm việc và tác động qua lại của chúng rất phức tạp đến nỗi những thay đổi rất nhỏ trong lực lượng của những sức mạnh, và cách chúng tác động qua lại, cũng tạo ra khác biệt to lớn vô cùng trong kết quả. Không chỉ vậy, nhưng lịch sử là những gì được gọi là

một hệ thống hỗn loạn “cấp hai”. Những hệ thống hỗn loạn có hai hình dạng. Những hỗn loạn cấp một là những hỗn loạn mà không phản ứng với những dự đoán về nó. Thời tiết, lấy thí dụ, là một hệ thống hỗn loạn cấp một. Dẫu nó bị ảnh hưởng bởi vô cùng nhiều những yếu tố, chúng ta có thể xây dựng mô hình cōmputo vốn đưa nhiều những yếu tố và nhiều hơn nữa của chúng vào xem xét, và sản xuất những tiên đoán thời tiết ngày càng tốt và tốt hơn.

Hỗn loạn cấp hai là hỗn loạn vốn phản ứng với những dự đoán về nó, và do đó, không bao giờ có thể tiên đoán được chính xác. Thị trường, lấy thí dụ, là một hệ thống hỗn loạn cấp hai. Điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta phát triển một chương trình cōmputo tiên đoán giá dầu hoả ngày mai với độ chính xác 100 phần trăm? Giá dầu sẽ ngay lập tức phản ứng với tiên đoán, vốn sau đó dẫn đến thất bại, nó sẽ không thành sự thực. Nếu giá dầu hiện thời là \$90 một thùng, và chương trình cōmputo không thể sai lầm dự đoán rằng ngày mai nó sẽ là \$100, những nhà đầu tư sẽ đổ xô đi mua dầu để họ có thể được lợi từ dầu hoả đã tiên đoán tăng giá. Kết quả là, giá sẽ tăng vọt lên \$100 đô la một thùng ngay ngày hôm nay chứ không phải ngày mai. Sau đó, những gì sẽ xảy ra vào ngày mai? Không ai biết.

Chính trị, cũng vậy, là một hệ thống hỗn loạn cấp hai. Nhiều người chỉ trích những nhà nghiên cứu chuyên môn về chính trị Sôviết đã không tiên đoán được cuộc cách mạng năm 1989, và chê trách nặng nề những nhà nghiên cứu chuyên môn về Trung Đông vì đã không lường trước những cuộc cách mạng Arab mùa xuân năm 2011. Điều này là không công bằng. Những cuộc cách mạng, theo định nghĩa, là không thể đoán trước. Một cách mạng nếu có thể đoán trước không bao giờ bùng nổ.

Tại sao không? Hãy tưởng tượng rằng đó là năm 2010, và một vài nhà thiên tài khoa chính trị học đã ngầm móc nối với một người kỳ tài viết một *program* thần diệu cho *cōmputo*, đã phát triển một *algorithm* không thể sai lầm, khi đã đưa vào hệ thống với những giao ứng ra vào chấp nhận được, có thể quảng cáo bán trên thị trường như một máy đoán trước cách mạng. Họ trình bày dịch vụ sẵn sàng này của họ với Tổng thống Hosni Mubarak của Egypt, và đổi lấy cho một khoản tiền đặt cọc rộng rãi, báo cho Mubarak rằng theo tiên đoán của họ, một cuộc cách mạng chắc chắn sẽ bùng phát ở Egypt trong năm sau. Mubarak sẽ phản ứng thế nào? Có lẽ nhất là ông sẽ ngay lập tức giảm thuế, đem hàng tỉ đô la trong ngân khố quốc gia phát không cho những công dân – và cũng tăng cường lực lượng an ninh chìm của ông, để phòng xa. Những biện pháp ra tay trước này thành công. Năm đến và đi, và bất ngờ, không có cách mạng. Mubarak đòi rút lại tiền. “*Algorithm* bạn là vô giá trị!” Ông hét vào tai những nhà khoa học. “Cuối cùng tôi đã có thể xây một cung điện, thay vì đem tiêu tất cả số tiền đó!” “Nhưng lý do cuộc cách mạng đã không xảy ra là vì chúng tôi đã dự đoán nó,” những nhà khoa học

bào chữa cho họ. “Những tiên tri dự đoán những điều không xảy ra?” Mubarak nói khi ông ra hiệu cho những người cận vệ bắt họ. “Tôi có thể nhặt hàng tá những người như thế với giá gần như cho không, ngoài chợ Cairo”.

Như thế, tại sao học hỏi lịch sử? Không giống như vật lý hay kinh tế, lịch sử không phải là một phương tiện để đưa ra những dự đoán chính xác. Chúng ta nghiên cứu lịch sử không phải để biết tương lai, nhưng để mở rộng những chân trời của chúng ta, để hiểu rằng tình trạng hiện nay của chúng ta là không do tự nhiên, cũng không phải là đã không thể tránh, và rằng như thế, chúng ta có nhiều khả năng trước mặt chúng ta, hơn chúng ta tưởng tượng. Lấy thí dụ, nghiên cứu người châu Âu đã thống trị châu Phi như thế nào, cho phép chúng ta nhận ra rằng không có gì tự nhiên hoặc tất yếu về hệ thống phân đẳng cấp chủng tộc, và rằng thế giới cũng có thể đã được sắp xếp theo những cách khác biệt.

2. Lịch sử Mù loà

Chúng ta không thể giải thích những lựa chọn mà lịch sử đã làm, nhưng chúng ta có thể nói một gì đó rất quan trọng về chúng: những lựa chọn của lịch sử đã không được thực hiện vì lợi ích của con người. Hoàn toàn không có bằng chứng cho thấy sự an lành, phúc lợi và hạnh phúc con người đã chắc chắn được cải thiện theo giòng lịch sử cuộn mở. Không có bằng chứng cho thấy những văn hóa đem phúc lợi cho con người đã không thể xiêu đổ, đã phải thành công và lan rộng, trong khi những văn hóa kém phúc lợi hơn đã phải biến mất. Không có bằng chứng rằng đạo Kitô đã là một lựa chọn tốt đẹp hơn đạo MaNi, hoặc đế quốc Arab là phúc lợi hơn so với đế quốc Persia của Sassanid.

Không có bằng chứng cho thấy lịch sử đang làm việc vì lợi ích của con người, vì chúng ta thiếu một dụng cụ cân đo khách quan để đo lường lợi ích như vậy. Những văn hóa khác biệt định nghĩa sự tốt lành khác biệt nhau, và chúng ta không có những tiêu chuẩn so sánh khách quan để xét đoán chúng. Những người chiến thắng, dĩ nhiên, luôn luôn tin rằng định nghĩa của họ là chính xác. Nhưng tại sao chúng ta nên tin theo những kẻ chiến thắng? Những người Kitô tin rằng chiến thắng của đạo Kitô với đạo MaNi, đã mang lại lợi ích cho loài người, nhưng nếu chúng ta không chấp nhận thế giới quan của đạo Kitô thì không có lý do để đồng ý với họ. Những tín đồ Islam tin rằng sự sụp đổ của đế quốc Sassanid vào tay những người Muslim đã mang lại lợi ích cho loài người. Nhưng những lợi ích này là hiển nhiên chỉ khi chúng ta chấp nhận thế giới quan của đạo Islam. Điều cũng có thể là tất cả chúng ta được phúc lợi còn tốt lành hơn nếu cả Kitô lẫn Islam đều đã bị lãng quên, hoặc bị đánh bại.

Ngày càng có những học giả nhìn những văn hóa như một loại nhiễm trùng tâm trí, hoặc ký sinh trùng trong não thức, với con người là chủ nhà vô tình, không mời, của nó. Những ký sinh trùng hữu cơ, chẳng hạn như những *virus*, sống bên trong cơ thể của chủ nhà của chúng. Chúng nhân và lan truyền từ một chủ nhà này sang chủ nhà khác, ăn thức ăn của chủ nhà của chúng, làm suy yếu họ, và đôi khi ngay cả giết chết họ. Miễn là những chủ nhà sống đủ lâu để truyền đi những ký sinh trùng, nó chẳng quan tâm mấy về tình trạng của chủ nhà. Đúng như trong phong cách này, những ý tưởng văn hóa sống bên trong não thức của con người. Chúng nhân và lan truyền từ một chủ nhà này sang những chủ nhà khác, đôi khi làm suy yếu những chủ nhà, và đôi khi ngay cả giết chết họ. Một ý tưởng văn hóa – như tin tưởng vào thiên đàng Kitô trên những đám mây, hoặc thiên đường Cộng sản ở đây trên mặt đất – có thể buộc một con người tận hiến đời mình để truyền bá ý tưởng đó, ngay cả với giá của cái chết. Những con người chết đi, nhưng ý tưởng sống và lan rộng. Theo như giải thích với cách tiếp cận này, những văn hóa không phải là những âm mưu được một số người pha chế để tạo cơ hội nhằm lợi dụng, bóc lột những người yếu kém khác (như chủ nghĩa Marx đã có khuynh hướng nghĩ thế). Đúng hơn, những nền văn hóa là những ký sinh trùng tinh thần vốn chúng xuất hiện ngẫu nhiên, và sau đó tận dụng lợi thế trên tất cả những người bị chúng lây nhiễm.

Cách tiếp cận này đôi khi được gọi là *memetics* (*meme học*) [2]. Nó giả định rằng, cũng giống như quá trình tiến hóa hữu cơ dựa trên những bản sao của những đơn vị thông tin hữu cơ được gọi là “gene”, do đó tiến hóa văn hóa dựa trên những bản sao của những đơn vị thông tin văn hóa gọi là “*memes*”. [3] Những văn hóa thành công là những văn hóa đã nổi trội trong sự tái tạo *memes* của chúng, không có trách nhiệm gì với tổn phí và lợi ích cho những chủ nhà của chúng là những con người.

Hầu hết những học giả trong những khoa học nhân văn xem nhẹ *memetics*, nhìn nó như một nỗ lực tài tử, không chuyên môn, đưa vào giải thích những tiến trình văn hóa, suy diễn từ những tương đồng sinh học thô cứng. Nhưng số đông của cũng chính những học giả này, lại ôm chặt lấy chị em sinh đôi của *memetics* – lý thuyết hậu hiện đại [4]. Những nhà tư tưởng hậu hiện đại nói về “*discourse*” (diễn ngôn), hơn là những “*memes*” như những khối xây dựng của văn hóa. Tuy nhiên, họ cũng nhìn thấy những văn hóa như chính chúng tự truyền bá, chúng ít quan tâm đến lợi ích của loài người. Lấy thí dụ, những nhà tư tưởng hậu hiện đại mô tả chủ nghĩa dân tộc như một bệnh dịch chết người, lan truyền khắp thế giới, trong thế kỷ XIX và XX, gây ra những chiến tranh, áp bức, thù hận và diệt chủng. Ở thời điểm nào, dân chúng trong một nước đã bị nhiễm nó, dân chúng ở những quốc gia lân cận cũng có nhiều xác xuất nhiễm cùng loài *virus*. Virus chủ nghĩa dân tộc đã tự trình bày như nó là mang lại lợi ích cho loài người, thế nhưng, nó đã chỉ mang lại lợi ích

chủ yếu cho chính nó.

Lập luận tương tự được phổ biến trong những ngành khoa học xã hội, dưới vòm chõng đỡ của lý thuyết toán học về trò chơi [5]. Lý thuyết trò chơi giải thích, trong những hệ thống nhiều người chơi, những quan điểm và mô thức ứng xử gây tổn hại cho *tất cả* những người chơi, tuy thế vẫn xoay sở để bén rẽ và lan rộng, đã thành công như thế nào. Chạy đua vũ khí là một thí dụ nổi tiếng. Nhiều những cuộc đua vũ khí đã phá sản tất cả những ai là người tham gia chúng, mà kết cục không thực sự thay đổi cán cân thăng bằng của quyền lực quân sự. Khi Pakistan mua máy bay tối tân, India đáp ứng bằng cùng loại. Khi India phát triển bom nguyên tử, Pakistan liền đi theo. Khi Pakistan mở lớn lực lượng hải quân, India cũng làm theo. Vào cuối tiến trình, cán cân quyền lực có thể vẫn còn giống nhiều như nó đã từng là, nhưng trong khi đó, hàng tỉ đô la đã có thể được đầu tư vào giáo dục hay y tế, nhưng đã tiêu hao vào vũ khí. Tuy nhiên, động lực chạy đua vũ khí thì khó cưỡng lại. “Chạy đua vũ khí” là một mô thức của hành vi ứng xử (giữa những quốc gia), vốn chính nó tự lan rộng như một loại virus, từ nước này sang nước khác, làm tổn hại đến tất cả mọi người, nhưng đem về lợi ích riêng chỉ cho nó, nhìn theo hướng tiêu chuẩn của thuyết tiến hóa là sự sống còn và sinh sản. (Hãy nhớ rằng một cuộc chạy đua vũ khí, như một gene, không có nhận thức – nó không có ý thức về sự tìm cách sống sót và sinh sản. Sự lan rộng của nó là kết quả không chủ định của một động lực mạnh mẽ.)

Bất kể bạn gọi nó là gì – lý thuyết về trò chơi, lý thuyết hậu hiện đại, hay thuyết *memetics* – những động lực của lịch sử không hướng đến việc nâng cao đời sống con người. Không có cơ sở để nghĩ rằng những nền văn hóa thành công nhất trong lịch sử nhất thiết phải là những văn hóa tốt nhất cho *Homo Sapiens*. Giống như sự tiến hóa, lịch sử không quan tâm đến hạnh phúc của những cá thể cấu trúc sinh vật. Và con người cá nhân, về phần họ, họ thường là quá ngu dốt và yếu đuối để ảnh hưởng đến tiến trình lịch sử cho lợi thế của riêng họ.

Lịch sử tiến đi từ một giao lộ này đến một giao lộ kế tiếp, sau khi chọn lựa với một số lý do bí ẩn nào đó, để đầu tiên đã theo lối này, sau đó đến lối khác. Khoảng năm 1500, lịch sử đã làm sự lựa chọn về tương lai hết sức quan trọng của nó, thay đổi không chỉ về số phận của loài người, nhưng có thể biện luận là số phận của *tất cả* sự sống trên mặt đất. Chúng ta gọi đó là cuộc Cách mạng Khoa học. Nó bắt đầu ở Tây Âu, một bán đảo lớn về đầu phía tây của lục địa Á-Phi, vốn cho đến khi đó, không đóng một vai trò quan trọng đặc biệt nào trong lịch sử. Tại sao Cách mạng Khoa học bắt đầu ở đó nhưng không ở *tất cả* những nơi khác, và không ở Tàu, hay ở India? Tại sao nó lại bắt đầu ở thời điểm năm giữa nghìn năm thứ hai, hơn là hai trăm năm trước đó, hoặc ba trăm năm sau đó? Chúng ta không biết. Những học giả đã đưa ra hàng tá lý thuyết,

nhưng không một nào trong số chúng là đặc biệt thuyết phục.

Lịch sử đã có một chân trời rất rộng những khả năng có thể xảy ra, và nhiều những có thể xảy ra đã không bao giờ từng được hiện thực. Có thể mường tượng để hình dung lịch sử diễn ra trong những thế hệ này tiếp đến trong những thế hệ khác, trong khi bỏ qua cuộc Cách mạng Khoa học, cũng giống như điều có thể tưởng tượng để hình dung lịch sử, trong đó không có đạo Kitô, không có đế quốc Rome, và không có những đồng tiền vàng.

Phần Bốn Cuộc Cách mạng Khoa học

14 - Khám phá Sự không biết

Hãy nói, nếu một nông dân Spain đã ngủ một giấc dài, trong năm 1000 và đánh thức 500 năm sau đó, vì những tiếng ồn ào của những thủy thủ Columbus, đang lên những con thuyền *Niña*, *Pinta* và *Santa Maria*, thế giới sẽ có vẻ như với ông ta vẫn khá quen thuộc.



Hình 32. Alamogordo, 16 July 1945, 05:29:53. Tám giây sau khi quả bom nguyên tử đầu tiên đã phát nổ. Nhà vật lý nguyên tử Robert Oppenheimer, sau khi nhìn vụ nổ, đã trích dẫn từ *Bhagavad Gita*: ‘Bây giờ tôi trở thành Thần Chết, kẻ Huỷ diệt của vũ trụ.’ [1]

Hãy nói, nếu một nông dân Spain đã bắt đầu ngủ một giấc dài trong năm 1000 và thức dậy 500 năm sau, với những tiếng ồn ào của những thủy thủ của Columbus [2], đang lên những thuyền *Niña*, *Pinta* và *Santa Maria*, với ông ta thế giới đã có vẻ vẫn khá quen thuộc. Dẫu có nhiều thay đổi về kỹ thuật, cách cư xử xã hội, và những ranh giới chính trị, người ngủ quên, như Rip Van Winkle [3], của thời trung cổ này, sẽ cảm thấy không xa lạ, lạc lõng, vẫn như ở nhà. Nhưng nếu đã có một trong những thủy thủ của Columbus rơi vào một giấc ngủ tương tự và thức dậy với tiếng nhạc chuông của iPhone, thế kỷ XXI; ông đã có thể tìm thấy chính mình trong một thế giới kỳ lạ vượt quá sự hiểu biết. “Đây có phải thiên đàng?” Ông cũng có thể đã tự hỏi mình. “Hay có lẽ – địa ngục?”.

500 năm qua đã chứng kiến một sự tăng trưởng phi thường và chưa từng có trong khả năng con người. Trong năm 1500, đã có khoảng 500 triệu người *Homo Sapiens* trên toàn thế giới. Ngày nay, có 7 tỉ. [4] Tổng giá trị của hàng hóa và dịch vụ được sản xuất bởi loài người trong năm 1500 được ước tính vào khoảng 250 tỉ đồng, tính bằng tiền đôla ngày nay. [5] Ngày nay, giá trị của một năm sản xuất của con người là gần \$ 60 trillion. [6] Trong năm 1500, loài người tiêu thụ khoảng 13 trillion calori năng lượng mỗi ngày. Ngày nay, chúng ta tiêu thụ 1.500 trillion calori một ngày. [7] (Hãy nhìn lại những

con số này – dân số đã tăng lên gấp 14 lần, sản xuất gấp 240 lần, và tiêu thụ năng lượng gấp 115 lần.)

Giả sử một chiến hạm hiện đại duy nhất đã được đem trở lại thời Columbus. Trong một vài giây, nó có thể biến những thuyền Niña, Pinta và Santa Maria thành những mảnh ván bập bênh trên biển; và sau đó đánh chìm những lực lượng hải quân của tất cả những cường quốc thế giới vào thời đó, mà không bị một vết xước nào. Năm tàu chở hàng hiện đại đã có thể chở tất cả hàng hóa của toàn thế hệ đội thương mại thế giới thời đó. [8] Một máy computer hiện đại có thể dễ dàng lưu trữ tất cả chữ và số trong tất cả những bản thảo và cuộn sách trong tất cả mọi thư viện thời trung cổ, và vẫn còn dư chỗ. Bất kỳ một ngân hàng lớn nào ngày nay, cũng giữ nhiều tiền hơn so với tất cả số tiền cộng chung của những vương quốc của thế giới trước thời hiện đại.[9]

Năm 1500, ít những thành phố có hơn 100.000 dân. Hầu hết những tòa nhà được xây bằng đất, gỗ và rơm; một tòa nhà ba tầng đã là một tòa nhà chọc trời. Những đường phố là những lối đất bẩn cứng, bụi bặm trong mùa hè và lầy lội vào mùa đông, ngược xuôi những người đi bộ, ngựa, dê, gà và một vài xe kéo. Những tiếng ồn đô thị phổ thông nhất là tiếng người và động vật, cùng với tiếng búa và tiếng cưa. Lúc mặt trời lặn, hình ảnh thành phố tối đen, với thỉnh thoảng một vài ngọn nến ánh đuốc bập bùng trong bóng tối. Nếu một cư dân của một thành phố như vậy có thể thấy Tokyo hiện đại, New York hay Mumbai, cô ấy sẽ nghĩ gì?

Trước thế kỷ thứ mười sáu, không có con người nào đã từng đi vòng quanh trái đất. Điều này đã thay đổi vào năm 1522, khi đoàn thuyền thám hiểm của Magellan đã về lại Spain sau một hành trình 72.000 km. Phải mất ba năm và mất mạng sống của gần như tất cả thuỷ thủ đoàn, gồm cả chính Magellan. [10] Năm 1873, Jules Verne có thể tưởng tượng Phileas Fogg, một nhà mạo hiểm người Anh giàu có, có lẽ chỉ có thể có khả năng đi vòng quanh toàn thế giới trong tám mươi ngày [11]. Ngày nay bất cứ ai có mức thu nhập trung lưu, cũng có thể an toàn và dễ dàng đi vòng quanh thế giới chỉ trong vòng bốn mươi tám giờ.

Năm 1500, con người đã bị dán chặt vào bề mặt của trái đất. Họ có thể xây những tháp cao, và leo núi, nhưng bầu trời được dành cho những loài chim, những thần tiên, và những gó. Ngày 20 tháng 7 năm 1969 con người đặt chân lên mặt trăng. Đây không chỉ là một thành tích lịch sử, nhưng một kỳ công của tiến hóa và ngay cả của vũ trụ. Trong suốt 4 tỉ năm trước của tiến trình tiến hóa, không một sinh vật nào đã thành công ngay cả trong sự rời khỏi bầu khí quyển của trái đất, và chắc chắn không một sinh vật nào để lại dấu chân đi, hay vệt voi cuộn trên mặt trăng.

Trong hầu hết lịch sử, con người không biết gì về 99,99 phần trăm của những sinh vật trên hành tinh này – cụ thể là, những vi sinh vật. Điều này không phải

vì chúng không là sự bận tâm của chúng ta. Mỗi người trong chúng ta mang hàng tỉ những sinh vật đơn bào bên trong mình, và chúng không chỉ là những “kẻ đi xe nhò” tự do. Chúng là những người bạn tốt nhất của chúng ta, và cũng là những kẻ thù nguy hiểm nhất. Một số chúng tiêu hóa thức ăn của chúng ta, và làm sạch ruột của chúng ta, trong khi một số khác gây những đau ốm và bệnh dịch. Thế nhưng, đã chỉ đến năm 1674, mới người đầu tiên mới nhìn thấy một vi sinh vật, khi Anton van Leeuwenhoek liếc qua kính hiển vi tự chế của ông, và giật mình khi thấy cả một thế giới của những sinh vật nhỏ bé lao nhao trong một giọt nước. Trong 300 năm sau đó, con người đã biết làm quen với một số lượng lớn những loài vi sinh vật. Chúng ta đã thành công để đánh bại hầu hết những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm nhất mà chúng gây ra, và đã khai thác được những vi sinh vật trong những dịch vụ của y học và kỹ nghệ. Ngày nay chúng ta có kỹ thuật dùng *bacteria* để sản xuất thuốc, sản xuất nhiên liệu sinh học và diệt những ký sinh trùng.

Nhưng khoảnh khắc duy nhất đáng chú ý và định nghĩa rõ ràng nhất cho 500 năm qua đã đi đến thời điểm 05:29:45 ngày 16 tháng 7 năm 1945. Đúng giây phút đó, những nhà khoa học Mỹ đã cho nổ quả bom nguyên tử đầu tiên tại Alamogordo, tiểu bang New Mexico. Từ thời điểm đó trở đi, loài người có khả năng không chỉ để thay đổi tiến trình lịch sử, nhưng để kết thúc nó.

Tiến trình lịch sử đã dẫn đến Alamogordo, và lên mặt trăng, được biết như cuộc Cách mạng Khoa học. Trong cuộc cách mạng này loài người đã thu được những quyền năng khổng lồ mới, bằng sự đầu tư những nguồn lực vào nghiên cứu khoa học. Đó là một cuộc cách mạng vì, cho đến khoảng năm 1500, con người trên khắp thế giới nghi ngờ khả năng của họ để có được những quyền năng mới về y tế, quân sự và kinh tế. Trong khi những chính quyền và những người bảo trợ giàu có phân phát quỹ tài chính cho kinh phí về giáo dục, học thuật, mục đích đã là, nói chung, để gìn giữ những khả năng hiện có, hơn là để có được những khả năng mới. Những nhà cai trị thời trước hiện đại, điển hình đưa tiền cho những nhà chăn chiên, những triết gia và những nhà thơ với hy vọng rằng họ sẽ hợp pháp hóa sự cai trị của mình và duy trì trật tự xã hội. Ông đã không mong đợi họ để khám phá ra những loại thuốc mới, tạo ra những vũ khí mới hoặc kích thích tăng trưởng kinh tế.

Trong năm thế kỷ vừa qua, con người ngày càng đi đến tin tưởng họ có thể tăng lên những khả năng của mình bằng sự đầu tư vào nghiên cứu khoa học. Đây không chỉ là tin tưởng mù quáng – nó đã nhiều lần được chứng minh thực nghiệm. Càng nhiều bằng chứng có ở đó, càng nhiều nguồn lực hơn của những người giàu có và những chính phủ sẵn sàng đưa vào khoa học. Chúng ta hẳn đã không bao giờ có thể đi bộ trên mặt trăng, có kỹ thuật trên những vi sinh vật và bom nguyên tử nếu đã không có những đầu tư như vậy. Chính phủ nước Mỹ, lấy thí dụ, trong nhiều chục năm gần đây, đã phân bổ

hàng tỉ đôla để vào ngành nghiên cứu vật lý nguyên tử. Kiến thức sản xuất bởi nghiên cứu này đã đem cho khả năng xây dựng những nhà máy điện nguyên tử, cung cấp điện giá rẻ cho những ngành kỹ nghệ Mỹ, đóng thuế cho chính phủ Mỹ, dùng một số của những tiền thuế này để tài trợ cho những nghiên cứu tiếp theo về vật lý nguyên tử.

Quyền năng -----> Tài Nguyên



Hình trên: Vòng phản hồi của cuộc cách mạng khoa học. Khoa học cần nhiều hơn chỉ là nghiên cứu để tiến bộ. Nó tuỳ thuộc vào việc tăng cường lẫn nhau giữa khoa học, chính trị và kinh tế. Những tổ chức chính trị và kinh tế cung cấp những nguồn tài nguyên mà nếu không có thì nghiên cứu khoa học gần như là không thể. Đổi lại, nghiên cứu khoa học cung cấp những quyền năng mới sẽ được dùng, trong số những sự việc khác, để có được những nguồn lực mới, một số trong đó được tái đầu tư vào việc nghiên cứu.

Tại sao con người hiện đại phát triển một tin tưởng ngày càng tăng vào trong khả năng của họ để có được những quyền năng mới qua sự nghiên cứu? Những gì đã đúc thành sự kết buộc giữa khoa học, chính trị và kinh tế? Chương này nhìn vào bản chất độc đáo của khoa học hiện đại, ngõ hầm đi đến một phần của trả lời. Hai chương tiếp theo xem xét sự thành hình của liên minh giữa khoa học, những đế quốc châu Âu và kinh tế của chủ nghĩa tư bản.

Người Ngu dốt

Loài người đã tìm kiếm để nhận hiểu vũ trụ, ít nhất kể từ cuộc Cách mạng Nhận thức. Những tổ tiên chúng ta đã dành rất nhiều thời giờ và nỗ lực trong cố gắng để khám phá những quy luật vốn chung chi phối thế giới tự nhiên. Nhưng khoa học hiện đại khác với tất cả những truyền thống kiến thức trước đây trong ba phương cách quan trọng:

- a. **Sự sẵn sàng để thừa nhận sự thiếu hiểu biết.** Khoa học hiện đại dựa trên pháp lệnh Latin vẫn dùng trong tòa án *ignoramus* – “chúng tôi không biết”. [12] Nó giả định rằng chúng ta không biết gì về tất cả mọi sự vật việc. Thậm chí còn phê phán nhiều hơn, nó chấp nhận rằng những sự vật việc mà chúng ta nghĩ rằng chúng ta biết có thể được chứng minh là sai, khi chúng ta đạt được thêm nhiều kiến thức hơn. Không có khái niệm, ý tưởng, hay lý thuyết nào là thiêng liêng bất khả xâm phạm, và vượt ngoài thách thức .
- b. **Trung tâm của sự quan sát và toán học.** Sau khi đã thừa nhận sự thiếu hiểu biết, khoa học hiện đại có mục đích hướng đến có được kiến thức mới. Nó làm như vậy bằng cách thu tập những quan sát, và sau đó dùng những trang bị của toán học để kết nối những quan sát này vào thành những lý thuyết toàn diện, tổng quát
- c. **Sự thu nhận những quyền năng mới.** Khoa học hiện đại không hài lòng với việc tạo ra những lý thuyết. Nó dùng những lý thuyết này để có được những sức mạnh mới, và đặc biệt trong sự phát triển những kỹ thuật mới.

Cách mạng Khoa học đã không từng là một cách mạng về tri thức. Trên tất cả, nó là một cuộc cách mạng về sự không biết. Khám phá lớn lao đã phóng đi cuộc Cách mạng Khoa học đã là sự khám phá rằng loài người không biết những lời đáp cho những câu hỏi quan trọng nhất của họ. [13]

Những truyền thống kiến thức trước thời hiện đại, như đạo Islam, đạo Kitô, đạo Phật và đạo Confucius, đã khẳng định rằng tất cả mọi sự vật việc nếu là quan trọng để biết về thế giới đều đã biết được rồi. Những gót vĩ đại, hoặc một Gót toàn năng, hoặc những người khôn ngoan trong quá khứ đã sở hữu tất cả sự khôn ngoan bao trùm tất cả, vốn họ đã dùng cách gọi là “sự vén lên cho thấy”, cho chúng ta biết ở những ghi chép trong những kinh điển và trong những truyền thống truyền khẩu. Những con người tầm thường, được sinh ra rồi phải chết đi, đã đạt được kiến thức bằng cách đào sâu vào những bản văn cổ xưa và những truyền thống này, và hiểu biết chúng cho đúng. Đã là điều không thể tưởng tượng được rằng kinh Thánh, kinh Koran, hay kinh Veda đã bỏ thiếu một bí mật chủ yếu nào của vũ trụ – một bí mật mà có thể vẫn chưa được những sinh vật bằng xương bằng thịt khám phá .

Những truyền thống kiến thức thời cổ nhìn nhận chỉ có hai loại không-hiểu-biết. Thứ nhất, một *cá nhân* có thể không biết gì về một gì đó quan trọng. Để có được kiến thức cần thiết, tất cả những gì người ấy cần làm là đi hỏi một ai đó khôn ngoan hơn. Đã không có sự cần thiết để khám phá những điều mà chưa ai từng biết. Lấy thí dụ, nếu một người nông dân, ở một làng vùng Yorkshire thế kỷ XIII, muốn biết loài người đã có nguồn gốc thế nào, ông ta đã tự cho rằng rằng truyền thống đạo Kitô nắm giữ trả lời dứt khoát. Tất cả những ông đã phải làm là đi hỏi nhà chăn chiên ở địa phương.

Thứ hai, *một truyền thống toàn bộ* có thể là không biết gì về những sự vật việc *không quan trọng*. Theo định nghĩa, bất cứ sự vật việc nào những gót vĩ đại, hay những người khôn ngoan trong quá khứ, nếu đã không buồn nói cho chúng ta biết là đều không quan trọng. Lấy thí dụ, nếu người nông dân Yorkshire của chúng ta muốn biết loài nhện dệt lưới của chúng như thế nào, điều đó là không có nghĩa lý, ích lợi gì đến phải đi hỏi nhà chăn chiên, vì không có trả lời cho câu hỏi này trong bất kỳ những sách thánh Kitô nào. Điều đó không có nghĩa, tuy nhiên, rằng những sách thánh Kitô là thiêu xót. Dúng hơn, nó có nghĩa là sự hiểu biết về loài nhện dệt lưới nhện như thế nào là không quan trọng. Sau cùng tất cả, Gót tất biết rất rõ cách loài nhện làm việc đó như thế nào. Nếu đây đã là một mẫu kiến thức quan trọng cần phải thông tin, nếu nó cần thiết cho sự thịnh vượng và cứu rỗi của con người, Gót ăn đã gồm một giải thích thông suốt trong kinh Thánh rồi.

Đạo Kitô đã không cấm người ta nghiên cứu loài nhện. Nhưng những học giả về loài nhện – nếu có bất kỳ một ai như vậy, vào thời trung cổ châu Âu – đã phải chấp nhận vai trò bên lề của họ trong xã hội, và tính không quan hệ gì của những tìm ra của họ trước những chân lý vĩnh cửu của đạo Kitô. Bất kể nội dung nào một học giả có thể khám phá được về loài nhện, hay loài bướm, hay loài chim sẻ Galapagos, kiến thức đó đã chỉ một chút hơn những chi tiết tầm thường vô vị, không đặt thêm gì trên những chân lý nền tảng của xã hội, chính trị và kinh tế.

Trong thực tế, mọi sự việc đã không bao giờ hoàn toàn đơn giản như thế. Trong mọi thời đại, ngay cả sùng tín tôn giáo và bảo thủ nhất, đã có những người đã biện luận rằng có những điều quan trọng trong đó nhưng *toàn bộ truyền thống* của họ đã không biết gì về chúng. Tuy nhiên, những người như vậy thường bị đẩy ra ngoài lề, hoặc bị ngược đãi – nếu không, họ thành lập một truyền thống mới và bắt đầu tranh luận rằng họ đã biết tất cả những gì có đó phải cần biết. Lấy thí dụ, nhà tiên tri Muhammad bắt đầu sự nghiệp tôn giáo của mình bằng cách lên án đồng bào Arab của ông, vì họ sống trong sự thiếu hiểu biết về chân lý đến từ Gót. Thế nhưng chính Muhammad đã rất nhanh chóng bắt đầu biện luận rằng ông biết chân lý toàn vẹn, và những người theo ông bắt đầu gọi ông là “Nhà tiên tri Cuối cùng”. [14] Từ đó về

sau, đã không cần những sự vén lên cho thấy [15] nữa, ngoài những gì đã được tiết lộ cho Muhammad .

Khoa học hiện đại ngày là một truyền thống độc đáo của kiến thức, bởi nó công khai thú nhận sự thiếu hiểu biết *tập thể* liên quan đến *những câu hỏi quan trọng nhất*. Darwin không bao giờ cho rằng ông là “nhà sinh vật học cuối cùng”, hay ông đã giải quyết được bí ẩn của sự sống, cho bấy giờ và mãi mãi. Sau nhiều thế kỷ nghiên cứu rộng rãi trong khoa học, những nhà sinh học thú nhận rằng họ vẫn không có bất kỳ giải thích giá trị nào về bộ óc đã tạo ra ý thức như thế nào. Những nhà vật lý thú nhận rằng họ không biết những gì gây ra *Big Bang*, hoặc làm thế nào để kết hợp cơ học *quantum* cho thuận hợp với thuyết tương đối tổng quát.

Trong những trường hợp khác, những lý thuyết khoa học cạnh tranh được tranh luận lớn tiếng trên cơ bản của những bằng chứng mới liên tục nổi lên. Một thí dụ điển hình là những tranh luận về cách tốt nhất để điều hành nền kinh tế. Dẫu mỗi cá nhân những nhà kinh tế có thể khẳng định rằng phương pháp của họ là tốt nhất, chính thống thay đổi với mỗi cuộc khủng hoảng tài chính và thị trường chứng khoán tiêu tan như bong bóng, và điều thường được chấp nhận rằng những lời cuối cùng về kinh tế vẫn còn chưa nói.

Vẫn còn những trường hợp khác, trong đó những lý thuyết đặc biệt, được những bằng chứng giá trị hỗ trợ trước sau liên tục, khiến tất cả những lựa chọn thay thế khác từ lâu đã bị bỏ rơi bên lề đường. Những lý thuyết như thế được chấp nhận như là sự thật – nhưng tất cả mọi người đều đồng ý rằng nếu có bằng chứng mới xuất hiện mà mâu thuẫn với lý thuyết, nó sẽ phải được sửa đổi hoặc loại bỏ. Những thí dụ tốt về trường hợp này là lý thuyết địa chất về cấu tạo vỏ quả đất [16], và thuyết tiến hóa [17].

Sự sẵn sàng thú nhận sự thiếu hiểu biết đã làm khoa học hiện đại thành năng động hơn, dẻo dai hơn, và tò mò sáng tạo hơn hẳn bất kỳ truyền thống nào trước đó của tri thức. Điều này đã mở rộng khả năng của chúng ta to lớn vô cùng, để hiểu thế giới làm việc thế nào, và khả năng của chúng ta để phát minh những kỹ thuật mới. Nhưng nó trình bày với chúng ta một vấn đề nghiêm trọng vốn hầu hết tổ tiên chúng ta đã không phải đối ứng. Giả định hiện tại của chúng ta rằng chúng ta không biết về tất cả mọi sự vật việc, và rằng ngay cả những kiến thức mà chúng ta đang có là nhất thời, kéo dài đến những huyền thoại chung được chia sẻ, vốn đem lại khả năng cho hàng triệu người lá mặt để hợp tác hiệu quả với nhau. Nếu bằng chứng cho thấy rằng nhiều trong số những huyền thoại đó là đáng nghi ngờ, làm thế nào chúng ta có thể giữ xã hội vào cùng với nhau? Làm thế nào những cộng đồng, những quốc gia và những hệ thống quốc tế của chúng ta có thể hoạt động?

Tất cả những nỗ lực hiện đại để ổn định trật tự chính trị xã hội đã không có lựa chọn nào khác, nhưng phải dựa vào một trong hai phương pháp không

khoa học:

a. Lấy một lý thuyết khoa học, và đi ngược lại với những thực hành phổ thông trong khoa học, *tuyên bố rằng đó là một chân lý cuối cùng và tuyệt đối*. Đây là phương pháp được những người Nazi dùng (những người tuyên bố rằng những chính sách kỳ thị chủng tộc của họ là những hệ luận của những thực tại sinh học), và những người Cộng Sản (những người tuyên bố rằng Marx và Lenin đã tiên đoán những chân lý kinh tế tuyệt đối, chúng không bao giờ có thể phản bác được).

b. Đem đặt nó ra ngoài khoa học, và sống phù hợp với một *sự thật tuyệt đối không khoa học*. Đây là chiến lược của chủ nghĩa nhân bản tự do, xây dựng trên một tin tưởng giáo điều vào những giá trị độc đáo và những quyền bất khả xâm phạm của con người – một lý thuyết vốn có ít nhiều lúng túng với tất cả những nghiên cứu khoa học về *Homo Sapiens*.

Nhưng điều đó không khiến chúng ta ngạc nhiên. Ngay cả bản thân khoa học cũng phải dựa vào những tin tưởng tôn giáo và ý thức hệ để biện minh, và tài trợ cho nghiên cứu của nó.

Văn hóa hiện đại, dù sao đi nữa, đã vẫn sẵn sàng ôm đón lấy sự thiếu hiểu biết, đến một chừng mức lớn hơn nhiều so với bất kỳ nền văn hóa nào trước đó. Một trong những điều đã làm cho trật tự xã hội hiện đại có thể giữ được là sự lan rộng của một tin tưởng gần như tôn giáo trong kỹ thuật và trong những phương pháp nghiên cứu khoa học, vốn đã thế chỗ, đến một mức chừng nào đó, tin tưởng vào chân lý tuyệt đối.

Giáo điều khoa học

Khoa học hiện đại không có giáo điều. Tuy nhiên, nó có một lối chung gồm những phương pháp nghiên cứu, tất cả đều dựa trên sự thu thập những quan sát thực nghiệm – những gì chúng ta có thể xem nhìn, nghe biết, nhận xét, theo dõi, ý thức được với ít nhất một trong những giác quan của chúng ta – và đặt chúng vào với nhau, với sự giúp đỡ của những dụng cụ toán học.

Con người trong suốt lịch sử, đã thu thập những quan sát thực nghiệm, nhưng sự quan trọng của những quan sát này là thường là giới hạn. Tại sao phí những nguồn lực quý giá để tìm có những quan sát mới, khi chúng ta đã có tất cả những trả lời chúng ta cần có? Nhưng khi con người hiện đại đi đến phải thừa nhận rằng họ không biết những trả lời cho một số câu hỏi rất quan trọng, họ tìm thấy là cần thiết để tìm kiếm *kiến thức hoàn toàn mới*. Dẫn đến hệ quả là, phương pháp nghiên cứu bao trùm hiện đại mặc nhiên thừa nhận sự thiếu sót của những kiến thức cũ. Thay vì nghiên cứu những truyền thống cũ, nhấn mạnh hiện nay đặt trên những quan sát và những thí nghiệm mới. Khi quan sát ngày nay va chạm với truyền thống trước đây, chúng ta dành ưu tiên cho quan sát ngày nay. Dĩ nhiên, những nhà vật lý phân tích quang phổ của những thiên hà xa xôi, những nhà khảo cổ phân tích những tìm được từ một thành phố thời đại đồ Đồng, và những nhà chính trị học nghiên cứu sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản không gạt bỏ truyền thống. Họ bắt đầu bằng nghiên cứu những gì những người khôn ngoan trong quá khứ đã nói và viết. Nhưng từ năm đầu tiên ở trường đại học, những nhà vật lý, nhà khảo cổ và những nhà chính trị học có tham vọng đều được dạy rằng đó là nhiệm vụ của họ để đi xa hơn những gì Einstein, Heinrich Schliemann và Max Weber đã từng biết.

Chỉ những quan sát đơn thuần, tuy nhiên, không phải là kiến thức. Để hiểu được vũ trụ, chúng ta cần phải nối những quan sát vào thành những lý thuyết toàn diện. Truyền thống trước đây thường xây dựng lý thuyết của họ trong những thuật ngữ cẩu nhữngh câu chuyện. Khoa học hiện đại dùng toán học.

Có rất ít những phương trình, biểu đồ và tính toán trong kinh Thánh, kinh Koran, kinh Vedas hoặc những kinh điển đạo Confucius. Khi những huyền thoại và kinh điển truyền thống đặt định những luật lệ chung, những luật lệ này được trình bày trong hình thức kể chuyện chứ không phải hình thức toán học. Thế nên, một nguyên lý cơ bản của đạo Mani khẳng định rằng thế giới là một chiến giữa Thiện và Ác. Một quyền năng Ác tạo ra vật chất, trong khi một quyền năng Thiện tạo ra tinh thần. Con người bị kẹt giữa hai sức mạnh này, và nên chọn Thiện hơn Ác. Tuy nhiên, nhà tiên tri Mani đã không có cố gắng nào để đưa ra một công thức toán học có thể dùng để tiên đoán những lựa chọn của con người, bằng cách định lượng sức mạnh tương ứng của hai

quyền năng này. Ông không bao giờ tính toán rằng “lực tác động lên một con người bằng gia tốc của tinh thần của người ấy chia cho khối lượng của cơ thể của người ấy”.

Đây đúng là những gì những nhà khoa học tìm để hoàn thành. Trong năm 1687, Isaac đã xuất bản *những Nguyên tắc Toán học của Triết học Tự nhiên*, [18] có thể coi là cuốn sách quan trọng nhất trong lịch sử hiện đại. Newton đã trình bày một lý thuyết tổng quát về chuyển động và thay đổi. Sự vĩ đại của lý thuyết của Newton là khả năng của nó để giải thích và tiên đoán những chuyển động của tất cả những vật thể trong vũ trụ, từ những quả táo rơi, đến những ngôi sao băng, dùng ba định luật toán học rất đơn giản:

1. $\sum F = 0$
2. $\sum F = ma$
3. $F_{1,2} = -F_{2,1}$

(F và a là những véctơ lực)

Từ đó về sau, bất cứ ai nếu muốn hiểu và tiên đoán sự chuyển động của một đạn đại bác, hoặc một hành tinh, giản dị chỉ phải đo khối lượng, hướng chuyển động, gia tốc của đối tượng, và những lực tác động lên nó. Bằng cách đưa những con số này vào những phương trình Newton, vị trí tương lai của những đối tượng có thể tiên đoán được. Nó làm việc giống như ảo thuật. Chỉ vào khoảng cuối thế kỷ XIX, những nhà khoa học mới gặp một vài quan sát đã không phù hợp chặt chẽ với những luật của Newton, và những điều này dẫn đến những cuộc cách mạng tiếp theo trong vật lý – lý thuyết tương đối và cơ học quantum.

Newton đã cho thấy rằng quyển sách của Tự nhiên được viết bằng ngôn ngữ của toán học. Một số chương sách (lấy thí dụ) cô đọng thành những phương trình gọn gàng rõ ràng; nhưng những học giả là những người đã từng cố gắng để thu giảm sinh học, kinh tế học và tâm lý học xuống thành những phương trình Newton rõ ràng, đã tìm ra rằng những ngành học này có mức độ phức tạp khiến một tham vọng như vậy là hoài công. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là họ buông bỏ toán học. Một nhánh toán học mới đã phát triển trong vòng 200 năm qua, để giải quyết những khía cạnh phức tạp hơn này của thực tại: toán học thống kê.

Năm 1744, hai nhà chăn chiên dòng Presbyterian ở Scotland, Alexander Webster và Robert Wallace, đã quyết định thành lập một quỹ bảo hiểm nhân thọ, sẽ cung cấp tiền hưu cho những góá phụ và trẻ mồ côi của những thày chăn chiên đã chết. Họ đề nghị rằng mỗi giáo sĩ trong giáo phái của họ sẽ phải đóng một phần nhỏ trong thu nhập của mình vào quỹ, quỹ đó sẽ đem đầu tư. Nếu một nhà chăn chiên chết, vợ ông sẽ nhận được tiền trả, tính theo cổ phần

trong tiền sinh lời của quỹ bảo hiểm. Điều này sẽ cho phép họ sống thoải mái cho phần đời còn lại của mình. Tuy nhiên, để ổn định những thày chăn chiên phải đóng bao nhiêu, để quỹ sẽ có đủ tiền để thực hiện trách nhiệm này của nó, Webster và Wallace đã cần phải có khả năng để dự đoán sẽ có bao nhiêu giáo sĩ chết mỗi năm, bao nhiêu góa phụ và trẻ mồ côi họ sẽ bỏ lại đằng sau, và những quả phụ đó sẽ sống lâu hơn những người chồng đã chết của họ bao nhiêu năm nữa.

Hãy lưu ý những gì hai giáo sĩ này đã không làm. Họ đã không cầu nguyện Gót với ước mong trả lời sẽ được biết bằng sự vén lên cho thấy. Họ cũng không tìm trả lời trong kinh Thánh, hay trong những tác phẩm của những nhà gót-học thời cổ. Họ cũng không đi vào một tranh luận triết học trừu tượng. Là những người dân xứ Scotland, họ thuộc loại người thực tiễn. Vì vậy, họ đã liên lạc với Colin Maclaurin, một giáo sư toán học ở đại học Edinburgh. Cả ba người sau đó đã thu thập dữ liệu về độ tuổi mà người ta thường chết, và dùng những dữ liệu này để tính toán xem có bao nhiêu giáo sĩ sẽ rơi vào trường hợp xảy ra là chết trong một năm bất kỳ nào.

Công việc của họ được xây dựng trên một số những phát triển quan trọng trong lĩnh vực thống kê và xác suất. Một trong những khám phá này là *Luật của những Số lớn* của Jacob Bernoulli [19]. Bernoulli đã đưa vào hệ thống nguyên lý rằng trong khi có thể là khó khăn để tiên đoán chắc chắn chẵn chẵn một biến cố duy nhất, chẳng hạn như cái chết của một người đặc biệt nào đó, điều đã có thể là tiên đoán được với nhiều chính xác về hệ quả xảy ra trung bình của nhiều những biến cố tương tự. Đó là, trong khi Maclaurin không thể dùng toán học để tiên đoán xem liệu Webster và Wallace sẽ chết vào năm tới hay không, ông có thể, nếu có đủ dữ liệu, bảo Webster và Wallace sẽ có bao nhiêu giáo sĩ giáo phái Presbyterian ở Scotland gần như chắc chắn chết vào năm tới. May mắn, họ đã có những dữ liệu thiết lập sẵn để họ có thể sử dụng. Những bảng thống kê được Edmond Halley công bố 50 năm trước đã chứng tỏ đặc biệt hữu ích. Halley đã phân tích hồ sơ của 1.238 ca sinh và 1.174 ca tử, mà ông thu được từ thành phố Breslau, Germany. Những bảng thống kê của Halley đã làm điều có thể để thấy được rằng, lấy thí dụ, một người hai mươi tuổi có tỉ lệ 1: 100 xảy ra có thể chết trong một năm nhất định, nhưng một người năm mươi tuổi, tỉ lệ có thể xảy ra là 01:39.

Từ những con số này, Webster và Wallace đã kết luận rằng, tính trung bình, ở bất kỳ thời điểm nào, sẽ có 930 thày chăn chiên giáo phái Presbyterian ở Scotland vẫn tiếp tục sống, và một con số trung bình là 27 thày chăn chiên sẽ bị chết trong mỗi năm, 18 người trong số họ sẽ để lại những góa phụ. Năm trong số những người không bỏ lại góa phụ sẽ bỏ lại những trẻ em mồ côi, và hai trong số những những góa phụ sống sót cũng sẽ không sống lâu hơn những đứa con từ những hôn nhân trước là những trẻ chưa được 16 tuổi. Họ

tính toán thêm xem thời gian sẽ kéo dài nhất có thể là bao lâu, trước khi những quả phụ này chết, hoặc tái giá (trong cả hai trường hợp, sẽ thôi, không trả tiền hưu nữa). Những con số này đã làm cho Webster và Wallace có khả năng để ấn định món tiền sẽ là bao nhiêu, cho những thày chăn chiên gia nhập quỹ hưu bỗng của họ sẽ phải đóng, ngõ hầu sẽ cấp cho những người thân yêu của họ. Bằng việc đóng góp $\text{£ } 12 s. 2d.$ [20] một năm, một thày chăn chiên có thể bảo đảm rằng người vợ góa của ông sẽ nhận được ít nhất là $\text{£ } 10$ một năm – một số tiền lớn trong những ngày đó. Nếu ông nghĩ đó là không đủ, ông có thể chọn đóng nhiều hơn, lên đến một mức độ $\text{£ } 11s. 3d.$ một năm – có thể bảo đảm người vợ góa của ông sẽ nhận được một món tiền lại còn hậu hĩnh hơn nhiều, là $\text{£ } 25$ một năm.

Theo tính toán của họ, đến năm 1765, Quỹ Dự phòng cho Vợ goá Con côi của những thày Chăn chiên Hội Nhà thờ Scotland sẽ có vốn tổng cộng là 58.348 £. Tính toán của họ đã được chứng minh chính xác đến tuyệt vời, gây sửng sốt đến kinh ngạc. Khi năm đó đến, vốn của quỹ đứng ở mức £ 58,347 – chỉ ít hơn £ 1, so với dự đoán! Điều này ngay cả còn tốt hơn so với những lời tiên tri của Habakkuk, Jeremiah hay thánh chiên John [21]. Ngày nay, quỹ Webster và Wallace, được gọi đơn giản là “Widows Scotland”, là một trong những công ty hưu bỗng và bảo hiểm lớn nhất trên thế giới. Với tài sản trị giá 100 tỉ bảng Anh, nó bảo hiểm không chỉ những góa phụ người xứ Scotland, nhưng bất cứ ai sẵn sàng mua hợp đồng bảo hiểm của nó. [22]

Tính toán xác suất, loại như hai thày chăn chiên Scotland đã dùng, đã trở thành nền tảng của khoa học không chỉ đơn thuần là của ngành toán học về kế toán bảo hiểm [23], vốn hết sức thiết yếu cho ngành kinh doanh hưu trí và bảo hiểm, nhưng cũng cho khoa học về nhân khẩu học (Robert Malthus, một thày chăn chiên hội nhà thờ Kitô nước Anh, thành lập) [24]. Nhân khẩu học, đến phiên nó, là nền tảng trên đó Charles Darwin (người gần như đã trở thành một thày chăn chiên của hội nhà thờ Kitô nước Anh) xây dựng thuyết Tiến hóa của ông. Trong khi chưa có những phương trình dự đoán loại sinh vật nào sẽ tiến hóa dưới một tập hợp đặc biệt gồm những điều kiện, những nhà di truyền học dùng toán xác suất để tính toán khả năng một đột biến đặc thù sẽ lan rộng trong một dân số nhất định nào đó. Những mô hình xác suất tương tự đã trở thành hết sức quan trọng trong kinh tế học, xã hội học, tâm lý học, chính trị học và xã hội học, và những khoa học tự nhiên khác. Ngay cả Vật lý cuối cùng cũng thêm vào những phương trình cổ điển của Newton với những đám mây xác suất của cơ học quantum.

Chúng ta đơn thuần chỉ nhìn vào lịch sử của giáo dục để nhận ra tiến trình này đã đưa chúng ta đi xa đến đâu. Trong suốt chiều dài lịch sử, toán học là một lĩnh vực như bí truyền mà ngay cả những người có học cũng ít khi nghiên cứu nghiêm túc. Trong thời trung cổ châu Âu, lôgích, ngữ pháp và tu từ học, thành

cốt lõi của giáo dục, trong khi sự giảng dạy toán học hiếm khi vượt quá giới hạn số học đơn giản và hình học. Không ai học nghiên cứu thống kê. Những vị vua trị vì không thể tranh cãi của tất cả những ngành khoa học là gót học, ngành chuyên môn học về gót.

Ngày nay, ít sinh viên theo học tu từ; lôgích thì giới hạn trong ban triết học, và gót học chỉ trong trường đào tạo giáo sĩ đạo Juda hay Kitô. Nhưng ngày càng nhiều sinh viên, được khích lệ – hay bị ép buộc – để theo học toán học. Có một chiều cuốn đi không thể cưỡng lại đối với những ngành khoa học chính xác – định nghĩa như ‘chính xác’ bởi chúng dùng những dụng cụ toán học. Ngay cả lĩnh vực nghiên cứu mà là một phần của truyền thống nhân văn, chẳng hạn như nghiên cứu về ngôn ngữ của con người (ngôn ngữ học) và tâm lý con người (tâm lý học), ngày càng dựa vào toán học, và tìm cách thể hiện mình là khoa học chính xác. Những giảng khóa về Thống kê, hiện nay là một phần của những đòi hỏi cơ bản, không chỉ trong vật lý và sinh học, mà còn trong tâm lý học, xã hội học, kinh tế học và chính trị học.

Trong danh sách những giảng khóa của khoa Tâm lý tại trường đại học của tôi, giảng khóa đòi hỏi đầu tiên trong chương trình là “Giới thiệu về Thống kê và Phương pháp luận trong Nghiên cứu Tâm lý”. Sinh viên tâm lý năm thứ hai phải theo học “Phương pháp Thống kê trong Nghiên cứu Tâm lý”. Confucius, Phật, Jesus và Muhammad ắt sẽ bị bối rối, nếu bạn nói với họ rằng để hiểu được não thức con người, và muốn chữa trị những chứng bệnh của nó, trước tiên bạn phải học môn Toán Thống kê.

Kiến thức là Sức mạnh

Hầu hết mọi người đều gặp nhiều vất vả để thấu hiểu khoa học hiện đại, vì ngôn ngữ toán học của nó là khó khăn cho não thức của chúng ta nắm bắt, và những kết quả của nó thường mâu thuẫn với nghĩa lý thông thường. Trong số 7 tỉ người trên thế giới, bao nhiêu người thực sự hiểu cơ học quantum, sinh học tế bào hoặc kinh tế vĩ mô? Dẫu vậy, khoa học vẫn được hưởng uy tín to lớn vì những quyền năng mới nó mang lại cho chúng ta. Những vị chủ tịch và những tướng lãnh có thể không hiểu vật lý nguyên tử, nhưng họ có một nắm bắt hữu hiệu về những gì những bom nguyên tử có thể làm được.

Năm 1620, Francis Bacon đã công bố một bản tuyên ngôn khoa học, nhan đề *Novum Organum* [25]. Trong đó, ông lập luận rằng “tri thức là sức mạnh”. Thủ nghiệm thực sự của “kiến thức” không phải là liệu nó có đúng thực hay không, nhưng liệu nó có trao quyền năng cho chúng ta hay không. Những nhà khoa học thường cho rằng không có lý thuyết nào là 100 phần trăm chính xác. Do đó, sự đúng thực là một thử nghiệm tồi nếu dành cho kiến thức. Thủ nghiệm thực sự là sự tiện ích. Một lý thuyết, nếu cho chúng ta khả năng làm những điều mới, tạo thành kiến thức.

Qua nhiều thế kỷ, khoa học đã cung cấp cho chúng ta nhiều dụng cụ mới. Một số là những dụng cụ tinh thần, chẳng hạn những gì dùng để dự đoán tỉ lệ tử vong, và tăng trưởng kinh tế. Thậm chí quan trọng hơn là những dụng cụ kỹ thuật. Kết nối rèn đúc giữa khoa học và kỹ thuật thì quá mạnh mẽ khiến ngày nay mọi người có khuynh hướng nhầm lẫn giữa hai. Chúng ta thường nghĩ rằng không thể nào phát triển những kỹ thuật mới mà không có nghiên cứu khoa học, và rằng có rất ít lý do để nghiên cứu, nếu nó không dẫn đến những kỹ thuật mới.

Trong thực tế, liên hệ giữa khoa học và kỹ thuật là một hiện tượng rất gần đây. Trước năm 1500, khoa học và kỹ thuật đã là những lĩnh vực hoàn toàn riêng biệt. Khi Bacon nối chúng vào nhau, ở đầu thế kỷ thứ XVII, đó đã là một ý tưởng cách mạng. Trong những thế kỷ XVII và XVIII liên hệ này đã chặt chẽ, nhưng những nút buộc được thắt chặt chỉ trong thế kỷ XIX. Thậm chí vào năm 1800, hầu hết những lãnh tụ, những người muốn có một quân đội mạnh, và hầu hết những nhà tư bản quyền thế, những người muốn có một doanh nghiệp thành công, đều đã không màng đến việc tài trợ cho nghiên cứu trong vật lý, sinh học hay kinh tế.

Tôi không có ý cho rằng không có ngoại lệ với quy luật này. Một nhà sử học giỏi có thể tìm thấy tiền lệ cho tất cả mọi sự vật việc. Nhưng một nhà sử học lại còn giỏi hơn nếu biết khi nào những tiền lệ này chỉ là những lầm thoả óc tờ mờ, chúng che tối bức tranh lớn. Nói tổng quát, hầu hết những lãnh tụ và

những nhà kinh doanh trước thời nay đã không tài trợ cho nghiên cứu về bản chất của vũ trụ ngõ hầu để phát triển những kỹ thuật mới, và hầu hết những nhà tư tưởng đã không cố gắng chuyển dịch những khám phá của họ vào thành những dụng cụ máy móc kỹ thuật mới lạ. Những nhà cai trị tài trợ những tổ chức giáo dục có uy thác đã là để truyền bá kiến thức truyền thống với mục đích làm cho vững chắc thêm những trật tự hiện có.

Nhiều những nơi khác nhau, có những người đã phát triển những kỹ thuật mới, nhưng những chốn đó, đã thường do những thợ thủ công ít học sáng tạo, bằng thử làm và chữa sai lầm, chứ không phải bởi những học giả theo đuổi nghiên cứu khoa học có hệ thống. Những nhà sản xuất xe bò hay ngựa kéo, vẫn tiếp tục làm cùng loại xe kéo, với cùng loại vật liệu, năm này sang năm kia. Họ đã không dành một vài phần trăm tiền lãi hàng năm của họ để nghiên cứu và phát triển những loại xe mới. Kiểu xe cũng thỉnh thoảng được cải tiến, nhưng thường nhờ vào sự khéo léo của vài người thợ mộc địa phương, người không bao giờ đặt chân vào một trường đại học, và ngay cả không biết đọc.

Đây là sự thật trong khu vực nhà nước cũng như tư nhân. Trong khi đó, những quốc gia hiện đại mời gọi những nhà khoa học của họ để cung cấp những giải pháp trong hầu hết mọi lĩnh vực của chính sách quốc gia, từ năng lượng, tới sức khỏe, tới rác thải, những vương quốc thời cổ ít khi làm như vậy. Sự tương phản giữa thời đó và bây giờ thì lớn tiếng nhất trong chế tạo vũ khí. Khi tổng thống sắp mãn nhiệm Dwight Eisenhower báo động vào năm 1961 về sức mạnh ngày càng tăng của những nhóm kết hợp kỹ nghệ-quân sự, ông đã chưa bỏ một phần của phuơng trình. Ông đáng lẽ phải báo động đất nước của ông về những nhóm kết hợp khoa học-kỹ nghệ-vũ khí, vì những chiến tranh ngày nay là những sản phẩm của khoa học. Những lực lượng quân sự trên thế giới khởi đầu, tài trợ kinh phí và chỉ đạo một phần lớn nghiên cứu khoa học và phát triển kỹ thuật của loài người.

Khi Thế chiến I sa lầy trong những trận đánh hào luỹ giằng co dai dẳng không dứt, cả hai bên đều gọi đến những nhà khoa học để phá vỡ thế bế tắc và cứu đất nước. Những người trong giới áo khoác trắng đã trả lời kêu gọi, và từ những phòng thí nghiệm tung ra một dòng chảy không dứt những những vũ khí mới kinh ngạc: máy bay chiến đấu, khí độc, xe tăng, tàu ngầm, súng liên thanh, đại bác, súng máy, và bom, tất cả hiệu quả hơn bao giờ.



Hình 33. Tên lửa V-2 của Germany sẵn sàng trên dàn phóng. Nó đã không đánh bại quân Đồng minh, nhưng nó nuôi hy vọng của Germany vào một phép màu kỹ thuật cho đến những ngày cuối cuộc chiến.

Khoa học đã đóng một vai trò lại còn lớn hơn trong Thế chiến II. Đến cuối năm 1944, Germany đã thua trận và thảm bại sắp xảy ra. Một năm trước đó, những bạn đồng minh của người Germany, người Ý, đã lật đổ Mussolini và đầu hàng quân Đồng Minh. Nhưng Germany tiếp tục chiến đấu trên, dẫu quân đội Anh, Mỹ và Liên Xô đã đang khép chặt vòng vây. Một lý do khiến quân đội và dân chúng Germany không nghĩ rằng tất cả đã thất bại, vì họ tin rằng những nhà khoa học Germany sắp sửa đảo ngược tình thế, với cái gọi là những vũ khí thần kỳ, như tên lửa V-2, và máy bay phản lực.

Trong khi Germany đang làm việc trên những tên lửa và máy bay phản lực, dự án Manhattan của Mỹ đã phát triển thành công bom nguyên tử. Đến khi bom sẵn sàng, vào đầu tháng tám năm 1945, Germany đã đầu hàng, nhưng Japan vẫn còn tiếp tục chiến đấu. Quân đội Mỹ sửa soạn chiếm quần đảo đất mẹ của Japan. Những người Japan thề sẽ chống trả xâm lăng và chiến đấu đến chết, và đã có mọi lý do để tin rằng đó là đe dọa không chỉ trên miệng lưỡi. Những tướng lãnh Mỹ nói với Tổng thống Harry S. Truman rằng một cuộc xâm chiếm Japan sẽ tổn phí mạng sống một triệu binh sĩ Mỹ, và sẽ kéo dài chiến tranh sang đến năm 1946. Truman đã quyết định dùng loại bom mới. Hai tuần và hai quả bom nguyên tử sau đó, Japan đã đầu hàng vô điều kiện và chiến tranh chấm dứt.

Nhưng khoa học không chỉ là về những vũ khí tấn công chết người. Nó cũng đóng một vai trò quan trọng trong những phòng vệ của chúng ta. Ngày nay, nhiều người Mỹ tin rằng giải pháp cho chiến tranh khủng bố là kỹ thuật hơn là chính trị. Họ tin rằng chỉ cần thêm hàng triệu đôla nhiều hơn nữa, cho kỹ nghệ kỹ thuật nano, và nước Mỹ có thể gửi những con ruồi-bay-do-thám bionic vào mỗi hang động ở Afghanistan, Yemen, và đồn trại ở Bắc Phi. Khi như thế đã xong, những người tiếp nối Osama Bin Laden sẽ không thể pha

một tách cà phê mà không có một ruồi-bay-do-thám CIA bay qua, truyền những thông tin quan trọng này trở lại tổng hành dinh ở Langley. Phân bố hàng triệu đôla khác để nghiên cứu bộ óc, và mỗi sân bay có thể được trang bị những máy dò FMRI cực kỳ tinh vi, ngay lập tức có thể nhận ra được những suy nghĩ tức giận và hận thù trong não bộ con người. Điều đó thực sự sẽ thành khôn? Ai biết được. Có khôn ngoan hay không để phát triển ruồi-bay-do-thám bionic và máy dò đọc-suy nghĩ? Không nhất thiết. Có thể là vnhư thế, nhưng khi bạn đọc những dòng này, bộ quốc phòng Mỹ đang chuyển hàng triệu đôla cho kỹ thuật nano và những phòng thí nghiệm não, để làm việc trên những ý tưởng này và những ý tưởng khác cùng loại như vậy.

Ám ảnh này với kỹ thuật quân sự – từ xe tăng đến bom nguyên tử đến ruồi-bay-do-thám bionic – là một hiện tượng đáng ngạc nhiên gần đây. Cho đến thế kỷ XIX, phần lớn những cách mạng quân sự là sản phẩm của những thay đổi về tổ chức chứ không phải về kỹ thuật. Khi những nền văn minh xa lạ gặp nhau lần đầu tiên, khoảng cách kỹ thuật đôi khi đóng một vai trò quan trọng. Nhưng ngay cả trong những trường hợp như vậy, ít có ý tưởng về sự cỗ tình tạo ra hoặc mở rộng khoảng cách như vậy. Hầu hết những đế quốc không nỗi lên nhờ vào sự thần kỳ kỹ thuật, và những nhà cai trị của chúng đã không nghĩ nhiều đến việc cải tiến kỹ thuật. Người Arab đã không đánh bại đế quốc Sassanid nhờ có cung hoặc kiếm siêu việt hơn, những triều đình Seljuks không có lợi thế kỹ thuật hơn những triều đình Byzantines, và những người Mongol đã không chinh phục Tàu với sự giúp đỡ của một số vũ khí khéo léo mới. Thực sự, trong tất cả những trường hợp này, phe bại trận đã có những và kỹ thuật quân sự và dân sự cao hơn nhiều so với phe thắng trận.

Quân đội Rome là một thí dụ tốt đặc biệt. Đó là quân đội giỏi nhất trong thời của nó, nhưng nói về kỹ thuật, Rome đã không vượt Carthage, Macedonia hay đế quốc Seleucid. Ưu điểm của nó đã nằm ở sự tổ chức hiệu quả, kỷ luật sắt và nguồn trữ lượng nhân lực khổng lồ. Quân đội Rome chưa bao giờ dựng một cơ quan nghiên cứu và phát triển, và vũ khí của nó, ít hay nhiều, vẫn như vậy trong những thế kỷ cho đến cuối. Nếu những quân đoàn của Scipio Aemilianus – vị tướng đã san bằng thành Carthage và đánh bại những người Numantia trong thế kỷ thứ hai TCN – đã đột nhiên xuất hiện 500 năm sau, trong thời của đại đế Constantine, Scipio đã có thể có một cơ may đánh bại Constantine. Bây giờ hãy tưởng tượng sẽ xảy ra điều gì đối với một vị tướng từ vài thế kỷ trở lại đây – nói thí dụ, Napoleon – nếu ông dẫn quân của ông chống lại một lữ đoàn thiết giáp hiện đại. Napoleon là một nhà chiến thuật lỗi lạc, và những quân nhân của ông là những chuyên nghiệp bén nhọn, nhưng khả năng của họ sẽ trở thành vô dụng trước những loại vũ khí hiện đại.

Như ở Rome, cũng như ở Tàu thời cổ: hầu hết những tướng lãnh và những triết gia đều đã không nghĩ rằng trách nhiệm của họ là phát triển những vũ khí

mới. Phát minh quân sự quan trọng nhất trong lịch sử của Tàu là thuốc súng. Tuy nhiên, với hiểu biết tốt nhất của chúng ta, thuốc súng được những nhà luyện giả kim Đạo giáo tìm thuốc trường sinh do ngẫu nhiên đã phát minh. Sự nghiệp về sau của thuốc súng lại còn đáng nói hơn. Người ta có thể nghĩ rằng những nhà luyện giả kim Đạo giáo đã có thể làm nước Tàu thành bá chủ thế giới. Trong thực tế, người Tàu đã dùng hợp chất mới này chủ yếu chỉ để làm pháo đốt chơi! Ngay cả khi nhà Tống [26] sụp đổ trước cuộc xâm lăng của Mongol, không hoàng đế nào đã thiết lập một dự án giống như Manhattan của thời trung cổ, để cứu đế quốc, bằng cách phát minh một loại vũ khí huỷ diệt có thể đẩy đến ngày tận thế. Chỉ trong thế kỷ XV – khoảng 600 năm sau khi phát minh thuốc súng – súng đại bác đã trở thành một yếu tố quyết định trên chiến trường Á-Phi. Tại sao đã mất thời gian quá lâu như thế, để tiềm năng chết người của chất nổ này mới được đưa dùng trong quân sự? Vì nó đã xuất hiện trong một thời điểm không có những nhà vua nào, cũng không những nhà bác học nào, cũng không có những nhà buôn nào nghĩ rằng kỹ thuật quân sự mới có thể cứu họ, hoặc làm giàu cho họ.

Tình trạng đã bắt đầu thay đổi trong thế kỷ XV và XVI, nhưng một thời gian 200 năm nữa trôi qua, trước khi hầu hết những nhà cai trị chứng tỏ đã cho thấy có bất kỳ quan tâm nào về sự tài trợ trong nghiên cứu và phát triển những loại vũ khí mới. Tổ chức điều động chuyển vận và chiến lược đã tiếp tục có ảnh hưởng lớn hơn nhiều trên kết quả của chiến tranh so với kỹ thuật. Bộ máy quân sự của Napoleon vốn nghiền nát quân đội của những cường quốc châu Âu tại Austerlitz (1805) đã được trang bị, ít hay nhiều hơn, cùng những loại vũ khí tương tự vốn những đội quân của Louis XVI đã dùng. Bản thân Napoleon, dẫu là một pháo thủ, đã có ít quan tâm đến những loại vũ khí mới, dẫu những nhà khoa học và nhà phát minh đã cố gắng thuyết phục ông ta để tài trợ cho sự phát triển của máy bay, tàu ngầm và tên lửa.

Khoa học, kỹ nghệ và kỹ thuật quân sự gắn bó với nhau chỉ với sự ra đời của hệ thống tư bản chủ nghĩa và cuộc cách mạng kỹ nghệ. Một khi quan hệ này đã được thành lập, tuy nhiên, nó nhanh chóng chuyển dạng thế giới.

Lý tưởng về Tiến bộ

Cho đến khi có Cách mạng Khoa học, hầu hết những nền văn hóa của con người đều đã không tin vào sự tiến bộ. Họ đã nghĩ thời hoàng kim đã trong quá khứ, và rằng thế giới đang trì trệ, nếu không nói là xấu đi.[27] Tuân thủ nghiêm ngặt với khôn ngoan đã được thời gian đai lọc, có lẽ có thể đem những thời hoàng kim tốt đẹp thời xa xưa trở lại, và khéo léo con người có thể hình dung cải thiện được điều này hay khía cạnh kia của đời sống hàng ngày. Tuy nhiên, điều xem là không thể, là kiến thức thực dụng của con người có thể thắng được những vấn đề cơ bản của thế giới. Nếu ngay cả Muhammad, Jesus, Phật và Confucius – những người biết tất cả mọi sự vật việc đã có để biết – đã không thể xóa bỏ nạn đói, bệnh tật, nghèo khổ và chiến tranh khỏi thế giới này, làm sao chúng ta có thể mong đợi tự mình làm được như vậy?

Nhiều tín ngưỡng tin rằng một ngày nào đó một đấng cứu thế [28] sẽ xuất hiện, và chấm dứt tất cả những chiến tranh, nạn đói và ngay cả cái chết. Nhưng ý niệm rằng loài người có thể làm như thế, bằng sự khám phá kiến thức mới và phát minh những dụng cụ mới là còn tồi tệ hơn là lố bịch – đó là ngạo mạn. Câu chuyện tháp Babel, câu chuyện Icarus, câu chuyện Golem [29], và vô số huyền thoại khác đã dạy mọi người rằng bất kỳ nỗ lực để vượt qua những giới hạn con người, chắc chắn sẽ dẫn đến sự thất vọng và thảm họa.

Khi văn hóa hiện đại thú nhận rằng đã có rất nhiều sự vật việc quan trọng vốn đã vẫn không biết, và khi thừa nhận về thiếu hiểu biết đó đã kết hôn với ý tưởng rằng những khám phá khoa học có thể đem cho chúng ta những sức mạnh mới, người ta đã bắt đầu ngờ vực rằng sau cùng tiến bộ thực sự có thể thực hiện được, dẫu gì đi nữa. Khi khoa học đã bắt đầu giải quyết một vấn đề nan giải này sau một vấn đề nan giải khác, nhiều người đã trở thành được thuyết phục rằng con người có thể vượt qua – bất kỳ và tất cả – những vấn đề, bằng cách tiếp thu và áp dụng kiến thức mới. Nghèo, bệnh, chiến tranh, đói, già và bán thân cái chết, đều đã không phải là số phận không thể tránh khỏi của loài người. Chúng giản dị đã chỉ là những quả thành từ sự thiếu hiểu biết của chúng ta.



Hình 34. Benjamin Franklin tước bỏ vũ khí của những gót.

Một thí dụ nổi tiếng là tia chớp. Nhiều văn hóa cho rằng tia sáng chớp (đi kèm với tiếng sấm) đã là cái búa của một gót tức giận, dùng để trừng phạt những kẻ tội lỗi. Vào giữa thế kỷ XVIII, trong một trong những thí nghiệm nổi tiếng nhất trong lịch sử khoa học, Benjamin Franklin đã thả một chiếc diều trong một cơn bão có sấm chớp để thử nghiệm giả thuyết rằng tia chớp chỉ giản dị là một dòng điện tích. Những quan sát thực nghiệm của Franklins, cùng với kiến thức của ông về những tính chất của năng lượng điện, cho phép ông phát minh cột thu lôi và như thế, tước bỏ khí giới của những gót.

Nghèo đói là một thí dụ điển hình khác. Nhiều văn hóa đã xem sự nghèo đói là một phần tất yếu, không thể tránh, của thế giới không hoàn hảo này. Theo kinh Thánh mới, ngay trước khi bị đóng đinh, một người phụ nữ xúc cho Christ với dầu quý trị giá 300 bạc *denarii*. Những học trò của Jesus đã mắng người phụ nữ vì đã lãng phí một số tiền rất lớn như thế, thay vì đem cho người nghèo, nhưng Jesus đã bào chữa cho bà ấy, nói rằng “Người nghèo, người sẽ luôn luôn có với người, và người có thể giúp đỡ họ bất cứ lúc nào người muốn. Nhưng người sẽ không phải luôn luôn có ta”. [30] Ngày nay, ngày càng ít người, bao gồm cả ngày càng ít và ít hơn những người Kitô, đồng ý với Jesus về vấn đề này. Nghèo ngày càng được xem như là một vấn đề kỹ thuật, nghe theo sự can thiệp. Đó là trí tuệ khôn ngoan phổ thông rằng những chính sách dựa trên những tìm tòi mới nhất trong những ngành nông học, kinh tế, y học và xã hội học có thể loại bỏ đói nghèo.

Và quả thực như vậy, nhiều nơi trên thế giới đã được giải thoát khỏi những hình thức tồi tệ nhất của sự thiếu thốn. Trong suốt lịch sử, những xã hội đã điêu đứng vì hai loại nghèo: *nghèo xã hội*, nó kèm giũ một số người những cơ hội vốn sẵn có với những người khác; và *nghèo sinh học*, nó đặt mọi đời sống của những cá nhân trong nguy cơ do thiếu thức ăn và chỗ ở. Có lẽ nghèo xã hội không bao giờ có thể loại trừ được, nhưng nghèo sinh học đã là một sự kiện quá khứ ở nhiều nước trên thế giới.

Cho đến gần đây, hầu hết mọi người lơ lửng rất gần với đường chuẩn của cái nghèo sinh học, nếu dưới đường đó, một người thiếu mức calori đủ để duy trì sự sống cho lâu dài. Thậm chí chỉ những tính toán sai lầm nhỏ, hay những bất hạnh, cũng có thể dễ dàng đẩy người ta, xuống thấp hơn đường chuẩn, vào nạn đói. Thiên tai và thảm họa do con người tự gây ra, thường xuyên đẩy toàn bộ dân chúng xuống vực thẳm, gây ra hàng triệu người chết. Ngày nay hầu hết dân chúng trên thế giới có một mạng lưới an toàn cảng dài bên dưới họ. Những cá nhân được bảo vệ khỏi bất hạnh cá nhân bằng bảo hiểm, an sinh xã hội do nhà nước tài trợ, và rất nhiều những tổ chức ngoài chính quyền (NGO) địa phương và quốc tế. Khi tai họa giáng sấm sét xuống toàn thể một khu vực, những nỗ lực cứu trợ toàn cầu thường thành công trong việc ngăn chặn thảm cảnh tồi tệ nhất. Mọi người vẫn bị khổ sở với rất nhiều những sĩ nhục, mất phẩm giá, và những bệnh tật liên quan đến nghèo túng, nhưng trong hầu hết các quốc gia thanh bình, không ai phải chịu chết đói. Thực sự, trong nhiều xã hội, nhiều người đang có nguy cơ bị chết vì bệnh béo phì hơn vì đói ăn.



Dự án Gilgamesh

Trong tất cả những vấn đề hiện ra bên ngoài như không thể nào giải quyết được của loài người, một vấn đề vẫn trêu gan tranh luận khích bác, thú vị và quan trọng nhất: vấn đề của bản thân cái chết. Trước kỷ nguyên hiện đại, hầu hết những tôn giáo và những hệ ý thức đã mặc nhiên tiếp nhận rằng cái chết là số phận không thể tránh của chúng ta. Hơn nữa, hầu hết những tín ngưỡng đã biến cái chết vào thành nguồn chính của ý nghĩa trong đời sống. Hãy thử tưởng tượng đạo Islam, đạo Kitô, hay tôn giáo Egypt thời cổ, trong một thế giới không có cái chết. Những tín điều này đều dạy người ta rằng họ phải đi đến chấp nhận cái chết, và cầm những hy vọng của họ vào thế giới bên kia, hơn là tìm cách thắng vượt cái chết, và sống đời đời ở đây trên trái đất này. Những nǎo thức giỏi nhất đã bận rộn trong tìm kiếm ý nghĩa cho cái chết,

không phải cố gắng để thoát khỏi nó.

Đó là chủ đề của huyền thoại sơ khai nhất còn lưu truyền đến chúng ta – huyền thoại Gilgamesh của Sumer thời cổ. Anh hùng của văn minh Sumer là con người mạnh nhất và có khả năng nhất trên thế giới, vua Gilgamesh của thành Uruk, người có thể đánh bại bất cứ ai trong trận chiến. Một ngày, người bạn thân nhất của Gilgamesh, Enkidu, chết. Gilgamesh ngồi cạnh xác chết và quan sát nó trong nhiều ngày, cho đến khi ông nhìn thấy một con dòi rơi khỏi lỗ mũi của bạn mình. Tại thời điểm đó, một nỗi kinh hoàng khủng khiếp bám chặt lấy Gilgamesh, và ông quyết tâm rằng chính ông sẽ không bao giờ chết. Ông sẽ, bằng cách nào đó, tìm được một cách để đánh bại cái chết. Gilgamesh sau đó đã thực hiện một hành trình đi đến tận cùng của vũ trụ, giết những sứ tử, chiến đấu với những người bọ cạp, và tìm lối của ông xuống thế giới bên kia. Ở đó, ông đã đập vụn những người khổng lồ bằng đá của Urshanabi, và người chèo thuyền trên con sông của những người chết, và đã gặp Utnapishtim, người sống sót cuối cùng của trận lũ nguyên thủy. Tuy nhiên, Gilgamesh đã thất bại trong săn tìm của mình. Ông trở về nhà tay không, vẫn là kẻ có sống chết như bao giờ, nhưng với một đúc kết khôn ngoan mới. Khi những gót tạo ra con người, Gilgamesh đã học được, họ đã đặt cái chết như vận mệnh không thể tránh khỏi của con người, và con người phải học cách sống với nó.

Những tông đồ của sự tiến bộ không chia sẻ thái độ chủ bại này. Đối với những con người khoa học, cái chết không phải là một định mệnh không thể tránh khỏi, nhưng chỉ đơn thuần là một vấn đề kỹ thuật. Người ta chết không phải vì những gót ra sắc lệnh đó, nhưng do những thất bại nhiều loại khác nhau về kỹ thuật – một cơn đau tim, bệnh ung thư, bị nhiễm trùng. Và mọi vấn đề kỹ thuật đều có một giải pháp kỹ thuật. Nếu tim đập yếu và không đều, một máy tạo nhịp tim có thể dùng kích thích nó, hoặc thay thế nó bằng một trái tim mới. Nếu ung thư lan tràn, những tế bào ung thư có thể bị giết chết bằng thuốc, hoặc bức xạ. Nếu bacteria sinh sôi nảy nở, chúng có thể kềm chế bằng thuốc kháng sinh. Đúng vậy, hiện nay chúng ta không thể giải quyết được tất cả những vấn đề kỹ thuật. Nhưng chúng ta đang làm việc về việc đó. Những trí tuệ giỏi nhất của chúng ta không phí thời gian của họ trong cố gắng đem lại ý nghĩa cho cái chết. Thay vào đó, họ đang bận rộn nghiên cứu hệ thống sinh lý, nội tiết và di truyền gây bệnh và tuổi già. Họ đang phát triển những loại thuốc mới, những phương pháp điều trị cách mạng, và những cơ quan nhân tạo sẽ kéo dài cuộc sống của chúng ta, và một ngày có thể đánh bại chính thần chết Grim Reaper.

Cho đến gần đây, bạn hẳn đã không nghe những nhà khoa học, hay bất cứ ai khác, nói rất thăng thừng. “Đánh gục cái Chết?! Vô nghĩa gì đâu! Chúng ta chỉ cố gắng để chữa bệnh ung thư, bệnh lao và bệnh Alzheimer”, họ đã nhấn

mạnh. Mọi người đã tránh những vấn đề về cái chết, vì mục tiêu xem thường quá khó nắm bắt. Tạo ra làm gì những kỳ vọng không hợp lý? Tuy nhiên bây giờ chúng ta đang ở một điểm, nơi chúng ta có thể nói thẳng về điều đó. Dự án dẫn đầu của Cách mạng Khoa học là để cho loài người đời sống vĩnh cửu. Ngay cả khi giết cái chết có vẻ như một mục tiêu xa vời, chúng ta đã đạt được rồi những điều vốn một vài thế kỷ trước không thể tưởng tượng được. Trong năm 1199, vua Richard the Lionheart đã bị một mũi tên bắn ngập vào trái ông. Ngày nay, chúng ta sẽ bảo rằng ông bị một thương tích nhỏ. Nhưng trong năm 1199, trong sự vắng mặt của thuốc kháng sinh và phương pháp khử trùng hiệu quả, vết thương nhỏ trong da thịt này đã bị nhiễm trùng, và bệnh thối và chết mô tể bào (*gangrene*) bắt đầu. Cách duy nhất để ngăn chặn sự lan rộng của *gangrene* trong thế kỷ XII ở châu Âu là cắt bỏ chân hay tay bị nhiễm trùng, nhưng không thể làm được với nhà vua khi chỗ nhiễm trùng là ở một bên vai. Chứng thối mô bắp thịt lan truyền qua cơ thể của Lionheart, và không ai có thể giúp nhà vua. Ông chết trong đau đớn hai tuần sau đó.

Gần đây nhất là vào thế kỷ XIX, những y sĩ giỏi nhất vẫn không biết làm thế nào để ngăn ngừa nhiễm trùng và ngăn chặn sự thối rữa của những mô tể bào (*putrefaction*). Trong những bệnh viện ở chiến trường, những y sĩ thường xuyên cắt tay và chân của những người lính dù chỉ bị những vết thương dẫu nhỏ, ở bắp thịt chân hay tay, sợ bị *gangrene*. Những giải thuật cắt bỏ này, cũng như tất cả những phương thức y tế khác (như nhổ răng), đã được thực hiện mà không có bất kỳ loại thuốc gây mê nào. Những thuốc gây mê đầu tiên – ether, chloroform và morphine – được đưa vào dùng thường xuyên trong y học phương Tây chỉ vào giữa thế kỷ XIX. Trước khi chloroform ra đời của, bốn người lính đã phải giữ chặt một đồng bạn trúng thương, trong khi y sĩ cưa bỏ chân hay tay bị thương. Vào buổi sáng sau trận Waterloo (1815), những đồng tay và chân bị cưa bỏ có thể được nhìn thấy cạnh những bệnh viện ở chiến trường. Trong những ngày đó, những thợ mộc và những người thợ của những lò thịt, khi nhập ngũ thường được gửi đến phục vụ trong những binh đoàn y tế, vì giải phẫu đã đòi hỏi không nhiều so với cách bạn biết khéo léo với những lưỡi dao và cưa.

Trong hai thế kỷ kể từ Waterloo, mọi sự vật việc đã thay đổi đến không còn nhận ra. Thuốc uống, thuốc tiêm và những giải phẫu tinh vi cứu chúng ta khỏi một loạt những bệnh tật và thương tích vốn một lần đã từng giáng một bản án tử hình không thể tránh. Chúng cũng bảo vệ chúng ta chống lại vô số những đau nhức và những bệnh lặt vặt hàng ngày, mà những người trước thời chúng ta, đều chỉ đơn giản chấp nhận chúng như là phần của cuộc sống. Tuổi thọ trung bình khoảng 25-40 năm, tăng lên khoảng 67, trên toàn thế giới, và khoảng 80, trong những nước của thế giới phát triển.[31]

Cái chết đã chịu sự thối lui tồi tệ nhất của nó trong đấu trường của trẻ tử

vong. Cho đến thế kỷ XX, khoảng giữa 1/4 và 1/3 số trẻ em của những xã hội canh nông đã không bao giờ sống đến tuổi trưởng thành. Chúng chết hầu hết vì những bệnh trẻ em như bạch hầu, sởi và đậu mùa. Trong nước Anh thế kỷ XVII, tỉ lệ là 150/1,000 những trẻ sơ sinh chết trong năm đầu tiên của chúng, và 1/3 của tất cả những trẻ em đã chết trước khi chúng đến 15 tuổi. [32] Ngày nay, chỉ có 5 trong số 1.000 trẻ em Anh chết trong năm đầu tiên của chúng, và chỉ 7 trong 1.000 chết trước năm 15 tuổi. [33]

Chúng ta có thể nắm tốt hơn được tác động đầy đủ của những con số này bằng cách bỏ sang một bên những con số thống kê, và kể vài câu chuyện. Một thí dụ điển hình là gia đình của Vua Edward I (1237-1307) và vợ ông, nữ hoàng Eleanor (1241-1290) của nước Anh. Con cái của họ được hưởng những điều kiện và môi trường nuôi dưỡng tốt nhất của thời trung cổ châu Âu có thể cung cấp được. Họ sống trong những cung điện, ăn thực phẩm nhiều như họ thích, có nhiều quần áo ấm, có lò sưởi với những bệ chất đầy đồ gia dụng, nước sạch nhất có thể có, một đội quân của những gia nhân và những y sĩ tốt nhất. Những nguồn tài liệu đề cập đến 16 đứa con, Nữ hoàng Eleanor sinh khoảng giữa những năm 1255 và 1284:

1. Một người con gái vô danh, sinh năm 1255, đã chết khi sinh.
2. Người con gái Catherine, đã chết lúc hoặc một tuổi hoặc ba tuổi.
3. Một người con gái, Joan, chết vào tháng thứ sáu.
4. Một người con trai, John, đã chết lúc 5 tuổi.
5. Một người con trai, Henry, đã chết lúc 6 tuổi
6. Một người con gái, Eleanor, chết lúc 29 chín tuổi.
7. Một người con gái vô danh chết khi 5 tháng.
8. Một người con gái, Joan, đã chết lúc 35 tuổi.
9. Một người con trai, Alphonso, chết lúc 10 tuổi.
10. Một người con gái, Margaret, đã chết ở tuổi 58.
11. Một người con gái, Berengeria, chết khi 2 tuổi.
12. Một người con gái vô danh đã chết ngay sau khi sinh.
13. Người con gái Mary, đã chết ở tuổi 53.
14. Một người con trai vô danh đã chết ngay sau khi sinh.
15. Một người con gái, Elizabeth, đã chết khi 34 tuổi.
16. Một người con trai, Edward.

Người trẻ nhất, Edward, là người đầu tiên trong số những con trai sống qua

được những năm nguy hiểm của tuổi thơ, và khi cha ông chết, ông nối ngôi, là vua Edward II. Nói cách khác, Eleanor đã phải mất mười sáu lần cố gắng, để thực hiện nhiệm vụ cơ bản nhất của một nữ hoàng Anh – cung cấp cho chồng mình một người thừa kế nam. Mẹ của Edward II đã phải là một người phụ nữ đặc biệt với kiên nhẫn và dũng cảm khác thường. Không như người phụ nữ mà Edward II đã chọn làm vợ, Isabella, em gái vua nước Pháp. Bà đã ám hại Edward II khi ông 43 tuổi.[34]

Với kiến thức tốt nhất chúng ta có được, Eleanor và Edward I đã là một cặp vợ chồng khỏe mạnh và không vướng bệnh di truyền nào có thể gây tử vong cho con cái. Tuy nhiên, 10 trong số 16 – 62 phần trăm – đã chết trong thời thơ ấu. Chỉ có 6 con sống được quá tuổi 11, và chỉ có 3 – chỉ có 18 phần trăm – sống quá tuổi 40. Ngoài những trường hợp sinh nở này, Eleanor rất có thể đã có một số trường hợp bị sẩy thai. Tính trung bình, Edward I và Eleanor mất một đứa con mỗi ba năm, mười đứa trẻ, đứa này tiếp đứa kia. Đó là điều một người làm cha mẹ ngày nay gần như không thể nào tưởng tượng được nữa, về sự mất mát như thế đó.

Dự án Gilgamesh sẽ thực hiện trong bao lâu – sự tìm kiếm sự bất tử – mới đi đến hoàn thành? Một trăm năm? Năm trăm năm? Một nghìn năm? Chúng ta hãy nhớ lại ít ỏi biết bao chúng ta đã biết về cơ thể con người vào năm 1900, và bao nhiêu kiến thức chúng ta đã đạt được chỉ trong một thế kỷ duy nhất, chúng ta sẽ có lý do cho sự lạc quan. Những bác học về kỹ thuật di truyền gần đây đã thành công trong việc tăng gấp đôi tuổi thọ trung bình của một loài sâu, loài *Caenorhabditis elegans*. [35] Có thể nào họ cũng sẽ làm tương tự như thế cho loài *Homo Sapiens*? Những nhà chuyên môn kỹ thuật nano đang phát triển một hệ thống miễn dịch bionic, gồm hàng triệu *nano-robot*, những robot sẽ sống ở cơ thể của chúng ta, sẽ thông những mạch máu bị nghẽn, sẽ chống những virus và những bacteria, loại bỏ những tế bào ung thư, và ngay cả đảo ngược tiến trình đưa đến già lão của con người. [36] Một vài học giả, nghiêm trọng cho biết rằng đến khoảng năm 2050, một số người sẽ trở thành *a-mortal, không-già-chết* (không phải immortal, *bất tử*, vì họ vẫn có thể chết vì một tai nạn nào đó, (xe cán nát, máy bay rớt cháy tiêu, ...)) nhưng không-già-chết, có nghĩa là không còn có những thương tích, bệnh tật nghiêm trọng nữa, khiến đời sống của họ có thể kéo dài được đến vô hạn). [37]

Dù dự án Gilgamesh có thành công hay không, từ viễn cảnh của lịch sử, đó là điều hết sức lý thú hấp dẫn để thấy rằng hầu hết những tôn giáo và những hệ tư tưởng cuối thời hiện đại, đã làm xong rồi việc đem cái Chết và Đời-sau ra khỏi phương trình cuộc đời. Cho đến tận thế kỷ XVIII, những tôn giáo đều coi cái chết và hậu quả của nó là trung tâm cho ý nghĩa của đời sống. Bắt đầu từ thế kỷ XVIII, những tôn giáo và hệ tư tưởng như chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa bình đẳng nữ quyền đã mất tất cả những bận tâm về

thế giới bên kia. Những gì đích xác sẽ xảy ra với một người theo chủ nghĩa cộng sản sau khi ông hay bà ta chết? Những gì sẽ xảy ra với một người theo chủ nghĩa tư bản? Những gì sẽ xảy ra với một người theo chủ thuyết nữ quyền? Không ích gì để tìm kiếm trả lời trong những tác phẩm của Marx, Adam Smith hay Simone de Beauvoir. Hệ tư tưởng hiện đại duy nhất vẫn thường cho cái chết một vai trò trung tâm là chủ nghĩa dân tộc. Trong những giờ phút thi vị và tuyệt vọng hơn của nó, chủ nghĩa dân tộc hứa rằng bất cứ ai chết cho dân tộc sẽ mãi mãi sống trong ký ức tập thể của nó. Tuy nhiên, lời hứa này rất mù mờ đến nỗi ngay cả những người theo chủ nghĩa dân tộc cũng thực sự không biết phải giải thích, hay nghĩ nó là gì.

Ông chồng già giàu sụ của Khoa học

Chúng ta đang sống trong một thời đại kỹ thuật. Nhiều người đã tin chắc rằng khoa học và kỹ thuật nắm giữ những trả lời cho tất cả những vấn đề của chúng ta. Chúng ta chỉ phải để cho những nhà khoa học và kỹ thuật tiếp tục với công việc của họ, và họ sẽ tạo ra thiên đường ở đây trên mặt đất. Nhưng khoa học không phải là một công trình khi thực hiện sẽ diễn ra trên một vài mức độ hiện hữu của luân lý hay tinh thần vượt trội hơn so với phần còn lại của hoạt động con người. Giống như tất cả những phần khác của văn hóa chúng ta, nó được thành hình bởi những quan tâm đến lợi ích về kinh tế, chính trị và tôn giáo.

Khoa học là một công việc rất tốn kém. Một nhà sinh học để tìm hiểu những hệ thống miễn dịch của con người, đòi hỏi phải có những phòng thí nghiệm, ống nghiệm, hóa chất và kính hiển vi điện tử, chưa kể đến những nhân viên phụ tá phòng thí nghiệm, thợ điện, thợ ống nước và những lao công quét dọn. Một nhà kinh tế tìm kiếm mô hình thị trường tín dụng phải mua những computer, thiết lập những ngân hàng dữ liệu khổng lồ, và phát triển những program dùng những dữ liệu phức tạp này để trả lời những câu hỏi nghiên cứu. Một nhà khảo cổ học người muốn hiểu được hành vi của những người săn bắn hái lượm thời cổ, phải đi đến những vùng đất xa xôi, đào xới những phế tích cổ xưa, và định ngày tháng xương hóa thạch và những dụng cụ tạo tác. Tất cả những điều này đều tốn rất nhiều tiền.

Trong suốt 500 năm qua, khoa học hiện đại đã đạt được những kỳ diệu, nhờ phần lớn vào sự trợ giúp sẵn sàng của những chính phủ, những doanh nghiệp, những tổ chức và những nhà tài trợ tư nhân, trút hàng tỉ đôla vào nghiên cứu khoa học. Những tỉ đôla này đã làm được nhiều hơn trong việc để lập biểu đồ vũ trụ, vẽ bản đồ những hành tinh, và thêm danh mục vào vương quốc những động vật, nhiều hơn so với những gì Galileo Galilei, Christopher Columbus và Charles Darwin đã làm. Nếu những thiên tài đặc biệt này đã chưa bao giờ từng ra đời, những viễn kiến của họ có lẽ cũng có thể đã xảy ra với những người khác. Nhưng nếu những nguồn tài chính thích ứng đã không có, không trí tuệ sáng chóe nào có thể bù đắp cho điều đó. Nếu Darwin chưa bao giờ từng ra đời, lấy thí dụ, ngày nay chúng ta tất xem thuyết tiến hóa là từ Alfred Russel Wallace, người đã đi đến ý tưởng về tiến hóa qua chọn lọc tự nhiên, độc lập với Darwin, và chỉ một vài năm sau đó. Nhưng nếu những cường quốc châu Âu đã không tài trợ những nghiên cứu địa lý, động vật và thực vật vòng quanh thế giới, Darwin lẫn Wallace đều sẽ không có những dữ liệu thực nghiệm cần thiết để phát triển thuyết tiến hóa. Có lẽ rằng ngay cả thuyết này cũng chưa được tìm đến.

Tại sao hàng tỉ bạc đã bắt đầu chảy từ những kho bạc của chính phủ và doanh nghiệp vào những phòng thí nghiệm và những trường đại học? Trong giới học thuật, nhiều người đủ ngây thơ để tin vào khoa học thuần túy. Họ tin rằng chính phủ và những doanh nghiệp hoàn toàn vị tha, đã cho họ tiền để theo đuổi bất cứ những dự án nghiên cứu nào đánh đúng tưởng tượng, ưa thích của họ. Nhưng điều này khó diễn tả được những thực tế của sự tài trợ cho kinh phí khoa học.

Hầu hết những nghiên cứu khoa học được tài trợ vì một vài ai đó tin rằng chúng có thể giúp đạt được một số mục tiêu chính trị, kinh tế, hay tôn giáo. Lấy thí dụ, trong thế kỷ XVI, những nhà vua và những ngân hàng dồn những nguồn lực to lớn để tài trợ những thám hiểm địa lý trên thế giới, nhưng không dành một xu nào cho nghiên cứu tâm lý trẻ em. Điều này là vì những vị vua và những ngân hàng đã phỏng đoán rằng phát kiến về kiến thức địa lý mới sẽ cho phép họ chinh phục những vùng đất mới và thiết lập những đế quốc thương mại, trong khi họ không thể thấy bất kỳ lợi nhuận nào trong việc tìm hiểu tâm lý trẻ em.

Trong những năm 1940, những chính phủ của Mỹ và Liên Xô dồn những nguồn lực to lớn để nghiên cứu vật lý nguyên tử nhưng không cho ngành khảo cổ học dưới nước. Họ phỏng đoán rằng nghiên cứu vật lý nguyên tử sẽ giúp họ phát triển vũ khí nguyên tử, trong khi khảo cổ học dưới nước khó có thể giúp thắng những chiến tranh. Những nhà khoa học chính họ không phải luôn luôn nhận ra được những lợi ích chính trị, kinh tế và tôn giáo vốn kiểm soát dòng chảy của đồng tiền; nhiều nhà khoa học, trong thực tế, hành động từ sự tò mò trí tuệ tinh khiết. Tuy nhiên, hiếm khi những nhà khoa học ra lệnh định đoạt chương trình khoa học.

Ngay cả nếu chúng ta muốn tài trợ khoa học thuần túy không bị ảnh hưởng bởi những lợi ích chính trị, kinh tế, tôn giáo, điều đó có lẽ sẽ cũng là không thể. Sau hết, những nguồn lực của chúng ta đều có giới hạn. Hãy thử hỏi một nghị sĩ hãy phân bổ thêm một triệu đôla vào quỹ Khoa học Quốc gia cho nghiên cứu cơ bản, và ong ta sẽ chính đáng hỏi lại rằng liệu số tiền đó sẽ tốt hơn vào tài trợ cho huấn luyện giáo chức, hoặc để cho giảm thuế cần thiết cho một nhà máy hiện đang gặp khó khăn trong đơn vị cử tri của ông. Để điều hướng những nguồn lực giới hạn, chúng ta phải trả lời những câu hỏi như “Điều gì quan trọng hơn?” Và “Điều gì là tốt?” Và đây không phải là những câu hỏi khoa học. Khoa học có thể giải thích những gì hiện hữu trong thế giới, những sự việc xảy ra làm sao, và những gì có thể có trong tương lai. Theo định nghĩa, nó không có kỳ vọng để biết những gì *nên có* trong tương lai. Chỉ có những tôn giáo và hệ tư tưởng mới tìm cách trả lời những câu hỏi như vậy.

Hãy xem xét tình thế khó xử sau đây: hai nhà sinh học trong cùng ban trong một phân khoa đại học, có những kỹ năng chuyên môn giống nhau, cả hai đều

đã nộp đơn xin một khoản trợ cấp hàng triệu đôla để tài trợ cho những dự án nghiên cứu hiện tại của họ. Giáo sư Slughorn muốn nghiên cứu một bệnh nhiễm vào bầu vú bò, giảm 10% mức sản xuất sữa của chúng. Giáo sư Sprout muốn nghiên cứu xem liệu những con bò có bị đau đớn gì về tinh thần hay không, khi chúng bị tách khỏi những con bê của chúng. Giáo sư rằng số tiền có giới hạn, và rằng không thể nào tài trợ cho cả hai dự án nghiên cứu, cái nào nên được tài trợ?

Không có trả lời khoa học cho câu hỏi này. Chỉ có những trả lời chính trị, kinh tế và tôn giáo. Trong thế giới ngày nay, điều rõ ràng là Slughorn có một may mắn nhiều hơn để nhận tiền. Không phải vì bệnh vú bò thì đáng chú ý về khoa học hơn so với tâm lý loài bò, nhưng do ngành kỹ nghệ sữa, vốn đứng sẵn để được hưởng lợi từ việc nghiên cứu, có nhiều ảnh hưởng về chính trị và kinh tế hơn so với nhóm vận động quyền sống của loài vật [38].

Có lẽ trong một xã hội Hindu nghiêm ngặt, bò là loài vật linh thiêng, hoặc trong một xã hội tôn trọng quyền sống của loài vật, Giáo sư Sprout sẽ có một cơ may tốt hơn. Nhưng chừng nào bà sống trong một xã hội đề cao giá trị trong tiềm năng thương mại của sữa và sức khỏe của người công dân của họ, hơn là trong cảm xúc của loài bò, tốt nhất là bà nên viết lại đề nghị nghiên cứu của bà, kêu gọi những giả định này. Lấy thí dụ, bà có thể viết rằng “suy thoái tinh thần dẫn đến sự sụt giảm trong sản xuất sữa. Nếu chúng ta hiểu được thế giới tinh thần của con bò sữa, chúng ta có thể phát triển những loại thuốc tâm thần sẽ cải thiện tâm trạng của chúng, từ đó tăng sản lượng sữa lên đến 10 phần trăm. Tôi ước tính rằng có một thị trường thế giới, khoảng 250 triệu đôla hàng năm, cho những thuốc tâm thần bò”.

Khoa học không thể tự thiết lập những ưu tiên riêng của nó. Nó cũng không có khả năng xác định để làm những gì với những khám phá của nó. Lấy thí dụ, từ một quan điểm thuần túy khoa học, vẫn chưa rõ chúng ta nên làm những gì với sự hiểu biết của chúng ta ngày càng tăng trong di truyền học. Chúng ta có nên dùng kiến thức này để chữa bệnh ung thư, hay để tạo ra một giống siêu nhân từ kỹ thuật biến đổi gen, hay để thiết kế loài bò sữa với bầu vú cực lớn? Rõ ràng là một chính quyền tự do, một chính quyền cộng sản, một chính quyền Nazi và một công ty kinh doanh tư bản sẽ dùng những khám phá khoa học rất giống nhau cho những mục đích hoàn toàn khác biệt, và không có lý do khoa học nào để nói rằng thích một cách dùng này hơn những cách dùng khác.

Vắn tắt, nghiên cứu khoa học có thể phát triển chỉ trong liên minh với một số tôn giáo hay ý thức hệ. Ý thức hệ biện minh cho những chi phí của những nghiên cứu. Đổi lại, những ý thức hệ ảnh hưởng đến những chương trình khoa học, và quyết định phải làm gì với những khám phá. Thế nên, để thấu hiểu loài người đã đạt đến Alamogordo và mặt trăng như thế nào – chứ không phải

một bất kỳ nào trong số những điểm đến có thể thế chỗ – đó là không đủ để chỉ khảo sát những thành tựu của những nhà vật lý học, sinh học và xã hội học. Chúng ta phải đưa vào xem xét những sức mạnh tư tưởng, chính trị và kinh tế, chúng định dạng cho vật lý, sinh học và xã hội học, đẩy chúng theo những hướng nhất định, trong khi bỏ qua những hướng khác.

Hai sức mạnh đặc biệt đáng để chúng ta chú ý: chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa tư bản. Cái vòng phản hồi lẫn nhau, giữa khoa học, đế quốc và tư bản, đã được cho là động cơ chính của lịch sử trong 500 năm qua. Những chương tiếp theo phân tích hoạt động của nó. Đầu tiên, chúng ta sẽ tìm hiểu guồng máy hai cánh quạt turbine của khoa học và đế quốc đã được khoá rập vào nhau như thế nào, và sau đó tìm hiểu cả hai đã bám lên thế nào để bơm lấy tiền của chủ nghĩa tư bản.

15 - Hôn nhân giữa Khoa học và Đế quốc

Mặt trời và quả đất cách nhau bao xa ? Đó là một câu hỏi lôi cuốn nhiều nhà thiên văn cận đại, đặc biệt sau khi Copernicus đã biện luận rằng mặt trời, chứ không phải quả đất, nằm ở trung tâm của vũ trụ. Một số nhà thiên văn và toán học đã cố gắng để tính khoảng cách này, nhưng những phương pháp của họ đã cho những kết quả rất khác biệt. Một phương cách tin cậy rằng có thể đo đúng được, sau cùng đã đưa ra vào thế kỷ XVIII. Mỗi năm, Venus đi ngang qua không gian đối diện trực tiếp giữa mặt trời và quả đất. Thời gian đi ngang qua [1] sẽ khác biệt nếu nhìn từ những điểm xa nhau trên mặt đất, vì sự khác biệt nhỏ trong góc nhìn của người quan sát nó. Nếu có nhiều quan sát của lần đi qua này được thực hiện từ những đại lục khác nhau, tất cả những gì phải làm là lượng giác học đơn giản để tính khoảng cách chính xác giữa chúng ta và mặt trời.

Những nhà thiên văn dự đoán rằng lần đi qua kế tiếp của Venus sẽ xảy ra vào những năm 1761 và 1769. Vì vậy, những đoàn thám hiểm từ châu Âu đã được gửi đi khắp thế giới để quan sát, từ nhiều điểm càng xa nhất có thể được càng tốt. Năm 1761, những nhà khoa học đã quan sát từ Siberia, Bắc Mỹ, Madagascar và Nam Phi. Khi năm 1769 đến gần, cộng đồng khoa học châu Âu dồn một nỗ lực tối cao, và những nhà khoa học đã được gửi đi thật xa như miền bắc Canada, và California (lúc đó còn là một vùng hoang dã). Hàn lâm viện Hoàng gia London về Cải thiện Kiến thức về Tự nhiên đã kết luận rằng điều này vẫn chưa đủ. Để có được những kết quả chính xác nhất, điều bắt buộc là phải gửi một nhà thiên văn xuống tận vùng tây-nam biển Pacific.

Hàn lâm viện Hoàng gia giải quyết bằng gửi một nhà thiên văn nổi tiếng, Charles Green, đến Tahiti, và đã không quản nỗ lực cũng chẳng ngại tốn kém. Nhưng khi đã tài trợ một chuyến thám hiểm đắt tiền như vậy, hầu như vô nghĩa nếu chỉ dùng nó để làm một việc duy nhất là quan sát thiên văn. Do đó, đi kèm với Charles Green là một nhóm 8 nhà khoa học khác, từ một số ngành học, đứng đầu là hai nhà thực vật học Joseph Banks và Daniel Solander. Nhóm nghiên cứu cũng gồm những họa sĩ được giao việc làm vẽ những họa đồ về những vùng đất, thực vật, động vật và những tộc người mới, mà những nhà khoa học chắc chắn sẽ gặp gỡ. Được trang bị những thiết bị khoa học tân tiến nhất vốn Ngân hàng và Hội Hàn lâm Hoàng gia có thể mua được, đoàn thám hiểm đã đặt dưới chỉ huy của thuyền trưởng James Cook, một người đi biển kinh nghiệm cũng như một nhà địa lý và dân tộc học chuyên môn. [2]

Đoàn thám hiểm rời nước Anh năm 1768, từ Tahiti quan sát Venus đi ngang vào năm 1769, trinh sát một số quần đảo ở Pacific, đến thăm Australia và New Zealand, và trở về Anh vào năm 1771. Nó mang theo một số lượng rất

lớn dữ liệu thiên văn học, địa lý, khí tượng học, thực vật, động vật và nhân chủng học. Những tìm tòi của nó có những đóng góp rất lớn vào một số ngành học, nẩy bùng óc tưởng tượng của người Âu trước những câu chuyện kinh ngạc thần diệu của vùng biển Nam Pacific, và gây hứng khởi cho những thế hệ tương lai của những nhà tự nhiên học và thiên văn học.

Một trong những lĩnh vực được hưởng lợi từ cuộc thám hiểm Cook đã là y học. Vào thời đó, những con tàu dương buồm ra khơi đến những bờ xa xôi, biết rằng hơn một nửa đoàn thuỷ thủ của họ sẽ chết dọc đường. Kẻ thù không phải là những người bản xứ tức giận, những tàu chiến đối phương, hay những biến chứng của bệnh nhói nhè. Nhưng một căn bệnh bí ẩn gọi là *scurvy*. Những người ngã bệnh này, uể oải lờ đờ và chán nản, nướu răng và những mô tế bào mềm khác chảy máu. Khi bệnh tiến triển, răng rụng, lở loét xuất hiện và họ sốt nặng, vàng da, và chân tay mất cử động. Giữa thế kỷ XVI và XVIII, bệnh *scurvy* được ước tính đã cướp đi sinh mạng của khoảng 2 triệu thủy thủ. Không ai biết những gì gây ra nó, và bất kể những chữa trị đã được thử, những thủy thủ tiếp tục chết hàng loạt. Bước ngoặt đã xảy đến năm 1747, khi một y sĩ người Anh, James Lind, đã tiến hành một thí nghiệm có kiểm soát với những thủy thủ đã nhiễm bệnh. Ông tách họ ra thành nhiều nhóm, và cho mỗi nhóm một điều trị khác biệt. Một trong những nhóm thí nghiệm đã được hướng dẫn để ăn những loại trái cây trong chi cam quýt (*citrus*), một phương thuốc dân gian phổ biến cho *scurvy*. Những bệnh nhân trong nhóm này mau hồi phục. Lind không biết những trái cây chi cam quýt có gì mà thân thể của những thủy thủ đã thiếu, nhưng bây giờ chúng ta biết rằng nó là vitamin C. Một danh sách những thức ăn uống thông thường trên tàu biển, điển hình tại thời đó, đã đặc biệt thiếu những loại thực phẩm giàu chất dinh dưỡng thiết yếu này. Trên những chuyến đi biển dài, thủy thủ thường sống bằng bánh bích quy và thịt bò khô, và hầu như không ăn trái cây, hoặc rau.

Những thí nghiệm của Lind không thuyết phục được Hải quân Hoàng gia, nhưng thuyết phục được James Cook. Ông quyết tâm để chứng minh vị y sĩ này đúng. Ông chất lên thuyền của ông một lượng *lornsauerkraut*, thứ bắp cải muối chua, và ra lệnh cho những thủy thủ của ông ăn thật nhiều trái cây tươi và rau quả mỗi khi đoàn thám hiểm có dịp ghé bờ. Cook đã không mất một thủy thủ duy nhất nào vì bệnh *scurvy*. Trong những chục năm sau đó, tất cả những hải quân trên thế giới đều tiếp nhận khẩu phần đi biển này của Cook, và đã cứu được vô số mạng sống của những thủy thủ và hành khách.[3]

Tuy nhiên, đoàn thám hiểm Cook có một kết quả khác, ít tử tế hơn nhiều. Cook không chỉ là một nhà hàng hải và địa lý có kinh nghiệm, nhưng cũng là một sĩ quan hải quân. Hàn lâm viện Hoàng gia tài trợ một phần lớn chi phí của chuyến thám hiểm, nhưng chính con thuyền đã được Hải quân Hoàng gia cung cấp. Hải quân cũng phái một đoàn gồm 85 thủy thủ và lính thủy quân

lực chiến với vũ khí đầy đủ, và trang bị con thuyền với pháo binh, súng trường, thuốc súng và những loại vũ khí khác. Phần lớn những dữ liệu thông tin được thu thập trong cuộc thám hiểm, đặc biệt là những dữ liệu thiên văn, địa lý, khí tượng và nhân chủng –hiển nhiên đã có những giá trị về chính trị và quân sự. Việc tìm ra một điều trị hiệu quả cho bệnh scurvy cũng góp phần rất lớn vào sự kiểm soát của nước Anh với những đại dương khắp thế giới, và với khả năng của nó để gửi quân đội sang những đại dương ở mặt bên kia thế giới. Cook đã tuyên xưng cho nước Anh rất nhiều quần đảo và vùng đất do ông “tìm ra”, đáng chú ý nhất là Australia. Chuyến thám hiểm của Cook đã đặt nền móng cho sự chiếm đóng của nước Anh ở vùng tây-nam Pacific; cho sự chinh phục Australia, Tasmania, và New Zealand; cho sự định cư hàng triệu người Âu trên những thuộc địa mới; và cho sự hủy diệt của những văn hóa và hầu hết dân cư bản địa của những thuộc địa này. [4]

Trong những thế kỷ theo sau cuộc thám hiểm Cook, vùng đất màu mỡ nhất của Australia và New Zealand đã bị những người định cư châu Âu tước khỏi tay những cư dân trước đây của chúng. Dân số của khối cư dân bản địa giảm đi, đến 90 phần trăm, và những người sống sót đã phải chịu một chế độ đàn áp chủng tộc khắc nghiệt. Đối với những thổ dân của Australia, và những người Maori của New Zealand, đoàn thám hiểm Cook đã là khởi đầu của một thảm họa mà sau đó họ đã không bao giờ hồi phục được.

Một số phận còn tệ thám hơn đã giáng xuống những người bản địa của đảo Tasmania. Sau khi đã tồn tại hàng 10.000 năm trong cô lập tuyệt diệu, họ đã hoàn toàn bị xoá sạch, cho đến người nam, nữ và trẻ em cuối cùng, chỉ trong một thế kỷ kể từ khi đoàn thám hiểm Cook đến nơi. Những người định cư châu Âu đầu tiên chở họ ra khỏi những phần giàu nhất của hòn đảo, và sau đó, vẫn thèm muốn ngay cả những vùng hoang cồn lại, đã săn lùng, bắt giết họ một cách hệ thống. Một ít sống sót đã bị lùa vào một trại tập trung của hội truyền đạo nhà thờ, nơi người truyền giáo, dù đầu óc đầy những ý định tốt nhưng đặc biệt không chút cởi mở, đã cố gắng tẩy não họ, ép buộc họ sống theo cách của thế giới (châu Âu Kitô) hiện đại. Những người Tasmania sống sót đã được hướng dẫn để đọc và viết, để theo đạo Kitô, và những ‘kỹ năng’ như may quần áo, và canh tác. Nhưng họ đã từ chối để học những điều đó. Họ đã trở nên u buồn hơn, thôi không sinh con, mất tất cả quan tâm vào đời sống, và cuối cùng đã chọn con đường duy nhất thoát khỏi thế giới hiện đại của khoa học và tiến bộ – cái chết. [5]

Than ôi, khoa học và tiến bộ theo đuổi họ ngay cả sang tận thế giới bên kia. Những xác chết của những người Tasmania cuối cùng đã bị những nhà nhân chủng học và quản thủ viện bảo tàng thu giữ, nhân danh khoa học. Chúng đã được mổ xé, cân và đo, và phân tích trong những khảo cứu của giới bác học. Những chiếc sọ và xương, sau đó được đưa vào trưng bày trong những viện

bảo tàng, và những bộ sưu tập nhân chủng học. Chỉ đến năm 1976, viện bảo tàng Tasmania mới chịu thua, cho chôn cất hài cốt của bà Truganini, người bản địa Tasmania cuối cùng, đã chết từ một trăm năm trước đó. Hội đồng những nhà giải phẫu hoàng gia Anh giữ chặt những mẫu da và mái tóc của bà, cho đến năm 2002.

Có phải con thuyền Cook đã là một thám hiểm khoa học được một lực lượng quân sự bảo vệ, hay một đoàn thám hiểm quân sự với một số nhà khoa học đã cùng đi theo chiến thuyền? Điều đó giống như hỏi bình xăng của bạn là đầy một nửa, hay voi một nửa. Nó là cả hai. Cách mạng Khoa học và chủ nghĩa đế quốc hiện đại đã không thể tách rời. Những người như thuyền trưởng James Cook và nhà thực vật học Joseph Banks đều khó có thể phân biệt giữa khoa học và đế quốc. Cũng không thể, người phụ nữ bất hạnh Truganini.

Tại sao châu Âu?

Sự kiện là những người từ một đảo lớn ở phía bắc biển Atlantic đã chinh phục một đảo lớn ở phía nam của châu Australia là một trong những xảy ra kỳ dị hơn cả của lịch sử. Không lâu trước đoàn thám hiểm của Cook, quần đảo Anh và Tây Âu nói chung, đã là những vùng xa xôi, bùn lầy nước đọng của thế giới Mediterranean. Rất ít có gì quan trọng từng bao giờ xảy ra ở đó. Ngay cả đế quốc Rome – đế quốc châu Âu quan trọng duy nhất trước thời nay – có hầu hết của cải giàu có của nó đóng góp từ những tỉnh thuộc địa ở Bắc Phi, Balkan, và Trung Đông của nó. Còn những tỉnh miền Tây Âu của Rome là một vùng “Viễn Tây” nghèo, đóng góp ít, ngoại trừ khoáng sản và nô lệ. Vùng Bắc Âu đã quá hẻo lánh và hoang dã, khiến nó ngay cả không đáng bõ công chinh phục.



Hình 35. Truganini, người bản địa Tasmania cuối cùng.

Chỉ đến cuối thế kỷ XV, châu Âu mới đã trở thành một môi trường tăng trưởng sôi động, đầy những phát triển quân sự, kinh tế, văn hóa và chính trị quan trọng. Giữa những năm 1500 và 1750, Tây Âu đã đạt được đà, và trở thành ông chủ của ‘Thế giới Ngoài’, có nghĩa là hai lục địa Bắc và Nam châu Mỹ và những đại dương. Tuy nhiên, ngay cả khi đó châu Âu cũng vẫn không sánh được với những cường quốc châu Á. Châu Âu thành công trong sự chinh phục châu Mỹ và đạt được ưu thế trên biển, chủ yếu là những cường quốc châu Á đã cho thấy ít có quan tâm đến chúng. Đầu kỷ nguyên hiện đại là một thời hoàng kim của những đế quốc Ottoman ở Mediterranean, Đế quốc Safavid ở Persia, Đế quốc Mughal ở India, và những triều đại Ming và Qing ở Tàu. Chúng đã mở rộng lãnh thổ của chúng một cách đáng kể, và đạt mức tăng trưởng dân số và kinh tế chưa từng có. Năm 1775, châu Á chiếm 80 phần trăm của kinh tế thế giới. Chỉ hai nền kinh tế kết hợp của India và Tàu đã chiếm hai phần ba sản lượng toàn cầu. Trong khi đó, châu Âu là một “người

lùn” về kinh tế. [6]

Trung tâm quyền lực thế giới chỉ chuyển sang châu Âu, khoảng giữa những năm 1750 và 1850, khi người Âu làm nhục những cường quốc châu Á trong một loạt những chiến tranh, và xâm chiếm phần lớn châu Á. Đến năm 1900, châu Âu kiểm soát chặt chẽ kinh tế, và hầu hết lãnh thổ của thế giới. Năm 1950, Tây Âu cùng nước Mỹ đã chiếm hơn một nửa sản lượng toàn cầu, trong khi đó, phần của nước Tàu đã giảm xuống chỉ còn 5 %. [7] Dưới vòm che chở của châu Âu, nổi lên một trật tự và văn hóa mới trên toàn thế giới. Ngày nay, tất cả mọi người, đến một mức độ lớn hơn nhiều, so với họ thường muôn thửa nhện, là đều trong trang phục, tư tưởng và thẩm vị theo châu Âu. Họ có thể là quyết liệt chống châu Âu trong lời nói của họ, nhưng hầu như tất cả mọi người trên hành tinh có quan điểm chính trị, y học, chiến tranh và kinh tế qua đôi mắt châu Âu, và lắng nghe âm nhạc được viết theo thang âm châu Âu, với những lời nhạc trong ngôn ngữ châu Âu. Ngay cả nền kinh tế Tàu ngày nay đang phát triển, nó có thể sớm lấy lại vị trí hàng đầu của nó trên thế giới, cũng được xây dựng trên một mô hình sản xuất và tài chính châu Âu.

Những người trong vùng đất hình dạng như một “ngón tay lạnh lẽo” của đại lục Eurasia đã thoát khỏi góc hẻo lánh của thế giới của họ, và đã chinh phục thành công toàn thế giới, như thế nào? Những nhà khoa học châu Âu thường được cho là có nhiều công trạng. Điều không thể ngờ rằng, từ năm 1850 trở đi, sự thống trị châu Âu, đến một mức độ lớn, nằm trên những tổ hợp quân sự-kỹ nghệ-khoa học và kỹ thuật thần diệu. Tất cả những đế quốc thành công vào cuối thời hiện đại, đều cấy trồng nghiên cứu khoa học với hy vọng gặt hái những kỹ thuật đổi mới, và nhiều nhà khoa học đã dành hầu hết thời gian của họ, làm việc trong những lĩnh vực vũ khí, y học, và máy móc cho những ông chủ đế quốc của họ. Một câu nói phổ biến giữa những người Âu trước những kẻ địch người châu Phi là, “Dù gì có thể xảy ra đi nữa, nhưng chúng ta có súng máy, và họ không có”. Kỹ thuật dân sự là quan trọng không kém. Thực phẩm đóng hộp nuôi binh lính, đường sắt và tàu hỏa vận chuyển quân đội, và lương thực của họ, trong khi một kho những loại thuốc mới chữa bệnh cho quân sĩ, cả bộ lặn thuỷ, và những kỹ sư hoả xa. Những tiến bộ hậu cần này đóng một vai trò quan trọng hơn, trong chinh phục châu Phi của châu Âu, so với những cỗ súng máy.

Nhưng đó không phải là trường hợp trước 1850. Những tổ hợp quân sự-kỹ nghệ-khoa học vẫn còn trong trứng nước; những thành quả kỹ thuật của Cách mạng Khoa học vẫn chưa chín mùi; và khoảng cách kỹ thuật giữa những cường quốc châu Âu, châu Á và châu Phi là nhỏ. Năm 1770, James Cook chắc chắn đã có kỹ thuật tốt hơn nhiều so với của những thổ dân Australia, nhưng những người đế quốc Tàu và đế quốc Ottoman cũng thế. Tại sao sau đó thuyền trưởng James Cook khám phá chiếm làm thuộc địa Australia,

nhưng không pthuyền biển trưởng Wan Zhengse hay thuyền trưởng Hussein Pasha? [8] Quan trọng hơn, nếu năm 1770 châu Âu đã không có lợi thế về kỹ thuật đáng kể so với những người Muslim, India và Tàu, làm thế nào họ đã thành công trong những thế kỷ tiếp theo để mở ra một khoảng cách lớn như vậy, giữa họ và tất cả phần thế giới còn lại?

Tại sao những tổ hợp quân sự-kỹ nghệ-khoa học đã bùng nổ ở châu Âu hơn là ở India? Khi nước Anh nhảy vọt về trước, tại sao Pháp, Germany và Mỹ đã nhanh chóng đi theo, trong khi Tàu vẫn tụt phía sau? Khi khoảng cách giữa những quốc gia kỹ nghệ và phi-kỹ nghệ đã rõ ràng trở thành yếu tố kinh tế và chính trị, tại sao những Nga, Italy và Austria đã thành công trong việc lấp bằng nó, trong khi Persia, Egypt và đế quốc Ottoman đã thất bại? Sau hết, kỹ thuật của đợt sóng kỹ nghệ đầu tiên tương đối là đơn giản. Tại sao đã rất khó khăn cho nước Tàu, hay đế quốc Ottoman, để thiết kế những động cơ hơi nước, chế tạo những súng máy, và đặt những tuyến đường sắt?

Đường sắt giao thông đầu tiên trên thế giới mở cho thương mại năm 1830, ở Anh. Đến năm 1850, những nước phương Tây đã chằng chịt với gần 40.000 km đường sắt – nhưng toàn thế châu Á, Phi và Mỹ Latin chỉ có 4.000 km đường sắt. Trong năm 1880, phương Tây tự hào có hơn 350.000 km đường sắt, trong khi đó trong phần còn lại của thế giới đã chỉ có 35.000 km đường xe lửa (và hầu hết trong số này được người Anh đặt ở India). [9] Đường sắt đầu tiên ở Tàu chỉ mở vào năm 1876. Đó là 25 km và do người Âu xây dựng – nhưng chính phủ Tàu hủy bỏ nó vào năm sau. Năm 1880 Đế quốc Tàu đã không có lấy được một tuyến đường sắt hoạt động. Tuyến đường sắt đầu tiên ở Persia chỉ được xây dựng năm 1888, và nó nối với Tehran với một thánh địa đạo Islam, khoảng 10 km về phía nam thủ đô này. Nó được một công ty của Belgium xây dựng và điều hành. Năm 1950, tổng số mạng lưới đường sắt của Persia đã lên tới chỉ 2.500 km ít ỏi, trong một nước có kích thước bằng 7 lần nước Anh.[10]

Người Tàu và người Persia đã không thiếu những phát minh kỹ thuật loại giống như động cơ hơi nước (vốn nó có thể được sao chép nếu muốn, hoặc mua lại). Họ đã thiếu những giá trị, những huyền thoại, những guồng máy tư pháp và những cấu trúc chính trị xã hội phức tạp vốn phải mất nhiều thế kỷ mới thành hình và trưởng thành ở phương Tây, và chúng không thể sao chép và lịnh hội nhanh chóng. Pháp và Mỹ nhanh chóng theo bước chân của Anh, vì người Pháp và người Mỹ đã chia sẻ cùng những huyền thoại và những cấu trúc xã hội quan trọng nhất với người Anh. Người Tàu và người Persia không thể bắt nhanh kịp, vì họ đã suy nghĩ và tổ chức xã hội của họ khác biệt. [11]

Giải thích này chiếu thêm ánh sáng trên giai đoạn từ 1500 đến 1850. Trong thời kỳ này, châu Âu đã không được hưởng bất kỳ lợi thế nào rõ ràng về kỹ thuật, chính trị, quân sự và kinh tế hơn những cường quốc châu Á, thế nhưng

đại lục này tạo dựng được một tiềm năng độc đáo, sự quan trọng của nó đột nhiên trở nên rõ ràng quanh những năm 1850. Sự ngang bằng thấy bên ngoài giữa châu Âu, Tàu và thế giới Islam vào năm 1750 đã là một ảo ảnh. Hãy tưởng tượng hai người xây tháp, mỗi người bận rộn xây những tòa tháp rất cao. Một người dùng gỗ và gạch, trong khi người kia dùng thép và bê tông. Lúc đầu, giữa hai phương pháp đường như không có nhiều khác biệt, vì cả hai tháp đều lên cao dần với tốc độ tương tự, và đạt độ cao tương tự. Tuy nhiên, một khi vượt qua lắn mức then chốt quyết định, tháp gỗ và gạch không thể chịu được sức đè nặng và sụp đổ, trong khi tháp thép và bê tông cao dần, tầng này trên tầng kia, cao vút theo tầm mắt có thể nhìn thấy.

Tiềm năng nào đã phát triển ở châu Âu thời cận đại khiến nó có khả năng sau này thống trị thế giới hiện đại? Câu hỏi này có hai trả lời bổ túc cho nhau: khoa học hiện đại và chủ nghĩa tư bản. Những người Âu đã quen với suy nghĩ và hành xử trong lối của khoa học và chủ nghĩa tư bản, ngay cả trước khi họ được hưởng bất kỳ một lợi thế kỹ thuật nào quan trọng đáng kể. Khi vận may đột nhiên về kỹ thuật đã bắt đầu, những người Âu có thể kiểm soát và sử dụng nó giỏi hơn nhiều so với bất kỳ ai khác. Vì vậy, đó là hầu như hoàn toàn không phải ngẫu nhiên mà khoa học và chủ nghĩa tư bản đã thành hình di sản quan trọng nhất vốn chủ nghĩa đế quốc châu Âu đã để lại cho thế giới sau-châu Âu của thế kỷ XXI. Châu Âu và những người Âu thôi không cai trị thế giới nữa, nhưng khoa học và tư bản đang phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Những chiến thắng của chủ nghĩa tư bản được xem xét trong chương sau. Chương này dành riêng cho câu chuyện tình giữa chủ nghĩa đế quốc châu Âu và khoa học hiện đại.

Não thức của Chinh phục

Khoa học hiện đại phát triển mạnh mẽ trong những đế quốc và nhờ những đế quốc châu Âu, ngành kiến thức chuyên môn này rõ ràng là mang nợ rất lớn với những truyền thống khoa học thời cổ, như của cổ điển Greece, Tàu, India và Islam, nhưng tính cách độc đáo của nó bắt đầu thành hình chỉ trong thời cận đại, song song với sự bành trướng đế quốc của Spain, Portugal, Anh, Pháp, Russia và Netherland. Trong thời cận đại, những người Tàu, India, Muslim, người bản địa châu Mỹ, và người những quần đảo Polynesia đã tiếp tục làm những đóng góp quan trọng cho cuộc Cách mạng Khoa học. Những hiểu biết sâu xa của những nhà kinh tế Muslim đã được Adam Smith và Karl Marx nghiên cứu, những điều trị những thày thuốc người bản địa châu Mỹ đi tiên phong, đã tìm thấy đường của chúng đưa vào những văn bản y học tiếng Anh, và những dữ liệu trích từ những nguồn Polynesia thông thạo đã cách mạng ngành học về loài người ở phương Tây. Nhưng cho đến giữa thế kỷ XX, những người thu nhặt và kết hợp vô số chi ly phức tạp những khám phá khoa học này, tạo lập những ngành khoa học trong tiến trình đó, đã là những trí tuệ tinh hoa và điều hành ưu tú của những đế quốc toàn cầu châu Âu. Thế giới Viễn Đông và Islam cũng đào tạo được những não thức thông minh và hiểu kỹ như của những người Âu. Tuy nhiên, giữa những năm 1500 và 1950, chúng đã không sản xuất được bất cứ gì ngay cả dấu chỉ gần với vật lý Newton hay sinh học Darwin.

Điều này không có nghĩa rằng duy nhất người Âu có một *gene* cho khoa học, hoặc rằng họ sẽ mãi mãi thống trị những ngành nghiên cứu vật lý và sinh học. Cũng giống như đạo Islam đã bắt đầu như một độc quyền của người Arab, nhưng sau đó đã lần lượt được người Turk và Persia nắm giữ, nên khoa học hiện đại đã bắt đầu như một sản phẩm đặc biệt của châu Âu, nhưng ngày nay đang trở thành một công trình phức tạp nhiều tộc người.

Những gì đã đúc nên sự ràng buộc lịch sử giữa khoa học hiện đại và chủ nghĩa đế quốc châu Âu? Kỹ thuật là một yếu tố quan trọng trong thế kỷ XIX và XX, nhưng ở đầu thời hiện đại, nó đã có mức quan trọng giới hạn. Yếu tố quan trọng đã là những nhà thực vật học đi tìm cây cỏ, và những sĩ quan hải quân đi tìm thuộc địa, họ cùng chia sẻ một đầu óc suy nghĩ tương tự. Cả hai, nhà khoa học và kẻ chinh phục đã bắt đầu bằng thú nhận sự thiếu hiểu biết – họ đều nói rằng, “Tôi không biết ngoài kia có những gì”. Cả hai đều cảm thấy bắt buộc phải đi ra ngoài kia, và tạo những khám phá mới. Và cả hai đều hy vọng những kiến thức mới được thu nhận như thế sẽ làm cho họ thành những người chủ của thế giới.

Chủ nghĩa đế quốc châu Âu đã hoàn toàn không giống như tất cả những dự án

đế quốc khác trong lịch sử. Những người tìm đế quốc trước đây đã có khuynh hướng cho rằng họ đã biết thế giới rồi. Chinh phục chỉ đơn thuần đã sử dụng và truyền bá quan điểm của họ về thế giới. Người Arab, lấy kể một thí dụ, đã không chinh phục Egypt, Spain hay India để khám phá một gì đó mà họ không biết. Người Rome, Mongol và Aztecs ngẫu nhiên chinh phục những đất mới để tìm kiếm quyền lực và sự giàu có – không phải kiến thức. Ngược lại, những đế quốc châu Âu lên đường đi đến những bờ biển xa xôi trong hy vọng có được kiến thức mới cùng những đất mới.

James Cook đã không là nhà thám hiểm đầu tiên nghĩ theo lối này. Những nhà du hành Portugal và Spain vào thế kỷ XV và XVI đã làm như vậy. Hoàng tử Henry the Navigator và Vasco da Gama đã thám hiểm những bờ biển châu Phi, và trong khi làm vậy, đoạt quyền kiểm soát những hòn đảo và bến cảng. Christopher Columbus “tìm ra” Mỹ và ngay lập tức tuyên bố chủ quyền trên những vùng đất mới cho vua Spain. Ferdinand Magellan tìm thấy một con đường vòng quanh thế giới, và đồng thời đặt nền móng cho sự chinh phục quần đảo Philippines của Spain.

Với thời gian trôi qua, chinh phục kiến thức và chinh phục lãnh thổ đã trở nên càng gắn bó chặt chẽ với nhau hơn. Trong thế kỷ XVIII và XIX, hầu hết những thám hiểm quân sự quan trọng, rời châu Âu đến những vùng đất xa, đều đã có những nhà khoa học trên boong tàu, là người đi không phải để chiến đấu nhưng để làm những khám phá khoa học. Khi Napoleon xâm lăng Egypt năm 1798, ông đem theo 165 học giả với ông. Trong số những sự việc khác, họ đã thành lập một ngành học hoàn toàn mới, Egypt học, và làm được những đóng góp quan trọng cho việc nghiên cứu về tôn giáo, ngôn ngữ học và thực vật học.

Năm 1831, Hải quân Hoàng gia gửi thuyền HMS *Beagle* để vẽ bản đồ những vùng bờ biển Nam Mỹ, quần đảo Falklands và quần đảo Galapagos. Hải quân Anh cần kiến thức này để chuẩn bị tốt hơn trong trường hợp xảy ra chiến tranh. Thuyền trưởng của tàu, là người một nhà khoa học tài tử, đã quyết định thêm một nhà địa chất học vào đoàn thám hiểm, để nghiên cứu những cấu tạo địa chất mà họ có thể gặp trên đường đi. Sau khi một số nhà địa chất chuyên nghiệp từ chối lời mời của ông, thuyền trưởng đã trao việc này cho một người 22 tuổi, mới tốt nghiệp đại học Cambridge, Charles Darwin. Darwin đã từng học để trở thành một giáo sĩ đạo Anh, nhưng quan tâm nhiều về địa chất và khoa học tự nhiên hơn về kinh Thánh. Ông năm lấy cơ hội, và những gì còn lại đã là lịch sử. Thuyền trưởng đã dành thời giờ của mình đọc hành trình vẽ những bản đồ quân sự, trong khi Darwin thu thập những dữ liệu thực nghiệm và xây dựng những hiểu biết sâu xa mà cuối cùng sẽ trở thành thuyết Tiến hóa.

Ngày 20 tháng 7 năm 1969, Neil Armstrong và Buzz Aldrin đặt chân lên mặt

trăng. Trong những tháng trước đó, dẫn đến cuộc thám hiểm này của họ, những nhà phi hành của phi thuyền Apollo 11 đã được huấn luyện trong một sa mạc hẻo lánh có địa thế giống-mặt trăng ở vùng viễn Tây nước Mỹ. Khu vực này là nơi có nhiều cộng đồng người Mỹ bản địa, và có một câu chuyện – hay truyền thuyết – mô tả một cuộc gặp gỡ giữa những nhà phi hành và một trong những người dân địa phương.

Một ngày nọ, khi họ đang được huấn luyện, những nhà phi hành ngẫu nhiên gặp một cụ già người Mỹ bản xứ. Cụ hỏi họ họ đang làm gì ở đó. Họ trả lời rằng họ là phần của một chương trình nghiên cứu thám hiểm, trong thời gian ngắn sẽ đi lên mặt trăng. Khi cụ già nghe nói thế, cụ đã im lặng trong vài phút, và sau đó hỏi những nhà phi hành xem nếu họ có thể làm ơn làm cho cụ một việc.

“Cụ muốn gì?” Họ hỏi. “Vâng,” ông cụ nói, “những người cùng bộ tộc của tôi tin rằng những thần tinh linh thiêng sống trên mặt trăng. Tôi đã tự hỏi nếu quý ông có thể chuyển một thông điệp quan trọng từ dân tộc chúng tôi đến họ”.

“Thông điệp gì?” những nhà phi hành hỏi.

Ông cụ già thốt ra lời về một gì đó bằng ngôn ngữ bộ lạc của cụ, và sau đó yêu cầu những nhà phi hành lập đi lập lại câu nói đó nhiều lần, cho đến khi họ thuộc lòng nó thật chính xác.

“Nó có nghĩa gì vậy?” những nhà phi hành hỏi thêm.

“Ồ, tôi không thể nói cho các ông nghe. Đó là một bí mật chỉ có bộ lạc chúng tôi và những thần tinh linh thiêng trên mặt trăng mới được phép biết”.

Khi họ trở về căn cứ, những nhà phi hành đã cố và tìm mãi, cho đến khi họ kiếm được một người có thể nói ngôn ngữ của bộ lạc đó, và nhờ anh ta dịch thông điệp bí mật này. Sau khi lặp lại những gì họ đã thuộc lòng, người thông dịch đã không nhịn được, bắt đầu phá ra cười. Khi anh đã bình tĩnh lại, những nhà phi hành hỏi anh ta nó có nghĩa là gì. Người thông dịch giải thích rằng câu nói họ đã thuộc lòng rất cẩn thận đó, nói: “Đừng tin dấu một lời duy nhất nào những người này đang nói với bạn. Họ đã đến để đánh cắp đất của bạn”.

Những Bản đồ có Khoảng trống

Não thức “khám phá và chinh phục” hiện đại được minh họa khéo léo bằng sự phát triển của những bản đồ thế giới. Nhiều văn hóa đã vẽ những bản đồ thế giới từ lâu trước thời hiện đại. Rõ ràng, không một nào trong những văn hóa này thực sự biết được toàn thể thế giới. Không văn hóa châu Á-Phi nào đã biết về châu Mỹ, và không văn hóa châu Mỹ nào đã đã biết về châu Á-Phi. Những khu vực xa lạ đã chỉ giản dị được bô qua, hoặc vẽ đầy những quái vật và những kỳ quan tưởng tượng. Những bản đồ này không có những khoảng trống. Chúng đã cho ấn tượng về một sự thân thuộc với toàn thể thế giới.

Trong những thế kỷ XV và XVI, người Âu bắt đầu vẽ bản đồ thế giới với rất nhiều những khoảng trống – một chỉ định về sự phát triển của đầu óc khoa học, cũng như của động lực đế quốc của châu Âu. Những bản đồ trống đã là một bước phá vỡ về tâm lý và tư tưởng, một sự thừa nhận rõ ràng rằng những người Âu đã không biết gì về những phần rộng lớn của thế giới.

Bước rẽ quan trọng đã đến vào năm 1492, khi Christopher Columbus đóng buồm từ Spain đi về hướng Tây, tìm một con đường mới đến Đông Á. Columbus vẫn tin vào những bản đồ ‘đầy đủ’ cũ của thế giới. Khi dùng chúng, Columbus tính toán rằng Japan ắt phải có vị trí khoảng 7.000 km về phía tây của Spain. Trong thực tế, đó là hơn 20.000 km và toàn thể một lục địa chưa biết, đã phân cách Đông Á với Spain. Ngày 12 tháng 10 năm 1492, vào khoảng 2:00 sáng, đoàn thám hiểm Columbus va vào một lục địa chưa biết. Juan Rodriguez Bermejo, đứng canh trên cột buồm của tàu Pinta, nhìn thấy một hòn đảo ngày nay chúng ta gọi là đảo Bahamas, và hét lên “Đất! Đất!”

Columbus tin rằng ông đã đến một đảo nhỏ ngoài khơi bờ biển Đông Á. Ông gọi những người ông gặp ở đó là những “người India”, vì ông nghĩ rằng mình đã đổ bộ lên India – vùng ngày nay chúng ta còn gọi là Đông India [12], hoặc quần đảo Indonesia. Columbus ôm lầm lẫn này cho đến hết đời ông. Ý tưởng rằng ông đã tìm ra một lục địa hoàn toàn không biết, là một gì đó không thể tưởng được với ông, và với nhiều người cùng thế hệ ông. Trong hàng nghìn năm, không riêng những nhà tư tưởng, và những học giả vĩ đại nhất, mà ngay cả quyển kinh Thánh “không thể sai lầm” cũng đã biết đến chỉ châu Âu, châu Phi và châu Á. Có thể nào tất cả đều đã sai lầm? Có thể nào quyển sách Thánh đã bỏ mất một nửa thế giới? Nó sẽ tựa như, nếu trong năm 1969, trên đường tới mặt trăng, phi thuyền Apollo 11 đã va vào một mặt trăng trước giờ chưa biết, cũng quay quanh quả đất, vốn tất cả những quan sát thiên văn trước đây, cách nào đó, đã không nhìn ra. Trong sự từ chối của ông, không thứ nhận sự thiếu hiểu biết, Columbus đã vẫn là một con người Trung cổ. Ông được

thuyết phục rằng ông đã biết trọn thế giới, và ngay cả sự khám phá lớn lao của chính ông cũng thất bại, đã không thuyết phục được ông nghĩ khác đi.



Hình 36. Một bản đồ thế giới của Châu Âu từ năm 1459 (Châu Âu nằm ở góc trên bên trái). Bản đồ được lấp đầy với những chi tiết, ngay cả khi nó mô tả khu vực hoàn toàn xa lạ với người Âu, như Nam Phi.

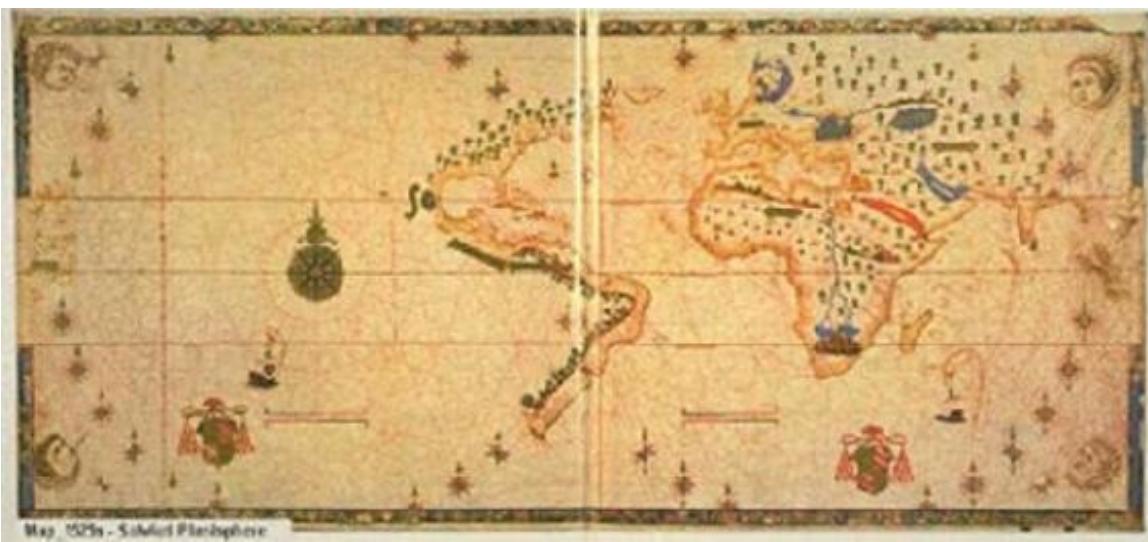
Con người hiện đại đầu tiên là Amerigo Vespucci, một thủy thủ người Ý, đã tham gia vào nhiều cuộc thám hiểm tới châu Mỹ trong những năm 1499-1504. Giữa những năm 1502 và 1504, hai bản văn mô tả những thám hiểm này đã được xuất bản ở châu Âu. Chúng đã được quy cho Vespucci. Những bản văn này lập luận rằng những vùng đất mới được Columbus tìm ra không phải là những đảo ngoài khơi bờ biển Đông Á, mà đúng hơn là toàn bộ một lục địa vốn kinh Thánh, những nhà địa lý cổ điển, và châu Âu đương thời, tất cả đều chưa biết đến. Năm 1507, được những lập luận này thuyết phục, một người làm bản đồ đáng phục, tên là Martin Waldseemüller, đã công bố một bản đồ thế giới được cập nhật, đầu tiên cho thấy nơi những đội thuyền đi về hướng tây châu Âu đã lên bờ như thuộc một lục địa riêng biệt. Sau khi vẽ nó xong, Waldseemüller phải cho lục địa này một tên gọi. Tin tưởng lầm lẫn rằng Amerigo Vespucci đã là người tìm ra lục địa, Waldseemüller đặt tên lục địa này, để vinh danh Vespucci – là “America”. [13] Bản đồ Waldseemüller trở nên rất phổ biến, và đã được nhiều nhà vẽ bản đồ khác sao chép, truyền bá tên ông đã đặt cho vùng đất mới. Có một công lý nên thơ trong thực tế, là một phần tư của thế giới, và hai trong số bảy lục địa của nó, được đặt theo tên một người Ý ít tiếng tăm, có tuyên bố độc nhất để thành nổi tiếng là ông đã có can đảm để nói, “Chúng ta không biết.” [14]

Tìm ra châu Mỹ đã là biến cố nền tảng của Cách mạng Khoa học. Nó không chỉ đã dạy người Âu nghiêng sang chọn những quan sát trong hiện tại thay vì từ những truyền thống của quá khứ, nhưng khao khát chinh phục châu

America, cũng buộc người Âu tìm kiến thức mới với tốc độ chóng mặt. Nếu họ thực sự muốn kiểm soát những vùng lãnh thổ mới rộng lớn, họ phải thu thập những khối lượng khổng lồ gồm những dữ liệu mới về địa lý, khí hậu, thực vật, động vật, ngôn ngữ, văn hóa và lịch sử của lục địa mới. Những kinh sách thánh Kitô, những sách địa lý, và những truyền thống khẩu truyền cổ xưa đã có rất ít giúp đỡ.

Từ đó về sau, không chỉ những nhà địa lý châu Âu, nhưng những học giả châu Âu, trong gần như tất cả những lĩnh vực khác của kiến thức, đều bắt đầu vẽ những bản đồ với những khoảng trống, để sau sẽ điền vào. Họ bắt đầu thừa nhận rằng những lý thuyết của họ đã không phải là hoàn hảo, và có những điều quan trọng mà họ đã không biết.

Những người Âu đã được những điểm bỗng trăng trên bản đồ thu hút, như thể chúng là những nam châm, và họ đã kịp thời bắt đầu điền vào chúng. Trong suốt thế kỷ XV và XVI, những nhà thám hiểm châu Âu đi quanh châu Phi, khám phá châu Mỹ, vượt qua biển Pacific và India, và tạo ra một mạng lưới gồm những căn cứ và thuộc địa trên toàn thế giới. Họ đã thực sự thiết lập những đế quốc toàn cầu đầu tiên, và đan vào nhau mạng lưới thương mại toàn cầu đầu tiên. Những viễn chinh đế quốc của châu Âu đã chuyển đổi lịch sử thế giới: từ một loạt những lịch sử của những dân tộc và những văn hóa cô lập, nó đã trở thành lịch sử của một xã hội loài người duy nhất kết hợp thống nhất.



Hình 37. Bản đồ thế giới của Salviati, 1525. Trong khi bản đồ thế giới năm 1459 đầy những lục địa, đảo và giải thích chi tiết, bản đồ Salviati chủ yếu là trống rỗng. Con mắt dõi dọc về phía nam theo bờ biển châu Mỹ, cho đến khi nó mất dần vào trống rỗng. Bất cứ ai nếu nhìn vào bản đồ và có dấu chỉ tò mò tối thiểu đều muốn hỏi, “Quá khỏi điểm này là gì?” Bản đồ không trả lời. Nó mời những người quan sát ra khơi và tìm cho ra.

Những thám hiểm khám phá-và-chinh phục này của những người Âu đã quá

quen thuộc với chúng ta khiến chúng ta có khuynh hướng bỏ qua, không xem chúng đúng đắn là phi thường thế nào. Không gì giống chúng đã từng xảy ra trước đây. Những chiến dịch chinh phục viễn chinh không phải là một công việc đảm nhận tự nhiên. Trong suốt lịch sử, hầu hết những xã hội loài người đã quá bận rộn với những xung đột địa phương và những tranh cãi với lân cận khiến chúng không bao giờ đã xem xét đến thám hiểm và chinh phục những vùng đất xa xôi. Hầu hết những đế quốc mở rộng kiểm soát của chúng chỉ trên những khu vực láng giềng trực tiếp của chúng – nếu chúng có mở ra đến những vùng đất xa xôi chỉ giản dị là vì những khu vực lân cận trực tiếp chúng đã tiếp tục mở rộng. Do đó, những người Rome chinh phục Etruria để bảo vệ Rome (c.350-300 TCN). Sau đó, họ đã chinh phục thung lũng Po để bảo vệ Etruria (c.200 TCN). Tiếp đó họ đi đến chinh phục vùng Provence để bảo vệ thung lũng Po (c.120 TCN), rồi xứ Gaul để bảo vệ Provence (c.50 TCN), và đảo Anh để bảo vệ xứ Gaul (c. 50 AD). Phải mất 400 năm để đi từ Rome đến London. Trong năm 350 TCN, không có người Rome nào trong đầu mang ý tưởng dùng thuyền đi thẳng tới đảo Anh để chinh phục nó.

Đôi khi một người cai trị hoặc mạo hiểm đầy tham vọng sẽ bắt tay vào một chiến dịch có mục tiêu chinh phục nằm rất xa, nhưng những chiến dịch như vậy thường theo sau những con đường quân sự đã bước mòn chân, hay thương mại quen thuộc. Những chiến dịch của đại đế Alexander, lấy thí dụ, đã không dẫn đến việc thành lập một đế quốc mới, nhưng đugs hơn là sự tiếm quyền một đế quốc đang hiện hữu – đó của người Persia. Những tiền lệ gần nhất với những đế quốc châu Âu hiện đại đã là những đế quốc hàng hải thời cổ của Athens và Carthage, và đế quốc hàng hải thời trung cổ của Majapahit, vốn nắm thống trị trên nhiều phần của quần đảo Indonesia trong thế kỷ XIV. Tuy nhiên, ngay cả những đế quốc này hiềm khi mạo hiểm vào vùng biển chưa biết – những khai thác hàng hải của họ đã là những đảm nhận ở địa phương khi so với những kế hoạch mạo hiểm trên thế giới rộng lớn của những người Âu hiện đại.

Nhiều học giả cho rằng chuyến đi của đô đốc Zheng He, triều Ming nước Tàu, đã báo trước và làm lu mờ những hành trình khám phá của người Âu. Giữa những năm 1405 và 1433, Zheng dẫn 7 đoàn thuyền biển khổng lồ từ Tàu đến những nơi xa xôi của biển India. Đoàn lớn nhất trong số này gồm gần 300 thuyền, và chở gần 30.000 người. [15] Họ đã đến thăm Indonesia, Sri Lanka, India, Vịnh Persia, Biển Đỏ và Đông Phi. Những thuyền của Tàu neo ở Jedda, hải cảng chính của Hejaz, và ở Malindi, trên bờ biển Kenya. Đội thuyền của Columbus năm 1492 – trong đó bao gồm ba thuyền biển nhỏ với số người 120 thủy thủ – đã giống như một bộ ba con muỗi, so với những con rồng Zheng He đã điều khiển. [16]

Tuy nhiên có một sự khác biệt rất quan trọng. Zheng He đã thăm dò những

đại dương, và trợ giúp những nhà cầm quyền thân Tàu, nhưng ông đã không cố gắng chinh phục, hoặc định cư ở những nước ông đến thăm. Hơn nữa, những thám hiểm của Zheng He đã không có gốc rễ sâu trong chính trị và văn hóa Tàu. Khi phái năm quyền ở Bắc Kinh thay đổi trong những năm 1430, những lãnh chúa mới đột ngột đã chấm dứt hoạt động. Đoàn thuyền lớn bị tháo dỡ, kiến thức kỹ thuật và địa lý quan trọng bị mất, và không có nhà thám hiểm Tàu nào với tầm vóc và phương tiện như vậy, đã bao giờ lại lần nữa khởi hành từ một hải cảng của Tàu. Những nhà cai trị Tàu trong những thế kỷ sau, giống như hầu hết những nhà cai trị Tàu trong những thế kỷ trước, chú tâm và tham vọng của họ giới hạn vào những vùng lân cận trực tiếp với “Đế quốc Năm Giữa” này.

Những thám hiểm của Zheng He chứng minh rằng châu Âu đã không hưởng một kỹ thuật dẫn đầu vượt bậc. Những gì đã làm những người Âu là siêu việt ngoại hạng đã là tham vọng vô song và vô độ của họ để khám phá và chinh phục. Dẫu họ đã có thể có khả năng, những người Rome đã không bao giờ cố gắng để chinh phục India hay Scandinavia, những người Persia đã không bao giờ cố gắng để chinh phục Madagascar hay Spain, và những người Tàu đã không bao giờ cố gắng để chinh phục Indonesia hay châu Phi. Hầu hết những nhà cai trị Tàu đã bỏ mặc cả Japan gần bên, với cơ cấu của riêng nó. [17] Không có khác thường đặc biệt về điều đó. Điều kỳ lạ đó là những quốc gia châu Âu đầu thời hiện đại đã nhiễm một cơn sốt kích thích họ dong buồm đến những vùng đất xa xôi và hoàn toàn không biết, đầy những văn hóa xa lạ, nhảy một bước lên những bãi biển của chúng, và ngay lập tức long trọng loan báo: “Tôi tuyên đòi tất cả lãnh thổ này cho nhà vua của tôi!”



Hình 38. Soái thuyền của Zheng He, bên cạnh là thuyền của Columbus.

Xâm lăng từ ngoài không gian

Khoảng năm 1517, những người Spain thực dân, ở quần đảo Caribbean, bắt đầu nghe được những tin đồn mơ hồ về một đế quốc hùng mạnh đâu đó trong trung tâm đất liền Mexico. Chỉ vỏn vẹn bốn năm sau, kinh thành Aztec là một khối đổ nát bốc khói còn cháy âm ỉ, đế quốc Aztec đã là một sự kiện của quá khứ, và Hernán Cortés làm lãnh chúa một đế quốc Spain mới ở Mexico bao la.

Những người Spain đã không ngưng, dù để chúc mừng chính họ, hoặc ngay cả để lấy lại nhịp thở bình thường của họ. Họ lập tức đã bắt đầu những chiến dịch khám phá và chinh phục về mọi hướng. Những nhà cai trị trước đây của Trung Mỹ – những người Aztec, Toltecs, Maya – gần như không biết có Nam Mỹ hiện hữu, và chưa bao giờ thực hiện bất kỳ nỗ lực nào để chinh phục nó, trong suốt 2.000 năm. Tuy nhiên, trong vòng chỉ ít hơn mươi năm, sau chinh phục Mexico của Spain, Francisco Pizarro đã tìm ra đế quốc Inca ở Nam Mỹ, đánh bại nó trong năm 1532.

Nếu như những người Aztec và Incas đã cho thấy quan tâm nhiều hơn một chút đến thế giới quanh họ – và nếu như họ đã biết người Spain đã làm những gì với những láng giềng của họ – họ đã có thể chống lại sự xâm lăng của Spain kiên trì và hiệu quả hơn. Trong những năm, giữa hành trình đầu tiên của Columbus đến châu Mỹ (1492) và cuộc đổ bộ của Cortés ở Mexico (1519), những người Spain đã xâm chiếm hầu hết những quần đảo vùng Caribbean, thiết lập một chuỗi những thuộc địa mới. Đối với những người bản xứ bị khuất phục, những thuộc địa này là địa ngục trần gian. Họ đã bị cai trị bằng một bàn tay sắt của những thực dân tham lam và vô đạo, những người đã nô lệ họ và đẩy họ vào làm việc trong những hầm mỏ và đồn điền, giết bất cứ ai dù chỉ một phản ứng nhỏ. Hầu hết khối cư dân bản địa chẳng bao lâu đã chết gần sạch, hoặc do những điều kiện làm việc khắc nghiệt, hoặc độc hại của những bệnh mới theo đến cùng những thuyền đổ bộ của những kẻ xâm lược. Trong vòng hai mươi năm, gần như toàn bộ dân số bản địa Caribbean bị xóa sạch. Những người Spain thực dân đã bắt đầu phải nhập cảng những phu nô lệ từ châu Phi đến, để lấp chỗ trống.

Sự diệt chủng này đã diễn ra ngay trên ngưỡng cửa của chính đế quốc Aztec, nhưng khi Cortés đổ bộ lên bờ biển phía đông của đế quốc, những người Aztec đã tuyệt không biết gì về họ. Sự kiện những người Spain đến đây đã tương đương với một cuộc xâm lăng của người hành tinh xa lạ từ ngoài không gian. Người Aztec đã chắc chắn rằng họ biết toàn thể thế giới, và rằng họ cai trị hầu hết thế giới đó. Với họ, đó đã là điều không thể tưởng tượng được rằng ngoài cương vực của họ lại có thể hiện hữu bất cứ gì giống như những người

Spain này. Khi Cortés và đồng đội đặt chân lên bờ biển đầy nắng, ngày nay là của thành phố Vera Cruz, đó đã là lần đầu tiên những người Aztec gặp đám người thuộc một sắc dân không biết, hoàn toàn xa lạ.

Người Aztec đã không biết phản ứng ra sao. Họ đã có khó khăn để quyết định nếu những người lạ này là ai. Không giống như tất cả những giống người họ đã biết, những người lạ này có da trắng. Họ cũng có rất nhiều lông mặt. Một số có tóc màu mặt trời. Họ có mùi hôi khủng khiếp. (Vệ sinh của người bản địa tốt hơn rất nhiều so với của người Spain. Khi những người Spain đầu tiên đến Mexico, những người bản địa đã được chỉ định để mang những bình nhang đi theo những người Spain bắt cứ nơi nào họ đi đến. Người Spain đã nghĩ đó là một dấu hiệu của sự tôn sùng linh thiêng. Chúng ta biết từ dân bản địa rằng họ đã thấy những người mới đến có mùi không thể chịu nổi.)



Bản đồ 7. Những đế quốc Aztec và Inca ở thời điểm của cuộc Chinh phục của Spain.

Văn hóa vật vất của những người xa lạ này lại còn khiến những người bản xứ nhiều bối rối hơn. Họ đến bằng những thuyền khổng lồ, giống những gì người Aztec đã không bao giờ từng tưởng tượng, chứ đừng nói đến việc đã từng nhìn thấy. Họ cõi trên lưng những con vật to lớn và khiếp sợ, nhanh như gió. Họ có thể làm sấm và sét từ những cây gậy kim loại sáng bóng. Họ có những thanh kiếm dài lấp lánh, và áo giáp không thể xuyên thủng, chống lại chúng, những kiếm gỗ và giáo gắn đá lửa nhọn của người bản xứ đã vô dụng.

Một số người Aztec đã nghĩ rằng đây phải là những gót. Những người khác biện luận rằng họ là những quỷ thần, hay những hồn ma của những người chết, hoặc những thầy phù thủy quyền năng. Thay vì tập trung tất cả những

lực lượng sẵn có và quét sạch những người Spain, người Aztec đã chần chừ cân nhắc, chậm chạp phí thì giờ, và đã thương lượng. Họ đã thấy không có lý do gì để phải vội vàng. Sau tất cả, Cortés đã có không hơn 550 người Spain với ông ta. 550 người thì có thể làm gì được với một đế quốc của hàng triệu người? [18]

Cortés dĩ nhiên, cũng như họ, không biết gì về người Aztec, nhưng ông và những người của ông, đã nắm được những lợi thế đáng kể so với những đối thủ. Trong khi những người Aztec đã không có kinh nghiệm để chuẩn bị cho sự xuất hiện của những người trông rất lạ lùng, như đến từ ngoài hành tinh, và có mùi hôi thối này, những người Spain biết rằng quả đất là đây những khu vực gồm những người chưa biết, và không ai có chuyên môn hơn họ trong việc xâm lược những vùng đất xa lạ và đối phó với những tình thế vốn họ hoàn toàn không biết gì. Đối với những người Âu đi chinh phục hiện đại, như những nhà khoa học châu Âu hiện đại, lao đầu vào sự không biết đã là rất sôi nổi ly kỳ.

Vì vậy, khi Cortés buông neo ngoài khơi bãi biển đầy nắng đó, tháng 7 / 1519, ông đã không ngần ngừ để hành động. Giống như một người ngoài hành tinh trong truyện khoa học giả tưởng xuất hiện từ con thuyền vũ trụ của mình, ông tuyên bố với người dân địa phương kinh hoàng: “Chúng ta đến trong hòa bình. Đưa chúng ta đến người lãnh đạo của bạn.” Cortés giải thích rằng ông là một sứ giả hòa bình từ vị vua vĩ đại của Spain, và yêu cầu một cuộc tiếp xúc ngoại giao với người cai trị Aztec, Montezuma II. (Đây là một lời nói dối vô liêm sỉ. Cortés đã dẫn đầu một đoàn thám hiểm độc lập gồm những người thám hiểm tham lam. Nhà vua Spain chưa bao giờ nghe nói về Cortés, cũng như về những người Aztec.) Cortés đã được cho một vài hướng dẫn, thực phẩm và một số viện trợ quân sự từ những kẻ địch địa phương của những người Aztec. Sau đó ông tiến về phía thủ đô Aztec, thủ phủ lớn Tenochtitlan.

Người Aztec đã để những người lạ này đi trên đường đến tận kinh đô, sau đó kính cẩn dẫn người lãnh đạo của đám này đến gặp hoàng đế Montezuma. Giữa khi đang nói chuyện, Cortés ra hiệu, và những người Spain trang bị vũ khí sắt thép đã tàn sát những vệ sĩ của Montezuma (những người võ trang chỉ với những gậy gỗ, và những lưỡi đá sắc). Người khách danh dự đã bắt giữ người chủ nhà tiếp đón mình làm người tù.

Cortés là bây giờ trong một tình thế rất tệ hại. Đã bắt được hoàng đế, nhưng Cortés bị đối phương bao vây, gồm hàng chục ngàn chiến binh giận dữ, hàng triệu thường dân thù địch, và toàn bộ một lục địa mà Cortés thực sự không biết gì cả. Ông chỉ có trong tay mình vài trăm người Spain, và lực lượng Spain tiếp viện gần nhất là ở Cuba, cách đó hơn 1.500 km.



Cortés giữ Montezuma sống như người tù trong cung điện, nhưng bề ngoài làm như thể nhà vua vẫn tự do và cai quản, và như thể người “đại sứ của Spain” đã không gì nhiều hơn là một người khách. Đế quốc Aztec là một chính thể cực kỳ tập trung, và tình thế chưa từng có này làm nó tê liệt. Montezuma tiếp tục cư xử như ông vẫn cai trị đế quốc, và tầng lớp những thiểu số chọn lọc ưu tú Aztec đã tiếp tục tuân lệnh ông, có nghĩa là họ tuân lệnh Cortés. Tình trạng này kéo dài vài tháng, trong thời gian đó Cortés tra hỏi Montezuma và những tùy tùng của nhà vua, huấn luyện những người thông dịch một số những ngôn ngữ địa phương khác biệt, và gửi những đoàn thám hiểm Spain nhỏ đi mọi hướng, để trở thành quen biết với đế quốc Aztec và những bộ lạc, những dân tộc khác biệt, và những thành phố nó cai trị.

Cuối cùng nhóm thiểu số chọn lọc ưu tú của dân Aztec nỗi dậy chống lại Cortés và Montezuma, bầu một vị hoàng đế mới, và đuổi những người Spain khỏi thành Tenochtitlan. Tuy nhiên, bây giờ đã có rất nhiều vết nứt xuất hiện trong cơ cấu phức tạp của đế quốc. Cortés dùng những kiến thức đã đạt được để nong những vết nứt ra cho lớn hơn, và cắt đế quốc từ bên trong. Ông đã thuyết phục nhiều dân tộc bị trị của đế quốc nhập với mình chống lại lớp chọn lọc ưu tú Aztec cầm quyền. Những người bị trị đã tính sai một cách tai hại. Họ ghét những người Aztec, nhưng không biết gì về Spain, hay sự diệt chủng những người Spain đã gây ra ở quần đảo Caribbean. Họ cho rằng với sự giúp đỡ của Spain, họ có thể thoát khỏi ách cai trị của những người Aztec. Ý tưởng rằng những người Spain sẽ thế chỗ những người Aztec không bao giờ xảy ra với họ. Họ đã chắc chắn rằng nếu Cortés và vài trăm tay sai của ông này, nếu gây ra bất kỳ rắc rối nào, đều có thể bị họ áp đảo dễ dàng. Những dân nỗi loạn đã cung cấp cho Cortés một đội quân gồm hàng chục ngàn quân lính người địa phương, và với sự giúp đỡ của họ, Cortés đã bao vây Tenochtitlan và đã chiếm kinh thành.

Giai đoạn này, ngày càng nhiều hơn những quân lính và những người định cư

Spain bắt đầu đến Mexico, một số từ Cuba, những số khác đến thẳng từ Spain. Khi những dân chúng địa phương nhận ra những gì đã xảy ra thì đã quá muộn. Trong một thế kỷ sau cuộc đổ bộ ở Vera Cruz, số cư dân bản địa châu Mỹ đã rút xuống, chỉ còn rất ít, đã mất khoảng 90 phần trăm, chủ yếu do những bệnh mới lạ đã đến châu Mỹ cùng những người xâm lược. Những người bản địa sống sót thấy chính họ dưới sự kiểm soát và điều khiển của một chế độ tham lam và kỳ thị chủng tộc, còn tồi tệ hơn nhiều so với những người Aztec.

Mười năm sau khi Cortés đặt chân lên Mexico, Pizarro đã đến bờ biển của đế quốc Inca. Ông có rất ít binh sĩ, còn ít hơn cả của Cortés – đoàn viễn chinh của ông chỉ có 168 người! Tuy nhiên, Pizarro đã được hưởng lợi từ tất cả những kiến thức và kinh nghiệm thu được trong những xâm lăng trước đó. Những người Inca, ngược lại, tuyệt không biết gì về số phận của những người Aztec. Pizarro đã lấy cắp ý tưởng của Cortés. Ông tuyên bố mình là một sứ giả hòa bình của vua Spain, mời vua Inca, Atahualpa, đến một cuộc nói chuyện ngoại giao, và sau đó bắt cóc nhà vua. Pizarro tiếp tục hành trình chinh phục một đế quốc đã tê liệt, với sự giúp đỡ của những đồng minh địa phương. Nếu những dân tộc bị trị của đế quốc Inca biết số phận của những người ở Mexico, họ tất đã không ném hết số phận của họ vào tay những người xâm lược. Nhưng họ đã không biết.

Những dân tộc bản địa châu Mỹ không phải là những người duy nhất phải trả một giá đắt cho nhãn quan địa phương hạn hẹp của họ. Những đế quốc vĩ đại của châu Á – Ottoman, Safavid ở Persia, Mughal ở India, và Tàu – rất nhanh chóng đã nghe rằng những người Âu đã tìm ra được một gì đó rất lớn. Tuy nhiên, họ cho thấy ít quan tâm đến những khám phá này. Họ tiếp tục rằng thế giới quay quanh châu Á, và không có nỗ lực nào để tranh giành với những người Âu nhằm kiểm soát châu Mỹ hoặc những đường biển mới ở Atlantic và Pacific. Ngay cả vương quốc nhỏ ở châu Âu như Scotland và Denmark cũng đã gửi một vài đoàn thám hiểm loại khám phá-và-chinh phục tới châu Mỹ, nhưng không một thám hiểm để thăm dò hay chinh phục nào đã từng gửi tới châu Mỹ từ thế giới Islam, India hay Tàu. Cường quốc không-châu Âu đầu tiên đã cố gắng gửi một đoàn thám hiểm quân sự đến châu Mỹ là Japan. Điều đó đã xảy ra vào tháng Sáu năm 1942, khi một đoàn thám hiểm của Japan đã chinh phục Kiska và Attu, hai hòn đảo nhỏ ngoài khơi bờ biển Alaska, bắt giữ 10 binh sĩ Mỹ và một con chó. Người Japan không bao giờ tiến được chút gần hơn nào nữa với đất liền châu Mỹ.

Thật khó có thể biện luận rằng những người Ottoman hay Tàu đã là quá xa, hoặc là họ thiếu khả năng kỹ thuật, kinh tế hay quân sự. Những nguồn tài lực đã gửi Zheng He từ Tàu đến Đông Phi trong những năm 1420 là đã đủ để đến được châu Mỹ. Người Tàu chẳng qua là đã không quan tâm. Bản đồ thế giới

đầu tiên của Tàu cho thấy trong đó có châu Mỹ đã không được phát hành cho đến tận năm 1602 – và khi đó do một nhà truyền đạo người Âu!

Trong 300 năm, những người Âu đã vui hưởng làm chủ nhân không thể tranh cãi ở châu Mỹ và châu Đại Dương, ở biển Atlantic và Pacific. Những cuộc đấu tranh đáng kể trong những vùng đó đã chỉ là giữa những cường quốc châu Âu khác nhau. Sự giàu có và những tài nguyên những người Âu đã tích lũy cuối cùng cũng cho họ khả năng xâm lược châu Á, đánh bại những đế quốc của châu Á, và chia phần giữa họ với nhau. Khi những người Ottoman, Persia, India và Tàu tinh dậy và bắt đầu chú ý, nó đã quá muộn.

Chỉ trong thế kỷ XX những văn hoá không-châu Âu đã tiếp nhận một tầm nhìn toàn cầu thực sự. Đây đã là một trong những yếu tố quan trọng dẫn đến sự sụp đổ của quyền bá chủ của châu Âu. Thế nên, trong cuộc chiến tranh giành độc lập của Algeria (1954-1962), những du kích Algeria đã đánh bại một quân đội Pháp có lợi thế áp đảo về số lượng, kỹ thuật và kinh tế. Những người Algeria đã thắng, vì họ đã được một mạng lưới chống thực dân toàn cầu hỗ trợ, và vì họ đã tìm ra cách làm thế nào để khai thác phuơng tiện truyền thông trên thế giới cho vận động của họ – cũng như dư luận quần chúng ở chính nước Pháp. Sự thất trận vĩn miền Bắc Việt Nam tí hon đã giáng đòn xuống khổng lồ Mỹ cũng đã dựa trên một chiến lược tương tự. Những lực lượng du kích này cho thấy rằng ngay cả những siêu cường cũng có thể bị đánh bại nếu một cuộc đấu tranh địa phuơng đã trở thành một vận động toàn cầu. Nó là lý thú để ngẫm nghĩ về những gì đã có thể xảy ra nếu như Montezuma đã có khả năng để vận động dư luận công chúng ở Spain, và được sự hỗ trợ từ một trong những đối thủ của Spain – như Portugal, Pháp, hay đế quốc Ottoman.

Những loài nhện hiếm và những chữ viết không đọc được

Khoa học hiện đại và những đế quốc hiện đại đều đã được một thứ cảm xúc bồn chồn không yên thúc đẩy rằng có lẽ một gì đó quan trọng chờ đợi ngoài xa kia sau đường chân trời – một gì đó mà họ tốt hơn nên khám phá và làm chủ. Tuy nhiên, sự liên kết giữa khoa học và đế quốc đã đi vào sâu hơn nhiều. Không chỉ là động lực, nhưng cũng những thực hành của những người xây dựng đế quốc đã chẳng chút răm rắp với của những nhà khoa học. Đối với người Âu hiện đại, xây dựng một đế quốc là một dự án khoa học, trong khi thiết lập một ngành khoa học là một dự án uy quyền ngang nga

Khi người Muslim chinh phục India, họ đã không mang theo những nhà khảo cổ để nghiên cứu theo hệ thống về lịch sử India, những nhà nhân chủng học để nghiên cứu văn hóa India, những nhà địa chất để nghiên cứu thổ nhưỡng India, hay những nhà động vật học nghiên cứu động thực vật India. Khi người Anh xâm chiếm India, họ đã làm tất cả những điều này. Ngày 10/Apr/1802, đã khởi đầu cuộc “Khảo sát Lớn của India” [19] đã được khởi động. Nó kéo dài sáu mươi năm. Với sự giúp đỡ của hàng chục ngàn người lao động, học giả và người hướng dẫn bản địa, người Anh đã cẩn thận lập bản đồ toàn bộ India, đánh dấu biên giới, đo những khoảng cách, và ngay cả lần đầu tiên tính toán chiều cao chính xác của Everest và những đỉnh núi Himalaya khác. Người Anh thăm dò những nguồn lực quân sự của những tỉnh India, và vị trí của những mỏ vàng của chúng, nhưng họ cũng gian nan, vượt khó khăn để thu thập thông tin về loài nhện hiếm của India, để lập danh mục về những loài bướm đầy màu sắc, để truy dõi những gốc cây của những ngôn ngữ India đã bị quên mất, và để đào xới những di tích bị bỏ quên.

Mohenjo-daro đã là một trong những thành phố quan trọng hàng đầu của nền văn minh ở thung lũng sông Indus, đã phát triển thịnh vượng trong nghìn năm thứ ba TCN, và đã bị huỷ hoại vào khoảng năm 1900 TCN. Không ai trong số những người cai trị của India trước-Anh – không phải những Mauryas, cũng không những Guptas, cũng không những Sultan Delhi, cũng không triều đại những Mughal vĩ đại – đã ném một cái nhìn thứ hai trên những hoang phế này. Nhưng một khảo sát về khảo cổ của người Anh đã chú ý đến di tích này, năm 1922. Một đoàn nghiên cứu người Anh sau đó đã khai quật, và khám phá được nền văn minh vĩ đại đầu tiên của India, không người India nào từng biết trước đó.

Một thí dụ khác nói về óc tò mò khoa học của người Anh là sự *mở code* ẩn trong những chữ hình nêm[20]. Đây là chữ viết chính được dùng khắp Trung Đông trong gần 3.000 năm, nhưng người cuối cùng có thể đọc được nó, có thể đã chết khoảng thời gian đâu đó, trong những năm đầu của nghìn năm

thứ nhất. Kể từ đó, dân chúng trong khu vực này thường xuyên gặp những chữ khắc hình nêm, trên những tượng, dinh thự, bia, di tích cổ và những chậu vỡ. Nhưng họ hoàn toàn không có một ý tưởng nào về cách đọc những nét khắc lạ, giống những vết trầy xước có góc cạnh này; và theo như chúng ta biết, họ cũng chưa bao giờ từng cố gắng. Chữ khắc hình nêm được những người Âu chú ý vào năm 1618, khi người đại sứ của Spain tại Persia đi thăm những di tích của thành Persepolis cổ, ở đó ông đã thấy những dòng chữ khắc mà không ai có thể giải thích được cho ông. Tin tức về những chữ viết không đọc được này đã lan rộng trong giới những nhà bác học châu Âu, và khơi động óc tò mò của họ. Năm 1657, những học giả châu Âu đã công bố bản dịch đầu tiên của một bản văn chữ hình nêm từ Persepolis. Ngày càng có nhiều bản dịch khác theo sau, và trong gần hai trăm năm, những học giả phương Tây đã cố gắng để *mở code ẩn* của chúng. Không ai thành công.

Trong những năm 1830, một sĩ quan người Anh, tên là Henry Rawlinson, đã được gửi đến Persia để giúp nhà vua (*shah*) xứ này đào tạo quân đội Persia theo phong cách châu Âu. Trong thời gian ông rảnh rỗi, Rawlinson đã đi thăm khắp Persia, và một ngày ông được một người hướng dẫn địa phương đưa đến một vách đá trong dãy núi Zagros, và chỉ cho ông thấy Hình Khắc trên Vách đá Behistun [21] vĩ đại. Cao khoảng 15 mét, rộng 25 mét, nó được khắc cao trên mặt vách đá, theo lệnh của vua Darius I, vào khoảng năm 500 TCN. Nó được viết bằng những chữ hình nêm, trong ba thứ tiếng: tiếng Persia cổ, tiếng Elamite và tiếng Babylon. Hình khắc trên Vách Đá này là rất quen thuộc với những người dân địa phương, nhưng không ai có thể đọc được nó. Rawlinson đã tự thuyết phục rằng nếu ông có thể mở code ẩn những bản văn đó, sẽ cho phép ông và những học giả khác có thể đọc được rất nhiều những bia ký, và những bản văn vốn vào thời điểm đó đã được tìm thấy trong vùng Trung Đông, mở một cánh cửa vào một thế giới cổ đã bị lãng quên.



Bước đầu tiên trong việc *mở code ẩn* của chữ viết đã là để đưa ra một bản sao chính xác để có thể gửi về châu Âu. Rawlinson đã bất chấp ngay cả cái chết để làm như vậy, leo thang cao với đến những vách đá dốc thẳng đứng để sao chép những chữ cái kỳ lạ. Ông đã thuê một số người dân địa phương để giúp ông, đáng chú ý nhất là một cậu bé người Kurd đã trèo đến hầu hết những phần không thể trèo đến được của vách đá, để sao chép những phần trên vòm của những ghi khắc. Năm 1847, dự án đã hoàn tất, và một bản sao đầy đủ và chính xác đã được gửi về châu Âu.

Rawlinson đã không ngưng nghỉ ngơi trên vòm *laurels* [22] của mình. Là một sĩ quan quân đội, ông phải thực hiện những nhiệm vụ quân sự và chính trị, nhưng bất cứ khi nào ông có chút thì giờ rảnh rỗi, ông suy nghĩ hết sức về thứ chữ viết bí mật, khó khăn này. Ông đã cố gắng thử phương pháp này đến phương pháp kia, và cuối cùng đã thành công mở code ẩn phần tiếng Persia cổ của những ghi khắc trên vách núi. Đây là đơn giản nhất, vì tiếng Persia cổ đã không khác biệt mấy so với tiếng Persia hiện đại, vốn Rawlinson biết rõ. Một hiểu biết của phần Persian cổ đã cho ông chìa khóa cần thiết để mở khóa những bí mật của những phần tiếng Elamite, và Babylon. Cánh cửa lớn mở toang, và ra đi vội vã những tiếng nói cổ xưa, nhưng sống động – những hàng quán náo nhiệt của người Sumer, những tuyên bố của những vị vua Assyrian, những lập luận của những giới chức thành Babylon. Nếu không có nỗ lực của những con người trong đế quốc châu Âu hiện đại, như Rawlinson, chúng ta sẽ không biết nhiều về số phận của những đế quốc Trung Đông thời cổ.

Một học giả khác đáng ghi nhận là William Jones. Jones đã tới India vào tháng Sep/ 1783 để phục vụ như một thẩm phán tại Tòa án tối cao của Bengal. Ông đã được những kỳ diệu của India quyến rũ say đắm, trong vòng chưa đầy sáu tháng sau khi đến nơi, ông đã thành lập *Học hội châu Á*. [23] Tổ chức học tập này được dành để nghiên cứu những nền văn hóa, lịch sử và xã hội của châu Á, và đặc biệt là của India. Trong vòng hai năm, Jones công bố những khảo sát của ông về ngôn ngữ *Sanskrit*, đi tiên phong trong khoa học về *ngôn ngữ học so sánh* [24].

Trong những ấn phẩm của ông, Jones đã chỉ ra sự tương đồng đáng ngạc nhiên giữa *Sanskrit*, ngôn ngữ India thời cổ vốn đã trở thành tiếng mẹ thiêng liêng của nghi lễ Hindu, và những ngôn ngữ của Greece và Latin, cũng như những tương đồng giữa tất cả những ngôn ngữ này và tiếng Gothic, Celtic, tiếng Persia, tiếng Germany, tiếng Pháp và tiếng Anh. Thế nên, trong *Sanskrit*, ‘mẹ’ là ‘*matar*’, trong tiếng Latin nó là ‘*mater*’, và trong Celtic cổ nó là ‘*mathir*’. Jones đã phỏng đoán rằng tất cả những ngôn ngữ này tất phải có chung một nguồn gốc, phát triển từ cùng một tổ tiên cổ, nay đã bị quên mất. Như thế, ông là người đầu tiên, ấn định những gì sau này được gọi là hệ ngôn ngữ Ấn-Âu.

Nghiên cứu của Jones là một dấu mốc quan trọng, không chỉ đơn thuần là do giả thuyết táo bạo (và chính xác) của ông, những cũng do những phương pháp theo trình tự ông đã phát triển để so sánh những ngôn ngữ. Nó đã được những học giả khác chấp nhận, khiến họ có được khả năng để nghiên cứu hệ thống sự phát triển của tất cả những ngôn ngữ trên thế giới.

Ngôn ngữ học nhận được sự hỗ trợ quyền thế nhiệt tình. Những đế quốc châu Âu tin rằng để cai trị hiệu quả, họ phải biết những ngôn ngữ và văn hóa của những đối tượng bị trị của họ. Những công chức người Anh đến India đã được cho là phải dành đến ba năm trong một trường đại học Calcutta, nơi mà họ học hỏi luật của đạo Hindu và đạo Islam bên cạnh luật của nước Anh; Sanskrit, Urdu và Persia cùng với tiếng Greece và Latin; và văn hóa tiếng Tamil, Bengali và Hindustani cùng với toán học, kinh tế và địa lý. Nghiên cứu về ngôn ngữ học cung cấp sự giúp đỡ vô giá trong việc hiểu rõ cấu trúc và ngữ pháp của những ngôn ngữ địa phương.[25]

Nhờ công việc của những người như William Jones và Henry Rawlinson, những người châu Âu xâm lược biết đế quốc của họ rất rõ. Hơn nữa, thực vậy còn hiểu rõ, hơn bất kỳ những người xâm lược nào rước đó, hay hơn ngay cả chính dân bản xứ [26]. Tri thức vượt trội của họ có lợi thế thực tế rõ ràng. Nếu không có kiến thức như vậy, có nhiều phần không xảy ra là một số rất nhỏ người Anh đã có thể thành công trong việc cai quản, đàn áp và khai thác khối đông đảo hàng trăm triệu người India, trong hai thế kỷ. Trong suốt thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, ít hơn 5.000 viên chức người Anh, khoảng 40,000-70,000 quân lính người Anh, và có lẽ thêm 100.000 những người giới kinh doanh Anh, cùng tuỳ tùng, vợ con là đủ để chinh phục và thống trị tổng số lên đến 300 triệu người India. [27]

Tuy nhiên, những lợi thế thực tiễn này đã không phải là lý do duy nhất khiến những đế quốc đã tài trợ nghiên cứu về ngôn ngữ học, thực vật học, địa lý và lịch sử. Không kém phần quan trọng đã là sự kiện rằng khoa học đã đem cho những đế quốc sự biện minh qua ý thức hệ. Người Âu hiện đại đều tin rằng có được kiến thức mới là luôn luôn tốt. Sự kiện rằng những đế quốc sản xuất một dòng liên tục của tri thức mới đã dán nhãn cho chúng là những gánh vác lớn lao đầy tiến bộ và tích cực. Thậm chí ngày nay, lịch sử của những khoa học như địa lý, khảo cổ học và thực vật học không thể tránh khỏi nhắc đến công lao của những đế quốc châu Âu, ít nhất là gián tiếp. Lịch sử của thực vật học có rất ít để nói về sự đau khổ của người thổ dân Australia, nhưng thường tìm một vài lời tử tế nói về James Cook và Joseph Banks.

Hơn nữa, những kiến thức mới được những đế quốc đã tích lũy bởi đã khiến có thể, ít nhất là về mặt lý thuyết, để làm lợi cho dân chúng bị chinh phục, và mang lại cho họ những lợi ích của sự “tiến bộ” – để cung cấp cho họ y tế và

giáo dục, để xây dựng những tuyến đường sắt và kinh đào, để bảo đảm công bình và thịnh vượng. Những người đế quốc tuyên bố rằng đế quốc của họ không phải là những doanh nghiệp bao la của khai thác bóc lột, nhưng đúng hơn là những dự án vị tha, đã thực hiện vì lợi ích của những chủng tộc không-châu Âu – trong những lời của Rudyard Kipling, “Gánh nặng của Người Da Trắng”:

Khoác lên gánh nặng của Người Da Trắng -
Gửi tới những dòng dõi tốt nhất của bạn -
Hãy buộc những con trai bạn vào lưu vong
Để phục vụ nhu cầu của những kẻ bạn giam giữ ;
Để phục dịch trong những yên cương nặng nề,
Trên đám người xao xuyến pháp phông và man dại -
Dân chúng mặt u sầu, mới-bắt của bạn,
Nửa-quỉ ma, và nửa-con trẻ.

Dĩ nhiên, những sự kiện thường đi ngược lại huyền thoại này. Người Anh đã chinh phục Bengal, tỉnh giàu nhất India, trong 1764. Những nhà cai trị mới đã quan tâm rất ít với những gì ngoại trừ làm giàu bản thân. Họ đã thông qua một chính sách kinh tế tai hại khiến một vài năm sau đó đã dẫn đến sự bùng nổ của Nạn Đói lớn Bengal. Nó bắt đầu vào năm 1769, đạt mức độ thảm khốc trong năm 1770, và kéo dài cho đến năm 1773. Có khoảng 10 triệu người Bengal, một phần ba dân số của tỉnh, đã chết trong thảm họa này.[28]

Sự thực, không phải là câu chuyện của áp bức và bóc lột, cũng không phải của “Gánh nặng của Người Da Trắng” hoàn toàn thuận hợp với những sự kiện thực tại. Những đế quốc châu Âu đã làm rất nhiều những sự việc khác biệt trên một quy mô lớn rộng như vậy, khiến bạn có thể tìm thấy nhiều những thí dụ để ủng hộ bất cứ gì bạn muốn nói về chúng. Bạn nghĩ rằng những đế quốc này là tàn ác quái đản như quỷ, đã reo rắc chết chóc, áp bức và bắt công trên thế giới? Bạn có thể dễ dàng lấp đầy một bộ bách khoa toàn thư với những tội ác của chúng. Bạn muốn lập luận rằng trên thực tế chúng đã cải thiện những điều kiện sinh sống của những đối tượng bị trị của chúng, với những loại thuốc mới, những điều kiện kinh tế tốt hơn, và an ninh trật tự lớn hơn? Bạn có thể lấp đầy một bộ bách khoa toàn thư khác, với những thành tựu của chúng. Nhờ vào sự hợp tác chặt chẽ với khoa học, những đế quốc này nắm giữ quá nhiều quyền lực và đã thay đổi thế giới, đến một mức độ mà có lẽ chúng có thể không chỉ giản dị được dán nhãn là tốt hay xấu. Chúng đã tạo ra thế giới như chúng ta biết nó, bao gồm cả những ý thức hệ chúng ta dùng để đánh giá

chúng.

Nhưng khoa học cũng được những con người của những đế quốc đã dùng để hướng tới những mục đích u tối hơn. Những nhà sinh học, nhân chủng học và ngay cả cả những nhà ngôn ngữ đã được cung cấp bằng chứng khoa học rằng người Âu là vượt trội tất cả những chủng tộc khác, và do đó có quyền (nếu không có lẽ, là nhiệm vụ) để cai trị họ. Sau khi William Jones lập luận rằng tất cả những ngôn ngữ Ấn-Âu bắt nguồn từ một ngôn ngữ sơ khai duy nhất, nhiều học giả đã háo hức để khám phá xem ai dân tộc nào là những người đã từng nói ngôn ngữ đó. Họ nhận thấy rằng những người nói tiếng Sanskrit sớm nhất, là những người từ Trung Á đã xâm chiếm India hơn 3.000 năm trước, họ đã tự gọi mình là *Arya*. Những người nói tiếng Persia đầu tiên, đã tự gọi mình là *Airiia*. Những học giả châu Âu do đó phỏng đoán rằng những người nói ngôn ngữ nguyên thủy, vốn đã sinh ra cả Sanskrit lẫn tiếng Persia (cũng như Greek, Latin, Gothic và Celtic) đã phải tự gọi mình là người *Aryan*. Nó có thể là một trùng hợp ngẫu nhiên hay không nếu những người đã sáng lập những văn minh tuyệt vời của India, Persia, Greece và Rome, đều tất cả là những người *Aryan*?

Tiếp theo, những học giả người Anh, Pháp và Germany đã kết hôn lý thuyết ngôn ngữ về những người Aryan siêng năng cần mẫn khéo kĩ thuật, với thuyết chọn lọc tự nhiên của Darwin, và nêu lên rằng những Aryan đã không chỉ là một nhóm ngôn ngữ, nhưng cũng là một thực thể sinh học – một chủng tộc. Và không chỉ một chủng tộc bất kỳ nào, nhưng một chủng tộc sinh ra để làm chủ, vóc dáng cao, tóc vàng, mắt xanh, làm việc chăm chỉ, và là những con người hết sức duy lý trí, là giống người đã nổi lên từ sương mù bắc Âu, để đặt những nền tảng cho văn hóa trên toàn thế giới. Đáng tiếc, người Aryan đã xâm chiếm India và Persia, đã kết hôn với người bản xứ địa phương mà họ gặp trong những vùng đất này, mắt đi màu da trắng và mái tóc vàng, và mắt cùng với chúng óc duy lý và tính cần mẫn của họ. Những nền văn minh India và Persia sau đó như thế đã suy tàn. Tại châu Âu, mặt khác, những người Aryan đã gìn giữ được sự thuần chủng của họ. Đây là lý do khiến những người Âu đã thành công trong sự chinh phục thế giới, và tại sao họ thích hợp với việc cai trị thế giới – miễn là họ phải cẩn thận đề phòng, đừng để pha trộn với những chủng tộc thấp kém.

Những thuyết kỳ thị chủng tộc loại như vậy, nổi bật và được ngưỡng mộ trong nhiều chục năm, đã trở thành lời nguyền rủa như nhau giữa những nhà khoa học và chính trị. Con người tiếp tục tiến hành một cuộc đấu tranh anh dũng chống sự kỳ thị chủng tộc mà không nhận thấy rằng cục diện mặt trận đã thay đổi, và rằng chỗ đứng của kỳ thị chủng tộc trong tư tưởng đế quốc hiện đã được thay thế bằng “kỳ thị văn hóa”.[29] Không có từ ngữ như vậy, nhưng đã đến lúc chúng ta ghép đặt ra nó. Trong giới chọn lọc ưu tú của thời nay,

những khăng định về những giá trị tương phản của những nhóm người khác biệt, gần như luôn luôn diễn đạt về sự khác biệt lịch sử giữa những nền văn hóa, chứ không phải là sự khác biệt sinh học giữa những chủng tộc. Chúng ta không còn nói, “Nó ở trong máu của họ.” Chúng ta nói, “Đó là trong văn hóa của họ.”

Thế nên, những đảng cánh hữu châu Âu, vốn phản đối sự nhập cư của những người Muslim, thường cẩn thận để tránh nhắc đến từ ngữ kỳ thị chủng tộc. Những người soạn diễn văn của Marine le Pen [30] sẽ bị tống ra cửa, ngay tại chỗ, nếu họ đề nghị lãnh tụ của Mặt trận Quốc gia lên truyền hình để tuyên bố rằng, “Chúng ta không muốn những dân Semite thấp hèn đó pha loãng máu Aryan của chúng ta, và làm hư hoại văn minh Aryan của chúng ta.” [31] Thay vào đó, Mặt trận Quốc gia Pháp, Đảng Dutch cho Tự do, Liên minh vì Tương lai của Austria, và những gì giống như họ, có khuynh hướng biện luận rằng văn hóa phương Tây, như nó đã tiến hóa ở châu Âu, được đặc trưng bởi những giá trị dân chủ, khoan dung và bình đẳng giới tính, trong khi đó văn hóa Muslim, đã tiến hóa ở Trung Đông, được đặc trưng bởi chính trị phân chia thứ bậc, óc cuồng tín, và ghét phái nữ. Bởi hai nền văn hóa rất khác biệt, và bởi nhiều người nhập cư Muslim không muốn (và có lẽ không thể) tiếp nhận những giá trị của phương Tây, họ không nên được cho phép nhập cư, kéo họ kích động những xung đột nội bộ, và ăn mòn nền dân chủ và chủ nghĩa tự do của châu Âu.

Những luận chứng của những người kỳ thị văn hóa như vậy được thêm chất nuôi dưỡng bằng những nghiên cứu khoa học, trong khoa học nhân văn và khoa học xã hội, vốn nhấn mạnh nổi bật vào những gì được gọi là sự đụng độ của những nền văn minh, và sự khác biệt nền tảng giữa những văn hóa khác biệt. Không phải tất cả những nhà sử học và nhân chủng học đều chấp nhận những lý thuyết này, hay ủng hộ những xử dụng chính trị của chúng. Nhưng trong khi những nhà sinh học ngày nay có một thời gian dễ dàng từ bỏ sự kỳ thị chủng tộc, giản dị là sự giải thích rằng khác biệt sinh học giữa những quần thể con người ngày nay là rất nhỏ nhặt, nó là khó khăn hơn cho những nhà sử học và nhân chủng học để khước từ kỳ thị văn hóa. Sau tất cả, nếu sự khác biệt giữa những văn hóa của con người là nhỏ nhặt tầm thường, tại sao chúng ta phải trả công cho những nhà sử học và nhân chủng học để nghiên cứu chúng?

Những nhà khoa học đã cung cấp cho những dự án để quốc với kiến thức thực tiễn, biện minh ý thức hệ và những tiện ích kỹ thuật. Nếu không có sự đóng góp này sẽ rất đáng ngờ nếu châu Âu đã có thể chinh phục được thế giới. Những người đi xâm lăng, chinh phục đã đền đáp bằng cung cấp cho những nhà khoa học những dữ liệu thông tin và sự bảo vệ, hỗ trợ tất cả những loại dự án kỳ lạ và hấp dẫn, và quảng bá cách suy nghĩ khoa học đến những góc

xa xôi của quả đất. Nếu không có sự ủng hộ của đế quốc, đó là nghi ngờ liệu khoa học hiện đại đã có thể tiến rất xa. Có rất ít những lĩnh vực khoa học mà đã không bắt đầu đời sống của chúng như những bầy tôi trung thành của bành trưởng đế quốc, và đã không nợ với một tỉ lệ lớn, những khám phá, sưu tập, dinh thự và kiến thức thông thái của chúng với giúp đỡ hào phóng của những sĩ quan quân đội, thuyền trưởng hải quân và những thống đốc thuộc địa.

Điều này rõ ràng không phải là toàn bộ câu chuyện. Khoa học đã được hỗ trợ của những tổ chức khác, không chỉ của những đế quốc. Và những đế quốc châu Âu đã nỗi lên và đã phát triển mạnh mẽ cũng nhờ những yếu tố khác hơn khoa học. Đằng sau sự gia tăng nhanh chóng của khoa học và đế quốc, ẩn núp một sức mạnh quan trọng đặc biệt: chủ nghĩa tư bản. Nếu đã không vì những doanh nhân tìm cách kiếm tiền, Columbus tất đã không tới châu Mỹ, James Cook đã không đến Australia, và Neil Armstrong hẳn đã không bao giờ làm được bước đi ngắn đó trên mặt trăng.

16 - Tín ngưỡng Tư bản

Tiền đã là bản chất thiết yếu cho cả xây dựng đế quốc lẫn thúc đẩy khoa học. Nhưng có phải tiền là mục tiêu cuối cùng của những công trình đảm đương lớn lao này, hay có lẽ chỉ là một sự cần thiết nguy hiểm?

Không phải dễ dàng để nắm được vai trò thực sự của kinh tế trong lịch sử hiện đại. Hàng bộ sách dày đã viết về việc tiền đã thành lập và hủy hoại những quốc gia, đã mở những chân trời mới và đưa hàng triệu người vào nô lệ, đã chuyển những bánh xe của kỹ nghệ, và đã đẩy hàng trăm loài vào tuyệt chủng, tất cả như thế nào. Tuy nhiên, để hiểu lịch sử kinh tế hiện đại, bạn thực sự cần hiểu chỉ một từ duy nhất. Từ này là *tăng trưởng*. Dù thành tốt hay xấu, trong đau ốm lẫn khỏe mạnh, nền kinh tế hiện đại đã phát triển như một thiếu niên được chích hormone. Nó ăn tất cả mọi sự vật việc nó có thể tìm thấy, và tăng thêm hàng *inches* nhanh hơn bạn có thể đếm kịp.

Trong hầu hết lịch sử, kinh tế đã nhiều phần giữ yên vẩn cùng một kích thước. Đúng, sản xuất trên toàn thế giới tăng lên, nhưng đây đã hầu hết do sự tăng trưởng trong thành phần dân số, và sự định cư ở những vùng đất mới. Bình quân sản xuất trên mỗi đầu người vẫn đứng yên. Nhưng tất cả đã thay đổi trong thời hiện đại. Năm 1500, sản lượng toàn thế giới của hàng hóa và dịch vụ tương đương với khoảng 250 tỉ đôla; ngày nay nó dao động ở mức khoảng 60 trillion đôla. Quan trọng hơn, vào năm 1500, bình quân sản xuất trên mỗi đầu người hàng năm trung bình là 550 đôla, trong khi ngày nay, mọi người, nam nữ và trẻ em sản xuất, trung bình, 8800 đôla một năm .[1] Điều gì có thể giải thích cho sự tăng trưởng kỳ diệu này?

Kinh tế học là một ngành học nổi tiếng là phức tạp. Để làm cho mọi việc dễ dàng hơn, chúng ta hãy tưởng tượng một thí dụ đơn giản.

Ông Samuel Greedy, một nhà tài chính sắc sảo, sáng lập một nhà băng ở El Dorado, California.

Ông A. A. Stone, một nhà thầu tháo vát có tài xoay sở ở El Dorado, hoàn thành công việc lớn đầu tiên của ông, nhận tiền công trả bằng tiền mặt đến mức tổng cộng là 1 triệu đôla . Ông tiền gửi số tiền này vào nhà băng của ông Greedy. Nay giờ, nhà băng hiện có 1 triệu đôla tiền vốn.

Trong khi đó, cô Jane McDoughnut, một đầu bếp chuyên nghiệp ở El Dorado, có kinh nghiệm nhưng không có tiền, nghĩ rằng cô thấy có một cơ hội kinh doanh – không có lò làm bánh mì nào thực sự ngon trong khu phố của cô. Nhưng cô không có đủ tiền riêng mình để mua một cơ sở thích hợp, trang bị đầy đủ với những lò nướng, chậu rửa, dao và nồi chảo. Cô đến nhà băng, trình bày kế hoạch kinh doanh của cô với ông Greedy, và thuyết phục ông rằng đó

là một đầu tư sinh lợi. Ông đồng ý cho cô vay số tiền 1 triệu đôla, bằng việc ghi số tiền đó vào trương mục nhà băng của cô.

Cô McDoughnut bấy giờ thuê ông Stone, nhà thầu, xây và trang bị lò bánh mì của cô. Giá của ông là 1 triệu đôla.

Khi cô trả cho ông, với một tấm séc rút từ trương mục của cô, ông Stone đem gửi số tiền đó trong trương mục của ông, cũng trong nhà băng của ông Greedy.

Như thế, ông Stone có bao nhiêu tiền trong trương mục nhà băng của mình? Đúng, 2 triệu đôla.

Bao nhiêu tiền, tiền mặt, thực sự nằm trong két sắt của nhà băng? Vâng, 1 triệu đôla.

Chuyện không dừng lại ở đó. Như thói nhà thầu quen làm, sau hai tháng vào việc, ông Stone bảo cô McDoughnut rằng, do những vấn đề và chi phí không thấy trước, hóa đơn cho công việc dựng hiệu bánh sẽ thực sự là 2 triệu đôla. Cô Mrs McDoughnut không hài lòng, nhưng cô khó có thể ngưng công việc nửa chừng. Vì vậy, cô đến nhà băng lần nữa, thuyết phục ông Greedy cho cô vay thêm một món tiền, và ông đặt thêm 1 triệu đôla trong trương mục của cô. Cô chuyển tiền vào trương mục của nhà thầu.

Bao nhiêu tiền ông Stone có trong trương mục của ông bấy giờ? Ông ta có 3 triệu đôla.

Nhưng bao nhiêu tiền thực sự nằm trong két sắt nhà băng? Vẫn chỉ là 1 triệu đôla. Trong thực tế, vẫn là món tiền 1 triệu đôla từ đầu đến giờ.

Luật ngân hàng nước Mỹ hiện nay cho phép nhà băng có thể làm lại hoạt động này bảy lần. Nhà thầu có thể cuối cùng sẽ có \$ 10 triệu trong trương mục của nó, dù nhà băng vẫn chỉ có 1 triệu đôla trong kho của nó. Những nhà băng được phép cho vay 10 đôla cho mỗi 1 đôla mà họ thực sự sở hữu, có nghĩa là 90 phần trăm tất cả số tiền trong những trương mục nhà băng của chúng ta là không có đủ số, bằng tiền kim loại hay tiền giấy, để rút ra. [2] Nếu tất cả những chủ trương mục tại Nhà băng Barclays đột nhiên đòi rút tiền của họ, Barclays sẽ sụp đổ ngay (trừ khi chính phủ dự vào để cứu nó). Điều này cũng đúng cho những nhà băng Lloyds, Deutsche Bank, Citibank, và tất cả những nhà băng khác trên thế giới.

Nghe có vẻ giống như một kế hoạch lừa đảo Ponzi không lồ, phải không? [3] Nhưng nếu đó là một lừa đảo, khi đó toàn bộ nền kinh tế hiện đại là một lừa đảo. Thực tế là, nó không phải một lừa dối, nhưng đúng hơn, một công hiến cho những khả năng tuyệt vời của trí tưởng tượng con người. Những gì cho phép những nhà băng – và toàn bộ nền kinh tế – để tiếp tục hiện hữu và phát triển được, là sự tin tưởng của chúng ta vào tương lai. Sự tin

tưởng này là hậu thẫn duy nhất cho phần lớn tổng số tiền trên thế giới.

Trong thí dụ về lò bánh mì, sự khác biệt giữa chứng từ ghi xuất nhập thương mục của nhà thầu và số tiền thực tế trong nhà băng, là lò bánh mì của cô McDoughnut. Ông Greedy đã bỏ tiền của nhà băng vào khoản tài sản, tin tưởng rằng một ngày nó sẽ có lời. Lò bánh mì chưa nướng một ổ bánh mì nào, nhưng McDoughnut và Greedy dự đoán rằng một năm sau đó, nó sẽ bán hàng ngàn ổ bánh mì, bánh tròn nhỏ, bánh ga tô, và bánh cookie mỗi ngày, được tiền lãi lớn. Cô McDoughnut khi đó sẽ có thể trả tiền vay của cô, với tiền lãi. Nếu tại thời điểm đó, ông Stone quyết định rút tiền tiết kiệm của mình, Ông Greedy sẽ có thể có sẵn tiền mặt. Toàn bộ thương nghiệp, kết quả là được thành lập trên tin tưởng như vậy, trong một tương lai tưởng tượng – tin tưởng của những doanh nhân và nhà băng đặt trong lò bánh mì của những ước mơ của họ, cùng với sự tin tưởng của nhà thầu vào khả năng tương lai trong thanh toán tiền bạc của nhà băng.

Chúng ta đã thấy rằng tiền là một điều đáng kinh ngạc vì nó có thể đại diện cho vô vàn những đối tượng khác biệt và chuyển đổi bất cứ gì vào hầu như bất cứ gì khác. Tuy nhiên, trước kỷ nguyên hiện đại, khả năng này thì rất giới hạn. Trong hầu hết những trường hợp, tiền có thể đại diện và chuyển đổi chỉ những gì mà thực sự hiện hữu trong hiện tại. Điều này áp đặt một giới hạn nghiêm ngặt đến sự phát triển, vì nó đã khiến cho rất khó để tài trợ cho những doanh nghiệp mới.

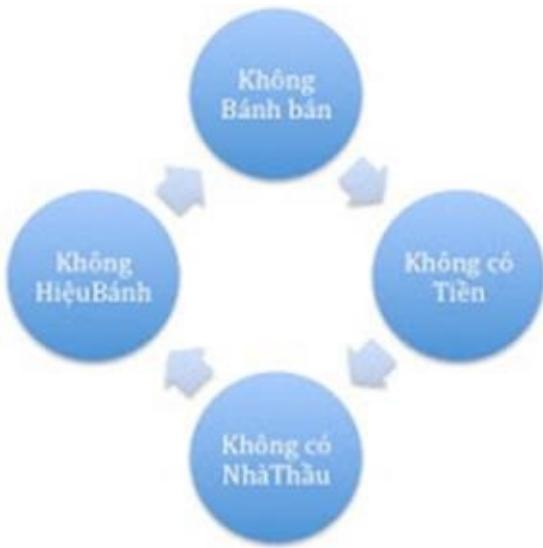
Hãy xem xét lò bánh mì của chúng ta một lần nữa. Có thể nào cô McDoughnut xây được hiệu bánh, nếu tiền có thể đại diện chỉ cho những đối tượng hữu hình? Không. Trong hiện tại, cô có rất nhiều ước mơ, nhưng không có nguồn lực hữu hình. Cách duy nhất cô có thể có hiệu bánh của cô được xây, sẽ là tìm một nhà thầu sẵn sàng làm việc ngày hôm nay, và sẽ nhận thanh toán tiền công trong thời gian một vài năm nữa, nếu và khi hiệu bánh bắt đầu kiếm được tiền. Than ôi, những người làm nghề thầu loại như thế là thuộc những nòi rất hiếm. Vì vậy, nhà kinh doanh của chúng ta bị buộc trong một vòng kín. Nếu không có hiệu bánh, cô không thể làm bánh. Nếu không có bánh làm ra, cô không thể bán bánh kiếm tiền. Nếu không có tiền, cô không thể thuê nhà thầu. Nếu không có nhà thầu, cô không có hiệu bánh.

Loài người đã bị mắc bẫy trong tình trạng khó khăn này đã hàng nghìn năm. Như một kết quả, những nền kinh tế vẫn tiếp tục như bị đông lạnh. Cách thoát khỏi cái bẫy đã được tìm ra chỉ trong kỷ nguyên hiện đại, với sự xuất hiện của một hệ thống mới dựa trên sự tin tưởng vào tương lai. Trong đó, người ta đồng ý để đại diện cho những *hàng hóa ảo* – những hàng hóa vốn không hiện hữu trong hiện tại – với một loại đặc biệt của tiền, họ gọi là “tín dụng”. Tín dụng cho chúng ta khả năng để xây dựng hiện tại với chi phí của tương lai. Nó được thành lập trên giả định rằng những nguồn lực tương lai của chúng ta

thì chắc chắn sẽ phong phú nhiều hơn những nguồn lực hiện tại của chúng ta. Một loạt những cơ hội mới và tuyệt diệu mở ra, nếu chúng ta có thể xây dựng những sự vật việc trong hiện tại nhưng dùng thu nhập tương lai.

Nếu tín dụng là một gì tuyệt vời như vậy, tại sao không ai nghĩ về nó trước đây? Dĩ nhiên họ đã nghĩ. Những thoả thuận tín dụng của một loại này hay loại khác, đã hiện hữu trong tất cả những văn hóa con người được biết, trở ngược lại ít nhất về Sumer thời cổ. Vấn đề trong những thời kỳ trước đã không phải là không ai có ý tưởng, hoặc không biết dùng nó thế nào. Đó đã là mọi người hiếm khi muốn mở rộng nhiều tín dụng, vì họ đã không tin cậy rằng tương lai sẽ tốt hơn hiện tại. Họ đã thường tin tưởng rằng thời quá khứ đã là tốt hơn so với thời của họ, và rằng tương lai sẽ là còn tệ hơn, hay ít nhất cũng chỉ tương tự. Để phát biểu điều đó trong những thật ngữ kinh tế, họ tin rằng tổng số lượng của cải đã là giới hạn, nếu không suy giảm. Do đó, người ta đã xem đó là một dự đoán xấu, khi giả sử rằng cá nhân họ, hay vương quốc của họ, hay toàn thế giới, sẽ sản xuất được của cải giàu có hơn trong mười năm nối tiếp sau đó. Kinh doanh trông giống như một trò chơi có tổng-số-là-không. Dĩ nhiên, lợi nhuận của một hiệu bánh đặc biệt nào đó có thể tăng, nhưng chỉ trên sự thiệt thòi của những hiệu bánh bên cạnh. Venice có thể phát triển, nhưng chỉ bằng cách vắt kiệt Genoa. Vua của nước Anh có thể làm giàu cho bản thân, nhưng chỉ bằng cách ăn cướp của vua nước Pháp. Bạn có thể cắt chiếc bánh theo nhiều cách khác nhau, nhưng nó không bao giờ thành lớn hơn.

Đó là tại sao nhiều văn hóa đã kết luận rằng làm ra nhiều tiền, hàng bó, là tội lỗi. Như Jesus đã nói: “Nó là dễ dàng để cho một con lạc đà chui qua một lỗ chân kim, hơn là cho một người giàu vào vương quốc của Gót” (Mt 19:24). Nếu chiếc bánh là tinh, không đổi; và tôi có một miếng lớn của chiếc bánh, khi đó tôi ăn phải lấy phần của một người nào khác. Người giàu đã bị buộc phải đền tội cho hành vi độc ác của họ, bằng cách đem một số của cải dư thừa của họ vào việc từ thiện.



*Không Bánh để bán > Không có Tiền > Không có nhà Thầu > Không có Hiệu Bánh >
 (Không Bánh để bán)*

(Hình vẽ: Dilemma của người kinh doanh)

Nếu cái bánh nướng toàn cầu, như tổng số tiền trên toàn thế giới có thể chia sẻ, cứ năm yên trong vẫn cùng một kích thước, tất không có sự chênh lệch cho tín dụng. Tín dụng là sự khác biệt giữa cái bánh nướng ngày nay và cái bánh nướng ngày mai. Nếu chiếc bánh nướng trước sau vẫn như nhau, tại sao mở rộng tín dụng? Nó sẽ là một liều lĩnh không thể chấp nhận, trừ khi bạn tin rằng thợ làm bánh, hoặc nhà vua đòi tiền của bạn, có thể có thể lấy cắp một lát bánh từ một đối thủ cạnh tranh. Vì vậy, đã là thật khó để có được một vay mượn trong thế giới trước thời nay, và khi bạn nhận được một khoản như thế, nó đã thường là *nhỏ, ngắn hạn, và chịu lãi suất cao*. Những doanh nhân mới do đó thấy để mở những hiệu bánh mới là điều khó khăn, và những nhà vua vĩ đại, người muốn xây cung điện, hay gây chiến, không có lựa chọn nào khác để gây quỹ tăng kinh phí cần thiết, ngoài cách đánh những loại tiền thuế và sô tỉ lệ thuế nhập cảng cao lên.

Tin Tương lai >> Tín dụng > Trả tiền Nhà Thầu > Mở hiệu bánh > bánh Bánh Trả nợ >> Tin Tương lai >> Tín dụng

(Hình vẽ :Vòng Áo diệu của nền kinh tế hiện đại)

Đó đã là thuận tiện cho những vị vua (miễn là thần dân của họ vẫn ngoan ngoãn như cũ), nhưng với một người tớ gái giúp việc rửa bát, người đã có một ý nghĩ rất hay là mở một lò bánh mì, và muốn vươn lên trong xã hội, nói

chung chỉ có thể mơ đến sự giàu có trong khi cọ rửa sàn nhà bếp của hoàng gia.

Nó đã là thiệt-thiệt [4]. Vì tín dụng đã là giới hạn, mọi người gặp khó khăn để tài chính cho những doanh nghiệp mới. Vì có rất ít những doanh nghiệp mới, kinh tế đã không tăng trưởng. Vì nó không tăng trưởng, người ta cho rằng nó không bao giờ sẽ tăng trưởng, và những người có vốn cũng thận trọng của việc mở rộng tín dụng. Sự trông đợi vào sự trì trệ hoàn thành chính nó.

Một cái Bánh nướng to dần

Sau đó, đã đi đến Cách mạng Khoa học và ý tưởng về sự tiến bộ. Ý tưởng về sự tiến bộ được xây dựng trên khái niệm rằng nếu chúng ta thú nhận sự thiếu hiểu biết của chúng ta, và đầu tư những nguồn lực vào nghiên cứu, những sự việc có thể thành tốt đẹp hơn. Ý tưởng này đã sớm chuyển dịch sang những điều kiện kinh tế. Ai tin vào sự tiến bộ, tin rằng những phát kiến địa lý, những phát minh kỹ thuật và những phát triển trong tổ chức có thể làm tăng tổng số lượng sản xuất của con người, thương mại và sự giàu có. Những tuyến đường thương mại mới ở biển Atlantic có thể phát triển mạnh mà không làm hỏng những tuyến đường cũ ở biển India. Những hàng hóa mới có thể được sản xuất mà không làm giảm sự sản xuất của những hàng hóa cũ. Lấy thí dụ, một người có thể mở một hiệu bánh mới chuyên bán chocolate và croissant mà không gây cho những hiệu bánh chuyên bán bánh mì bị phá sản. Mọi người chỉ giản dị sẽ phát triển những khẩu vị mới và ăn nhiều hơn. Tôi có thể giàu có với không việc có bạn trở thành nghèo; Tôi có thể ăn đến béo phì với không có việc bạn phải chết vì đói. Toàn bộ cái bánh nướng toàn cầu có thể tăng trưởng.

Trong hơn 500 năm qua, ý tưởng về tiến bộ đã thuyết phục người ta, để đặt nhiều và nhiều tin tưởng hơn nữa vào tương lai. Tin tưởng này đã tạo ra tín dụng; tín dụng đã mang lại tăng trưởng kinh tế thực sự; và tăng trưởng làm vững mạnh tin tưởng vào tương lai, và đã mở đường cho lại càng nhiều tín dụng hơn. Nó đã không xảy ra qua đêm – nền kinh tế đã xử sự giống một con tàu lượn, vút lên phóng xuống trong những khu giải trí [5], hơn là một quả bóng căng hơi. Nhưng về lâu dài, với những gập gẽnh, lên xuống, bù qua trừ lại, chiều hướng tổng quát đã là không thể nhầm lẫn. Ngày nay, có quá nhiều tín dụng trên thế giới mà những chính phủ, những tập đoàn kinh doanh và những doanh nghiệp tư nhân dễ dàng nhận được những khoản vay *lớn, lâu dài và lãi suất thấp* vượt xa thu nhập hiện lưu hành.

Kinh Tế Tiền Hiện Đại

Kinh Tế Hiện Đại

Không tin vào Tương Lai

Không Tin Dụng

Tin Nhiều vào Tương Lai

Nhiều Tin Dụng

Phát triển Chậm

Phát triển Nhanh

(Hình vẽ: Lịch sử kinh tế của thế giới gói gém trong một Tóm tắt)

Sự tin tưởng vào chiếc bánh nướng tăng lớn toàn cầu, sau cùng đã thành cách mạng. Vào năm 1776, nhà kinh tế học người Scotland, Adam Smith đã cho xuất bản *The Wealth of Nations*, có lẽ là bản tuyên ngôn kinh tế quan trọng nhất của mọi thời đại. [6] Trong chương thứ tám, tập sách đầu, Smith đã tạo ra lập luận mới lạ sau đây: khi một chủ đất, một thợ dệt, hoặc một thợ giày có được lợi nhuận lớn hơn ông ta cần để nuôi gia đình riêng mình, ông dùng phần thặng dư để thuê thêm những người giúp việc, ngõ hầu tăng thêm lợi nhuận của ông. Càng có nhiều lợi nhuận, ông càng có thể thuê dùng nhiều người giúp việc hơn. Điều dẫn đến rằng một sự gia tăng trong lợi nhuận của những doanh nghiệp tư nhân là cơ sở cho sự gia tăng sự giàu có và sự thịnh vượng của tập thể. [7]

Điều này có thể không đập vào bạn như là rất độc đáo chưa từng có bao giờ, vì tất cả chúng ta đang sống trong một thế giới tư bản đã tiếp lấy lập luận của Smith như vẫn có sẵn đấy. Chúng ta nghe những biến thái về chủ đề này trong những tin tức hàng ngày. Tuy nhiên, tuyên bố của Smith rằng con người ích kỷ thôi thúc để tăng lợi nhuận tư nhân là cơ sở cho sự giàu có tập thể là một trong những ý tưởng cách mạng nhất trong lịch sử loài người – cách mạng không chỉ từ viễn cảnh kinh tế, nhưng ngay cả còn nhiều hơn thế, từ một viễn cảnh đạo đức và chính trị. Những gì Smith nói, trong thực tế, rằng tham lam thì tốt, và rằng bằng cách trở thành giàu có hơn, tôi đem lại lợi ích cho tất cả mọi người, không chỉ bản thân mình. *Vì kỷ là vị tha.*

Smith đã dạy mọi người suy nghĩ về nền kinh tế như là một “tình thế lợi-lợi”, trong đó lợi nhuận của tôi cũng là lợi nhuận của bạn. Không chỉ chúng ta đồng thời đều có thể thưởng thức một phần to hơn của chiếc bánh nướng, nhưng sự gia tăng trong phần bánh cắt ra của bạn tuỳ thuộc vào sự gia tăng

trong phần bánh cắt ra của tôi. Nếu tôi nghèo, bạn cũng sẽ nghèo, vì tôi không thể mua sản phẩm hoặc dịch vụ của bạn. Nếu tôi giàu, bạn cũng sẽ giàu, vì bạn có thể bán cho tôi một gì đó. Smith phủ nhận mâu thuẫn truyền thống giữa giàu có và đạo đức, và mở rộng những cửa thiên đường cho những người giàu có. Thành giàu có nghĩa là thành đạo đức. Trong câu chuyện của Smiths, mọi người trở nên giàu có không phải bằng bóc lột những người xung quanh họ, nhưng bằng làm tăng lớn kích thước chung của chiếc bánh nướng. Và khi chiếc bánh nướng tăng lên to thêm, mọi người đều hưởng lợi. Người giàu, theo như thế, là những người có ích nhất và thương người nhất trong xã hội, vì họ quay những bánh xe của sự phát triển cho ưu thắng của tất cả mọi người.

Tuy nhiên, tất cả điều này còn tuỳ thuộc vào nếu người giàu dùng lợi nhuận để mở nhà máy và thuê nhân viên mới, thay vì lãng phí trong những hoạt động phi-sản xuất. Do đó Smith lập đi lập lại câu châm ngôn như một thần chú rằng “Khi lợi nhuận tăng, chủ đất hoặc người thợ dệt sẽ thuê thêm những người giúp việc”, và không “Khi lợi nhuận tăng, ông Keo kiệt [8] sẽ trữ tiền mình vào một két sắt, và lấy ra chỉ để đếm những đồng tiền của mình”. Một phần chủ yếu của kinh tế chủ nghĩa tư bản hiện đại là sự xuất hiện của một đạo đức mới, theo đó lợi nhuận phải được tái đầu tư vào sản xuất. Điều này mang lại nhiều lợi nhuận, mà một lần nữa lại tái đầu tư vào sản xuất, mang lại lợi nhuận nhiều hơn, và vân vân... đến vô tận. Những khoản đầu tư có thể được thực hiện bằng nhiều cách: mở rộng nhà máy, tiến hành nghiên cứu khoa học, phát triển những sản phẩm mới. Tuy nhiên, tất cả những khoản đầu tư này, bằng cách nào đó, phải tăng sản xuất và chuyển thành lợi nhuận lớn hơn. Trong tín ngưỡng tư bản mới, điều răn thứ nhất và thiêng liêng nhất là: “Lợi nhuận của sản xuất phải được tái đầu tư vào sự gia tăng sản xuất.”

Đó là tại sao lý thuyết kinh tế về tiền vốn được gọi là “*chủ nghĩa tư bản*”. Chủ nghĩa tư bản phân biệt ‘tiền vốn/tiền đầu tư’ với chỉ đơn giản là ‘nhiều tiền/giàu có’. Vốn (*capital*) bao gồm tiền bạc, hàng hóa và những nguồn lực được đầu tư vào sản xuất. Giàu có (*Wealth*), mặt khác, được chôn trong lòng đất, hoặc bị lãng phí vào những hoạt động không sinh lời, phi sản xuất. Một pharaoh Egypt, người đổ nguồn lực vào một pyramid phi-sản xuất, không phải là một nhà đầu tư. Một cướp biển, người đánh cướp một hạm đội chở tiền bạc của Spain và chôn một thùng đầy những đồng tiền lấp lánh trên bãi biển của một hòn đảo Caribbean nào đó, không phải là một nhà tư bản. Nhưng một người thợ máy làm việc chăm chỉ, đầu tư một phần thu nhập của mình trong thị trường chứng khoán, là một nhà tư bản.

Ý tưởng rằng “Lợi nhuận của sản xuất phải được tái đầu tư vào sự gia tăng sản xuất.” đọc lên nghe tầm thường. Thế nhưng, nó là xa lạ với hầu hết mọi người trong suốt lịch sử. Trong những thời trước thời nay, người ta đã tin rằng

sự sản xuất đã là, ít hay nhiều, không thay đổi. Vì vậy, tại sao phải tái đầu tư lợi nhuận của bạn, nếu sản xuất sẽ không tăng lên nhiều, bất kể bạn có làm gì đi nữa? Thế nên, những quý tộc thời trung cổ đã ôm lấy một đạo đức của sự rộng rãi và sự tiêu thụ phô trương dễ dàng nhận thấy. Họ tiêu những thu nhập hoa lợi của họ trong những tranh giải thi đấu, yến tiệc, dinh thự và chiến tranh, vào từ thiện, và những nhà thờ đồ sộ. Một số ít đã cố gắng để tái đầu tư lợi nhuận trong việc tăng sản lượng của đồn điền hay thái ấp của họ, phát triển những loại lúa mì tốt hơn, hoặc tìm kiếm những thị trường mới.

Trong thời đại hiện đại, giới quý tộc đã được một tầng lớp mới thay thế, những thành viên của tầng lớp này là những tín đồ đích thực của tín ngưỡng tư bản. Lớp ưu tú tư bản mới không gồm những quận công và bá tước, nhưng những chủ tịch hội đồng quản trị, những người mua bán stock, và những nhà kỹ nghệ. Những nhà tài phiệt này rất giàu có hơn nhiều so với những quý tộc thời trung cổ, nhưng họ rất ít quan tâm đến sự tiêu thụ quá độ, và họ dành một phần nhỏ hơn nhiều từ lợi nhuận của họ vào những hoạt động phi sản xuất.

Những quý tộc thời trung cổ đều khoác những áo lụa nhiều màu, đính vàng hay bạc, và dành nhiều thời giờ của họ để dự những tiệc chiêu đãi, những lễ hội và những thi đấu có tranh giải hào hứng. Trong khi đó, để so sánh, những CEO, những người đứng đầu ban điều hành công ty hiện đại, khoác những bộ đồng phục trông chán chê, gọi là bộ *com-lê*, vốn tất cả đều tạo cho họ sự phô trương của một đàn quạ, và họ ít có thời giờ cho những lễ hội. Nhà tư bản gan dạ điển hình, lao từ một cuộc họp kinh doanh này sang một cuộc họp thương mại khác, cố gắng tìm ra chỗ để đầu tư vốn của mình, và theo dõi những lên và xuống của những cổ phần và trái phiếu ông sở hữu. Đúng, quần áo của ông có thể là xa xỉ hiệu Versace, và ông ta có thể đi đó đây trong một máy bay phản lực riêng, nhưng những chi phí này không là bao, so với những gì ông đầu tư trong gia tăng sự sản xuất của con người.

Không chỉ những *mogul*, những nhà kinh doanh hết sức giàu có và thế lực, trong quần áo đắt tiền hiệu Versace, là những người đầu tư để tăng sản suất. Những người dân thường và những cơ quan chính phủ cũng suy nghĩ theo những đường tương tự. Có bao nhiêu trò chuyện trong bữa ăn tối, trong những khu phố bình dân, sớm hay muộn sa lầy trong tranh luận bất tận về việc không biết tốt hơn để đầu tư tiền tiết kiệm của mình trong thị trường chứng khoán, hay trái phiếu, hay bất động sản? Chính phủ cũng cố gắng để đầu tư những khoản tiền thu thuế vào trong những công trình sản xuất vốn sẽ làm tăng thu nhập trong tương lai – lấy thí dụ, việc xây dựng một hải cảng mới có thể làm những nhà máy xuất cảng những sản phẩm của chúng dễ dàng hơn, khiến chúng có khả năng đóng thuế nhiều hơn, do đó tiền thu thuế của chính phủ được tăng lên trong tương lai. Một chính phủ khác có thể chọn lựa nghiêng sang đầu tư vào giáo dục, trên nền tảng là những công dân học thức

sẽ thành hình cơ sở cho những ngành kỹ nghệ mới có kỹ thuật rất cao, sinh lời rất lớn, đóng rất nhiều loại tiền thuế, nhưng không cần những hải cảng có cơ sở thiết bị rộng lớn.

Chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu như một lý thuyết nói về kinh tế hoạt động như thế nào. Nó vừa có tính mô tả vừa có tính phương pháp chỉ thị – nó đưa ra một giải thích về tiền làm việc ra sao, và đề xướng ý tưởng rằng sự tái đầu tư lợi nhuận trong sản xuất dẫn đến tăng trưởng kinh tế nhanh chóng. Nhưng chủ nghĩa tư bản dần trở nên rộng hơn nhiều, không chỉ một lý thuyết kinh tế. Nó bây giờ gồm một lý thuyết đạo đức – một tập hợp gồm những giảng dạy về cách mọi người nên ứng xử, giáo dục con cái của họ, và ngay cả suy nghĩ, tất cả như thế nào. Giáo lý cơ bản của nó là tăng trưởng kinh tế là sự tốt lành tối thượng, hoặc ít nhất là một thay mặt cho sự tốt lành tối thượng, vì công lý, tự do và ngay cả hạnh phúc, tất cả đều tuỳ thuộc vào tăng trưởng kinh tế. Hãy hỏi một nhà tư bản, làm sao mang công lý và tự do chính trị đến một nơi như Zimbabwe hay Afghanistan, và bạn chắc có thể nhận được một bài thuyết trình rằng kinh tế sung túc và tăng lớp trung lưu phát triển mạnh, sẽ rất cần thiết cho những cơ chế dân chủ ổn định như thế nào, và do đó, về sự cần thiết để khắc sâu vào não thức những dân bộ lạc ở Afghanistan về những giá trị của tự do doanh nghiệp, tiết kiệm, và tự túc.

Tôn giáo mới này cũng đã có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển của khoa học hiện đại. Nghiên cứu khoa học thường được một trong hai, chính phủ hoặc doanh nghiệp tư nhân, tài trợ. Khi những chính phủ tư bản và những doanh nghiệp tư nhân xem xét việc đầu tư vào một dự án khoa học cụ thể, những câu hỏi đầu tiên thường là, “Dự án này sẽ có cho phép chúng ta gia tăng sản xuất và lợi nhuận hay không? Nó sẽ tạo ra tăng trưởng kinh tế hay không?” Một dự án mà không thể vượt qua được những rào cản này, rất ít có cơ hội tìm được một nhà tài trợ. Không lịch sử nào của khoa học hiện đại có thể rút bỏ chủ nghĩa tư bản ra khỏi bức tranh.

Trái lại, lịch sử của chủ nghĩa tư bản sẽ khó có thể hiểu được, nếu không đem khoa học vào trong giải thích. Tin tưởng trong những hệ thống tư bản vào sự không ngừng tăng trưởng kinh tế ném vào mặt của gần như tất cả những gì chúng ta biết về vũ trụ. Một xã hội của loài sói sẽ là vô cùng ngu dại để tin rằng nguồn cung cấp những con cừu sẽ tiếp tục phát triển vô hạn định. Dẫu vậy, kinh tế của con người đã vẫn thành công để tăng trưởng theo cấp số nhân, trong suốt kỷ nguyên hiện đại, nhờ chỉ vào thực tế xảy ra là những nhà khoa học đột nhiên đưa lên một khám phá, hay một dụng cụ tài tình tuyệt diệu khác nữa, cứ mỗi vài năm – chẳng hạn như lục địa châu Mỹ, động cơ nổ nguồn trong, [9] hoặc cừu có gene biến cải[10], theo kỹ thuật sinh học. Những nhà băng và chính phủ in tiền, nhưng cuối cùng, đó là những nhà khoa học trả tiền cho những hóa đơn.

Trong vài năm vừa qua, những nhà băng và chính phủ đã in giấy bạc như điên cuồng. Mọi người đều khiếp sợ rằng cuộc khủng hoảng kinh tế thời nay có thể ngăn chặn sự tăng trưởng của kinh tế. Vì vậy, họ đang tạo ra hàng nghìn tỉ đôla, euro và yen, từ không đâu cả, như từ không khí; bơm tín dụng với lãi suất rẻ vào hệ thống, và hy vọng rằng những nhà khoa học, kỹ thuật và kỹ sư sẽ đột nhiên thành công đưa ra được một gì đó thực sự rất lớn, trước khi tất cả thời của những hạnh phúc, vui vẻ, thành công đều chấm dứt, vỡ như bong bóng nổ. Tất cả mọi sự việc tuỳ thuộc vào những con người trong những phòng thí nghiệm. Những khám phá mới, trong những lĩnh vực như kỹ thuật sinh học và kỹ thuật nano, có thể tạo ra toàn bộ những ngành kỹ nghệ mới, lợi nhuận của chúng có thể hậu thuẫn cho hàng nghìn trillion của tiền tưởng tượng không thật mà những nhà băng và những chính phủ đã tạo ra kể từ năm 2008. Nếu những phòng thí nghiệm không thực hiện được những kỳ vọng này trước khi xảy ra đám nổ bong bóng, chúng ta đang hướng tới những giai đoạn cực kỳ khó khăn.

Columbus tìm kiếm một nhà đầu tư

Chủ nghĩa tư bản đã đóng một vai trò quyết định không chỉ trong sự phát triển của khoa học hiện đại, mà còn trong sự xuất hiện của chủ nghĩa đế quốc châu Âu. Và đó là chủ nghĩa đế quốc châu Âu đã trước tiên tạo ra những hệ thống tín dụng theo chủ nghĩa tư bản. Dĩ nhiên, tín dụng đã không được phát minh ở châu Âu hiện đại. Nó đã hiện hữu trong hầu hết những xã hội canh nông, và trong đầu thời kỳ hiện đại, sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản châu Âu đã gắn liền với sự phát triển kinh tế ở châu Á. Cũng hãy nhớ rằng đến cuối thế kỷ XVIII, châu Á đã là nơi có sức mạnh kinh tế lớn của thế giới, nghĩa là người Âu đã có rất ít vốn trong tay họ so với những người Tàu, Muslim, hay India.

Tuy nhiên, trong những hệ thống chính trị xã hội của Tàu, India và thế giới Muslim, tín dụng chỉ đóng một vai trò thứ yếu. Những thương nhân và những nhà băng ở những thị trường của Istanbul, Isfahan, Delhi và Beijing có thể đã suy nghĩ dọc theo những dòng suy nghĩ của chủ nghĩa tư bản, nhưng những nhà vua và những tướng lãnh trong những cung điện và pháo đài có khuynh hướng coi thường những thương gia và suy nghĩ thương mại. Hầu hết những đế quốc ngoài châu Âu của đầu kỷ nguyên hiện đại đều được thành lập bởi những nhà chinh phục vĩ đại như Nurhaci và Nader Shah, hoặc bởi lớp ưu tú quan lại và quân sự như ở nhà Qing và đế quốc Ottoman. [11] Tài trợ những chiến tranh qua những loại thuế và cướp bóc (mà không buồn làm những phân biệt khéo léo giữa cả hai), họ nhờ rất ít vào hệ thống tín dụng, và họ ngay cả còn ít quan tâm ít hơn đến lợi ích của những nhà băng và nhà đầu tư.

Ở châu Âu, mặt khác, những vua chúa và những tướng lãnh dần dần tiếp nhận lỗi suy nghĩ của nhà buôn, cho đến khi những thương gia và những nhà băng đã trở thành thiểu số ưu tú thống trị. Sự chinh phục thế giới của châu Âu ngày càng được tài trợ qua tín dụng hơn là tiền thuế, và ngày càng được những nhà tư bản điều khiển, những người có tham vọng chính của họ là nhận được lợi nhuận tối đa trên những đầu tư của họ. Những đế quốc được những nhà băng và những thương gia trong áo choàng xám và nón cao tròn đen xây dựng đã đánh bại những đế quốc được vua chúa và quý tộc trong y phục vàng và áo giáp sáng loáng xây dựng. Những đế quốc thương mãi chỉ giàn dị là khôn ngoan sắc bén nhiều hơn trong sự tài trợ những cuộc chinh phục của họ. Không ai muốn phải nộp thuế, nhưng tất cả mọi người là vui vẻ để đầu tư.

Năm 1484, Christopher Columbus đã đến gặp vua Portugal với đề nghị rằng vị này tài trợ một đội thuyền sẽ đi về hướng tây để tìm một con đường thương mại mới đến Đông Á. Những thám hiểm như vậy là một công việc rất liều lĩnh và tốn kém. Cần có rất nhiều tiền để đóng thuyền đi biển, mua vật liệu, và cấp lương cho thủy thủ và quân đội – và không có gì bảo đảm rằng việc

đầu tư sẽ mang lại kết quả. Vua Portugal đã từ chối.

Giống như một doanh nhân mới vào nghề ngày nay, Columbus đã không bỏ cuộc. Ông dốc ý tưởng của mình với những nhà đầu tư có tiềm năng khác ở Italy, Pháp, Anh, và thêm một lần nữa ở Portugal. Mỗi lần ông đều đã bị từ chối. Sau đó, ông đã thử vận may của mình với Ferdinand và Isabella, những người cai trị nước Spain vừa thống nhất. Ông bắt đầu với một số nhà vận động hành lang kinh nghiệm, và với giúp đỡ của họ, ông đã thuyết phục thành công nữ hoàng Isabella đầu tư. Như tất cả những trẻ con đi học đều biết, Isabella đã trúng số độc đắc. Những khám phá của Columbus đã khiến những người Spain xâm chiếm châu Mỹ, nơi họ lập những mỏ vàng và bạc, cũng như những đồn điền trồng mía và thuốc lá, chúng làm giàu những nhà vua Spain, những nhà băng, và những thương gia, vượt ngoài những giấc mơ hoang đường nhất của họ.

Một trăm năm sau, những vương hầu và nhà băng đã sẵn sàng để mở rộng tín dụng rất nhiều hơn cho những người kế của Columbus, và họ đã có thêm nhiều vốn đầu tư trong tay họ, nhờ vào những kho vàng bạc đoạt được từ châu Mỹ. Quan trọng không kém, những vương hầu và nhà băng đã tin tưởng nhiều hơn vào tiềm năng của thám hiểm, và đã sẵn sàng góp tay với tiền của họ. Đây là vòng tròn ma thuật của chủ nghĩa tư bản đế quốc: tín dụng tài trợ thám hiểm mới; thám hiểm dẫn đến những thuộc địa; thuộc địa cung cấp lợi nhuận; lợi nhuận xây dựng tin cậy; và tin cậy chuyển dịch thành nhiều tín dụng hơn. Nurhaci và Nader Shah đã cạn nhiên liệu sau một vài nghìn km. Những nhà doanh nghiệp tư bản chỉ tăng thêm đà sức đẩy tài chính của họ, từ chinh phục này sang chinh phục khác.

Nhưng những thám hiểm này vẫn còn là những công việc may rủi, vì vậy thị trường tín dụng dẫu sao vẫn còn khá thận trọng. Nhiều đoàn thám hiểm đã quay về châu Âu với hai tay trắng, sau khi không tìm được gì giá trị. Người Anh, lấy thí dụ, tốn rất nhiều vốn liếng trong nỗ lực vô vọng để cố khám phá một đường biển, thông tây bắc châu Á ngang qua biển Artic. Nhiều đoàn thám hiểm khác đã tất cả không trở về. Tàu va những tảng băng, hay chìm trong những trận bão nhiệt đới, hay thành nạn nhân của cướp biển. Để tăng con số những người có khả năng đầu tư, và giảm thiểu những rủi ro họ phải gánh, những người Âu đã chuyển sang những công ty cổ phần trách nhiệm hữu hạn. Thay vì một nhà đầu tư duy nhất đặt tất cả tiền bạc của mình, đánh cá trên một con tàu ọp ẹp độc nhất, công ty cổ phần thu tiền từ một nhóm đông những nhà đầu tư, mỗi người liều lĩnh chỉ một phần nhỏ số vốn của mình. Rủi ro đã do đó được giảm bớt, nhưng không đóng nắp đay trên lợi nhuận. Ngay cả một đầu tư nhỏ, nhưng đúng con tàu, có thể biến bạn thành một triệu phú.

Chục năm sau chục năm, Tây Âu đã chứng kiến sự phát triển của một hệ

thống tài chính phức tạp, nó có thể quyên góp được những quĩ tín dụng rất lớn, nhanh chóng sau loan báo ngắn, và đặt nó trong sử dụng của những nhà kinh doanh tư nhân và chính phủ. Hệ thống này có thể tài trợ những thám hiểm và chinh phục rất hiệu quả nhiều hơn bất kỳ vương quốc hay đế quốc nào. Sức mạnh mới tìm thấy của tín dụng có thể được nhìn thấy trong tranh chấp gay gắt giữa Spain và Netherland. Trong thế kỷ XVI, Spain đã là quốc gia hùng cường nhất châu Âu, nắm giữ ảnh hưởng trên một đế quốc toàn cầu rộng lớn. Nó cai trị một phần lớn của châu Âu, phần rất lớn của Bắc và Nam Mỹ, quần đảo Philippine, và một chuỗi những căn cứ dọc theo bờ biển châu Phi và châu Á. Mỗi năm, những hạm đội chất đầy châu báu của châu Mỹ và châu Á trở về cảng Seville và Cadiz. Netherland đã là một vùng đầm lầy nhỏ và nhiều gió, không có tài nguyên thiên nhiên, bằng một góc đất nhỏ lãnh địa của vua Spain.

Năm 1568, những người Netherland chủ yếu là những người Thệ Phản, đã nỗi dậy chống lại những ông hoàng Spain Catô của họ. Lúc đầu, quân nổi dậy dường như đóng vai của Don Quixote, can đảm xoay nghiêng những cối xay gió không thể đánh thắng. Tuy nhiên, trong vòng tám mươi năm, những người Netherland đã không chỉ vững vàng giành lại độc lập của họ từ Spain, nhưng đã thành công để thay thế những người Spain, và Portugal đồng minh của họ, như là những chủ nhân của những tuyến đường chuyển vận trên biển khơi, dựng một đế quốc Netherland toàn cầu, và trở thành nhà nước giàu nhất châu Âu.

Bí quyết thành công của Netherland là tín dụng. Những thị dân Netherland, những người không thích mấy việc ném mùi chiến đấu trên bộ, đã mướn những đội lính đánh thuê để chiến đấu chống lại những người Spain thay họ. Những người Netherland trong khi đó chính họ đã thích dồn xuống biển những đội hải thuyền ngày càng lớn hơn. Những đoàn quân đánh thuê và những đoàn thuyền gắn đại bác đe doạ, tốn kém cả một tài sản kinh sù, nhưng người Netherland đã có thể tài trợ cho những cuộc viễn chinh quân sự của họ dễ dàng hơn đế quốc Spain khổng lồ, vì họ giữ chắc được tin tưởng của những hệ thống tài chính châu Âu đang phát triển, trong một thời điểm khi sự bất cần của vua Spain đã xói mòn sự tin tưởng của hệ thống này với ông ta. Những nhà tài phiệt mở rộng tín dụng đủ cho những người Dutch thiết lập quân đội và hạm đội, và những đội quân và hạm đội này đã cho Netherland quyền kiểm soát những tuyến đường thương mại trên thế giới, do đó mang lại lợi nhuận hậu hĩnh. Lợi nhuận cho phép người Netherland trả nợ những khoản vay, theo đó tăng cường sự tin tưởng của những nhà tài chính. Amsterdam đã nhanh chóng trở thành không chỉ là một trong những cảng quan trọng nhất châu Âu, nhưng cũng là một thứ Mecca, chốn hành hương, của giới tài chính của đại lục này.

Những người Netherland đã giành được sự tin cẩn của hệ thống tài chính đúng như thế nào? Thứ nhất, họ đã chặt chẽ trong việc trả nợ đúng hạn và đầy đủ, làm cho sự mở rộng tín dụng ít rủi ro cho những người cho vay. Thứ hai, hệ thống tư pháp của đất nước họ được hưởng độc lập và những quyền cá nhân được bảo vệ – đặc biệt quyền tư hữu cá nhân. Tư bản thẩm thấu xa khỏi những quốc gia độc tài đã không bảo vệ được những cá nhân tư nhân và tài sản của họ. Thay vào đó, nó chảy vào trong những quốc gia duy trì sự cai trị của luật pháp và quyền tư hữu.

Hãy tưởng tượng rằng bạn là con trai của một gia đình có thực lực thuộc giới Germany kinh tài. Cha bạn thấy một cơ hội để mở rộng kinh doanh bằng cách mở những chi nhánh tại những thành phố lớn ở châu Âu. Ông gửi bạn đến Amsterdam, và em trai của bạn đến Madrid, cho mỗi người 10.000 đồng tiền vàng để đầu tư. Em trai bạn đem vốn khởi nghiệp của mình cho vua Spain vay với lãi suất, người cần nó để chiêu mộ một đạo quân để chiến đấu chống vua Pháp. Bạn quyết định cho một thương gia người Netherland vay số tiền của bạn, người muốn đầu tư vào miếng đất đầy bụi gai rậm ở đầu phía nam của một hòn đảo hoang vắng gọi là Manhattan, chắc chắn rằng giá trị địa ốc ở đó sẽ tăng vọt khi sông Hudson trở thành một huyết mạch thương mại lớn. Cả hai khoản vay sẽ được hoàn trả trong vòng một năm.

Một năm qua đi. Thương gia người Netherland bán đất ông đã mua với một món lời hậu hĩnh, và đã trả lại tiền vay bạn với lãi xuất như đã hứa. Cha của bạn thì hài lòng. Nhưng em trai của bạn ở Madrid bắt đầu lo lắng. Cuộc chiến tranh với Pháp đã kết thúc tốt cho vua Spain, nhưng bây giờ ông ta đã bị lôi kéo vào một cuộc xung đột với những người Turkey. Ông cần từng xu để tài trợ cho cuộc chiến tranh mới, và cho rằng việc này quan trọng nhiều hơn với trả những món nợ cũ. Em trai bạn gửi thư đến cung điện và hỏi những bạn bè có những liên hệ ở triều đình để can thiệp, nhưng không có kết quả. Em bạn không chỉ không nhận được đồng lai nào như đã hứa – anh ta bị mất cả vốn. Cha của bạn thì không hài lòng.

Bây giờ, để làm cho vấn đề tệ hơn, nhà vua gửi một viên chức làm việc ở kho bạc đến em trai bạn, bảo anh ta, trong những thuật ngữ không chắc chắn, rằng ông trông đợi nhận một được một khoản tiền vay khác, bằng khoản tiền trước, và tức thì. Em trai bạn không có tiền cho vay. Anh viết thư về nhà cho ông bố, cố gắng thuyết phục cha mình rằng lần này nhà vua sẽ thành công. Vị gia trưởng có lòng yêu riêng đứa con trai nhất của mình, và đồng ý với nặng trĩu lo buồn. Thêm 10.000 đồng tiền vàng biến mất vào kho bạc nước Spain, không bao giờ được nhìn thấy lại. Trong khi đó tại Amsterdam, mọi sự việc trở nên sáng lạn. Bạn cho những thương gia dám làm Netherland vay nhiều hơn và nhiều hơn nữa, những người trả nợ đúng hạn và đầy đủ. Nhưng may mắn của bạn không giữ yên vĩnh viễn. Một trong những khách hàng thông

thường của bạn có một linh cảm rằng đi guốc gỗ sắp trở thành cơn sốt thời trang tiếp theo ở Paris, và hỏi vay bạn cho một khoản nợ để xây dựng một trung tâm thương mại giày dép tại thủ đô nước Pháp. Bạn cho ôngta mượn tiền, nhưng tiếc là mode đi guốc mộc không bắt vào với giới phụ nữ Pháp, và người thương gia bất mãn này từ chối, không chịu trả món nợ.

Cha của bạn rất tức giận, và nói với cả hai bạn, đây là lúc mở những dây xích vẫn buộc những luật sư. Em trai bạn đệ đơn kiện quốc vương Spain ở Madrid, trong khi bạn nộp đơn kiện tại Amsterdam, nhà “thuật sĩ” guốc-gỗ trước đây. Tại Spain, những tòa án thì tuân phục nhà vua – những thẩm phán phục vụ theo ý muốn nhà vua, và sợ bị trừng phạt nếu không làm theo ý muốn của nhà vua. Tại Netherland, những tòa án là một nhánh riêng biệt của chính phủ, không tuỳ thuộc vào những thị dân và vương hầu của đất nước. Tòa án ở Madrid ném bỏ đơn kiện của người em trai trai bạn, trong khi tòa án ở Amsterdam thấy bạn là phải, và đặt một lệnh cầm thế tài sản nhà buôn guốc gỗ, để buộc ông ta phải trả nợ bạn. Cha của bạn đã học được bài học của mình. Tốt hơn để kinh doanh với những thương nhân hơn với những nhà vua, và tốt hơn để làm việc đó ở Netherland hơn ở Madrid.

Và công việc nhọc nhằn của em bạn vẫn chưa xong xuôi. Vua Spain cùng quẫn, cần thêm rất nhiều tiền để trả cho quân đội của ông. Ông ta chắc rằng cha bạn vẫn còn rất dư dật. Vì vậy, ông lấy cớ để vu vạ cho em trai bạn tội phản quốc. Nếu em bạn không nộp đủ 20.000 đồng tiền vàng ngay lập tức, chú em sẽ bị tống vào ngục tối, và thối rữa ở đó đến chết.

Cha bạn có như thế đã đủ. Ông trả tiền chuộc cho đứa con yêu của mình, nhưng thề không bao giờ kinh doanh ở Spain nữa. Ông đóng cửa chi nhánh Madrid của ông, và quyết định chuyển em bạn đến Rotterdam. Hai chi nhánh cùng ở Netherland bây giờ được nhìn như một ý tưởng tốt thực sự. Ông nghe rằng ngay cả những nhà tư bản Spain đang trốn dấu chuyển tài sản của họ ra khỏi chính đất nước họ. Những người này, cũng thế, nhận ra rằng nếu họ muốn giữ tiền của họ, và dùng nó để được giàu có hơn, họ tốt hơn nên đem nó đầu tư ở những nơi có quy định pháp luật chiếm ưu thế, và nơi sở hữu cá nhân được tôn trọng – ở Netherland, lấy thí dụ.

Trong cách thức như vậy, vua Spain đã phung phí tin tưởng của những nhà đầu tư, đồng thời những thương gia Netherland đã chiếm được tin cậy của họ. Và đó đã là những thương gia Netherland – không phải nhà nước Netherland – đã xây dựng đế quốc Netherland. Vua Spain tiếp tục cố gắng để tài trợ và duy trì những chinh phục của mình bằng cách tăng những thứ thuế không ưa, từ một dân chúng bất mãn. Những thương gia Netherland tài trợ chinh phục bằng những khoản tiền vay nhận được, và cũng tăng lên bằng cách bán cổ phần trong những công ty của họ khiến những chủ cổ phần có quyền nhận một phần lợi nhuận của công ty. Những nhà đầu tư thận trọng, người sẽ không

bao giờ đưa tiền của mình cho vua Spain, và người sẽ suy nghĩ hai lần, trước khi mở rộng tín dụng cho chính phủ Netherland, sung sướng đầu tư tài sản trong công ty cổ phần Netherland, vốn đã là trụ cột của đế quốc mới.

Nếu bạn nghĩ rằng một công ty sắp tạo được lợi nhuận lớn, nhưng tất cả những cổ phần của nó đã bán hết, bạn có thể mua một số những cổ phần này từ những người đam mê chúng, có lẽ với một giá cao hơn so với ban đầu chúng được trả. Nếu bạn mua cổ phần và sau đó tìm ra rằng công ty của nó đã lâm cảnh chật vật, bạn có thể gắng trút bỏ những cổ phần này của bạn với một giá thấp hơn. Hậu quả của việc buôn bán cổ phần công ty đã dẫn đến sự thành lập ở hầu hết những thành phố lớn châu Âu những thị trường chứng khoán, nơi mua bán những cổ phần công ty.

Công ty cổ phần nổi tiếng nhất Netherland, *Vereenigde Oostindische Compagnie*, hoặc VOC gọi ngắn, đã lập điều lệ hoạt động năm 1602, đúng khi Netherland đã ném bỏ thống trị của Spain và tiếng nổ lớn của pháo binh Spain vẫn có thể nghe thấy không xa lũy thành Amsterdam. VOC dùng tiền nó thu hút được từ bán những cổ phần để đóng tàu, gửi chúng đến châu Á, và mang về hàng hóa Tàu, India và Indonesia. Nó cũng tài trợ những hoạt động quân sự những con tàu công ty đã thực hiện chống lại những đối thủ cạnh tranh và cướp biển. Cuối cùng, tiền của VOC đã tài trợ cho cuộc chinh phục Indonesia.

Indonesia là quần đảo lớn nhất thế giới. Hàng ngàn và hàng ngàn những hòn đảo của nó, đã được cai trị trong những năm đầu thế kỷ XVII bởi hàng trăm những vương quốc, tiểu quốc, sultanate Muslim, và những bộ tộc. Khi những thương nhân VOC đến Indonesia đầu tiên vào năm 1603, mục tiêu của họ tuyệt đối nghiêm ngặt chỉ thương mại. Tuy nhiên, để bảo đảm những lợi ích thương mại của họ và tối đa hóa lợi nhuận của những chủ cổ phần, những thương gia VOC bắt đầu tranh đấu chống lại những nhà cầm quyền địa phương đã thổi phồng thuế nhập cảng, cũng như với những đối thủ cạnh tranh từ châu Âu. VOC trang bị tàu buôn của nó với những đại bác; nó tuyển những dân châu Âu, Japan, India và Indonesia làm lính đánh thuê; và nó được xây pháo đài, và tiến hành chiến tranh toàn diện và vây hãm. Gánh vác lớn lao này nghe có vẻ hơi lạ với chúng ta, nhưng trong đầu thời đại hiện đại, đã là điều phổ biến để những công ty tư nhân thuê không chỉ những người lính, mà còn những tướng lĩnh và đô đốc, đại bác và tàu chiến, và ngay cả toàn bộ quân đội đã sẵn sàng như lấy xuống từ kệ hàng. Cộng đồng quốc tế đón nhận điều này như vẫn từng ban sẵn, và không ai nhíu mày khi một công ty tư nhân thành lập một đế quốc.

Đảo này đến đảo kia, lần lượt rơi vào tay những đội binh đánh thuê của VOC, và một phần lớn của Indonesia đã trở thành một thuộc địa của VOC. VOC đã cai trị Indonesia trong gần 200 năm. Chỉ vào năm 1800, nhà nước Netherland

mới đảm đương quyền kiểm soát Indonesia, làm nó thành một thuộc địa của quốc gia Netherland trong 150 năm tiếp sau. Ngày nay, một số người báo động rằng những công ty của thế kỷ XXI đang tích lũy quá nhiều quyền lực. Lịch sử cận đại cho thấy đúng là xa đến đâu điều đó có thể dẫn tới, nếu những doanh nghiệp được phép theo đuổi tư lợi của chúng, không kiểm soát.

Trong khi VOC hoạt động ở vùng biển India, *Công ty Netherland West Indies*, hay WIC, miệt mài qua lại biển Atlantic. Để kiểm soát sự buôn bán trên sông Hudson quan trọng, WIC xây dựng một khu định cư, gọi là New Amsterdam trên một hòn đảo ở cửa sông. Thuộc địa này bị những thổ dân “India” đe doạ, và liên tục bị người Anh tấn công, những người cuối cùng chiếm cứ nó năm 1664. Người Anh đã đổi tên của nó thành New York. Những phần còn lại của bức tường thành đã được WIC xây dựng để bảo vệ thuộc địa của nó chống lại thổ dân India và người Anh, ngày nay được xây phủ lên trên, thành con đường nổi tiếng nhất thế giới – Wall Street.

Khi thế kỷ XVII cuộn đầy đến một kết thúc, tự mãn và những chiến tranh trên những lục địa tổn kém đã khiến những người Netherland mất không chỉ New York, nhưng cũng cả vị trí của họ, như guồng máy tài chính và đế quốc của châu Âu. Chỗ bỏ trống đó đã được Pháp và Anh tranh giành sôi nổi. Lúc đầu Pháp xem đường như trong một vị trí mạnh hơn rất nhiều. Nó lớn hơn Anh, giàu hơn, đông dân hơn, và nó có một quân đội lớn hơn và nhiều kinh nghiệm hơn. Tuy nhiên, Anh đã chiến thắng giành được sự tin tưởng của những hệ thống tài chính, trong khi Pháp đã chứng tỏ mình không xứng đáng tin cậy. Hành vi của nhà vua nước Pháp là đặc biệt khét tiếng xấu trong những gì được gọi là Sùi bong bóng Mississippi [12], cuộc khủng hoảng tài chính lớn nhất của thế kỷ mười tám châu Âu. Câu chuyện cũng bắt đầu với một công ty cổ phần xây dựng đế quốc.

Năm 1717, Công ty Mississippi, lập điều lệ tại Pháp, bắt đầu để định cư ở vùng thung lũng hạ lưu sông Mississippi, tiến hành thành lập thành phố New Orleans. Để tài trợ cho những kế hoạch đầy tham vọng của nó, công ty, trong đó có liên hệ tốt với triều đình vua Louis XV, đã bán cổ phần trên thị trường chứng khoán Paris. John Law, giám đốc của công ty, cũng là thống đốc nhà băng trung ương nước Pháp. Thêm nữa, nhà vua đã bổ nhiệm ông làm chánh-thủ quĩ trung ương, chức vụ tương đương với bộ trưởng tài chính ngày nay. Năm 1717, vùng thung lũng hạ lưu Mississippi đem lại vài điểm hấp dẫn, bên cạnh những đầm lầy và cá sấu, nhưng Công ty Mississippi lan truyền những câu chuyện về sự giàu có hoang đường, và những cơ hội vô biên. Quý tộc Pháp, những doanh nhân và những thành viên, mặt lúc nào cũng nghiêm lạnh, của giai cấp tư sản thành thị đều rơi vào bẫy giăng những tưởng tượng này, và giá cổ phần công ty Mississippi tăng vọt. Ban đầu, cổ phần được chào bán với giá 500 đồng livres một cổ phần. Ngày 01 tháng 8/ 1719, cổ phần mua bán ở

mức 2.750 đồng livres. Ngày 30 tháng Tám, giá chúng là 4.100 đồng livres, và ngày 04 tháng 9, chúng đã đạt đến 5.000 đồng livres. Ngày 2 tháng 12, giá một cổ phần Mississippi vượt qua ngưỡng 10.000 đồng livres. Nô nức phấn chấn vét sạch những đường phố của Paris. Người ta bán tất cả tài sản của họ, và vay những khoản nợ không lồ để mua cổ phần Mississippi. Mọi người đều tin rằng họ đã vừa tìm ra con đường dễ dàng đi tới giàu có.



Hình 39. New Amsterdam vào năm 1660, ở mũi bán đảo Manhattan. Bức tường bảo vệ khu định cư, ngày nay đã được phủ lên trên thành Wall Street.

Một vài ngày sau đó, hoảng loạn bắt đầu. Một số nhà đầu cơ nhận ra rằng giá cổ phần thì hoàn toàn không thực tế và không bền vững. Họ tính toán rằng họ tốt hơn nên bán, trong khi giá cổ phần đã ở đỉnh của chúng. Khi tăng nguồn cung những cổ phần sẵn để bán, giá chúng giảm đi. Khi những nhà đầu tư khác thấy giá đi xuống, họ cũng muốn thoát ra cho nhanh. Giá cổ phần lao chui xuống nhanh hơn nữa, bắt đầu một cơn bão tuyết núi lửa. Để bình ổn giá, nhà băng trung ương của nước Pháp – theo chỉ đạo của thống đốc của nó, John Law – đã mua vào những cổ phần Mississippi, nhưng nó không thể làm như vậy mãi mãi. Cuối cùng nó hết tiền. Khi điều này xảy ra, chánh thủ quĩ trung ương tài chính, vẫn là một John Law, ủy quyền việc in thêm tiền để mua thêm cổ phần. Điều này đặt toàn thể hệ thống tài chính của nước Pháp bên trong sùi bong bóng. Và ngay cả thần kỳ tài chính này cũng không thể cứu vãn được tai họa. Giá cổ phần của công ty Mississippi đã giảm từ 10.000 đồng livres xuống 1.000 đồng livres, và sau đó sụp đổ hoàn toàn, và những cổ phần, nếu có giá trị được một đồng trinh, cuối cùng cũng mất nốt trinh này. Đến đó, nhà băng trung ương và kho bạc hoàng gia sở hữu một số lượng lớn những cổ phần vô giá trị, và không có tiền. Những nhà đầu cơ lớn nỗi lên phần lớn không bị tổn thương – họ đã bán kịp thời. Những nhà đầu tư nhỏ

mất sạch tất cả, và nhiều người đã tự tử.

Sùi bong bóng Mississippi là một trong những sụp đổ tài chính ngoạn mục nhất trong lịch sử. Hệ thống tài chính của hoàng gia Pháp không bao giờ hồi phục hoàn toàn từ quỹ ngã này. Cách thức công ty Mississippi dùng ánh hưởng chính trị của mình để thao túng giá cổ phần, và đổ dầu đốt cho sự điên cuồng sôi sục mua cổ phần, khiến công chúng mất tin tưởng vào hệ thống nhà băng nước Pháp, và sự khôn ngoan về tài chính của vua Pháp. Vua Louis XV thấy ngày càng khó và khó khăn hơn để tăng tín dụng. Điều này đã trở thành một trong những lý do chính khiến đế quốc Pháp ở nước ngoài rơi vào tay người Anh. Trong khi người Anh có thể vay tiền dễ dàng và với lãi suất thấp, Pháp gặp nhiều khó khăn khi bảo đảm tiền vay, và phải trả lãi suất cao hơn. Để tài trợ cho những khoản nợ ngày càng tăng của mình, vua nước Pháp mượn càng nhiều tiền với lãi suất cao hơn và cao hơn. Cuối cùng, trong năm 1780, Louis XVI, người đã lên ngôi khi ông nội mình chết, nhận ra rằng một nửa ngân sách hàng năm của ông đã được gắn với việc trả nợ tiền vay lãi của ông nội mình, và rằng ông đang lao về phía phá sản. Bất đắc dĩ, trong năm 1789, Louis XVI triệu tập *Estates General*, Quốc hội Pháp, vốn một thế kỷ rưỡi đã không họp, để tìm một giải pháp cho cuộc khủng hoảng. Như thế, cuộc Cách mạng Pháp bắt đầu.

Trong khi đế quốc hải ngoại của Pháp đổ vỡ, đế quốc Anh đã đang mở rộng nhanh chóng. Giống như đế quốc Netherland trước nó, Đế quốc Anh đã được thành lập và điều hành phần lớn từ những công ty cổ phần tư nhân có mặt trong thị trường chứng khoán London. Những khu định cư người Anh đầu tiên ở Bắc Mỹ được thành lập vào đầu thế kỷ XVII bởi những công ty cổ phần như Công ty London, Công ty Plymouth, Công ty Dorchester và Công ty Massachusetts.

Tiểu lục địa India cũng không phải do nhà nước Anh đã chinh phục, nhưng do quân đội đánh thuê của Công ty Đông Ấn của Anh (British East India Company). Công ty này thành công hơn cả công ty VOC. Từ trụ sở chính tại Leadenhall Street, London, nó đã cai trị một đế quốc India vĩ đại, trong khoảng một thế kỷ, duy trì một lực lượng quân sự khổng lồ lên đến 350.000 binh sĩ, đông đảo đáng kể hơn quân đội Hoàng gia Anh. Chỉ đến năm 1858, hoàng gia Anh mới quốc hữu hóa India cùng với quân đội riêng của công ty Đông Ấn. Napoleon đã chế diều dân Anh, gọi họ là một quốc gia của những người chủ hiệu buôn. Thế nhưng, những người chủ hiệu buôn đã đánh bại chính Napoleon, và đế quốc của họ đã là lớn nhất thế giới đã từng thấy.

Nhân danh Tư bản

Sự quốc hữu hoá Indonesia của hoàng gia Netherland (1800), và India của hoàng gia Anh (1858) hầu như không chấm dứt sự thâm thiết của chủ nghĩa tư bản với đế quốc. Ngược lại, sự liên hệ tăng mạnh hơn chỉ trong thế kỷ XIX. Những công ty cổ phần thôii không cần phải thiết lập và cai trị những thuộc địa riêng – những quản lý của chúng và những chủ cổ phần bây giờ giật những dây quyền lực ở London, Amsterdam và Paris, và họ có thể tin cậy vào nhà nước để chăm sóc cho những lợi ích của họ. Như Marx và những nhà phê bình xã hội khác đã châm biếm, những chính phủ phương Tây đã trở thành một công đoàn lao động theo chủ nghĩa tư bản. [13]

Thí dụ tai tiếng nhất về những chính phủ đã đòi hỏi những món tiền lớn như thế nào là Chiến tranh Nha Phiến thứ Nhất, xảy ra giữa Anh và Tàu (1840-1842). Trong nửa đầu thế kỷ XIX, Công ty Đông Ấn Anh và đủ loại những doanh nhân Anh đã trở nên giàu có lớn, bằng xuất cảng những loại thuốc, đặc biệt là thuốc phiện, sang nước Tàu. Hàng triệu người Tàu đã trở thành người nghiện, suy nhược đất nước cả kinh tế lẫn xã hội. Vào cuối những năm 1830, chính phủ Tàu đã ban hành một lệnh cấm buôn bán bất hợp pháp, nhưng những thương gia bán thuốc phiện người Anh chỉ giản dị là làm ngơ luật này. Giới chức Tàu đã bắt đầu tịch thu và tiêu hủy những chuyến hàng chở thuốc. Những cartel thuốc có kết nối chặt chẽ trong Westminster và Downing Street [14]– nhiều nghị sĩ và bộ trưởng nội các, trong thực tế, đã giữ những cổ phần trong những công ty thuốc – vì vậy họ áp lực chính phủ phải hành động.

Năm 1840, nước Anh đã tuyên chiến lấy lệ với nước Tàu, nhân danh “tự do thương mại”. Đó là một chiến thắng dễ dàng. Người Tàu quá tự tin, đã không độ sức được với những vũ khí kỳ diệu mới của Anh – tàu chạy hơi nước, đại bác hạng nặng, hỏa tiễn, và súng liên thanh. Theo hiệp ước hòa bình sau đó, Tàu đã đồng ý không giới hạn những hoạt động của những thương nhân Anh bán ma túy, và đèn bù cho những thiệt hại cảnh sát Tàu đã gây cho họ. Thêm nữa, người Anh đã yêu cầu và nhận được quyền kiểm soát Hong Kong, mà họ tiến hành để dùng như một căn cứ an toàn cho chuyển vận buôn bán thuốc phiện (Hong Kong vẫn nằm trong tay người Anh cho đến năm 1997). Trong những năm cuối thế kỷ XIX, khoảng 40 triệu người Tàu, một phần mười dân số của đất nước, là những người nghiện thuốc phiện. [15]

Egypt, cũng vậy, đã học được cách tôn trọng những cánh tay vuơn dài của chủ nghĩa tư bản Anh. Trong suốt thế kỷ XIX, những nhà đầu tư Pháp và Anh đã cho những nhà cai trị của Egypt vay những khoản tiền rất lớn, trước tiên để tài trợ cho những dự án kinh Suez, và sau đó để tài trợ cho những công trình ít thành công hơn nhiều. Nợ của Egypt tăng lên, và những chủ nợ châu Âu ngày

càng can thiệp vào những vấn đề chính trị của Egypt. Năm 1881, những người quốc gia Egypt đã thấy quá đù và nỗi loạn. Họ đã tuyên bố đơn phuơng huỷ bỏ tất cả những khoản nợ nước ngoài. Nữ hoàng Victoria không thấy thế là vui. Một năm sau, bà đã phái quân đội và hải quân của mình đến sông Nile, và Egypt thành một xứ bảo hộ của Anh cho đến tận sau Thế chiến thứ Hai.

Đây đã hầu như không là những chiến tranh duy nhất chiến đấu vì lợi ích của những nhà đầu tư. Trong thực tế, chiến tranh tự nó có thể trở thành một loại hàng hóa, giống như thuốc phiện. Năm 1821, những người Greece đã nổi dậy chống lại đế quốc Ottoman. Cuộc nổi dậy làm dấy lên sự đồng cảm rất lớn trong giới tự do và lãng mạn ở Anh – Lord Byron, nhà thơ, ngay cả đã đi sang Greece để chiến đấu bên cạnh quân nổi dậy. Nhưng những nhà tài chính London cũng thấy một cơ hội tốt. Họ đề nghị những lãnh tụ nổi dậy phát hành những trái phiếu Greek Rebellion Bond (Trái Phiếu Greece Nổi dậy) trên thị trường chứng khoán London. Người Greece sẽ hứa sẽ hoàn trả những trái phiếu, cộng với lãi suất, nếu và khi họ đã giành được độc lập. Những nhà đầu tư tư nhân mua trái phiếu vì muốn sinh lợi nhuận, hoặc vì đồng cảm với chính nghĩa của dân Greece, hoặc cả hai. Giá của Trái Phiếu Greece Nổi dậy tăng và giảm trên thị trường chứng khoán London ăn nhịp với những thành công và thất bại quân sự trên chiến trường của *Hellas*. Những người Turk dần dần giành được thế tay trên. Với sự thất bại của phe nổi dậy xảy ra tại nơi, những chủ trái phiếu phải đổi mặt với viễn cảnh cháy túi, mất sạch tiền. Sự lợi ích của những chủ trái phiếu cũng là lợi ích quốc gia, vì vậy người Anh đã tổ chức một hạm đội quốc tế, trong năm 1827, đã đánh chìm hạm đội Ottoman trong trận Navarino. Sau nhiều thế kỷ của nô dịch, Greece cuối cùng được tự do. Nhưng tự do đến với một khoản nợ khổng lồ mà quốc gia mới không có cách nào trả nổi. Kinh tế Greece đã phải cầm cỗ cho những chủ nợ người Anh trong nhiều chục năm tới.

Cái ôm thân thiện thật chặt giữa tư bản và chính trị đã có những tác động quan trọng và sâu rộng với thị trường tín dụng. Số tiền tín dụng trong một nền kinh tế được xác định không chỉ bởi những yếu tố kinh tế thuần tuý như tìm ra của một mỏ dầu mới, hoặc phát minh của một máy móc mới, nhưng cũng bởi những biến cố chính trị chẳng hạn như thay đổi chế độ hay những chính sách ngoại giao nhiều tham vọng hơn. Sau trận Navarino, những nhà tư bản Anh đã sẵn sàng đầu tư tiền của họ trong những giao thương liều lĩnh ở nước ngoài. Họ đã thấy rằng nếu một con nợ nước ngoài từ chối hoàn trả vốn vay, đội quân của Nữ hoàng sẽ lấy lại tiền của họ cho họ.

Đây là tại sao ngày nay thứ hạng tín dụng của một quốc gia thì rất quan trọng với tình trạng lành mạnh kinh tế của nó, nhiều hơn với những tài nguyên thiên nhiên của nó. Những thứ hạng tín dụng chỉ định xác suất có thể xảy ra nếu một quốc gia sẽ trả những khoản nợ của nó hay không. Cộng thêm với dữ liệu

kinh tế thuần túy, chúng đưa vào cân nhắc những yếu tố chính trị, xã hội và cả văn hóa. Một quốc gia giàu dầu hoả, nhưng bất hạnh với một lời nguyền là chịu tai ương của một chính quyền chuyên chế, chiến tranh liên miên, và một hệ thống tư pháp tham nhũng, thường sẽ nhận được một xếp hạng tín dụng thấp. Kết quả là, nó có thể vẫn còn tương đối nghèo vì nó không có khả năng huy động vốn cần thiết để khai thác hầu hết những mỏ dầu của nó. Một đất nước không có tài nguyên thiên nhiên, nhưng chuộng hòa bình, một hệ thống tư pháp công bằng và một chính phủ tự do, là có khả năng nhận được một đánh giá tín dụng cao. Như vậy, nó có thể huy động đủ vốn với lãi suất rẻ để hỗ trợ một hệ thống giáo dục tốt, và thúc đẩy một ngành công nghệ cao hưng thịnh với kỹ thuật tân tiến.

Sự Sùng báu Thị trường Tự do

Tư bản và chính trị ảnh hưởng lẫn nhau xa đến mức mà những liên hệ của chúng gây tranh luận sôi nổi giữa những nhà kinh tế, nhà chính trị, và tương tự giữa công chúng nói chung. Những nhà tư bản nồng nhiệt có khuynh hướng biện luận rằng tư bản nên được tự do gây ảnh hưởng vào chính trị, nhưng chính trị không được phép ảnh hưởng đến tư bản. Họ biện luận rằng khi những chính phủ can thiệp vào thị trường, những lợi ích chính trị khiến chúng làm những đầu tư thiếu khôn ngoan, hậu quả là tăng trưởng chậm hơn. Lấy thí dụ, chính phủ có thể đánh thuế nặng vào những nhà kỹ nghệ, và dùng tiền này để đem cho những trợ cấp thất nghiệp thật rộng rãi, vốn đồng đảo cử tri ưa thích. Theo quan điểm của nhiều người giới kinh doanh, sẽ là điều tốt hơn, nếu chính phủ để mặc tiền với họ. Họ sẽ dùng nó, họ nói thế, để mở những nhà máy mới và thuê những người thất nghiệp.

Theo quan điểm này, chính sách kinh tế khôn ngoan nhất là giữ cho chính trị đứng ngoài kinh tế, giảm thuế và giảm quy định của chính phủ xuống mức tối thiểu, và cho phép những sức mạnh thị trường hoàn toàn tự do đi theo con đường phát triển tự nhiên của chúng. Những nhà đầu tư tư nhân, không bị những cân nhắc chính trị đè nặng, sẽ đầu tư tiền của họ, nơi nào họ có thể nhận được nhiều lợi nhuận nhất, vì con đường để bảo đảm sự tăng trưởng nhất cho kinh tế – vốn sẽ lợi ích cho tất cả mọi người, những nhà kỹ nghệ lẫn những người làm công – là để cho chính phủ làm càng ít càng tốt. Lý thuyết thị trường tự do này, ngày nay là biến thể phổ biến nhất và có ảnh hưởng nhất của tín ngưỡng tư bản. Những người ủng hộ nhiệt tình nhất của thị trường tự do chỉ trích những phiêu lưu quân sự ở ngoài nước với nhiều nóng nảy gay gắt, cũng như với những chương trình trợ cấp xã hội ở trong nước. Họ đem cho những chính phủ cùng một lời khuyên, vốn những thiền sư đã trước đây đã đem cho đầu tiên: chỉ không làm gì cả.

Nhưng trong hình thức cực đoan của nó, tin tưởng vào thị trường tự do thì cũng như ngây thơ như tin tưởng vào ông già Noel. Chỉ giản dị là không có những sự việc như một thị trường tự do, đứng ngoài tất cả những khuynh hướng chính trị. Tài nguyên kinh tế quan trọng nhất là sự tin tưởng vào tương lai, và tài nguyên này liên tục bị những tên trộm và lang băm đe dọa. Những thị trường tự chúng không đưa ra sự bảo vệ nào để chống lại gian lận, trộm cắp và bạo động. Đó là công việc của hệ thống chính trị để bảo đảm sự tin tưởng bằng ban hành những biện pháp trùng phạt chống lại lừa đảo, và để thiết lập, và hỗ trợ lực lượng cảnh sát, tòa án và nhà tù, vốn chúng sẽ thực thi pháp luật. Khi những nhà vua không làm công việc của họ, thất bại trong sự điều hành thích đáng thị trường, nó dẫn đến mất lòng tin, thu hẹp tín dụng và suy thoái kinh tế. Đó là bài học được cơn “Sùi bong bóng” Mississippi của

năm 1719 giảng dạy, và bất cứ ai quên nó đã được nhắc nhở bằng cơn sủi bong bóng nhà đất Mỹ năm 2007, và cuộc khủng hoảng tín dụng và suy thoái kinh tế theo sau đó.

Hoả ngục Tư bản

Có một lý do lại còn nền tảng hơn, giải thích tại sao là nguy hiểm nếu đem cho những thị trường một tự do hoàn toàn không kiểm chế. Adam Smith đã dạy rằng người thợ đóng giày sẽ dùng thặng dư của ông để thuê thêm nhiều người phụ việc hơn. Điều này ngụ ý rằng sự tham lam ích kỷ là có lợi cho tất cả, vì lợi nhuận được dùng để mở rộng sản xuất và thuê thêm nhân viên.

Tuy nhiên, những gì sẽ xảy ra nếu người thợ đóng giày tham lam, tăng lợi nhuận của mình bằng cách trả tiền những người làm công ít hơn, và tăng giờ làm việc của họ? Trả lời tiêu chuẩn là thị trường tự do sẽ bảo vệ những người làm công. Nếu người thợ đóng giày của chúng ta trả tiền quá ít, và đòi hỏi quá nhiều, những người làm giỏi nhất sẽ tự nhiên bỏ ông ta, và đi làm việc cho những đối thủ cạnh tranh của ông ta. Người thợ đóng giày bạo ngược sẽ thấy mình bị bỏ lại với người làm công tồi tệ nhất, hoặc không có người làm công nào ở lại hết cả. Ông sẽ phải sửa chữa đường lối của mình, hay ra khỏi kinh doanh. Lòng tham của ông sẽ bắt buộc ông ta đổi xử tốt với nhân viên của mình.

Điều này nghe như có thể đỡ được tất cả những viên đạn tấn công về lý thuyết, nhưng trong thực tế, những viên đạn vượt qua tất cả rất dễ dàng. Trong một thị trường hoàn toàn tự do, không có sự giám sát của những nhà vua và những thày chăn chiên, những nhà tư bản tham lam có thể thành lập những độc quyền thương mại, hoặc cấu kết nhau chống lại những lực lượng lao động của họ. Nếu chỉ có một công ty duy nhất, kiểm soát tất cả những nhà máy giày, trong một quốc gia, hoặc nếu tất cả những người chủ của những nhà máy lập kế hoạch ngầm để đồng thời cùng giảm tiền lương, khi đó những người lao động không còn có thể tự bảo vệ mình, như bằng cách đổi việc làm.

Thậm chí tệ hơn, những ông chủ tham lam có thể giới hạn tự do đi lại của những người làm công qua chế độ làm công trừ nợ, hoặc chế độ nô lệ. Vào cuối thời Trung Cổ, nô lệ (như một chế độ) hầu như chưa từng biết ở châu Âu. Trong đầu thời cận đại, sự nổi lên của chủ nghĩa tư bản châu Âu đã đi song song với sự nổi lên của sự buôn bán nô lệ trên biển Atlantic. Những sức mạnh không kiềm hãm của thị trường, chứ không phải những nhà vua chuyên chế, hay những hệ tư tưởng kỳ thị chủng tộc, đã chịu trách nhiệm với tai ương này.

Khi người Âu xâm chiếm châu Mỹ, họ đã mở những mỏ vàng và bạc, và thành lập những đồn điền trồng mía, thuốc lá và bông vải. Những mỏ và đồn điền này đã trở thành trụ cột của sự sản xuất và xuất cảng của châu Mỹ. Đặc biệt quan trọng là những đồn điền mía. Trong thời Trung cổ, đường là một xa xỉ hiếm hoi ở châu Âu. Nó đã được nhập cảng từ Trung Đông với giá quá cao,

và chỉ dùng một cách dè xển như một thành phần bí mật trong những món cao lương mỹ vị, và những thuốc loại “pha dầu rắn, trị bá bệnh” vô giá trị. Sau khi những đồn điền trồng mía làm đường lớn đã được thành lập ở châu Mỹ, số lượng đường ngày càng tăng bắt đầu chở về châu Âu. Giá đường giảm và châu Âu đã phát triển một sự thèm ngọt vô độ như không thoả mãn nổi. Những doanh nhân đáp ứng nhu cầu này bằng cách sản xuất những số lượng rất lớn đồ ngọt: bánh ngọt, bánh cookies, chocolate, kẹo, và những thức uống pha chất ngọt như cacao, cà phê và trà. Lượng đường tiêu thụ hàng năm của người Anh trung bình, đã tăng từ gần bằng số không trong những năm đầu thế kỷ XVII, đến khoảng 8 kg vào đầu thế kỷ XIX.

Tuy nhiên, trồng mía và ép nó nấu đường là một doanh nghiệp đòi hỏi lao động nhọc nhăn. Rất ít người muốn làm việc nhiều giờ trong những cánh đồng trồng mía đầy mầm bệnh sốt rét, dưới ánh nắng mặt trời nhiệt đới. Những người lao động làm theo hợp đồng sẽ tạo ra một mặt hàng quá đắt cho sự tiêu dùng đại chúng. Nhạy cảm với những sức mạnh thị trường, và tham lam với lợi nhuận và tăng trưởng kinh tế, những chủ đồn điền người Âu đã chuyển sang những nô lệ.

Từ XVI đến thế kỷ XIX, khoảng 10 triệu người nô lệ châu Phi đã được nhập cảng vào Mỹ. Khoảng 70 phần trăm trong số họ làm việc trong những đồn điền mía. Những điều kiện làm việc đã là tàn nhẫn kinh tởm. Hầu hết những người nô lệ đã sống một cuộc đời ngắn ngủi và khổ sở, và hàng triệu người đã chết trong những chiến tranh hành đế bắt nô lệ, hoặc trong những chuyến hành trình dài từ nội địa châu Phi tới những bờ biển châu Mỹ. Tất cả điều này để những người Âu có thể thưởng thức trà đường và kẹo ngọt – và những ông trùm buôn bán đường có thể được hưởng những lợi nhuận khổng lồ.

Buôn bán nô lệ không được bất kỳ nhà nước hoặc chính phủ nào kiểm soát. Nó đã là một doanh nghiệp thuần tuý kinh tế, được tổ chức và tài trợ bởi thị trường tự do theo luật của cung và cầu. Những công ty tư nhân chuyên kinh doanh nô lệ đã bán cổ phần trên những thị trường chứng khoán Amsterdam, London và Paris. Tầng lớp trung lưu châu Âu tìm kiếm một đầu tư tốt, đã mua những cổ phần này. Dựa trên số tiền này, những công ty mua tàu, thuê thủy thủ và binh lính, mua những nô lệ ở châu Phi, và chở họ đến châu Mỹ. Ở đó, họ bán những nô lệ cho những chủ đồn điền, dùng tiền thu được để mua những sản phẩm đồn điền trồng như: đường, cacao, cà phê, thuốc lá, bông và rượu rum. Họ trở lại châu Âu, bán đường và bông vải với một giá hời, và sau đó đi thuyền tới châu Phi, để bắt đầu lại một vòng nữa. Những chủ cổ phần đều rất hài lòng với sự sắp xếp này. Trong suốt thế kỷ XVIII, năng xuất lãi trên những khoản đầu tư mua bán nô lệ là khoảng 6 phần trăm một năm – chúng là hết sức có lời, như bất kỳ một cổ vấn đầu tư nào ngày nay cũng đều nhanh chóng thừa nhận.

Điều này bắn vào lớp thuốc dầu bôi trơn cho thị trường tự do của chủ nghĩa tư bản. Nó không thể bảo đảm rằng lợi nhuận thu được một cách công bằng, hoặc phân phổi một cách công bằng. Ngược lại, sự thèm khát để tăng lợi nhuận và tăng sản xuất làm mù mắt người ta, với bất cứ gì có thể đứng chẵn đường đi. Khi tăng trưởng trở thành một tốt lành tối cao, không bị giới hạn bởi bất cứ những cân nhắc đạo đức khác, nó có thể dễ dàng dẫn đến thảm họa. Một số tôn giáo, như đạo Kitô và chủ nghĩa phát xít Nazi, đã giết chết hàng triệu người từ hận thù cháy ngùn ngụt. Chủ nghĩa tư bản đã giết chết hàng triệu người từ thù o lạnh lẽo đi đôi với sự tham lam. Buôn bán nô lệ trên biển Atlantic không xuất phát từ lòng căm thù kỳ thị chủng tộc với những người châu Phi. Những cá nhân mua cổ phần, những người môi giới đã bán họ, và những quản lý của những công ty thương mại mua bán nô lệ, đều đã hiềm kheo đến những người châu Phi. Cũng không phải những ông chủ của những đồn điền mía. Nhiều người chủ sống xa đồn điền của họ, và những thông tin duy nhất mà họ đòi hỏi là những sổ chi thu ghi chép gọn gàng những sổ tiền lời và lỗ.

Điều quan trọng là phải nhớ rằng việc buôn bán nô lệ trên biển Atlantic không phải là một sự lầm lạc duy nhất trong một ghi chép sạch tinh nếu như đã không có nó. Nạn Đói lớn Bengal, bàn luận trong chương trước, đã do một động lực tương tự gây ra – Công ty Đông Ấn của Anh quan tâm đến lợi nhuận của nó hơn hơn đến mạng sống của 10 triệu người Bengal. Những chiến dịch quân sự của VOC ở Indonesia đã được những thị dân khả kính Netherland tài trợ, những người yêu con cái của họ, cho tiền từ thiện, và chuộng âm nhạc và mỹ thuật, nhưng không quan tâm đến đau khổ của những cư dân của Java, Sumatra và Malacca. Vô số tội phạm nặng và những sai lầm nhỏ khác đã đi kèm với sự tăng trưởng của kinh tế hiện đại trong những phần khác của hành tinh.

Thế kỷ XIX đã không mang đến cải thiện trong đạo đức của chủ nghĩa tư bản. Cuộc cách mạng kỹ nghệ đã tràn qua châu Âu, làm giàu những nhà băng và những ông chủ tư bản, nhưng kết tội hàng triệu người lao động, đao dày họ vào một đời nghèo đói, sống trong khốn khổ khốn nạn. Trong những thuộc địa của châu Âu, tình trạng lại còn tồi tệ hơn. Năm 1876, vua Leopold II nước Belgium thành lập một tổ chức nhân đạo, phi chính phủ, với tuyên bố là có mục đích thám hiểm vùng Trung Phi, và chống lại buôn bán nô lệ dọc theo sông Congo. Nó cũng đã được trao nhiệm vụ với việc cải thiện những điều kiện sống cho những cư dân của khu vực này, bằng xây dựng đường giao thông, trường học và bệnh viện. Năm 1885 những cường quốc châu Âu đã đồng ý cho tổ chức này kiểm soát 2,3 triệu km vuông ở lưu vực sông Congo. Lãnh thổ này, gấp 75 lần kích thước của Belgium, đã từ đó về sau đã được biết đến như là Nhà nước Congo Tự do.[16] Không ai hỏi ý kiến của 20-30 triệu dân của lãnh thổ này.

Trong vòng một thời gian ngắn, tổ chức nhân đạo đã thành một doanh nghiệp kinh doanh, có mục đích thực sự là sự tăng trưởng và lợi nhuận. Những trường học và bệnh viện đã bị quên, và thay vào đó, lưu vực sông Congo đã đầy những mỏ và đồn điền, chủ yếu do những công chúa Belgium điều hành, những người bóc lột tàn nhẫn dân chúng địa phương. Đặc biệt khét tiếng là kỹ nghệ cao su. Cao su đã nhanh chóng trở thành một kỹ nghệ chủ lực, và xuất cảng cao su là nguồn thu nhập quan trọng nhất của Congo. Những dân làng người Phi, những người thu thập cao su đã bị đòi hỏi phải cung cấp hạn ngạch cao hơn và cao hơn nữa. Những người thất bại trong việc cung cấp đủ số qui định của họ đã bị trừng phạt tàn nhẫn cho sự “lười biếng” của họ. Tay của họ bị chặt bỏ, và đôi khi cả làng bị tàn sát. Theo ước tính ôn hòa nhất, từ năm 1885 đến 1908, việc theo đuổi tăng trưởng và lợi nhuận này đã lấy đi mạng sống của 6 triệu người (ít nhất 20 phần trăm dân số của Congo). Một vài ước tính lên tới 10 triệu người chết.[17]

Sau năm 1908, và đặc biệt là sau năm 1945, sự tham lam của những nhà tư bản đã phần nào được kiềm chế, đặc biệt ghi nhận là sự sợ hãi trước chủ nghĩa Cộng sản. Tuy nhiên, những bất bình đẳng vẫn còn tràn lan. Chiếc bánh kinh tế của năm 2014 thì lớn hơn rất nhiều so với chiếc bánh của năm 1500, nhưng nó đã được phân phối rất không đồng đều, khiến nhiều nông dân châu Phi và người lao động Indonesia, sau một ngày làm việc vất vả trở về nhà với ít thức ăn hơn so với tổ tiên của họ cách đây 500 năm. Rất giống như cuộc Cách mạng Nông nghiệp, tăng trưởng của kinh tế hiện đại, cũng như thế, có thể thành ra là một lừa đảo khổng lồ. Loài người và kinh tế toàn cầu có thể vẫn tiếp tục phát triển, nhưng nhiều những cá nhân hơn có thể sống trong nghèo đói và thèm thuồng.

Chủ nghĩa tư bản có hai trả lời cho phê bình này. Thứ nhất, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một thế giới mà không ai ngoài một nhà tư bản có khả năng để điều hành. Chỉ có một cỗ găng nghiêm chỉnh duy nhất để quản lý thế giới một cách khác biệt – chủ nghĩa cộng sản – đã rất tệ hơn trong gần như mọi cách có thể tưởng được, khiến không ai có bụng dạ nào để thử lại lần nữa. Trong năm 8500 TCN, một người có thể khóc những giọt nước mắt cay đắng về cuộc Cách mạng Nông nghiệp, nhưng đã quá muộn để buông bỏ canh nông. Tương tự như vậy, chúng ta có thể không thích chủ nghĩa tư bản, nhưng chúng ta không thể sống mà không có nó.

Trả lời thứ hai là chúng ta chỉ cần kiên nhẫn hơn – thiên đường, hứa hẹn của tư bản, là sắp đến rồi, chỉ qua khỏi chỗ quanh góc phố là thấy. Đúng, đã làm những sai lầm, chẳng hạn như việc buôn bán nô lệ xuyên Atlantic, và sự bóc lột giai cấp công nhân châu Âu. Nhưng chúng ta đã học được bài học của chúng ta, và nếu chúng ta chỉ cần chờ đợi lâu hơn một chút, và để cho chiếc bánh để phồng lớn hơn một chút nữa, mọi người sẽ nhận được một miếng

bánh ngon béo hơn. Việc phân chia chiến lợi phẩm sẽ không bao giờ có được công bằng, nhưng sẽ có đủ để thoả mãn mỗi người, phụ nữ và trẻ em – ngay cả ở Congo.

Quả thực, trên thực tế, có một số dấu hiệu tích cực. Ít nhất là khi chúng ta dùng những tiêu chuẩn thuần túy vật chất – như tuổi thọ, tỉ lệ tử vong trẻ em, và lượng calori – mức sống của con người trung bình trong năm 2014 thì cao hơn đáng kể so với năm 1914, dẫu dân số tăng trưởng theo cấp số nhân.

Tuy nhiên, có thể nào chiếc bánh kinh tế phát triển vô hạn? Mỗi chiếc bánh đòi hỏi nguyên liệu và năng lượng. Những nhà tiên tri của tận thế báo động rằng sớm hay muộn *Homo Sapiens* sẽ làm cạn kiệt nguồn nguyên liệu và năng lượng của hành tinh Quả đất. Và sẽ xảy ra điều gì sau đó?

17 - Những Bánh xe của Kỹ nghệ

Nền kinh tế hiện đại phát triển nhờ sự tin tưởng của chúng ta vào tương lai, và sự sẵn sàng của những nhà tư bản để tái đầu tư lợi nhuận của họ vào trong sản xuất. Vậy nhưng thế đó không đủ. Tăng trưởng kinh tế cũng đòi hỏi năng lượng và những nguyên liệu thô, và những thứ này là hữu hạn. Khi và nếu chúng đem dùng hết, toàn bộ hệ thống sẽ sụp đổ.

Nhưng quá khứ đã cho bằng chứng rằng chúng là hữu hạn chỉ có trong lý thuyết. Trong khi sự sử dụng của loài người về năng lượng và nguyên liệu thô đã mọc lên như nấm trong vài thế kỷ vừa qua, như phản lại với trực giác, số lượng có sẵn để dùng vào khai thác của chúng ta thực sự đã *tăng lên*. Mỗi khi có một thiếu hụt về một trong hai, đe dọa kinh tế chậm tăng trưởng, những đầu tư đã đổ vào nghiên cứu khoa học và kỹ thuật. Những hoạt động này, lúc nào cũng vậy, đã luôn luôn sản xuất không chỉ những cách hiệu quả hơn trong khai thác những nguồn tài nguyên đang có, nhưng cũng những loại năng lượng và nguyên liệu hoàn toàn mới.

Hãy xem xét kỹ nghệ xe tàu chuyên chở. Hơn 300 năm qua, loài người đã sản xuất hàng tỉ chiếc – từ xe kéo và xe cút kít, đến xe lửa, xe hơi, đến tàu bay phản lực siêu thanh, và tàu không gian khứ hồi. Người ta có thể đã chờ đợi rằng một nỗ lực phi thường như vậy hẳn đã làm cạn kiệt những nguồn năng lượng và nguyên liệu thô có thể dùng trong sản xuất xe tàu chuyên chở, và rằng ngày nay chúng ta tất đang vét cạn ở đáy thùng. Thế nhưng, trường hợp xảy ra là ngược lại. Trong khi năm 1700, ngành kỹ nghệ xe trên thế giới dựa quá nhiều vào gỗ và sắt, ngày nay trong sự sử dụng của nó có dồi dào những vật liệu mới tìm thấy như nhựa, cao su, nhôm và titanium, không một nào trong số chúng tổ tiên chúng ta đã ngay cả từng biết đến. Trong khi đó, vào năm 1700, xe kéo hay đẩy, chủ yếu được đóng bằng sức mạnh bắp thịt của những thợ mộc và thợ rèn, ngày nay bằng những máy, trong những cơ xưởng Toyota và Boeing, chạy bằng xăng, hay điện của những nhà máy năng lượng nguyên tử. Một cuộc cách mạng tương tự đã quét qua hầu hết tất cả những lĩnh vực khác của kỹ nghệ. Chúng ta gọi nó là cuộc Cách mạng Kỹ nghệ.

Qua hàng nghìn năm trước Cách mạng Kỹ nghệ, loài người đã biết thế nào để sử dụng một lượng lớn nhiều loại khác nhau của những nguồn năng lượng. Họ đốt củi để nấu chảy sắt, sưởi ấm nhà ở, và nướng bánh. Những thuyền buồm khai thác sức gió để đi lại, và những cối xay nước đón dòng chảy của những con sông để giã lúa, xay bột. Tuy nhiên, tất cả những khả năng này có những giới hạn và vẫn đề rõ ràng. Cây không có sẵn ở mọi nơi, gió không luôn luôn thổi khi bạn cần nó, và sức mạnh của nước chỉ có ích nếu bạn sống gần một con sông.

Một vấn đề lại còn lớn hơn là mọi người đã không biết làm thế nào để chuyển một loại năng lượng vào thành một loại khác. Họ có thể khai thác sự chuyển động của gió và nước để chạy tàu buồm, và đẩy cối xay, nhưng không để đun sôi nước hoặc nấu chảy sắt. Ngược lại, họ đã không thể dùng năng lượng nhiệt sản xuất được bằng đốt gỗ để làm chuyển động một cối đá xay bột. Con người đã có chỉ một bộ máy có khả năng để thực hiện mánh lới khôn ngoan chuyển đổi năng lượng loại giống như thế: cơ thể. Trong tiến trình tự nhiên của sự chuyển đổi dưỡng chất trong sinh vật [1], những cơ thể của con người và của những loài động vật khác, đốt nhiên liệu hữu cơ, được biết như thức ăn, và chuyển năng lượng được phóng thích vào thành chuyển động của những bắp thịt. Con người nam lẫn nữ và những con thú có thể tiêu thụ bột và thịt, đốt cháy những carbohydrate và chất béo của chúng, và dùng năng lượng để đẩy hoặc một xe kéo, hoặc kéo một lưỡi cày.

Vì những cơ thể con người và động vật là thiết bị chuyển đổi năng lượng duy nhất có sẵn để dùng, sức mạnh bắp thịt đã là then chốt cho gần như tất cả những hoạt động của con người. Bắp thịt người xây nhà, làm xe, bắp thịt bò cày ruộng, và bắp thịt ngựa vận chuyển hàng hóa. Năng lượng làm nhiên liệu cho những bộ máy bắp thịt hữu cơ này cuối cùng đều đến từ một nguồn duy nhất – những thực vật. Những thực vật, đến phiên chúng, có được năng lượng của chúng từ mặt trời. Qua tiến trình quang hợp, chúng tiếp nhận năng lượng mặt trời và gói ghém nó vào trong những hợp chất hữu cơ. Hầu như tất cả những gì người ta đã làm trong suốt lịch sử là đốt nhiên liệu từ năng lượng mặt trời vốn đã được những loài thực vật thu nhận, và chuyển sang thành sức mạnh bắp thịt.

Hậu quả là có hai chu kỳ chính chi phối lịch sử loài người: những chu kỳ sinh trưởng của thực vật và những chu kỳ thay đổi của năng lượng mặt trời (ngày và đêm, mùa hè và mùa đông). Khi ánh sáng mặt trời khan hiếm và khi những đồng lúa vẫn còn xanh, con người đã có ít năng lượng. Những kho lúa đã trống rỗng, những người thu thuế đã nhàn rỗi, những người lính thấy di chuyển và chiến đấu đã là khó khăn, và những nhà vua đã nghiêng sang phía hòa bình. Khi mặt trời chiếu sáng rực rỡ và lúa mì đã chín, nông dân đã thu hoạch vụ mùa, và đã góp lúa đầy kho. Những người thu thuế vội vã lấy phần của mình. Những người lính khoe sức mạnh và mài gươm của họ cho sắc. Những nhà vua triệu tập những hội đồng và đặt kế hoạch cho những chiến dịch kế tiếp của họ. Mọi người đã được năng lượng mặt trời cho sức mạnh – vốn đã giữ và đã gói ngon lành trong lúa mì, gạo và khoai tây.

Bí mật trong Xó bếp

Qua suốt những nghìn năm dài này, ngày đến rồi ngày đi, người ta đã đứng đổi mặt với phát minh quan trọng nhất trong lịch sử của sự sản xuất năng lượng – và đã thất bại, không để ý nhận ra được nó. Nó đã nhìn chằm chằm vào mắt họ mỗi khi một bà nội trợ, hay một người hầu đặt một ấm đun nước pha trà, hoặc đặt một nồi đầy khoai tây trên bếp. Giây phút nước sôi, ấm hoặc nồi bật nắp. Sức nóng đã đổi sang chuyển động. Nhưng những cái nắp nồi bật đã là một phiền nhiễu khó chịu, đặc biệt là nếu bạn bỏ quên nồi trên bếp và nước sôi trào. Không ai đã nhìn thấy tiềm năng thực của chúng.

Một khám phá đột ngột nhưng một phần trong sự chuyển nhiệt thành chuyển động đã đến theo sau phát minh về thuốc súng trong nước Tàu thế kỷ XIX. Lúc đầu, ý tưởng dùng thuốc súng để đẩy đi một vật có thể phóng hay bắn tới phía trước, thì quá phản trực giác đến nỗi trong hàng trăm năm thuốc súng chủ yếu chỉ dùng để sản xuất bom lửa. Nhưng cuối cùng – có lẽ sau khi một số nhà chuyên môn về bom dồn thuốc súng trong ống như cối chỉ để có chày như đạn bắn ra với lực – Súng đã làm thành hình dạng của chúng. Khoảng 600 năm nữa trôi qua, giữa sự phát minh của thuốc súng và sự phát triển của pháo binh trên chiến trường.

Nhưng sau đó, ngay cả ý tưởng chuyển nhiệt thành chuyển động vẫn đã còn quá phản trực giác, khiến thêm ba thế kỷ nữa trôi qua, trước khi người ta phát minh cái máy tiếp theo, nó dùng nhiệt để di chuyển những vật từ chỗ này sang chỗ kia. Kỹ thuật mới đã ra đời trong những mỏ than của nước Anh. Khi dân số nước Anh tăng lên, những rừng cây đã bị triệt hạ để lấy nhiên liệu cho kinh tế đang phát triển, và lấy chỗ cho nhà ở và đồng lúa. Nước Anh đã chịu khổ vì sự thiếu hụt củi ngày càng tăng. Nó đã bắt đầu đốt than để thay thế. Nhiều vỉa than đã nằm trong những khu vực bị ngập úng, và nước ngập đã ngăn chặn những thợ mỏ xuống gần những tầng mỏ dưới thấp. Đó là một vấn đề tìm kiếm một giải pháp. Khoảng năm 1700, một tiếng động lạ bắt đầu vang vọng khắp những đường ngầm trong mỏ của nước Anh. Đó là tiếng ồn – dấu hiệu loan báo cuộc Cách mạng Kỹ nghệ – đã nhỏ nhẹ lúc đầu, nhưng nó lớn hơn và ồn hơn qua mỗi chục năm, cho đến khi nó trùm khắp thế giới trong một tiếng chói tai ầm ĩ. Nó phát ra từ một động cơ hơi nước. [2]

Có rất nhiều loại động cơ hơi nước, nhưng chúng tất cả đều có cùng một nguyên tắc chung. Bạn đốt một vài loại nhiên liệu nào đó như than đá, và dùng kết quả nhiệt để đun sôi nước, cho hơi nước. Khi hơi nước bốc nở rộng, nó đẩy một piston. Piston di chuyển, và bất cứ gì được nối với piston, chuyển động cùng với nó. Bạn đã đổi nhiệt thành chuyển động! Trong những mỏ than ở Anh thế kỷ XVIII, những piston được nối với một máy bơm rút nước từ đáy

những đường hầm trong mỏ. Những động cơ đầu tiên đã kém hiệu quả vô cùng. Bạn cần đốt một lượng than rất lớn để bơm, dù chỉ một lượng nước nhỏ. Nhưng trong mỏ than, có khói than và đầy sǎn đáy, nên không ai màng việc tốn than.

Trong những chục năm sau đó, những doanh nhân người Anh đã cải thiện động cơ hơi nước hiệu quả hơn, mang nó ra khỏi những đường hầm trong mỏ, và nối nó với những khung dệt và những máy tia hột bông. Điều này đã cách mạng hóa sự sản xuất vải may, làm nó có thể sản xuất số lượng vải ngày càng lớn hơn với giá rẻ. Trong chớp mắt, nước Anh đã trở thành công xưởng của thế giới. Nhưng còn quan trọng hơn, đem được động cơ hơi nước ra khỏi những mỏ than, đã phá vỡ một rào cản tâm lý quan trọng. Nếu bạn có thể đốt than đá để chuyển động khung cửi dệt vải, tại sao không dùng cùng một phương pháp để chuyển động những thứ khác, chẳng hạn như xe hay tàu? [3]

Năm 1825, một kỹ sư người Anh đã kết nối một động cơ hơi nước vào một tàu của những xe goòng đầy than của mỏ [4]. Động cơ đã kéo những toa goòng đi tới trên một đường ray sắt, dài khoảng 20 cây số, từ mỏ đến hải cảng gần nhất. Đây đã là đầu máy xe hoả có động cơ chạy bằng hơi nước đầu tiên trong lịch sử. Rõ ràng, nếu hơi nước có thể được dùng để vận chuyển than, tại sao không những hàng hóa khác? Và tại sao không ngay cả những con người? Ngày 15 Tháng 9 năm 1830, tuyến đường sắt thương mại đầu tiên đã mở, nối Liverpool với Manchester. Những con tàu di chuyển dưới cùng sức mạnh hơi nước mà trước đây đã bơm nước và chuyển những khung dệt vải. Sau đó, trong vòng vỏn vụn chỉ hai mươi năm, nước Anh đã có hàng chục nghìn km những tuyến đường sắt. [5]

Từ đó về sau, mọi người đã trở thành ám ảnh với ý tưởng rằng những máy và những động cơ có thể được dùng để chuyển đổi một loại năng lượng này thành một loại khác. Bất cứ loại năng lượng nào, ở bất cứ nơi nào trên thế giới, đều có thể được khai thác cho bất cứ gì là cần thiết cho chúng ta, nếu chỉ như chúng ta có thể phát minh được cái máy đúng (cho nhu cầu đó). Lấy thí dụ, khi những nhà vật lý nhận ra rằng một lượng năng lượng hết sức lớn được trữ trong những atom, họ lập tức bắt đầu suy nghĩ về cách nào để năng lượng này có thể được phát ra, và dùng để tạo ra điện, chạy những tàu ngầm, và tiêu diệt những thành phố. Sáu trăm năm trôi qua giữa thời điểm những nhà giả kim thuật nước Tàu tìm ra thuốc súng và thời điểm trọng pháo Turkey phá vỡ những tường thành Constantinople. Đã chỉ có bốn mươi năm trôi qua giữa thời điểm Einstein xác định rằng bất kỳ loại khối lượng nào cũng có thể chuyển được thành năng lượng – đó là những gì $E = mc^2$ có nghĩa – và thời điểm những quả bom nguyên tử làm tiêu tan Hiroshima và Nagasaki, và những nhà máy điện nguyên tử mọc lên như nấm trên khắp thế giới.

Một khám phá quan trọng khác nữa, là động cơ nổ nguồn trong, vốn đã mất ít

hơn một thế hệ để cách mạng hóa sự giao thông của con người, và biến dầu mỏ thành (một thứ) quyền lực chính trị lỏng. Dầu mỏ[6] đã được biết đến từ hàng nghìn năm, và được dùng để chống nước thấm cho những vòm mái che [7], và bôi trơn những trục quay. Tuy nhiên, đến tận chỉ một thế kỷ trước đây, không ai đã nghĩ nó là hữu ích được gì nhiều hơn thế. Ý tưởng về việc phải đổ máu vì mục đích được lợi ích của dầu mỏ hẳn đã có vẻ lố bịch. Bạn có thể gây một chiến tranh vì đất, vàng, hạt tiêu, hay nô lệ, nhưng không vì dầu mỏ.

Tuy nhiên, công việc chuyên môn của điện lại còn sảng sốt hơn. Hai thế kỷ trước đây, điện không đóng vai trò nào trong kinh tế, và được dùng nhiều nhất trong những thí nghiệm khoa học phức tạp, và những trò ảo thuật rẻ tiền. Một loạt những phát minh đã biến nó thành ông thần có mặt khắp nơi của chúng ta, trong một bóng đèn. Chúng ta chỉ nhấn một ngón tay, nó in sách, khâu quần áo, giữ cho tươi rau quả của chúng ta, đông lạnh kem chúng ta, nấu bữa ăn tối của chúng ta, xử tử những tội phạm của chúng ta, lưu trữ những suy nghĩ của chúng ta, ghi lại những nụ cười của chúng ta, thắp sáng lên những đêm tối của chúng ta, và giải trí chúng ta với vô số những chương trình truyền hình. Rất ít trong chúng ta hiểu điện làm tất cả những điều này như thế nào, nhưng ngay cả còn ít hơn trong chúng ta có thể tưởng tượng đời sống nếu không có nó.

Một Biển mênh mông của Năng lượng

Trong trung tâm, Cách mạng Kỹ nghệ đã là một cách mạng trong sự chuyển đổi năng lượng. Nó đã chứng minh, lập đi lập lại, nhiều lần rằng không có giới hạn về khối lượng năng lượng mà chúng ta có trong tay sử dụng. Hay chính xác hơn, rằng chỉ có giới hạn duy nhất đã thiết lập từ sự thiếu hiểu biết của chúng ta. Cứ mỗi vài chục năm, chúng ta khám phá được một nguồn năng lượng mới, do đó tổng số năng lượng có trong tay chúng ta chỉ không ngừng tăng lên.

Tại sao rất nhiều người như thế sợ rằng chúng ta đang cạn dần hết năng lượng? Tại sao họ báo động về thảm họa nếu như chúng ta kiệt quệ tất cả những nhiên liệu hóa thạch có sẵn? Rõ ràng thế giới không thiếu năng lượng. Tất cả chúng ta thiếu là những kiến thức cần thiết để khai thác và chuyển đổi nó cho những nhu cầu của chúng ta. Khối năng lượng được lưu trữ trong tất cả những nhiên liệu hóa thạch trên quả đất là không đáng kể so với khối lượng từ mặt trời phân phát miễn phí mỗi ngày. Chỉ một phần tỉ lệ nhỏ của năng lượng mặt trời này đến với chúng ta, nhưng chúng lên tới 3.766.800 exajoules [8] năng lượng mỗi năm (một joule là một đơn vị năng lượng trong hệ thống thập phân [9], khoảng năng lượng bạn bỏ ra để nâng một quả táo nhỏ thẳng lên cao 1 yard; một exajoule là một billion billion joules – đó là rất nhiều táo!). [10] Tất cả những thực vật trên thế giới giữ lại được chỉ khoảng 3.000 trong số những exajoules năng lượng mặt trời này, qua tiến trình của sự quang hợp. [11] Tất cả những hoạt động của con người và những ngành kỹ nghệ cùng nhau tiêu thụ khoảng 500 exajoules mỗi năm, tương đương với lượng năng lượng quả đất nhận được từ mặt trời chỉ trong 90 phút đồng hồ. [12] Và đó chỉ là năng lượng mặt trời. Ngoài ra, bao quanh chúng ta còn có những nguồn năng lượng rất lớn khác, như năng lượng nguyên tử và năng lượng của lực hấp dẫn, năng lượng kể sau này thấy rõ nhất trong sức mạnh của thủy triều đại dương do sức hút của mặt trăng trên quả đất.

Trước cuộc Cách mạng Kỹ nghệ, thị trường năng lượng con người đã gần như hoàn toàn tuỳ thuộc vào những thực vật. Người ta sống bên cạnh một hồ chứa năng lượng xanh, chờ 3.000 exajoules một năm, và đã cố gắng để bơm lấy càng nhiều năng lượng của nó, nhiều đến mức họ có thể lấy được, càng tốt. Tuy nhiên, đã có một giới hạn rõ ràng về mức bao nhiêu họ có thể lấy được. Trong thời có cuộc Cách mạng Kỹ nghệ, chúng ta đã đi đến nhận rằng chúng ta thực sự đang sống bên cạnh một đại dương năng lượng khổng lồ, một biển lớn mênh mông chứa hàng billions và billions exajoules của sức mạnh tiềm tàng. Tất cả những gì chúng ta cần phải làm là phát minh những máy bơm tốt hơn.

Học hỏi để khai thác và chuyển đổi năng lượng thế nào cho có hiệu quả đã giải quyết được vấn đề kia, vốn làm chậm sự tăng trưởng kinh tế – sự khan hiếm những nguyên liệu thô. Khi con người đã tìm ra cách làm thế nào để khai thác một lượng lớn của năng lượng với giá rẻ, họ đã có thể bắt đầu khai thác những kho trữ của những nguyên liệu thô vốn trước đây không thể đến được (lấy thí dụ, khai thác mỏ sắt ở những vùng đất hoang Siberia), hoặc vận chuyển nguyên liệu thô từ những địa điểm lại còn càng xa xôi hơn (lấy thí dụ, cung cấp lông cừu từ Australia cho một nhà máy dệt ở Anh). Đồng thời, những khám phá khoa học bất ngờ đã đem cho loài người khả năng để phát minh những nguyên liệu thô hoàn toàn mới, chẳng hạn như plastic, và khám phá những vật liệu trong tự nhiên trước đó chưa biết, như silicon và nhôm.

Chỉ đến năm 1820, những nhà hóa học mới tìm ra nhôm, nhưng tách kim loại này ra khỏi quặng của nó đã là vô cùng khó khăn và tốn kém. Trong nhiều chục năm, nhôm đã đắt hơn nhiều so với vàng. Trong những năm 1860, Hoàng đế Napoleon III của Pháp đã cho đặt làm những bộ muỗng nĩa ăn bằng nhôm dành riêng cho những khách quý nhất của mình. Những khách kém quan trọng hơn, phải đành dùng những dao và nĩa vàng. [13] Nhưng đến cuối thế kỷ XIX, những nhà hóa học đã tìm được một cách để rút ra những lượng nhôm vô cùng lớn với giá rẻ, và sản xuất trên toàn thế giới hiện nay đứng ở mức 30 triệu tấn mỗi năm. Napoleon III sẽ ngạc nhiên khi biết rằng con cháu những thằn dân của mình lấy giấy nhôm rẻ tiền loại dùng chỉ một lần, để bọc sandwich và đựng thức ăn thừa của họ.

Hai nghìn năm trước đây, khi người dân ở lưu vực Mediterranean bị khô da, họ dùng dầu ô liu bôi lên tay họ. Ngày nay, họ mở một ống kem bôi da tay. Dưới đây là danh sách những thành phần của một loại kem bôi da hiện đại đơn giản mà tôi đã mua ở một cửa hàng địa phương:

nước khử ion, acid stearic, glycerin, caprylic/capric triglyceride, propylene glycol, isopropyl myristate, panax ginseng root extract, fragrance, cetyl alcohol, triethanolamine, dimeticone, arctostaphylos uva-ursi chiết từ lá, magnesium ascorbyl phosphate, imidazolidinyl urea, methyl paraben, camphor, propyl paraben, hydroxyisohexyl 3-cyclohexene carboxaldehyde, hydroxyl-citronellal, linalool, butylphenyl methylproplonal, citronellol, limonene, geraniol.

Hầu như tất cả những thành phần này đã được phát minh, hay khám phá chỉ trong hai thế kỷ qua.

Trong Thế chiến thứ nhất, Germany bị phong tỏa kinh tế và những nguyên liệu thô bị thiếu trầm trọng, đặc biệt là saltpetre [14], một thành phần thiết yếu trong thuốc súng và những chất nổ khác. Những mỏ trữ quan trọng nhất của chất này là ở Chile và India; Germany không có mỏ saltpetre nào. Đúng, saltpetre có thể thay thế được bằng ammonia, nhưng chi phí sản xuất cũng rất

cao. May mắn cho những người Germany, một trong những công dân của họ, một nhà hóa học gốc Jew, tên là Fritz Haber, đã tìm ra vào năm 1908 một tiến trình sản xuất ammonia, hoàn toàn lấy “từ không khí”, theo nghĩa đen của câu này. Khi chiến tranh bùng nổ, Germany đã dùng phát kiến của Haber để bắt đầu kỹ nghệ sản xuất thuốc nổ, dùng không khí như một nguyên liệu thô. Một số học giả tin rằng nếu đã không có phát kiến của Haber, Germany tất đã bị buộc phải đầu hàng từ lâu trước Nov/1918. [15] Khám phá của Haber (cũng là người tiên phong trong việc dùng hơi độc trên chiến trường) đã khiến ông chiếm giải thưởng Nobel năm 1918. Về hóa học, không về hòa bình.

Đời sống trên dây chuyền sản xuất

Cuộc Cách mạng Kỹ nghệ đã mang lại một sự kết hợp chưa từng có của năng lượng rẻ và phong phú và nguyên liệu thô rẻ và phong phú. Kết quả đã là một sự bùng nổ trong sự sản xuất của con người. Sự bùng nổ đã cảm nhận được đầu tiên và quan trọng nhất trong canh nông. Thông thường, khi chúng ta nghĩ về cuộc Cách mạng Kỹ nghệ, chúng ta nghĩ đến một cảnh tượng đô thị với những ống phun khói nhà máy, hoặc hoàn cảnh khổn khổ của những người thợ mỏ than bị bóc lột, đổ mồ hôi trong lòng đất. Tuy nhiên, cuộc Cách mạng Kỹ nghệ, trên tất cả, đã là cuộc Cách mạng Nông nghiệp thứ hai.

Trong suốt 200 năm vừa qua, những phương pháp sản xuất kỹ nghệ đã trở thành trụ cột của ngành canh nông. Những máy, như máy kéo, đã bắt đầu đảm đương những công việc trước đây đã được sức mạnh bắp thịt thực hiện, hoặc đã không được thực hiện gì hết tất cả. Ruộng đồng và những loài vật trở nên hiệu quả nhiều hơn vô cùng, nhờ những loại phân bón nhân tạo, những thuốc trừ sâu kỹ nghệ, và tất cả một kho vũ khí gồm những hormones và thuốc. Tủ lạnh, tàu và máy bay đã làm sản phẩm có thể trữ hàng tháng, và vận chuyển chúng nhanh chóng và rẻ tiền, sang đầu phía kia của thế giới. Châu Âu bắt đầu ăn thịt bò Argentina tươi và sushi Japan.

Ngay cả những loài thực vật và động vật cũng bị cơ giới hóa. Vào khoảng thời gian mà *Homo Sapiens* đã được những tôn giáo nhân bản nâng lên ngang tầm thần thánh, những gia súc nuôi trong trang trại bị ngừng không được xem như những sinh vật có thể cảm nhận đau đớn và buồn khổ, và thay vào đó đã đi đến được đối xử như những bộ máy. Ngày nay, những thú vật này thường được sản xuất hàng loạt trong những cơ sở chăn nuôi giống những nhà máy, cơ thể của chúng đã đổi hình dạng theo như những nhu cầu kỹ nghệ. Chúng trải qua toàn bộ đời sống của chúng như những bánh xe răng cưa trong một dây chuyền sản xuất khổng lồ, và chiều dài và phẩm chất của sự tồn tại của chúng được xác định bằng những lời và lỗ của những tập đoàn kinh doanh. Ngay cả khi kỹ nghệ quan tâm chăm sóc để giữ cho chúng sống, lành mạnh phải chăng và được cho ăn no đủ, kỹ nghệ không có quan tâm nội tại về những nhu cầu xã hội và tâm lý của những con vật (trừ khi những điều này có tác động trực tiếp trên sự sản xuất).

Gà mái đẻ trứng, lấy thí dụ, có cả một thế giới phức tạp của những nhu cầu về những phản ứng và những động lực. Chúng cảm thấy những thỏi thúc mạnh mẽ để dò la môi trường sống, đi tìm thức ăn và đi quanh để mổ chõ này, bới chõ kia, để xác định thứ bậc xã hội, để làm tổ, và cũng tự chải chuốt mình cho đẹp đẽ. Nhưng ngành kỹ nghệ trứng gà thường nhốt những con gà mái trong những chuồng bé tí, và không phải là không phổ biến để nhét bốn con gà mái

để vào chung một chuồng, mỗi con có được một diện tích mặt sàn, ngang và dọc, khoảng 25 cm và 22 cm. Những con gà mái nhận được đầy đủ thức ăn, nhưng chúng không thể khẳng định một lãnh thổ, xây một tổ, hoặc tham dự vào những hoạt động tự nhiên khác. Thật vậy, những chuồng quá nhỏ khiến những con gà ngay cả thường không thể vỗ cánh, hay đứng thẳng được hoàn toàn.

Lợn là một trong những động vật lớp có vú thông minh và tò mò ham tìm tòi nhất, đứng thứ hai có lẽ chỉ sau những loài apes lớn. Thế nhưng, những trang trại kỹ nghệ chăn nuôi lợn thường xuyên nhốt lợn nái con, trong những cùi nhỏ đến nỗi chúng, thực sự không thể tự quay quanh (chưa kể đi bộ, hoặc đi tìm thức ăn). Lợn nái bị giữ trong những cùi này, ngày và đêm, suốt bốn tuần sau khi sinh. Bầy lợn con của chúng sau đó được lấy đi, để nuôi ăn cho béo thịt, và những con lợn mẹ lại được cho thụ thai, sẵn sàng cho những lứa lợn con tiếp theo.

Nhiều con bò sữa sống gần như tất cả những năm chúng được ban cho bên trong một chuồng nhỏ; đứng, ngồi và ngủ ngay trong chính nước tiểu và phân của chúng. Chúng nhận thực phẩm, hormones và những thứ thuốc đã được cân lường từ một tập hợp gồm những máy, và được vắt sữa mỗi vài giờ bởi một tập hợp khác gồm những máy khác. Con bò đứng ở giữa, được coi là không gì nhiều hơn một miệng ăn nhận những nguyên liệu thô, và một bầu vú sản xuất một mặt hàng. Đối xử với những sinh vật vốn chúng có những thế giới tình cảm phức tạp như thể chúng là những cái máy thì chắc chắn gây cho chúng không chỉ khó chịu về thể chất, nhưng cũng nhiều những căng thẳng xã hội và sự thất vọng tâm lý. [16]



Hình 40. Những con gà con trên một dây chuyền trong một trại ấp gà thương mại. Tất cả những con gà con trống và những con gà con mái không hoàn hảo đều được nhặt ra khỏi dây chuyền, và sau đó bị giết chết ngạt trong những phòng hơi ngạt, bỏ vào máy cắt vụn tự động, hoặc chỉ giản dị là ném vào đống rác, nơi chúng bị nghiền nát đến chết. Hàng trăm triệu con gà con, chết

mỗi năm trong những trại ấp gà con, giống như vậy.

Giống đúng như việc buôn bán người nô lệ qua biển Atlantic đã không xuất phát từ lòng căm thù đối với những người châu Phi, cũng thế, ngành chăn nuôi gia súc hiện đại không có động lực là sự hận thù loài vật. Một lần nữa, nó được thúc đẩy bởi sự thờ ơ. Hầu hết những người sản xuất và tiêu thụ trứng, sữa và thịt, đều hiếm khi dừng lại để suy nghĩ về số phận của những con gà, bò hay lợn, có thịt và trứng họ đang ăn. Những người nếu có suy nghĩ, thường lập luận rằng những loài động vật như vậy là thực sự chỉ một chút khác biệt so với những cái máy, hoàn toàn không có những cảm giác và những xúc động, không có khả năng nhận biết đau khổ. Trớ trêu thay, cùng những ngành khoa học vốn tạo hình cho những máy làm sữa và máy đẻ trứng của chúng ta, gần đây đã chứng minh, vượt qua nghi ngờ hợp lý phải chăng, rằng những động vật lớp có vú và những loài chim cũng có một cấu trúc cảm giác và xúc động phức tạp. Chúng không chỉ cảm nhận những đau đớn thể xác, nhưng cũng có thể có những xúc động buồn khổ.

Tâm lý học tiến hóa chủ trương rằng những nhu cầu tình cảm và xã hội của những động vật chăn nuôi trong trang trại đã tiến hóa trong tự nhiên hoang dã, khi chúng đã là thiết yếu cho tồn tại và sinh sản. Lấy thí dụ, một con bò hoang đã phải biết tạo quan hệ gần gũi với những con bò cái và bò đực khác, nếu không “nàng” bò ấy sẽ không thể tồn tại và sinh sản. Để có thể học được những kỹ năng cần thiết, tiến hóa đã cấy trồng vào trong những con bê – như trong những lứa tuổi non trẻ của những động vật xã hội lớp có vú khác – một mong muốn mạnh mẽ để chơi (chơi là cách động vật lớp có vú học tập về ứng xử xã hội). Và nó được cấy trồng vào trong chúng một mong muốn còn mạnh mẽ hơn là gắn bó với những bà mẹ của chúng, có sữa và sự chăm sóc vốn rất cần thiết cho sự tồn tại.

Điều gì xảy ra nếu những người chăn nuôi bây giờ lấy một con bê cái còn non, tách khỏi mẹ nó, nhốt nó trong một chuồng kín, cho ăn, cho uống và chung ngừa những bệnh tật, và sau đó, khi nó đủ lớn, cho nó thụ thai với tinh trùng bò đực? Từ một cái nhìn khách quan, con bê này thôi không còn những nhu cầu, hoặc như gắn bó với mẹ, hoặc chơi với bạn, để tồn tại và sinh sản. Nhưng từ quan điểm chủ quan, con bê vẫn cảm thấy một sự thôi thúc rất mạnh để ràng buộc với mẹ nó, và chơi với những con bê khác. Nếu những thôi thúc này không được đáp ứng, con bê bị thương tổn rất nhiều. Đây là bài học cơ bản của tâm lý học tiến hóa: một nhu cầu đã hình thành trong tự nhiên vẫn tiếp tục được cảm nhận chủ quan, ngay cả khi nó không còn thực sự cần thiết cho sự tồn tại và sinh sản. Bi kịch của kỹ nghệ canh nông là nó chăm sóc rất kỹ những nhu cầu khách quan của những loài vật, trong khi bỏ qua những nhu cầu chủ quan của chúng.

Sự đúng thực của lý thuyết này đã được biết đến ít nhất từ năm 1950, khi nhà

tâm lý học người Mỹ Harry Harlow [17] nghiên cứu sự phát triển của loài khỉ. Harlow tách những con khỉ sơ sinh ra khỏi những bà mẹ của chúng, một vài giờ sau khi sinh. Những con khỉ con bị cô lập trong chuồng, và sau đó nuôi lớn với những bà mẹ giả.

Trong mỗi chuồng, Harlow đặt hai khỉ mẹ giả. Một được làm bằng những dây kim loại, trang bị với một chai sữa mà khỉ con có thể bú. Một kia làm bằng gỗ, bọc vải, khiến nó trông giống như một khỉ mẹ thật, nhưng nó không cung cấp bất cứ loại thức ăn vật chất nào cho khỉ con sơ sinh. Được giả định rằng khỉ con sẽ bám vào khỉ mẹ kim loại nuôi dưỡng nó, chứ không phải khỉ mẹ bọc vải không cho nó gì cả.

Trước sự ngạc nhiên của Harlow, những con khỉ sơ sinh đã cho thấy một ưa thích rõ ràng với khỉ mẹ bằng vải, dành phần lớn thời giờ của nó với khỉ mẹ này. Khi hai bà mẹ khỉ, đều giả, được đặt gần nhau, những khỉ con ôm bám những khỉ mẹ bọc vải, ngay cả khi chúng trườn qua bên khỉ mẹ kim loại để bú sữa. Harlow đã ngờ rằng có lẽ những khỉ con làm như vậy vì những khỉ mẹ bằng dây kim loại thì lạnh. Vì vậy, ông đặt một bóng đèn điện trong những khỉ mẹ bằng dây kim loại, bây giờ có nhiệt tỏa ấm. Hầu hết những con khỉ, ngoại trừ những con rất bé, đã vẫn tiếp tục thích khỉ mẹ bằng vải hơn.



Hình 41. Một trong những con khỉ mồ côi của Harlow bám vào khỉ mẹ bằng vải ngay cả trong khi bú sữa từ khỉ mẹ bằng dây kim loại.

Nghiên cứu tiếp theo cho thấy những con khỉ mồ côi của Harlow lớn lên trở nên bị hỗn loạn tình cảm, dấu chúng đã nhận được tất cả những dinh dưỡng chúng cần. Chúng không bao giờ thích ứng với xã hội loài khỉ, gặp những khó khăn trong truyền thông với những con khỉ khác, và phải chịu khổ do áp lực của lo âu và tính gây hấn, đều ở mức độ cao. Kết luận đã là không thể nào lẩn tránh: những con khỉ phải có những nhu cầu tâm lý và những mong muốn vốn vượt quá những nhu cầu vật chất của chúng, và nếu những nhu cầu này không được đáp ứng, chúng chịu đau khổ rất nhiều. Những khỉ con của Harlow thích

dành thời giờ của chúng trong tay của khỉ mẹ bằng vải không cho bú, vì chúng đã đang tìm kiếm một ràng buộc tình cảm và không chỉ tìm sữa. Trong những chục năm sau, nhiều nghiên cứu đã cho thấy rằng kết luận này không chỉ áp dụng với loài khỉ, nhưng cả những loài động vật lớp có vú khác, cũng như với những loài chim. Hiện nay, hàng triệu những động vật trong trang trại đều phải khổng chịu những điều kiện tương tự như những con khỉ của Harlow, khi những người chăn nuôi theo thông lệ vẫn tách biệt những bê, cừu, dê con,... khỏi những mẹ của chúng để nuôi chúng hoàn toàn trong cô lập. [18]

Tổng cộng, hàng chục billion những động vật trong những trại chăn nuôi ngày nay sống như phần của một dây chuyền lắp ráp cơ khí, và hàng năm khoảng 50 billion trong số chúng bị sát hại. [19] Những phương pháp kỹ nghệ chăn nuôi gia súc này đã dẫn đến một sự tăng vọt trong sản xuất canh nông và trong những dự trữ thức ăn cho người. Cùng với sự cơ giới hóa việc trồng cây, chăn nuôi gia súc thành kỹ nghệ là cơ sở cho toàn bộ trật tự kinh tế-xã hội hiện đại. Trước khi có kỹ nghệ hóa canh nông, hầu hết những thực phẩm sản xuất trong những cánh đồng và những trang trại đã bị ‘lãng phí’ vào việc nuôi ăn những nông dân và những gia súc chăn trong vườn. Chỉ có một tỉ lệ nhỏ là có sẵn để nuôi những thợ thủ công, thày giáo, thày chăn chiên và những quan chức. Do đó, trong hầu hết những xã hội, hơn 90 phần trăm dân số là những nông dân. Sau khi kỹ nghệ hóa canh nông, một số giảm thấp rất nhỏ gồm những nông dân đủ để nuôi một số lượng ngày càng tăng của những nhân viên văn phòng và tay thợ nhà máy. Ngày nay ở nước Mỹ, chỉ có 2 phần trăm dân số sống bằng nghề canh nông, nhưng 2 phần trăm này sản xuất đủ, không chỉ nuôi toàn bộ dân số nước Mỹ, mà còn xuất cảng chỗ thặng dư cho phần còn lại của thế giới. [20] Nếu không có kỹ nghệ hóa nông nghiệp, Cách mạng Kỹ nghệ đô thị có thể đã không bao giờ diễn ra – sẽ không có đủ những bàn tay và khối óc để làm những nhân viên những nhà máy và những văn phòng.

Khi những nhà máy và những văn phòng này hấp thụ hàng tỉ những bàn tay và khối óc vốn đã được giải phóng từ những cánh đồng canh tác, chúng đã bắt đầu tháo đổ ra một núi lở trước giờ chưa từng có, gồm những sản phẩm. Con người hiện nay sản xuất thép quá nhiều hơn, sản xuất quần áo vô cùng nhiều hơn, và xây dựng những cấu trúc hết sức nhiều hơn bao giờ hết. Ngoài ra, họ tạo ra đến bàng hoàng súng sốt, một loạt những hàng ngang hàng dọc, không thể tưởng tượng nổi trước đây, chẳng hạn như bóng đèn, điện thoại di động, máy ảnh, và máy rửa bát. Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, cung bắt đầu vượt quá cầu. Và một vấn đề hoàn toàn mới ra đời: ai sẽ là người mua tất cả những thứ này?

Thời đại của Mua Sắm

Kinh tế tư bản hiện đại phải không ngừng tăng sản xuất nếu nó muốn tồn tại, giống như một con cá mập, nó phải phải bơi hay nghẹt thở chết. Tuy nhiên, điều là không đủ nếu chỉ sản xuất. Người này người kia nào đó cũng phải mua những sản phẩm, hay những nhà kỹ nghệ và nhà đầu tư đều sẽ phá sản. Để ngăn chặn thảm họa này, và để bảo đảm rằng mọi người sẽ luôn luôn mua bất cứ những dụng cụ linh tinh gì mới ngành kỹ nghệ sản xuất, một thứ luân lý mới xuất hiện: chủ nghĩa tiêu thụ. [21]

Hầu hết mọi người trong suốt lịch sử đã sống trong những điều kiện thiếu thốn. Thanh đạm do đó đã là khẩu hiệu của họ. Luân lý khắc khổ của những người giáo phái Puritan và dân Sparta, không chỉ là hai thí dụ nổi tiếng. Một người tốt tránh xa xỉ, không bao giờ vứt bỏ thức ăn, và vá lại quần rách thay vì mua quần mới. Chỉ có những nhà vua và quý tộc tự cho phép mình công khai từ bỏ những giá trị như thế, và chủ ý phô trương sự giàu sang của họ.

Chủ nghĩa tiêu thụ nhìn sự tiêu thụ những sản phẩm và dịch vụ ngày càng nhiều như là một điều tích cực. Nó khuyến khích mọi người khoán đai bản thân họ, làm hư hỏng bản thân họ, và ngay cả chậm chạp giết chết bản thân họ bằng sự tiêu thụ quá mức. Tính tiết kiệm là một bệnh để chữa cho khỏi. Bạn không cần phải nhìn xa để thấy luân lý của người tiêu thụ trong hành động – chỉ cần đọc lưng sau một hộp thức ăn sáng, hộp cereal. Đây là một trích dẫn từ một hộp cereal ăn sáng tôi thích, Telma, một công ty Israel, sản xuất:

Đôi khi bạn cần một khoán đai. Đôi khi bạn cần một chút năng lượng thừa thãi. Có những khi theo dõi cân nặng của bạn, và những khi bạn chỉ cần phải có một gì đó ... ngay bây giờ! Telma cung cấp một loạt những loại cereal ngon miệng dành đúng cho bạn – những đai ngộ không ân hận.

Cùng một gói, trưng bày một quảng cáo cho một hiệu cereal khác, gọi là Khoán đai Sức khoẻ:

Khoán đai Sức khoẻ cung cấp rất nhiều những loại hạt chứa bột, trái cây và những loại hột, tất cả đem cho một kinh nghiệm trong đó kết hợp hương vị, niềm vui và sức khỏe. Cho một thụ hưởng thích thú lúc giữa ngày, thích hợp cho một lối sống lành mạnh. *Một đai đăng thực sự với khẩu vị tuyệt vời của thêm nhiều hơn* [nhấn mạnh trong nguyên bản].

Trong suốt chiều dài lịch sử, người ta có lẽ thật đã bị đẩy lùi, hơn là được thu hút bởi một bản văn như vậy. Họ tất đã dán nhãn cho nó là ích kỷ, suy đồi và hư hỏng đạo đức. Chủ nghĩa tiêu thụ đã làm việc rất cẩn mẫn, với sự giúp đỡ của tâm lý học phổ thông (“Chỉ làm nó đi!”) [22]. Để thuyết phục mọi người rằng rộng rãi phóng khoáng là tốt cho bạn, trong khi tiết kiệm là sự tự áp bức.

Nó đã thành công. Chúng ta đều là những người tiêu thụ tốt. Chúng ta mua vô số những sản phẩm mà chúng ta không thực sự cần, và đến tận hôm qua, chúng ta đã không biết rằng chúng có đó. Những nhà sản xuất cố tình làm những kiểu hàng hoá không dài lâu, và sáng chế những kiểu mới và không cần thiết của sản phẩm hoàn toàn hài lòng, mà chúng ta vẫn phải mua thêm, để tỏ mình “trong giới sành sỏi”. Mua sắm đã trở thành một hành động ưa chuộng chỉ nhăm gây vui thú, và những hàng tiêu dùng đã trở thành trung gian quan trọng trong quan hệ giữa những thành viên trong gia đình, vợ chồng, bạn bè. Những ngày lễ tôn giáo như Christ Ra đời trở thành lễ hội mua sắm. Ở nước Mỹ, ngay cả ngày Tưởng nhớ Chiến sĩ – ban đầu là một ngày trọng thể để ghi nhớ những người lính hy sinh – bây giờ là một cơ hội để những cửa hiệu bán hàng rẻ, đại hạ giá đặc biệt. Hầu hết mọi người đánh dấu ngày này bằng cách đi mua sắm, có lẽ để chứng minh rằng những người bảo vệ tự do đã không chết một cách vô ích.

Sự tröm hoa bùng nổ của luân lý người tiêu thụ được thể hiện rõ nhất trong thị trường thực phẩm. Xã hội canh nông truyền thống sống trong bóng khủng khiếp của nạn đói. Trong thế giới sung túc ngày nay, một trong những vấn đề sức khỏe hàng đầu là bệnh béo phì, nó đánh vào giới người nghèo (người nhốt nhét chính mình với hamburger và pizza) lại còn nghiêm trọng hơn với giới người giàu (người ăn xà lách được trồng không dùng phân bón hoá học, và nước trái cây ép). Mỗi năm dân Mỹ chi nhiều tiền hơn vào chế độ ăn kiêng khem, hơn số tiền cần thiết để nuôi sống tất cả những người đói khát trong phần còn lại của thế giới. Phì nộn là một chiến thắng kép cho chủ nghĩa tiêu thụ. Thay vì ăn ít, sẽ dẫn đến suy giảm kinh tế, người ta ăn quá nhiều, và sau đó mua những sản phẩm giúp ăn uống theo lối kiêng khem – hai lần góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế.

Làm thế nào chúng ta có thể cân bằng luân lý người tiêu dùng với luân lý của người kinh doanh, theo đó lợi nhuận nào không nên bị lãng phí, và thay vào đó nên tái đầu tư vào sản xuất? Nó đơn giản. Như trong những thời đại trước, có trong ngày nay một sự phân công lao động giữa những tầng lớp thiểu số chọn lọc ưu tú và đám đông quần chúng. Trong thời Trung cổ châu Âu, giới quý tộc đã tiêu tiền một cách bất cần vào những xa xỉ quá mức, trong khi nông dân sống đạm bạc, lo từng đồng xu. Hôm nay, những tấm bảng đã xoay chiều. Những người giàu chăm sóc rất cẩn thận tài sản quản lý, và những đầu tư của họ, trong khi những người kém giàu có hơn, lại đi sâu vào nợ nần khi mua những ô tô, và những tivi mà họ không thực sự cần.

Luân lý của tiêu thụ và tư bản là hai mặt của cùng một đồng tiền, một sự hợp nhất của hai giới răn. Lời răn tối thượng của những người giàu có là “Đầu tư!”. Lời răn tối thượng của phần chúng ta còn lại là “Mua!”

Luân lý người tiêu thụ - người tư bản thì cách mạng trong một khía cạnh

khác. Hầu hết những hệ thống đạo đức trước đây đều đã trình bày với mọi người một thương lượng khá khó khăn. Chúng đã hứa hẹn thiên đường, nhưng chỉ khi họ vun trồng nhân ái và khoan dung, vượt qua tham ái và sân hận, và giới hạn những quyền lợi ích kỷ của họ. Đây là quá khó khăn cho hầu hết mọi người. Lịch sử của đạo đức là một chuyện kể buồn của những lý tưởng tuyệt vời mà không ai có thể sống đến mức được. Hầu hết những người Kitô đã không bắt chước Christ, hầu hết người theo đạo Phật đã thất bại, không theo được Phật, và hầu hết những tín đồ của Confucius đã có thể gây cho Confucius một cơn giận nóng này.

Ngược lại, hầu hết mọi người ngày nay sống thành công đến mức lý tưởng của người tiêu thụ-người tư bản. Luân lý mới hứa hẹn thiên đường với điều kiện rằng những người giàu vẫn tiếp tục tham lam và dành thời gian của họ để làm nhiều tiền hơn, và rằng khối đồng quần chúng được cho hoàn toàn tự do với những thèm muốn và đam mê của họ – và mua nhiều hơn và nhiều hơn nữa. Đây là tôn giáo đầu tiên trong lịch sử mà những tín đồ của nó thực sự làm được những gì họ được yêu cầu để làm. Tuy nhiên, sao chúng ta biết rằng chúng ta, để đổi lại, sẽ thực sự có thiên đường? Chúng ta đã từng nhìn thấy nó trên Tivi!

18 - Một cuộc cách mạng thường trực

Cách mạng Kỹ nghệ đã khai trương những lối mới để chuyển đổi năng lượng và sản xuất hàng hóa, phần lớn giải phóng loài người khỏi sự tuỳ thuộc của nó vào hệ sinh thái xung quanh. Con người triệt hạ rừng rậm, vét khô đầm lầy, đắp đập ngăn sông, đưa nước vào đồng bằng, đặt hàng chục nghìn km đường xe lửa, và xây những đô thị lớn của những nhà chọc trời. Khi thế giới đã được đúc cho phù hợp với những nhu cầu của *Homo Sapiens*, những môi trường sống bị phá hủy và những loài bị tuyệt chủng. Hành tinh một lần màu xanh lá cây và xanh nước biển của chúng ta đang trở thành một trung tâm mua sắm bằng bê tông và nhựa plastic.”

Ngày nay, những lục địa của quả đất là nhà của gần 7 tỉ *Sapiens*. Nếu bạn lấy tất cả những người này và đặt họ trên một cái cân lớn, khối lượng hợp lại của họ sẽ khoảng 300 triệu tấn. Nếu sau đó bạn đem tất cả những động vật đã thuần hóa trong những trại chăn nuôi của chúng ta – bò, lợn, cừu, gà – và đặt chúng trên một cái cân lớn hơn, khối lượng của chúng sẽ lên đến khoảng 700 triệu tấn. Ngược lại, khối lượng kết hợp của tất cả những động vật lớn hoang dã còn sống sót – từ những con nhím và những pengiun, đến những con voi và cá voi – thì ít hơn 100 triệu tấn. Trong những sách trẻ em của chúng ta, hình tượng của chúng ta, và màn ảnh TV của chúng ta, đều vẫn còn đầy những hươu cao cổ, chó sói và chimpanzee, nhưng trong thực tại, chúng còn lại rất ít. Có khoảng 80.000 hươu cao cổ trên thế giới, so với 1,5 tỉ gia súc; chỉ có 200.000 con sói, so với 400 triệu con chó đã thuần hoá; chỉ 250.000 con chimpanzee – trái ngược với hàng tỉ con người. Loài người thực sự đã chiếm lĩnh thế giới. [1]

Sự suy thoái trong hệ sinh thái thì không giống như một với khan hiếm về tài nguyên. Như chúng ta đã thấy trong chương trước, những nguồn tài nguyên sẵn có cho loài người không ngừng tăng lên, và có thể sẽ tiếp tục xảy ra như vậy. Đó là tại sao những tiên tri về ngày tận thế trên sự khan hiếm tài nguyên có lẽ đã đặt sai chỗ. Ngược lại, nỗi lo sợ về sự suy thoái của hệ sinh thái thì chỉ thành lập quá vững chắc. Tương lai có thể thấy *Sapiens* giành quyền kiểm soát một tuyệt diệu dồi dào bất tận của những vật liệu mới và những nguồn năng lượng mới, trong khi cũng đồng thời phá hủy những gì còn lại của môi trường sống tự nhiên, và đẩy hầu hết những loài khác vào tuyệt chủng.

Trong thực tế, bất ổn sinh thái có thể gây nguy hiểm cho sự tồn tại của chính *Homo Sapiens*. Hiện tượng quả đất ấm lên, nước biển dâng cao, và ô nhiễm lan rộng, có thể làm quả đất thành kém thân thiện với loài chúng ta, và hệ quả là trong tương lai có thể thấy một cuộc đua xoắn ốc, dồn dập mãnh liệt, giữa quyền lực của con người và những thiên tai do con người gây ra.

Khi con người dùng sức mạnh của mình để chống lại những lực lượng của thiên nhiên, khuất phục và nô dịch những hệ sinh thái theo những nhu cầu và những ham muốn thất thường của họ, họ có thể càng gây ra nhiều hơn những tác động phụ không lường và nguy hiểm. Đây là những gì nhiều phần có thể xảy ra, có thể được kiểm soát chỉ bằng những mánh khoé tác động vào những hệ sinh thái, ngay cả còn cực đoan mạnh mẽ hơn, vốn sẽ dẫn đến sự hỗn loạn thậm chí lại càng tồi tệ hơn nữa.

Nhiều người gọi tiến trình này là “sự phá huỷ thiên nhiên”. Nhưng nó không thực sự là sự phá hủy, nó là sự thay đổi. Thiên nhiên không thể bị phá hủy. Sáu mươi lăm triệu năm trước, một asteroid đã xóa sạch loài dinosaur, nhưng khi làm vậy, nó đã mở đường đi tới cho những loài động vật lớp có vú. Ngày nay, loài người đang đẩy nhiều loài vào tuyệt chủng, và ngay cả có thể tiêu huỷ chính nó. Nhưng những sinh vật khác đang sinh sống khá tốt. Chuột và gián, lấy thí dụ, đang trong thời kỳ hoàng kim của chúng. Những sinh vật kiên trì này có thể sẽ bò ra từ dưới đống đổ nát còn bốc khói của một tận thế nguyên tử, săn sàng và có khả năng reo rắc cùng khắp những DNA của chúng. Có lẽ 65 triệu năm sau, kể từ bây giờ, những con chuột thông minh sẽ nhìn lại với lòng biết ơn về sự tàn sát loài người đã tự làm, cũng giống như ngày nay chúng ta có thể cảm ơn asteroid cho loài dinosaur đi đời!

Tuy nhiên, những tin đồn về sự tuyệt chủng của chúng ta là quá sớm. Kể từ cuộc Cách mạng Kỹ nghệ, dân số thế giới đã tăng vọt, chưa từng thế trước đây. Năm 1700 trên thế giới là quê hương của khoảng 700 triệu người. Năm 1800 đã có 950 triệu người chúng ta. Đến năm 1900, chúng ta gần như tăng gấp đôi số lượng chúng ta đến 1,6 tỉ người. Và đến năm 2000, tăng gấp bốn lần, tới 6 tỉ người. Ngày nay có chỉ ngập ngừng ở mức 7 tỉ *Sapiens*.

Thời hiện đại

Trong khi tất cả những *Sapiens* này đã phát triển vững mạnh, tro tro cứng cỏi với những thay đổi thất thường của thiên nhiên, hơn bao giờ hết, họ đã trở thành những đối tượng của những mệnh lệnh của kỹ nghệ hiện đại và chính phủ. Cuộc Cách mạng Kỹ nghệ đã mở đường cho một chuỗi dài những thí nghiệm trong kỹ thuật tâm lý xã hội [2] và một chuỗi ngay cả còn dài hơn, những thay đổi không hề tính toán suy nghĩ trước, trong cuộc sống hàng ngày và tâm lý của con người. Một thí dụ trong số rất nhiều, là sự thay thế của những nhịp điệu canh nông truyền thống với bảng ăn định giờ giấc đồng nhất và chính xác của kỹ nghệ.

Canh nông truyền thống đã tuỳ thuộc vào những chu kỳ thời gian tự nhiên và tăng trưởng hữu cơ. Hầu hết những xã hội đã không thể thực hiện những phép đo thời gian chính xác, và họ cũng không quan tâm đến mức khủng khiếp khi phải làm vậy. Thế giới đã làm những công việc của nó, không cần đồng hồ và bảng ăn định giờ giấc, chỉ tuân theo những chuyển động của mặt trời và những chu kỳ sinh trưởng của thực vật. Không có sự đồng nhất trong những ngày làm việc, và tất cả những gì vẫn thường quen làm đều thay đổi mạnh mẽ từ mùa này sang mùa khác. Mọi người đều biết mặt trời ở chỗ nào trên cao, và lo lắng canh chừng cho những điểm báo trước mùa mưa và mùa thu hoạch, nhưng họ đã không biết giờ, và hiếm khi quan tâm đến năm. Nếu một người du hành trong thời gian, xuất hiện trong một làng thời Trung cổ, và hỏi một người qua đường, “năm này là năm nào?” Những người dân làng sẽ hoang mang bởi câu hỏi, cũng như bởi quần áo lố bịch buồn cười của người lạ mặt.

Ngược lại với những nông dân và những thợ đóng giày thời Trung cổ, kỹ nghệ hiện đại quan tâm rất ít đến mặt trời hoặc mùa màng. Nó thần thánh hóa sự chính xác và sự đồng nhất. Lấy thí dụ, trong xưởng thợ thời Trung cổ, mỗi người thợ giày làm toàn bộ một chiếc giày, từ gót đến khóa. Nếu một người thợ giày đi làm muộn, điều đó không làm những người thợ khác phải ngưng việc. Thế nhưng, trong một dây chuyền lắp ráp giày dép của nhà máy hiện đại, mỗi người thợ điều khiển một máy, và máy này sản xuất chỉ một phần nhỏ của một chiếc giày, nó sau đó được đưa vào máy tiếp theo. Nếu người thợ giày đứng máy số 5 ngủ quên, nó làm ngưng chạy tất cả những máy khác. Để ngăn chặn những thảm họa như vậy, tất cả mọi người phải tuân theo một bảng ăn định giờ giấc chính xác. Mỗi người thợ đều đến nhà máy để làm việc tất cả cùng một lúc chính xác. Mọi người đều có giờ nghỉ trưa của họ đồng loạt với nhau, cho dù họ đang đói hay không. Mọi người đều đi về nhà khi một tiếng còi thông báo rằng ca việc đã dứt – không phải khi họ đã hoàn thành công việc của họ.



Hình 42. Charlie Chaplin như một người thợ tầm thường, bị kẹt trong những bánh xe của dây chuyền lắp ráp kỹ nghệ, từ phim *Modern Times* (1936).

Cách mạng Kỹ nghệ đã xoay bảng ấn định giờ giấc và dây chuyền lắp ráp vào trong một khuôn thức cho gần như tất cả những hoạt động của con người. Chẳng bao lâu sau khi những nhà máy áp đặt những khung giờ hoạt động của chúng trên hành động con người, những trường học cũng thế, chấp nhận những bảng ấn định giờ giấc chính xác, tiếp theo là những bệnh viện, công sở, và những cửa hàng bán thực phẩm. Ngay cả ở những nơi không có những dây chuyền lắp ráp máy móc, bảng ấn định giờ giấc đã thành ông vua. Nếu ca nhà máy kết thúc vào lúc 5 giờ chiều, những quán rượu địa phương tốt hơn nên mở cửa đón khách lúc 05:02 giờ chiều.

Một kết nối chủ yếu quyết định trong sự lan rộng hệ thống bảng ấn định giờ giấc đã là sự vận chuyển công cộng. Nếu người thợ đã cần phải bắt đầu ca việc của họ đúng 08:00, xe lửa hoặc xe buýt đã phải đến công nhà máy đúng 07:55. Một vài phút chậm trễ sẽ làm giảm sự sản xuất, và ngay cả dẫn đến sự mất việc của những người không may đã đến muộn. Năm 1784 một dịch vụ chuyên chở với một lịch trình được công bố đã bắt đầu hoạt động tại Anh. Thời biểu của nó đã ấn định chỉ những giờ khởi hành, không những giờ đến. Hồi đó, mỗi thành phố và thị trấn của Anh có những giờ riêng từng địa phương, chúng có thể khác với giờ London đến nửa giờ. Khi đã là 12:00 tại London, có lẽ là 12:20 ở Liverpool, và 11:50 tại Canterbury. Vì không có điện thoại, không có radio hoặc truyền hình, và không có tàu tốc hành – ai có thể biết, và ai quan tâm làm gì? [3]

Dịch vụ tàu hỏa thương mại đầu tiên đã bắt đầu hoạt động giữa Liverpool và Manchester năm 1830. Mười năm sau đó, những bảng giờ tàu đầu tiên đã được phát hành. Những đoàn tàu đã nhanh hơn nhiều so với những vận chuyển cũ, vì vậy sự khác biệt kỳ quặc giữa những giờ địa phương đã trở thành một phiền toái nghiêm trọng. Năm 1847, những công ty tàu hỏa nước Anh chụm đầu họ lại với nhau, và đã đồng ý rằng từ đây về sau, tất cả những bảng giờ tàu sẽ được chỉnh theo đúng giờ của đài thiên văn ở Greenwich, chứ không phải là giờ địa phương của Liverpool, Manchester hay Glasgow. Ngày càng có nhiều tổ chức đã đi theo sự dẫn đầu của những công ty xe hoả. Cuối

cùng, vào năm 1880, chính phủ Anh đã phá tiền lệ, ban hành luật rằng tất cả những bảng ấn định giờ giấc ở Anh phải theo giờ Greenwich. Lần đầu tiên trong lịch sử, một quốc gia đã chấp nhận một thời giờ cho cả nước, và buộc dân chúng cùng sinh hoạt theo một đồng hồ nhân tạo, chứ không phải là những giờ địa phương, hoặc những chu kỳ mặt trời mọc đến mặt trời lặn.

Khởi đầu khiêm tốn này đã nảy sinh một mạng lưới toàn thế giới của bảng ấn định giờ giấc, đồng bộ xuống tận những phân số nhỏ nhất của một giây. Khi những phương tiện truyền thông phát sóng – đầu tiên là radio, sau đó đến tivi – lần đầu chúng xuất hiện, chúng bước vào một thế giới của những bảng ấn định giờ giấc, và trở thành những thực thi chính và những truyền giáo cho những bảng ấn định giờ giấc. Trong số những việc đầu tiên những đài radio phát sóng đã làm là phát tín hiệu báo giờ, tiếng “bi..i..íp” đó đã khiến những vùng định cư xa xôi và những con tàu cô độc trên biển khơi lấy giờ đúng cho những đồng hồ của chúng. Sau đó, những đài phát thanh chấp nhận thói quen phát thanh bản tin mỗi giờ. Ngày nay, việc đầu tiên của tất cả những chương trình phát thanh tin tức – ngay cả quan trọng hơn tin tức về chiến tranh bùng nổ – là báo thời giờ. Trong Thế chiến thứ hai, đài BBC đã phát thanh tin tức đến những vùng châu Âu đang bị Nazi chiếm đóng. Mỗi chương trình tin tức mở ra với một phát thanh trực tiếp tiếng chuông đổ giờ từ tháp đồng hồ Big Ben ở London – những âm thanh huyền diệu của tự do. Những nhà vật lý thần kỳ của Germany đã tìm ra một cách để xác định được những điều kiện thời tiết ở London, chỉ dựa trên sự khác biệt nhỏ trong những gai điệu của những âm “đinh đo...oong” trên làn sóng phát thanh. Thông tin này đã đem cho không quân Germany một trợ giúp vô giá. Khi cơ quan tình báo Anh đã biết được, họ đã thay thế sự phát thanh trực tiếp với một bộ ghi âm những tiếng chuông đồng hồ nổi tiếng.

Để chạy những mạng bảng ấn định giờ giấc, đồng hồ tay giá rẻ nhưng chính xác trở nên phổ biến. Trong những thành phố Assyrian, Sassanid hoặc Inca, có thể đã có nhiều nhất được vài sundial, những dụng cụ đo bóng nắng để chỉ giờ. Trong những thành phố Trung cổ châu Âu, thường đã có một đồng hồ duy nhất – một cỗ máy khổng lồ gắn trên đỉnh một tháp cao ở công trường thị trấn. Những đồng hồ trên tháp cao này ai cũng biết chúng không chính xác, nhưng vì không có đồng hồ nào khác trong thành phố mâu thuẫn với chúng, nên điều đó hầu như không làm nên bất kỳ khác biệt nào. Ngày nay, chỉ một già đình trung lưu, thường đã có trong nhà nhiều đồng hồ hơn cả một nước thời Trung cổ. Bạn có thể biết giờ bằng cách nhìn đồng hồ đeo tay của mình, liếc xem điện thoại chạy hệ Android của bạn, ghé mắt trông đồng hồ báo thức cạnh giường, ngẩng nhìn đồng hồ trên tường bếp, nheo mắt nhìn cửa bếp microwave, hay ném một cái nhìn trên màn ảnh TiVi hoặc DVD, hay cũng có khi phải cố gạt bỏ giờ giấc ghi trên taskbar của computer ra khỏi tầm mắt của bạn. Bạn cần phải thực hiện một cỗ gắng có ý thức để *không* biết bây giờ là

mấy giờ.

Một người điển hình hỏi những đồng hồ này vài chục lần một ngày, vì hầu như tất cả mọi việc chúng ta làm đều phải cho đúng giờ. Một đồng hồ báo thức gọi chúng ta dậy lúc 7 giờ sáng, chúng ta nướng bánh bagel lạnh cứng của chúng ta đúng 50 giây trong microwave, đánh răng trong ba phút đến khi có tiếng kêu bíp của bàn chải đánh răng chạy điện, đón chuyến tàu 7:40 để đi làm, chạy trên máy chạy bộ trong phòng tập thể dục cho đến khi một tiếng bíp khác báo răng đã hết $\frac{1}{2}$ giờ, ngồi xuống trước mặt của TiVi vào lúc 7 giờ tối đến xem chương trình ưa chuộng của chúng ta, bị gián đoạn ở những khoảnh khắc chiếu quảng cáo, đã được định trước, với giá (công ti quảng cáo trả) là \$ 1.000 cho mỗi giây, và cuối cùng trút tất cả những cảm giác lo lắng ngao ngán cuộc đời của chúng ta với một nhà chuyên môn, người chữa trị bằng cách cố gắng hàn gắn hay hòa giải tâm lý chúng ta, người này giới hạn sự kể lể tăm phào như con trẻ của chúng ta vào buổi điều trị thông thường dài 50 phút.

Cuộc Cách mạng Kỹ nghệ đã mang về hàng chục biến động lớn trong xã hội loài người. Thích ứng với thời gian kỹ nghệ chỉ là một trong số chúng. Một số thí dụ đáng chú ý khác gồm sự đô thị hóa, sự biến mất của giai cấp nông dân, sự nổi lên của giai cấp vô sản kỹ nghệ, sự trao quyền cho những người bình thường, sự dân chủ hoá, văn hóa giới trẻ, và sự tan rã của chế độ phụ quyền.

Tuy nhiên, tất cả những biến động này đều thấp lè tè so với cuộc cách mạng xã hội trọng yếu nhất đã từng xảy đến với loài người: sự sụp đổ của gia đình và cộng đồng địa phương, và sự thay thế chúng bằng nhà nước và thị trường. Chủ quan nhất, chúng ta có thể nói, từ những ban đầu sớm nhất của lịch sử, hơn một triệu năm trước, con người sống trong những cộng đồng nhỏ, thân mật, hầu hết những thành viên đều là họ hàng. Cuộc Cách mạng Nhận thức và Cách mạng Nông nghiệp đã không thay đổi điều đó. Chúng gắn dán những gia đình và cộng đồng vào nhau, để tạo ra những bộ lạc, những thành phố, những vương quốc và những đế quốc, nhưng những gia đình và cộng đồng vẫn là những khối xây dựng cơ bản của tất cả những xã hội loài người. Cuộc Cách mạng Kỹ nghệ, mặt khác, chỉ trong ít hơn hai thế kỷ, đã thành công để phá vỡ những khối xây dựng này tận gốc rễ cơ bản. Hầu hết những chức năng truyền thống của gia đình và cộng đồng đã được chuyển giao cho những quốc gia và thị trường.

Sự Sụp đổ của Gia đình và Cộng đồng

Trước cuộc Cách mạng Kỹ nghệ, đời sống hàng ngày của hầu hết con người đã chạy theo dòng chảy của nó trong vòng ba khung hình có từ thời cổ: gia đình hạt nhân, gia đình mở rộng và cộng đồng địa phương thân mật. [4] Hầu hết mọi người làm việc trong những doanh nghiệp gia đình – trang trại gia đình hoặc xưởng thợ gia đình, lấy thí dụ – hoặc họ làm việc trong những doanh nghiệp của những gia đình hàng xóm. Gia đình cũng là hệ thống phúc lợi xã hội, hệ thống y tế, hệ thống giáo dục, ngành xây dựng, công đoàn, quỹ hữu trí, công ty bảo hiểm, đài phát thanh, truyền hình, báo chí, nhà băng và ngay cả cảnh sát.

Khi một người bị bệnh, gia đình đã chăm sóc cô. Khi một người đã già, gia đình trợ giúp bà, và những đứa con bà là quỹ hữu trí của bà. Khi một người chết, gia đình chăm sóc những trẻ mồ côi. Nếu một người muốn dựng một lều ở, gia đình giúp một tay. Nếu một người muốn mở một doanh nghiệp, gia đình kêu góp số tiền cần thiết. Nếu một người muốn có vợ hay chồng, gia đình chọn lựa, hoặc ít nhất là xem xét kỹ lưỡng người phổi ngẫu tương lai. Nếu xung đột nảy sinh với một hàng xóm, gia đình thêm vào uy lực. Nhưng nếu bệnh của một người trầm trọng quá mức lo liệu của gia đình, hoặc một doanh nghiệp mới đòi hỏi một đầu tư quá lớn, hoặc tranh chấp với hàng xóm leo thang đến độ bạo động, cộng đồng địa phương đến để giải cứu.

Cộng đồng đem cho giúp đỡ trên cơ sở của những truyền thống địa phương và một nền kinh tế dựa trên vay trả ơn huệ, vốn thường khác biệt rất nhiều với những quy luật cung cầu của thị trường tự do. Trong một cộng đồng Trung cổ kiểu cũ, khi hàng xóm của tôi cần, tôi đã giúp làm lều và giữ cùu cho ông ta, mà không mong trả lại. Đến khi tôi có nhu cầu, hàng xóm của tôi đã trả ơn. Đồng thời, vị lãnh chúa địa phương có thể trưng dụng tất cả dân làng chúng tôi để xây dựng lâu đài cho ông, không trả chúng tôi một đồng xu nào. Đổi lại, chúng tôi dựa vào ông để bảo vệ chúng tôi chống lại kẻ cướp và những người lạ. Cuộc sống làng quê gồm có nhiều trao đổi nhưng ít trả tiền. Có một vài thị trường, Dĩ nhiên, nhưng vai trò của chúng rất giới hạn. Bạn có thể mua những loại gia vị hiếm, vải và những dụng cụ, và thuê những dịch vụ của những luật sư và y sĩ. Tuy nhiên, ít hơn 10 phần trăm của những sản phẩm và dịch vụ thường dùng được mua bán trên thị trường. Hầu hết những nhu cầu của con người được gia đình và cộng đồng nhận lãnh chăm sóc.

Cũng đã có những vương quốc và đế quốc, chúng thực hiện những nhiệm vụ quan trọng như tiến hành những chiến tranh, đắp những đường giao thông và dựng những cung điện. Đối với những mục đích này, những nhà vua tăng thuế và đôi khi đã động viên quân lính và lao động. Tuy nhiên, với một vài trường

hợp ngoại lệ, họ có khuynh hướng đứng ngoài những công việc hàng ngày của những gia đình và cộng đồng. Thậm chí nếu họ có muôn can thiệp, hầu hết những nhà vua có thể làm như vậy chỉ với khó khăn. Nền kinh tế canh nông truyền thống có vài thặng dư mà để nuôi đám đồng của những quan chức chính phủ, cảnh sát, nhân viên xã hội, thày giáo và y sĩ. Do đó, hầu hết những nhà cai trị đã không phát triển những hệ thống phúc lợi xã hội, hệ thống chăm sóc sức khỏe hoặc những hệ thống giáo dục đại chúng. Họ để những vấn đề như vậy trong tay của những gia đình và cộng đồng. Ngay cả trong những dịp hiếm hoi, khi nhà cầm quyền đã cố gắng can thiệp mạnh mẽ hơn trong cuộc sống hàng ngày của người nông dân (như đã xảy ra, lấy thí dụ, trong đế quốc Qin ở Tàu), họ đã làm như vậy bằng cách chuyển đổi những người đứng đầu gia đình và trưởng lão cộng đồng thành những đại diện chính quyền.

Thường xuyên, những khó khăn về giao thông vận tải và thông tin liên lạc đã làm thành quá khứ khẩn để can thiệp vào công việc của những cộng đồng xa xôi, khiến nhiều vương quốc đã thích hơn để nhường ngay cả những đặc quyền hoàng gia cơ bản nhất – chẳng hạn như thuế và vũ lực – cho những cộng đồng. Đế quốc Ottoman, lấy thí dụ, đã cho phép việc tự giải quyết những oán thù gia đình được đo lường như thuận theo pháp luật, hơn là hỗ trợ một lực lượng cảnh sát lớn của đế quốc. Nếu người anh em họ của tôi đã giết chết một ai đó, anh trai của nạn nhân có thể giết tôi để trả thù như xử phạt. Vị sultan ở Istanbul, hay ngay cả những *pasha*, tổng trấn tỉnh, cũng không can thiệp vào những cuộc đụng độ như vậy, miễn là bạo động vẫn nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Trong nước Tàu thời đế quốc Ming (1368-1644), dân chúng đã được tổ chức thành hệ thống *baojia*. Mười gia đình đã được nhóm lại để tạo thành một *jia*, và mười *jia* thành một *baο*. [5] Khi một thành viên của một *baο* phạm vào những điều nhà nước cấm, những người khác cùng *baο* có thể bị trừng phạt, đặc biệt là những trưởng lão của *baο*. Thuế cũng vậy, đánh vào *baο*, và đã là trách nhiệm của những trưởng lão của *baο*, không phải của những viên chức nhà nước, để ước tính tình trạng của mỗi gia đình và ấn định số tiền thuế phải đóng. Từ quan điểm của đế quốc, hệ thống này đã có một lợi thế rất lớn. Thay vì duy trì hàng ngàn cán bộ thuế vụ và nhân viên thu thuế, những người sẽ phải theo dõi những thu nhập và chi phí của từng gia đình, những công việc này được giao cho những trưởng lão cộng đồng. Những trưởng lão biết mức giá tài chính của từng người làng là bao nhiêu, và họ thường có thể thực thi công tác thu thuế, không cần nhờ đến quân lính nhà nước đế quốc.

Thực sự, nhiều vương quốc và đế quốc chẳng hơn gì nhiều so với những hệ thống lớn chuyên hoạt động ngoài vòng pháp luật, tổng tiền bằng đe đoạ không hại người này hay phá hoại tài sản của người kia. [6] Vua là *capo di*

tutti capi, là người thu tiền bảo vệ, và đổi lại đã bảo đảm sao cho chắc được rằng bầy tội phạm băng đảng là những nước láng giềng và những đám trộm cướp tép riu, bắt gà trộm bò ở những địa phương, tất cả không làm gì hại đến những người dưới sự bảo vệ của mình. Ông đã làm ít gì khác hơn thế.[7]

Cuộc sống ở trong lòng gia đình và cộng đồng thì còn xa với lý tưởng. Những gia đình và cộng đồng có thể đàn áp những thành viên của họ, không kém tàn nhẫn hơn so với những nhà nước và những thị trường hiện đại, và những động lực nội bộ của chúng thường đầy căng thẳng và bạo lực – nhưng người ta có ít lựa chọn. Một người bị mất gia đình và cộng đồng, khoảng năm 1750, cũng chẳng khác gì đã chết. Người ấy không có việc làm, không có giáo dục và không có được giúp đỡ trong lúc bệnh tật và hoạn nạn đau khổ. Không ai sẽ cho vay tiền hay bảo vệ nếu người ấy gặp rắc rối. Không có cảnh sát, không có nhân viên xã hội và không có giáo dục cưỡng bách. Để sống còn, một người như vậy đã phải nhanh chóng tìm một gia đình hay cộng đồng thay thế khác. Những chàng trai và những cô gái bỏ nhà đi hoang có thể trông mong, tốt nhất, để trở thành những kẻ ăn người ở trong một vài gia đình mới. Tối tệ nhất, đã có quân đội hoặc những nhà thổ.

Tất cả điều này đã thay đổi đáng kể trong vòng hai thế kỷ qua. Cuộc Cách mạng Kỹ nghệ đã cho thị trường những sức mạnh mới vô cùng to lớn, đã cung cấp nhà nước với những phương tiện mới của truyền thông và giao thông vận tải, và đã đặt trong tay chính phủ một đội quân gồm những nhân viên, giáo viên, cảnh sát và cán bộ xã hội. Lúc đầu, thị trường và nhà nước tìm thấy lối đi của họ bị những gia đình và cộng đồng truyền thống ngăn chặn, những người có rất ít yêu thích đối với sự can thiệp từ bên ngoài. những cha mẹ và những người lớn tuổi trong cộng đồng miễn cưỡng để cho những thế hệ trẻ được hệ thống giáo dục quốc gia truyền thụ kiến thức, nhập ngũ vào quân đội, hoặc biến vào thành một giai cấp vô sản thành thị không có gốc rễ.

Theo thời gian, những quốc gia và những thị trường dùng sức mạnh ngày càng tăng của chúng để làm yếu đi những liên kết truyền thống của gia đình và cộng đồng. Nhà nước gửi cảnh sát của nó đến để ngăn chặn những tranh chấp đổ máu giữ những gia đình và thay thế chúng với những quyết định của tòa án. Thị trường gửi những nhân viên bán lẻ lưu động của nó để quét sạch những truyền thống địa phương lâu đời và thay thế chúng với thời thượng thương mại luôn thay đổi. Tuy nhiên điều này đã không đủ. Để thực sự phá vỡ sức mạnh của gia đình và cộng đồng, họ cần sự giúp đỡ của một đoàn ngũ ngầm phản bội, trà trộn bên trong [8].

Nhà nước và thị trường hướng gần đến người ta với một đề nghị không thể từ chối. ‘Hãy trở thành những cá nhân’ , họ nói. ‘Lập gia đình với bất cứ ai bạn khao khát, không phải xin phép cha mẹ bạn. Nhận bất cứ công việc nào nếu phù hợp với bạn, ngay cả khi những trưởng lão trong cộng đồng phải nhăn

mặt nhíu mày. Sống bất cứ nơi nào bạn muốn, ngay cả nếu nó khiếu bạn không thể có mặt hàng tuần ở những bữa ăn gia đình. Bạn thôi không còn tuỳ thuộc vào gia đình hoặc cộng đồng của bạn. Chúng ta, nhà nước và thị trường, sẽ thay thế để chăm sóc bạn. Chúng ta sẽ cung cấp thức ăn, chỗ ở, giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội và việc làm. Chúng ta sẽ cung cấp tiền hưu trí, bảo hiểm và sự che chở bảo vệ.”

Văn học lăng mạn thường trình bày những cá nhân như một ai đó bị vướng mắc trong một cuộc đấu tranh chống lại nhà nước và thị trường. Không có gì có thể xa hơn với sự thật. Nhà nước và thị trường là những người mẹ và người cha của mỗi cá nhân, và mỗi cá nhân có thể tồn tại chỉ nhờ vào chúng. Thị trường cung cấp cho chúng ta công ăn việc làm, bảo hiểm và tiền hưu. Nếu chúng ta muốn học một nghề, trường học của chính phủ sẵn có đó để dạy chúng ta. Nếu chúng ta muốn mở một doanh nghiệp, nhà băng cho chúng ta vay tiền. Nếu chúng ta muốn xây một ngôi nhà, một công ty xây dựng xây nó và nhà băng cung cấp cho chúng ta tiền nợ mua nhà trả dài hạn, trong một số trường hợp, còn được nhà nước trợ cấp hay bảo hiểm. Nếu bạo động bùng lên, cảnh sát bảo vệ chúng ta. Nếu chúng ta bệnh một vài ngày, bảo hiểm y tế của chúng ta chăm sóc chúng ta. Nếu chúng ta bệnh tật kéo dài hàng tháng, bảo hiểm an sinh xã hội đến cứu. Nếu chúng ta cần trợ giúp 24 tiếng một ngày, chúng ta có thể ra thị trường và thuê một điều dưỡng – thường là một vài người xa lạ từ mặt kia của quả đất, những người chăm sóc chúng ta với loại tận tâm mà chúng ta thôi không còn có thể mong đợi từ những đứa con mình. Nếu chúng ta có phƯƠng tiện, chúng ta có thể dành năm tháng hưu dưỡng của chúng ta trong những nhà dành cho những người già. Những cơ quan thuế vụ đối xử với chúng ta như những cá nhân, và không mong đợi chúng ta đóng tiền thuế nhà đất như những hàng xóm. Những tòa án, cũng nhìn chúng ta như những cá nhân, và không bao giờ trừng phạt chúng ta vì tội phạm của một người anh em họ nào đó của chúng ta.

Không chỉ những người nam trưởng thành, mà cũng còn cả phụ nữ và trẻ em, đều được công nhận là những cá nhân. Trong suốt chiều dài lịch sử, phụ nữ cũng thường được coi là tài sản của gia đình hoặc cộng đồng. Những nhà nước hiện đại, mặt khác, xem phụ nữ như những cá nhân, được hưởng quyền lợi kinh tế và pháp lý độc lập với gia đình và cộng đồng của họ. Họ có thể mở trương mục nhà băng riêng cho mình, quyết định sẽ kết hôn ai, và ngay cả chọn ly hôn hay sống một mình.

Nhưng sự giải phóng của những cá nhân đi kèm với một phí tổn. Nhiều người trong chúng ta bây giờ ta thán sự mất mát của những gia đình và cộng đồng mạnh mẽ, và cảm thấy xa lạ và bị đe dọa bởi sức mạnh không-con-người của nhà nước và thị trường vận dụng trên đời sống của chúng ta. Những nhà nước và những thị trường gồm những cá nhân xa lạ có thể can thiệp vào cuộc sống

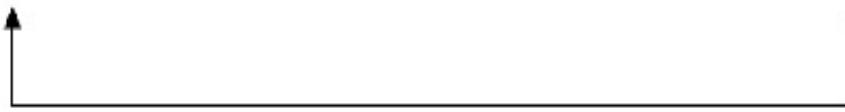
của những thành viên của họ dễ dàng hơn nhiều so với những quốc gia và những thị trường gồm những gia đình và cộng đồng mạnh mẽ. Khi hàng xóm trong một chung cư nhiều tầng không thể đồng ý về tiền lương phải trả người chăm sóc quét dọn tòa nhà của họ, làm thế nào chúng ta có thể mong đợi họ để chống lại nhà nước?

Thỏa thuận giữa những quốc gia, thị trường và những cá nhân là một không dễ, và thường khó chịu. Nhà nước và thị trường không đồng ý về những quyền và bổn phận chung lẫn nhau của họ, và những cá nhân phản nản rằng cả hai đòi hỏi quá nhiều và cung cấp quá ít. Trong nhiều trường hợp, những thị trường khai thác những cá nhân, và những quốc gia dùng quân đội, công an và bộ máy quan liêu của họ để bức hại những cá nhân thay vì bảo vệ họ. Tuy nhiên, thật kỳ diệu đến lạ lùng rằng thỏa thuận này tất cả lại hoạt động được – cho dù không hoàn hảo. Bởi phá vỡ không biết bao nhiêu những thế hệ gồm những sắp xếp xã hội con người. Hàng triệu năm tiến hóa đã định kiểu thức cho chúng ta sống và suy nghĩ như những thành viên cộng đồng. Trong vòng vỏn vẹn hai thế kỷ, chúng ta đã trở thành những cá nhân xa lạ. Không gì tốt hơn để làm chứng cho sức mạnh kinh hoàng đáng sợ của văn hóa.

Gia đình hạt nhân đã không biến mất hoàn toàn khỏi quang cảnh hiện đại. Khi những quốc gia và thị trường đã lấy từ gia đình hầu hết những vai trò kinh tế và chính trị của chúng, chúng đã để lại cho gia đình một vài chức năng tình cảm quan trọng. Gia đình hiện đại vẫn được cho là cung ứng cho những nhu cầu thăm kín cá nhân, vốn nhà nước và thị trường (cho đến nay) không có khả năng đáp ứng. Tuy nhiên, ngay cả ở đây, gia đình là đối tượng của những can thiệp ngày càng tăng. Thị trường định dạng, đến một mức độ ngày càng lớn hơn, cách thức mọi người tiến hành đời sống tình cảm lãng mạn và tình dục của họ. Trong khi theo truyền thống, gia đình đã là người mai mối chính, ngày nay đó là thị trường vốn may mắn cho những chọn lựa ưa thích tình cảm lãng mạn và tình dục của chúng ta, và sau đó cho thuê một tay trong việc cung cấp chúng – với một giá trả lời. Trước đây cô dâu và chú rể gặp nhau trong phòng khách gia đình, và tiền được chuyển từ tay của một người cha này sang một người cha khác. Ngày nay thăm dò tán tỉnh nhau được thực hiện trong những quán bar và quán cà phê, và tiền đi từ tay của những người yêu nhau sang tay những nữ tiếp viên ở đó. Lại còn có nhiều tiền hơn được chuyển vào những trương mục nhà băng của những nhà tạo kiểu mẫu thời trang, những quán lý phòng tập thể dục, những chuyên viên dinh dưỡng, những chuyên viên sắc đẹp, và những y sĩ giải phẫu thẩm mỹ, những người giúp chúng ta đi đến quán cà phê, trông càng giống càng tốt lý tưởng về cái đẹp, vốn quảng cáo trên những thị trường

Chu kỳ trước-Hiện đại

Gia đình & Cộng đồng Mạnh ----> Nhà nước & Thị trường Yếu ----> Những Cá nhân Yếu



Chu kỳ Hiện đại

Gia đình & Cộng đồng Yếu ----> Nhà nước & Thị trường Mạnh ----> Những Cá nhân Mạnh



Hình vẽ: Gia đình và cộng đồng so với nhà nước và thị trường

Nhà nước, cũng thế, không rời một mảnh sặc bén hơn, canh chừng quan hệ gia đình, đặc biệt là giữa cha mẹ và con cái. Cha mẹ có bổn phận phải gửi con cái của họ đến trường để được nhà nước giáo dục. Những cha mẹ, đặc biệt là những người đối xử không đúng, quá đáng, hay bạo hành với con cái của họ, có thể bị nhà nước kềm chế. Nếu cần thiết, nhà nước có thể ngay cả bỏ tù những cha mẹ, hay chuyển con cái họ đến những gia đình nhận con nuôi. Cho đến cách đây không lâu, ý kiến rằng nhà nước phải ngăn chặn những cha mẹ không được đánh đập, hoặc chửi mắng làm nhục con cái họ, sẽ bị gạt bỏ thẳng tay, như lố bịch và không thể thực hành được. Trong hầu hết những xã hội, uy quyền của cha mẹ là thiêng liêng. Kính trọng và tuân phục cha mẹ của mình là những giá trị thiêng liêng nhất, và cha mẹ có thể làm hầu như bất cứ gì nếu họ muốn, kể cả giết những trẻ sơ sinh, bán con trẻ làm nô lệ, và gả đi những con gái cho những người gấp đôi tuổi của họ. Ngày nay, uy quyền của cha mẹ thì rút lui hoàn toàn. Những người trẻ đang ngày càng được miễn với tuân theo những người lớn của họ, trong khi cha mẹ bị đổ lỗi cho bất cứ điều gì đi sai trong đời sống của con em mình. Mẹ và Bố đều hầu như sẽ được tha bổng trong phiên tòa xử với lý thuyết tâm phân học của Freud, cũng như những bị can trong một buổi xử án với công lý trình diễn thời Stalin.

Những Cộng đồng Tưởng tượng

Giống như những gia đình hạt nhân, cộng đồng có thể không biến mất hoàn toàn khỏi thế giới của chúng ta mà không có bất kỳ cảm xúc thay thế nào. Những thị trường và những nhà nước ngày nay cung cấp hầu hết những nhu cầu vật chất một thời đã được những cộng đồng cung cấp, nhưng chúng cũng phải cung ứng những ràng buộc trong thời bộ lạc.

Những thị trường và những nhà nước làm như vậy bằng nuôi dưỡng “những cộng đồng tưởng tượng”, vốn chứa hàng triệu những người xa lạ, và nó được đo may cho vừa với những nhu cầu của quốc gia và thương mại. Một cộng đồng tưởng tượng là một cộng đồng gồm những người không thực sự biết nhau, nhưng tưởng tượng rằng họ biết nhau. Những cộng đồng như vậy không phải là một phát minh mới lạ. Những vương quốc, những đế quốc và những hội nhà thờ đã hoạt động trong hàng nghìn năm với mục đích như những cộng đồng tưởng tượng. Ở nước Tàu thời cổ, hàng chục triệu người dân đã tự xem họ là những thành viên của một gia đình, với hoàng đế như người cha của gia đình đó. Trong thời Trung cổ, hàng triệu người Muslim mộ đạo đã tưởng tượng rằng họ là tất cả những anh chị em trong cộng đồng lớn của đạo Islam. Tuy nhiên, trong suốt lịch sử, những cộng đồng tưởng tượng loại như thế đều đã đóng vai trò thứ yếu so với những cộng đồng thân tín của vài chục người rất quen biết nhau. Những cộng đồng thân tín đã thoả mãn những nhu cầu tình cảm của những thành viên của chúng, và đã là thiết yếu cho sự sống còn và phúc lợi của tất cả mọi người. Trong hai thế kỷ qua, những cộng đồng thân tín đã khô héo, sau khi để cho những cộng đồng tưởng tượng thay chỗ, làm đầy khoảng trống tình cảm. [9]

Hai thí dụ quan trọng nhất của sự nổi lên của những cộng đồng tưởng tượng giống như vậy, là quốc gia và bộ lạc người tiêu thụ. Quốc gia là cộng đồng tưởng tượng của nhà nước. Bộ lạc người tiêu thụ là cộng đồng tưởng tượng của thị trường. Cả hai đều là những cộng đồng *tưởng tượng* vì nó là không thể nào, đối với tất cả những khách hàng trong một thị trường, hoặc cho tất cả những thành viên của một quốc gia thực sự biết nhau, như cách những dân làng biết nhau trong quá khứ. Không có người Germany nào có thể biết mật thiết 80 triệu thành viên khác của quốc gia Germany, hay 500 triệu khách hàng khác, sống trong Thị trường châu chung châu Âu (trước đã phát triển thành Cộng đồng châu Âu và cuối cùng trở thành Liên minh châu Âu).

Chủ nghĩa tiêu thụ và chủ nghĩa dân tộc làm việc cật lực để làm cho chúng ta tưởng tượng rằng hàng triệu người lạ thuộc về cùng một cộng đồng giống như chúng ta, rằng tất cả chúng ta có một quá khứ chung, lợi ích chung và một tương lai chung. Đây không phải là một lời nói dối. Đó là óc tưởng tượng.

Giống như tiền bạc, công ty trách nhiệm hữu hạn và nhân quyền, những dân tộc và những bộ lạc gồm những người tiêu thụ, chúng đều là những thực tại liên-chủ quan. Chúng chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng tập thể của chúng ta, nhưng sức mạnh của chúng là vô biên. Cho đến chừng nào có hàng triệu người Đức tin vào sự hiện hữu của một quốc gia Germany, có được vui mừng khi nhìn thấy biểu tượng quốc gia của Germany, kể lại câu những huyền thoại quốc gia Germany, và sẵn sàng hy sinh tiền bạc, thời giờ và những cánh tay cho quốc gia Germany, Germany sẽ là một trong những cường quốc mạnh nhất thế giới.

Quốc gia gắng hết tài sức của nó để che dấu đặc tính tưởng tượng của nó. Hầu hết những quốc gia biện luận rằng chúng là một thực thể tự nhiên và vĩnh cửu, được tạo ra trong một kỳ nguyên ban đầu nào đó, bằng cách trộn đất của quê hương với máu của người dân. Tuy nhiên, những tuyên bố như vậy thường thường đã phóng đại. Những quốc gia đã hiện hữu trong quá khứ xa xôi, nhưng sự quan trọng của chúng là nhỏ hơn nhiều so với ngày nay, vì sự quan trọng của nhà nước đã là nhỏ hơn rất nhiều. Một cư dân của thành phố Nuremberg thời Trung cổ có thể cảm thấy một sự trung thành với quốc gia Germany, nhưng cô cảm thấy còn trung thành hơn rất nhiều với gia đình và cộng đồng địa phương của cô, vốn đã chăm sóc hầu hết những nhu cầu của cô. Hơn nữa, bất cứ điều gì quan trọng những quốc gia thời cổ có thể đã có, rất ít trong số chúng còn sống sót. Hầu hết những quốc gia hiện hữu đã tiến hóa phát triển chỉ sau khi có cuộc Cách mạng Kỹ nghệ.

Trung Đông cung cấp những thí dụ phong phú. Những quốc gia Syria, Lebanon, Jordan và Iraq là sản phẩm của những biên giới lộn xộn đã tuỳ tiện vẽ trên cát của những nhà ngoại giao Pháp và Anh, những người đã gạt bỏ lịch sử, địa lý và kinh tế địa phương. Những nhà ngoại giao này đã ấn định vào năm 1918 rằng những dân chúng sống ở Kurdistan, Baghdad và Basra sẽ từ nay về sau là những “người Iraq”. Đã chủ yếu là người Pháp là người đã quyết định ai sẽ là người Syria và ai sẽ là người Lebanon. Saddam Hussein và Hafez el-Assad đã cố gắng hết sức của họ, để thúc đẩy và củng cố ý thức về quốc gia của họ vốn do Anh-Pháp-sản xuất, nhưng những bài diễn văn khoa trương của họ về sự gọi là vĩnh cửu của những quốc gia Iraq và Syria, đều sáo rỗng, vướng vòng không thực

Điều hiển nhiên, không phải nói, rằng những quốc gia không thể được tạo ra từ không khí. Những người làm việc hết sức mình để xây dựng Iraq hay Syria đã dùng những nguyên liệu lịch sử, địa lý và văn hóa có thực – một số chúng là xưa hàng thế kỷ và cổ hàng nghìn năm. Saddam Hussein đã chọn nhận di sản của caliphate Abbasid và của đế quốc Babylon, ngay cả còn gọi một trong những đơn vị thiết giáp xuất sắc của ông là sư đoàn Hammurabi. Nhưng điều đó không biến đất nước Iraq thành một thực thể có từ thời cổ. Nếu tôi làm

một bánh nướng bằng bột, dầu và đường, tất cả bột, dầu và đường này đều đã nằm trong tủ đựng thức ăn của tôi trong hai tháng qua, nó không có nghĩa là cái bánh nướng của tôi là cũ hai tháng.

Trong những chục năm gần đây, những cộng đồng dân tộc ngày càng bị che khuất bởi những bộ lạc của những khách hàng tiêu thụ, những người không biết nhau mặt thiết, nhưng chia sẻ những thói quen và sở thích tiêu dùng như nhau, và do đó cảm thấy thuộc phần của cùng bộ lạc gồm những người tiêu thụ – và xác định cho chính họ như vậy. Điều này nghe rất lạ, nhưng chúng ta đều có những thí dụ vây quanh. Những người hâm mộ Madonna, lấy thí dụ, tạo thành một bộ lạc của người tiêu thụ. Họ xác định cho chính họ phần lớn qua sự mua sắm. Họ mua vé hòa nhạc, đĩa CD, áp phích, áo sơ mi, nhạc chuông, của Madonna; và từ đó xác định họ là ai. Những người hâm mộ đội banh Manchester United, những người ăn chay và bảo vệ môi trường là những thí dụ khác. Những người này, họ cũng được xác định trước hết bởi những gì họ tiêu thụ. Nó là nền tảng của bản sắc của họ. Một người Germany ăn chay cũng có thể thích kết hôn với một người Pháp ăn chay hơn với một người Germany ăn thịt.

Chuyển dịch Không ngừng

Những cách mạng trong hai thế kỷ qua đã hết sức nhanh chóng và triệt để khiến chúng đã thay đổi những đặc tính cốt lõi nền tảng nhất của trật tự xã hội. Theo truyền thống, trật tự xã hội là cứng chắc và không dễ uốn. “Trật tự” hàm ý ổn định và liên tục. Những cách mạng xã hội nhanh chóng đã là ngoại lệ, và hầu hết những biến đổi xã hội là kết quả của sự tích tụ của nhiều những bước nhỏ. Con người có khuynh hướng cho rằng những cấu trúc xã hội đã là bất di bất dịch, không lay chuyển và vĩnh viễn. Những gia đình và cộng đồng có thể đấu tranh để thay đổi vị trí của chúng trong vòng trật tự, nhưng ý tưởng rằng bạn có thể thay đổi cấu trúc cơ bản của trật tự là xa lạ. Mọi người có khuynh hướng thoả hiệp chính họ với hiện trạng, tuyên bố rằng “đây là cách nó mãi mãi đã là, và đây là cách nó mãi mãi sẽ là”.

Trong hai thế kỷ qua, nhịp độ thay đổi đã trở nên quá nhanh chóng khiến trật tự xã hội có được một bản chất năng động và dễ uốn. Nó bây giờ hiện hữu trong trạng thái thay đổi thường trực. Khi chúng ta nói về những cuộc cách mạng hiện đại, chúng ta có khuynh hướng nghĩ về những năm 1789 (Cách mạng Pháp), năm 1848 (cuộc cách mạng tự do) hoặc năm 1917 (cách mạng Nga). Nhưng thực tế là, những ngày này, hàng năm là cách mạng. Hôm nay, ngay cả một người ba mươi tuổi, có thể thành thật nói với một trẻ tuổi teen không tin, “Khi tôi còn trẻ, thế giới đã hoàn toàn khác biệt.” Internet, lấy thí dụ, đi vào sử dụng rộng rãi chỉ vào đầu những năm 1990, vỏn vẹn khoảng hai mươi năm trước. Ngày nay, chúng ta không thể tưởng tượng thế giới mà không có nó.

Do đó bất kỳ nỗ lực nào để xác định những đặc điểm của xã hội hiện đại, cũng giống như việc xác định màu sắc của một con *chameleon*, loài tắc kè hoa chuyên đổi màu. Đặc trưng duy nhất của nó, chúng ta có thể chắc chắn là sự thay đổi không ngừng. Người ta đã trở nên quen với điều này, và hầu hết trong chúng ta nghĩ về trật tự xã hội như một gì đó linh hoạt, mà chúng ta có thể cải thiện một cách máy móc, và theo ý muốn. Lời hứa của chính, của những người cai trị trước thời hiện đại, là bảo vệ trật tự truyền thống hoặc ngay cả để trở lại một thời đại hoàng kim đã mất. Trong hai thế kỷ qua, từ ngữ phổ biến của chính trị là nó hứa sẽ phá hủy thế giới cũ và xây dựng một thế giới khác tốt hơn, thay vào chỗ của nó. Ngay cả những đảng chính trị bảo thủ nhất cũng không thể để giữ cho mọi sự vật việc chỉ như chúng hiện là. Mọi người đều hứa hẹn cải cách xã hội, cải cách giáo dục, cải cách kinh tế – và họ thường thực hiện những lời hứa đó.

Cũng như những nhà địa chất chờ đón rằng những chuyển động của những mảng thuộc lớp kiến tạo của vỏ quả đất sẽ dẫn đến động đất và phun nổ núi

lửa, vì vậy chúng ta có thể trông mong rằng những phong trào xã hội quyết liệt sẽ dẫn đến những bùng nổ bạo lực đẫm máu. Lịch sử chính trị của thế kỷ XIX và XX thường được kể như một chuỗi những chiến tranh chết người, những tàn sát khủng khiếp và những cách mạng. Giống như một đứa trẻ trong đói bốt mới, nhảy từ vũng nước này sang vũng nước khác, quan điểm này nhìn lịch sử như sự nhảy cóc từ một tăm máu này sang tăm máu sau, từ Thế chiến I đến Thế chiến II, đến Chiến tranh Lạnh, từ nạn diệt chủng người Armenia đến diệt chủng người Jew, đến diệt chủng Rwanda, từ Robespierre đến Lenin, đến Hitler.

Có sự thật ở đây, nhưng danh sách tất cả những thiên tai quá quen thuộc này thì có phần nào phần sai lệch. Chúng ta tập trung quá nhiều vào những vũng nước, và bỏ quên những vùng đất khô ráo phân chia chúng. Cuối thời hiện đại vừa qua, đã nhìn thấy những mức độ chưa từng có, không chỉ của bạo lực và kinh hoàng, nhưng cũng của hoà bình và yên tĩnh. Charles Dickens đã viết về cuộc Cách mạng Pháp rằng “Đó đã là thời hay nhất, đó đã là thời tệ nhất.” Điều này có thể không chỉ đúng với Cách mạng Pháp, nhưng với cả toàn bộ thời kỳ vốn nó đã báo trước.

Điều đó đặc biệt là đúng trong bảy chục năm vốn trôi qua kể từ khi kết thúc Thế chiến II. Trong thời gian này, loài người đã lần đầu tiên phải đổi mặt với khả năng hoàn toàn tự hủy diệt, và đã thực sự trải qua một số đáng kể gồm những chiến tranh và diệt chủng. Tuy nhiên, những chục năm này cũng là kỷ nguyên yên bình nhất trong lịch sử loài người – và với một biên độ rộng lớn. Điều này là đáng ngạc nhiên vì cũng chính những chục năm đó đã trải qua thay đổi về kinh tế, xã hội và chính trị nhiều hơn bất kỳ kỷ nguyên nào trước đó. Những mảng thuộc lớp kiến tạo của lịch sử đang di chuyển với một tốc độ điên cuồng, nhưng những núi lửa hầu hết vẫn im lặng. Trật tự đàm hồi mới dường như có thể để chứa và ngay cả khởi đầu những thay đổi cấu trúc triệt để mà không bị sụp đổ vào những xung đột bạo lực [10]

Hòa bình trong Thời chúng ta

Hầu hết mọi người không thâm cảm được rằng chúng ta đang sống trong một kỷ nguyên bình yên như thế nào. Không ai trong chúng ta đã sống một nghìn năm trước đây, vì vậy chúng ta dễ dàng quên rằng thế giới đã từng là khốc liệt hơn biết chừng nào. Và khi chiến tranh trở nên hiếm hơn, chúng thu hút sự chú ý nhiều hơn. Nhiều người nghĩ đến những cuộc chiến đang hoành hành ngày nay tại Afghanistan và Iraq hơn là về sự hòa bình trong đó hầu hết người Brazil và India đang sống.

Quan trọng hơn nữa, điều là dễ dàng hơn để nói về sự đau khổ của những cá nhân hơn của những khối toàn thể dân chúng. Tuy nhiên, để hiểu được những tiến trình lịch sử vĩ mô, chúng ta cần phải xét duyệt số liệu thống kê khống lượng chứ không những chuyện kể từng cá nhân. Trong năm 2000, những chiến tranh gây ra cái chết của 310.000 người, và tội phạm bạo động giết chết 520.000 người khác. Mỗi nạn nhân là một thế giới bị phá hủy, một gia đình bị hủy hoại, những bạn bè và người thân mang những thương tích trọn đời. Tuy nhiên, từ một góc độ vĩ mô những 830.000 nạn nhân này bao gồm chỉ có 1,5 phần trăm trong số 56 triệu người đã chết trong năm 2000. Năm đó 1,26 triệu người đã chết trong những tai nạn xe hơi (2,25 phần trăm của tổng số tử vong) và 815.000 người tự tử (1,45 phần trăm). [11]

Những con số của năm 2002 là lại còn ngạc nhiên hơn. Trong tổng số 57 triệu người chết, chỉ 172.000 người chết vì chiến tranh, và 569.000 người chết vì những trọng tội bạo hành (một tổng cộng 741.000 nạn nhân của bạo lực con người). Ngược lại, có 873.000 người tự tử. [12] Điều hoá ra rằng trong năm tiếp sau vụ tấn công 11/9 nổi tiếng, mặc dù có tất cả những nói bàn về nạn khủng bố và chiến tranh, con người trong trung bình có nhiều phần xảy ra chết vì tự giết mình, hơn là bị giết bởi một tên khủng bố, một quân nhân hay một kẻ buôn ma túy.

Trong hầu hết những phần trên thế giới, mọi người đi ngủ mà không sợ rằng nửa đêm một bộ lạc lảng giềng có thể bao vây làng họ và giết tất cả mọi người. Những dân chúng khá giả người Anh hàng ngày đi từ Nottingham đến London, qua Sherwood Forest [13], không sợ rằng có một băng cướp rừng vui vẻ, trùm toàn khăn xanh, sẽ phục kích họ và lấy tiền của họ để đem cho người nghèo (hay, nhiều phần có thể xảy ra, giết họ và lấy tiền cho chúng). Học sinh không còn để thày giáo dùng roi hay gậy; trẻ em không cần phải lo sợ rằng chúng sẽ bị bán làm nô lệ khi cha mẹ chúng không thể trả những món tiền nợ nần của họ, và phụ nữ biết rằng pháp luật cấm chống đánh họ, và không được buộc họ phải chôn chôn trong nhà. Càng ngày, trên thế giới, những mong đợi này được đáp ứng.

Sự suy giảm của bạo lực phần lớn nhờ vào sự nổi lên của nhà nước. Trong suốt lịch sử, bạo động nhất là kết quả của những hận thù cục bộ giữa những gia đình và cộng đồng. (Thậm chí ngày nay, như những con số trên cho thấy, tội ác ở địa phương là một đe dọa gây chết người nhiều hơn những chiến tranh quốc tế.) Như chúng ta đã thấy, những nông dân ban đầu, những người không biết những tổ chức chính trị nào lớn hơn cộng đồng địa phương, đã điêu đứng vì bạo động lan tràn. [14] Khi những vương quốc và đế quốc trở nên mạnh mẽ hơn, chúng cai quản trong khắp những cộng đồng và mức độ bạo lực đã giảm. Trong những vương quốc thời Trung cổ chưa tổ chức trung ương tập quyền của Châu Âu, khoảng 20-40 người đã bị giết mỗi năm trong mỗi 100,000 dân. Trong những chục năm gần đây, khi những nhà nước và thị trường đã trở nên hết sức mạnh mẽ và những cộng đồng đã biến mất, mức độ bạo động đã giảm xuống thấp hơn nữa. Ngày nay, trung bình toàn thế giới là chỉ có chín vụ giết người một năm trong mỗi 100.000 người, và hầu hết những vụ giết người diễn ra trong nhà nước yếu kém như Somalia và Colombia. Trong những nhà nước trung ương tập quyền của châu Âu, mức trung bình là một vụ giết người một năm trong mỗi 100.000 dân chúng.[15]

Chắc chắn đã có những trường hợp trong đó những nhà nước dùng quyền lực của mình để giết những công dân của mình, và chúng thường đan rộng khắc sâu trong những ký ức và những sợ hãi của chúng ta. Trong thế kỷ XX, hàng chục triệu nếu không phải hàng trăm triệu người đã bị những lực lượng an ninh của chính những quốc gia họ giết chết. Tuy nhiên, từ góc độ vĩ mô, những tòa án và lực lượng cảnh sát của nhà nước, có lẽ đã tăng mức độ bảo đảm an ninh trên toàn thế giới. Ngay cả trong những chế độ độc tài áp bức, con người hiện đại, tính trung bình là rất ít có thể xảy ra bị giết chết dưới tay của một người khác, ít hơn trong những xã hội trước hiện đại. Năm 1964, một chế độ độc tài quân sự đã được thành lập ở Brazil. Nó cai trị đất nước này cho đến năm 1985. Trong suốt hai mươi năm đó, hàng ngàn người Brazil đã bị chế độ sát hại. Hàng ngàn người khác đã bị bắt giam và tra tấn. Tuy nhiên, ngay cả trong những năm tồi tệ nhất, những người Brazil trung bình ở thành phố Rio de Janeiro thì ít có thể xảy ra bị giết chết do bàn tay con người hơn, so với trung bình những người thuộc những dân tộc thiểu số Waorani, Arawete hoặc Yanomamo. những Waorani, Arawete và Yanomamo. Họ là những người bản địa sống trong sâu thẳm rừng Amazon, không có quân đội, cảnh sát hay nhà tù. Những nhà nghiên cứu nhân loại học đã chỉ ra rằng, vào khoảng giữa một phần tư và một nửa, của cánh đàn ông của họ chết, sớm hay muộn, trong những xung đột bạo động tranh chấp về tài sản, phụ nữ hay uy danh. [16]

Đế quyền Hữu trí

Kể từ năm 1945, không biết có phải bạo động bên trong những nhà nước đã giảm hay đã tăng, có lẽ là điều có thể bàn luận. Nhưng bạo động quốc tế đã xuống một mức thấp nhất chưa từng thấy trước đây là điều không ai có thể phủ nhận. Có lẽ thí dụ rõ ràng nhất là sự sụp đổ của những đế quốc châu Âu. Trong suốt lịch sử, những đế quốc đã nghiền nát những nổi dậy với một bàn tay sắt, và khi sắp chết, một đế quốc đang chìm xuống dùng tất cả sức mạnh của nó để cứu lấy bản thân, thường sụp đổ trong một cơn tắm máu. Sự sụp đổ cuối cùng của nó thường đã dẫn đến tình trạng hỗn loạn và những cuộc chiến của tranh dành kế tục. Kể từ năm 1945, hầu hết những đế quốc đã chọn một sự về hữu trí sớm trong hòa bình. Tiến trình sụp đổ của chúng đã trở nên tương đối nhanh chóng, bình tĩnh và trật tự.

Năm 1945, nước Anh đã cai trị một phần tư thế giới. Ba mươi năm sau, nó cai trị chỉ một vài hòn đảo nhỏ. Trong những chục năm đó, nó đã rút lui khỏi hầu hết những thuộc địa của mình một cách hòa bình và trật tự. Dẫu ở một vài nơi, như Malaya và Kenya, người Anh đã gắng nắn ná bám giữ bằng vũ lực, nhưng hầu hết những nơi, họ đã chấp nhận sự kết thúc của đế quốc với một tiếng thở dài, không với một cơn tức giận nóng nảy. Họ đã tập trung nỗ lực của họ không vào việc duy trì quyền lực, nhưng vào việc chuyển giao nó sao cho êm xuôi nhất. Ít nhất, một vài khen ngợi thường chất ch่อง lên Mahatma Gandhi, cho tín ngưỡng phi bạo động của ông, thực sự đã nhờ vào Đế quốc Anh. Dẫu có nhiều năm đấu tranh gay gắt và thường bạo động, khi đi đến kết thúc của Raj, những người Indian đã không phải đánh nhau với người Anh trong những đường phố Delhi và Calcutta. Chỗ của đế quốc đã được một loạt những quốc gia độc lập chiếm lấy, hầu hết chúng từ đó đã được hưởng biên giới ổn định, và phần lớn đã sống hòa bình cùng những nước láng giềng của họ. Đúng, hàng chục ngàn người đã thiệt mạng dưới tay của Đế quốc Anh bị đe dọa, và trong một vài điểm nóng, sự rút lui của nó đã dẫn đến bùng nổ những cuộc xung đột sắc tộc, [17] đã cướp đi hàng trăm nghìn mạng người (đặc biệt là ở India). Tuy nhiên, khi so sánh với mức trung bình lịch sử lâu dài, sự rút lui của người Anh là một thí dụ điển hình của hòa bình và trật tự. Đế quốc Pháp đã cứng đầu hơn. Sự sụp đổ của nó liên quan đến những hành động đánh bọc hậu đẫm máu tại Việt Nam và Algeria, vốn tổn thất hàng trăm ngàn sinh mạng. Tuy nhiên, người Pháp, cũng thế, đã rút lui khỏi phần còn lại của những thuộc địa của họ một cách nhanh chóng và hòa bình, để lại đằng sau những quốc gia có trật tự, hơn là một tự do-cho-tất cả những hỗn loạn. [18]

Sự sụp đổ của Soviet năm 1989 lại còn hòa bình hơn, bất kể sự bùng vỡ của xung đột sắc tộc ở vùng Balkan, Caucasus và Trung Á. Chưa bao giờ trước

đây có một đế quốc hùng mạnh đến như vậy đã biến mất thật nhanh chóng và thật im lặng đến như thế. Đế quốc Soviet năm 1989 đã không bị thất bại quân sự nào khác, ngoại trừ ở Afghanistan, không có xâm lược từ bên ngoài, không có nổi loạn bên trong, ngay cả cũng không có những vận động quy mô lớn về bất tuân dân sự theo kiểu Martin Luther King. Soviet vẫn có hàng triệu binh sĩ, hàng chục ngàn xe tăng và máy bay, và đủ loại vũ khí nguyên tử để quét sạch toàn bộ loài người nhiều lần, không chỉ một lần. Hồng quân và những quân đội khác trong khối Hiệp ước Warsaw vẫn trung thành. Nếu như, nhà cai trị cuối cùng của Soviet, Mikhail Gorbachev, đã ra lệnh, Hồng quân đã có thể nổ súng vào những khối quần chúng đã bị khuất phục.

Tuy nhiên, tinh hoa chọn lọc của thiểu số ưu tú Soviet, và những chế độ Cộng sản qua hầu hết những nước Đông Âu (Romenia và Serbia là những trường hợp ngoại lệ), đã lựa chọn không sử dụng, ngay cả dẫu chỉ một phần rất nhỏ của sức mạnh quân sự này. Khi những thành viên của nó nhận ra rằng chế độ cộng sản đã phá sản, họ từ bỏ vũ lực, thừa nhận sự thất bại của họ, xếp hành lý của họ và đi về nhà. Gorbachev và những đồng sự của ông đã buông bỏ với không một cố gắng bạo động nào, không chỉ những chinh phục của Soviet trong Thế chiến II, nhưng cũng cả những chinh phục xưa hơn nhiều của những Tsar trước cách mạng 1917, ở vùng biển Baltic, Ukraine, vùng Caucasus và Trung Á. Khiếp hải rung mình khi trầm ngâm về những gì đã có thể xảy ra nếu Gorbachev đã cư xử như giới lãnh đạo Serbia – hay như người Pháp ở Algeria.

Nữ thần Hòa bình ôm bom Nguyên tử

Những quốc gia độc lập vốn đi đến thành hình tiếp sau những đế quốc này rõ ràng đã không quan tâm tới chiến tranh. Trừ rất ít những ngoại lệ, từ năm 1945, những quốc gia đã thôi không còn xâm chiếm những quốc gia khác để chinh phục và nuốt chửng nhau nữa. Những chinh phục loại giống như vậy đã là bánh mì và bơ, thức ăn hàng ngày, của lịch sử chính trị kể từ thời xa xưa. Đó đã là cách hầu hết những đế quốc vĩ đại đã được thành lập, và cách hầu hết những nhà cai trị và dân chúng đã chờ đợi những sự vật việc giữ vẫn như vậy. Nhưng ngày nay, những chiến dịch xâm lăng và chinh phục như của những người Rome, Mongol và Ottoman, đều không thể diễn ra bất cứ nơi nào trên thế giới. Kể từ năm 1945, không một quốc gia độc lập được Liên Hiệp Quốc công nhận nào đã bị chinh phục và bị xóa tên khỏi bản đồ thế giới. Những chiến tranh quốc tế giới hạn vẫn thỉnh thoảng còn xảy ra, và hàng triệu người vẫn chết trong chiến tranh, nhưng chiến tranh đã thôi, không là khuôn mẫu.

Nhiều người tin rằng sự biến mất của chiến tranh quốc tế là duy nhất với những quốc gia dân chủ giàu có của Tây Âu. Trong thực tế, hòa bình ở Châu Âu đã đạt được sau khi nó đã chiếm ưu thế trong những phần khác của thế giới. Thế nên, cuộc chiến tranh quốc tế nghiêm trọng nhất giữa những quốc gia Nam Mỹ là trận chiến Peru-Ecuador năm 1941, và chiến tranh Bolivia-Paraguay của 1932-5. Và trước đó, đã không có một chiến tranh nghiêm trọng nào giữa những quốc gia Nam Mỹ, kể từ 1879-1884, với Chile ở một bên và Bolivia và Peru ở bên kia.

Chúng ta ít khi nghĩ đến thế giới Arab như đặc biệt hòa bình. Tuy nhiên, kể từ khi những nước Arab đã giành được độc lập của họ, chỉ một lần, một trong số họ đã gây một cuộc xâm lược toàn diện với một khác (Iraq xâm chiếm Kuwait vào năm 1990). Đã có khá nhiều một vài những xung đột biên giới (thí dụ như Syria và Jordan vào năm 1970), nhiều những can thiệp vũ trang của một nước này vào nội trị một nước khác (thí dụ như Syria ở Lebanon), nhiều những nội chiến (Algeria, Yemen, Libya) và đầy rẫy những đảo chính và nổi dậy. Tuy nhiên, đã không từng có những chiến tranh quy mô quốc tế nào giữa những quốc gia Arab, ngoại trừ Chiến tranh vùng Vịnh Persia. Ngay cả mở rộng phạm vi chiến tranh, bao gồm toàn thể thế giới Muslim, cũng thêm chỉ một thí dụ nữa, chiến tranh Iran-Iraq. Không có chiến tranh Turkey-Iran, chiến tranh Pakistan-Afghanistan, hay chiến tranh Indonesia-Malaysia.

Ở châu Phi những sự việc thì ít tươi đẹp hơn. Nhưng ngay cả ở đó, hầu hết những xung đột là những nội chiến và những đảo chính. Kể từ khi những nước châu Phi giành được độc lập của họ trong những năm 1960 và 1970, đã

rất ít có những quốc gia đã xâm lăng nhau với hy vọng chinh phục nhau.

Đã có thời gian tương đối yên tĩnh trước đây, như lấy thí dụ, ở châu Âu giữa những năm 1871 và 1914, và chúng luôn luôn kết thúc tồi tệ. Nhưng lần này thì khác. Vì hòa bình thực sự thì không đơn thuần chỉ là sự vắng mặt của chiến tranh. Hòa bình thực sự là sự không hợp lý, tính *không-thể-đúng* của chiến tranh. Chưa bao giờ có hòa bình thực sự trên thế giới. Giữa năm 1871 và năm 1914, một cuộc chiến tranh ở châu Âu, tính cho cùng, vẫn còn là điều hợp lý, và sự trông đợi vào chiến tranh đã thống trị tư tưởng của những quân đội, những nhà chính trị và những công dân bình thường, tất cả như nhau. Điều này đúng với mọi thời kỳ hòa bình khác trong lịch sử. Một quy luật sắt của chính trị quốc tế ra lệnh, “Cứ mỗi hai tổ thức nhà nước gần cạnh nhau, có tình thế có thể xảy đến sẽ gây ra cho họ để đi đến chiến tranh với nhau, trong vòng một năm.” Luật của “rừng xanh” này đã có hiệu lực vào cuối thế kỷ XIX Châu Âu, ở châu Âu thời Trung cổ, ở nước Tàu thời cổ, và Greece thời cổ. Nếu Sparta và Athens đã có hòa bình trong năm 450 TCN, có một tình thế có thể xảy đến là họ sẽ có chiến tranh năm 449 TCN.

Ngày nay, loài người đã phá vỡ luật của rừng xanh. Cuối cùng, ít nhất đã có hòa bình thực sự, và không chỉ là sự vắng mặt của chiến tranh. Đối với hầu hết những chính thể, không có tình thế thuận lý nào có thể xảy ra để đưa đến xung đột quy mô toàn diện trong vòng một năm. Điều gì có thể dẫn đến chiến tranh giữa Germany và Pháp trong năm tới? Hoặc giữa Tàu và Japan? Hoặc giữa Brazil và Argentina? Một vài những đụng độ biên giới nhỏ có thể xảy ra, nhưng chỉ có một vở kịch tận thế thực sự có thể dẫn đến từ một cuộc chiến tranh quy mô toàn diện toàn lõi thời giữa Brazil và Argentina vào năm 2014, với những sư đoàn thiết giáp Argentina kéo đến tận cảng của thành Rio, và những máy bay ném bom như trải thảm của Brazil biến những vùng lân cận của Buenos Aires thành cát bụi. Những cuộc chiến tranh như vậy vẫn có thể bùng nổ giữa nhiều cặp đôi trong số những quốc gia, lấy thí dụ như giữa Israel và Syria, Ethiopia và Eritrea, hoặc nước Mỹ và Iran, nhưng đây chỉ là những trường hợp ngoại lệ chứng minh cho quy luật chung.

Tình trạng này có thể thay đổi dòng chảy trong tương lai, và với nhận thức ngược về quá khứ, khi đó thế giới của ngày nay, có vẻ vô cùng ngây thơ. Tuy nhiên, từ phương diện lịch sử, sự rất ngây thơ của chúng ta là thu hút quyền rũ. Chưa bao giờ trước đây đã có hòa bình quá phổ biến như thế, khiến mọi người ngay cả không thể tưởng tượng được chiến tranh.

Những học giả đã tìm cách giải thích sự phát triển may mắn sung sướng này trong nhiều tập sách và bài báo, nhiều hơn bạn đã từng bao giờ muốn đọc cho chính mình, và họ đã xác định được một số những yếu tố góp phần. Đầu tiên và trước hết, giá của chiến tranh đã tăng lên hết sức đáng kể. Giải thưởng Nobel Hòa bình để kết thúc tất cả những giải thưởng hòa bình đã nên trao cho

Robert Oppenheimer và những kiến trúc sư đồng sự của ông trong việc chế tạo bom nguyên tử. Vũ khí nguyên tử đã biến chiến tranh giữa những siêu cường vào thành một sự tự sát tập thể, và làm cho sự tìm kiếm để thống trị thế giới bằng sức mạnh của vũ khí thành không thể nào có thể thực hiện được.

Thứ hai, trong khi giá của chiến tranh tăng vọt, lợi nhuận của nó đã bị giảm. Trong hầu hết lịch sử, những chính thể có thể làm giàu cho chúng bằng cách cướp bóc, hoặc sát nhập lãnh thổ đối phương. Hầu hết những tài sản gồm những đồng lúa, gia súc, nô lệ và vàng, do đó, đã là dễ dàng để cướp hay chiếm chúng. Ngày nay, sự giàu có chủ yếu là vốn con người, bí quyết kỹ thuật và những cơ cấu kinh tế-xã hội phức tạp như những nhà băng. Do đó rất khó để mang chúng đi hoặc kết hợp chúng vào lãnh thổ của mình.

Hãy xem tiểu bang California. Sự giàu có của nó ban đầu đã dựng trên những mỏ vàng. Nhưng ngày nay nó được xây dựng trên silicon và celluloid – Thung lũng Silicon và những ngọn đồi celluloid (phim nhựa) của Hollywood. Điều gì sẽ xảy ra nếu người Tàu gây một cuộc xâm lăng vũ trang vào California, đổ bộ một triệu lính lên bờ biển San Francisco, và đánh phá vùng nội địa? Họ sẽ thu được ít oi. Không có những mỏ silicon ở Silicon Valley. Sự giàu có nằm trong đầu óc của những kỹ sư của công ty Google, những đạo diễn, những tài năng phù thủy chuyên làm những hiệu ứng màn ảnh đặc biệt của Hollywood, những người sẽ trên những chuyến máy bay đầu tiên bay đến Bangalore hay Mumbai, rất lâu trước khi những xe tăng Tàu cuộn xích trên Đại lộ Sunset. Nó không phải là ngẫu nhiên mà vài cuộc chiến tranh quốc tế đầy đủ quy mô vẫn diễn ra trên thế giới, chẳng hạn như những xâm lược Iraq của Kuwait, xảy ra ở những nơi có tài sản là những của cải vật chất theo lối cổ điển. Những sheikhs Kuwait đã có thể trốn đi nước ngoài, nhưng những mỏ dầu vẫn nằm ở lại và đã bị chiếm đóng.



Hình 43 và 44. Những thợ mỏ vàng ở California trong cơn sốt vàng, và trụ sở chính của Facebook gần San Francisco. Năm 1849 California xây dựng giàu có của nó nhờ vào vàng. Ngày nay, California xây dựng tài sản của nó trên silicon. Nhưng trong khi vào năm 1849 vàng thực sự nằm ở đó, trong đất ở California, những kho báu thực sự của Silicon Valley đang khóa bên trong đầu của những công nhân lao động kỹ thuật cao.



Trong khi chiến tranh trở nên ít lợi nhuận, hòa bình trở nên hấp dẫn hơn bao giờ hết. Trong nền kinh tế canh nông truyền thống, những thương mại đường xa và đầu tư nước ngoài đã là những trình diễn phụ. Hệ quả là hòa bình mang lại ít lợi nhuận, ngoài việc tránh được những tổn phí của chiến tranh. Nếu trong năm 1400, lấy thí dụ, nước Anh và Pháp đã là hòa bình, người Pháp đã không phải trả thuế chiến tranh nặng nề và chịu những phá hoại của Anh, nhưng ngoài những sự kiện đó ra, cũng không có lợi nào cho túi tiền của nó. Trong nền kinh tế tư bản hiện đại, thương mại và đầu tư nước ngoài đã trở nên hết sức quan trọng. Do đó hòa bình duy nhất mang lại tiền lời những cổ phần. Một khi Tàu và Mỹ đều sống chung hòa bình, Tàu có thể phát triển thịnh vượng bằng cách bán sản phẩm sang Mỹ, kinh doanh trong Wall Street, và nhận được những đầu tư của doanh thương Mỹ.

Cuối cùng nhưng không kém quan trọng, một chuyển dịch quan trọng và sâu xa, như chuyển dịch trong cơ cấu kiến tạo vỏ quả đất, đã diễn ra trong văn hóa chính trị toàn thế giới. Nhiều tầng lớp chọn lọc ưu tú trong lịch sử – những thủ lĩnh Hun, những quý tộc Viking và những tu sĩ Aztec, lấy thí dụ – đã xem chiến tranh như một điều tốt tích cực. Cũng đã có những người khác xem nó như tà ác, nhưng là một tất yếu, mà tốt hơn chúng ta nên cỗ chuyển nó sang thành lợi ích riêng cho chúng ta. Chúng ta có là đầu tiên trong lịch sử, thế giới đã được chi phối bởi một tầng lớp yêu hòa bình – những nhà chính trị, những nhà buôn bán, những trí thức và nghệ sĩ, đều thực sự nhìn thấy chiến tranh như cả hai: tà ác và có thể tránh được. (Có những người chuộng hòa bình trong quá khứ, chẳng hạn như những người Kitô lúc mới khởi đầu, nhưng trong những trường hợp hiếm hoi khi họ giành được quyền lực, họ có khuynh hướng quên đi đòi hỏi của họ để “chìa má bên kia cho vả nốt”.)

Có một vòng phản hồi thông tin tích cực giữa tất cả bốn yếu tố này. Mỗi đe dọa tận diệt của vũ khí nguyên tử thúc đẩy sự yêu chuộng hòa bình; khi sự yêu chuộng hòa bình lan rộng, chiến tranh bắt đầu thối lui, và thương mại phát triển thịnh vượng; và thương mại gia tăng cả lợi nhuận của hòa bình và những tổn phí của chiến tranh. Theo thời gian, vòng lặp thông tin phản hồi này tạo ra một trở ngại khác cho chiến tranh, vốn có thể sau cùng chứng minh sự quan trọng nhất của tất cả. Sự thắt chặt trong mạng lưới những quan hệ

quốc tế làm xói mòn sự độc lập của hầu hết những quốc gia, làm giảm đi cơ hội vốn bất kỳ một nào trong số chúng có thể một mình một tay làm xổng con chó dữ của chiến tranh. Hầu hết những nước không còn tham dự vào chiến tranh toàn diện, với lý do đơn giản rằng chúng thôi không còn được (hoàn toàn) độc lập. Dẫu những dân chúng ở Israel, Ý, Mexico và Thái Lan có thể nuôi dưỡng những ảo tưởng về độc lập, thực tế là những chính phủ của họ không thể tiến hành những chính sách kinh tế và đối ngoại độc lập, và chính họ chắc chắn không có khả năng khởi xướng và tiến hành chiến tranh toàn diện. Như đã giải thích ở chương 11, chúng ta đang chứng kiến sự thành hình của một đế quốc toàn thế giới. Cũng giống như những đế quốc trước đây, lần này cũng vậy, nó thực thi hòa bình bên trong những biên giới của nó. Và bởi vì biên giới của nó bao trùm toàn thế giới, hiệu quả là Đế quốc toàn Thế giới thực thi hòa bình trên toàn thế giới.

Như thế, có phải thời đại hiện đại là một trong những thời của chiến tranh và đàn áp, đầy những tàn sát nhẫn tâm không suy nghĩ, điển hình là chiến tranh hào lũy của Thế chiến I, đám mây trên nguyên tử hình nấm phủ trên Hiroshima, và những cuồng dại đẫm máu của Hitler và Stalin? Hay là một kỷ nguyên của hòa bình, thu nhỏ bằng những chiến hào không từng bao giờ đào ở Nam Mỹ, những đám mây hình nấm không bao giờ xuất hiện trên Moscow và New York, và gương mặt thanh thản của Mahatma Gandhi và Martin Luther King?

Trả lời là một vấn đề của thời gian. Đó là tinh táo để nhận ra rằng cách nhìn của chúng ta thường bị quá khứ đã bị bóp méo bởi những biến cố của vài năm vừa qua. Nếu chương này đã được viết vào năm 1945 hoặc 1962, nó có lẽ đã được nhiều chau mày ủ rũ. Nhưng khi nó được viết vào năm 2014, nó phải có một cách tiếp cận tương đối vui vẻ sôi động với lịch sử hiện đại.

Để làm hài lòng cả những những người lạc quan và bi quan, chúng ta có thể kết luận bằng cách nói rằng chúng ta đang ở trên ngưỡng cửa của cả hai, thiên đường và địa ngục, đang di chuyển pháp phồng lo lắng giữa cửa ngõ của một này và phòng chờ của một kia. Lịch sử đã vẫn chưa quyết định cuối cùng chúng ta sẽ kết thúc nơi nào, và một chuỗi gồm những trùng hợp ngẫu nhiên có thể còn chưa đầy chúng ta lắn về một nào trong hai hướng.

19 - Và sau đó Họ đã Sống trong Hạnh phúc Mãi mãi

500 năm vừa qua đã chứng kiến một chuỗi ngoạn mục gồm những cuộc cách mạng. Quả đất đã được thống nhất vào thành một khối cầu sinh thái và lịch sử duy nhất. Kinh tế đã phát triển theo cấp số nhân, và loài người ngày nay vui hưởng thứ giàu có là thứ vốn thường đã kể trong những chuyện thần tiên. Cách mạng Khoa học và Kỹ nghệ đã đem cho loài người những quyền năng siêu-nhân, và năng lượng trong thực tế không giới hạn. Trật tự xã hội đã hoàn toàn chuyển dạng, cũng như chính trị, đời sống hàng ngày và tâm lý của con người.

Nhưng chúng ta có hạnh phúc hơn không? Có phải sự giàu có loài người đã tích lũy trong năm thế kỷ vừa qua đã chuyển dịch vào thành một trạng thái hài lòng sung sướng mới-tìm-được? Có phải sự khám phá những nguồn năng lượng vô tận đã mở ra trước chúng ta vô tận những cửa hàng bán hạnh phúc? Đi ngược trở lại xa hơn, có phải bảy mươi hay khoảng như thế những nghìn năm hỗn loạn kể từ cuộc Cách mạng Nhận thức đã làm thế giới thành một chỗ tốt hơn để sống? Có phải Neil Armstrong vừa mất, người có dấu chân vẫn nguyên vịen trên mặt trăng không gió, đã hạnh phúc hơn người săn bắn hái lượm không tên, người 30.000 năm trước đây để lại dấu tay của bà trên một bức tường trong hang Chauvet? Nếu không thế, phát triển canh nông, những thành phố, chữ viết, tiền đúc, những đế quốc, khoa học và kỹ nghệ, tất cả đã có mục đích gì?

Những nhà sử học hiếm khi đặt những câu hỏi như vậy. Họ không hỏi liệu những công dân của thành Uruk và thành Babylon đã được hạnh phúc hơn so với tổ tiên của họ thời còn tìm kiếm thức ăn bằng săn bắn hái lượm hay không, có phải sự nổi lên của đạo Islam đã làm những người Egypt hài lòng hơn với đời sống của họ hay không, hoặc sự sụp đổ của những đế quốc châu Âu ở châu Phi đã ảnh hưởng đến hạnh phúc của vô số hàng triệu người như thế nào. Thế nhưng, đây là những câu hỏi quan trọng nhất người ta có thể hỏi lịch sử. Hầu hết những ý thức hệ và những chương trình chính trị hiện tại đều dựa trên những ý tưởng khá mong manh liên quan đến nguồn gốc thực sự của hạnh phúc con người. Những người theo chủ nghĩa Dân tộc tin rằng quyền tự quyết chính trị là thiết yếu cho hạnh phúc của chúng ta. Những người theo chủ nghĩa Cộng sản nêu định đề rằng tất cả mọi người sẽ cực kỳ sung sướng dưới chế độ chuyên chế của giai cấp vô sản. Những nhà Tư bản duy trì chủ trương rằng chỉ có thị trường tự do mới có thể bảo đảm hạnh phúc nhiều nhất cho số đông lớn nhất, bằng tạo ra tăng trưởng kinh tế và vật chất phong phú, và bằng dạy người ta tự lực cánh sinh và dám đương kinh doanh.

Điều gì sẽ xảy ra nếu sự nghiên cứu nghiêm chỉnh đưa đến bác bỏ những giả thuyết này? Nếu tăng trưởng kinh tế và tự lực cánh sinh không làm cho mọi người hạnh phúc hơn, lợi ích của chủ nghĩa Tư bản là gì? Sẽ là gì đây, nếu quay ra rằng những đối tượng bị trị của những đế quốc lớn thường hạnh phúc hơn so với những công dân của những quốc gia độc lập, và lấy thí dụ, những người Algeria đã sung sướng hơn dưới cai trị của người Pháp so với của riêng họ? Điều đó sẽ có thể nói gì về quá trình giải phóng thuộc địa và giá trị của sự tự quyết dân tộc?

Đây là tất cả những giả thuyết có thể đặt ra, vì cho đến nay những nhà sử học đã tránh không nêu những câu hỏi này – chưa nhắc đến việc trả lời chúng. Họ đã khảo cứu lịch sử của đúng là về tất cả mọi thứ gồm chính trị, xã hội, kinh tế, phái tính, bệnh tật, tình dục, thực phẩm, quần áo – nhưng họ ít khi đã dừng lại để hỏi những sự vật việc này ảnh hưởng thế nào đến hạnh phúc con người.

Dẫu số ít người đã nghiên cứu lịch sử dài theo thời gian về hạnh phúc, hầu hết mọi học giả và người bình dân đều có một vài tiên kiến mơ hồ về nó. Theo một quan điểm phổ biến, những khả năng con người đã tăng lên trong suốt lịch sử. Vì con người thường dùng những khả năng của mình để giảm bớt những đau khổ và thực hiện những khát vọng, dẫn đến rằng chúng ta phải đã hạnh phúc hơn so với tổ tiên chúng ta thời Trung cổ, và những người này phải đã hạnh phúc hơn những người săn bắn hái lượm thời đồ Đá.

Nhưng giải thích theo tăng trưởng tiến bộ này thì không thuyết phục. Như chúng ta đã thấy, những khả năng, hành xử, và những kỹ năng không nhất thiết làm cho một đời sống tốt đẹp hơn. Khi loài người học được trồng trọt chăn nuôi trong Cách mạng Nông nghiệp, sức mạnh tập thể của họ để thay đổi môi trường của họ cho thích hợp đã tăng lên, nhưng phần số của nhiều những con người cá nhân đã trở thành khắc nghiệt hơn. Những nông dân đã phải làm việc vất vả hơn những người săn bắn hái lượm, để bổ khuyết cho thực phẩm ít đa dạng và kém bổ dưỡng, và họ đã phải hứng chịu bệnh tật và bị bóc lột nhiều hơn. Tương tự như vậy, sự lan rộng của những đế quốc châu Âu đã tăng lớn rất nhiều sức mạnh tập thể của loài người, bởi luân chuyển những ý tưởng, những kỹ thuật và những loại cây trồng hoa màu, và mở những đường thông thương mới cho thương mại. Tuy nhiên, điều này khó có thể nói đã là một tin tốt lành cho hầu như hàng triệu người châu Phi, người Mỹ bản địa và thổ dân Australia. Với khuynh hướng đã chứng minh về sự lạm dụng quyền lực của con người, điều có vẻ là ngây thơ để tin rằng người ta nếu càng có quyền gây ảnh hưởng nhiều hơn, thì họ sẽ càng được hạnh phúc hơn.

Một số người, đứng ở một vị trí hoàn toàn đối nghịch, thách thức quan điểm này. Họ lập luận về một sự tương quan nghịch đảo giữa những khả năng con người và hạnh phúc. Quyền lực làm hư hỏng, họ nói, và khi loài người đã đạt được càng nhiều quyền lực hơn, nó đã tạo ra một thế giới máy móc lạnh lẽo,

không thích hợp với những nhu cầu thực của chúng ta. Tiến hóa đã uốn đúc não thức và cơ thể chúng ta với đời sống của những người săn bắn hái lượm. Sự chuyển đổi đầu tiên sang canh nông, và sau đó sang kỹ nghệ, đã kết tội chúng ta, bắt ép sống những đời sống trái tự nhiên, vốn không thể đem cho sự biểu hiện đầy đủ những khuynh hướng di truyền cõi hữu và những bản năng của chúng ta, và do đó không thể thoả mãn những khao khát sâu kín nhất của chúng ta. Không gì trong đời sống thoải mái của tầng lớp trung lưu thành thị có thể đến gần được với sự phẫn khích hoang dại và niềm vui tinh thuần, vốn một bầy đoàn lang thang kiếm ăn đã trải nghiệm, khi chuyến săn voi *mammoth* thành công. Mỗi phát minh mới chỉ đặt thêm một dặm đường khác, chen giữa chúng ta và Vườn Eden.

Thế nhưng sự nhẫn mạnh lặng lẽ này, vào việc nhìn thấy một bóng đen đằng sau mỗi sáng chể, thì cũng giáo điều như sự tin tưởng vào tính tất yếu của sự tiến bộ. Có lẽ chúng ta mất liên lạc với bản chất săn bắn hái lượm bên trong của chúng ta, nhưng đó không tất cả là xấu. Lấy thí dụ, trong hai thế kỷ qua, y học hiện đại đã giảm tỉ lệ chết của trẻ em từ 33 phần trăm đến dưới 5 phần trăm. Có bất kỳ ai có thể ngờ rằng sự đóng góp rất lớn này cho hạnh phúc, không chỉ cho những người nếu không sẽ chết, mà còn cho những gia đình và bạn bè của họ?

Một vị trí tệ hơn giữ con đường nằm giữa. Cho đến khi có Cách mạng Khoa học đã không có tương quan rõ ràng giữa quyền lực và hạnh phúc. Những nhà nông thời Trung cổ có thể quả thực đã chịu nhiều bất hạnh hơn những tổ tiên săn bắn hái lượm của họ. Nhưng trong vài thế kỷ vừa qua, con người đã học được cách dùng những khả năng của họ khôn ngoan hơn. Những thành tựu của y học hiện đại là chỉ một thí dụ. Những thành tích chưa từng có khác gồm sự xuống dốc trong bạo động, sự hầu như biến mất những chiến tranh quốc tế, và sự gần loại bỏ những nạn đói quy mô lớn.

Tuy nhiên, điều này cũng là một sự đơn giản hóa quá mức. Thứ nhất, nó căn cứ sự đánh giá lạc quan của nó trên một mẫu gồm số năm rất nhỏ. Đa số con người đã bắt đầu tận hưởng thành quả của y học hiện đại không sớm hơn năm 1850, và sự sụt giảm mạnh trong tỉ lệ chết của trẻ em là một hiện tượng của thế kỷ XX. Nạn đói hàng loạt vẫn tiếp tục là tai họa cho số đông loài người cho đến giữa thế kỷ XX. Trong phong trào “Đại Nhảy vọt” của những người Tàu cộng sản, những năm 1958-1961, đâu đó trong khoảng 10 đến 50 triệu người bị chết đói. Những chiến tranh quốc tế đã trở thành hiếm chỉ sau năm 1945, chủ yếu nhờ vào đe dọa mới của sự huỷ diệt từ vũ khí nguyên tử. Do đó, dẫu trong vài chục năm qua đã là một thời hoàng kim chưa từng có đối với loài người, vẫn còn quá sớm để biết liệu điều này đại diện cho một sự thay đổi cơ bản trong dòng chảy lịch sử, hay một cuốn xoáy phù du không bền của may mắn tốt lành. Khi phán đoán thời hiện đại, tất cả là quá cám dỗ

để lấy cái nhìn của giới trung lưu phương Tây thế kỷ XXI. Chúng ta phải không được quên những cái nhìn của một thợ mỏ than Welsh thế kỷ XIX, một người Tàu bị nghiện thuốc phiện, hoặc những người bản xứ Tasmania. Bà Truganini không kém quan trọng hơn nhân vật Homer Simpson [1].

Thứ hai, ngay cả thời hoàng kim ngắn ngủi của nửa thế kỷ qua có thể quay ra đã gieo những mầm mống cho thảm họa tương lai. Trong vài chục năm qua, chúng ta đã quấy động sự cân bằng của môi trường sinh thái của hành tinh chúng ta, theo vô vàn những cách mới rắc rối, với những gì xem đường tắt rồi sẽ gây những hậu quả thảm khốc. Rất nhiều bằng chứng cho thấy rằng chúng ta đang hủy hoại nền tảng của sự thịnh vượng của con người, trong một truy hoan cuồng điên của tiêu thụ liều lĩnh đầy khinh suất.

Cuối cùng, chúng ta nếu có thể chúc mừng bản thân chúng ta về những thành quả chưa từng có của *Sapiens* hiện đại, chỉ khi chúng ta hoàn toàn bỏ qua số phận của tất cả những loài động vật khác. Phần lớn sự giàu có vật chất được ca tụng rằng ngắn chắn chúng ta với bệnh tật và đói kém, đều đã được tích lũy trên những tổn hại của những giống khỉ trong phòng thí nghiệm, những loài bò sữa và gà trên băng sản xuất dây chuyền. Trong hai thế kỷ qua, hàng chục billion trong số chúng đã là những đối tượng của một chế độ khai thác kỹ nghệ vốn sự tàn ác của nó đã không có tiền lệ trong lịch sử của hành tinh quả Đất. Nếu chúng ta chấp nhận giản dị chỉ một phần mười của những gì những nhà hoạt động bảo vệ động vật khẳng định, khi đó kỹ nghệ canh nông hiện đại cũng có thể là tội ác lớn nhất trong lịch sử. Khi thẩm định về hạnh phúc trên toàn thế giới, đó là sai nếu chỉ đếm hạnh phúc của những tầng lớp thượng lưu ưu tú, những người Âu, hoặc của chỉ những người đàn ông. Có lẽ cũng là điều sai lầm khi xem xét chỉ hạnh phúc của con người.

Tính số Hạnh phúc

Cho đến giờ, chúng ta đã bàn luận về hạnh phúc như nếu nó phần lớn là một sản phẩm của những yếu tố vật chất, chẳng hạn như sức khỏe, cách thức ăn uống, và sự giàu có. Nếu người ta giàu hơn và khỏe mạnh hơn, khi đó họ cũng phải hạnh phúc hơn. Nhưng điều đó có phải thực sự rõ ràng thế không? Những triết gia, những nhà tu và những nhà thơ đã nghiên ngẫm về bản chất của hạnh phúc hàng nghìn năm, và nhiều người đã kết luận rằng những yếu tố xã hội, đạo đức và tinh thần cũng có ảnh hưởng lớn đến hạnh phúc của chúng ta như những điều kiện vật chất. Có lẽ mọi người trong xã hội giàu có hiện đại có rất nhiều đau khổ từ sự lạc lõng và sự vô nghĩa, bất kể sự thịnh vượng của họ. Và có lẽ những tổ tiên kém giàu có hơn của chúng ta đã tìm được nhiều mảnh nguyệt trong cộng đồng, tôn giáo và một kết buộc với thiên nhiên.

Trong những chục năm gần đây, những nhà tâm lý học và sinh học đã chấp nhận thách thức của sự nghiên cứu một cách khoa học về những gì thực sự làm cho mọi người hạnh phúc. Có phải là tiền bạc, gia đình, di truyền hay có lẽ đức hạnh? Bước đầu tiên là để xác định những gì cần đo lường. Định nghĩa phổ thông được chấp nhận của hạnh phúc là “trạng thái hạnh phúc chủ quan”. Hạnh phúc, theo quan điểm này, là một gì đó tôi cảm thấy bên trong bản thân mình, một cảm giác của một trong hai, hoặc niềm vui tức thời, hoặc sự hài lòng lâu dài với con đường đi tới của đời sống tôi. Nếu nó là một gì đó cảm thấy bên trong, làm thế nào nó có thể được đo lường được từ bên ngoài? Cứ cho là chúng ta có thể làm như vậy bằng cách hỏi mọi người bảo cho chúng ta biết họ cảm thấy thế nào. Vì vậy, những nhà tâm lý học hay sinh vật học, người muốn thẩm định người ta cảm nhận hạnh phúc như thế nào, đưa cho người ta những bảng câu hỏi thăm dò để điền vào những trả lời, và tính số những kết quả.

Một bảng câu hỏi điển hình thăm dò về hạnh phúc khách quan mời người được phỏng vấn tự cho điểm sự đồng ý của họ, thang điểm từ zero đến mươi, với những câu như “Tôi cảm thấy hài lòng với cách tôi là”, “Tôi cảm thấy rằng đời sống tôi rất thoả mãn”, “Tôi lạc quan về tương lai”, và “Đời sống tôi tốt đẹp”. Nhà khảo cứu sau đó cộng lại tất cả những trả lời và tính mức độ tổng quát về hạnh phúc khách quan của người được phỏng vấn.

Những bảng câu hỏi như vậy được dùng để nối kết tương quan giữa hạnh phúc với những yếu tố khác nhau khác biệt. Một nghiên cứu có thể so sánh một ngàn người kiếm được \$ 100,000 một năm, với một ngàn người kiếm được \$ 50,000. Nếu nghiên cứu tìm ra ra rằng nhóm đầu tiên có mức độ hạnh phúc chủ quan trung bình ở mức 8.7, trong khi nhóm sau có chỉ ở mức 7.3, nhà nghiên cứu có thể kết luận hợp lý rằng có một tương quan tích cực giữa

sự giàu có và hạnh phúc chủ quan. Nói điều đó theo tiếng Việt đơn giản, là tiền bạc mang lại hạnh phúc. Cùng một phương pháp có thể dùng để xem xét liệu những người sống trong những chế độ dân chủ có hạnh phúc hơn những người sống trong những chế độ độc tài, và không biết những người lập gia đình có hạnh phúc hơn những người độc thân, những người ly dị hoặc những người goá vợ, hay không.

Điều này cung cấp một nền tảng cho những nhà sử học, người có thể khảo sát sự giàu có, tự do chính trị và tỉ lệ ly dị trong quá khứ. Nếu người ta hạnh phúc hơn trong những chế độ dân chủ và những người lập gia đình thì hạnh phúc hơn những người ly dị, một nhà sử học có cơ sở để biện luận rằng quá trình dân chủ hóa trong vài chục năm gần đây đã góp phần vào hạnh phúc của loài người, trong khi sự tăng trưởng của tỉ lệ ly dị chỉ định một chiều hướng đối nghịch.

Lối suy nghĩ này không phải là hoàn hảo, nhưng trước khi chỉ ra một số những lỗ thủng, đáng xem xét những kết quả tìm được.

Một kết luận thú vị là tiền bạc không mang lại hạnh phúc thực sự. Nhưng chỉ đến một điểm, và vượt quá điểm này nó có rất ít ý nghĩa quan trọng. Đối với những người bị mắc kẹt ở dưới đáy của bậc thang kinh tế, nhiều tiền hơn có nghĩa là hạnh phúc lớn hơn. Nếu bạn là một người mẹ Mỹ đơn độc nuôi con, làm nghề quét dọn nhà cửa, thu nhập \$ 12,000 một năm, và bạn đột nhiên trúng xổ số \$ 500,000, bạn có thể sẽ kinh nghiệm một sự dâng trào đáng kể và lâu dài trong hạnh phúc quan của bạn. Bạn sẽ có thể nuôi các con bạn ăn mặc mà không chìm sâu thêm vào nợ nần. Tuy nhiên, nếu bạn là một giám đốc điều hành hàng đầu, có thu nhập \$ 250,000 một năm và bạn trúng xổ số \$ 1.000.000 , hoặc hội đồng quản trị công ty của bạn đột nhiên quyết định tăng mức lương của bạn lên gấp đôi, sự dâng trào của bạn có thể chỉ kéo dài vài tuần. Theo những kết quả thực nghiệm, gần như chắc chắn sẽ không làm thành một khác biệt lớn nào đến cách bạn cảm nhận về lâu dài. Bạn sẽ mua một chiếc xe hào nhoáng hơn, chuyển vào một ngôi nhà nguy nga, tập thói quen uống rượu vang Pháp Chateau Petrus, thay vì rượu vang Mỹ California Cabernet, nhưng nó sẽ tất cả sớm thành như thông lệ bình thường và không là khác thường, ngoại lệ.

Một kết quả thú vị khác tìm được là bệnh tật làm giảm hạnh phúc trong ngắn hạn, nhưng là một nguồn gốc của đau khổ lâu dài chỉ khi tình trạng của một người cứ liên tục xấu đi, hoặc nếu bệnh liên quan đến đau đớn kéo dài và suy nhược. Những người được chẩn đoán mắc bệnh mãn tính như tiểu đường, thường bị buồn rầu ngã lòng một thời gian, nhưng nếu bệnh không trở thành tồi tệ hơn, họ thích nghi với điều kiện mới của họ và đánh giá hạnh phúc của họ cũng cao như người khỏe mạnh khác. Hãy tưởng tượng rằng Lucy và Luke là hai người song sinh, tầng lớp trung lưu, những người đồng ý tham gia một

nghiên cứu về hạnh phúc khách quan. Trên đường về từ phòng thí nghiệm tâm lý, xe của Lucy bị một xe buýt đâm phải, để lại Lucy với một số xương gãy và một chân tập tành vĩnh viễn. Đang khi đoàn cấp cứu cắt khung xe để kéo cô ra khỏi khối đổ nát, chuông điện thoại di động reo và Luke hét lên rằng ông đã trúng xổ số độc đắc \$ 10.000.000. Hai năm sau, Lucy sẽ bị tật chân đi khập khiễng và Luke sẽ giàu có hơn rất nhiều, nhưng khi nhà tâm lý học đến thăm họ, tiếp tục theo dõi cuộc nghiên cứu, cả hai, Lucy và Luke, đều có nhiều phần sẽ cung cấp cùng những trả lời như họ đã có vào buổi sáng của ngày định mệnh đó.

Gia đình và cộng đồng dường như có nhiều tác động vào hạnh phúc của chúng ta hơn tiền bạc và sức khỏe. Những người có những gia đình mạnh mẽ [2], những người sống trong những cộng đồng hợp quần mật thiết và hỗ trợ lẫn nhau, có hạnh phúc hơn những người có gia đình nhưng gia đình họ không hoạt động ở mức tốt đẹp bình thường; và những người không bao giờ tìm thấy (hoặc không bao giờ tìm) một cộng đồng để thành một phần của nó. Đặc biệt quan trọng là hôn nhân. Nhiều những nghiên cứu, lập đi lập lại, đã tìm ra rằng có một sự tương quan rất chặt chẽ giữa những hôn nhân tốt và hạnh phúc chủ quan cao, và những hôn nhân giữa xấu và bất hạnh đau khổ. Điều này luôn luôn đúng, và bất chấp những điều kiện kinh tế hoặc ngay cả những điều kiện thể chất. Một người tật nguyền, không có nhiều tiền, nhưng có một người phổi ngẫu thương yêu, một gia đình tận tuy, và một cộng đồng đậm ấm bao quanh, cũng có thể cảm thấy tốt hơn so với một tỉ phú lạc lõng, với điều kiện rằng sự nghèo túng của người tật nguyền thì không quá trầm trọng, và rằng căn bệnh của ông không ngày càng tệ, hoặc đau đớn.

Điều này làm tăng xác xuất có thể xảy ra của trường hợp là sự cải thiện vô cùng to lớn về những điều kiện vật chất trong hơn hai thế kỷ qua đã trung hoà, bị mất tác dụng bởi sự sụp đổ của gia đình và cộng đồng. Nếu vậy, con người cá nhân trung bình ngày hôm nay cũng rất có thể là không có nhiều hạnh phúc hơn cá nhân trong năm 1800. Ngay cả sự tự do chúng ta đánh giá rất cao, cũng có thể có tác động phản lại chúng ta. Chúng ta có thể lựa chọn vợ chồng, bạn bè và hàng xóm của chúng ta, nhưng họ cũng có thể chọn để rời bỏ chúng ta. Với cá nhân nắm giữ sức mạnh chưa từng có để quyết định con đường của riêng mình trong đời sống, chúng ta thấy chưa từng bao giờ khó khăn hơn để thực hiện những cam kết. Vì thế chúng ta sống trong một thế giới ngày càng cô đơn của những cộng đồng và những gia đình ngày càng tháo gỡ lỏng lẻo hơn.

Nhưng kết quả quan trọng nhất tất cả tìm ra là hạnh phúc thật sự không tuỳ thuộc vào những điều kiện khách quan, hoặc của giàu có, của sức khỏe hoặc ngay cả của cộng đồng. Thay vào đó, nó tuỳ thuộc vào sự tương quan giữa những điều kiện khách quan và những mong đợi chủ quan. Nếu bạn muốn có

một xe bò kéo và có được một xe bò kéo, bạn vui lòng hể hả. Nếu bạn muốn có một xe Ferrari mới và chỉ có được một xe Fiat mua lại, bạn cảm thấy thiếu thốn. Đây là tại sao trúng xổ số, theo thời gian, có cùng một tác động như nhau vào hạnh phúc con người, như một tai nạn xe ô tô gây thương tật. Khi những sự vật việc cải thiện, với những mong đợi phồng to như bong bóng, và kết quả mặc dù có những cải tiến đáng kể trong những điều kiện khách quan vẫn có thể bỏ chúng ta lại với không hài lòng. Khi những sự vật việc xấu đi, những kỳ vọng thu nhỏ, và kết quả dù ngay cả một căn bệnh nghiêm trọng vẫn có thể để lại cho bạn khá nhiều hạnh phúc như bạn đã có trước.

Bạn có thể nói rằng chúng ta đã không cần một đám đông những nhà tâm lý học và những bảng câu hỏi thăm dò của họ để tìm ra điều này. Những tiên tri, nhà thơ và triết gia đã nhận ra hàng nghìn năm trước đây rằng được thỏa mãn với những gì bạn đã có thì quan trọng hơn rất nhiều so với nhận được thêm nhiều hơn những gì bạn muốn. Tuy nhiên, là điều tốt đẹp khi nghiên cứu hiện đại – được rất nhiều những con số và biểu đồ làm vững mạnh – đạt đến cùng một kết luận như của những người xưa.

Sự quan trọng của những kỳ vọng của con người đã có những nội dung hàm chứa ý nghĩa sâu rộng đối với sự hiểu biết về lịch sử của hạnh phúc. Nếu hạnh phúc tuỳ thuộc chỉ vào điều kiện khách quan như sự giàu có, sức khỏe và quan hệ xã hội, nó sẽ là tương đối dễ dàng để thăm dò lịch sử của nó. Tìm ra rằng nó tuỳ thuộc vào những kỳ vọng chủ quan làm cho công việc của những sử gia khó khăn hơn rất nhiều. Chúng ta, những con người hiện đại, có một kho vũ khí của những thuốc an thần và thuốc giảm đau trong sử dụng của chúng ta, nhưng những kỳ vọng của chúng ta về dễ dàng và vui thú, và sự khoan dung của chúng ta về bất tiện và khó chịu, đã tăng lên đến một mức độ mà chúng ta cũng chắc chắn có thể bị khổ sở với đau đớn nhiều hơn so với tổ tiên chúng ta đã từng chịu đựng.

Thật khó để chấp nhận dòng suy nghĩ này. Vẫn đề là một lừa dối của lý luận gắn chìm sâu trong tâm lý chúng ta. Khi chúng ta cố gắng đoán hay tưởng tượng, về bây giờ mọi người sung sướng như thế nào, hoặc mọi người đã hạnh phúc như thế nào trong quá khứ, chúng ta không thể tránh đã tưởng tượng chính mình trong chỗ đứng của họ. Nhưng điều đó sẽ không đúng, vì nó sẽ dán những kỳ vọng của chúng ta vào với những điều kiện vật chất của những người khác. Trong những xã hội giàu có hiện đại, nó là phong tục để đi tắm và thay quần áo của bạn mỗi ngày. Nhưng những nhà nông thời Trung cổ đã tiếp tục không tắm cả hàng tháng, và hầu như không bao giờ thay quần áo của họ. Chỉ ý tưởng sống như thế, bẩn thỉu và thối rữa đến tận xương, đối với chúng ta là quá ghê tởm. Tuy nhiên, những nhà nông thời Trung cổ dường như không mấy bận tâm. Họ đã quen với cảm giác và người mù của một cái áo lâu không giặt. Không phải là họ muốn thay đổi quần áo nhưng không thể

làm được như thế – nhưng họ đã có những gì họ đã muốn. Vì vậy, ít nhất là trong chuyện quần áo, họ đã vui vẻ bắng lòng.

Điều đó thì không quá ngạc nhiên, khi bạn nghĩ về nó. Sau cùng tất cả, những anh em họ chimpanzee của chúng ta ít khi rửa và không bao giờ thay quần áo của chúng. Chúng ta cũng không ghê tởm bởi sự kiện rằng những chó cảnh và mèo cưng của chúng ta cũng đều không tắm hay thay đổi áo khoác của chúng mỗi ngày. Chúng ta vô nụng, ôm và hôn chúng như nhau tất cả. Những trẻ em nhỏ trong xã hội giàu có thường không thích tắm vội, đứng hứng nước dưới voi sen, và phải mất nhiều năm giáo dục và kỷ luật của cha mẹ để chúng chấp nhận tập quán vệ sinh giả định là tiện lợi thích thú này. Nó tất cả là một vấn đề của sự mong đợi.

Nếu hạnh phúc được xác định bởi những kỳ vọng, sau đó hai trụ cột của xã hội chúng ta – truyền thông đại chúng và kỹ nghệ quảng cáo – có thể vô tình làm suy giảm những hố chia sự mẫn nguyễn của thế giới. Nếu bạn là một thanh niên 18 tuổi, trong một ngôi làng nhỏ 5.000 năm trước, bạn có thể nghĩ rằng bạn là đẹp trai, vì chỉ có 50 người nam khác trong làng bạn, và hầu hết số họ hoặc là đã già, đầy chai sẹo và nếp nhăn, hoặc vẫn còn là những trẻ nít. Nhưng nếu bạn là một thiếu niên ngày nay, điều rất nhiều phần có thể xảy ra là bạn cảm thấy không được như mong muốn. Ngay cả khi những kẻ khác ở cùng trường học là một bầy xấu xí, bạn không đo lường mình với chúng, nhưng với những ngôi sao điện ảnh, những tay quán quân thể thao, và những người mẫu tiếng tăm lừng lẫy, bạn thấy tất cả hàng ngày trên Tivi, Facebook và những biển quảng cáo khổng lồ.

Vì vậy, có lẽ sự bất mãn của Thế giới thứ Ba được kích động không chỉ đơn thuần do nghèo đói, bệnh tật, tham nhũng thối nát và đàn áp chính trị nhưng cũng bởi tiếp xúc chỉ với những tiêu chuẩn của Thế giới thứ Nhất. Người Egypt trung bình rất ít có thể xảy ra phải chết vì đói, vì dịch hạch, hoặc vì bạo lực, dưới thời Hosni Mubarak hơn dưới thời Ramses II hay Cleopatra. Chưa bao giờ những điều kiện vật chất của hầu hết những người Egypt được tốt đẹp như vậy. Bạn nghĩ rằng họ tất đã nhảy múa trên đường phố vào năm 2011, để cảm ơn Allah cho sự may mắn tốt lành của họ. Thay vào đó, họ đã nổi dậy dữ dội để lật đổ Mubarak. Họ đã không so sánh họ với những tổ tiên họ dưới thời những pharaoh, nhưng đúng hơn với những người đương thời của họ trong nước Mỹ của Obama.

Nếu đó là trường hợp, ngay cả sự bất tử vẫn có thể dẫn đến bất mãn. Giả sử khoa học đi đến thành công với chữa trị cho tất cả những loại bệnh, những trị liệu hiệu quả về tâm sinh lý chống tuổi già, và những phương pháp điều trị tái tạo tế bào [3], giữ cho người ta trẻ mãi không già. Trong tất cả những gì có thể xảy ra, hậu quả trực tiếp ngay lập tức sẽ là một bệnh dịch chưa từng thấy của tức giận và lo lắng.

Những người không đủ khả năng để trả tiền cho những điều trị thần kỳ mới – đại đa số mọi người – sẽ so sánh phân bì bản thân họ với thịnh nộ. Trong suốt lịch sử, người nghèo và người bị áp bức được tự an ủi với suy nghĩ rằng ít nhất là cái chết xuống tay công bằng – đó là những người giàu có và uy quyền mạnh mẽ mấy cũng sẽ chết. Người nghèo sẽ không thoái mái với ý nghĩ rằng họ phải chết, trong khi có những người giàu vẫn sẽ trẻ đẹp mãi mãi.



Hình 45. Trong thời kỳ trước, những tiêu chuẩn của Đẹp được những nhóm nhỏ gồm những người sống bên cạnh bạn đã thiết lập. Ngày nay, truyền thông đại chúng và kỹ nghệ thời trang trưng bày cho chúng ta một tiêu chuẩn về Đẹp hoàn toàn không thực tế. Họ tìm chọn ra những người đẹp nhất trên hành tinh, và sau đó liên tục diễn hành những người này trước mắt chúng ta, triển lãm không ngưng nghỉ. Không gì phải ngạc nhiên nếu chúng ta ít hài lòng với cách chúng ta được nhìn ngắm.

Nhưng số rất nhỏ có đủ khả năng nhận những điều trị mới sẽ cũng chẳng phản khích. Họ sẽ có nhiều điều để phải lo quanh nghĩ quần. Dẫu những phương pháp điều trị mới này có thể kéo dài tuổi thọ và thanh xuân, chúng không thể hồi sinh được những xác chết. Thật là khủng khiếp biết bao khi nghĩ rằng tôi và những người thân yêu của tôi có thể sống mãi mãi, nhưng chỉ khi chúng tôi không bị một xe vận tải đè ngang người dập nát, hoặc bị trúng bom khủng bố, nổ tung xác thành mảnh vụn! Những người không-chết-già [4] có khả năng phát triển sự kinh khiếp khi phải chịu nguy cơ ngay cả nhỏ nhất, và nỗi đau mất vợ, chồng, con hoặc người bạn thân sẽ không thể nào chịu nổi.

Hạnh phúc Hóa chất

Những nhà khoa học xã hội phân phối những bảng câu hỏi thăm dò hạnh phúc chủ quan và kết nối những kết quả theo tương quan với những yếu tố kinh tế-xã hội như sự giàu có và tự do chính trị. Những nhà sinh học sử dụng những bảng câu hỏi tương tự, nhưng kết nối những trả lời đem cho họ, theo tương quan với những yếu tố sinh hóa và di truyền. Những tìm thấy của họ gây kích động sững sờ.

Những nhà sinh học cho rằng thế giới tinh thần và tình cảm của chúng ta được điều khiển bởi những hệ thống của những cơ năng sinh hóa đã thành hình qua hàng triệu năm tiến hóa. Giống như tất cả những trạng thái tinh thần khác, hạnh phúc chủ quan của chúng ta không được xác định bởi những yếu tố thuộc hệ thống bên ngoài như tiền lương, những quan hệ xã hội, hoặc những quyền tự do chính trị. Thay vào đó, nó được xác định bởi một hệ thống phức tạp của những dây thần kinh, những tế bào thần kinh, những mối tiếp hợp thần kinh [5] , và nhiều loại của những chất sinh hóa, chẳng hạn như serotonin, dopamine và oxytocin.

Trúng xổ số, mua một căn nhà, nhận được thăng thưởng, hoặc ngay cả tìm được tình yêu đích thực chưa từng bao giờ làm cho ai được sung sướng. Người ta được hài lòng sung sướng bởi một điều và chỉ một điều – những cảm xúc dễ chịu trong cơ thể của họ. Một người vừa trúng số, hoặc tìm thấy tình yêu mới, và nhảy lên mừng rỡ vui sướng thì không thực sự phản ứng với tiền hoặc người yêu. Cô phản ứng với nhiều thứ hormones khác biệt cuộn chảy trong những mạch máu của cô, và với cơn bão của những tín hiệu điện nhấp nháy giữa những phần khác biệt của não bộ cô.

Thật không may cho tất cả những hy vọng để tạo ra thiên đường trên quả đất, hệ thống sinh hóa bên trong chúng ta đường như được *program* để giữ những mức độ hạnh phúc tương đối không thay đổi. Không có chọn lọc tự nhiên nào cho hạnh phúc loại giống như vậy – dòng di truyền của một kẻ lánchez đói độc trong hạnh phúc sẽ bị tuyệt chủng vì chỉ những gene của những cặp cha mẹ lo lắng được tiếp tục lưu truyền cho thế hệ tiếp theo. Hạnh phúc và đau khổ đóng một vai trò trong tiến trình tiến hóa chỉ trong phạm vi mà chúng khuyến khích hay không khuyến khích sự sống còn và sinh sản. Có lẽ không ngạc nhiên, sau đó, rằng tiến hóa đã rèn đúc chúng ta để không quá đau khổ cũng không quá hạnh phúc. Nó cho chúng ta có được khả năng để vui hưởng một đẳng cao hay bốc vội nhất thời của những cảm giác sung sướng dễ chịu, nhưng những điều này không bao giờ kéo dài bất tận. Sớm hay muộn, chúng giảm dần và nhường chỗ cho những cảm giác khó chịu không thoải mái.

Lấy thí dụ, tiến hóa đã đem lại những cảm giác sung sướng dễ chịu, như là

phần thưởng cho những con đực đã lan truyền gene của chúng, qua việc ăn năm với những con mái có thể sinh sản được. Nếu ăn năm không đi kèm với lạc thú như vậy, ít có những con đực sẽ phải bõ công phiền hà. Đồng thời, tiến trình tiến hóa đã phải chắc chắn làm cho những cảm giác dễ chịu sung sướng này nhanh chóng lắng xuống. Nếu cực điểm khoái lạc trong giao hợp đã được kéo dài mãi mãi, chính những con đực rất hạnh phúc này sẽ chết đói vì không còn màng đến việc ăn uống, tìm thực phẩm, và sẽ thôi không bõ công phiền hà tiếp tục tìm thêm những con mái có thể sinh sản khác.

Một số học giả so sánh hệ thống sinh hóa con người với một hệ thống điều hòa không khí để giữ một nhiệt độ không đổi, qua nắng nóng hay bão tuyết. Biến cố thời tiết bên ngoài có thể trong giây lát thay đổi nhiệt độ, nhưng hệ thống điều hòa không khí luôn luôn đem trả nhiệt độ về lại cùng một điểm đã định.

Một số hệ thống điều hòa không khí được đặt ở 25 độ Celsius. Những hệ thống khác được đặt ở 20 độ. Hệ thống điều hòa hạnh phúc của con người cũng khác biệt từ người này sang người khác. Trên một thang điểm từ một đến mươi, một số người được sinh ra với một hệ thống sinh hóa vui vẻ cho phép tâm trạng của họ xoay động giữa những mức 6 và 10, ổn định với thời gian ở mức 8. Một người như thế là khá hạnh phúc, ngay cả khi cô sống trong một thành phố lớn xa lạ, mất tất cả tiền bạc của mình trong một vụ xụp đổ thị trường chứng khoán, và mới chuẩn đoán có bệnh tiểu đường. Những người khác bị hành hạ với một hệ thống sinh hóa ảm đạm, thay đổi giữa mức 3 và 7, và ổn định ở mức 5. Một người thuộc loại không-hạnh phúc như vậy, vẫn cảm thấy chán nản ngay cả khi cô được sự ủng hộ của một cộng đồng chặt chẽ, trúng số độc đắc bạc triệu, và khỏe mạnh như một nhà thể thao Olympic. Thật vậy, ngay cả khi người bạn ảm đạm rãu rỉ này của chúng ta, buổi sáng trúng xổ số \$ 50.000.000, vào buổi trưa tìm ra được cách chữa trị cho cả bệnh AIDS và ung thư, chiều hôm đó góp phần tạo được hòa bình giữa Israel và Palestine, và sau đó vào buổi tối, đoàn tụ với đứa con thất lạc từ lâu vẫn tưởng đã mất tích nhiều năm trước – cô vẫn sẽ không thể có khả năng để kinh nghiệm được bất cứ gì vượt quá mức 7 của nấc thang hạnh phúc. Não của cô chỉ giản dị là không được xây dựng cho sự phẫn khích với bùng nổ sung sướng; dù chuyện gì đi nữa nếu có xảy ra.

Hãy dành một khoảnh khắc để suy nghĩ về gia đình và bạn bè của bạn. Bạn biết một số người là người vẫn giữ tương đối vui vẻ, bất kể vấn đề gì xảy đến với họ. Và sau đó có những người luôn bất mãn, bất kể những quà tặng nào thế giới đã đặt dưới chân họ. Chúng ta có khuynh hướng tin rằng nếu chúng ta có thể chỉ cần thay đổi nơi chúng ta làm việc, kết hôn, viết xong cuốn tiểu thuyết đó, (hay dịch xong quyển sách này), mua một chiếc xe mới, hoặc trả hết tiền vay mua nhà, chúng ta sẽ đứng trên đầu thế giới. Thế nhưng, khi

chúng ta có được những gì chúng ta ao ước, chúng ta dường như không hạnh phúc hơn được một chút nào. Mua xe ô tô và viết tiểu thuyết không thay đổi hệ thống sinh hóa của chúng ta. Chúng có thể làm nó giật mình trong một khoảnh khắc thoáng qua, nhưng nó sẽ sớm trở lại điểm đã định của nó.

Làm thế nào điều này có thể cân bằng được với những tìm ra về tâm lý và xã hội học nêu trên, lấy thí dụ, những người đã lập gia đình thì hạnh phúc hơn so với những người độc thân? Đầu tiên, những tìm ra này là những tương quan – chiều hướng của quan hệ nhân quả có thể là ngược lại với những gì một số nhà nghiên cứu đã giả định. Đúng là người có gia đình hạnh phúc hơn người độc thân và ly dị, nhưng điều đó không nhất thiết có nghĩa rằng hôn nhân là nguyên nhân của hạnh phúc (người ta lấy nhau khiến người ta hạnh phúc). Nó có thể hạnh phúc là nguyên nhân của hôn nhân (người ta hạnh phúc nên người ta lấy nhau). Hay đúng hơn, đó là những serotonin, dopamine và oxytocin mang lại và duy trì một hôn nhân. Những người được sinh ra với một sinh hóa vui vẻ, nói chung là hạnh phúc và hài lòng. Những người như vậy là những người vợ hoặc chồng nhiều lôi cuốn hấp dẫn hơn, và do đó họ có một cơ hội lớn hơn trong việc kết hôn. Họ cũng ít có khả năng ly dị, vì là dễ dàng hơn để sống với một người bạn đời hạnh phúc và hài lòng, hơn là với một người luôn chán nản và bất mãn. Hệ quả dẫn đến, đúng là người có gia đình thì hạnh phúc hơn so với những người độc thân, nhưng một phụ nữ độc thân dễ bị u sầu vì tư chất sinh hóa của cô, sẽ không nhất thiết trở nên hạnh phúc hơn, dấu cô ấy nếu có chăn gối với một người chồng.

Thêm nữa, hầu hết những nhà sinh học không là những người cuồng tín. Họ chủ trương rằng hạnh phúc được xác định chủ yếu bởi sinh hóa, nhưng họ đồng ý rằng những yếu tố tâm lý và xã hội cũng có chỗ đứng của chúng. Hệ thống điều hòa không khí tinh thần của chúng ta có một vài tự do để di chuyển trong biên giới được xác định trước. Nó gần như không thể vượt quá những giới hạn cảm xúc mức cao nhất và thấp nhất, nhưng hôn nhân và ly dị có thể có một tác động trong lĩnh vực giữa hai cực. Một ai đó sinh ra với một mức hạnh phúc trung bình số 5 sẽ không bao giờ nhảy lên sung sướng hoang dại trên đường phố. Tuy nhiên, một hôn nhân tốt đẹp ắt cho phép cô thỉnh thoảng hưởng mức hạnh phúc số 7, và tránh được những tuyệt vọng bất hạnh mức số 3.

Nếu chúng ta chấp nhận con đường sinh học tiến đến gần hạnh phúc, sau đó lịch sử hóa ra là có tầm quan trọng thứ yếu, vì hầu hết những sự kiện lịch sử đã không có tác động nào trên những hệ thống sinh hóa của chúng ta. Lịch sử có thể thay đổi những kích thích bên ngoài, gây cho serotonin được tiết ra, nhưng nó không làm thay đổi kết quả nồng độ serotonin, và do đó nó không thể làm cho người ta hạnh phúc hơn.

So sánh một người nhà nông thời Trung cổ Pháp với một nhân viên nhà băng

hiện đại ở Paris. Người nông dân sống trong một lều đất không lò sưởi, nhìn ra chuồng lợn hàng xóm, trong khi nhân viên nhà băng trở về nhà một căn penthouse lộng lẫy với tất cả những tiện nghi kỹ thuật mới nhất, và một cảnh nhìn đại lộ Champs-Elysées. Theo trực giác, chúng ta mong đợi nhân viên nhà băng được hạnh phúc nhiều hơn so với người nông dân. Tuy nhiên, túp lều đắp bùn, penthouse và đại lộ Champs-Elysées không thực sự xác định trạng thái xúc cảm của chúng ta. Serotonin mới xác định. Khi người nhà nông thời Trung cổ hoàn thành việc xây dựng túp lều đất của mình, tế bào thần kinh não của ông tiết ra serotonin, đưa nó lên đến mức X. Khi trong năm 2014, người nhân viên nhà băng trả xong khoản tiền nợ mua nhà cuối cùng cho căn penthouse tuyệt vời của mình, tế bào thần kinh bộ óc tiết ra một số lượng tương tự serotonin, đưa nó lên đến một mức độ tương tự X. Sự kiện căn penthouse thì thoái mái hơn túp lều đất rất nhiều không làm thành khác biệt nào với bộ não,. Điều đáng kể quan trọng duy nhất là hiện nay serotonin ở mức độ X. Do đó, người nhân viên nhà băng sẽ không có một mảy may hạnh phúc nào hơn người vốn là ông tảng cỗ...cố tổ của ông, người nông dân nghèo thời Trung cổ.

Điều này không chỉ đúng trong những đời sống riêng tư, mà cũng còn của những biến cố tập thể vĩ đại. Lấy lấy thí dụ, cuộc Cách mạng Pháp. Những nhà cách mạng đã bận rộn: họ xử tử nhà vua, phân phát đất cho nông dân, tuyên bố những quyền tự do của con người, xóa bỏ đặc quyền của giai cấp quý tộc, và tiến hành chiến tranh chống lại toàn thể châu Âu. Tuy nhiên, không điều nào trong số đó thay đổi yếu tố sinh hóa của người Pháp. Do đó, bất kể tất cả những biến động chính trị, xã hội, tư tưởng và kinh tế do cuộc cách mạng đã mang lại, tác động của nó với hạnh phúc của người dân Pháp là nhỏ. Những người giành được một sinh hóa vui vẻ trong cuộc xổ số di truyền đã hài lòng sướng trước và sau cách mạng đúng như sau. Những người có một sinh hóa ảm đạm đã phàn nàn về Robespierre và Napoleon với cay đắng cũng như trước đó họ đã phàn nàn về Louis XVI và Marie Antoinette.

Nếu vậy, Cách mạng Pháp có gì là tốt? Nếu mọi người không trở nên hạnh phúc hơn được một bất kỳ nào, sau đó tất cả những hỗn loạn, sợ hãi, máu và chiến tranh để làm gì? Những nhà sinh học tất đã không bao giờ xông vào phá nhà tù Bastille. Mọi người nghĩ rằng cuộc cách mạng chính trị này, hay cải cách xã hội kia, sẽ làm cho họ hạnh phúc, nhưng những thủ đoạn tài tình của hệ thống sinh hóa của họ tiếp tục lừa dối họ, lần này tiếp lần sau.

Chỉ có một phát triển lịch sử có ý nghĩa quan trọng thực sự. Ngày nay, khi chúng ta cuối cùng nhận ra rằng những chìa khóa cho hạnh phúc nằm trong tay hệ thống sinh hóa của chúng ta, chúng ta có thể ngăn chặn lãng phí thời gian của chúng ta về những thể chế chính trị và những cải cách xã hội, những bạo động lật đổ chính quyền, và những ý thức hệ, nhưng thay vào đó, tập

trung vào một điều duy nhất có thể làm cho chúng ta thật sự hạnh phúc: xoay chuyển kiểm soát khéo léo hệ thống sinh hóa của chúng ta. Nếu chúng ta đầu tư hàng tỉ đôla trong tìm hiểu cấu trúc hóa học trong não của chúng ta, và phát triển những phương pháp điều trị thích hợp, chúng ta có thể làm cho mọi người hạnh phúc hơn nhiều so với trước đây, mà không cần bất kỳ nào của những cuộc cách mạng. Prozac, lấy thí dụ, không thay đổi chế độ, nhưng bằng cách tăng mức độ serotonin, nó nâng con người thoát khỏi bệnh trầm cảm của họ.

Không gì nắm bắt luận chứng sinh học tốt hơn khẩu hiệu New Age nổi tiếng: ‘Hạnh phúc Bắt đầu Bên Trong’. Tiền bạc, địa vị xã hội, giải phẫu thẩm mỹ, nhà đẹp, quyền cao chức trọng – không gì trong số này sẽ mang lại hạnh phúc cho bạn. Hạnh phúc kéo dài chỉ đến từ những hóa chất serotonin, dopamine và oxytocin.[6]

Trong cuốn truyện, về một xã hội không tưởng hoàn toàn xấu, *Brave New World* của Aldous Huxley,[7] xuất bản năm 1932, khi cuộc *Suy Thoái lớn Kinh tế* lên đến mức cao nhất ở các nước Âu Mỹ [8], hạnh phúc là giá trị tối cao, và những loại thuốc tâm thần thay thế cho cảnh sát và lá phiếu như nền tảng của chính trị. Mỗi ngày, mỗi người dùng một liều ‘soma’, một loại thuốc tổng hợp, làm cho mọi người hạnh phúc nhưng không gây tổn hại đến sức sản suất và hiệu năng của họ. Nhà nước Thế giới cai trị toàn thế giới, không bao giờ bị những chiến tranh, cách mạng, đình công hay biểu tình đe dọa, vì tất cả mọi người đều cực kỳ hài lòng với những điều kiện hiện tại của họ, dù chúng có thể là bất cứ gì. Viễn tưởng của Huxley về tương lai thì còn đáng lo âu hơn *Nineteen Eighty-Four* của George Orwell. Thế giới của Huxley có vẻ quái dị với hầu hết người đọc, nhưng thật khó để giải thích tại sao. Tất cả mọi người lúc nào cũng hạnh phúc – chuyện đó có gì có thể là sai? [9]

Ý nghĩa của Đời sống

Thế giới chao đảo đáng ngại của Huxley dựa trên giả định sinh lý học rằng hạnh phúc thì bằng với niềm vui. Để là hạnh phúc thì không hơn không kém chỉ là kinh nghiệm những cảm giác dễ chịu từ cơ thể. Kể từ khi hệ sinh hóa của chúng ta giới hạn số lượng và thời gian của những cảm giác này, cách duy nhất để làm cho mọi người có kinh nghiệm về một mức độ cao của hạnh phúc trong một quãng dài của thời gian là để khéo léo điều khiển hệ thống sinh hóa của họ.

Nhưng định nghĩa đó về hạnh phúc đã có một số học giả thách thức. Trong một nghiên cứu nổi tiếng, Daniel Kahneman, người đoạt giải Nobel về kinh tế, yêu cầu mọi người kể lại một ngày làm việc điển hình, qua từng quãng thời gian một, và thẩm định xem họ thích hay không thích, mỗi giây phút như thế nào. Ông tìm ra những gì dường như là một nghịch lý trong hầu hết quan điểm của mọi người về đời sống của họ. Lấy thí dụ công việc liên quan đến nuôi con. Kahneman thấy rằng khi đếm những khoảnh khắc vui thích, và những khoảnh khắc nhọc nhăn, nuôi dạy một đứa con nên khôn lớn, hóa ra lại là một việc khá khó chịu. Nó gồm phần lớn là những việc như thay tã, rửa bát và đối phó với những cơn giận trẻ con đột ngột không đâu, vốn không ai thích làm. Thế nhưng, hầu hết những cha mẹ đều tuyên bố rằng con cái của họ là nguồn hạnh phúc chính của họ. Có phải nó có nghĩa rằng mọi người không thực sự biết những gì là tốt cho chính họ?

Đó là một chọn lựa tùy ý. Một chọn lựa khác là những kết quả nghiên cứu chứng tỏ rằng hạnh phúc không là sự thặng dư của dễ chịu thoải mái lấn tràn qua những giây phút khó chịu không thoải mái. Đúng hơn, hạnh phúc gồm trong nhìn đời sống một người trong toàn bộ của nó như có ý nghĩa và có giá trị quan trọng. Có một thành phần nhận thức và đạo đức quan trọng với hạnh phúc. Những giá trị của chúng ta làm nên tất cả sự khác biệt, cho dù chúng ta thấy chính mình như “những nô lệ khốn khổ của một nhà độc tài trẻ con”, hoặc như “yêu thương nuôi dưỡng một sự sống mới”. [10] Như Nietzsche đã viết, nếu bạn có một lý do để sống, bạn có thể chịu đựng hầu như bất cứ thế nào. [11] Một đời sống có ý nghĩa có thể cực kỳ thỏa mãn ngay cả giữa những khó khăn, trong khi đó một cuộc sống vô nghĩa là một thử thách khủng khiếp bất kể nó là thoải mái ra sao.

Mặc dù mọi người trong tất cả những văn hóa và thời đại đều cảm thấy cùng một loại gồm những lạc thú và đau đớn, ý nghĩa họ đã gán cho những kinh nghiệm của họ có thể đã khác biệt rất rộng rãi. Nếu vậy, lịch sử của hạnh phúc có thể chao đảo hỗn loạn hết sức nhiều hơn những nhà sinh học tưởng tượng. Đó là một kết luận vốn không nhất thiết ưa chuộng sự tân tiến hiện đại.

Đánh giá cuộc sống từng phút, người thời Trung cổ chắc chắn đã có nó thô bạo. Tuy nhiên, nếu họ tin vào hứa hẹn của hạnh phúc vĩnh cửu trong thế giới bên kia, họ có thể cũng đã xem cuộc sống của họ như có nhiều ý nghĩa hơn và đáng giá hơn những người thế tục hiện đại, những người trong một thời gian dài có thể mong đợi không gì nhưng sự lãng quên hoàn toàn và vô nghĩa. Khi được hỏi “Bạn có hài lòng với cuộc sống của bạn như một toàn thể?”, những người thời Trung cổ có thể đã ghi điểm khá cao trong một bảng câu hỏi về hạnh phúc chủ quan.

Vì vậy, tổ tiên chúng ta thời Trung cổ đã được hạnh phúc, vì họ tìm thấy ý nghĩa cuộc sống trong những ảo tưởng tập thể về thế giới bên kia? Vâng. Miễn là chừng nào không ai chọc thủng những hoang tưởng của họ, tại sao họ lại không nêu thế? Theo như chúng ta có thể nói, từ một quan điểm thuần túy khoa học, đời sống của con người hoàn toàn không có ý nghĩa. Con người là kết quả của những quá trình tiến hóa mù loà, hoạt động mà không có mục tiêu hay cứu cánh. Những hành động của chúng ta không là phần của một vài kế hoạch vũ trụ thần linh nào đó, và nếu như sáng mai, hành tinh quả Đất này nổ tung, vũ trụ tất có thể sẽ tiếp tục công việc của nó như thường lệ. Theo như chúng ta có thể nói vào thời điểm này, những gì chủ quan con người sẽ hoàn toàn không được nhớ tiếc. Do đó, bất kỳ ý nghĩa nào mà mọi người gán cho cuộc sống của họ chỉ là một ảo tưởng. Những ý nghĩa dựa vào sự hiện hữu của thế giới bên kia, sau cái chết, những người Trung cổ tìm thấy qua cuộc sống của họ, đã không lừa dối họ gì nhiều hơn những ý nghĩa vốn những người theo chủ nghĩa nhân bản, chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa tư bản, trong thời hiện đại tìm thấy. Nhà khoa học nói rằng cuộc sống của bà có ý nghĩa vì bà làm tăng kho tri thức của con người, người lính tuyên bố rằng cuộc sống của mình có ý nghĩa vì ông đã chiến đấu để bảo vệ quê hương mình, và những doanh nhân, người tìm thấy ý nghĩa trong việc xây dựng một công ty mới, cũng không kém phần hoang tưởng hơn những tương đương của họ thời Trung cổ đã tìm thấy ý nghĩa trong việc đọc kinh, đi theo một thập tự chinh, hoặc xây dựng một nhà thờ mới.

Như thế, có lẽ hạnh phúc là sự diễn ra đồng thời cùng nhịp chung mức độ những ảo tưởng cá nhân của một người về ý nghĩa với những ảo tưởng hiện hành của tập thể. Miễn là chừng nào câu chuyện kể cá nhân của tôi thì phù hợp với câu chuyện của những người xung quanh tôi, tôi có thể thuyết phục bản thân mình rằng đời sống của tôi có ý nghĩa, và tìm thấy hạnh phúc trong tin tưởng chắc chắn đó.



Đây là một kết luận khá buồn. Có phải hạnh phúc thực sự tuỳ thuộc vào tự-ảo tưởng?

Hãy tự biết mình

Nếu hạnh phúc dựa trên những cảm xúc cảm thoải mái dễ chịu, sau đó để được hạnh phúc hơn, chúng ta cần phải chế tạo xây dựng lại hệ thống sinh hóa của chúng ta. Nếu hạnh phúc dựa trên cảm nhận rằng đời sống có ý nghĩa, sau đó để được hạnh phúc hơn, chúng ta cần phải đánh lừa bản thân chúng ta một cách hiệu quả hơn. Có một lựa chọn thứ ba không?

Cả hai quan điểm trên đây cùng chia sẻ giả định rằng hạnh phúc là một loại nào đó của cảm xúc chủ quan (về một trong hai, hoặc niềm vui hoặc ý nghĩa), và rằng để phán đoán hạnh phúc của người ta, tất cả những gì chúng ta cần làm là hỏi họ xem họ cảm thấy thế nào. Đối với nhiều người chúng ta, điều đó xem thường có vẻ hợp lý vì tôn giáo chi phối của thời đại chúng ta là chủ nghĩa tự do. Chủ nghĩa tự do thần thánh hóa những cảm xúc chủ quan của những cá nhân. Nó xem những cảm xúc này như nguồn gốc tối cao của thẩm quyền. Điều gì là thiện và điều gì là ác, những gì là đẹp và những gì là xấu, những gì nên và những gì không nên, tất cả đều được quyết định bởi những gì cảm thấy trong mỗi chúng ta.

Tự do chính trị dựa trên ý tưởng rằng những người bỏ phiếu hiểu biết nhất, và không cần thiết cho “Ông Anh Lớn” để bảo cho chúng ta biết những gì thì tốt cho chúng ta. Tự do kinh tế dựa trên ý tưởng rằng khách hàng thì luôn luôn đúng. Nghệ thuật tự do tuyên bố rằng cái đẹp nằm trong mắt của kẻ nhìn. Những sinh viên trong những trường học theo lý tưởng giáo dục con người tự do, thấp đến cao, đều được dạy để tự suy nghĩ cho bản thân họ. Những quảng cáo thúc giục chúng ta “Hãy chỉ làm nó đi!” Những phim hành động, sân khấu kịch nghệ, kịch ảnh mũi mẫn về sinh hoạt của nhóm nhân vật, những tiểu thuyết kể những chuyện bịa đặt, và những bài hát pop đánh vào tâm lý nhất thời, tất cả đều nhồi sọ chúng ta liên tục: “Hãy thành thật với chính mình”, “Hãy lắng nghe chính mình”, “hãy theo trái tim của bạn.” Jean-Jacques Rousseau đã nêu quan điểm này thành cổ điển nhất: “Những gì tôi cảm thấy là tốt – thì tốt. Những gì tôi cảm thấy là xấu – thì xấu.”

Những người đã được nuôi dưỡng từ thơ ấu trên một tập hợp những thức ăn uống thông thường là những khẩu hiệu như vậy, đều dễ nghiêng sang tin rằng hạnh phúc là một cảm xúc chủ quan, và mỗi cá nhân là người hiểu biết nhất về câu hỏi liệu người ấy thì hạnh phúc hay đau khổ. Thế nhưng, quan điểm này chỉ độc nhất có trong chủ nghĩa tự do. Hầu hết những tôn giáo và những hệ tư tưởng, qua suốt lịch sử đều nói rõ ràng rằng có những thước đo khách quan cho sự tốt lành và đẹp đẽ, và cho những sự việc nên như thế nào. Họ đã nghỉ ngơi trước những cảm xúc và sở thích của con người bình thường. Tại lối vào đền thờ Apollo ở Delphi, khách hành hương đã được chào đón với những

dòng chữ: “hãy tự biết mình”. H Amanda ý là những người trung bình thông thường là không biết gì về tự ngã đích thực của mình, và do đó có nhiều phần xảy ra là không biết gì về hạnh phúc đích thực. Freud có lẽ sẽ đồng tình. [12]

Và cũng đã như vậy, những nhà gót-học đạo Kitô. Thánh chiên Paul và Augustine biết rất rõ, rằng nếu bạn hỏi mọi người về nó, hầu hết trong số họ thích làm tình với nhau hơn cầu nguyện với Gót. Có phải điều đó chứng minh rằng quan hệ tình dục là chìa khóa cho hạnh phúc? Không, theo như Paul và Augustine. Nó chỉ chứng minh rằng loài người trong bản chất là “tội lỗi”, và rằng mọi người có thể dễ dàng bị Satan quyến rũ. Từ một quan điểm Kitô, đại đa số người ta, nhiều hay ít, đều trong cùng một hoàn cảnh tương tự như người nghiện *heroin*. Hãy tưởng tượng rằng một nhà tâm lý học bắt tay vào một nghiên cứu về hạnh phúc giữa những người dùng thuốc ma túy. Ông thăm dò, hỏi ý kiến họ, và tìm thấy rằng họ tuyên bố, từng người một trong đám họ, rằng họ chỉ hạnh phúc sau khi được chích thuốc. Nhà tâm lý học có lẽ xuất bản một bài báo tuyên bố rằng heroin là chìa khóa cho hạnh phúc hay không?

Ý tưởng cho rằng những cảm xúc đều không thể tin cậy được, không giới hạn chỉ với đạo Kitô. Ít nhất là khi nói đến giá trị của cảm xúc, ngay cả Darwin và Dawkins có thể tìm thấy điểm chung với những thánh chiên Paul và Augustine. Theo thuyết *gene vị kỷ* [13], chọn lọc tự nhiên làm cho mọi người, như những sinh vật khác, chọn những gì là tốt cho sự sinh sản của những gene của họ, ngay cả nếu nó có hại cho họ như những cá nhân. Hầu hết phái nam dành cuộc sống của họ làm việc cực nhọc, lo lắng, cạnh tranh và chiến đấu, thay vì vui hưởng cực lạc an bình, vì DNA của họ thao túng họ cho những mục đích vị kỷ của riêng chúng. Giống như Satan, DNA sử dụng những lạc thú nhất thời để cám dỗ người ta và đặt họ dưới sức mạnh của nó.

Hầu hết những tôn giáo và triết lý do đó đã có một lối tiếp cận rất khác biệt với hạnh phúc so với tiếp cận của chủ nghĩa tự do. [14] Vị trí của đạo Phật thì đặc biệt thích thú đáng chú ý. Trong đạo Phật, Phật học đã giao cho câu hỏi về hạnh phúc nhiều quan trọng, có lẽ hơn bất cứ một tín ngưỡng (hay triết lý) nào khác của con người. Trong hơn 2.500 năm, những người theo đạo Phật đã nghiên cứu một cách hệ thống về yếu tính và nguyên nhân của hạnh phúc, đó là tại sao có sự quan tâm ngày càng tăng trong cộng đồng khoa học về cả hai : triết học của họ và thực hành thiền định của họ. [15]

Phật học cùng chia sẻ một sự thấu hiểu sâu xa bên trong sự vật, cơ bản của tiếp cận sinh học với hạnh phúc, mà cụ thể là hạnh phúc là kết quả từ những tiến trình xảy ra bên trong cơ thể của một người, và không từ những sự kiện trong thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, bắt đầu từ cùng một thấu hiểu sâu xa bên trong sự vật, Phật học đạt đến những kết luận rất khác biệt.

Theo Phật học, hầu hết mọi người nhận biết hạnh phúc với những cảm xúc

thích thú dễ chịu, trong khi nhận biết đau khổ với những cảm xúc khó chịu. Do đó người ta thường gán tầm quan trọng to lớn cho những gì họ cảm thấy, thèm muốn có thêm kinh nghiệm và thêm nhiều hơn nữa những niềm vui, trong khi tránh đau đớn. Bất cứ điều gì chúng ta làm trong suốt cuộc đời của chúng ta, cho dù gãi chân chúng ta, hơi bồn chồn thấp thỏm trên ghế ngồi, hoặc chiến đấu trong những trận chiến toàn thế giới, chúng ta chỉ đang cố gắng để có được những cảm xúc dễ chịu.

Vấn đề, theo như Phật học, đó là những cảm xúc của chúng ta chỉ không gì hơn những rung động thoáng qua, thay đổi từng thời điểm, giống như những con sóng đại dương. Nếu cách đây năm phút tôi cảm thấy vui vẻ và có mục đích, bây giờ những cảm xúc đã mất hết, và tôi cũng có thể cảm thấy buồn và chán nản. Vì vậy, nếu tôi muốn trải nghiệm những cảm xúc dễ chịu, tôi phải liên tục đuổi theo chúng, trong khi đây đi những cảm xúc khó chịu. Ngay cả nếu tôi thành công, tôi ngay lập tức phải bắt đầu lại từ đầu, mà không bao giờ nhận được bất kỳ phần thưởng lâu dài cho những phiền hà rắc rối của tôi.

Có gì quá quan trọng thế để chỉ nhận được những giải thưởng phù du như vậy? Tại sao phải vùng vẫy rất cực nhọc để đạt được một gì đó vốn biến mất hầu như ngay khi nó phát sinh? Theo Phật học, gốc rễ của đau khổ không phải là cảm giác của đau đớn, cũng không của buồn thương, cũng không ngay cả của sự vô nghĩa. Đúng hơn, gốc thực của sự đau khổ là sự không bao giờ kết thúc này, và sự theo đuổi vô nghĩa của những cảm xúc phù du ngắn ngủi, vốn là nguyên nhân khiến chúng ta ở trong một trạng thái liên tục của căng thẳng, bồn chồn và không bằng lòng. Do việc theo đuổi này, tâm thức không bao giờ hài lòng. Ngay cả khi trải qua vui sướng, nó vẫn không hài lòng, vì nó sợ cảm xúc này có thể biến mất nhanh chóng, và khao khát rằng cảm xúc này sẽ ở lại và tăng lên.

Những người được giải thoát khỏi đau khổ không phải khi họ trải nghiệm niềm vui thoáng qua này hay niềm vui thoáng qua kia, nhưng đúng hơn khi họ hiểu được bản chất vô thường của tất cả những cảm xúc của họ, và ngưng thèm khát chúng. Đây là mục đích của những thực hành thiền định Phật học. Trong thiền định, bạn thường được thừa nhận là phải quan sát chặt chẽ não thức và cơ thể của bạn, chứng kiến sự sanh diệt không ngừng của tất cả những cảm xúc của bạn, và nhận ra là điều vô nghĩa biết chừng nào, nếu cứ theo đuổi chúng. Khi sự theo đuổi dừng lại, tâm thức (hay tinh thần) trở nên rất thoái mái, trong sáng và hài lòng. Tất cả những loại cảm xúc tiếp tục chu kỳ sanh và diệt – vui, giận dữ, buồn chán, thèm muốn – nhưng một khi bạn ngừng khao khát những xúc cảm đặc biệt, bạn có thể chấp nhận chúng đúng cho những gì chúng là. Bạn sống trong giây phút hiện tại thay vì mơ tưởng về những gì đã có thể là.



Kết quả là một sự thanh thản hết sức sâu xa, khiến những ai chỉ biết phí đời họ trong điên cuồng theo đuổi những cảm xúc dễ chịu, khó có thể tưởng tượng được nó. Nó giống như một người đứng hàng chục năm trên bờ biển, giơ hai tay ôm lấy một số những con sóng ‘tốt’, cố gắng ngăn chúng dừng tan rã, trong khi xô đẩy những con sóng ‘xấu’, ngăn chúng dừng đến gần ông ta. Ngày tiếp ngày, con người vẫn đứng trên bãi biển, tự đẩy mình điên dại với thực tập không kết quả này. Cuối cùng, con người ngồi xuống trên cát (ướt mặn nước mắt khổ đau của nhân loại), và chỉ để những con sóng đến rồi đi, như chúng tự nhiên. An bình xiết bao!

Ý tưởng này rất xa lạ với văn hóa tự do hiện đại [16], nên khi phong trào New Age phương Tây [17] gặp được những nhận thức sâu xa của đạo Phật, họ chuyển dịch chúng thành những thuật ngữ tự do, do đó xoay ngược đầu của chúng. Những nhóm New Age thường xuyên tranh luận: “Hạnh phúc không tuỳ thuộc vào những điều kiện bên ngoài. Nó chỉ tuỳ thuộc vào những gì chúng ta cảm thấy bên trong. Mọi người nên ngừng theo đuổi những thành tựu bên ngoài như sự giàu có và địa vị, thay vì kết nối với những cảm xúc bên trong của họ”. Hoặc ngắn gọn hơn, “Hạnh phúc Bắt đầu Bên Trong”. Đây chính xác là những gì những nhà sinh học biện luận, nhưng ngược lại, ít hay nhiều hơn, với những gì mà đức Phật đã nói.

Đức Phật đồng ý với sinh học hiện đại và những phong trào New Age rằng hạnh phúc là độc lập với những điều kiện bên ngoài. Tuy nhiên, nhận thức quan trọng hơn và sâu xa hơn nhiều của ngài là hạnh phúc thật sự cũng còn độc lập với những cảm xúc bên trong của chúng ta. Thật vậy, càng nhiều ý nghĩa quan trọng hơn, nếu chúng ta gán cho cho những cảm xúc của chúng ta, chúng ta càng thèm khát chúng, và chúng ta càng đau khổ. Đề nghị của đức Phật đã là để ngưng lại, không chỉ thôi dừng theo đuổi những thành tựu bên ngoài, mà cũng còn thôi không theo đuổi những cảm xúc bên trong.

Tóm lại, những bảng câu hỏi thăm dò hạnh phúc chủ quan liên kết hạnh phúc của chúng ta với những cảm xúc chủ quan của chúng ta, và cũng nhận dạng việc theo đuổi hạnh phúc với sự theo đuổi những trạng thái tình cảm xúc động đặc biệt. Ngược lại, đối với nhiều triết lý và tôn giáo truyền thống, thí dụ như đạo Phật, chìa khóa cho hạnh phúc là biết sự thật về chính mình – để hiểu

mình thực sự là ai, hay là gì. Hầu hết mọi người sai lầm tự nhận dạng mình với những cảm xúc, suy nghĩ, những thích và không thích của họ. Khi họ cảm thấy tức giận, họ nghĩ rằng, “Tôi đang tức giận. Đây là sự tức giận của tôi.” Hệ quả là họ dành trọn cuộc đời họ để tránh né một số loại cảm xúc nào đó, và theo đuổi những loại cảm xúc nào đó khác. Họ không bao giờ nhận ra rằng họ không phải là những cảm xúc của họ, và rằng không ngừng theo đuổi những cảm xúc đặc biệt chỉ khiến họ bị vướng bãy và chịu giam giữ mãi trong khốn khổ.

Nếu đúng như vậy, sau đó toàn bộ sự hiểu biết của chúng ta về lịch sử của hạnh phúc có thể đã bị lạc hướng. Có lẽ không phải là điều quá quan trọng cho dù nếu kỳ vọng của người ta có được đáp ứng hay không, và nếu họ có nhận hưởng được những cảm xúc dễ chịu hay không. Câu hỏi chính là liệu mọi người có biết sự thật về bản thân mình. Chúng ta có bằng chứng nào rằng con người ngày nay hiểu sự thật này tốt được một chút nào hơn nếu so với những người kiểm ăn băng săn bắn hái lượm thời cổ, hay những nhà nông thời Trung cổ?

Những học giả đã bắt đầu nghiên cứu về lịch sử của hạnh phúc chỉ một vài năm trước đây, và chúng ta vẫn đang xây dựng những giả thuyết ban đầu, và tìm kiếm những phương pháp nghiên cứu thích hợp. Nó còn quá sớm để áp dụng những kết luận cứng nhắc và kết thúc một tranh luận hầu như chưa bắt đầu. Điều quan trọng là phải hiểu biết càng nhiều cách tiếp cận khác biệt càng tốt, và để đặt những câu hỏi đúng.

Hầu hết những sách lịch sử tập trung vào những ý tưởng của những nhà tư tưởng vĩ đại, dũng cảm của những chiến binh, từ thiện của những thánh chiên, và sáng tạo của những nghệ sĩ. Chúng có nhiều để kể về sự đan dệt chằng chịt phức tạp và sự giải thích qua nghiên cứu tháo gỡ để làm sáng tỏ về những cấu trúc xã hội, về thăng trầm của những đế quốc, về khám phá và lan truyền của kỹ thuật. Tuy nhiên, chúng không nói gì về tất cả điều này ảnh hưởng thế nào đến hạnh phúc và đau khổ của những cá nhân. Đây là khiếm khuyết lớn nhất trong sự hiểu biết của chúng ta về lịch sử. Chúng ta tốt hơn hãy lấp đầy khoảng trống đó.

20 - Sự Chấm dứt của Homo Sapiens

Quyển sách này đã bắt đầu bằng sự trình bày lịch sử như giai đoạn tiếp theo trong một chuỗi liên tục từ vật lý, đến hóa học, đến sinh học. *Sapiens* là đối tượng của cùng những lực vật lý, những phản ứng hóa học và những tiến trình chọn lọc tự nhiên vốn chi phối tất cả sinh vật. Chọn lọc tự nhiên có thể đã từng đem cho *Homo Sapiens* một trường gồm những điều kiện cạnh tranh lớn rộng hơn nhiều so với nó đã đem cho bất kỳ loài sinh vật nào khác, nhưng trường cạnh tranh với những điều kiện vẫn có những ranh giới của nó. Kết luận ngầm chứa đã là, bất kể những gì đã xảy ra với những nỗ lực và những thành tích nào của họ, *Sapiens* đã không có khả năng phá vỡ để thoát ra khỏi những giới hạn sinh học đã ấn định cho họ.

Nhưng ở buổi bình minh của thế kỷ XXI, điều này không còn đúng nữa: *Homo Sapiens* đang vượt những giới hạn đó. Nó bây giờ đang bắt đầu phá vỡ những quy luật của chọn lọc tự nhiên, thay thế chúng bằng những quy luật của thiết kế thông minh.

Trong gần 4 tỉ năm, mọi sinh vật trên hành tinh này đã tiến hoá, đều là đối tượng của chọn lọc tự nhiên. Không sinh vật nào, ngay cả dấu chỉ một, đã do một sáng tạo thông minh thiết kế. Những con hươu cao cổ, lấy thí dụ, có cổ chúng dài, nhờ vào sự cạnh tranh giữa những con hươu cao cổ sơ khai, hơn là do một ý tưởng bất chợt nào đó của một hữu thể cực kỳ thông minh. Giống hươu cao cổ có trước, những con có cổ dài, đã lấy được nhiều thức ăn hơn, và hậu quả là đã sinh sản con đàn cháu đống nhiều hơn, so với những con cổ ngắn hơn. Không ai, chắc chắn không phải những con hươu cao cổ, đã nói, “Một cổ dài sẽ khiến những hươu cao cổ có thể nhai lá cao trên những ngọn cây. Chúng ta hãy kéo nó dài thêm”. Cái Đẹp của thuyết Darwin là nó không cần phải giả định có một người thiết kế thông minh, để giải thích tại sao loài hươu cao cổ cuối cùng chúng đều có những cổ dài.

Trong hàng tỉ năm, thiết kế thông minh đã không phải là một điều ngay cả có thể tuỳ chọn, vì không có trí thông minh nào có thể nghĩ tưởng rồi toan tính dựng lập và hoạch định thực hiện với chủ ý hay hướng tới một cứu cánh, hay như vẫn nói vắn tắt, thiết kế được mọi sự vật việc. Những vi sinh vật [1], đến tận khía gần đây, đã là những gì duy nhất cho thấy có sự sống quanh đây, chúng có khả năng làm những kỳ công tuyệt vời. Một vi sinh vật thuộc một loài có thể kết hợp những *code* di truyền từ một loài hoàn toàn khác biệt vào trong tế bào của nó, và do đó có được những khả năng mới, chẳng hạn như khả năng kháng cự những loại thuốc trụ sinh. Tuy nhiên, nhiều nhất như chúng ta biết, những vi sinh vật không có ý thức, không có mục đích trong đời sống, và không có khả năng lập kế hoạch trước.

Đến một giai đoạn, những sinh vật như hươu cao cổ, dolphin, chimpanzee và người Neanderthal đã tiến hóa phát triển ý thức, và có khả năng lập kế hoạch trước. Nhưng ngay cả nếu một Neanderthal mơ tưởng đến những con gà rừng thật béo và lại đi thật chậm, khiến có thể nếu chỉ vung tay là chụp được chúng bất cứ khi nào ông ta đó, ông đã không có cách nào chuyển mơ tưởng đó thành hiện thực. Ông đã phải đi săn những con gà rừng vốn đã vẫn được Tự nhiên chọn lọc.

Vết nứt đầu tiên trong chế độ (chọn lọc tự nhiên) cũ đã xuất hiện khoảng 10.000 năm trước đây, trong cuộc Cách mạng Nông nghiệp. *Sapiens*, người mơ tưởng đến những con gà vừa béo vừa đi chậm, đã tìm ra rằng nếu họ cho những con gà mái béo mỡ đầy thịt, *đi tơ* với những con gà trống đi chậm nhất, một số những gà con của chúng sẽ thành cả hai: vừa béo vừa đi chậm. Nếu bạn chọn đám con cái này cho chúng *đi tơ* với nhau, bạn có thể tạo ra một dòng gà béo và chậm. Đó là một giống gà không có sẵn trong tự nhiên, đã được óc thiết kế thông minh làm nên, không của một gót nào nhưng của một con người.

Tuy nhiên, so với một thần linh toàn năng, *Homo Sapiens* đã có những tài năng thiết kế giới hạn. *Sapiens* có thể sử dụng sự gây giống chọn lọc để đi quanh và đẩy nhanh những tiến trình chọn lọc tự nhiên vốn bình thường đã tác động loài gà, nhưng họ không thể đưa vào những đặc tính hoàn toàn mới vốn không có mặt trong *ao gene* của loài gà hoang. Trong một cách thức, dù không hoàn toàn giống nhau, quan hệ giữa *Homo Sapiens* và loài gà tương tự như nhiều những quan hệ cộng sinh (giữa nhiều loài khác) thường đã nổi lên như thế, từ riêng chúng trong thiên nhiên. *Sapiens* đã tạo những áp lực chọn lọc đặc biệt trên loài gà, khiến những con béo và chậm sinh sôi nảy nở đông đảo, cũng giống đúng như những con ong thụ phấn tìm chọn hoa, khiến cho những hoa màu sắc tươi sáng tăng số lượng đông đảo.

Ngày nay, chế độ chọn lọc tự nhiên, đã 4 tỉ năm, đang đối mặt với một thách thức hoàn toàn khác biệt. Trong những phòng thí nghiệm khắp thế giới, những nhà khoa học đang thiết kế và công nghệ những sinh vật sống. Họ phá vỡ những luật của chọn lọc tự nhiên mà không bị trùng phạt, không bị kiểm chế, ngay cả bởi những đặc tính nguyên thuỷ của một sinh vật. Eduardo Kac, một nghệ sĩ-sinh học người Brazil, năm 2000, đã quyết định sáng tạo một tác phẩm nghệ thuật mới: một con thỏ lông trắng nhưng thành xanh dưới ánh sáng fluorescent [2]. Kac đã liên lạc với một phòng thí nghiệm ở Pháp và đề nghị trả một khoản tiền để phòng thí nghiệm này dùng kỹ thuật sinh học “chế tạo” một chú thỏ có thể tỏa sáng, theo như những yêu cầu của ông. Những nhà khoa học Pháp đã lấy phôi của một con thỏ trắng không có gì đặc biệt, cấy vào DNA của nó một gene lấy từ một con *fluorescent jellyfish*, con sứa biển tỏa sáng màu xanh lá cây, trong bóng tối, và voilà ! Một con thỏ

fluorescent màu xanh lá cây, cho *le monsieur*. Kac đặt tên con thỏ là Alba.

Không thể nào giải thích được sự hiện hữu của Alba nếu dùng những qui luật của chọn lọc tự nhiên. “Cô” thỏ này là sản phẩm của sự thiết kế thông minh. Cô cũng là một dấu hiệu báo trước những gì sắp đến. Nếu tiềm năng trong sự kiện con thỏ Alba có những ý nghĩa được nhận ra đầy đủ – và nếu loài người trong khi đó không tự tiêu huỷ – Cách mạng Khoa học có lẽ đã có thể chứng minh chính nó lớn hơn nhiều so với chỉ đơn thuần một cuộc cách mạng lịch sử. Nó có thể thành ra là cuộc cách mạng *sinh học* quan trọng nhất, kể từ khi sự sống xuất hiện trên quả đất. Sau 4 tỉ năm của chọn lọc tự nhiên, Alba đứng ở bình minh của một kỷ nguyên vũ trụ mới, trong đó sự sống sẽ được sự thiết kế thông minh cai trị. Nếu điều này xảy ra, toàn bộ lịch sử loài người cho đến điểm đó, với cái nhìn quay ngược thời gian, có thể được giải thích lại, như một tiến trình của sự thử nghiệm và thực tập vốn đã cách mạng hóa trò chơi của đời sống. Một tiến trình như thế cần được hiểu từ một viễn cảnh vũ trụ của hàng tỉ năm, chứ không phải từ một viễn cảnh nhân loại của hàng nghìn năm.

Những nhà sinh học trên thế giới bị ngăn chặn trong trận chiến với phong trào Thiết kế-Thông minh, vốn phản đối sự giảng dạy thuyết tiến hóa của Darwin trong trường học, và tuyên bố rằng sự phức tạp trong thế giới sinh vật “chứng tỏ” rằng phải có một người sáng tạo, người nghĩ ra trước tất cả những chi tiết sinh học. Những nhà sinh vật học là đúng khi giải thích về quá khứ, nhưng những người ủng hộ thuyết thiết kế thông minh, trái trêu thay, có thể là đúng về tương lai.

Ở thời điểm đang viết những dòng này, sự thay thế cho chọn lọc tự nhiên bằng thiết kế thông minh có thể xảy ra trong một của ba cách bất kỳ sau: qua kỹ thuật sinh học, qua kỹ thuật cyborg (cyborg là những hữu thể vốn kết hợp những bộ phận hữu cơ với không hữu cơ) hay bằng công nghệ về sự sống vô cơ. [3]

Của Chuột và Người

Kỹ thuật sinh học là sự can thiệp có chủ ý của con người trên bình độ sinh học (lấy thí dụ như cấy một gene) với mục đích sửa đổi hình dạng, khả năng, nhu cầu hay mong muốn của một sinh vật, ngõ hầu thực hiện một ý tưởng văn hóa có trước, chẳng hạn như những chọn lọc yêu thích trong nghệ thuật của Eduardo Kac.

Tự bản thân nó, không có gì mới về kỹ thuật sinh học. Người ta đã sử dụng nó trong hàng nghìn năm để định lại hình dạng cho bản thân và cho những sinh vật khác. Một thí dụ đơn giản là thiến. Con người đã thiến những con bò đực, trong khoảng 10.000 năm, để tạo ra những con bò nhà. Bò nhà ít hung hăng, và do đó dễ huấn luyện hơn để kéo cày [4]. Con người cũng thiến những nam thanh niên của mình, để tạo ra những ca sĩ soprano với giọng hát mê hoặc, và những thái giám, người có thể an toàn tin cậy được trong việc trông coi hậu cung, phục dịch những cung tần của những sultan.

Nhưng những tiến bộ gần đây trong sự hiểu biết của chúng ta về cách những sinh vật hoạt động thế nào, xuông đến mức độ tế bào và nguyên tử, đã mở ra những khả năng không thể tưởng tượng trước đây. Lấy một thí dụ, ngày nay chúng ta có thể không chỉ đơn thuần thiến một người nam, nhưng cũng thay đổi phái tính của người ấy, qua giải phẫu và những phương pháp điều trị hormone. Nhưng đó không phải là tất cả. Hãy xem xét sự ngạc nhiên, phẫn nộ và kinh ngạc đã xảy ra sau khi, vào năm 1996, khi bức ảnh sau đây xuất hiện trên báo chí và truyền hình:



Hình 46. Một con chuột, trên lưng của nó có một cái tai do những nhà khoa học đã “trồng”, làm bằng những tế bào lấy từ xương sụn bò. Nó là một tiếng vang vọng lạ lùng và ghê sợ của bức tượng người-sư-tử từ hang Stadel. Ba mươi nghìn năm trước, con người đã từng tưởng tượng về việc kết hợp những loài vật khác nhau. Ngày nay, họ thực sự có thể sản xuất những *chimeras* như vậy.

Không, Photoshop đã không dính líu gì vào đây. Đó là một ảnh chụp thực,

không cao sửa, của một con chuột, trên lưng nó những nhà khoa học đã cấy ghép những tế bào lấy từ xương sụn bò. Những nhà khoa học đã có thể kiểm soát sự phát triển của mô tế bào mới, trong trường hợp này định hình dạng nó cho thành một gì đó trông giống như cái tai con người. Tiến trình này có thể sớm cho phép những nhà khoa học để sản xuất những tai nhân tạo, sau đó có thể được cấy vào con người [5].

Kỹ thuật dựa trên sinh học di truyền học thậm chí có thể thực hiện những thần kỳ đáng chú ý hơn nhiều, đó là tại sao nó làm nảy sinh một loạt những vấn đề đạo đức, chính trị và ý thức hệ. Và không chỉ những người ngoan đạo tin-chỉ-một-gót mới phản đối rằng con người không nên chiếm đoạt vai trò của Gót. Nhiều người khẳng định không-tin-có-gót cũng bị sốc không kém, bởi ý tưởng rằng những nhà khoa học đang xỏ chân vào đôi giày của Tự nhiên để bước đi. Những nhà hoạt động bảo vệ quyền sống cho động vật đã lớn tiếng lên án những đau khổ gây ra cho những con vật bị đem thử nghiệm trong những phòng thí nghiệm sử dụng kỹ thuật sinh học di truyền, và những động vật nuôi trong trang trại được công nghệ hoá, hoàn toàn không đếm xỉa gì đến những nhu cầu và mong muốn của chúng. Những nhà hoạt động nhân quyền sợ rằng kỹ thuật di truyền có thể được dùng để tạo ra những siêu nhân, những người sẽ làm chúng ta tất cả còn lại đều thành những nông nô. Nhà tiên tri Jeremiah [6] đã đem cho những thị kiến tận thế *về chẽ độ độc-tài-sinh-học* [7], vốn sẽ *clone* [8] những người lính không biết sợ và những người làm công chỉ biết vâng lời. Xúc động nổi bật hiện hành là có quá nhiều cơ hội đang mở ra quá nhanh chóng, và khả năng sửa đổi gene của chúng ta vượt xa khả năng của chúng ta trong việc sử dụng kỹ năng mới với khôn ngoan và tầm nhìn xa rộng.

Kết quả là hiện nay chúng ta đang sử dụng chỉ là một phần nhỏ những tiềm năng của kỹ thuật di truyền. Hầu hết những sinh vật hiện đang được công nghệ kỹ thuật là những loài có vận động chính trị hành lang yếu kém nhất – thực vật, nấm, bacteria và côn trùng. Lấy thí dụ, dòng E. coli, một bacteria sống cộng sinh trong ruột con người (đã gây những *tít báo* lớn khi nó thoát ra khỏi ruột, và gây những nhiễm trùng chết người), đã được công nghệ theo kỹ thuật biến đổi gene để sản xuất *biofuel* [9]. E. coli và một số loài nấm cũng đã được công nghệ kỹ thuật để sản xuất chất *insulin*, do đó làm giảm chi phí điều trị bệnh tiểu đường[10]. Một gene trích ra từ một loại cá sống ở biển Artic đã được đưa vào loài khoai tây, làm cây khoai này chịu được thời tiết sương-giá hơn. [11]

Một vài động vật lợp có vú cũng đã là đối tượng được áp dụng kỹ thuật di truyền. Mỗi năm ngành kỹ nghệ sữa thiệt hại hàng tỉ đôla vì bệnh *mastitis*, một căn bệnh tấn công vú những con bò sữa. Những nhà khoa học đang thí nghiệm với những con bò được biến đổi gene, sữa của nó có *lysostaphin*, một

chất sinh hóa tấn công những vi khuẩn gây bệnh *mastitis* [12]. Ngành kỹ nghệ thịt lợn, đã thiệt hại vì hàng bán ít đi, do người tiêu thụ lo lắng với những chất béo không lành mạnh trong thịt giăm bông và *bacon*, đã hy vọng cho một dòng, vẫn còn thí nghiệm, của lợn được cấy ghép với chất liệu di truyền từ một con sâu. Những gene mới gây cho những con lợn biến chất axit béo *omega-6* xấu vào thành anh em họ lành mạnh của nó, *omega-3* [13].

Thế hệ tiếp theo của kỹ thuật di truyền sẽ làm những con lợn béo có mỡ tốt, vừa ngon vừa lành mạnh, như trò chơi trẻ con. Những nhà di truyền đã thành công, không chỉ đơn thuần là kéo dài gấp sáu lần tuổi thọ trung bình của loài sâu, nhưng cũng thiết kế những con chuột thiên tài, chúng cho thấy trí nhớ và khả năng học hỏi được cải tiến rất nhiều [14]. Loài *vole*, một loài gặm nhấm, mình nhỏ và đầy đà, con vole giống như con chuột, và hầu hết những giống khác nhau của loài, tạm gọi tiếng Việt, chuột đồng này, là lảng nhăng. Nhưng có một loài chuột đồng, con đực và con cái của chúng tạo quan hệ đực-cái, một vợ một chồng, lâu dài. Những nhà di truyền tuyên bố đã tách biệt được những gene chịu trách nhiệm cho chế độ một vợ một chồng của loài chuột đồng này. Nếu việc bổ sung một gene có thể biến một con chuột đồng thuộc kiểu anh chàng *Don Juan* chuyên lảng nhăng, thành một con chuột làm chồng trung thành và yêu thương, chúng ta thôi không còn xa mẩy với việc có thể ứng dụng kỹ thuật di truyền không chỉ vào những khả năng cá nhân của loài động vật gặm nhấm (và con người), mà còn vào cả những cấu trúc xã hội của chúng? [15]

Sự trở lại của người Neanderthal

Nhưng những nhà di truyền học không chỉ muốn biến đổi những dòng giống đang sống [16]. Họ cũng nhắm đến việc làm sống lại những sinh vật đã tuyệt chủng nữa. Và không chỉ với những dinosaur, như trong *Jurassic Park*. Một nhóm những nhà khoa học Nga, Japan và Korea gần đây đã lập được biểu đồ *genome* của loài mammoths thời cổ, tìm thấy đông lạnh trong băng giá Siberia. Bây giờ họ có kế hoạch để lấy một tế bào trứng đã thụ tinh của một con voi ngày nay, thay thế DNA của voi với một DNA của mammoth đã được tái dựng, và cấy trứng đó vào trong tử cung của một con voi ngày nay. Sau khoảng 22 tháng, họ mong đợi con mammoth khổng lồ đầu tiên sinh ra đời, sau 5000 năm tuyệt chủng. [17]

Nhưng tại sao dừng lại ở loài mammoth? Giáo sư George Church thuộc Đại học Harvard mới đây đề nghị rằng, với sự hoàn thành Dự án Genome Neanderthal [18], chúng ta bây giờ có thể cấy ghép DNA được tái tạo của Neanderthal vào một trứng của *Sapiens*, như thế sau 30.000 năm, tạo sinh được đứa trẻ Neanderthal đầu tiên. Church tuyên bố rằng ông có thể làm công việc đó chỉ tốn một chi phí nhỏ mọn, khoảng 30 triệu đôla. Một số phụ nữ đã tình nguyện phục vụ như những người mang thai hộ, những bà mẹ thế chỗ. [19]

Nhưng chúng ta cần người Neanderthal để làm gì? Một số người cho rằng nếu chúng ta có thể nghiên cứu người Neanderthal sống, chúng ta có thể trả lời một số câu hỏi dai dẳng nhất về nguồn gốc và tính độc đáo của người *Homo Sapiens*. Bằng cách so sánh một não Neanderthal với một não *Homo Sapiens*, và lập bản đồ chiết những chỗ khác biệt cấu trúc của chúng, có lẽ chúng ta có thể xác định được những gì là sự thay đổi sinh học vốn đã tạo nên ý thức như chúng ta kinh nghiệm. Cũng có một lý do đạo đức nữa – có người cho rằng nếu *Homo Sapiens* chịu trách nhiệm về sự tuyệt chủng của Neanderthal, đó là một nghĩa vụ đạo đức để làm họ sống lại. Và nếu có một số Neanderthal sinh sống giữa chúng ta, có thể là có ích. Rất nhiều những nhà kỹ nghệ sẽ vui mừng trả lương thuê một Neanderthal để làm những việc tầm thường của hai *Sapiens*.

Nhưng ngay cả tại sao dừng lại ở những Neanderthal? Tại sao không trở lại bàn vẽ đồ thị tạo dựng của Gót và thiết kế một loài *Sapiens* tốt hơn? Những khả năng, những nhu cầu và những mong muốn của *Homo Sapiens* có một cơ sở gene di truyền, và genome *Sapiens* thì không phức tạp gì nhiều hơn so với của loài vole và loài chuột. (Genome chuột có chứa khoảng 2,5 tỉ nucleobases, bộ gen *Sapiens* khoảng 2,9 tỉ nucleobases – có nghĩa của người chỉ lớn hơn của chuột có 14 phần trăm) [20] . Trong tầm trung bình – có lẽ

trong một vài chục năm – kỹ thuật di truyền học và những hình thức khác của kỹ thuật sinh học có thể cho phép chúng ta thực hiện những thay đổi sâu rộng không chỉ với sinh lý, hệ thống miễn dịch và tuổi thọ của chúng ta, mà cũng còn với những năng lực trí tuệ và tình cảm của chúng ta. Nếu kỹ thuật di truyền có thể tạo ra những con chuột kỳ tài, đầy khả năng và hết sức thông minh, tại sao không những con người kỳ tài? Nếu nó có thể tạo ra chuột đồng chung thuỷ một vợ một chồng, tại sao không con người, được (sửa đổi gene) “gắn nối mạch điện” để trung thành với vợ hay chồng của họ?

Cách mạng Nhận thức đã chuyển *Homo Sapiens* từ một con ape vô vị không đáng kể vào thành người chủ của thế giới, đã không đòi hỏi bất kỳ một thay đổi có thể ghi nhận được nào trong sinh lý học, hay ngay cả trong kích thước và hình dạng bên ngoài của bộ não *Sapiens*. Nhìn từ bên ngoài rõ ràng nó đã gồm không nhiều gì hơn một vài thay đổi nhỏ trong cấu trúc của bộ óc. Có lẽ thêm một sự thay đổi nhỏ nữa cũng có thể đủ để châm lửa cho một cuộc Cách mạng Nhận thức thứ Nhì, tạo ra một loại hoàn toàn mới của ý thức, và biến đổi *Homo Sapiens* vào thành một gì đó hoàn toàn khác biệt.

Đúng, chúng ta vẫn chưa có khả năng săn bén để đạt được điều này, nhưng có vẻ là không có rào cản kỹ thuật không thể vượt nỗi nào để ngăn cản chúng ta với sự sản xuất những siêu nhân, hay những con người có những khả năng siêu việt. Những trở ngại chính là những phản đối về đạo đức và chính trị, chúng đã làm chậm lại sự nghiên cứu về con người. Và bất kể những luận chứng đạo đức có thể thuyết phục được đến đâu đi nữa, điều là khó khăn để thấy chúng có thể kèm giữ những bước tiếp theo trong lâu dài như thế nào, đặc biệt nếu những gì đang bị đe dọa là khả năng kéo dài vô hạn định tuổi thọ của con người, chinh phục những bệnh nan y, và nâng cao và kiện toàn những khả năng nhận thức và cảm xúc của chúng ta.

Điều gì sẽ xảy ra, lấy thí dụ, nếu chúng ta phát triển được một cách chữa trị cho bệnh Alzheimer, và như là một lợi ích đi kèm, nó rõ ràng cũng có thể làm trí nhớ của những người lành mạnh đột ngột tăng vọt tốt hơn vượt bậc? Nếu thế, có bất kỳ một ai nào là người sẽ có khả năng để ngăn chặn sự nghiên cứu liên quan? Và khi cách chữa lành bệnh đã phát triển, có bất kỳ một cơ quan thực thi pháp luật nào có thể giới hạn chữa trị đó chỉ với những bệnh nhân Alzheimer, và ngăn chặn không cho những người khỏe mạnh sử dụng nó để có được trí nhớ thần diệu?

Điều vẫn còn là chưa rõ liệu công nghệ kỹ thuật sinh học thực sự có thể làm sống lại những người Neanderthal hay không, nhưng rất nhiều xác xuất có thể xảy ra là nó sẽ hạ thấp màn (sân khấu trình diễn của) *Homo Sapiens*. Loay hoay mày mò với những gene của chúng ta sẽ không nhất thiết phải giết chết chúng ta. Nhưng chúng ta có thể tẩy máy dọ dẫm với *Homo Sapiens* đến một mức độ mà chúng ta sẽ không còn là *Homo Sapiens*.



Sự sống với những bộ phận nhân tạo điện cơ

Còn có một kỹ thuật mới khác có thể thay đổi những quy luật của sự sống: kỹ thuật *cyborg*. Cyborgs là những sinh vật có kết hợp những bộ phận hữu cơ và vô cơ, như một con người với tay bionic (nhân tạo điện cơ).[21] Trong một nghĩa nào đó, gần như tất cả chúng ta trong ngày nay đều đều *bionic*, kể từ khi những giác quan và những chức năng tự nhiên của chúng ta đều được bổ sung bằng những dụng cụ như kính mắt, máy tạo nhịp tim, cơ phận chỉnh hình, và ngay cả những computer và phone di động (chúng giảm bớt một số và một phần gánh nặng cho não của chúng ta về lưu trữ thông tin và chuyển hóa dữ liệu). Chúng ta đã đứng sẵn sàng trên bờ vực của sự trở thành những cyborg đích thực, có những tính năng vô cơ, không thể tách rời khỏi cơ thể chúng ta, những tính năng vốn chúng thay đổi những khả năng, mong muốn, nhân cách và bản sắc xác định con người chúng ta.

Cơ quan Những Dự án Khảo cứu Phát triển Quốc phòng (DARPA) [22], một cơ quan nghiên cứu quân sự Mỹ, đang phát triển những cyborg từ những côn trùng. Ý tưởng là để cấy ghép chip điện tử, những máy dò và những processor (computer) trong cơ thể của một con ruồi hay con gián, mà sẽ cho phép hoặc là một con người hay một robot điều hành tự động để kiểm soát những chuyển động của côn trùng từ xa, và để hấp thụ và truyền tải thông tin. Một con ruồi như vậy có thể được đậu trên tường ở trụ sở tổng hành dinh đối phương, nghe trộm những cuộc đàm thoại bí mật nhất, và nếu nó không bị một con nhện vô tình bắt được, có thể thông báo cho chúng ta chính xác những gì những kẻ địch đang dự tính [23]. Năm 2006, Trung tâm Tác chiến Dưới Biển của Hải quân Mỹ (NUWC) [24] loan báo ý định để phát triển những con cá mập cyborg, tuyên bố, “NUWC đang phát triển một thẻ (gắn vào) cá với mục tiêu là kiểm soát hành vi của động vật chủ qua cấy ghép vào hệ thần kinh”. Những nhà phát triển hy vọng sẽ xác định những trường điện

từ dưới nước do những tàu ngầm và mìn tạo ra, bằng cách khai thác khả năng dò biết tự nhiên của cá mập, vốn là giỏi hơn của bất kỳ những máy dò (tàu ngầm và thuỷ lôi) nhân tạo nào [25].

Sapiens, cũng vậy, đang quay sang được biến thành những cyborg [26]. Thể hệ mới nhất của máy trợ thính đôi khi được gọi là ‘tai bionic’. Thiết bị bao gồm một cấy ghép có thể hấp thụ âm thanh thông qua một microphone nằm ở phần bên ngoài của tai. Bộ phận cấy ghép lọc những âm thanh, nhận dạng giọng nói của con người, và chuyển dịch chúng sang thành những tín hiệu điện, được gửi trực tiếp đến trung tâm thần kinh thính giác và từ đó đến não bộ. [27]

Retina Implant, một công ty Germany được chính phủ tài trợ, đang phát triển một bộ phận võng mạc nhân tạo, có thể cho phép người mù lấy lại một phần thị giác đã mất. Nó gồm việc cấy một microchip bên trong mắt của bệnh nhân. Những photocells [28] hấp thụ ánh sáng chiếu vào mắt, và chuyển nó thành năng lượng điện, kích thích những tế bào thần kinh còn lành lặn trên võng mạc. Những xung động thần kinh từ những tế bào này kích thích bộ óc, nơi chúng được chuyển dịch thành thị giác. Hiện nay, kỹ thuật này cho phép bệnh nhân có thể tự định hướng trong không gian, nhận ra những chữ cái, và ngay cả nhận ra những khuôn mặt người. [29]

Jesse Sullivan, một thợ điện người Mỹ, cả hai cánh tay bị cụt đến vai, trong một tai nạn năm 2001. Ngày nay, ông sử dụng hai cánh tay bionic, quà tặng của Viện Phục hồi chức năng Chicago. Tính năng đặc biệt của những cánh tay mới của Jesse là chúng được ý nghĩ vận hành. Những tín hiệu thần kinh đến từ não của Jesse được những micro-computer dịch thành những mệnh lệnh điện, và hai cánh tay di chuyển. Khi Jesse muốn nâng cánh tay của mình, ông làm những gì người bình thường làm trong vô thức – và những cánh tay nâng lên. Những cánh tay bionic này có thể thực hiện một loạt giới hạn những động tác, ít hơn nhiều so với những cánh tay bằng xương thịt hữu cơ, nhưng chúng cho phép Jesse thực hiện những chức năng đơn giản hàng ngày. Một cánh tay bionic tương tự gần đây đã được trang bị cho Claudia Mitchell, một người lính Mỹ bị mất cánh tay trong một tai nạn xe mô tô. Những nhà khoa học tin rằng chúng ta sẽ sớm có những cánh tay bionic sẽ không chỉ di chuyển khi có ý muốn di chuyển, nhưng cũng sẽ có thể truyền tín hiệu ngược trở lại não, qua đó cho phép người tàn tật giành lại được ngay cả xúc giác! [30]



Hình 47. Jesse Sullivan và Claudia Mitchell nắm tay. Điều tuyệt vời về tay bionic của họ là chúng vận hành bằng ý nghĩ.

Hiện tại, những cánh tay bionic là một sự thay thế nghèo nàn cho những cánh tay gốc hữu cơ của chúng ta, nhưng chúng có tiềm năng để phát triển không giới hạn. Những cánh tay bionic, lấy thí dụ, có thể được làm mạnh hơn anh em hữu cơ của chúng, làm cho ngay cả một nhà vô địch quyền Anh cảm thấy như một kẻ yếu đuối. Hơn nữa, những cánh tay bionic có lợi thế là chúng có thể được thay thế mỗi vài năm, hoặc tách ra khỏi cơ thể và hoạt động ở một khoảng xa.

Những nhà khoa học tại Đại học Duke ở Bắc Carolina gần đây đã chứng minh điều này với những con khỉ rhesus có bộ óc đã được cấy những cực dẫn điện. Những cực dẫn điện thu thập những tín hiệu từ não và chuyển chúng đến những thiết bị bên ngoài. Những con khỉ đã được huấn luyện để điều khiển những cánh tay và chân bionic ở ngoài xa, tách biệt với cơ thể, và chỉ bằng suy nghĩ. Một con khỉ, tên là Aurora, học cách suy nghĩ điều khiển một cánh tay bionic ngoài xa, đồng thời di chuyển hai cánh tay hữu cơ của mình. Giống như một vài vị gót nữ Hindu, Aurora hiện có ba cánh tay, và cánh tay của cô khỉ này có thể được đặt trong những phòng khác biệt – hoặc ngay cả ở những thành phố khác biệt. Cô có thể ngồi trong một phòng thí nghiệm ở Bắc Carolina của cô, gãi lưng với một tay, gãi đầu của cô với một tay thứ hai, và đồng thời ăn cắp một quả chuối (bằng tay thứ ba) ở tận New York (dẫu khả năng ăn một quả đánh chối lấy cắp, tại một khoảng cách vẫn còn là một giấc mơ). Một con khỉ rhesus khác, Idoya, chiếm được danh tiếng thế giới vào năm 2008, khi cô khỉ này đã dùng ý tưởng để điều khiển một đôi chân bionic ở Kyoto, Japan, từ ghế ngồi của cô ở tiểu bang Bắc Carolina nước Mỹ. Đôi chân bionic nặng gấp 20 sức nặng của Idoya. [31]

Hội chứng Bị-khóa-Trái-bên-Trong (LIS) [32] là một tình trạng mà trong đó một người mất tất cả, hoặc gần như tất cả khả năng để di chuyển bất kỳ phần cơ thể nào của mình, trong khi khả năng nhận thức của người bệnh đó vẫn còn nguyên vẹn. Những bệnh nhân bị hội chứng này, cho đến bây giờ có thể truyền đạt thông tin với thế giới bên ngoài, chỉ thông qua những cử động nhỏ của mắt. Tuy nhiên, một số ít bệnh nhân đã có những điện cực thu thập tín

hiệu não được cấy vào não của họ. Những nỗ lực đang được thực hiện để dịch những tín hiệu này không chỉ đơn thuần vào thành những vận động, nhưng còn thành những lời. Nếu thí nghiệm thành công, những người bệnh với hội chứng bị-khoá-trái-bên-trong cuối cùng đã có thể nói chuyện trực tiếp với thế giới bên ngoài, và cuối cùng chúng ta cũng có thể sử dụng kỹ thuật này để đọc não thức những người khác. [33]

Tuy nhiên, trong tất cả những dự án hiện đang được phát triển, cách mạng nhất là nỗ lực để sáng chế một khí cụ kết nối hai chiều làm việc trực tiếp đồng nhất [34] giữa não và computer, nó sẽ cho phép computer đọc được những tín hiệu (dưới dạng dòng điện) của não con người, đồng thời khi đến phiên, nó cũng chuyển trở lại những tín hiệu não có thể đọc được. Điều gì sẽ xảy ra nếu khí cụ kết nối hai chiều làm việc trực tiếp như vậy được dùng để liên kết trực tiếp một bộ óc với Internet, hoặc trực tiếp liên kết một số những bộ óc với nhau, do đó tạo ra một loại của *mạng lưới liên kết não*? [35] Điều gì có thể xảy ra với ký ức con người, ý thức con người và bản sắc định hình cá nhân con người, nếu bộ óc có thể đến và đi trực tiếp vào một *memory bank* tập thể, một giải liên kết những dữ liệu gồm những quá khứ hay những ký ức? [36] Trong một tình trạng như vậy, một cyborg có thể, lấy thí dụ, lấy những ký niệm của một người khác – không chỉ nghe về chúng, không chỉ đọc về chúng như trong một tự truyện, không chỉ tưởng tượng ra chúng, nhưng trực tiếp ghi nhớ, có ký ức sống của chúng, như thể của chúng là của riêng ông ấy. Hoặc của riêng cô ấy, của riêng bà ấy. Điều gì xảy ra với những khái niệm như tự ngã và nhân cách phái tính cá nhân, khi những não thức trở thành tập thể? Làm thế nào bạn có thể *biết chính mình*, hay theo đuổi giấc mơ của bạn, nếu giấc mơ không trong não thức bạn, nhưng trong một số hồ chứa những khát vọng của cả tập thể?

Một cyborg như vậy sẽ thôi không là con người, hoặc ngay cả không là con người hữu cơ. Nó sẽ là một gì đó hoàn toàn khác biệt. Nó sẽ là một loại rất cơ bản khác của hữu thể, đến nỗi chúng ta ngay cả không thể nắm bắt được những kết luận ẩn chứa từ nó về triết học, tâm lý hay chính trị.

Một Sự sống khác

Cách thứ ba để thay đổi những qui luật của sự sống là kiến tạo kỹ thuật những hữu thể hoàn toàn vô cơ. Những thí dụ rõ ràng nhất là những program và những virus của computer vốn có thể trải qua tiến hóa độc lập.

Lĩnh vực tạo những program với algorithm của gene di truyền – gọi là genetic programming [37] – hiện nay là một trong những điểm thú vị nhất của thế giới khoa học computer. Nó cố gắng để mô phỏng những phương pháp của sự di truyền tiến hóa. Nhiều người viết program mơ ước tạo dựng được một program, sau đó nó có thể tự học và tiến hoá, hoàn toàn độc lập với người sáng tạo nó (người viết program). Trong trường hợp này, người viết program sẽ là một *primum mobile*, [38] một người đầu tiên thúc đẩy sự chuyển động, nhưng sáng tạo của người ấy sẽ được tự do chuyển động tiến hoá theo những hướng không phải của người làm ra nó, cũng không phải của bất kỳ người khác nào có thể từng mường tượng bao giờ.

Một *prototype* cho một program loại giống như vậy đã hiện hữu rồi – nó được gọi là một *virus* computer. Khi nó lan truyền qua Internet, virus tự sao chép hàng triệu triệu lần, tất cả trong khi bị những program loại chuyên chống-virus săn lùng “làm thịt” nó, và cạnh tranh với những virus khác để dành một vị trí trong không gian cyber. Một ngày, có một sai lầm xảy ra khi virus sao chép chính nó – một đột biến trong computer. Có lẽ đột biến xảy ra vì người kỹ sư đã program như thế, để thỉnh thoảng virus tự tạo những sai lầm ngẫu nhiên trong sao chép. Có lẽ đột biến xảy ra là do một lầm lẫn ngẫu nhiên thực. Nếu như, do may mắn, virus sau biến đổi trở nên tốt hơn trong sự trốn tránh những program chống-virus, mà vẫn không mất khả năng xâm nhập của nó vào những computer khác, nó sẽ lan truyền nhanh rộng trong không gian cyber. Nếu vậy, những virus có kết quả đột biến sẽ sống sót và sinh sản. Với thời gian trôi qua, không gian cyber sẽ đầy những loại virus mới này, vốn không ai đã kiến tạo chúng, nhưng chúng đã trải qua sự tiến hóa vô cơ.

Những virus computer này, chúng có là những sinh vật sống không? Điều đó tuỳ thuộc vào định nghĩa “sinh vật sống” của bạn. Chúng chắc chắn đã được sản xuất bởi một tiến trình tiến hóa mới, hoàn toàn độc lập với những luật và giới hạn của tiến hóa hữu cơ.

Hãy tưởng tượng một điều khác có thể xảy ra – giả sử bạn có thể làm một bản sao của bộ óc bạn vào một đĩa ghi dữ liệu, loại gọn nhỏ nằm ngoài máy computer, và sau đó đem nó chạy trong một computer loại xách tay của bạn. Computer xách tay của bạn liệu sẽ có thể suy nghĩ và cảm nhận giống như một *Sapiens* hay không? Nếu có như thế, nó sẽ là chính bạn, hay một người nào khác? Điều gì sẽ xảy ra nếu người viết program cho computer có thể tạo

ra một não thức chỉ những con số hệ nhị phân, hoàn toàn mới, gồm những code computer, hoàn chỉnh với một cảm thức về tự ngã, có ý thức và có trí nhớ? Nếu bạn chạy program đó trong computer của bạn, nó có sẽ là một người hay không? Nếu bạn xóa nó, bạn có thể bị buộc tội giết người hay không?



Chúng ta có thể sớm có trả lời cho những câu hỏi đó. Dự án Não Người, đã thành lập năm 2005, hy vọng sẽ tái tạo một bộ óc người hoàn toàn bên trong một computer, với những mạch điện tử trong máy computer mô phỏng mạng lưới thần kinh trong não [39]. Giám đốc của dự án này đã tuyên bố rằng, nếu được tài trợ đúng mức, trong vòng một hoặc hai chục năm, chúng ta có thể có một bộ óc người nhân tạo, chạy bên trong một máy computer, có thể nói chuyện và cư xử nhiều phần rất giống một con người. Nếu thành công, điều đó có nghĩa rằng sau 4 tỉ năm xay nghiền vòng quanh bên trong thế giới nhỏ bé của những hợp chất hữu cơ, sự sống sẽ bất ngờ bùng nổ vào khoảng bao la của cõi vô cơ, sẵn sàng để dựng những hình dạng vượt khỏi những mơ ước hoang tưởng nhất của chúng ta. Không phải tất cả những học giả đều đồng ý rằng não thức hoạt động theo cách thức tương tự như những máy computer của thế giới số ngày nay – và nếu không, những máy computer ngày nay sẽ không thể để mô phỏng nó. Tuy nhiên, sẽ là dại dột nếu chỉ định loại rồi bác bỏ điều có thể xảy ra, trước khi cố gắng làm thử nó xem sao. Trong năm 2013, dự án đã nhận được một khoản trợ cấp 1 billion € của Liên hiệp châu Âu [40].



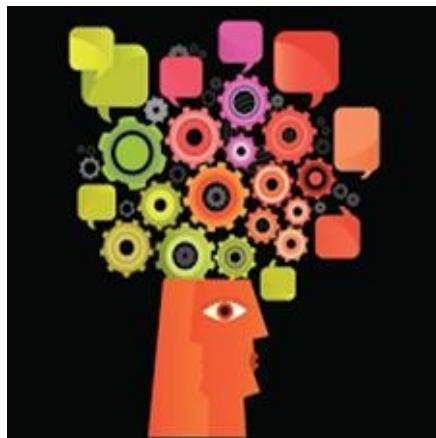
Điểm Độc nhất

Hiện nay, chỉ có một phần rất nhỏ của những cơ hội mới này đã được hiện thực. Tuy nhiên, thế giới của năm 2014 đã là một thế giới trong đó văn hóa đang tháo gỡ chính nó khỏi những xiềng xích của sinh học. Khả năng xây dựng kỹ thuật của chúng ta không chỉ đơn thuần là thế giới xung quanh chúng ta, nhưng trên tất cả, là thế giới bên trong cơ thể và não thức của chúng ta, đang phát triển với tốc độ chóng mặt. Ngày càng có nhiều lĩnh vực của hoạt động đang bị chấn động mạnh đến rơi khỏi những đường lối tự mãn của chúng. Những luật sư cần phải suy nghĩ lại về những vấn đề thế nào là riêng tư, và thế nào là cá nhân; những chính phủ đổi mới với suy nghĩ lại những vấn đề về chăm sóc sức khỏe và bình đẳng; những hiệp hội thể thao và tổ chức giáo dục cần phải xác định lại những qui luật của giữ công bằng và lập thành tích; những quỹ hữu trí và thị trường lao động nên điều chỉnh lại cho phù hợp với một thế giới trong đó tuổi 60 có thể là tuổi 30 mới. Chúng tất cả phải giải quyết những câu hỏi hóc búa của kỹ thuật sinh học, cyborg và đời sống vô cơ.

Lập bản đồ genome người đầu tiên đã cần 15 năm và tốn 3 tỉ đôla. Ngày nay bạn có thể lập bản đồ DNA của một người trong vòng một vài tuần và tốn một vài trăm đôla [41]. Thời đại của y học cá nhân – y học trong đó sự điều trị được ứng hợp với DNA của từng người – đã bắt đầu. Y sĩ gia đình có thể sẽ sớm bảo cho bạn với nhiều chắc chắn hơn rằng có nguy cơ cao hơn để bạn phải chạm mặt với bệnh ung thư gan, trong khi đó bạn không cần phải quá lo lắng quá về bệnh đau tim. Bà có thể xác định rằng một loại thuốc phổ thông vẫn giúp 92 phần trăm dân chúng nhưng với riêng bạn là vô dụng, và thay vào đó bạn nên dùng một viên thuốc khác, làm nhiều người chết, nhưng nó lại phù hợp đúng với bạn. Trước chúng ta là con đường đi đến y học-gần-hoàn hảo.

Tuy nhiên, với những cải tiến về kiến thức y học sẽ đến những câu hỏi hóc búa mới về đạo đức. Những nhà đạo đức học và những nhà pháp luật chuyên môn đã phải vật lộn với vấn đề gai góc của tính riêng tư vì nó liên quan đến DNA. Liệu những công ty bảo hiểm sẽ có quyền đòi một bản sao DNA của chúng ta hay không, và sẽ tăng tiền bảo hiểm nếu họ tìm ra một khuynh hướng di truyền về những hành vi liều lĩnh? Có phải chúng ta sẽ được yêu cầu fax DNA của chúng ta, chứ không phải CV của chúng ta [42], đến những có thể là chủ nhân trong tương lai? Một người hay một công ty thuê người làm liệu có thể ưa thích chọn một người xin việc nào đó vì DNA của người này xem có vẻ tốt hơn? Hoặc trong trường hợp như vậy, chúng ta có thể khởi kiện ‘sự kỳ thị dựa trên gene di truyền’ hay không? Một công ty phát triển một sinh vật mới, hoặc một cơ phận cơ thể mới, có thể ghi sổ một bằng sáng chế dựa trên những chuỗi DNA của nó hay không? Rõ ràng là một người có

thể sở hữu một con gà cá biệt nào đó, nhưng có thể nào một người có thể sở hữu toàn bộ một loài?



Những dilemma loại giống như vậy là rất thấp, nếu so với những ý nghĩa đạo đức, xã hội và chính trị của dự án Gilgamesh và tiềm năng có những khả năng mới của chúng ta để tạo ra những siêu nhân. Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền, những chương trình y tế của chính phủ trên khắp thế giới, những chương trình bảo hiểm y tế quốc gia và hiến pháp quốc gia trên khắp thế giới, đều nhìn nhận rằng một xã hội nhân đạo nên đem cho tất cả những thành viên của nó sự điều trị y tế tốt đẹp trung lập, và giữ họ ở tình trạng sức khoẻ tốt tương đối. Đó tất cả là hay và tốt, miễn chừng nào y học chủ yếu liên quan với việc ngừa bệnh và chữa bệnh. Điều gì có thể xảy ra một khi y học trở nên bận rộn với việc tăng cường những khả năng con người? Tất cả mọi người liệu sẽ được tăng cường khả năng như vậy không, hay sẽ có một tầng lớp chọn lọc ưu tú mới gồm những siêu nhân?

Thế giới hiện đại vừa qua của chúng ta tự hào chính nó về việc công nhận, lần đầu tiên trong lịch sử, sự bình đẳng cơ bản của tất cả mọi người, nhưng nó có thể đã trang bị gọn ghẽ sẵn sàng để tạo ra sự bất bình đẳng nhất của tất cả những xã hội. Trong suốt lịch sử, những tầng lớp chọn lọc ưu tú luôn khẳng định là thông minh hơn, mạnh mẽ hơn, và nói chung là hay là giỏi hơn, so với những tầng lớp thấp. Họ thường tự lừa dối bản thân họ. Một em bé sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo có khả năng cũng sẽ thông minh như một em bé ở ngôi thái tử. Với sự giúp đỡ của những khả năng y tế mới, những kỳ vọng của tầng lớp chọn lọc ưu tú có thể sớm trở thành một thực tế khách quan.

Đây không phải là khoa học giả tưởng. Hầu hết những tình tiết trong những truyện khoa học giả tưởng mô tả một thế giới trong đó *Sapiens* – giống hệt với chúng ta – vui hưởng công nghệ cao cấp như những thuyền không gian có tốc độ của ánh sáng, và những súng bắn tia laser. Những tình cảnh khó xử về đạo đức và chính trị nằm giữa những tình tiết này đều được lấy từ thế giới riêng của chúng ta, và chúng chỉ đơn thuần là tạo dựng lại những cảm xúc và

căng thẳng xã hội của chúng ta với một bối cảnh tưởng tượng của tương lai. Thế nhưng, tiềm năng thực sự của kỹ thuật tương lai là thay đổi chính bản thân *Homo Sapiens*, gồm cả những cảm xúc và ước muốn của chúng ta, và không chỉ đơn thuần là những phương tiện di chuyển và vũ khí của chúng ta. Một tàu vũ trụ có là gì nếu so với một cyborg trẻ trung mãi mãi và không sinh sản và không tính dục, người có thể chia sẻ những suy nghĩ trực tiếp với người khác, có những khả năng tập trung và ghi nhớ lớn hơn của chúng ta một ngàn lần, và người không bao giờ tức giận hay lo buồn, nhưng có những cảm xúc và mong muốn vốn chúng ta ngay cả không thể bắt đầu tưởng tượng?

Khoa học giả tưởng hiếm khi mô tả một tương lai giống thế, vì một mô tả chính xác, theo định nghĩa là không thể hiểu nổi. Sản xuất một bộ phim về đời sống của một vài cyborg-siêu việt là giống như sản xuất phim về *Hamlet* cho một khán giả gồm những người Neanderthal. Thật vậy, những người chủ tương lai của thế giới có thể sẽ khác chúng ta hơn nhiều so với chúng ta khác những người Neanderthal. Trong khi, ít nhất chúng ta và người Neanderthal đều là những con người, nhưng những người thừa kế của chúng ta sẽ đều là giống-như-gót,

Những nhà vật lý định nghĩa *Big Bang* như một tụ điểm độc nhất, từ đó vũ trụ đã bắt đầu. Nó là một điểm mà tại đó tất cả những luật được biết về thế giới tự nhiên đã không hiện hữu. Thời gian cũng không hiện hữu. Như thế, là vô nghĩa để nói rằng có bất cứ gì hiện hữu “trước” Big Bang [43]. Chúng ta có thể nhanh chóng đi đến gần một tụ điểm độc nhất mới, khi tất cả những khái niệm mang lại ý nghĩa cho thế giới của chúng ta – tôi, bạn, con người, phụ nữ, tình yêu và thù hận – chúng sẽ trở nên không còn trở vào đâu, không dính dáng, liên hệ gì nữa. Bất cứ gì xảy ra sau điểm đó tất cả đều vô nghĩa với chúng ta.



Tiên tri Frankenstein

Năm 1818, Mary Shelley đã xuất bản *Frankenstein*, câu chuyện về một nhà khoa học là người chế tạo ra một hồn thể nhân tạo nhưng nó vượt khỏi kiểm soát và gây tàn hoại. Trong hai thế kỷ vừa qua, cùng một câu chuyện đã được kể lại nhiều lần trong vô số những phiên bản. Nó đã trở thành một trụ cột trung tâm của huyền thoại mới về khoa học của chúng ta. Từ cái nhìn đầu tiên, câu chuyện Frankenstein hiện ra như để báo động chúng ta rằng nếu chúng ta cố gắng để đóng vai Gót, và kỹ thuật tạo dựng sự sống, chúng ta sẽ bị trừng phạt nặng nề. Tuy nhiên, câu chuyện có một ý nghĩa sâu xa hơn. [44]

Huyền thoại Frankenstein đầy *Homo Sapiens* đương đầu với thực tại là những ngày cuối cùng đang đến rất nhanh. Ngoại trừ nếu xảy ra một số thảm họa nguyên tử hoặc sinh thái chen vào đứng chặn, câu chuyện như thế nói rằng, tốc độ phát triển kỹ thuật sẽ sớm dẫn đến sự thay thế *Homo Sapiens* bằng những con người hoàn toàn khác biệt, họ sở hữu không chỉ thân xác khác lạ, nhưng cũng cả nhận thức về thế giới và những cảm xúc rất khác lạ. Đây là một gì đó hầu hết *Sapiens* tìm thấy vô cùng bối rối. Chúng ta muốn tin rằng trong tương lai những người giống như chúng ta sẽ đi từ hành tinh này sang hành tinh khác, trong những con thuyền không gian cực nhanh. Chúng ta không muốn ngẫm nghĩ về sự việc rất có thể xảy ra trong tương lai, những con người với những cảm xúc và bản sắc như của chúng ta sẽ thôi không còn hiện hữu, và vị trí của chúng ta sẽ được những dạng sống xa lạ chiếm lấy, và họ có những khả năng nếu đem so với của chúng ta, sẽ đẩy chúng ta xuống hàng những người thấp lùn trước những người khổng lồ.

Chúng ta bằng cách nào đó tìm thấy sự thoái mái trong ý tưởng rằng Tiên sĩ Frankenstein đã tạo ra một con quái vật khủng khiếp, con vật mà chúng ta đã phải phá hủy ngõ hầu cứu lấy chúng ta. Chúng ta thích kể câu chuyện theo lối như vậy vì nó hàm ý rằng chúng ta là bậc nhất của tất cả mọi loài sinh vật, rằng đã không bao giờ có và sẽ không bao giờ có một gì đó tốt hơn chúng ta. Bất kỳ nỗ lực nào để cải thiện chúng ta chắc chắn sẽ thất bại, vì ngay cả nếu cơ thể chúng ta có thể được cải thiện, bạn không thể chạm đến được tinh thần con người.

Chúng ta sẽ có khó khăn khi phải nuốt một thực tế rằng những nhà khoa học có thể có kỹ thuật chế tạo tinh thần cũng như những bộ phận cơ thể, và rằng như thế Tiên sĩ Frankenstein tương lai, có thể tạo ra một gì đó thực sự siêu việt hơn chúng ta, một gì đó sẽ nhìn chúng ta thương hại, như khi chúng ta nhìn những người Neanderthal.

Chúng ta không thể dám chắc rằng liệu Frankensteins của ngày nay sẽ thực sự thực hiện được tiên tri này hay không. Tương lai thì không biết được, và sẽ là

điều ngạc nhiên nếu những đoán trước ở vài trang cuối cùng này rồi sẽ được thực hiện đầy đủ. Lịch sử dạy chúng ta rằng những gì có vẻ rất gần, chỉ như ở khúc quanh đằng kia, có thể sau cùng không bao giờ thành hiện thực, do những rào cản không lường trước được, và rằng những tình huống khác khi ấy không tưởng tượng được, nhưng trong thực tại sẽ xảy ra. Khi kỷ nguyên nguyên tử nổ ra vào những năm 1940, đã thực hiện nhiều đoán trước về thế giới nguyên tử tương lai của năm 2000. Khi vệ tinh Sputnik và phi thuyền Apollo 11, đã bắn vào trí tưởng tượng của thế giới, mọi người bắt đầu tiên đoán rằng cuối thế kỷ này, mọi người sẽ sống ở những thuộc địa không gian trên hành tinh Mars và Pluto. Vài trong số những tiên đoán đã thành sự thật. Nhưng về mặt khác, không ai nhìn thấy trước sự ra đời của Internet.

Thế nên, hãy khoan đừng vội đi mua bảo hiểm trách nhiệm để phòng xa sẽ được bồi thường cho bạn chống lại những vụ kiện của những sinh vật vốn không gì nhưng chỉ những con số. Những tưởng tượng kể trên – hay những ác mộng – chỉ là chất kích thích cho tưởng tượng của bạn. Những gì chúng ta nên nhìn nhận cho nghiêm chỉnh là ý tưởng rằng giai đoạn tiếp theo của lịch sử sẽ gồm không chỉ những biến đổi về kỹ thuật và tổ chức, mà còn những biến đổi cơ bản trong ý thức và bản sắc định hình con người. Và đây có thể là những biến đổi rất nền tảng khiến chúng sẽ gọi chính thuật ngữ “con người” thành câu hỏi. Chúng ta còn có được bao lâu nữa? Không ai thực sự biết. Như đã nhắc đến, một số người nói rằng vào năm 2050 sẽ có một số người sẽ được gọi là không-chết-già. Những tiên đoán ít cực đoan hơn, nói đến thế kỷ kế tiếp, hoặc nghìn năm kế tiếp. Tuy nhiên, từ quan điểm của 70.000 năm lịch sử *Sapiens*, một vài nghìn năm có là bao?

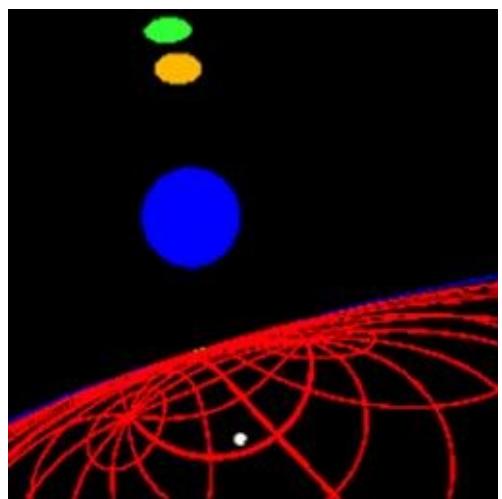
Nếu tẩm màn kết thúc thực sự sắp buông xuống trên lịch sử *Sapiens*, chúng ta, những thành viên của một trong những thế hệ cuối cùng của nó, nên dành một chút thời gian để trả lời một câu hỏi cuối cùng: chúng ta muốn trở thành những gì? Câu hỏi này, đôi khi được gọi là câu hỏi *Thăng tiến Nhân loại* (Human Enhancement), đẩy những tranh luận hiện có giữa những chính trị gia, triết gia, học giả và những người bình thường, tất cả đều đang bận tâm xuống thành rất nhỏ bé, thấp lùn. Sau cùng, tranh luận hiện nay giữa những tôn giáo, ý thức hệ, quốc gia và giai cấp, của ngày nay đều có rất nhiều xác xuất chắc chắn sẽ biến mất tất cả cùng với *Homo Sapiens*. Nếu những người thừa kế của chúng ta thực sự hoạt động ở một tầng mức ý thức khác biệt (hoặc có thể họ có một gì đó vượt ngoài ý thức khiến chúng ta ngay cả không thể mường tượng nổi), điều xem đường đáng ngờ rằng đạo Kitô hay đạo Islam sẽ là quan tâm với họ, rằng tổ chức xã hội của họ có thể là cộng sản hay tư bản, hoặc rằng phái tính của họ có thể là nam hay nữ.

Và dẫu thế, những tranh luận lớn của lịch sử là quan trọng, vì ít nhất thế hệ đầu tiên của những gót này sẽ được định hình bởi những tư tưởng văn hoá của

những nhà thiết kế con người của họ. Họ sẽ được tạo ra theo hình ảnh của chủ nghĩa tư bản, của đạo Islam, hoặc của chủ nghĩa bình đẳng nam nữ? Trả lời cho câu hỏi này có thể đẩy họ lật nghiêng, trong những hướng hoàn toàn khác biệt.

Hầu hết mọi người không muốn nghĩ về điều đó. Ngay cả lĩnh vực đạo đức sinh học, thích nói hơn về một câu hỏi khác, “điều gì bị cấm không làm?”. Có thể chấp nhận được không để thực hiện những thí nghiệm di truyền trên những người sống? Trên bào thai đã phá thai? Trên những tế bào gốc? Có là hợp đạo đức không nếu *clone* con cừu? Và chimpanzee? Và thế còn con người thì sao? Tất cả đây là những câu hỏi quan trọng, nhưng nó là ngây thơ để tưởng tượng rằng chúng ta có thể chỉ giản dị bóp phanh và dừng những dự án khoa học vốn nâng cấp *Homo Sapiens* vào thành một loại khác của sự sống. Vì những dự án này được đan kết chặt đến không thể gỡ ra được với dự án Gilgamesh. Hãy hỏi những nhà khoa học tại sao họ nghiên cứu genome, hay cố gắng để kết nối một bộ óc với một computer, hay cố gắng để tạo ra một não thức bên trong một computer. Chín trong số mười lần, bạn sẽ nhận được cùng một trả lời tiêu chuẩn: chúng ta làm điều đó để chữa bệnh và cứu sinh mạng người. Dẫu ngay cả rằng những tác động tiềm ẩn của việc tạo một não thức bên trong một computer gây rất nhiều ẩn tượng hơn chữa trị những bệnh tâm thần, đây là biện minh tiêu chuẩn được đem cho, vì không ai có thể tranh cãi với nó. Đây là tại sao dự án Gilgamesh là con tàu chủ soái của khoa học. Nó phục vụ để biện minh cho mọi sự vật việc khoa học làm. Tiến sĩ Frankenstein cõi trên vai của Gilgamesh. Vì nó là không thể nào ngăn chặn được Gilgamesh, nó cũng là không thể nào ngăn chặn được Tiến sĩ Frankenstein.

Điều duy nhất chúng ta có thể cố gắng làm là ảnh hưởng đến chiểu hướng những nhà khoa học đang tiếp nhận. Vì chúng ta có thể sớm có khả năng để thiết kế kỹ thuật cũng cả những ham muốn của chúng ta, có lẽ câu hỏi thực sự đổi mới với chúng ta không phải là “Chúng ta muốn trở thành gì?”, nhưng “Chúng ta muốn chúng ta muốn gì?” Những ai là người không kinh hoảng vì câu hỏi này có lẽ đã chưa dành cho nó đủ suy nghĩ.



Lời bạt:

Con Thú đã thành một Gót

Bảy nghìn năm trước, *Homo Sapiens* vẫn là một động vật nhỏ bé, vô nghĩa không quan trọng, chú tâm chỉ vào việc sinh sống của riêng nó trong một góc châu Phi. Trong những nghìn năm tiếp theo, nó đã biến đổi chính nó thành người chủ của cả hành tinh, và kẻ khủng bố của những hệ sinh thái. Ngày nay, nó đứng trên mé vực sắp sửa trở thành một gót, sẵn sàng để có được không chỉ sự trẻ mãi không già, nhưng cũng cả những khả năng thần linh của sáng tạo và hủy diệt.

Thật bất hạnh, chế độ *Sapiens* trên quả đất cho đến nay đã sản xuất được ít ỏi những gì làm chúng ta có thể tự hào. Chúng ta đã làm chủ được thiên nhiên quanh chúng ta, đã tăng sự sản xuất lương thực, lập những thành phố, dựng những đế quốc, và tạo những mạng lưới thương mại toả rộng khắp nơi. Nhưng chúng ta đã làm với được khổ đau trên thế giới hay không? Như nhiều lần đã lặp lại, những gia tăng ô ạt lớn lao trong năng lực của con người đã không nhất thiết nâng cao phúc lợi cho những cá nhân *Sapiens*, và thường gây thống khổ mênh mông vô bờ cho những loài vật khác.

Trong vài chục năm vừa qua, cuối cùng chúng ta đã làm được một số tiến bộ thực sự, trong chiều hướng liên quan đến điều kiện sống của con người, như việc giảm nạn đói, dịch bệnh và chiến tranh. Tuy nhiên, tình trạng của những động vật khác đang tồi tệ đi nhanh chóng hơn bao giờ hết, và những cải tiến trong khôi đồng loài người thì quá mới đây và còn mong manh để có được chắc chắn.

Hơn nữa, mặc dù có những điều đáng kinh ngạc mà con người có khả năng để làm, chúng ta vẫn không chắc về những mục tiêu của chúng ta, và chúng ta dường như là không hài lòng hơn bao giờ. Chúng ta đã tiến đi từ những xuồng đi sông, thuyền đi biển, tàu chạy hơi nước, đến con tàu đi về trong không gian – nhưng không ai biết chúng ta đang đi về đâu. Chúng ta có nhiều sức mạnh hơn bao giờ trước đây, nhưng có rất ít ý tưởng để làm gì với tất cả quyền năng đó. Tệ hơn nữa, con người dường như là vô trách nhiệm hơn bao giờ. Những gót *tự-làm-nên* với chỉ những định luật vật lý đi cùng với chúng ta, chúng ta không có trách nhiệm với ai cả. Hệ quả là chúng ta gây huỷ hoại tàn khốc cho những sinh vật đồng bạn của chúng ta và cho môi trường sinh thái quanh chúng ta, tìm kiếm chỉ thêm chút thoải mái hơn, và vui thích hơn cho riêng chúng ta, nhưng chưa bao giờ tìm được sự hài lòng.

Có bất cứ gì nguy hiểm hơn những gót không hài lòng và vô trách nhiệm,

những gót không biết họ muôn gì?

Yuval Noah Harari

Dấu mốc Thời gian của Lịch sử

13,5 tỉ năm-Vật chất và năng lượng xuất hiện. Bắt đầu của vật lý. Những atoms và molecules xuất hiện. Bắt đầu của Hóa học.

4,5 tỉ năm-Thành hình của hành tinh Quả đất.

3,8 tỉ năm-Sự xuất hiện của những cấu trúc sống, những sinh vật. Bắt đầu của Sinh học.

6.000.000-Bà tằng tổ cõ ...cõ ...cõ ngoại cuối cùng chung của con người và chimpanzees.

2.500.000-Sự phát triển của *chi Homo* ở châu Phi. Dụng cụ bằng đá đầu tiên.

2.000.000-Loài Người lan từ châu Phi tới lục địa Âu-Á. Sự tiến hoá của những loài người khác nhau.

500.000-Người *Neanderthal* tiến hóa ở châu Âu và Trung Đông.

300,000-Dùng lửa hàng ngày.

200.000-*Homo sapiens* tiến hóa ở Đông Phi.

70,000-Cuộc Cách mạng Nhận thức. Sự xuất hiện của ngôn ngữ nói những điều tưởng tượng.

Bắt đầu của Lịch sử. *Sapiens* lan ra khỏi châu Phi.

45.000-*Sapiens* định cư ở châu Australia. Megafauna của Australia tuyệt chủng

30.000-Tuyệt chủng của người Neanderthal.

16.000-*Sapiens* định cư ở châu Mỹ. Tuyệt chủng của Megafauna của châu Mỹ.

13.000-Tuyệt chủng của *Homo floresiensis*. *Homo sapiens* là loài người duy nhất còn sống sót.

12,000-Cuộc Cách mạng Nông nghiệp. Sự Thuần hoá của Thực vật và Động vật. Định cư lâu dài.

5000-Những vương quốc đầu tiên, chữ viết và tiền bạc. Những tôn giáo *tin-có-nhiều-gót*.

4250-Đế quốc đầu tiên – Đế quốc Akkad của Sargon.

2.500-Sáng chế ra tiền đúc – một tiền tệ phổ quát.

Đế quốc Persia – một trật tự chính trị phổ quát “vì lợi ích của tất cả mọi người”

Đạo Phật ở India – một chân lý phổ quát “để giải thoát tất cả chúng sinh khỏi đau khổ”.

2.000-Đế quốc Hán ở nước Tàu. Đế quốc Roma ở vùng biển Mediterranean.

Đạo Kitô

1.400-Đạo Islam.

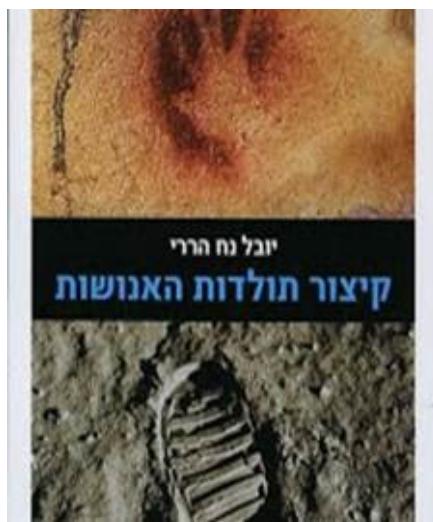
500-Cuộc Cách mạng Khoa học. Nhân loại thừa nhận sự Không-biết của mình, và bắt đầu có được sức mạnh chưa từng có. Người Âu bắt đầu chinh phục châu Mỹ và những đại dương. Toàn thể hành tinh trở thành một đấu trường lịch sử duy nhất. Sự nổi lên của chủ nghĩa Tư bản.

200-Cuộc Cách mạng Kỹ nghệ. Nhà nước và thị trường thay thế Gia đình và cộng đồng.

Sự tuyệt chủng hàng loạt của những loài thực vật và động vật.

Hiện tại-Loài người vượt qua những ranh giới của hành tinh Quả đất. Vũ khí nguyên tử đe dọa sự sống còn của loài người. Những cơ cấu sinh vật đang ngày càng định hình bởi thiết kế thông minh hơn là bởi chọn lọc tự nhiên.

Tương lai-Thiết kế thông minh sẽ trở thành nguyên tắc cơ bản của sự sống? *Superhumans* thay thế *Homo sapiens*?



Từ bìa sách

1. “Tôi khuyến khích tất cả chúng ta, đâu có những tin tưởng tín ngưỡng nào, để đặt câu hỏi về những thuật ngữ cơ bản về thế giới chúng ta, để nối những phát triển ngày xưa với những quan tâm ngày nay, và để không sợ hãi những

vấn đề tranh luận” (Tác giả)

2. Một trăm nghìn năm trước đây, ít nhất có sáu loài của con người cư ngụ trên mặt đất. Ngày nay chỉ còn một. Chúng ta. *Homo Sapiens*

Tại sao loài người chúng ta đã thành công trong cuộc chiến chiếm ngôi thống trị? Tại sao những tổ tiên kiếm ăn bằng săn bắt hái lượm của chúng ta đã đi đến cùng nhau thành lập những thành phố và những vương quốc? Tại sao chúng ta đã đi đến tin tưởng vào những gót, những quốc gia, và những quyền con người? tin cậy vào tiền bạc, sách vở, và luật pháp, và chịu nô lệ bởi guồng máy hành chính, lý thuyết đề cao tiêu thụ hàng hoá, và chạy theo sau chân của hạnh phúc? Và thế giới chúng ta sẽ giống như thế nào trong nghìn năm sắp tới?

Táo bạo, mở ra những tầm xa rộng, khơi động khiêu khích. *Sapiens* thách thức tất cả mọi sự vật việc chúng ta nghĩ chúng ta đã biết về con người: niềm tin của chúng ta, hành động của chúng ta, quyền năng của chúng ta,... và tương lai của chúng ta.

3. *Sapiens*, cuốn sách này, đưa chúng ta vào một chuyến đi kinh ngạc sững sờ qua toàn bộ lịch sử loài người, từ những gốc rễ tiến hóa của nó đến thời đại của chủ nghĩa tư bản và kỹ thuật di truyền, để khám phá tại sao chúng ta đang trong những điều kiện sinh sống hiện tại.

Sapiens tập trung vào các quá trình quan trọng đã định hình loài người và thế giới quanh nó, chẳng hạn như sự ra đời của sản xuất nông nghiệp, việc tạo ra tiền, sự lan truyền của những tôn giáo, và sự nổi lên của những nhà nước quốc gia. Không giống như những quyền sách khác cùng loại, *Sapiens* đã có một lối tiếp cận liên ngành học, bắc cầu qua những khoảng cách giữa lịch sử, sinh học, triết học và kinh tế theo một lối trước đây chưa từng có. Hơn nữa, lấy cả quan điểm vĩ mô và vi mô, *Sapiens* truyền tải không chỉ những gì đã xảy ra và tại sao, nhưng cũng còn qua lịch sử nếu đã như thế đó, những cá nhân trong lịch sử đó đã cảm nhận nó như thế nào.

Câu hỏi lớn và sâu của Harari là: *chúng ta thực sự muốn gì?* Có cách nào để đạt được hạnh phúc cho con người chúng ta, hoặc thậm chí liệu chúng ta có biết được nó là gì hay không? Nhiều những dẫn gợi của ông đến đạo Phật, và sự quan tâm ghi nhận của ông với thực hành suy tưởng thiền định, nhắc nhở đến thao thức của đạo Phật với khổ đau và ý tưởng làm vơi khổ đau con người, qua sự chấm dứt những ham muốn bất tận, ngầm cho chúng ta hiểu diễn giải của ông về những thăng trầm của lịch sử. Trong cốt lõi của nó, *Sapiens* biện luận rằng chúng ta không biết về bản thân chúng ta, huống chi biết được những nhu cầu của những loài sinh vật khác. Chúng ta đã quá

thường xuyên bị những tưởng tượng hư cấu của chúng ta lừa dối. Lịch sử cũng là một hư cấu, nhưng một hư cấu đã được kiềm chế bởi thực tại và biện luận: một hình thức của huyền thoại – một hư cấu hữu ích – khiến nó có thể mang lại sự giác ngộ của sự tự biết chính mình.



4. Giáo Sư Yuval Noah Harari sinh ở Haifa, Israel, năm 1976. Ông nhận bằng Tiến sĩ từ Đại học Oxford vào năm 2002, hiện là giảng viên Khoa Lịch sử, Đại học Hebrew ở Jerusalem.

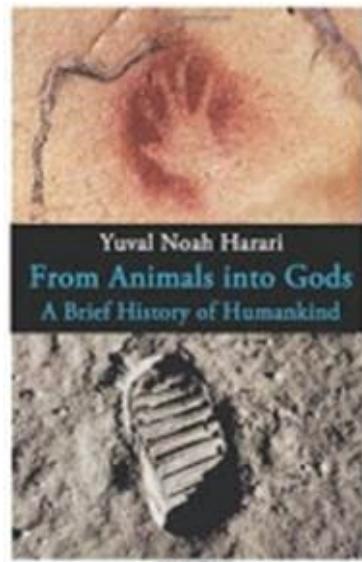
Ông chuyên về lịch sử thế giới, lịch sử thời Trung cổ và lịch sử quân sự. Nghiên cứu hiện nay của ông tập trung vào những câu hỏi khái quát lớn, loại như: quan hệ giữa lịch sử và sinh học là gì? Sự khác biệt chủ yếu giữa *Homo sapiens* và các động vật khác là gì? Có công lý trong lịch sử không? Liệu lịch sử có một hướng đi? Có phải con người trở nên hạnh phúc hơn không như lịch sử đã đang diễn ra?

Prof. Harari cũng dạy một giảng khoá mở online MOOC (Massive Open Online Course) *Tóm tắt lịch sử của nhân loại*. Hơn 80.000 sinh viên đến từ khắp thế giới đã tham dự giảng khoá này, lần đầu trong năm 2013. Lần thứ hai, trong ba tuần đầu tiên, bắt đầu vào tháng Tám năm 2014, đã có 30.000 sinh viên ghi tên tham dự. Tập sách *Sapiens* này, xem như bản in của giảng khoá, đã nằm trong danh sách những sách quốc tế bán chạy nhất, và được xuất bản trên khắp thế giới, trong gần 30 thứ tiếng.

Prof. Harari hai lần đoạt giải Giải thưởng Polonsky, hàng năm dành cho cộng đồng giảng dạy của trường đại học Hebrew Jerusalem, bộ môn khoa học Nhân văn, về tính Sáng tạo và Độc đáo (*Polonsky Prizes for Creativity and Originality*), trong những năm 2009 và 2012. Năm 2011, ông đoạt giải thưởng Moncado của Hội Lịch sử quân sự (Mỹ) cho các bài viết xuất sắc về lịch sử quân sự. Năm 2012 ông được bầu vào Viện Hàn lâm Khoa học những người Israel trẻ tuổi (Young Israeli Academy of Sciences).

Ông đã xuất bản nhiều sách và bài báo, trong đó có: *Sapiens: A Brief History of Humankind*. (London: Harvill Secker, 2014); *The Ultimate Experience*:

Battlefield Revelations and the Making of Modern War Culture, 1450-2000 (Hounds Mills: Palgrave-Macmillan, 2008); *Special Operations in the Age of Chivalry, 1100-1550* (Woodbridge: Boydell & Brewer, 2007).



Sapiens: Một lịch sử ngắn gọn của loài Người